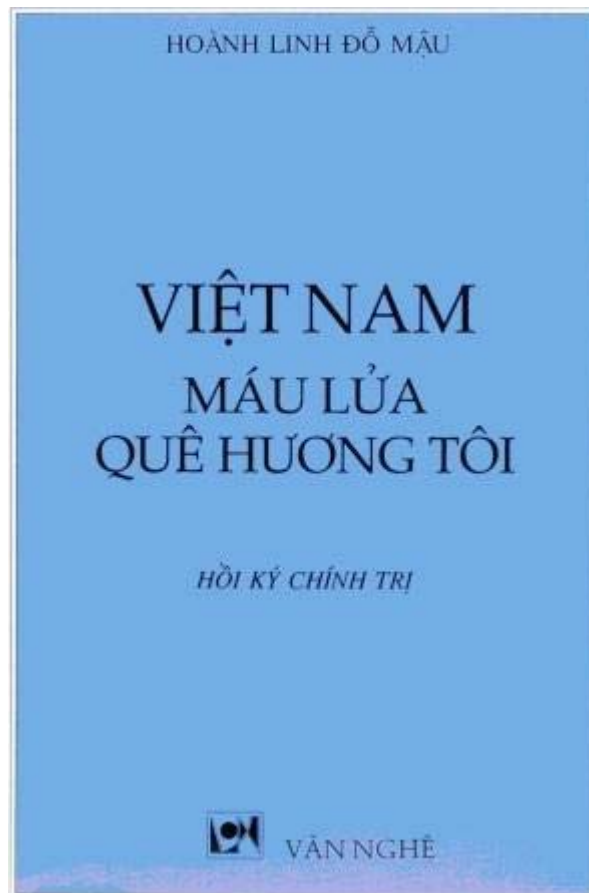


VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI



ấn bản điện tử 2007

Văn Nghệ Publishing Co.

PO Box 2301, Westminster, CA.92684

United States of America

Electronic Edition, 2007

Third Edition, 1993

Ninth Printing

Copyright © 1986, 1987 by Đỗ Mậu

Copyright © 1993 by Đỗ Hữu Tài

All Rights Reserved

No part of this book may be used or reproduced in any manner whatsoever without written permission from the author or his designated representative, except in the case of brief quotations embodied in critical articles and reviews.

First published in 1986 by Hương Quê

California, United States of America

LIBRARY OF CONGRESS CATALOGING-IN-PUBLICATION DATA

1. Do Mau, Hoanh Linh – 1917
Viet Nam Mau Lua Que Huong Toi
2. Vietnam – Politics and Government
3. Vietnam – Politics and Religion
4. Biography

ISBN 1-884129-31-5

LỜI GIỚI THIỆU ẤN BẢN ĐIỆN TỬ, NĂM 2007

Đầu Xuân năm 2007, được biết Nhà Xuất bản Văn Nghệ đã tiêu thụ hết đợt phát hành cuối cùng của Hồi ký *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi*, và không có ý định tái bản tác phẩm này nữa trong một tương lai gần, chúng tôi, một nhóm thân hữu của tác giả Hoàn Linh Đỗ Mậu, đã liên lạc với gia đình của tác giả để xin tái bản tác phẩm này dưới dạng điện tử. Và đã được gia đình tác giả chấp thuận với một số yêu cầu về tác quyền và biên tập.

Về nội dung, không có một thay đổi nào trong Ấn bản Điện tử (so với ấn bản giấy 1993) ngoại trừ thêm một số hình ảnh của tác giả; và ở Phụ Lục E, *10 Bài Đọc Thêm*, chúng tôi thêm một lá thư của tướng Dương Văn Minh và một bài viết về Tướng Trình Minh Thế để làm sáng tỏ một số bí ẩn lịch sử được nhắc đến trong Hồi ký.

Về hình thức, có ba thay đổi trong quá trình cập nhật lại tác phẩm này:

- (a) Sửa lại các lỗi chính tả và đánh máy. Với tổng số lượng gần 750,000 từ của toàn bộ tác phẩm, đây là một nỗ lực liên tục nhưng chắc vẫn còn khiếm khuyết ngay cả trong ấn bản điện tử này.
- (b) Sửa và thêm các đại danh từ (*cụ, ông, bác, anh, ...*) và những chức vụ (*phó tổng thống, thiếu tá, giáo sư, nhà văn, ...*) trước tên riêng của các nhân vật. Tùy ngữ cảnh và bối cảnh của mỗi tình huống, chúng tôi chọn đại danh từ/chức vụ nào mà chúng tôi nghĩ rằng phù hợp nhất. Mặt khác, có một số nhỏ đại danh từ và chức vụ không cần thiết, thì chúng tôi cũng đã quyết định bỏ đi.
- (c) Ba từ "Công giáo", "Kitô giáo" và "Thiên Chúa giáo" đã là một vấn nạn khó tạo được sự đồng thuận trong cách sử dụng. Do đó, ngoại trừ vài trường hợp đặc biệt, trên nền không-thời-gian lịch sử mà Hồi ký chủ yếu được xây dựng (là chế độ Ngô Đình Diệm), chúng tôi quyết định thống nhất hầu hết các từ này thành từ "*Công giáo*" như chính những giáo hữu Việt Nam, trong giai đoạn đó cũng như kể cả bây giờ, đã gọi Công giáo La Mã (Roman Catholic).

Có hai lý do khiến chúng tôi lấy quyết định tái bản tác phẩm *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi* này của tác giả Hoàn Linh Đỗ Mậu dưới dạng điện tử:

- Thứ nhất là vì nhu cầu tìm đọc tài liệu về chủ đề này không những đã không giảm bớt mà thậm chí còn gia tăng. Hơn 40 năm sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, hơn 20 năm sau khi tác phẩm này ra đời, và sau hơn 20.000 ấn bản (dự đoán) được phổ biến cả ở trong lẫn ngoài nước, giai đoạn lịch sử 1954-1975 tại miền Nam Việt Nam (và những nhân vật lịch sử quan hệ đến nó) vẫn là đề tài được nhiều người quan tâm muốn tìm hiểu. Để xem rút ra được những bài học gì cho bây giờ và mai sau trên quê hương Việt Nam.
- Và thứ nhì là với những thành quả ngoạn mục của cuộc cách mạng Tin học, tri thức không còn bị phong tỏa, lại càng không trở thành sản phẩm độc quyền của một giai tầng nào nữa. Do đó, sản phẩm trí tuệ cần được xuất hiện dưới dạng điện tử để dễ dàng vượt mọi biên giới thiên nhiên, rào cản hành chánh và giới hạn tiền bạc, ngõ hầu có thể bay vào không gian cyberspace mà đến với người đọc khắp địa cầu.

Nhóm Thân hữu của tác giả Hoàn Linh Đỗ Mậu, khi hoàn thành ấn bản này, chỉ nhằm đáp ứng hai nhu cầu nói trên. Và đóng góp phần mình vào việc thực hiện tâm nguyện của tác giả đã được trang trải đầy ắp trong tác phẩm này.

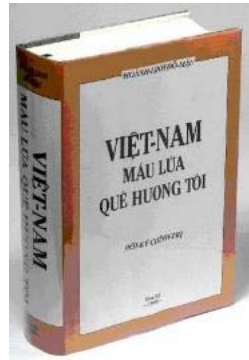
Hoa Kỳ - Thu 2007

Nhóm Thân hữu trách nhiệm Ấn bản Điện tử VNMLQHT-2007

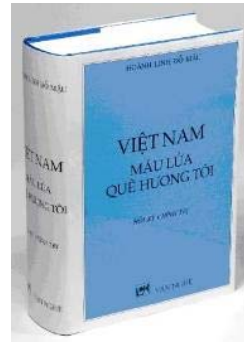
LỜI GIỚI THIỆU **ẤN BẢN THỨ BA, NĂM 1993**

Tập Hồi ký chính trị *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi* của tác giả Hoàn Linh Đỗ Mậu được Nhà Xuất bản Hương Quê ấn hành lần đầu tiên vào mùa thu năm 1986 tại miền Nam California, Hoa Kỳ.

Từ đó đến nay, tác phẩm này đã được tái bản một lần (1987) và in lại tám lần. Như vậy, bản mà quý bạn đọc cầm trên tay hôm nay (1993) của Nhà Xuất bản Văn Nghệ là lần biên tập **thứ ba** và là lần in lại **thứ chín** (Third Edition, Ninth Printing).

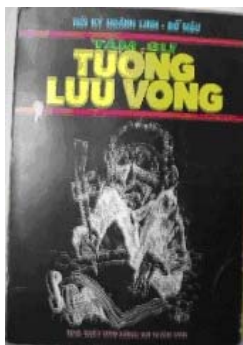


Ấn bản 1986



Ấn bản 1993

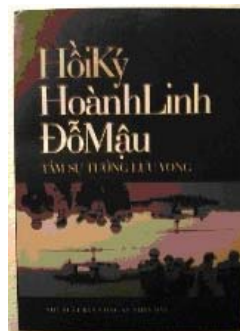
Đó là không kể hai ấn bản mà tác giả hoàn toàn không biết đến quá trình hình thành của chúng. Bản thứ nhất in tại Úc Châu vào khoảng năm 1990 với một hình bìa khác hẳn. Và bản thứ nhì in tại Việt Nam, không những khác bìa, nội dung bị biến cải, mà ngay cả tên sách cũng bị thay đổi. Đó là cuốn *Tâm Sự Tướng Lưu Vong* do Nhà Xuất Bản Công An Nhân Dân ấn hành 3.200 ấn bản vào năm 1991 (Số xuất bản 117/KII90 CAND). Sau khi đối chiếu với nguyên bản, tác giả cho chúng tôi biết rằng ấn bản này đã bị bỏ bớt gần một phần tư nội dung, thay đổi một số danh xưng và bớt nhiều đoạn; nhưng nói chung, phần Sứ luận và các luận điểm chính trị của ông, về căn bản, vẫn được giữ lại gần nguyên vẹn.



Ấn bản 1991



Ấn bản 1995



Ấn bản 2001

Lẽ dĩ nhiên, tác giả đã không biết gì hết về sự ra đời của ấn bản này, lại càng không liên lạc được vì hoàn cảnh lịch sử và chính trị oái oăm của đất nước, để phản đối việc làm vừa vi phạm tác quyền vừa vi phạm sự trung thực toàn vẹn của một sản phẩm trí tuệ.

Bây năm đã trôi qua kể từ khi ấn bản đầu tiên ra đời.

Đã có rất nhiều, quá nhiều là khác, thảo luận và bút chiến về tác phẩm, và

nhiều khi, về từng chủ điểm mà tác phẩm này nêu lên. Cho đến thời điểm này, vẫn còn xuất hiện trên báo chí hải ngoại những bài viết đề cập đến tác phẩm hoặc tác giả. Đặc biệt đã có 13 cuốn sách của những người viết đứng từ những vị trí khác nhau, nhìn từ những góc độ khác nhau, và mang những tâm chất khác nhau, nhưng tất cả đều trực tiếp hay gián tiếp liên hệ đến tác phẩm hay tác giả.

Trong lúc có hai người viết nêu đích danh tác giả trên bìa sách để “trực thoại” (Linh mục Vũ Đình Hoạt và Cựu Nghị sĩ Nguyễn Văn Chức) thì cũng có những cuốn đào sâu các luận đề mà tác giả viết chưa đủ rót ráo (*Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam* của ông Hồ Sĩ Khuê và *Gia Tô Thực Dân Sử Liệu* của ông Chu Văn Trình). Trong lúc có người viết lúc chống lúc thuận với tác giả (ông Nguyễn Trân) thì cũng có người cung cấp thêm những dữ kiện và luận cứ mới làm mạnh thêm những luận điểm của tác phẩm (ông Nguyễn Long Thành Nam, Tướng Nguyễn Chánh Thi, Tướng Trần Văn Đôn, Đại tá Trần Văn Kha, ông Lê Trọng Văn). Lại có thêm ấn bản Việt ngữ (*Sự Lừa Dối Hào Nhoáng*) của tác phẩm *The Bright Shining Light* của Neil Sheehan (1991) và ấn bản Pháp ngữ *Les Missionnaires et La Politique Coloniale Francaise au Vietnam* của ông Cao Huy Thuần lần đầu tiên được Đại học Yale xuất bản tại Hoa Kỳ (1990)... Tất cả chỉ làm cho tác phẩm *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi* trở thành một hiện tượng độc đáo trong lịch sử các tác phẩm nghiên cứu của Việt Nam. Và hơn thế nữa, chỉ làm cho chúng ta thấy rằng tác phẩm đã đề cập đúng những vấn đề căn bản, có thực, và có tác động sâu sắc đến nhiều người Việt Nam, đến chính tình Việt Nam không những chỉ trong quá khứ mà còn cả trong tương lai nữa.

Trong lần tái bản này, phương pháp luận căn bản của tập Hồi ký là *thông qua các biến cố lịch sử (mà tác giả đã sống và/hoặc nghiên cứu) để giải thích những lực nào đã tác động lên sự vận hành của lịch sử nước ta* trong hơn nửa thế kỷ vừa qua, vẫn không thay đổi. Nói rõ hơn, bản chất cuộc chiến và các lực lượng tham chiến trên quê hương ta suốt mấy chục năm trời vẫn có tính phi dân tộc. Và nguyên lý chỉ đạo làm nền tảng sử luận cho tác giả là ***đã phi dân tộc thì thế nào cũng phản dân tộc*** vẫn chảy xuyên suốt tác phẩm.

Tuy nhiên, trong lần tái bản thứ ba này có một số thay đổi sau đây:

Về *hình thức*, số lỗi chính tả và ấn loát (nhất là các dấu hỏi ngã) được giảm thiểu tối đa. Một số rất ít tên người, tên địa phương và ngày tháng cũng đã được cập nhật lại. Đặc biệt, so với lần trước, ấn bản này tuy có dài thêm khoảng 15 phần trăm (nâng tổng số lên hơn 750 ngàn chữ) nhưng số trang, theo lời yêu cầu của tác giả, lại được rút ngắn còn 80 phần trăm (1089 trang) nhờ cách dòng (interline spacing) nhỏ hơn và cỡ chữ (text size) nhỏ lại, hầu tiết giảm giá thành đến mức thấp nhất.

Việc sử dụng hai nhu liệu tin học *VNI* và *Ventura* để trình bày sách đã giúp cho ấn bản này đồng dạng hơn, sáng sủa hơn, do đó dễ đọc hơn các ấn bản trước.

Về *nội dung*, một số luận cứ và chứng liệu lịch sử mới đã được thêm vào, đặc biệt về quá trình du nhập Công giáo vào Việt Nam, về những bí ẩn mới trong cuộc Cách mạng 1-11-63, về cuộc vận động cho Dân chủ của Phật giáo tại miền Trung năm 1966, về vai trò của Vatican trong những ngày cuối cùng của miền Nam vào năm 1975... để nhân đó, tác giả trả lời một số xuyên tạc và ngộ nhận về tác phẩm. Cũng thêm vào trong ấn bản này là một Phụ Lục mới gồm 10 tài liệu đọc thêm của những nhân chứng lịch sử và một số hình ảnh của các khuôn mặt quan trọng đã hiện diện trong tác phẩm.

Nhân dịp này, tác giả có nhờ chúng tôi chuyển lời cảm ơn đặc biệt đến cụ Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, cụ Hương Thủy Hoàng Trọng Thước, cụ Phùng Duy Miển, nhà Sử học Vũ Ngự Chiêu, Trung tướng Vĩnh Lộc, bác sĩ Võ Tư Nhượng và

Giáo sư Phạm Phú Xuân đã tận tình góp ý sửa lời để ấn bản này được toàn vẹn hơn.

Nhà Xuất Bản Văn Nghệ, khi quyết định xuất bản và phát hành tác phẩm này, chỉ muốn xác nhận lại chủ trương của mình: cung cấp cho độc giả trong và ngoài nước những tác phẩm giá trị, những công trình trí tuệ có phẩm chất cao hầu đóng góp vào gia tài Văn hoá của dân tộc.

Ngoài ra, riêng với tác phẩm *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi*, sự kiện có những tranh luận sôi nổi xung quanh tác phẩm, và trước nhu cầu tìm đọc nguyên bản của nhiều độc giả đã từng đọc "ấn bản trong nước", chúng tôi tự thấy có bổn phận phải nỗ lực hoàn thành việc xuất bản và phát hành tác phẩm này, với ước mong cống hiến cho những đồng bào còn quan tâm đến vận mệnh quê hương một cách nhìn mới về những vấn nạn mà tổ quốc ta đã đối trị và có thể sẽ còn phải đối diện trong tương lai.

Hoa Kỳ, tháng 9 năm 1993

Nhà Xuất Bản VĂN NGHỆ



*Để cho Mẹ,
các con và các cháu nội ngoại*

LỜI MỞ ĐẦU

Đó là một thời kỳ đầy đau thương của đất nước. Đó là khi người Pháp nhân danh nền văn minh Thiên Chúa giáo để “*khai hóa*”, xâm lăng và đô hộ đất nước Việt Nam cho đến ngày nay, khi người Cộng Sản nhân danh cách mạng vô sản chuyên chính để “*giải phóng*”, khống chế và bạo quản dân tộc Việt Nam.

Tôi đã sống một giai đoạn của thời kỳ đó không những như một nhân chứng mà còn may mắn được tham dự tích cực vào một số biến chuyển và hoạt động sát cánh với một số nhân vật lịch sử. Trên con đường ba mươi năm sống và hoạt động đó, tôi chỉ có một tâm nguyện: **ấm no và an vui cho đồng bào.**

Nhưng tâm nguyện đó không thành tựu vì trên quê hương tôi đau thương vẫn còn đó, nghèo khổ vẫn còn đó. Các bậc đàn anh của tôi, đồng chí và bằng hữu của tôi cũng đã không thực hiện được hoài bão của đời họ. Tất cả, từ những người có lòng nhất đến những người tài ba đảm lược nhất đều đã thất bại, dù trong cuộc hành trình hùng tráng và bi thiết này, không biết bao nhiêu người đã hy sinh gục ngã.

Quyết định viết hồi ký được khơi nguồn từ ý muốn đi tìm những **nguyên nhân lớn nhất, thực nhất** của cái thảm trạng mà ngày nay cả dân tộc ta phải nhận chịu, dù những nguyên nhân đó có làm đảo lộn những nề nếp suy nghiệm cũ và làm lung lay những đánh giá lịch sử đã được một số người hài lòng công nhận. Những nguyên nhân này được cố gắng trang trải như một bài học lịch sử để từ đó và do đó, hy vọng những lớp người đang đi tới sẽ tránh được những vết xe đổ đã nghiền nát bao nhiêu trang sử hiện đại dân tộc.

Cuốn sách này được chia làm ba phần tổng quát. Phần thứ nhất nói về thời kỳ thơ ấu và thanh niên. Phần thứ hai, về giai đoạn mấu chốt nhất của lịch sử cận đại: chín năm của nền Cộng Hoà đầu tiên của đất nước. Và phần chót, về hậu quả bi thảm của một chế độ phi dân tộc.

Vì là hồi ký chính trị của một cá nhân nên các sự kiện có thể thiếu sót do tính chất phức tạp của các biến cố, nhưng chắc chắn là xác thực. Các suy nghiệm cũng vậy, đôi khi chủ quan nhưng luôn luôn nghiêm chỉnh vì chúng bắt nguồn từ và kết tụ về một quy luật đặc thù của lịch sử Việt:

HỂ ĐÃ PHI DÂN TỘC THÌ THẾ NÀO CŨNG PHẢN DÂN TỘC

Điều này đã được chứng nghiệm rõ ràng khi suy giải trách nhiệm của những người nắm chức vụ lãnh đạo Việt Nam trong 30 năm qua. Người thì đến giờ hấp hối còn ước mong được gặp Các Mác, Lê-nin bên kia thế giới, người thì muốn nối dài biên giới Hoa Kỳ từ Alaska đến sông Bến Hải, người thì đào nhiệm bỏ ngũ khi Hoa Kỳ ngưng viện trợ “chống Cộng”...

Tất cả đã không có căn bản dân tộc nên đã làm khổ đau dân tộc.

Vì vậy, nếu cuốn sách nhỏ này, với văn phong bộc trực và võ biền của một người lính già, với tâm tình thô thiển nhưng chân thành của một người dân xa nước, mà khắc đậm thêm được quy luật lịch sử đó trong lòng người đọc, thì tác giả thấy ước vọng của mình có thể trở thành hy vọng về một tương lai tươi sáng cho đất nước.

Cuối cùng tác giả muốn bày tỏ lòng tri ân đến các bậc đàn anh, các thân hữu đã khuyến khích, bổ khuyết, giúp ý kiến và tài liệu giá trị rất khó tìm ở hải ngoại, cũng như đã yểm trợ phương tiện ấn loát và tài chánh để cuốn sách này được hình thành.

Trong phần Phụ Lục ở cuối sách, tác giả mạn phép trích dẫn ý kiến của 100 nhân vật, tổ chức Việt Nam đã đăng trên các sách báo và một số thư từ các bằng hữu đã viết riêng. Việc này theo thường tình là thất lễ bởi đã không xin phép trước, nhưng tin quý vị sẽ sẵn sàng tha thứ bởi vì tác giả trộm nghĩ rằng các suy nghiệm can đảm và chân thành của quý vị không những chỉ có giá trị cho riêng cá nhân tác giả mà còn cho rất nhiều người khác. Bây giờ cũng như mai sau.

Hải ngoại, Trùng Đông năm Ất Sửu (1985)

Hoành Linh Đổ Mậu

MỤC LỤC

Mục Lục

Chương I	Quảng Bình, quê hương định mệnh
Chương II	Vào đường đấu tranh
Chương III	Thăng trầm trong cuộc chiến Việt-Pháp
Chương IV	Những ngày cuối của thực dân Pháp

Chùm hình ảnh Một

Chương V	Góp công xây dựng nền móng chế độ
Chương VI	Bảo Đại và Ngô Đình Diệm
Chương VII	Chế độ gia đình trị
Chương VIII	Chủ nghĩa Nhân Vị và đảng Cần Lao
Chương IX	Những chính sách độc tài
Chương X	Những thất bại tiêu biểu của chế độ
Chương XI	Năm 1960: Bắt đầu của sự sụp đổ
Chương XII	1961-1962: Hai năm khốn cùng
Chương XIII	Tệ trạng tham nhũng
Chương XIV	Kỳ thị tôn giáo
Chương XV	Biến cố Phật giáo năm 1963
Chương XVI	Từ đồng minh với Mỹ đến thỏa hiệp với Cộng
Chương XVII	Cuộc cách mạng 1-11-1963

Chùm hình ảnh Hai

Chương XVIII	Ba năm xáo trộn
Chương XIX	Chế độ Thiệu: Chế độ Diệm không Diệm

Chương XX Kết luận

Thư mục Phụ lục

Phụ lục A	<i>Trăm lời phê phán</i>
Phụ lục B	<i>Sáu bài phân tích</i>
Phụ lục C	<i>Bốn lá thư riêng</i>
Phụ lục D	<i>Hai bản án lịch sử</i>
Phụ lục E	<i>Mười hai tài liệu đọc thêm</i>

Xem chương đầu tiên ➡

bản điện tử do ông Đỗ Hữu Tài gửi cho sachhiem.net ngày 06 tháng 10 2007

© All right reserved

[Trang Sách Hiếm](#)

VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

Chương I

QUẢNG BÌNH QUÊ HƯƠNG ĐỊNH MỆNH

Trong suốt quá trình lịch sử cận đại của nước ta, trên cả ba miền đất nước mà đặc biệt tại miền Trung, khi nói đến cái "lò" cách mạng hay cái "nôi" văn học là phải nói đến hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía Bắc Đèo Ngang, và hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ở phía Nam Đèo Hải Vân. Những bậc hào kiệt tài danh đứng đầu ngọn sóng cách mạng hoặc làm đẹp cho nền thi văn đất nước như các cụ Phan Bội Châu, Phan Đình Phùng, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ đều xuất thân từ vùng đất Nghệ-Tĩnh; còn những tên tuổi của các cụ Phan Chu Trinh, Trần Cao Vân, Trần Quý Cáp thì lại vươn lên từ vùng đất Nam-Ngãi, nơi được mang danh là đất của "Ngũ Phụng Tê Phi" (năm con phượng cùng bay) nhờ kỳ thi Hội năm Mậu Tuất (1898), ba tiến sĩ và hai phó bảng trong số mười tám vị chiếm bảng vàng đều xuất thân từ tỉnh Quảng Nam, cho nên vua Thành Thái mới ban cho năm vị tân khoa bốn chữ "*Ngũ Phụng Tê Phi*" vang rền đất nước.

Nghệ-Tĩnh và Nam-Ngãi, dưới thời Pháp thuộc, cũng chính là vùng đất bất khuất, tiếp nối truyền thống cách mạng chống ngoại xâm của cha ông, vùng lên đối kháng chính quyền bảo hộ Pháp mà điển hình là các cuộc đấu tranh của Văn Thân và Cần Vương, là phong trào chống thuế ở Nam-Ngãi, là phong trào Sô-Viết ở Nghệ-Tĩnh. Các ông Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và một số các lãnh tụ khác của đảng Cộng Sản Việt Nam, cũng xuất thân từ lò luyện thép này.

Bên cạnh vóc dáng và khí thế lẫy lừng của bốn tỉnh kể trên, Bình-Trị-Thiên là ba tỉnh nằm giữa hai ngọn đèo lớn đó của miền Trung, vì quen nhọc nhằn chống lại thiên nhiên hà khắc, lại vốn làm cái **đòn gánh chính trị oằn vai vì sức nặng cách mạng** của bốn tỉnh tiếp giáp nên cũng đã chịu mang trong sức sống tất cả cái hào hùng và oan nghiệt của lịch sử. Tỉnh Quảng Bình, tuy là một tỉnh nhỏ về cả hai phương diện dân số lẫn diện tích, nhưng nhờ vậy lại chiếm địa vị của một vùng đất quê hương nổi tiếng *địa linh nhân kiệt*.

Từ đời Hùng Vương, Quảng Bình đã là một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang, có tên là Việt Thường với thủ đô là Phong Châu[1]. Vì là tỉnh cực Nam tiếp giáp với biên giới Chiêm Thành nên suốt một thời gian dài trong quá trình dựng nước và mở nước, Quảng Bình đã là chiến địa khốc liệt và dai dẳng, lăm phen thay ngôi đổi chủ giữa hai dân tộc Chiêm-Việt. Cho đến năm 1069, khi vua Lý Thánh Tông xuất quân đánh Chiêm Thành bắt được vua Chế Củ và sát nhập ba châu Địa-Lý, Ma-Linh, và Bố-Chính thì Quảng Bình (và phần đất phía Bắc tỉnh Quảng Trị) mới hoàn toàn thuộc về lãnh thổ nước Việt Nam và thuộc về chủ quyền dân tộc Việt Nam cho đến bây giờ.

Tuy là một tỉnh nhỏ, dù bề dài 110 cây số, và bề ngang, chỗ hẹp nhất, chỉ

vào khoảng 45 cây số, quanh năm ách nước tai trời, lưng dựa vào Trường Sơn huyền bí, mặt nhìn về biển Đông thét gào, đất cày lên không sỏi thì đá, nhưng tạo hóa lại đền bù cho Quảng Bình nhiều danh lam thắng cảnh để tô điểm cho thêm thanh kỳ, mỹ tú mà nhiều tỉnh khác không có. Lũy Thầy, Đèo Ngang, sông Linh Giang, động Phong Nha... không những là kỳ tích của thiên nhiên mà còn là những địa danh ghi đậm những biển cổ hào hùng trong lịch sử nước nhà.

Đèo Ngang nằm trên một rặng núi bắt nguồn từ dãy Trường Sơn, vươn ra biển Nam Hải như một bức trường thành hùng vĩ nên có lẽ vì thế mà rặng núi này được gọi là Hoành Sơn. Sử chép rằng chúa Nguyễn Hoàng thời Lê Mạt trước khi vào trấn nhậm Đàng Trong, có cho người đến thỉnh ý cụ Trạng Nguyễn Bình Khiêm. Cụ nhìn thấy một đàn kiến đang bò trên hòn giả sơn trước sân nhà, bèn nói *Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân* (núi Hoành một dãy, vạn đời dung thân). Câu chuyện thuộc về dã sử không rõ thực hư, nhưng kể từ năm 1558, khi chúa Trịnh cho Nguyễn Hoàng vào Nam trấn nhậm cho đến khi nhà Nguyễn lập quốc xưng vương vào năm 1802, rồi kéo dài cho đến năm 1945, khi vua Bảo Đại thoái vị trao quyền lại cho ông Hồ Chí Minh, tổng cộng gần 400 năm kể cũng là *vạn đại* lắm rồi.

Cảnh vật Đèo Ngang như là nơi tao ngộ của trời mây non nước, đất đá cỏ cây, lại có ải-quan trở gan cùng ngày tháng, có Cổ Lũy pha đậm nét rêu phong, cảnh trí vừa hùng vĩ, vừa nên thơ dễ làm động lòng khách du quan mỗi khi đi qua Đèo. Vua Lê Thánh Tông, Bà Huyện Thanh Quan, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu... những thi hào tên tuổi của Việt Nam đứng chân trên đỉnh đèo, động lòng hoài cảm trước cảnh vật giao hòa đã để lại những vần thơ lóng lai tình non nước. Người Việt Nam không mấy ai không biết bài thơ hoài cảm *Qua Đèo Ngang tức cảnh* của Bà Huyện Thanh Quan:

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác bên sông rợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Cách Đèo Ngang 15 cây số về phía Nam có con sông Gianh mà lòng sông vừa sâu lượng nước lại vừa chảy mạnh. Sông Gianh bắt nguồn từ núi rừng Trường Sơn hiểm trở, bạt núi xuyên ngàn tạo ra nhiều thác lăm ghềnh và đổ ào ra biển Đông, cắt đôi đất nước thành hai miền riêng biệt. Bề ngang rộng lớn của dòng sông và thể chảy mãnh liệt của dòng nước biến sông Gianh thành một trở lực thiên nhiên hữu ích cho các nhà quân sự muốn tạo ra một thể bố phòng vững chắc vào cái thời mà vũ khí và các phương tiện vận tải còn giới hạn.

Cửa sông Gianh nước chảy xiết, khó bắc cầu, thuyền bè qua lại khó khăn nguy hiểm nên dân gian mới ví von:

*Bao giờ nước cạn Đòng Nai,
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyên.*

Tuy cửa sông Gianh hiểm trở nhưng đây cũng lại là nơi phong cảnh hữu tình, nên thơ với tiếng gió thổi lộng qua hàng dương liễu vi vu thổi lên những bản nhạc du dương trầm hùng, với những cánh bướm nâu trở về bến cũ khi bóng xế chiều tà, với tiếng sóng dạt dào theo con nước thủy triều lên xuống. Khách lữ hành mệt mỏi sau những chặng đường dài trên con đường thiên lý, đến cửa sông Gianh

dùng chân nghỉ lại trong những ngôi quán tranh của dân xóm Thanh Hà, phía hữu ngạn sông Gianh, nếm mùi hải vị, uống chén chè tươi, ngắm nhìn bức tranh thiên tạo, hưởng làn gió mát trước khi tiếp tục cuộc hành trình ngược Bắc xuôi Nam.

Rời sông Gianh, theo phương Nam mà đi gần 30 cây số nữa, khách lữ hành sẽ gặp Đồng Hới, tỉnh lỵ Quảng Bình, có Động Hải, có sông Nhật Lệ, có cổng Bình Quan, có cổ lũy Phú Ninh, có những tiền đồn của Lũy Thầy, những di tích còn sót lại của thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

Tiếp tục đi về phía Nam, băng qua sông Nhật Lệ, khách lữ hành sẽ tìm thấy những kiến trúc rêu phong vốn là vết tích của Lũy Thầy, còn được gọi là *Trường Thành Định Bắc*. Lũy Thầy, chiến lũy vững vàng đã từng chặn đứng rất nhiều chiến dịch Nam tiến của quân chúa Trịnh, được xây từ năm 1629 do sáng kiến chiến lược của vị quân sư tài ba và đầy mưu lược của nhà Nguyễn là ông Đào Duy Từ. Ông vốn xuất thân từ một gia đình làm nghề hát xướng, cái nghề mà xã hội phong kiến ngày xưa thường khinh bỉ gọi là "xướng ca vô loại". Thừa thiếu thời, có lúc ông phải đi ăn xin từ làng này qua làng khác và rất nhiều lần phải chần chừ cho các nhà phú hộ để đổi lấy bát cơm thừa. Trong hoàn cảnh khốn cùng đó, tương lai lại còn bị chặn đứng bởi bức thành giai cấp cổ tục, ông vẫn quyết tâm soi kính nấu sừ một mình để trau dồi trí đức và sau này trở thành một bậc hiền tài mưu cao chí lớn được chúa Nguyễn Phúc Nguyên và các quan xem như bậc thầy.

Lũy Thầy dài ba trăm trượng, chạy từ chân núi Đầu Mâu, phía Tây huyện Lệ Thủy, đến cửa sông Nhật Lệ thuộc phủ Quảng Ninh, đã là chiến lũy chặn đứng được nhiều cuộc tấn công của quân Đàng Ngoài. Vì thế mới có lời truyền tụng:

Khôn ngoan qua cửa sông La,

Dù ai có cánh khó qua Lũy Thầy.

Ngoài những cảnh trí non nước đã được nhắc nhở nhiều trong sử sách ngàn đời của dân tộc Việt, Quảng Bình còn có nhiều phong cảnh đem tự hào cho dân chúng địa phương. Cách tỉnh lỵ Đồng Hới 17 cây số về phía Tây Nam, có động Phong Nha thuộc huyện Bố Trạch, một thắng cảnh vô cùng kỳ vĩ. Muốn vào động phải đi bằng thuyền, phải có đuốc dẫn đường; trong động có suối nước xanh màu ngọc bích, có thạch nhũ nhô ra như những bàn tay Phật, có những kiến trúc thiên nhiên như những toà lâu đài tráng lệ huy hoàng, lại có những sân khấu do thợ Trời sắp đặt với phong cảnh trang trí, đào kép múa may thật diễm ảo thần tiên. Những giọt nước từ nhũ đá rơi xuống suối nằm sâu trong lòng động tạo thành những điệu nhạc trầm buồn và mỗi khi nước chao động đập vào ghềnh đá thì có tiếng âm vang như tiếng chuông chùa. Theo dân chúng địa phương thì những tiếng chuông chùa này chỉ ngân lên vào đêm Rằm và đêm mồng Một âm lịch mà thôi.

Trời trên vòm động có những đám mây ngũ sắc từ chóp núi Trường Sơn tụ lại làm cho cảnh vật Phong Nha thêm huyền ảo, thanh kỳ khiến khách du quan tưởng mình như lạc đến chốn Bồng Lai Tiên Cảnh.

Cụ Chu Mạnh Trinh cho rằng động Hương Sơn ở Hà Tây là *Nam Thiên đệ nhất Động*, còn học giả Thái Văn Kiểm (từng sống lâu năm và từng nghiên cứu về địa lý dân tình tỉnh Quảng Bình và miền Trung) thì lại cho rằng Phong Nha là "Đệ Nhất Kỳ Quan" của nước Việt Nam. Theo ông Thái Văn Kiểm thì ông Barton, nhà chiêm tinh học người Anh, cho biết động Phong Nha không kém gì động Padirac của Pháp hay Cuevas del Drach ở Mallorca của xứ Tây Ban Nha[2]. Chỉ tiếc rằng động Phong Nha, một kỳ quan của đất nước quê hương, mà chỉ có người Âu Châu thăm viếng nhiều còn người Việt Nam chưa mấy ai lui tới chỉ vì giao thông trắc trở, vì chiến tranh cản ngăn.

Nếu động Phong Nha đã tô điểm cho huyện Bố Trạch thành một vùng giang sơn cấm tú thì núi Đầu Mâu và đằm Hạc Hải ở Lệ Thủy và Quảng Ninh lại là *nơi tụ hội của khí thiêng sông núi hun đúc nhân tài* tỉnh Quảng Bình. Núi Đầu Mâu

cao vút, quanh năm mây mù bao phủ đầu non, hình chóp núi nhọn như ngòi bút, còn đầm Hạc Hải hình thể như cái nghiên mực có lạch riêng cho thuyền bè qua lại, phía Đông Nam bao bọc bởi những động cát chập chùng, phía Tây Bắc có vách núi Trường Sơn làm thành quách. Cảnh vật Đầu Mâu và Hạc Hải trông giống như ngòi bút và đĩa nghiên cho nên tiền nhân mới gọi *Đầu Mâu vi bút, Hạc Hải vi nghiên*, làm biểu tượng cho nền văn học tỉnh Quảng Bình. Quanh Đầu Mâu và Hạc Hải có nhiều động, nhiều hang thiêng liêng, thần bí khác, đặc biệt là động Chấn Linh được tiền nhân ca ngợi là chốn đào nguyên hạ giới, người trần tục không nên lui tới: *Động môn vô tỏa thực, tục khách bất tàng lai* [3].

Quảng Bình, quê hương tôi, còn rất nhiều sơn kỳ, thủy tú. Có lẽ vì tạo hóa đặc biệt ân thưởng để đền bù cho một vùng đất vốn không được ưu đãi về mặt kinh tế như các vùng khác của đất nước, lại gặp quá nhiều đau khổ vì ách nước tai trời, vì chinh chiến triền miên theo dọc chiều dài lịch sử. Trong thời xa xưa, Quảng Bình liên tiếp đã là bãi chiến trường của hai quốc gia Chiêm-Việt; đến đời nhà Lê, Quảng Bình lại đắm chìm trong can qua vì cuộc phân tranh của hai nhà Trịnh-Nguyễn. Trong thời Pháp thuộc, vùng Tuyên Hoá phía Tây Quảng Bình là chiến khu của vua Hàm Nghi, vùng tả hữu ngạn sông Gianh trở thành chiến địa giữa nghĩa quân Cần vương và quân đội viễn chinh của thực dân, giữa người Lương chống Pháp và người Giáo theo Pháp. Thời chiến tranh Pháp-Việt, 1945-1954, vùng Bắc Quảng Bình là biên giới của hai phe lâm chiến, nhiều trận giao phong ác liệt đã xảy ra nơi vùng tiền tuyến của hai bên. Thời chiến tranh Nam Bắc Quốc Cộng (1954-1975) Quảng Bình là tuyến đầu của quân đội miền Bắc, được sử dụng như một căn cứ tiền phương với nhiệm vụ tình báo, tồn trữ quân nhu, quân cụ và là xuất phát điểm của những chiến dịch xâm nhập hay tấn công quân đội miền Nam, nên đất và dân Quảng Bình đã phải hứng chịu nhiều trận mưa bom hải hùng, bắt tận của không quân Mỹ-Việt.

Ông bà xưa thường nói *người khôn của khó*. Câu nói đó áp dụng đúng cho trường hợp nhân dân Quảng Bình. Dân Quảng Bình nghèo khó, dân Quảng Bình gặp tai ương triền miên, nhưng người Quảng Bình lại thông minh, khí phách, can trường và nhất là dám sống chết cho lý tưởng.

Tuy Quảng Bình không có những nhân vật nổi tiếng về văn học và cách mạng như các danh sĩ Nghệ-Tĩnh và Nam-Ngãi, nhưng số người đỗ đạt khoa giáp lại rất nhiều, đặc biệt là tại hai phủ Quảng Trạch và Quảng Ninh. Quảng Trạch có bốn đại xã văn học là SƠN (Lê Sơn), HÀ (La Hà), CẢNH (Cảnh Dương), THỔ (Thổ Ngọa). Quảng Ninh có bốn đại xã là VĂN (Văn La), VÕ (Võ Xá), CỔ (Cổ Liễu), KIM (Kim Nại). Tên của tám xã gộp lại thành hai vế của một câu đối là **Sơn Hà Cảnh Thổ** đối với **Văn Võ Cổ Kim**, đã đem lại danh dự cho dân chúng Quảng Bình. Ngoài hai phủ Quảng Trạch và Quảng Ninh, huyện Lệ Thủy cũng là một quê hương có nhiều nhân tài khoa hoạn, nhiều tiến sĩ, phó bảng. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí cho biết từ đời nhà Lê cho đến đời nhà Nguyễn, Quảng Bình có rất nhiều người đỗ đạt và làm quan phục vụ cho dân, cho nước mà toàn là những người nổi tiếng về khí tiết, đức độ, liêm chính, tài năng, mưu lược. Có những nhân vật đức độ được ca ngợi là Phật sống, là Bồ Tát, có những nhân vật văn võ vẹn toàn, có những người đa mưu túc trí được so sánh với Khổng Minh, với Lưu Bá Ôn, những nhân tài đời Hán, đời Minh bên Trung Quốc. Có những người chỉ xuất thân từ hàng sĩ tốt, nhờ tài thao lược, nhờ dũng khí, can trường làm nên đến Đô Thống, Quận Công. Quảng Bình tỉnh nhỏ, người thưa mà lại có nhiều vị khoa giáp, tài đức, học hành toàn vẹn được nhiều đời Vua mời vào cung giữ chức "Phụ Đạo", làm thầy dạy học cho các Hoàng Tử, Hoàng Đệ như Nguyễn Đăng Tuấn, Ngô Đình Giới, Vũ Xuân Cẩn, Nguyễn Hàm Ninh. Có người như Nguyễn Tử Kính làm quân sư cho vua Lê đánh đuổi giặc Tàu, như Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuấn lãnh đạo nghĩa quân Cần Vương, phò vua Hàm Nghi đánh Pháp. Có người như Nguyễn Hàm Ninh (bạn tri kỷ của Cao Bá Quát) nửa đường công danh không muốn tiếp tục vào lòn ra cúi, cởi áo từ quan về nhà sống cuộc đời thanh bần. Lại có người như tiến sĩ Phạm Phi Diệu đỗ đạt rồi mà không màng lợi danh, chỉ muốn sống cuộc đời ẩn dật vui với non nước, cỏ cây chốn thôn dã bần hàn:

Bảng chiếu dương Ngô mai bạch tuyết,

Tâm lao hậu bỉ Thảo, Huyền nhân.

Ý muốn nói là thi đỗ rồi chỉ muốn bồi dưỡng tâm hồn cho trắng như tuyết, cho sạch như mai, không nhọc lòng làm kẻ viết kinh Huyền, kinh Thảo[4].

Đến thời cận đại, khi nền giáo dục Tây phương theo chân quân xâm lăng tràn vào bờ cõi để đánh bật tận gốc rễ nền giáo dục Nho Hán và thay vào đấy bằng một nền giáo dục gọi là Tây học thì Quảng Bình, trong cơn chuyển đổi ngặt nghèo, cũng sản xuất ra được những nhân vật tiếng tăm lẫy lừng như giòng họ Ngô Đình chẳng hạn, giòng họ đã có người làm đến Tổng Đốc Thượng Thư dưới thời bảo hộ Pháp, có người làm đến Tổng thống, Tổng giám mục dưới thời ảnh hưởng Mỹ. Cũng trong thời kỳ này, khi chiến tranh bao phủ non sông và bao nhiêu người con yêu của tổ quốc đều chọn binh nghiệp làm lẽ sống thì Quảng Bình cũng có người làm đến Đại tướng hay Bộ trưởng như ông Võ Nguyên Giáp chẳng hạn, tạo ra những chiến công hiển hách trong quân sử nước nhà. Quảng Bình cũng còn nằm trong bộ phận đại quần chúng để cung cấp cho dân tộc những nghệ sĩ biết rung động với thiên nhiên và thời đại, những kỹ thuật gia biết vận dụng năng lực sáng tạo để khắc phục khó khăn.

Lật trang sử cũ, ta thấy Quảng Bình quả thật là quê hương *địa linh nhân kiệt*, vùng đất vốn chật hẹp, nghèo nàn mà núi sông lại hùng vĩ, phong cảnh lại hữu tình, sản xuất không biết bao nhiêu là văn tài, võ tướng, hào kiệt, trượng phu, tô điểm vàng son cho lịch sử nước nhà. Nhưng rồi như cổ nhân đã dạy *dân có vận, nước có tuần*, đến giữa thế kỷ 20, chính những người con dân Quảng Bình lại là những người chủ trương gây cảnh huynh đệ tương tàn, chiến tranh suốt 30 năm trời, quê hương núi xương sông máu, mà tiêu biểu rõ ràng nhất là hai nhân vật Ngô Đình Diệm và Võ Nguyên Giáp.

Ý nghĩa lịch sử đích thực của cuộc chiến tranh đó nhìn bằng con mắt của 50 triệu người dân Việt và đặt nó nằm trong dòng sinh mệnh gần 5000 năm ngút ngàn của tổ quốc Việt Nam thì chỉ là **một cuộc chiến huynh đệ tương tàn**. Vì dù có nhân danh bất kỳ một chủ nghĩa nào (Cộng sản hay Tư bản), dù có biện minh bằng một nguyên ủy nào (Giải phóng hay Tự do), thì rõ ràng **chính máu xương của người Việt đã đổ ra, chính người Việt này đã giết người Việt kia** không bằng sự tinh táo và tự do của một con người Việt bình thường mà ước vọng về cuộc sống thì thật là giản dị. Người Việt đã không phát kiến ra những hệ ý thức để mâu thuẫn nhau, lại càng không phát minh ra những vũ khí để tiêu diệt nhau. Đi tìm nguồn gốc lịch sử sâu xa của cuộc chiến Quốc Cộng là phải **đi xa hơn nữa vào chiều dài của lịch sử, kể từ lúc ngọn gió dữ phương Tây quái ác cuồn vào đất nước làm bật tung cây cổ thụ văn hóa của dân tộc**, cây cổ thụ đã được vun trồng bởi Quốc Tổ Hùng Vương, và được tưới bằng máu của biết bao anh hùng liệt nữ trải dài gần 5000 năm văn hiến, và cây cổ thụ đã một thời xanh tốt vững chãi bằng đất lành khí mát của nền Tam giáo đồng nguyên.

Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng được phép anh rể là Trịnh Kiểm vào Nam trấn nhậm, ông ra đi mang theo cái mộng trả thù cho cha anh và cái chí mưu bá đồ vương, anh hùng một cõi. Ông lập nên nghiệp Chúa ở Đàng Trong, mở mang bờ cõi đến tận Châu Đốc, Hà Tiên, xây dựng một giang sơn riêng biệt quyết chí đương đầu với chúa Trịnh ở phương Bắc. Từ đó Việt Nam bị chia đôi bằng dòng sông Gianh của tỉnh Quảng Bình và dân tộc Việt Nam phải chịu hai hệ thống cai trị. Tất nhiên cuộc Nam Bắc phân tranh đã phải xảy ra giữa hai họ Trịnh Nguyễn, với hệ quả tất yếu là cuộc nội chiến giữa Nguyễn Gia Long và Nguyễn Tây Sơn, kéo dài cho đến năm 1802 khi Gia Long thống nhất đất nước mới chấm dứt. Trong giai đoạn này, từ ải Nam Quan cho đến mũi Cà Mau, dân tộc Việt đã phải gánh chịu cảnh cốt nhục tương tàn trên 200 năm trời.

Gia Long chấm dứt 200 năm nội chiến và thống nhất sơn hà phần lớn nhờ vào **sức mạnh của vũ khí Tây phương qua sự vận động của các giáo sĩ Kitô**

giáo. Cho nên nội chiến chấm dứt rồi, sơn hà thống nhất rồi mà dân ta vẫn chưa được hưởng thái bình an lạc vì các giáo sĩ Kitô giáo, khi đến Việt Nam, không phải chỉ có một mục đích rao giảng tin mừng của Thiên Chúa mà còn có một mục đích xâm thực văn hóa nữa. Mục đích xâm thực này phù hợp hoàn toàn với mục đích chiếm đất giành dân của chính quyền thực dân Pháp để cấu kết với nhau trở thành một chiêu bài mà họ gọi là "*nhiệm vụ khai hóa*" (mission civilisatrice).

Cho nên Phong kiến không tự nó đẻ ra được Cộng sản trong trường hợp nước ta mà chính Thực dân đã đẻ ra Cộng sản. Và sau này, cũng chính hai sản phẩm này của nền văn minh Tây phương là Thực dân và Cộng sản đã thôi thúc dân ta rơi vào cảnh huynh đệ tương tàn.

Vì vậy, bất hạnh thay cho dân tộc Việt, đúng 25 năm trước cuộc Nam tiến của Nguyễn Hoàng, vào năm 1533 thời vua Lê Trang Tôn, các giáo sĩ Kitô giáo Tây phương đã đi đường biển lén vào nước ta để giảng đạo. Nếu hoạt động của các giáo sĩ Tây phương chỉ cốt để truyền giáo mà thôi, như Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Hà Đông năm 580 để truyền bá đạo Phật chẳng hạn, thì có lẽ không có cái hậu quả 30 năm chiến tranh Quốc Cộng 1945-1975 sau này. Khốn nỗi họ lợi dụng việc truyền giáo, **toa rập với các lực lượng Thực dân và Đế quốc phương Tây**, để mưu đồ thôn tính Việt Nam. Không những họ đã làm đảo lộn cương thường đạo lý, tập tục cổ truyền của nền văn hóa dân tộc, mà họ còn gây căm thù chia rẽ giữa người Việt với người Việt, họ xây dựng một đạo quân thứ 5 bản xứ làm đội quân mai phục đưa đường dẫn lối cho quân đội Pháp sau này. Đây không phải là một biệt lệ cho trường hợp Việt Nam mà là một chính sách toàn cầu của đạo Công giáo La Mã được Toà thánh Vatican thực hiện một cách hiệu quả đến mức giáo hoàng John Paul II ngày nay phải đi nhận tội và xin lỗi ở khắp nơi từ Nam Mỹ đến Phi Châu.

Dưới thời chúa Nguyễn Ánh, giám mục Pigneau de Béhaine đã cùng với Hoàng tử Cảnh, con trai đầu lòng của Nguyễn Ánh, đến Pháp bệ kiến vua Louis 16 để xin viện trợ và ký hiệp ước Versailles, **hiệp ước đầu tiên** bán nước Việt Nam cho Pháp. Hiệp ước Versailles tuy không được áp dụng, nhưng từ đó và nhờ đó, Pigneau de Béhaine, các giáo sĩ và các sĩ quan hiểu động, nhiều tham vọng của Pháp đã khai thác cơ hội để thực hiện âm mưu thôn tính Việt Nam. Với những mưu đồ đen tối, với những thủ đoạn xảo quyệt, họ đã thúc đẩy được chính phủ Pháp đem quân xâm chiếm Việt Nam, đặt nền đô hộ gần suốt 100 năm trời.

Trong tác phẩm nghiên cứu lịch sử nổi tiếng *Việt Nam Pháp Thuộc Sử* (in lại tại Mỹ gần đây), giáo sư Phan Khoang đã đưa ra những sử liệu rất rõ ràng về vai trò của các giáo sĩ Kitô giáo.

"Nói về nước Pháp thì sau cuộc chiến tranh bảy năm, đã mất nhiều thuộc địa, ở Ấn Độ chỉ còn năm nơi thương phụ, vậy muốn khôi phục thế lực ở Á Đông, người Pháp phải gắng kiếm thêm đất đai ở bên này mới được.

Một giáo sĩ Pháp sẽ tìm cơ hội can thiệp vào nước Việt Nam và đặt viên đá đầu tiên cho cuộc xâm nhập nước mình" (trang 32).

và cũng trong cuốn Sử đó, ông đã đi vào chi tiết rõ hơn:

"Những người đề xướng đầu tiên cuộc chinh phục nước Nam là mấy sĩ quan hải quân của hạm đội Pháp ở biển Trung Quốc như các ông Cécille, Rocquemaurel, Fourichon, Jaurès Maison-Neuve, mấy đại diện ngoại giao kế nhau ở Toà lãnh sự Pháp ở Macao như các ông Forth Rouen, De Courcy, Bourboulon; các ông ấy đã nhiều lần đề nghị với chánh phủ đem quân can thiệp ở nước Nam.

Nhưng hoạt động hăng hái hơn cả để làm cho chánh phủ Pháp quyết định là các Giáo sĩ, nhất là giáo sĩ Huc, Giám mục

Retord, Giáo sĩ Libois và Giám mục Pellerin.

Giáo sĩ Huc trước đã dâng vua Napoléon III một kế hoạch thành lập một công ty để lo việc chinh phục và khai thác các xứ Cao Ly, Đà Nẵng, Madagascar; năm 1857 lại dâng một bức thư nhắc lại Pháp-Nam hiệp ước 1857 và sự cần thiết phải thiết lập gấp một căn cứ ở nước Nam. Chính lá thư ấy đã làm cho chánh phủ vua Napoléon III quyết định đặt một ủy ban để Nghiên Cứu vấn đề Nước Nam (Commission de la Cochinchine), trong ủy ban ấy, Giáo sĩ Huc đã tỏ bày ý kiến. Sau khi dâng bức thư kia, Giáo sĩ Huc được vua vời đến diện yết, và **Giáo sĩ đã làm cho vua tin tưởng ở lời nói mình.**

Giám mục Pellerin thì trong các năm 1851, 1855 đã xin chánh phủ Pháp giúp đỡ các giáo sĩ, giáo đồ đương bị bạc đãi và giết hại. Như ta đã thấy, năm 1856, Giám mục lên đến Đà Nẵng, gặp thuyền trưởng tàu Capricieuse.

Nhân đó, Giám mục có dự cuộc thương thuyết của Montigny và các quan ta, rồi về Pháp bày tỏ trước công chúng những cảnh tượng bị thảm mà Giáo hội ở nước Nam đã phải trải qua. Giám mục có ra trước Ủy ban Nước Nam, được diện yết vua Napoléon III nhiều lần và dâng lên vua hai tờ điều trần dài." (trang 115-117)

Hai tờ điều trần mở đầu cho tàu chiến súng đạn Pháp xâm lăng nước ta.

Tuy nhiên âm mưu xâm chiếm Việt Nam thật ra đã có từ thời giáo sĩ Alexandre de Rhodes kể từ khi ông ta đến Việt Nam (1624), nghĩa là hơn 200 năm trước.

Ánh sáng của sự thật càng ngày càng được chiếu rọi vào hồ sơ mật trong các văn khố của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp và đã cho phép các sử gia xác định âm mưu thâm tính Việt Nam của Thiên Chúa giáo vốn có từ thời Cổ đạo Alexandre de Rhodes chứ không phải dưới thời Pigneau de Béhaine và Nguyễn Ánh, như một số người chưa chịu nghiên cứu kỹ vẫn bị nhầm lẫn.

Alexandre de Rhodes đến Việt Nam năm 1624 và vĩnh viễn rời Việt Nam năm 1645. Thời gian ở Việt Nam ông viết rất nhiều sách giúp người Âu Châu tìm hiểu tình hình chính trị, địa hình, địa vật, sông núi, sản phẩm, tài nguyên, v.v... của xứ Việt Nam. Ông cũng hoàn bị công trình của các Giáo sĩ Bồ Đào Nha trước đó, dựa vào chữ La tinh mà chế ra chữ Quốc ngữ, để trước hết là cho giáo dân dễ học Kinh thánh và dễ dàng giao thiệp với những thừa sai ngoại quốc. Nhiều lần ông đã bị chúa Trịnh đuổi đi, nhưng từ Áo Môn, năm 1640 ông tìm cách trở lại Việt Nam để hoạt động cho đến năm 1645:

Năm đó, cấp trên bảo ông trở về Âu châu để xin viện trợ vật chất và tuyển người truyền giáo mới. Ông đến La Mã năm 1649 đứng lúc Toà thánh cố tách rời việc truyền giáo tại châu Á ra khỏi quyền hành thế tục của Bồ Đào Nha. Ông trình bày trước Hiệp Hội Truyền Giáo "Congrégations Propaganda Fide", kế hoạch thiết lập tại Việt Nam một giáo đoàn thoát khỏi sự bảo trợ của Bồ Đào Nha. Được Giáo hoàng hân hạnh tiếp nhận. Vị tu sĩ dòng Tên xứ Avignon được lựa chọn trong mục đích đó, Alexandre de Rhodes bèn quay về Pháp.

Ông viết: "Tôi tin rằng Pháp, vì là nước ngoan đạo nhất thế giới, sẽ cung cấp cho tôi nhiều binh sĩ để đi chinh phục toàn thể phương Đông. Cũng như ở đó tôi sẽ có cách có nhiều Giám mục vốn là các Cha và các Thầy của chúng ta ở trong nhà thờ. Tôi rời La Mã ngày 11-9-1652 với ý định đó."

Về Paris, Alexandre de Rhodes gặp một nhóm linh mục trẻ liền quyết tâm biến việc đào tạo này thành sự vụ riêng của Pháp (affaire Francaise). Đó là thời kỳ chính trị Pháp bắt đầu chịu ảnh hưởng sự thu hút của biển cả. Được Hoàng hậu Pháp và một nhân vật cao cấp ủng hộ, kế hoạch bị

Bồ Đào Nha tấn công mạnh mẽ, họ viện dẫn sự bảo trợ hoàn toàn mà năm 1493 Giáo hoàng Alexandre Borgia đã giao cho họ. Alexandre de Rhodes chết năm 1660 khi chưa thấy được kế hoạch của mình thực hiện, nhưng cố gắng của ông đã thành tựu. Năm 1658 La Mã bổ nhiệm hai vị đại diện Tông Tòa người Pháp là Francois Pallu (1626-1684) và Lambert De la Motte (1637-1693) đại diện trực tiếp Giáo hoàng... Lịch Sử của Hội này (Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp) sẽ gắn liền chặt chẽ với lịch sử chiếm đóng của Pháp tại Việt Nam (La Société des Missions Etrangères fut alors créée dont l'histoire allait être intimement liée avec celle de l'implantation française au Vietnam). (Xem *Đạo Thiên Chúa và Chủ nghĩa Thực dân tại Việt Nam*, luận án tiến sĩ của Cao Huy Thuần, bản Việt văn trang 47, 48, bản Pháp văn trang 9, 10).

Giáo sư sử học Joseph Buttinger trong *Vietnam a Political History* (trang 63, 64) cũng có những nhận định như của tiến sĩ Cao Huy Thuần, được tạm dịch ra như dưới đây:

Công cuộc phát triển đạo Thiên Chúa tại Đông Dương trở thành công tác đặc biệt của một tổ chức Pháp được gọi là Hội Truyền Giáo Hải Ngoại (Society of Foreign Mission) thành lập năm 1664 tại Paris. Tổ chức này **đi song hành** với Công ty Đông Ấn Pháp do các giáo sĩ Paris, Rouen thành lập. Ông viết:

"Các tổ chức song hành "thương mại-tôn giáo đó" **mở một trang sử khó quên cho nền thực dân Tây phương** (A memorable chapter in the history of Western Colonialism) được thành lập vào khoảng 1650. Người Pháp mở một trung tâm thương mại Pháp Việt ở Hà Nội nhưng những người cư ngụ trong trung tâm đó là những giáo sĩ cải trang thành thương nhân người Pháp. Có vài dịch vụ trao đổi hàng hóa nhưng mục đích chính là để che đậy công tác bí mật nhằm tổ chức người cải đạo (Some trade was made but it served mainly as a cover for clandestine proselytizing).

"...Pallu và De la Motte cố gắng tiếp tục công việc của Rhodes đã bỏ dở mặc dù bị các chính phủ Đàng trong và Đàng ngoài cấm giáo sĩ ngoại quốc xâm nhập vào Việt Nam. Họ chiến đấu bằng sự cải trang thành thương nhân để lo chuyện thương mại, nhưng khi các dịch vụ thương mại bị đình trệ thì số phận của họ lại phải tùy thuộc vào sự hoạt động tôn giáo tại Việt Nam. ("Vietnam a Political History", Joseph Buttinger trang 64)

Buttinger còn viết:

"Đặc biệt Pallu là một nhà kế hoạch chính trị, thường đi xa hơn các chỉ thị của cấp trên. Có thể gọi ông ta là người sáng chế **mô thức thuộc địa trong đường lối chính trị tại Paris** với phương sách "đã rồi" (accomplished facts). Ngoài những công việc đã thực hiện tại Á Châu trong khuôn khổ của Hội truyền Giáo mới thành lập, Francois Pallu còn lo việc tại Pháp, **hợp tác với chính phủ khuyến khích ảnh hưởng Pháp tại Viễn Đông**.

Như vậy chính Alexandre de Rhodes là người đầu tiên đã âm thầm hoạt động cho mưu đồ thực dân Pháp và lộ rõ vào năm 1649 khi được yết kiến Giáo Hoàng. Tuy nhiên, mưu đồ chưa thành hình thì ông đã chết, sự nghiệp thực dân của ông ta được giáo sĩ Pallu tiếp nối.

Còn ông Yoshiharu Tsuboi, giáo sư đại học Đông Kinh xuất thân từ Đại học Paris, trong cuốn *"L'Empire Vietnamien Face à la France et à la Chine"* (trang 31-57) đã viết như sau:

"...Sau hết người ta đã thảo luận dài dòng về *những nguyên nhân của sự can thiệp và xâm chiếm thuộc địa của Pháp tại Việt Nam*, tác giả này thì nhấn mạnh vào những nguyên nhân chính trị, tác giả khác lại

chú ý tới những nguyên nhân kinh tế.

Phần chúng tôi, chúng tôi muốn tập trung sự chú ý vào những người Pháp từng làm việc tại Việt Nam, qua đó và căn cứ vào quá trình truyền thông những tin tức về mọi mặt có liên quan đến Việt Nam để đưa về Pháp. Làm thế nào để cho nổi rõ những nguồn thông tin từng thúc bách chính phủ Pháp phải can thiệp vào Việt Nam và chiếm lấy nước này làm thuộc địa (...de mettre en évidence les sources de renseignements qui ont déterminés l'intervention des gouvernements Français au Vietnam et la colonisation de ce pays). Rút lại, tôi muốn đưa ra mấy yếu tố để trả lời một câu hỏi đơn giản song quan trọng: Tại sao không phải Anh Cát Lợi, Hòa Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha mà chỉ có một mình nước Pháp “gắn bó” với Việt Nam? Và mặt khác tại sao không phải Phi Luật Tân, Triều Tiên, Nhật Bản, Xiêm La mà chỉ có nước Việt Nam bị Pháp “gắn bó”?

Câu trả lời của vị giáo sư Nhật Bản là:

“Trong công cuộc “Phúc âm hóa” nước Việt Nam có một tổ chức và năm giáo sĩ người Pháp đã giữ một vai trò quan trọng: Hội Thừa Sai Paris và các giáo sĩ Alexandre de Rhodes, Francois Pallu, Pigneau de Béhaine, Francois Marie Pellerin và Paul Francois Puginier”.

Như vậy là từ khi đến Việt Nam năm 1624, Alexandre de Rhodes đã nghiên cứu tình hình chính trị, kinh tế, địa dư nước Việt Nam, huấn luyện và tổ chức những tập đoàn tín đồ Thiên Chúa giáo bản xứ trung thành với Toà thánh Vatican rồi trở về Âu châu năm 1645 và qua năm 1646 trình bày kế hoạch **Phúc âm hóa** Việt Nam với Giáo Hoàng và trình bày kế hoạch **thôn tính Việt Nam** với chính phủ Pháp.

Nói tóm lại, âm mưu thôn tính Việt Nam đã do các giáo sĩ sắp đặt từ 1649 (nếu không muốn nói là từ 1624) chứ không phải từ khi có cuộc gặp gỡ lịch sử giữa Nguyễn Ánh và Pigneau de Béhaine năm 1776 (hay 1777) như nhiều người đã vô tình hay cố ý bóp méo sự thật.

Tuy nhiên, dân tộc Việt Nam vốn hào hùng bất khuất, vốn có truyền thống chống ngoại xâm như một truyền thống dựng nước và giữ nước, đã từng ba lần chiến thắng quân Mông Cổ, thì đời nào chịu làm thân nô lệ cho ngoại bang. Do đó, từ ngày Pháp đặt được nền đô hộ, truyền thống đề kháng chống ngoại xâm bùng lên và những cuộc nổi dậy chống đối đã liên tục xảy ra từ Bắc chí Nam để thể hiện quyết tâm đánh đuổi giặc Pháp.

Những cuộc nổi dậy lúc đầu chỉ do người Việt lãnh đạo như phong trào Văn Thân, Cần Vương, như Việt Nam Quang Phục Hội,... nhưng đến thượng bán thế kỷ 20 thì chủ nghĩa Mác-Lê âm thầm len lỏi vào Việt Nam, cho nên từ đó những cuộc nổi dậy chống đế quốc Pháp lại có thêm lực lượng của phong trào Cộng Sản quốc tế nữa.

Trước đó, trong phong trào Cần Vương yêu nước chống Pháp (1885-1898), Nho giáo và Phật giáo đã là hai lực lượng yểm trợ chủ yếu. Giới tăng sĩ liên kết với các nho sĩ trung quân ái quốc phát động nhiều cuộc đấu tranh chống Pháp và tay sai bản xứ. Điển hình là vụ tăng sĩ Võ Trứ liên kết với nho sĩ Trần Cao Vân để thực hiện cuộc khởi nghĩa ở Phú Yên (1898) mà Pháp và bọn tay sai đã gọi là “giặc thầy chùa”. Ở miền Bắc có tăng sĩ Vương Quốc Chính tổ chức “Hội Trương Chí” thiết lập một mạng lưới tổ chức trong các ngôi chùa từ Nghệ An tới Bắc Ninh đẩy động một phong trào nhân dân chống quân đội Pháp và chống văn hoá Pháp; ở miền Nam, nhiều tổ chức kháng Pháp như các tổ chức Nghĩa-Hoà, Thiên Địa Hội, Nhân Hòa Đường,... kết hợp lòng yêu nước với mẫu số chung tín ngưỡng Phật giáo qua các cơ sở quần chúng của Phật giáo Hòa Hảo và Cao Đài để liên tục chống giặc Pháp xâm lăng [5].

Đau đớn thay, trong lúc các lực lượng của nền Tam giáo tiếp tục hy sinh đấu tranh cho nền Độc Lập nước nhà thì khối Công giáo vẫn cứ làm tay sai cho Thực

dân Pháp. Bài "Hội hè của đồng bào Thiên Chúa giáo" (xem tác phẩm "*Hội Hè Đình Đám*" của Toan Ánh và lời nhận xét của tạp chí Ánh Sáng Dân Tộc số 2 tháng 11 năm 1989) được trích đăng vào phần Phụ Lục cuốn sách này chứng minh một cách hùng hồn việc người Công giáo Việt Nam vẫn cứ ôm chặt chân người Pháp, vẫn coi nước Pháp là Mẫu quốc và vẫn vinh danh cố linh mục Trần Lục (Phát Diệm), kẻ đã làm tay sai đắc lực cho quân đội Pháp trong cuộc xâm lăng Việt Nam, đặc biệt là đã cùng với 5000 giáo dân giúp Pháp triệt phá chiến khu Ba Đình của anh hùng Đình Công Tráng.

Trong khung cảnh đất nước lúc bấy giờ, và thể hiện rõ ràng trong đời sống ở thôn quê cũng như ở thị thành, ở trong chính quyền cũng như ở ngoài quần chúng, ba luồng ý thức đối nghịch nhau như nước với lửa, như đêm với ngày, chi phối toàn bộ sinh hoạt quốc gia Việt Nam là **ý thức dân tộc nhân bản** của nền Tam giáo, **ý thức độc thân** của Kitô giáo, và **ý thức duy vật** của chủ nghĩa Mác-Lê. Thời đô hộ, những mâu thuẫn ý thức dưới hình thái văn hoá đó chỉ xảy ra ngấm ngấm giữa ba thành phần dân chúng nhưng chưa đến nỗi khốc liệt vì lực lượng Công giáo Việt Nam vẫn còn nắm được ưu thế tuyệt đối nhờ có bộ máy quyền lực của thực dân che chở bảo vệ.

Nhưng cuộc tranh chấp của ba luồng ý thức bỗng bộc phát mãnh liệt và trở thành một cuộc sống mái tay đôi sau Đệ Nhị Thế Chiến khi thế lực thực dân đế quốc bắt đầu suy yếu và khi nền móng của nền Tam Giáo bắt đầu lung lay.

Thật vậy, trong cuộc chiến tranh Đông Dương thứ nhất (1945-1954), Cộng Sản kiểm soát và điều động kháng chiến trong phong trào Việt Minh, hô hào toàn dân chống xâm lăng giành độc lập cho nước nhà và trở thành một lực lượng quần chúng lớn. Còn thực dân Pháp thì mượn chiêu bài chống Cộng để che dấu âm mưu tái chiếm Việt Nam bằng cách dựa vào một chút chính danh của hư vị triều đình nhà Nguyễn và một chút chính nghĩa từ hậu thuẫn của hầu hết giáo dân Việt Nam để cũng trở thành một lực lượng (chính quyền) lớn. Riêng Phật giáo và những đại bộ phận khác của dân tộc, **thế không thể dựa được vào ngoại bang, lực không kết tụ được thành sức mạnh**, đành nằm trong cảnh trên đe dưới búa và chuyển địa bàn ý thức và ảnh hưởng vào nông thôn với lòng hoài vọng về một ngày thành công của kháng chiến Việt Nam.

Cho đến năm 1954, khi cả Việt Minh và Pháp đều kiệt quệ trên cả hai mặt quân sự lẫn chính trị sau trận đánh tại lòng chảo Điện Biên Phủ và sau gần mười năm quần thảo, thì Pháp muốn cầu hoà rút khỏi Đông Dương để giải quyết nội tình bằng hoại của nền Đệ Tứ Cộng Hòa, đồng thời củng cố vùng ảnh hưởng tại Bắc Phi; còn Việt Minh thì trước áp lực của Nga Xô và Trung Cộng, và vì nhu cầu ổn định để bồi dưỡng thực lực, bèn thỏa hiệp với nhau qua Hiệp Ước Genève. Đất nước lại hai phần chia cách, người dân lại hai miền ly biệt vì hiệp ước này trao miền Bắc cho Cộng Sản quản lý, còn miền Nam thì tạm thời vẫn thuộc quyền người quốc gia chống Cộng trong lúc chờ đợi hai miền tổng tuyển cử thống nhất đất nước theo qui định của Hiệp Ước.

Trong lúc đó, Hoa Kỳ đã có chủ định riêng, họ không ký vào bản Hiệp định vì đã thủ sẵn lá bài Ngô Đình Diệm do Hồng y Spellman và Công giáo quốc tế bảo đảm, lá bài vốn đã được **khai sinh và nuôi dưỡng** tại Mỹ từ cuối năm 1950. Mỹ dùng lá bài Ngô Đình Diệm để nhảy vào miền Nam trong ý đồ thiết lập một tiền đồn tại Đông Nam Á hầu chặn đứng sự bành trướng của Cộng Sản quốc tế. Vì vậy, cuộc chiến tranh Quốc Cộng lại tái diễn trên đất nước Việt Nam, chỉ thay đào đổi kếp cho một vở tuồng cũ mà thôi! (Xem thêm *The Life and Times of Francis Cardinal Spellman*, trang 238 đến 245)

Phần đầu của cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai này là một cuộc chiến đã được cả hai phe lâm chiến tô vẽ cho một bản chất ý thức hệ mà một bên là ý thức Mác-Lê duy vật, và một bên là ý thức Kitô giáo độc thân. Nghĩa là một bên do đảng Cộng Sản Việt Nam với những lãnh tụ Mác xít như Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp lãnh đạo tại miền Bắc, một bên do một gia đình Công giáo của ông Ngô Đình

Diệm, Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục và đảng Cần Lao gồm hầu hết là người có đạo Công giáo cai trị miền Nam.

Phật giáo Việt Nam, lực lượng đại đa số trong cộng đồng quốc gia, từ sau khi đất nước bị chia đôi, đã nhận thức rõ vai trò áp đảo của Cộng Sản trong mặt trận Việt Minh, bèn bỏ hẳn chủ trương thân Việt Minh trước kia như hầu hết các đảng phái quốc gia khác. Nhưng bất hạnh cho Phật giáo, muốn tránh vô đưa lại đạp phải vô dữa, vì miền Nam lại bị cai trị bởi gia đình ông Diệm và đảng Cần Lao Công giáo, vốn chủ trương tiêu diệt các đảng phái quốc gia, kì thị, khủng bố và đàn áp các tôn giáo trong đó có Phật giáo. Bị kẹt giữa hai kẻ đối nghịch, Phật giáo phải chịu đựng thống khổ nhục nhã suốt gần 9 năm trời dưới chế độ độc tài Công giáo trị Ngô Đình Diệm. Cho đến 1963, tình trạng không thể chịu đựng được nữa, lại nhân vì ông Ngô Đình Diệm ra lệnh hạ cờ Phật giáo nhân dịp lễ Phật Đản, Phật tử, dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo, buộc phải vùng lên đấu tranh đòi hỏi bình đẳng tôn giáo, đòi hỏi tự do hành đạo như bên Công giáo, mở đầu cho một cuộc vận động cách mạng dân tộc. Cuộc đấu tranh của Phật giáo là cuộc đấu tranh bất bạo động và hợp lòng dân nên đã mang một tầm vóc rộng lớn vì được sự ủng hộ của đa số nhân dân của tất cả các tỉnh, thị miền Nam.

Cuộc tranh chấp công khai của người Việt Nam trước đây chỉ có hai phe lâm trận, nay lại có thêm phe thứ ba là Phật giáo. Cuộc tranh chấp ý thức hệ này từ nay được lãnh đạo bởi ba lý thuyết chánh trị rõ rệt: lý thuyết cực tả của Cộng Sản quốc tế, lý thuyết cực hữu của Kitô giáo quốc tế và lý thuyết trung dung của Phật giáo dân tộc. Thật ra, nếu anh em ông Diệm biết đặt quyền lợi tổ quốc và dân tộc trên quyền lợi của Công giáo La Mã, nếu ông Diệm tự coi mình **mang trách nhiệm của một vị nguyên thủ quốc gia hơn là trách nhiệm của một tông đồ** và biết tạo sự đoàn kết giữa người quốc gia, thì trận chiến tranh Việt Nam đã chỉ là trận chiến tranh giữa phe dân chủ tự do với phe Cộng Sản độc tài, và hai tôn giáo lớn tại Việt Nam đã có thể hài hoà sống chung để cùng rao giảng tử bi, bác ái. Bất hạnh cho miền Nam, gia đình ông Diệm, và do đó chế độ của ông ta, lại là kẻ thừa kế đích thực của ba tệ hại lớn nhất: **tệ hại phong kiến quan lại của thời Nguyễn Mạt, tệ hại hủ nho của một nền Tống Nho đã đến lúc suy tàn và sâu đậm nhất, tệ hại độc tôn giáo điều của một giáo hội Công giáo Việt Nam** đang lên đến cao điểm nhờ sự khai sinh và nuôi dưỡng của thực dân Pháp từ hơn 100 năm và nhờ sự thừa nhận của Thiên Chúa giáo quốc tế (Vatican và Mỹ) như sức mạnh chống Cộng độc nhất ở Việt Nam. Cho nên ông Diệm và gia đình của ông cũng đi con đường "Công giáo hóa" miền Nam như các cố đạo trước. Vì thế, hậu quả khốc liệt đã đến với gia đình ông và với miền Nam sau này.

Như đã nói, định mệnh trở trêu đưa đẩy dòng lịch sử của dân tộc đến một giai đoạn tranh chấp giữa ba xu hướng từ tầng chính trị bước lên kích thước văn hóa trong suốt những năm giao động của hai thập niên 50 và 60. Ba xu hướng này va chạm vào nhau và nổ bùng thành những cơn lốc chính trị và được lãnh đạo bởi ba nhân vật cùng một quê quán Quảng Bình. Đó là ông Võ Nguyên Giáp quê làng An Xá, ông Ngô Đình Diệm quê làng Đại Phong và Thượng Toạ Thích Trí Quang quê làng Diêm Điền.

Làng An Xá cách làng Đại Phong hai con suối nhỏ và một cánh đồng lầy lội, còn làng Diêm Điền thì nằm chếch hẳn một bên và cách đều hai làng này khoảng 20 cây số. Ba nhân vật trên đây, từ đời nội tổ trở lên chỉ là những dòng họ khổ rách áo ôm thuộc hàng bần dân nghèo dốt. Đến đời thân phụ ông Diệm là ông Ngô Đình Khả, nhờ theo các cha cố và chính quyền bảo hộ Pháp mới được làm quan. Ông Võ Nghiễm, thân phụ ông Võ Nguyên Giáp chỉ vươn lên tới được chức cửu phẩm là chức thấp nhất trong hệ thống quan lại Nam triều, và phụ thân của Thượng Toạ Thích Trí Quang thì mãi vào những năm đầu của thế kỷ 20 mới bắt đầu ăn nên làm ra.

Trong khung cảnh của một vùng đất khốn khổ và dân tình nghèo đói như tỉnh Quảng Bình, 40 năm về trước, có ai ngờ ba đứa bé mở mắt chào đời vào buổi

bình minh của thế kỷ thứ 20 lại có thể trở nên những nhân vật lẫy lừng làm chao nghiêng lịch sử và làm sứt sùi dân tộc. Có ai ngờ một cậu ấm tử sinh trưởng trong một gia đình quan lại của một chế độ phong kiến mục nát lại trở nên Tổng thống của một quốc gia, dù nội dung thực sự là gì, thì hình thức cũng là của một chế độ Cộng Hòa Dân Chủ kiểu Tây phương; có ai ngờ một chú sa di đầu tròn áo vuông lại trở nên linh hồn của một phong trào tôn giáo quần chúng lớn "làm rung chuyển nước Mỹ" với tham vọng thực hiện cuộc Tổng Hợp Đề văn hóa để hòa giải dân tộc; và có ai ngờ một cậu học trò áo vải chân đất ê a mấy chữ a, b, c trong làng quê của một nước thuộc địa lại trở nên một nhân vật quân sự lẫy lừng, cầm chân và đánh bại được hai bộ máy chiến tranh hiện đại của Pháp rồi Mỹ.

Ba nhân vật tiếng tăm của đất Quảng Bình nghèo khó nhưng lạ lùng đó, mỗi người có tham vọng riêng, có quyền thế riêng, có hậu thuẫn riêng và dĩ nhiên có chỗ đứng riêng trong chiều dài lịch sử nước ta cũng như trong chiều sâu của lòng dân tộc ta. Họ có lý do để chống đối nhau và tiêu diệt nhau vì chủ nghĩa, vì lý tưởng, vì đặc quyền, đặc lợi phe đảng hay vì bất cứ một cái "vi" nào khác, còn kẻ viết thì cũng xuất thân từ vùng đất cày lên sỏi đá xơ xác đó, nên hình như cũng đã được định mệnh an bài để *không thể trở thành một kẻ đứng bên dòng lịch sử*, bàng quan và lạc lõng, mà lại bị cuốn hút vào cơn cuồng phong của thời đại, nên đều liên hệ với cả ba nhân vật này mà đặc biệt là liên hệ khăng khít với ông Ngô Đình Diệm từ những ngày đầu tiên khi còn là một trong những cán bộ tiên phong và nòng cốt của cái tổ chức mới manh nha của ông ta. Nhưng rồi sau suốt 22 năm trời kể từ 1942, chia sẻ với nhau những giây phút vinh quang và khổ khổ của bao cuộc thăng trầm vinh nhục, trở thành chiến hữu trung kiên và cốt cán của tổ chức (và sau này của chế độ), cuối cùng kẻ viết lại trở thành một nhân vật trọng yếu trong công cuộc lật đổ và chấm dứt chế độ của ông Diệm vào năm 1963 để cho **Lý tưởng ban đầu của mình vẫn là lý tưởng keo sơn với dân tộc, để cho chuyển mình của mình gắn bó với chuyển mình của thời đại.**

Ôn lại dĩ vãng, và bây giờ ở vào cái tư thế có thể nhìn lại một cách sáng suốt và tự do hơn chuỗi biến cố của lịch sử đất nước kể từ khi làn gió dữ Tây phương cuộn thổi vào quê hương trải dài thành gần trăm năm đô hộ Pháp và hơn 30 năm chiến tranh Quốc Cộng, lại được dịp lần giở kinh xưa sách cũ và đàm luận cùng những người bạn hiền thầy giỏi cùng thế hệ, kẻ viết lại chủ quan thấy thấm thía hơn về cái thuyết "Vô Thường" của đạo Phật và cái thuyết "Lý Số" của đạo Nho, để từ đó chấp nhận như là nhân sinh quan khoáng đạt và giải thoát của chính mình.

Trong cuốn *Nho Giáo*, học giả Trần Trọng Kim đã sơ giải cái Tổng Hợp Đề cần thiết cho sự Đồng Nguyên huyền diệu của Tam Giáo ở nước ta khi ông viết:

Có một điều ta nên chú ý là cái tư tưởng của Nho Giáo đời Tống có lắm chỗ phảng phất tương đồng với Lão Giáo và Phật Giáo. "Số" là cái uyên nguyên của Nho Giáo do Kinh Dịch mà ra, mà Kinh Dịch là sách bàn về Lý Học, chung cả bên Lão lẫn bên Nho. Dịch Học cho cái đầu của vũ trụ do "Động, Tĩnh" mà biến thành Âm Dương rồi sinh ra vạn vật, vạn vật chung quy lại trở thành Thái Cực. Đó là cái lý "Đồng quy nhi thù đồ, Nhất trí nhi bách lự" của Khổng Tử đã nói trong Hệ từ. Lý Thái Cực ấy bên Lão Giáo gọi là ĐẠO, bên Phật Giáo gọi là BHUTA TATHATA danh hiệu tuy khác nhưng cùng đồng một thể. Bởi cái lý đồng cho nên các học thuyết ấy đều theo một chủ nghĩa "Thiên địa vạn vật nhất thể". Song mỗi học thuyết đi ra một đường là vì cách lập giáo và sự hành đạo khác nhau.

Ý niệm ấy lại được triển khai và lý giải rõ ràng hơn và hiện đại hơn qua Lê Văn Siêu trong cuốn *"Việt Nam Văn Minh Sử Cương"*, qua Nguyễn Đăng Thục trong cuốn *"Tu Tưởng Việt Nam"* và qua Phạm Văn Diêu với những tài liệu giảng huấn tại đại học Văn Khoa Sài Gòn v.v...

Có lẽ chính cái quan niệm Vô thường và Lý số, tuy bàng bạc và đại chúng hơn trong dân dã, nhất là cái dân dã tuyệt đại đa số và tuyệt đại nghèo khổ của nước

ta đã tạo nên sức mạnh của dân tộc. Cái sức mạnh đã giúp dân ta vẫn kiên cường trước sự tàn bạo của thiên nhiên và của quân thù, cái sức mạnh đã giúp dân ta khoan dung và nhân nghĩa trước những bạc bẽo và hận thù của đời sống.

Và có lẽ chính nhờ được nuôi dưỡng và lớn lên trong dòng suối văn hóa Đông phương vốn mang tính chất Tổng hợp và Hướng nội, kẻ viết mới cảm nhận và thông hiểu được qua lăng kính của hai thuyết Vô thường của nhà Phật và Lý số của nhà Nho, những thảm cảnh nghiệt ngã và bèo bọt về cảnh ngộ của cụ Võ Hiển Nguyễn Hữu Bài, và đặc biệt của gia đình ông Ngô Đình Diệm mà kẻ viết sẽ ghi lại trong tập sách này, những nhân vật và gia đình đại vọng tộc, bỗng một phút định mệnh, tán gia bại sản đời đời chuốc lấy oán cừu.

Văn hóa Tây phương, mà bây giờ con em ta đang hấp thụ, dù là Tây phương tư bản hay Tây phương Cộng Sản, vốn có đặc tính phân tích và hướng ngoại, thì khó mà cảm nhận và giải thích được những hiện tượng nhân sinh này, lại càng khó mà hiểu biết và chấp nhận được quan niệm Vô thường và Lý số của Đông phương, dù gần đây, trước bề tặc nhân văn của con người và bên bờ vực thẳm của một cuộc chiến tranh hạch tâm khốc liệt, đã có nhiều nỗ lực tìm về phương Đông để tìm câu trả lời cho cuộc khủng hoảng nhân văn toàn cầu.

Những nỗ lực đó không những được thể hiện nơi các nghiên cứu của các nhà xã hội học và triết gia Tây phương như Paul Mus (*Thousand Armed Kannon, A Mystery Or A Problem*, 1964), John Blofeld (*Bodhi Satva Of Compassion*, 1978), Frederic J. Strend (*Understand Religious Man*, 1969)... mà còn nổi bật rõ ràng hơn nơi các nhà khoa học tự nhiên, vốn là thành phần rường cột và được ưu đãi của xã hội Tây phương thuần lý và thuần kỹ thuật. Đứa con trai út của kẻ viết, trong thời gian học về vật lý không gian có tặng cho kẻ viết cuốn "*The Tao of Physics*" của giáo sư khoa học gia Fritjof Capra mà kẻ viết trích dẫn một vài đoạn sau đây để chứng minh rằng xu hướng tìm về nguồn suối triết học nhân bản của Đông phương càng lúc càng mạnh mẽ nơi xã hội độc thần, duy lý và duy vật này.

Julius Robert Oppenheimer (cha đẻ bom nguyên tử Hoa Kỳ) tác giả cuốn "*Science and the Common Understanding*" cho rằng:

Những khái niệm tổng quát về sự hiểu biết của con người, được biểu hiện bằng những khám phá trong ngành vật lý nguyên tử, không phải là những khái niệm có bản chất xa lạ, mới mẻ hay chưa bao giờ được nhắc đến. Ngay cả trong nền văn hóa của chúng ta, những khái niệm này đã từng có một lịch sử vững vàng. Trong hệ thống tư tưởng của Phật giáo và Ấn Độ giáo, những khái niệm này còn giữ một địa vị rường cột và quan trọng hơn nữa, đem đến cho chúng ta một tấm gương sáng để noi theo, một niềm khích lệ tinh thần và sự kiện toàn của nền triết lý Đông phương sáng suốt [6].

Werner Heisenberg (trong tác phẩm "*Physic and Phylosophy*" trang 202) cho rằng:

Một đóng góp lớn lao của Nhật Bản từ cuối Thế chiến thứ 2 cho lý thuyết vật lý là đã cho thấy một sự tương quan nào đó giữa những tư tưởng triết lý của truyền thống văn hóa Viễn Đông và chất triết lý trong lý thuyết vật lý tư tưởng.[7]

Niels Bohr, bác học gia Đan Mạch, giải thưởng Nobel, (tác giả cuốn "*Atomic Physics and Human Knowledge*") cho rằng:

Các tư tưởng gia đã đạt đến mức thành công như Phật Thích Ca hay Lão Tử đã từng phải đối diện với những khó khăn đó khi ta cố hòa hợp hai thể đứng (vừa là khán giả vừa là diễn viên) của ta trong vở kịch vĩ đại của kiếp nhân sinh. Có thể ta mới có thể so sánh được với bài học rút tỉa từ lý thuyết của ngành vật lý nguyên tử.[8]

Tất cả quan niệm đó đã được Fritjof Capra, tác giả cuốn sách, tổng kết lại trong một nhận định chắc nịch rằng:

Với triết học phương Tây, môn luận lý và sự suy luận đã luôn luôn là những phương tiện chính để phát biểu tư tưởng triết lý, kể cả theo Bertrand Russel, những tư tưởng thuộc lãnh vực tôn giáo. Ngược lại, đối với Đông phương huyền bí, ai cũng vốn hiểu được rằng sự thật được thể hiện một cách sâu xa hơn khả năng diễn đạt của ngôn ngữ bình thường: các nhà hiền triết Đông phương đã *không e ngại gì mà không vượt quá sự hợp lý và những quan niệm thông thường*. Tôi nghĩ rằng đây là lý do chính khiến cho những mẫu mực của Đông phương đã gây dựng được một nền tảng triết lý kết hợp với nền vật lý ngày nay hơn là những mẫu mực của triết lý Tây phương.[9]

Tuy nhiên, những nghiên cứu và hiểu biết của kẻ viết, dù đến từ kinh xưa sách cũ, hay tích lũy từ bạn hiền thầy giỏi vẫn không phải là và chưa đủ là những kiến thức xây dựng thành quan niệm nhân sinh của kẻ viết, nếu những kiến thức lý thuyết đó đã không được **đôi chiếu với những kinh nghiệm thực tế của chính cuộc sống** kể từ ngày người viết còn là một đứa trẻ nghèo khó trong một gia đình thanh bần của đất Quảng Bình xơ xác, kinh qua bao lên xuống của cuộc đời và trôi nổi trong thăng trầm của nhân thế cho đến nay, ở vào cái tuổi thất tuần, sống xa rời cố quận mà hồn thì vương vấn quê xưa.

Chính những kinh nghiệm thực tế xương máu đó, những mồ hôi và nước mắt, những vinh quang và tủi nhục, những thù hận và độ lượng, những phản trắc và nhân ái, những tà niệm và tinh thức... đã là những xác tín làm cho kẻ viết tin tưởng hơn vào tính cách vô thường của cuộc đời và những vận động cơ cấu của lý số cho kiếp nhân sinh. Chính trong cái nhìn Vô thường đó của Đạo Phật và cái nhìn Lý số đó của Đạo Nho mà người viết sẽ trang trải lại trên những trang giấy sau một phần cuộc đời của mình có liên hệ với cuộc đời của ông Ngô Đình Diệm và của đất nước.

Những thiếu sót và sai lầm nếu có là do kiến thức chưa thực thâm sâu hoặc do ký ức bắt đầu phai nhạt chứ nhất định không phát xuất từ thiên kiến giáo điều hoặc cố tâm muốn bóp méo sự thật. Những cảm xúc và nhận định mà người đọc thấy thấp thoáng trên những trang sách là những cảm xúc và nhận định chủ quan và riêng tư, nhưng có lẽ nhờ vậy mà sẽ chân thành và trung thực.

Những thiếu sót và sai lầm, xin được các bậc cao minh chỉ giáo và bổ khuyết. Còn những cảm xúc và nhận định, nếu có đóng góp được gì cho một cái nhìn lịch sử đúng đắn và chính xác hơn về một giai đoạn truân chuyên của dân tộc thì xin được trao gửi cho thế hệ Việt Nam tương lai, thế hệ mà trên cả hai miền đất nước cũng như bây giờ trong và ngoài nước, những phản trắc và lừa lọc, những gian dối và ngụy tạo đã làm lung lay niềm tin của họ vào con người, vào lịch sử và cả vào dân tộc.

-oOo-

Tôi vốn quê làng Thổ Ngọa, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, vùng có địa danh là Ba Đồn, và đã từng được ghi vào sử sách dân tộc vì nơi đó đã xảy ra nhiều trận chiến giữa quân Pháp xâm lăng và quân Cần Vương kháng chiến. Quê tôi nằm trên tả ngạn sông Linh Giang, tục gọi là sông Gianh, cách phía Nam đèo Ngang 25 cây số, nơi mà ngay từ cuối đời Hùng Vương cho đến thời nước nhà bị Pháp đô hộ đã liên tiếp là vùng chiến địa. Quê tôi vốn là vùng nước mặn đồng chua, hàng năm thường bị tai trời ách nước, lại bị chiến tranh liên miên xảy ra nên quê tôi nghèo lắm. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, nhân một chuyến Nam du, khi ngang qua đây, thấy dân chúng địa phương quá nghèo khổ đã phải tỏ lời thở than:

...

Xe hơi đã tới Đèo Ngang

*Áy qua Hà Tĩnh đường sang Quảng Bình
Danh sơn gặp khách hữu tình
Đèo Ngang ơi hỡi là mình với ta.*

...

*Dừng xe lên đỉnh ta trông
Mặt ngoài biển nước bên trong núi rừng.*

...

*Nhỏ to mà trắng bên đường,
Xa xa mé bể còn vàng thắp cao.
Dọc đường dân chúng biết bao,
Ruộng tình hữu ái như rào trận mưa.
Rồng Tiên cũng họ từ xưa,
Ba mươi năm mới bây giờ gặp nhau.
Nhân xem áo vải quần nâu,
Gái trai già trẻ một màu không hai,
Văn minh rày đã bán khai,
Mà đây còn hỡi như đời Hùng Vương...*

Quê tôi nghèo đến độ dân chúng bốn mùa chỉ bận quần nâu áo vải, và chỉ trừ những ngày Tết, Lễ, được ăn cơm, còn thì phải trộn khoai mà ăn với mắm cà rau muống suốt năm. Nhưng hình như Tạo hóa có luật thừa trừ: đã bắt dân chúng đói nghèo, cực khổ thì bù lại họ có cái tiết tháo, thông minh. Quê tôi tuy nghèo nhưng lại là một đại xã nổi tiếng về văn học, buổi tiền triều khoa giáp rất đông. Làng Thổ Ngọa của tôi là một trong tám làng của tỉnh Quảng Bình có nhiều người đỗ đạt, nhiều người làm quan, và cũng nổi tiếng vì có nhiều vị khoa bảng làm quan nửa chừng rồi cởi áo từ quan về làng sống cảnh an bản lạc đạo.

Có lẽ vì làng tôi có nhiều nhà Nho, nhiều bậc sĩ phu vốn trọng nền Tam Giáo cho nên dân làng tôi không một ai cải đạo, mặc dầu phủ tôi vì gần với căn cứ quân sự Pháp nên có nhiều làng theo đạo Công giáo hơn. Và có lẽ vì thắm nhuần sâu đậm tư tưởng Khổng Mạnh, mang khí tiết, danh dự kẻ sĩ cho nên đã một thời tuy ở rất gần nhiều đồn lính Tây và bị bao vây bởi những làng theo đạo Công giáo mà vào những năm 1885, 1886 phần đông dân làng tôi đều theo nghĩa quân Cần Vương dưới quyền lãnh đạo của vị anh hùng Lê Trực. Ông đã biến làng tôi thành một tiền đồn trực tiếp đối đầu với quân Pháp, che chở cho chiến khu của Vua Hàm Nghi trong rừng già Thanh Lạng, vùng giáp giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Nội tổ của chúng tôi cũng đã từng theo đòi nghiên bút, theo đường khoa danh như hồi ký của cháu tôi là Đại úy Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên của Tổng Thống Diệm [10] đã trình bày; nhưng vì thời thế loạn ly, ông bỏ đèn sách mà theo việc kiếm cung và trở thành viên tướng tiên phong cho vị lãnh tụ Cần Vương là cụ Đề Lê Trực. Nội tổ chúng tôi bị tấn công bởi lính Pháp, lính Đạo, có giáo sĩ Tortuyaux từ Đồng Hới ra làm kẻ chỉ đường nên bị thất trận, giặc Pháp giết không toàn xác và ném thây xuống sông mất tích. Thủ hạ của ông chạy thoát được về báo cho gia đình. Sau này con cháu họ Đỗ chúng tôi phải lập đền thờ cho đấng tiên nhân tiết liệt. Cũng sau này, con cháu họ Đỗ chúng tôi phải lập đàn cầu cơ, hỏi người hồn phách siêu lạc, vất vưởng phương nào để con cháu xây bia lăng chôn "mình dâu, đầu gáo" và lập đền thờ cho đấng tiên-nhân tiết-liệt. Khi cơ lên, Nội tổ chúng

tôi cho biết ông đã bị mắc mưu bội phản nên bị quân Tây sát hại. Ông đã viết trên mâm gạo trắng một bài thơ dài, tả tâm sự và cảnh ngộ của mình, lời thơ vô cùng ảo não thương tâm. Con cháu chúng tôi học thuộc lòng để mỗi khi cúng kỵ cùng tụng lên theo tiếng mõ hồi chuông như tụng kinh trước bàn thờ Phật. Bài thơ này chính là chúc thư cách mạng đầu tiên cho tôi để sau này lớn lên biết yêu nước, yêu dân, và biết theo lẽ phải giữ gìn khí tiết:

*“Phật tự Liên Hoa nhân mạc kiến,
Tăng như Lô thảo thế nan tâm.
Gẫm cuộc đời thêm nhớ bạn tri âm,
Nhìn thế sự khôn cảm cơn lệ ngọc.
Vị thuở trước bụi hồng không lẫn lóc,
Thì có đâu những lúc hiện thời.
Cũng vừa may nhờ lượng Bửu Đài,
Nên mới đặng vãng lai nơi cố quận.
Nay gặp buổi phong hòa vũ thuận,
Xét phàm trần trắc ẩn tiên nhân.
Vậy mua vui dạo ít cung đờn,
Mượn bút ngọc phô trương sự tích:
Nhớ thuở trước tiên triều niên lịch,
Buổi thiếu thời chỉ thích cao ngôi,
Chón vắn chương cửa Thánh trau giỏi,
Đường võ bị theo đòi cung kiếm.
Chỉ những tướng dăng khoa bút điểm,
Trở tài hoa đoạt chiếm công danh,
Ai ngờ đâu duyên phận mỏng manh,
Trong phút chốc tan tành sự nghiệp.
Áy cũng bởi quá tin tình nghĩa hiệp,
Hóa xui nên thân kiếp biệt ly trần.
Hận mình mang gánh nặng quân ân,
Mà khổ nỗi nợ nần chưa báo đáp,
Thì đã vội gió vùi mưa dập,
Mộng ngàn thu chôn lấp tám hồn trung.
Kể từ đây bốn bể vẫy vùng,
Cho thỏa chí anh hùng khi tử tiết.
Đức Thượng Đế đoái thương người tuấn kiệt,
Sắc phong cho Trung Liệt Hiển Nhon Thần,
Dưới Hoành Nam đi lại kiếm tuần,
Theo Liễu Chúa tùy thân hậu giá.*”

*Nay gặp hội thừa nhàn thư thả
Mượn bút đào lược tả thành chương,
Vẫn rằng đây “Tổ thúc Đỗ Đường”,
Dem tâm sự phô trương tỏ rõ.
Ai là kẻ đem lòng ngưỡng mộ,
Xét đơn tâm báo bỏ độ trì,
Bằng như ai ăn xổi ở thì,
Cũng thấy kệ thiên tri phó mặc.
Kìa lỏng lẻo trăng soi vắng vặc,
Cảnh tuần hoàn có chắc gì đâu,
Xanh kia vẫn đội trên đầu
Khuyên đừng điên đảo mang câu tội tình.
Kiếp trần ấy, kiếp phù sinh!”*

Theo tinh thần bài thơ thì ông Nội tôi vì hy sinh cho chính nghĩa dân tộc nên được Thượng Đế phong sắc làm Thần và được theo Bà Chúa Liễu Hạnh đi kiểm tuần ở vùng phía Nam núi Hoành Sơn (Đèo Ngang). Theo giáo sư Nguyễn Đăng Thực thì bà Chúa Liễu Hạnh là vị tiên chúa đại diện cho nguyên lý “*Mẫu*” cũng như Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) đại diện cho nguyên lý “*Phụ*”. Bà Chúa Liễu Hạnh tượng trưng cho sự trong trắng, sự khôn ngoan, hiền thảo của người đàn bà nên được dân chúng Việt Nam tôn thờ như Quốc Mẫu, có đền thờ ở Sông Sơn (Bắc Việt) và được vua chúa các triều đại phong sắc. Trong dân gian có câu *tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ*, Cha là Đức Thánh Trần, Mẹ là Tiên Chúa Liễu Hạnh.[11]

Vì Nội tổ chúng tôi là một vị thần linh nên dân làng bảo trợ cho con cháu lập đền thờ ở quê làng để hàng năm Xuân Thu nhị kỳ cùng đến làm lễ cúng kỵ. Khi đất nước bị chia đôi vào năm 1954, họ chúng tôi di cư vào Nha Trang, lại lập đền thờ trong khuôn viên ngôi nhà anh ruột tôi là ông Đỗ Toàn mà nhiều bạn bè của gia đình chúng tôi ở Nha Trang đã từng đến chiêm ngưỡng.

Nói về quân Cần Vương ở quê tôi, sử gia Trần Trọng Kim đã viết:

Vua Hàm Nghi bấy giờ phải ẩn nấp ở vùng huyện Tuyên Hóa có các con của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp cùng với đề đốc Lê Trực và cử nhân Nguyễn Phạm Tuân hết sức giữ gìn và đem quân đi đánh phá ở mạn Quảng Bình và Hà Tĩnh.

Tháng Giêng năm Bính Tuất (1886), trung tá Mignot đem quân ở Bắc Kỳ vào Nghệ An rồi chia làm hai đạo. Một đạo do thiếu tá Pelletier theo sông Ngàn Sâu vào mạn Tuyên Hóa, một đạo thì trung tá Mignot tự đem quân đi đường quan lộ vào giữ thành Hà Tĩnh rồi vào đóng ở sông Gianh.

Ở Huế lại sai trung tá Metzinger đem một toán quân ra tiếp ứng các đạo. Quân Pháp đóng ở chợ Đồn (Ba Đồn) và ở Minh Cầm rồi trung tá Metzinger đem ông Cố Tortuyaux đi làm hướng đạo để lên lấy đồn Vė. Thế quân Pháp tiến lên mạnh mẽ, quân Cần Vương chống không nổi, phải tan ra.

Quân Pháp triệu các đạo quân về chỉ đóng giữ ở Quảng Khê (cửa sông Gianh), ở Ròn, ở Ba Đồn mà thôi. Quân Cần Vương thấy quân Pháp rút đi lại trở về đóng ở đồn cũ.

Người Pháp cũng biết là thế lực của đảng vua Hàm Nghi chẳng được

là bao nhiêu, cốt tìm đường mà chiếm dần địa thế, bởi vậy cho nên không dùng đến đại binh.

Trước, đại úy Mouteaux ở Quảng Bình đã cùng với ông cố Tây Tortuyaux đem quân đi đánh lấy đồn của Lê Trực ở Thanh Thủy, nhưng quân của ông ấy vẫn không tan, cứ đánh phá mãi. Đại úy Mouteaux biết ông Lê Trực là người có nghĩa khí cho nên đại úy vẫn có ý trọng lăm, đưa thư dụ ông về đầu thú. Ông Lê Trực trả lời: "Tôi vì vua vì nước chết sống cùng một lòng, không tham sống mà quên việc nghĩa."

Từ khi quân Pháp đóng đồn Minh Cầm, ông Lê Trực ra mạn Hà Tĩnh, ông Nguyễn Phạm Tuân về đóng phía Nam sông Gianh, ông bị trúng đạn, sống được mấy ngày thì chết, quân của ông bị vây rồi bị bắt cả.[12]

Theo phụ thân tôi và các bậc tôn trưởng trong làng kể lại thì sau khi Nội tổ bị sát hại, quân Cầm Vương tan rã, lính đạo của các cố Tây và dân các làng Công giáo kề cận như Đơn Sa, Diên Hòa, Diên Phúc, Hường Phương,... đến bao vây làng tôi, giết hại có hàng trăm người, đốt phá đình chùa, miếu vũ. Những ai đã từng đi qua làng tôi đều thấy dọc theo bờ sông Gianh hàng mấy trăm năm mồ vô chủ, ngổn ngang như gò đồng, đó là những ngôi mộ của dân làng chết vì tham dự quân đội Cầm Vương hay vì bị dân các làng theo đạo Công giáo sát hại. Vốn sinh sống nơi vùng đất quê nghèo, sau cuộc kháng Pháp, dân làng tôi vốn đã nghèo khổ lại càng nghèo khổ, gian truân hơn.

Vùng tả hữu ngạn sông Gianh là nơi quân Pháp đã đóng nhiều đồn bót khi họ đánh chiếm Quảng Bình cho nên vùng này có trên hai mươi làng theo đạo Công giáo... Giáo phận này có cả tiểu chủng viện ở làng Hường Phương, quê hương của linh mục Nguyễn Phương, tác giả cuốn "*The Parade of American Puppet*", cuốn sách suy tôn Tổng Thống Diệm anh minh và hấn học mật sát tướng lãnh trong quân đội đã lật đổ ông ta.

Thời kỳ kháng Pháp (1946-1954), trong khi tất cả các làng khác theo tiếng gọi non sông tham gia kháng chiến thì các làng theo đạo Công giáo ở hai bên bờ sông Gianh đều rào làng, xây chòi canh tự nguyện thành lập những đội Partisans để phụ lực cho đội quân viễn chinh Pháp, biến vùng này thành một dãy tiền đồn cho quân Pháp an toàn đóng ở Đồng Hới, hướng về Liên khu Tư của Việt Minh. Linh mục Nguyễn Phương đã từng là dân vệ trong đội quân Partisans của làng Hường Phương trước khi ông vào Huế tiếp tục học hành. Còn linh mục Cao Văn Luận, nguyên viện trưởng viện Đại Học Huế dưới chế độ Ngô Đình Diệm, từ Hà Nội vào ở tại vùng này một thời gian trước khi vào Huế xin thủ hiến Phan Văn Giáo dạy học ở trường trung học Khải Định. Khi quân đội Pháp rút bỏ dãy tiền đồn ở vùng tả hữu ngạn sông Gianh thì hầu hết thanh niên những làng theo đạo Công giáo cũng sợ hãi rút theo. Phần đông những thanh niên này gia nhập vào bộ đội Việt Minh Đoàn miền Trung rồi trở thành quân đội quốc gia dưới chế độ Quốc trưởng Bảo Đại. Sau này, phần đông số binh sĩ đó được tuyển chọn vào Lữ Đoàn Liên binh Phòng vệ phủ Tổng Thống, họ được ông Diệm đặc biệt lưu tâm ưu đãi vì họ thuộc thành phần trung kiên nhất đối với ông Tổng thống người Quảng Bình mộ đạo này.

Sống giữa thời ly loạn, mà cha chú, bà con phần đông bị giặc Pháp cầm tù hay sát hại, nước nhà thì mất chủ quyền, cha tôi, một nho sĩ nghèo nàn chỉ còn biết kéo dài cuộc đời bất đắc chí. Tôi ra đời giữa khung cảnh đất nước đó, trong một gia cảnh thanh bần và giữa một làng quê bần lầy nước đọng. Mẹ tôi vì lao tâm lao lực, một nắng hai sương làm lưng cực nhọc để nuôi chồng và một đàn con đông đảo, mình mang trọng bệnh lại thiếu tiền thuốc thang, nên bà đã từ già cõi đời khi tôi vừa lên bốn tuổi, bỏ lại cha con tôi với thảm cảnh gà trống nuôi con. Tuy nhiên, qua mấy đời, giòng họ con cháu đều theo đòi ít nhiều kinh sử, cho nên khi tôi lên năm, cha tôi cũng cố cho tôi theo học chữ Hán trường ông Tú gần nhà. Cho đến khi lên chín thì tôi được gởi lên trường Phủ học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Thời gian theo bậc tiểu học, tôi đã không có những phút êm đềm

của tuổi học trò thơ ấu, lại càng không có những mộng mơ hồn nhiên của tuổi đến trường, mà cứ mỗi độ hè đến là phải đi chăn trâu, ngày nghỉ là phải ra đồng mót lúa, đào khoai hay xuống sông mò tôm bắt cá kiếm thêm miếng ăn cho gia đình. Sau khi đỗ tiểu học, tôi định bỏ ngang sự học vì thời bấy giờ muốn vào trung học thì phải vào Huế, phải tốn tiền ăn, tiền nhà trọ, tiền sách vở áo quần, tiền xe cộ đi về. Với gia cảnh bần hàn mà ngay cả mỗi miếng ăn đói, mỗi manh áo rách đều là kết quả nhọc nhằn của mồ hôi và nước mắt của toàn gia đình, cha tôi biết lấy gì để chu cấp cho tôi theo đuổi việc học hành mà tốn kém hàng tháng cũng phải đến 6 đồng bạc, một số tiền lớn giá trị độ 6,7 chục ngàn thời 1970.

May mắn thay, khi tôi vừa đỗ tiểu học thì có bà cô họ vốn biết tính ham học của tôi bèn từ Huế về làng, xin cha tôi cho tôi vào Huế tiếp tục việc học hành. Chồng cô tôi là một ông Đề lại đã về hưu, có một ngôi nhà vườn rộng với nhiều cây ăn trái ở chợ Cống, con cái đã thành gia thất và đều đi làm việc cho chính phủ ở các tỉnh xa. Cô tôi đem tôi về, vừa để giúp tôi tiếp tục việc học hành, vừa có thêm đứa cháu cho cảnh nhà bớt phần quạnh quẽ. Tôi theo học trường trung học tư thực Hồ Đắc Hàm, ngày nghỉ về nhà giúp cô dựng tôi nhổ cỏ, tưới cây, quét tước cửa nhà, vườn tược. Ở cái tuổi 15, đáng lẽ tôi đã có thể vẽ được cho mình – dù là viễn vông – những ước mơ cao xa và những hoài bão to lớn, nhưng nhìn lại hoàn cảnh gia đình và trong bối cảnh của một quê hương rách nát tang thương, tôi chỉ ao ước được học hết 4 năm, lấy mảnh bằng Thành Chung để xin vào ngạch thư ký tòa Sứ, ngạch trợ giáo hay ngạch thừa phái Nam triều như ước mơ của hầu hết thanh niên nghèo lúc bấy giờ, không đủ điều kiện học lên tú tài. Nhưng có lẽ vận số giòng họ nhà tôi chưa có mà phát về văn học, nên sắp bước vào năm thứ 4 thì cô tôi qua đời. Dượng tôi, phần thì tuổi già, phần thì thiếu người nội trợ, nên cho thuê ngôi nhà để đi theo con làm y tá ở Phan Thiết, và không thể tiếp tục làm mạnh thường quân giúp tôi ăn học nữa, tôi đành phải dang dở việc học hành, trả lại giấc mơ giản dị và tội nghiệp cho nhà trường để trở lại làng xưa.

Về đến Đồng Hới, tôi vào ty kiểm học để nộp đơn xin một chức giáo viên sơ học thì được cụ Kiểm học Trần Kinh, thân phụ của giáo sư Trần Vỹ, thân nhận vào làm giáo viên sơ học của một làng trong Phủ với số lương hàng tháng là 12 đồng do ngân sách hàng tỉnh đài thọ.

Trong khi việc học của tôi dang dở như vậy thì người bạn châu quận của tôi là anh Phan Xứng, vốn cùng tuổi và cùng học với tôi ở trường Phủ, lại may mắn được tiếp tục học cho đến khi đỗ bằng Thành Chung rồi thi vào ngạch thư ký tòa Sứ. Tôi nhắc đến anh Phan Xứng, người bạn tri kỷ của tôi, vì sau này, qua bao nhiêu biến cố đổi thay của thời cuộc, anh với tôi trở nên hai đồng chí trên trường chính trị kể từ năm 1948, khi chúng tôi cùng tích cực hoạt động cho tổ chức của ông Diệm dù lúc bấy giờ ông Diệm mới chỉ là một chính khách trùm chăn đợi thời.

Tôi dạy học được một năm, xét thấy nghề giáo viên trường làng với số lương quá thấp, vừa không đủ nuôi thân vừa không giúp được gì cho gia đình, nên nhân có mấy người bạn cùng học trước kia ở trường Phủ rủ nhau gia nhập quân đội, tôi bèn nhận lời theo họ. Tôi thích đời quân ngũ một phần vì lương bổng cao hơn, tương lai bảo đảm hơn, có thể thăng quan tiến chức và phần khác, vì là quân nhân thì sẽ biết tác chiến, có được nhiều bạn đồng ngũ, hợp với sở thích hiếu động của tôi. Hơn nữa, và đây mới là điều quan trọng nhất, khi gia nhập quân đội tôi sẽ vừa có tiền nuôi thân lại vừa có tiền giúp đỡ cha già mỗi ngày thêm già nua bệnh hoạn.

Thời Pháp thuộc, bên Nam triều, có những ngạch lính riêng như lính Lê, lính Giản, lính Hộ Thành, lính Khố Vàng, còn bên Bảo Hộ có lính Chính quy, tức là lính Khố Đỏ, lo việc chống ngoại xâm và lính Bảo An tức là lính Khố Xanh (Garde Indochinoise) lo việc trị an trong nước. Thật ra tôi thích đi lính Khố Đỏ hơn vì nghe nói đi lính ấy sẽ được dịp xuất ngoại, sẽ được đi Tây, biết được những chân trời xa lạ cho thỏa chí giang hồ, nhưng vì người tôi ốm yếu không đủ cân lượng làm một người lính chính quy nên tôi đăng vào ngạch lính Khố Xanh ở cơ Bảo An Hà Tĩnh.

Trong nhà binh thời Pháp thuộc, những quân nhân có trình độ trung học như tôi đều làm việc ở văn phòng, khỏi phải làm tạp dịch nặng nề. Đến năm thứ sáu, tôi đi học lớp hạ sĩ quan tại cơ Lưu động Huế, nơi đào tạo hạ sĩ quan cho toàn thể xứ Trung kỳ. Sau năm tháng học tập, thi mãn khóa tôi đỗ đầu nên được người Pháp giữ lại làm huấn luyện viên cho các lớp hạ sĩ quan tiếp theo. Tôi cùng Hồ Văn Tố (cựu Thiếu tướng Quân đội Việt Nam Cộng Hòa) đã dạy ở đây mấy năm trường. Hiện nay tại hải ngoại có rất nhiều người đã từng học lớp hạ sĩ quan Huế do chúng tôi làm huấn luyện viên. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa họ đã giữ những chức vụ trọng yếu trong quân đội hay các cơ quan chính quyền, chẳng hạn như Đại tá Phùng Ngọc Trưng, Giám đốc Nha Quân nhu Quân Đoàn I, cựu Đại tá Lê Khương từng là Tỉnh trưởng Quảng Nam và Tổng Giám đốc Bảo An, ông Lê Kim Ân từng là nhân viên cao cấp ngành Công An Cảnh Sát Quốc Gia, vân vân... (Ba nhân vật trên hiện ở hải ngoại). Năm 1942, năm dạy lớp hạ sĩ quan tại Huế, tôi vừa đúng 25 tuổi.

Nhìn lại hai mươi lăm năm của thời kỳ đầu tiên trong cuộc đời, 25 năm ngậm đắng nuốt cay của một đứa trẻ mồ côi mẹ, lớn lên trong lũy tre làng xơ xác của một làng quê xơ xác, 25 năm nền móng để xây dựng nên cốt cách và nhân phẩm của mình sau này, tôi sung sướng và hãnh diện được sinh ra trong khung cảnh của một nông thôn nghèo nàn, của một gia đình nho phong khí tiết. Chính những mồ hôi nhọc nhằn đổ ra trên ruộng lúa cấy cấy, sau này, đã dạy cho tôi bài học về giá trị của lao động; chính những đêm buốt giá mà manh chiếu không đủ để che thân, sau này, đã dạy cho tôi bài học về chống bất công, chống độc tài. Và cũng chính những ân tình của xóm làng gia tộc đã dạy cho tôi về nhân nghĩa, về lòng độ lượng và bao dung. Cho nên **những thực tại đó của cuộc đời, những kinh nghiệm sống thật đó của bản thân, hơn tất cả những bài học ở trường, hơn tất cả những sách vở mà tôi đã nghiên cứu**, mới là hành trang quý giá và thân thương nhất giúp tôi xông pha vào đời với một lương tâm trong suốt và với một con tim tràn đầy nhiệt huyết.

Hai mươi lăm năm đầu tiên đó của cuộc đời lại cũng là khoảng thời gian mà tôi mở mắt nhìn, lắng tai nghe kiếp sống đầy tầng của một dân tộc bị trị. Kiếp sống mà *"theo đạo Chúa, làm cho Tây"* thì tính mạng được an toàn và cơm áo được tươm tất, kiếp sống mà sĩ khí không mua được lon gạo, tiết nghĩa không đổi được lít dầu!

Cảnh nhà khốn khổ của thời ly loạn đã khiến tôi dang dở việc học để lăn vào đời sớm hơn những thanh niên khác. Nhưng dang dở việc học mà tôi không ân hận vì đã được mang những nhọc nhằn của mình ra phần nào báo hiếu cho cha già; lăn vào đời sớm mà tôi không xót xa vì chính cuộc đời đã tôi luyện chí khí và nhân cách cho mình vào cái thời kỳ còn trong trắng nhất, còn chưa hệ lụy vào lý thuyết trừu tượng và giáo điều. Cho nên sau này, trước bao nghịch cảnh của cuộc đời, tôi vẫn hoài niệm về 25 năm đầu tiên đó của mình, tôi vẫn hoài niệm về cha già gà trống nuôi con, tôi vẫn hoài niệm về làng Thổ Ngọa tiêu điều đó như là những năng lực tuyệt vời giúp tôi vượt thoát lên trên mọi giông bão.

Nhưng vào thời điểm của những năm đầu của thập niên 40, những ước mơ, những cao vọng, những rung cảm của tôi mới chỉ là những ước mơ tầm thường và tội nghiệp của một người dân tội nghiệp và tầm thường. Nghĩa là phải chiến thắng sự nghèo khổ cho chính gia đình mình, còn những Độc Lập, những ái Quốc, những Kháng Chiến, những Chống Xâm Lăng... đều là những tiếng gọi mơ hồ và xa lạ.

Tôi những tưởng cuộc đời của tôi như thế là đã được an bài, sẽ lớn lên trong lòng quân đội Pháp, vô thức làm một công cụ cho chế độ thực dân và hài lòng với những đảm bảo kinh tế của một người dân bị trị cho đến ngày nhắm mắt.

Nhưng định mệnh đã đưa đẩy ném tôi vào những chuyển mình lớn lao của lịch sử như bao nhiêu người trai trẻ của thế hệ đó để trong một cơ may hiếm hoi của đời người, tôi bừng tỉnh và theo đòi những hoạt động cách mạng vào những

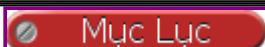
ngày mà tình hình thế giới đang căng thẳng mở màn cho thế chiến thứ hai.

-
- [1] Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử lược*, tr. 12, 13.
 - [2] Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, tr. 322, 326.
 - [3] Nhà Xuất Bản Khoa Học, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tr. 26.
 - [4] Nhà Xuất Bản Khoa Học, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tr. 60.
 - [5] Lý Khôi Việt, *Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật Giáo*, tr. 255, 256.
 - [6] Fritjof, Capra, *The Tao of Physics*, tr. 4.
 - [7] Fritjof, Capra, *The Tao of Physics*, tr. 4.
 - [8] Fritjof, Capra, *The Tao of Physics*, tr. 4.
 - [9] Fritjof, Capra, *The Tao of Physics*, tr. 33.
 - [10] Lê Tử Hùng, *Nhật Ký Đổ Thạ*, tr. 154.
 - [11] Nguyễn Đăng Thực, *Tư Tưởng VN*, tr. 90.
 - [12] Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử lược*, tr. 325, 326.

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

- [VNMLQHT- Ý Kiến Đọc Giả \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)
- [VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

Mục Lục

Trang Hoành Linh Đỗ Mậu

VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

Chương II

VÀO ĐƯỜNG ĐẤU TRANH

Trong những năm đầu tiên của đệ nhị thế chiến, có hai biến động xảy ra ngoài nước Việt Nam nhưng lại đặc biệt liên hệ chặt chẽ đến vận mệnh nước ta vào lúc đó. Liên hệ chặt chẽ vì hai biến động này xảy ra trong hai quốc gia và cho hai dân tộc đã từng xâm chiếm và đặt nền đô hộ trên lãnh thổ Việt Nam.

Biến cố thứ nhất xảy ra vào ngày 19 tháng 6 năm 1940, khi gót giày sắt của quân đội Đức Quốc Xã giẫm nát vĩa hè thủ đô Balê tiến vào chiếm điện Elysée và bắt đầu khống chế nước Pháp bằng một chế độ quân quản sắt đá, chấm dứt uy thế và quyền lực của Chính phủ Pháp không những trên lãnh thổ Pháp quốc mà còn làm suy yếu thực lực và tinh thần của các bộ máy chính trị quân sự tại các nước thuộc địa.

Biến cố thứ hai xảy ra tại Trung Hoa vào đầu năm 1940 khi Nhật Bản, khởi đầu bằng cuộc đổ bộ ở Lư Câu Kiều vào năm 1937, điều động đoàn quân tinh nhuệ với những vũ khí hiện đại đánh tan các lộ quân của Thống chế Tưởng Giới Thạch, tràn xuống miền Nam Hoa, chiếm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, và chuẩn bị kế hoạch tấn chiếm Đông Dương để hoàn thành các mắt xích chiến lược của kế sách địa lý chính trị "Đại Đông Á".

Kết quả hổ tương và nhíp nhàng của hai biến cố đó đã chấn động tình hình chính trị tại Việt Nam và đẩy bộ Chỉ huy Quân sự của Nhật Bản đến quyết định đặt yêu sách đòi chính quyền của Pháp tại Đông Dương phải chấm dứt giao thương với Trung Hoa và giành quyền thiết lập một lực lượng kiểm soát việc thực thi quyết định này tại cảng Hải Phòng. Lúc bấy giờ Decoux vừa mới thay Catroux trong nhiệm vụ Toàn quyền Đông Dương và được Chính phủ Pháp, trong cơn ngặt nghèo lúng túng của chính nội tình mẫu quốc, ủy nhiệm toàn quyền chỉ huy quân sự, chính trị để giữ vững bán đảo Đông Dương.

Ban đầu Decoux nhất quyết chống đối quyết định đó của Nhật Bản nên ngày 22 tháng 9 năm 1940, ngày quân Nhật từ Quảng Đông phối hợp hỏa lực mãnh mẽ của lục quân và đoàn quân cơ giới thần tốc xua quân đánh tan một số căn cứ quan trọng tại biên giới và tấn chiếm Lạng Sơn (vốn là bộ Chỉ huy trung ương của Pháp, phụ trách tuyến phòng ngự Việt Bắc) và bắt Pháp phải nhượng bộ. Quân Nhật không những đã ngang nhiên đóng quân tại nhiều địa điểm chiến thuật ở sâu trong vùng đồng bằng mà còn sử dụng đường hỏa xa, các hải cảng, các phi trường và mua cao su, gạo, nhiên liệu cùng nhiều sản phẩm địa phương cần thiết với giá rẻ để cung ứng cho nhu cầu quân nhu và vận tải của quân đội viễn chinh Nhật (mà đường tiếp liệu xa chính quốc gần 10 ngàn cây số càng lúc càng khó khăn). Ngược lại, Nhật Bản tôn trọng tư cách và quyền hành cai trị của Pháp tại Đông Dương cũng như tư cách và quyền hành của vua Bảo Đại tại Trung Kỳ.

Trong biến cố này, vì những hứa hẹn chính trị và yểm trợ vũ khí của Nhật Bản, một lực lượng Phục quốc quân do chí sĩ Trần Trung Lập chỉ huy đã giúp quân đội Nhật Bản tấn công căn cứ Lạng Sơn và chiếm đóng thành phố này. Đau đớn thay, sau khi đã được Pháp nhượng bộ, Nhật phản bội lực lượng Việt Nam này và trao lại toàn bộ đơn vị phục quốc quân cho người Pháp như một điều kiện trong thỏa hiệp Nhật-Pháp. Chí sĩ Trần Trung Lập hy sinh và hầu hết phục quốc quân Việt Nam kẻ bị tử hình, người bị tù chung thân, chỉ một số ít liều mình vượt thoát được qua Trung Hoa. [1]

Song song với việc thiết lập những cơ sở quân sự và nắm chặt tình hình an ninh tại Đông Dương, Nhật Bản vẫn khôn ngoan duy trì hệ thống hành chính và hư danh của bộ máy bảo hộ Pháp để có thì giờ chuẩn bị cho cuộc đấu tranh chính trị ở tầng quần chúng qua cơ quan phản gián Kempeitai, qua tờ báo Tân Á xuất bản bằng tiếng Việt nhằm tuyên truyền chống Pháp, đề cao chủ nghĩa "*Đông Á của người Á Đông*", hô hào nước Việt Nam "*độc lập trong khối thịnh vượng Đại Đông Á*". Họ tổ chức các lớp học Nhật ngữ nhằm chuẩn bị một lực lượng cán bộ hành chính bản xứ, họ tuyển mộ một số thanh niên Việt Nam vào đội Hiến binh và thông ngôn của họ, và đặc biệt họ ngấm ngấm tuyên truyền cho sự trở về tất yếu của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, lúc bấy giờ đang lưu vong trên đất Nhật.

Kỳ Ngoại Hầu Cường Để nguyên là cháu đích tôn của Mỹ Đường Nguyễn Phúc Đan mà ông này lại vốn là trưởng nam của Hoàng tử Cảnh. Quyết định xuất dương để vận động chống Pháp của Hoàng thân Cường Để là vừa để trả nợ nước vừa để trả thù nhà. Trả nợ nước là nhiệm vụ chung của toàn dân ta trong giai đoạn bị ngoại thuộc đó, dù ở giai tầng nào trong xã hội, dù đứng ở vị trí nào trong lòng dân tộc, ngoại trừ một thiểu số được thụ hưởng đặc quyền đặc lợi của Pháp và liên hệ máu thịt với những định chế giáo quyền và thế quyền tại mẫu quốc. Kỳ Ngoại Hầu Cường Để là Hoàng thân quốc thích vừa lại là người thật tâm yêu nước, yêu dân nên việc ông xả thân tranh đấu là điều hiển nhiên. Trả thù nhà là vì sau khi vua Gia Long băng hà, chi hệ thuộc Hoàng tử Cảnh vì đã bỏ đạo gia tiên, nhục mạ Phật giáo, lại còn bị giám mục Pigneau de Béhaine xúi dục theo Công giáo La Mã qua hành động đòi mẹ bôi phân lên tượng Phật, nên không được Hoàng phái đồng ý cho nối nghiệp cha [2] mà lại để cho vua Minh Mạng, một vị vua thông minh, cương nghị và chống Pháp trong tinh thần quốc gia cực đoan nối ngôi.[3] Chi hệ Hoàng tử Cảnh bị biếm hạ xuống thành hàng thứ dân và phải sống khổ nhục cho đến năm 1848 mới được vua Tự Đức gia ân phục hồi lại tước vị và ban cho một số tiền phụ cấp nhỏ nhoi.[4]

Hoàng thân Cường Để xuất dương qua Nhật, cùng với cụ Phan Bội Châu hoạt động chống Pháp dành độc lập nhằm quang phục đất nước và được cụ Phan tôn làm Minh chủ trong tổ chức Cách Mạng Việt Nam Quang Phục Hội do cụ thành lập. Hai người con trai của cụ Hoàng thân là ông Tráng Liệt và ông Tráng Cử ở lại quê nhà trong cảnh nghèo khó, không ai để nương tựa, lại bị người Pháp gây khó khăn nên không tiến thân được. Ông Tráng Liệt sau đó được làm thư ký công nhật ở phòng Văn khố tòa Khâm sứ Huế, còn ông Tráng Cử thì đi dạy ở một trường tiểu học nhỏ tại Trung phần, trong chánh sách mua chuộc của người Pháp.

Lúc bấy giờ, thế chiến thứ hai đang ở cao điểm thắng lợi của phe Trục Đức-Ý-Nhật. Quân đội của họ đánh tan các lực lượng đề kháng yếu ớt và thiếu chuẩn bị của khối Đồng minh. Và mặt trận Đông Dương, vì bộ máy Bảo hộ bị gián đoạn với mẫu quốc, lại bị hăm dọa bởi lực lượng quân sự hùng hậu của Nhật, đã trở thành một cơ hội thuận tiện cho những người Việt muốn đấu tranh để giành độc lập cho nước nhà.

Mùa xuân năm 1941, sau gần 30 năm biệt xứ, ông Nguyễn Tất Thành, tức Chí Nhân, tức Ba, tức Nguyễn Ái Quốc, cải trang thành một phóng viên Trung Hoa, theo đường bộ vượt qua biên giới Hoa Việt và cùng với các ông Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp xây dựng một căn cứ địa an toàn, thành lập "*Việt Nam Độc Lập Đồng Minh*" với chủ trương đánh Pháp đuổi Nhật. Tại hang Pắc Pó,

ông Nguyễn Tất Thành đổi tên thành Hồ Chí Minh [5], chính thức phát động cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, đồng thời bành trướng chủ nghĩa Cộng Sản tại Việt Nam, mở màn cho hai cuộc chiến tranh Đông Dương đẫm máu sau này. Trong khi đó thì hầu hết các cá nhân tổ chức thuộc phe quốc gia lại tìm cách hợp tác với quân đội Nhật với hy vọng sẽ cùng với Nhật Bản lật đổ Pháp tại Đông Dương để dành độc lập cho Việt Nam, một nền độc lập thực sự hay ngay cả một nền độc lập trong khối Đại Đông Á.

Lúc bấy giờ, theo khuynh hướng này, đại đế ở miền Bắc có những nhân vật như nhà báo Vũ đình Dy, bác sĩ Nguyễn xuân Chữ, bác sĩ Lê Toàn, cụ Trần Trọng Kim, cụ Dương Bá Trạc, hoặc như một bộ phận đảng Đại Việt của ông Trương Tử Anh, đảng Dân Chính của ông Nguyễn Tường Tam... Còn ở miền Nam thì có những cá nhân nổi bật như nhà báo Trần Văn Ân, ông Nguyễn Văn Sâm, hoặc khối Cao Đài, lực lượng Hòa Hảo... Riêng tại miền Trung, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để từ Nhật gửi thư về Huế nhờ nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng làm đại diện cho Ngài để liên lạc và thảo luận với người Nhật, nhưng cụ Huỳnh lấy lý do tuổi già sức yếu để từ chối lời yêu cầu này và cụ nhờ người con trưởng của Kỳ Ngoại Hầu là ông Tráng Liệt viết thư cho cha đề cử ông Ngô Đình Diệm thay thế Cụ.

Điều đáng lưu ý là 5 năm sau, năm 1946, cụ Huỳnh lại nhận lời của ông Hồ Chí Minh để đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Nội vụ tại Hà Nội mặc dù, lúc bấy giờ, cụ tuổi già sức yếu hơn nhiều. Có hai lý do giải thích hai quyết định có vẻ mâu thuẫn này trong đời hoạt động của cụ Huỳnh.

Thứ nhất là cụ từ chối lời yêu cầu của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để vì lập trường quốc gia quá khích của cụ. Khác với người bạn thân là cụ Phan Bội Châu, cụ Huỳnh không tin tưởng vào sự hợp tác chân thành của người Nhật nói riêng và người ngoại quốc nói chung. Chính vì lập trường quá khích đó mà năm 1946, ông Hồ Chí Minh đã thuyết phục và lôi kéo được cụ với lá cờ dân tộc chống xâm lăng.

Và thứ hai là cụ không chủ trương đấu tranh chống Pháp cho một nước Việt Nam theo thể chế quân chủ lập hiến trong tương lai như ông Diệm mà phải là một nước Việt Nam không những độc lập mà còn dân chủ nữa. Vì thế, giới thiệu ông Ngô Đình Diệm, một người mà cả ba đời bề tôi trung thành của nhà Nguyễn, để làm đại diện cho Kỳ Ngoại Hầu, một người Hoàng phái dòng chính thống, là một việc làm mà cụ Huỳnh thấy vừa hợp lý vừa thuận tình. Lại vừa nói lên cái thâm thúy của nhà Nho ở chỗ cụ vốn đánh giá rất thấp khả năng và đạo đức của ông Diệm, nên mới giới thiệu cái gánh nặng chính trị đó cho tổ chức của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, mà cụ vốn chê là có xu hướng vọng ngoại [6], nếu không muốn nói là có khả năng trở thành một tổ chức phản động trong cuộc cách mạng sau này. Khi đề cập đến quan điểm chính trị "chống vọng ngoại" này của một sỹ phu thời đó, giáo sư Nguyễn Văn Xuân đã xác quyết trong tác phẩm biên khảo "*Phong trào Duy Tân*" rằng:

"Cụ Huỳnh Thúc Kháng sau này không chịu nhận hợp tác với Nhật chắc chắn là vì đã rút gọn được kinh nghiệm cũ".[7]

(Việc này cũng để cải chính một số luận điệu rằng nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng đã hợp tác với ông Diệm lúc bấy giờ).

Sau khi nhận được thư của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để gửi về đồng ý cho ông Ngô Đình Diệm làm đại diện và lãnh đạo một phong trào thân Nhật tại miền Trung, ông Tráng Liệt bèn đi với ông Nguyễn Bá Mưu đến gặp ông Diệm một cách bí mật và trao thư cùng giấy ủy nhiệm của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để cho ông ta. Ông Diệm vô cùng hân hoan, vội viết thư phúc đáp, tỏ lời cảm tạ và hứa sẽ hết lòng phục mệnh Kỳ Ngoại Hầu. Ông Diệm lúc bấy giờ đang là một vị quan mất hết phẩm hàm, sống ẩn dật tại Huế.

Ông Nguyễn Bá Mưu là anh vợ của tôi và bạn cùng sở với ông Tráng Liệt và ông Võ Như Nguyên, lúc bấy giờ đều làm Phán sự ở Tòa Khâm sứ Huế, ông Mưu đã có cảm tình với phong trào Cường Để từ lâu vì ông với anh em ông Tráng Liệt

đã là những bạn thân tri kỷ từ trước.

Với tư cách là đại diện chính thức của tổ chức có thể yểm trợ quốc tế, lại được mang tính chính thống của dòng họ nhà Nguyễn, ông Diệm mới bắt đầu dự trù những kế hoạch chính trị có tầm vóc toàn quốc hơn và có nội dung đấu tranh hơn.

Khi ông Diệm từ quan (rời mất hết phẩm hàm) vào năm 1933, trong gia đình ông cũng đã có nhiều tranh luận sôi nổi, người theo, kẻ chống quyết định này. Dự luận trong giới quan trường tại Huế có xôn xao một dạo rồi biến cố đó cũng chìm dần vào quên lãng: người thì khen ông Diệm cứng rắn chống nhà nước Bảo hộ mà từ quan, người thì cho rằng ông Diệm chống nhau với Thượng thư Phạm Quỳnh bị thua nên uất ức mà từ chức. Riêng ngoài quần chúng, ngay cả tại Huế, không mấy ai để ý đến chuyện lên voi xuống chó trong chốn Triều Trung vì họ cho rằng Nam triều chỉ đóng vai bù nhìn của Pháp, việc lên hay xuống, ở hay đi của các vị quan lại chẳng qua là việc tranh giành địa vị, đua chen lợi danh chứ không ảnh hưởng gì đến chánh sách của Pháp, lại càng không ảnh hưởng gì đến đời sống quần chúng hay vận mệnh quốc gia. Thật vậy, kể từ ngày Kinh đô thất thủ (1885) làm cho vua Hàm Nghi bôn đào, rồi vua Thành Thái bị truất biếm, và nhất là kể từ khi vị vua trẻ tuổi Duy Tân mưu đồ cách mạng bị thất bại rồi cả ba vị vua Việt Nam bị Pháp bắt đi lưu đày, thì người dân Huế đâm ra bi quan. Họ nhìn về tương lai mịt mù với tất cả chán chường và thất vọng. Họ nhìn rêu phủ trên thành quách, lau mọc bên bờ sông, trăng tàn trên nội điện mà cảm thương cho vận nước lao lung.

Hầu như tất cả người dân xứ Huế đều thuộc lòng 5 câu thơ mà sau này trở thành những câu hò rất phổ biến trong nhân gian:

Chiều chiều trước bến Văn Lâu

Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm,

Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông

Thuyền ai thấp thoáng bên sông?

Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non.

Họ mượn câu hò để ghi lại một biến cố đau buồn của lịch sử và đồng thời cũng để ký thác nỗi niềm tâm sự của mình. Nỗi niềm thương tiếc một nhà vua yêu nước mà bị gian truân, một bậc trung thần can trường mà đầu rơi máu chảy, tâm sự của một người dân nhìn đất nước suy vong mà chỉ biết đưa câu mái đẩy để chạnh lòng nước non!

Họ lại càng trở nên chai lỳ hơn với những đổi thay của thời cuộc kể từ khi vua Khải Định hành xử như một tên Việt gian vô trách nhiệm, chỉ biết cúi đầu vâng dạ người Pháp để có cơ hội tiêu xài phung phí công quỹ. Từ đó về sau, người dân Huế xem những buổi tế lễ ở đàn Nam Giao, những buổi thiết triều trong Đại Nội với áo mão xênh xang, tiền hô hậu ủng cũng giống như những xuất hát bộ trên sân khấu của rạp hát bà Tuần. Họ sống với hiện tại nhưng lòng thì chỉ hoài niệm về quá khứ, một quá khứ mà quê hương còn vẳng bóng ngoại nhân đô hộ, còn có vua quan là minh quân. Vì vậy, việc ông Diệm từ quan hay ông Quỳnh thăng thế không làm xúc động hay gây được sôi nổi trong đời sống vốn rất trầm mặc của họ.

Mùa xuân năm 1942, khi những cơn sóng ngầm bắt đầu chuyển động trong sinh hoạt chính trị của người Việt thì tôi được chuyển về Huế làm huấn luyện viên các lớp Hạ sĩ quan. Đối với tôi, về Huế là về kinh đô của quốc gia, là về với cung đài diễm lệ của trung tâm đất nước. Vì thuở thiếu thời chỉ biết lũy tre làng và đồng ruộng khô, thời niên thiếu thì bận học hành, lớn lên gia nhập quân đội chỉ biết kỷ luật thép và hàng rào sắt, nên khi được đổi về Huế, tôi đã lợi dụng dịp này để ngao du khắp các ngõ ngách của kinh thành.

Phong cảnh đất Thần kinh vừa u trầm cổ kính, vừa thơ mộng hữu tình rất phù hợp với tinh thần vốn bảo thủ và nặng lòng hoài cổ của tôi. Những ngày nghỉ lễ, tôi thường lang thang đi bộ viếng thăm những danh lam thắng cảnh của kinh đô như hồ Tịnh Tâm, chùa Thiên Mụ, đàn Nam Giao, cửa Ngọ Môn, thôn Vĩ Dạ, vườn Ngự Viên, cầu Bạch Hổ, núi Ngự Bình, chùa Diệu Đế, làng Kim Long, trường Quốc Tử Giám... ở đâu và lúc nào, tôi cũng tìm được những rung cảm tuyệt vời. Từ tiếng chuông thu không của những buổi chiều bảng lảng đến tiếng hò náo nùng trong sương mờ của buổi sáng sông Hương, từ cô gái giặt áo ở mặt nước ven sông đến tà áo tím Đồng Khánh của mùa thu tan trường về, từ hàng cau thôn Vĩ đến tiếng thông reo đỉnh Ngự, tất cả đều có sức thu hút lạ lùng và đều để lại trong tâm tưởng tôi những hình ảnh không quên. Lần băng cầu Lò Rèn để đi Phú Cam, tôi đi qua nhà ông Diệm và thăm cảm phục vị Thượng thư đầu triều, tuy còn trẻ tuổi mà không màng danh lợi, dám cởi áo từ quan trong giai đoạn mà nhiều người bán hết gia tài để mua chút phẩm hàm, hoặc dâng vợ cho giặc để kiếm chức tri huyện.

Đời sống của tôi tại Trung tâm Huấn luyện Hạ sĩ quan càng ngày càng trở nên căng thẳng và bức bối. Những va chạm với những quân nhân Pháp trong lúc điều hành công tác giảng huấn, những hành vi hống hách kỳ thị của họ đối với quân nhân Việt Nam, những áp bức và bất công trong đời sống trong và ngoài doanh trại, và nhất là thái độ khúm núm sợ hãi đến độ tội nghiệp của một số đồng ngũ người Việt Nam... như biến thành giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước của thời thơ ấu thôn quê của tôi, mà chết chóc, đốt phá, hãm hiếp, tù đày do người Pháp và tay sai của họ gây ra đã chùng chật bấy lâu nay.

Cho đến một hôm vào tháng 6 năm 1942, tôi đang dạy tác chiến cho một trung đội khóa sinh tại chân núi Ngự Bình thì ông Trần Văn Dĩnh (sau này là Giám đốc Thông tin dưới thời ông Diệm và hiện đang sống tại Hoa Thịnh Đốn, Hoa Kỳ [8]) và một người lạ mặt đến thao trường xin gặp tôi. Ông Dĩnh tự giới thiệu tên họ của mình và người lạ mặt (mà bây giờ tôi mới nhớ ra tên Nguyễn Huy Tuân), một công chức của Chính phủ Bảo hộ.

Ông Dĩnh đặt ra một số vấn đề thời sự để thăm định lòng yêu nước và quyết tâm giành độc lập cho nước nhà của tôi, rồi phân tích tình hình chính trị thế giới và Việt Nam cho tôi nghe để đi đến kết luận là chế độ bảo hộ của Pháp tại Việt Nam thế nào cũng phải chấm dứt và Việt Nam thế nào cũng được độc lập. Tuy còn trẻ, nhưng ông lý luận rất khoa học và ông đặt vấn đề rất đúng đắn, cách trình bày của ông, tuy rất tổng quát, nhưng lại phù hợp hoàn toàn với những suy tư của tôi từ lâu.

Trả lời thắc mắc vì sao ông biết tôi và dám đến để làm công tác tuyên truyền này thì ông cho hay là đã điều nghiên và thiết lập được danh sách những quân nhân Việt Nam tại Huế từng chứng tỏ có lòng yêu nước và dám xả thân chống Pháp. Trước khi về, ông khuyên tôi nên gia nhập một tổ chức đấu tranh để đi vào hoạt động cách mạng và hẹn gặp tôi vào một dịp khác chưa định trước được.

Ngay tối hôm đó, tôi liền đến nhà ông Nguyễn Bá Mưu kể rõ lại trường hợp gặp gỡ và nội dung buổi nói chuyện. Nghe tôi nhắc đến tên ông Trần Văn Dĩnh, anh vợ tôi cười rồi cho biết rằng tuy chưa quen Dĩnh nhưng ông biết Dĩnh là em ruột ông Trần Văn Hương, con của cụ Tú Trần Văn X, và cũng như ông, cả ba cha con đều ở trong phong trào ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để do ông Diệm lãnh đạo. Nghe anh tôi nói rõ, tôi mới yên tâm vì trong lòng vẫn ngại Dĩnh là nhân viên trá hình của sở Mật thám Pháp.

Mấy tuần sau, cũng tại chân núi Ngự Bình, Dĩnh lại tìm đến gặp tôi. Lần này thì Dĩnh cho biết thẳng là đang làm việc cho tòa Lãnh sự Nhật Bản tại Huế và hoạt động rất an toàn vì được cơ quan Hiến binh của Nhật (lúc bấy giờ đóng ở trường trung học Hồ Đắc Hàm cũ) bảo vệ kỹ càng. Trong lần nói chuyện này, chúng tôi thảo luận sâu xa hơn nhưng rõ ràng là Dĩnh tìm cách tác động tinh thần yêu nước chống Pháp của tôi mà cụ thể là theo Nhật để đánh đổ Pháp. Theo Dĩnh thì thế

nào Nhật cũng đảo chánh Pháp và cả vua Bảo Đại, để đưa Kỳ Ngoại Hầu về nước cầm chính quyền với ông Diệm làm Thủ tướng Chính phủ.

Vốn đã được nghe anh vợ tôi phân tích tình hình chính trị đương thời trong chiều hướng đó với những triển vọng thật lạc quan, lại đang ẩn ức vì cứ phải ôm những hoài bão của mình trong lòng mà vẫn phải làm việc chung với người Pháp, nay nghe Dĩnh phân giải và thúc đẩy hoạt động với một sách lược cụ thể trong một tổ chức có thật, tôi rất xúc động và hứa sẽ cùng hoạt động với ông ta. Tôi liền được Dĩnh trao cho công tác bí mật theo dõi hoạt động của những sĩ quan Pháp trong đơn vị của tôi, theo dõi số lượng vũ khí xuất nhập kho và tìm cách kết nạp thêm nhiều đồng chí khác.

Sau một vài lần nữa tiếp xúc với Dĩnh, cuối cùng tôi được anh vợ tôi và ông Tráng Liệt giới thiệu tôi vào tổ chức của ông Ngô Đình Diệm. Lúc đó là vào mùa thu năm 1942.

Anh vợ tôi mà một số các vị Mục sư Tin Lành (hiện sống ở Los Angeles) cũng như ông Võ Như Nguyên (hiện đang sống tại Mỹ) đều biết là một người tính tình ngay thẳng, cương nghị và có chí lớn. Vì nhà nghèo, nên sau khi đỗ bằng Thành Chung, ông bèn thi vào ngạch Thư ký tòa Sứ để có phương tiện sinh sống. Vừa mới có đứa con đầu lòng (sau này là cố Chuẩn tướng Nguyễn Bá Liên) được 15 ngày thì vợ chết, ông rất buồn nên tìm nguồn an ủi trong giáo lý của đạo Tin Lành. Thân phụ của ông là cụ Nguyễn Bá Dĩnh, đỗ Cử nhân và được bổ làm Tri huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Được mấy năm, chán cảnh quan trường, lại bất mãn vì triều đình bất lực trước ngoại nhân, cụ từ quan về làng mở trường dạy học sống cảnh an bần lạc đạo. Người con gái đầu của Cụ, tức là chị ruột của ông Nguyễn Bá Mưu, lấy người con trai của cụ Cử Lưu Trọng Kiến ở huyện Bồ Trách, vốn là thân phụ của hai thi sỹ Lưu Kỳ Linh và Lưu Trọng Lư, mà người em đã đi vào lịch sử thi văn nước nhà với bốn câu thơ bất hủ [9]:

Em không nghe mùa thu

Lá thu rơi xào xạc

Con nai vàng ngơ ngác

Đạp trên lá vàng khô...

Còn thân phụ tôi tuy không đỗ đạt cao nhưng cũng có công dùi mài kinh sử nên người trong huyện gọi là ông "Đầu Xứ", còn chú tôi thì vào đến Tam Trường mới hỏng cho nên nơi hương đăng đình trung cũng được liệt vào hàng những nhà Nho trọng vọng. Vì thế, cụ cử Nguyễn Bá Dĩnh và gia đình tôi trở nên bằng hữu thân thiết trong khung cảnh của một làng quê nghèo nàn nhưng nề nếp. Lại gì thanh khí lễ hăng, cụ Cử và cha chú tôi vốn là những môn đồ Khổng Mạnh vào cái thời mà văn minh Tây phương đang công phá những thành trì văn hóa và chính trị cuối cùng của nếp sống nho phong, nên trở thành bạn tâm giao tri kỷ một cách dễ dàng, và cũng nhờ đó mà hai nhà mới trở thành thông gia và tôi trở thành em rể của ông Nguyễn Bá Mưu.

Một mặt nhờ giọng máu bất khuất của tổ tiên, mặt khác nhờ tấm gương sĩ khí của nhạc gia và anh vợ, nhưng sâu sắc nhất là nhờ làm việc trực tiếp với quân đội Pháp nên càng ngày tôi càng thấy rõ chính sách hà khắc và thâm độc của người Pháp, cũng như thái độ lòn cúi nhục nhã của quan lại An Nam. Chính những sinh hoạt thực tế hàng tháng, hàng ngày, hàng tuần đó... chính những chứng kiến trong công việc, trong đời sống đó... đã nẩy mầm và nuôi dưỡng trong tâm hồn tôi cái quyết tâm khước từ và chống lại sự cai trị của một chính quyền ngoại nhân trên đất nước. Vì thế khi ông Tráng Liệt và ông Trần Văn Dĩnh tổ chức tôi vào phong trào của cụ Cường Để với mục đích tối hậu là giành lại độc lập và chủ quyền cho quốc gia trong tay chính quyền Pháp thì tôi hăng hái nhận lời gia nhập ngay, dù ý thức được rằng là một quân nhân, nếu bị Pháp khám phá ra, tôi có thể mang tội tử hình như một số quân nhân khác trong phong trào "Đầu độc Hà thành", trong vụ "Khởi nghĩa Yên Bái", trong vụ "Đội Cung ở Nghệ An"...

Lúc bấy giờ, ý thức đấu tranh cách mạng hay quan niệm một đảng đấu tranh cách mạng, đối với tôi, không phải là nhu cầu cấp bách nhất. Quyết định của tôi chỉ được vận động bằng tình cảm căm thù Pháp đô hộ và chỉ bằng tình cảm đó mà thôi, nên bất kỳ một tổ chức nào, Việt Quốc, Tân Việt hay ngay cả đảng Cộng Sản, nếu đến tuyên truyền và kết nạp, tôi cũng sẵn sàng gia nhập ngay.

Thế rồi vào một đêm mưa phùn gần cuối năm 1942, khoảng 11 giờ khuya, ông Tráng Liệt đến nhà tôi và rủ đi gặp ông Ngô Đình Diệm. Chúng tôi đi dọc theo tả ngạn sông Hương hướng về phía Phú Cam và dừng lại trước ngôi nhà cổ kính, từ đường của gia tộc Ngô Đình.

Được người vào báo, ông Diệm ra tận bậc cấp trước cửa nhà để đón chúng tôi. Đó là lần đầu tiên tôi gặp ông Diệm. Ông rất trẻ so với tước vị và những huyền thoại về ông. Dù đã khuya, ông vẫn mặc áo lương, khăn đóng, giày hạ, ra mời chúng tôi vào phòng khách chính, nơi có bộ bàn ghế mây xưa mà chú Phẩm, người đầy tớ trung thành của ông, đã dọn ra ba chén nước chè xanh để mời khách.

Dưới ngọn đèn mờ, trong một phòng khách cổ kính, trước một nhân vật đã từng là Thượng thư đầu triều, đã từng cỡi áo từ quan, và bây giờ đang thay mặt Kỳ Ngoại Hầu Cường Để cầm đầu một tổ chức chống Pháp, tôi có cảm tưởng như mình lạc vào một thế giới khác, xa lạ hẳn với thực tế sôi động của tình hình đất nước. Sau khi mời chúng tôi dùng nước chè xanh, ông Diệm bắt đầu hỏi về gia thế và sinh hoạt của tôi, cũng như hỏi về đời sống và tinh thần của quân nhân Việt Nam trong mối tương quan với quân nhân Pháp.

Có lẽ nhờ đã được ông Tráng Liệt giới thiệu trước về hoàn cảnh và ước vọng của tôi cũng như có lẽ nhờ có người anh vợ của tôi vốn đã là thành viên trong tổ chức, nên sau phần mở đầu đó của câu chuyện, ông Diệm tỏ ra tin tưởng và thân tình với tôi hơn. Vì vậy, ông bắt đầu kể chuyện đời ông như để trang trải tâm sự hơn là để khoe khoang nhằm thuyết phục: ông nói nhiều về giai đoạn ông làm Tri huyện rồi Tri phủ mà công tác chính là cùng với các trưởng đồn người Pháp đi thanh sát ở làng quê, hoặc khám phá và lùng bắt những tổ chức Cộng sản thời 1929-30 khi phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bị đàn áp. Ông cũng trình bày chuyện ông từ bỏ quan trường vì người Pháp đã không thực tâm khai hóa nhân dân Việt Nam. Cuối cùng, ông đi vào trọng tâm của buổi nói chuyện là khơi dậy lòng yêu nước, nung nấu chí căm thù thực dân và tay sai như Bảo Đại và ba ông Thượng thư đồng triều mà ông thù ghét nhất, là Phạm Quỳnh, Thái Văn Toản và Hồ Đắc Khải. Ông cũng đề cập đến cuộc đời và con đường hoạt động của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và của cụ Phan Bội Châu để kết thúc câu chuyện đã quá dài.

Suốt buổi gặp gỡ, ông Tráng Liệt và tôi nghe nhiều hơn nói. Riêng tôi, tuy có ý chờ ông trình bày về tổ chức mà ông đang phụ trách nhưng vì ông không đề cập đến nên tôi cũng chưa tiện hỏi. Đêm đã quá khuya, ông Tráng Liệt bèn xin phép ra về. Ông Diệm tiễn chúng tôi ra tận cửa, hẹn gặp lại tuần sau và dặn kỹ không nên vào bằng cửa chính để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp mà nên đi bằng cửa bí mật ở vườn sau gần đường xe lửa, lối vào chỉ có một số đồng chí được ông cho biết mà thôi.

Trên đường về, trong cái rét buốt của xứ Huế buổi trọng Đông, tôi cảm thấy xúc động lạ thường vì buổi gặp gỡ đó. Buổi gặp gỡ mà tôi cho như là một xác tín cá nhân về tư cách của một đảng viên trong một phong trào cách mạng, có một lãnh tụ thuộc gia đình vọng tộc đã dám từ quan để đấu tranh cho quê hương dân tộc. Trong cái tâm trạng mang mang của một người từ nay có một tổ chức để nương dựa, có một lãnh tụ để được hướng dẫn, có một lý tưởng để đấu tranh, tôi vẽ ra cho mình những ước mơ sáng tươi trong cái tươi sáng chung của tương lai dân tộc.

Từ đấy, hầu như mỗi tuần lễ tôi đều đến ngôi nhà ở Phú Cam, vốn được xem

như trụ sở trung ương của tổ chức, để sinh hoạt và thảo luận cùng ông Diệm và các đồng chí của ông. Trong số này có hai người cốt cán là ông Hoàng Xuân Minh làm Tham tá ở tòa Khâm sứ Huế và ông Nguyễn Tấn Quê làm thư ký cho sở Mật thám Trung kỳ. Hai người này đặc biệt được ông Diệm trọng vọng và tin tưởng, nhất là ông Nguyễn Tấn Quê, tuy chỉ mới đỗ Trung học nhưng là người được ông Diệm xem như mưu sỹ chính.

Sau gần nửa năm hoạt động với ông Diệm và các đồng chí, tôi đi đến nhận xét rằng sinh hoạt và phương thức tổ chức của nhóm về mặt nội dung lẫn cơ cấu có vẻ là một phong trào chính trị hơn là một đảng cách mạng chặt chẽ. Nhóm không có một hệ thống tổ chức với các cơ cấu và chức năng rõ ràng, không có chủ thuyết chỉ đạo cũng như không có một sách lược đấu tranh với các kế hoạch giai đoạn nhất định. Tại các tỉnh, và đặc biệt tại Huế, bất cứ ai đồng ý chung chung với chủ trương thân Nhật và kính phục ông Diệm thì đều có thể gia nhập phong trào của ông. [10]

Nói tóm lại, ngay từ lúc đó, tôi đã đánh giá được bản chất của tổ chức là một bản chất chính trị vận dụng chứ không phải cách mạng đấu tranh như các đảng khác. Tổ chức đó được kết tinh sau lưng uy tín của một lãnh tụ và hoạt động theo sự biến chuyển của tình thế.

Dù nhận định như vậy, tôi vẫn quyết định hợp tác với ông Diệm vì lý do tình cảm nhiều hơn là vì chọn lựa chính trị có ý thức. Công tác của tôi được ông Diệm giao phó là tổ chức một lực lượng quân nhân Khố xanh trong khắp các cơ binh thuộc xứ Trung kỳ, bao gồm từ Thanh Hóa vào đến Phan Thiết và các tỉnh Cao Nguyên. Về quân nhân Khố đỏ thì do Thiếu úy Phan Tử Lăng đang phục vụ trong thành Mang Cá ở Huế phối hợp với ông Đội khố đỏ Nguyễn Vinh (mà sau này, khi ông Diệm mới chấp chánh, là Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Danh dự, tiền thân của Liên binh Phòng vệ Tổng Thống phủ) phụ trách việc liên lạc và thông tin các cơ sở quân sự đóng tại Huế và Phú Bài.

Đặc biệt ông Diệm giao cho tôi thảo một kế hoạch hoạt động chi tiết để phối hợp với quân đội Nhật Bản khi nào Nhật làm cuộc đảo chánh tấn công quân Pháp, và một dự án dài hạn khác về việc tái tổ chức quân đội Bảo An cho quốc gia sau khi Hoàng thân Cường Để lấy lại chính quyền trong tay người Pháp. Hai dự án này, nhờ sự hội ý của hai ông Hoàng Xuân Minh và Nguyễn Tấn Quê, và nhất là nhờ được sử dụng những tài liệu quốc phòng của Pháp tại Trung tâm Huấn luyện, đã được tôi hoàn tất đúng kỳ hạn và trình cho ông Diệm nghiên cứu. Độ hai tuần sau ông cho biết là đã đọc kỹ và đồng ý hoàn toàn.

Nhờ uy tín và vị thế huấn luyện viên của các khóa hạ sỹ quan, tôi thiết lập được liên lạc và tổ chức một hệ thống các tổ gồm từ 5 đến 7 người trong suốt 20 cơ binh của miền Trung. Những học trò, những bạn bè của tôi được tổ chức vào phong trào Cường Để do ông Diệm lãnh đạo, nhiều người được các ông Võ Như Nguyễn, Trần Văn Hường hay Phùng Ngọc Trưng hiện ở hải ngoại biết rõ.

Ngoài ra, lợi dụng 15 ngày nghỉ phép thường niên của tôi, ông Diệm còn giao cho tôi công tác đi khắp các tỉnh Trung Kỳ để liên lạc với các đồng chí có uy tín và thực lực khác. Tôi đã từng đi Thanh Hóa liên lạc với cụ Nguyễn Trác (là thân phụ của kỹ sư Nguyễn Luân và cũng là nhạc phụ của luật sư Nghiêm Xuân Hồng một nhân sỹ có tinh thần cách mạng đã từ chức Tri huyện để hoạt động) đi Hà Tĩnh liên lạc với ông Trần Văn Lý đang làm Tuần vũ tại đây, đến Quy Nhơn gặp bác sỹ Lê Khắc Quyền, đến Phan Thiết gặp ông Trần Tiêu, một người đồng hương đang giữ chức Kinh lịch, v.v...

Nhờ những chuyến đi này và kinh qua những lần tiếp xúc với các vị đàn anh, tôi được học hỏi nhiều thêm về ý thức chính trị và khả năng phân tích tình hình. Cũng nhờ những chuyến đi này, tôi được biết không những người trong giới quan lại ủng hộ ông Diệm, đặc biệt là cụ án sát Phan Thúc Ngô ở Quảng Bình, mà còn có một số trí thức tân học, tuy không ở trong phong trào, nhưng cũng có cảm tình với ông Diệm như bác sỹ Ung Vi ở Phan Thiết hay kỹ sư Đặng Phúc Thông ở Nha

Trang. (Kỹ sư Thông sau này giữ chức Bộ trưởng Công Chánh một thời gian ngắn trong Chính phủ đầu tiên của Việt Minh)...

Ngoài hai công tác chính này, riêng tại Thừa Thiên, tôi cũng đã đẩy mạnh công tác kinh tài cho tổ chức bằng cách tuyên truyền và vận động một số các thương gia giàu có tình nguyện đóng góp cho ông Diệm. Có người đóng góp 4 đồng bạc Đông Dương mỗi tháng, riêng có một vị lương y (là thân phụ của Trung Tá Nguyễn Mễ, hiện ở Mỹ) tình nguyện đóng góp hết 6 đồng (mỗi đồng bạc Đông Dương vào thời đó, có giá trị rất lớn. Một kí gạo chỉ 25 xu).

Trong suốt thời gian này, không bao giờ tôi thấy ông Diệm rời khỏi Huế cũng không bao giờ thấy ông xuất hiện hoạt động trong giới chính trị công khai hoặc bí mật. Hàng ngày ông đi lễ nhà thờ và buổi chiều thường mặc áo lương đen đi lang thang một mình dọc bờ sông Phú Cam để hóng mát. Cũng trong suốt thời gian này (cho đến năm 1948), dù thường đến nhà ông Diệm tôi cũng không hề thấy mặt ông Ngô Đình Cẩn. Tôi gặp ông Nhu hai lần: một lần vào năm 1943 trong dịp tang lễ của cụ Thân Thần Tôn Thất Hân (khi tôi dẫn trung đội lính đi dàn chào lúc làm lễ động quan), và lần thứ hai, gặp cả hai vợ chồng tại văn phòng Văn Khố tòa Khâm sứ Huế khi tôi đến thăm ông Tráng Liệt. Ông Tráng Liệt cho biết cứ hai hay ba ngày, bà Nhu lại đến văn phòng chồng để gặp gỡ và nói chuyện. Bà Nhu đến bằng xe kéo gọng vàng do một người đầy tớ thân tín và lực lưỡng kéo. Xe kéo của bà Nhu là một trong những chiếc xe sang nhất ở Cố Đô mà các cậu Ấm và cô Chiêu trong triều đình nhà Nguyễn thường dùng để di chuyển trong thành phố.

Về trường hợp ông Nhu, ông Diệm thường dặn dò chúng tôi: "Chú ấy theo Tây, ham ăn sung mặc sướng, không thiết gì đến chính trị hay cách mạng đâu, các ông chớ nên gặp gỡ hay thân thiết với chú ấy làm gì". Lúc đầu chúng tôi thực sự ngạc nhiên vì lời dặn dò lạ lùng đó, tự hỏi tại sao anh thì muốn làm cách mạng mà em thì lại hủ hóa như vậy; nhưng từ từ chúng tôi mới hiểu được rằng lời dặn dò đó là một trong những biện pháp an ninh phát xuất từ tình cảm gia đình mà ông Diệm chỉ muốn một mình chịu trách nhiệm và hậu quả về hoạt động thân Nhật và chống Pháp của ông, chứ không muốn làm liên lụy cả gia đình. Hơn nữa, ông Nhu vừa mới ở Pháp về, và cũng vừa lập gia đình với một người vợ còn son trẻ (bà Nhu sinh năm 1924) của Hà thành hoa lệ, ông ta cần có thời gian để củng cố địa vị của một công chức Bảo hộ cao cấp và củng cố đời sống gia đình mà người vợ vốn quá tự do tân thời, tự thấy bị tù túng mà lại còn phải ganh đua giữa một kinh kỳ có nhiều mệnh phụ quý phái.

Cuối năm 1943, những hệ quả chính trị và kinh tế của đệ nhị thế chiến thật sự ảnh hưởng đến hoạt động và đời sống hàng ngày của những người như tôi. Giá sinh hoạt leo thang vùn vụt, đồng bạc Đông Dương bị mất giá thảm hại, gạo từ 25 xu lên đến một đồng một ký khiến lương hàng tháng 40 đồng của một quân nhân trung cấp như tôi quả thật không đủ cho tiểu gia đình tôi đủ sống. Vì vậy, và cũng vì không muốn vướng bận thế nhi trong hoạt động đấu tranh của mình, tôi đã phải bù ngùi quyết định cho vợ tôi và hai đứa con trai nhỏ về quê sống với bên ngoại. Về quê, tuy đời sống thanh đạm và thiếu thốn hơn, tuy có phải tảo tần cực khổ một nắng hai sương nhưng ít ra vợ con tôi còn có một mảnh vườn để trồng rau cỏ, một hồ nước có tôm cá, một rừng tràm có củ nứa và nhất là có bà con thân thuộc để có thể đắp đổi sống qua ngày. Buổi biệt ly, nhìn chiếc xe đồ cũ kỹ chập chùng đưa vợ con về cố quận thân thương, người cán bộ 26 tuổi đời như tôi không khỏi có một chút xao xuyến xót xa. Được biết quyết định đó của tôi, ông Diệm hân hoan lắm và khen tôi làm cách mạng thì phải biết hy sinh cá nhân, phải biết thoát ly gia đình để có nhiều thì giờ và năng lực cống hiến cho đại cuộc.

Đại cuộc đó, hay nói đúng ra là những vận động chính trị của nhóm ông Diệm trong khuôn khổ cuộc tranh chấp ảnh hưởng giữa Nhật và Pháp tại Việt Nam, vẫn tiếp tục thăng trầm theo nhịp độ thăng hay bại của phía người Nhật. Quân đội Nhật Bản, chiến thắng oanh liệt trong những năm đầu của thế chiến, từ cuối năm 1943 trở đi, đã trở về thế phòng ngự thụ động. Và tại các mặt trận lớn ở Ấn Độ, Miến Điện, Nam Dương... quân Nhật hứng chịu những thất bại quân sự nặng nề

đến nỗi phải rút lui ra khỏi những quốc gia bị chiếm đóng... Đầu xuân năm 1944, chuyện phải đến đã đến, mật thám Pháp và Thượng thư Phạm Quỳnh tổ chức vây bắt ông Diệm mà nếu không nhờ Hiến binh Nhật, với khả năng tình báo của sở gián điệp Kempeitai, kịp thời can thiệp để cứu thoát trong đường tơ kẽ tóc thì có lẽ sinh mạng và chính tổ chức của ông Diệm đã không còn.

Nguyên tổ chức có một đồng chí tên là Khang làm thư ký ở sở Bưu điện Huế, đêm đó trực ở phòng điện tín đến khuya mà vẫn còn thấy viên trưởng sở bưu điện người Pháp ở lại đích thân thảo và đánh điện tín, ông bèn tìm cách lén đọc được một số công điện mà trong đó có công điện mang nội dung về việc bắt ông Diệm. Ông liền thông báo cho một anh em có liên hệ đến bên tình báo của Nhật biết tin này. (Cũng có thể có nhiều đường giây khác nữa mà tôi không được biết).

Khoảng gần 11 giờ đêm thì ba người Hiến binh Nhật Bản đến nhà ông Diệm ở Phú Cam và độ nửa giờ sau thì họ ra về trước cặp mặt xoi mói của nhân viên mật thám Pháp đang canh chừng nhà ông Diệm. Mãi đến quá nửa đêm, các nhân viên mật thám Pháp mới bố trí xông vào nhà bắt ông Diệm nhưng họ chỉ gặp được bà cụ thân mẫu của ông, người đầy tớ tên Phẩm và một người hiến binh Nhật Bản... Thì ra ông Diệm, vốn người thấp lùn, nên đã giả trang mặc quân phục Hiến binh trốn theo cùng với hai người hiến binh Nhật kia ra đi từ lâu, làm mất công viên chánh sở mật thám Đông Dương là Pierre Arnoux từ Hà Nội vào đích thân điều khiển công tác vây bắt nhân vật thân Nhật Bản quan trọng nhất tại Trung Kỳ. Nhóm mật thám Pháp dọa dẫm bà cụ thân mẫu ông Diệm, tra tấn anh Phẩm một hồi rồi hăm hực ra về.

Hiến binh Nhật đưa ông Diệm về tạm trú tại tòa Lãnh sự Nhật của ông Ishida [11] vài tiếng đồng hồ rồi chở ông đến thẳng trụ sở Hiến binh tại trường Hồ Đắc Hàm cũ để được an toàn hơn và để tránh những va chạm ngoại giao có thể có với người Pháp. Cụ Thái Văn Châu (nguyên Phó chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn và hiện tị nạn tại Pháp), lúc bấy giờ là một thương gia có khuynh hướng thân Nhật và đang được đầu thầu cung cấp thực phẩm cho quân đội Nhật, biết tin nên vội vàng vào thăm và mang một ít đòn chả Huế cho ông Diệm dùng chung với khẩu phần đạm bạc tại sở Hiến binh Nhật. Theo lời cụ thì ông Diệm có vẻ suy tư và nỗi lo âu lộ hẳn ra mặt.

Được vài ngày, người Nhật liền hộ tống ông Diệm bằng ô tô nhà binh vào Đà Nẵng và từ đó chở ông bằng phi cơ quân sự vào Sài Gòn. Ban đầu họ để ông tạm trú tại trụ sở trung ương của sở Hiến binh Nhật, sau đó họ di chuyển ông đến văn phòng chính của Đại Nam Công ty, vốn là bề mặt ngụy trang của Bộ chỉ huy trung ương của ông Matsuisita, trùm gián điệp của Nhật tại Đông Dương. Thời ông Diệm làm Tổng thống, ông Matsuisita trở lại miền Nam Việt Nam làm ăn buôn bán và đã giúp ông Diệm rất đắc lực trong quan hệ ngoại thương giữa VNCH và Nhật Bản. Sau ngày chế độ ông Diệm bị toàn dân lật đổ, ông Matsuisita bị Hội Đồng Tướng Lãnh làm khó dễ trong vấn đề tài sản và các thương vụ của ông tại Sài Gòn, nhưng vì nghĩ tình xưa giữa ông Diệm và ông ta, tôi đã tìm cách can thiệp và giúp đỡ.

Sau ngày ông Diệm bị bắt hụt và được Nhật che chở mang đi mất vào Sài Gòn, viên chánh sở mật thám Trung Kỳ Perroche, vốn cụt một tay và nổi tiếng tàn ác, bắt đầu nghi ngờ có nhân viên chìm của ông Diệm trong sở mật thám Huế, bèn yêu cầu với trung ương cho biệt phái ông Lombert, viên chánh sở mật thám Vinh vốn thông thạo về tình hình đảng phái và nhân sự Việt Nam, vào Huế và thành lập một ủy ban đặc nhiệm phụ trách điều tra "vụ án Ngô Đình Diệm". Ông Hoàng Đồng Tiểu, (hiện ngụ tại Portland, tiểu bang Oregon), lúc bấy giờ còn đang có cảm tình với cá nhân ông Diệm và đang làm phán sứ tại sở mật thám Huế, tuy có thông báo sự kiện này cho một số người trong tổ chức ông Diệm biết, nhưng cũng không tránh khỏi tình trạng một số chiến hữu lần lượt bị sa lưới mật thám Pháp.

Trước hết là cụ Án Sát Phan Thúc Ngô bị lột chức và bắt giải vào giam ở Huế, rồi đến ông Tuần vũ Hà Tĩnh Trần Văn Lý suýt bị bắt nhưng nhờ có bà vợ là bà

con gần với Nam Phương Hoàng Hậu nên chỉ bị hạ tầng công tác, thuyền chuyển vào Phú Yên và vĩnh viễn không được đề nghị thăng thưởng. Ông Võ Như Nguyễn và ông Lương Duy Uy (sau này làm tỉnh trưởng Phú Yên và Vĩnh Bình dưới thời ông Diệm), hai đồng chí thân thiết nhất với tôi lúc bấy giờ, cũng bị bắt đày lên Dakto. Ngoài ra, một số các đồng chí khác tại Huế và các tỉnh Trung Kỳ, người thì vào vòng lao lý, người thì bị truy lùng.

Về phía quân nhân bên Khố đỏ chỉ có mấy người Đội cao cấp bị bắt giữ, còn bên Khố xanh, từ Thanh Hóa vào đến Phan Thiết, bị mật thám Pháp bắt giữ rất nhiều. Có người bị tra tấn đến gãy cả hai hàm răng và xương quai hàm như anh đội Lộc ở Phú Bài, có người bị đánh què chân như anh đội Xứ ở Quảng Trị. Đa số các hạ sĩ quan Khố xanh bị bắt và giam tại các nhà lao Bái Thượng ở Thanh Hóa, nhà lao Lao Bảo ở Quảng Trị hoặc tại các nhà lao khác ở Cao nguyên Trung phần. Riêng phần tôi, vì là người lãnh đạo toàn bộ nhóm quân nhân Khố xanh nên bị bắt giam và tra tấn tàn bạo ở sở mật thám Huế và tống giam ở lao Thừa phủ gần hai tháng, trước khi bị đày lên Di Linh để biệt giam trong một nhà lao do lính Thượng canh giữ.

Đầu năm 1945, quân đội Nhật Bản bị phản công và bị dồn vào thế tuyệt vọng tại các mặt trận Trung Hoa cũng như trên các tuyến phòng vệ Đông Nam Á. Trong khi đó, trên chiến trường Âu Châu, sau cuộc đổ bộ ngày 6/6/1944 tại bờ biển Normandie của quân lực Đồng Minh, tướng De Gaulle dẫn toàn bộ Chính phủ lâm thời từ Alger trở về Pháp nắm chính quyền vào tháng 8 cùng năm đó.

Trên mặt trận Thái Bình Dương, tướng Mac Arthur đã chiếm xong Phi Luật Tân và đang tung quân tấn chiếm các quần đảo phòng vệ chiến lược của xứ Phù Tang, yểm trợ cho một kế hoạch tái chiếm Đông Dương của liên quân Anh-Pháp. Trước nguy cơ có thể bị nội công ngoại kích đó, quân đội Nhật Bản tại Việt Nam bèn đảo chánh chính quyền Pháp vào đêm 9/3/1945, bắt toàn quyền Decoux và thiết lập nhiều trại tập trung để giam giữ công chức và quân nhân Pháp tại nhiều địa điểm trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Tại Bắc Kỳ, một số đơn vị Pháp chống lại cuộc đảo chánh này đều bị đàn áp, kẻ thì bị bắt, kẻ thì trốn qua Tàu.

Thế là sau gần 100 năm đô hộ Việt Nam, tiến hành một chính sách thực dân tàn ác để khai thác tối đa tài nguyên và nhân lực của nước ta, tiến hành một chính sách xâm lược văn hóa xảo quyệt để phá nát truyền thống của dân ta, tiến hành một chính sách cai trị dựa trên bạo lực và phân hóa, chỉ cần một đêm và một đêm thôi, toàn thể bộ máy thống trị của Pháp hoàn toàn bị sụp đổ. Huyền thoại về "nhiệm vụ khai hóa" đây nhân đạo của các quan toàn quyền và các vị cố đạo theo lá cờ Tam tài rơi rũ xuống đất.

Biển cổ lịch sử đêm mùng 9/3/1945, và nhất là hai ngày sau đó, khi vua Bảo Đại tuyên bố "Việt Nam độc lập" trong khối "Thịnh vượng chung Đại Đông Á", dù không phải là kết quả của một cuộc đấu tranh thực sự do người Việt chủ xướng, dù sau đó sẽ đưa Việt Nam đến một chân trời đầy lạc lừa và cạm bẫy, đầy máu và nước mắt, đầy đau đớn và tủi nhục, nhưng ngày đó, tự nó, có một ý nghĩa lịch sử lớn như một trở mình của lịch sử, có tác dụng mạnh trong sự thức tỉnh sáng khoái của nhân dân cả nước sau 100 năm dài chìm đắm trong giấc mộng bị trị hải hùng.

Tôi xin trích lại ở đây một đoạn hồi ký của một nhân chứng đã sống trong ngày đó và đã bộc bạch một cách thành thật tâm sự của mình trước, sau và trong ngày đó. Chứng nhân này là ông Lý Chánh Trung, một tri thức Công giáo, từ sau 1975 đã ở lại Việt Nam làm việc cho chính quyền Hà Nội. Hồi ký đó được trích từ tác phẩm "*Tìm về Dân tộc*", xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1967. Tôi cũng cần phải nói rằng với tư cách một người đã chống lý thuyết và chế độ Cộng sản từ 30 năm nay bằng chính máu xương của mình, với tư cách là người đã từng cầm đầu một bộ phận về an ninh đối đầu với người Cộng Sản, với tư cách là chiến hữu, đồng chí, bạn bè của những nhân vật Việt Nam đã từng là nguyên thủ của hai nền Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa, ở vào thời điểm này, trong buổi hoàng hôn của

cuộc đời nơi xứ lạ quê người, khi đọc hai tác phẩm "Tìm về Dân tộc" và "Tôn giáo và Dân tộc" của Lý Chánh Trung, tôi vẫn không giám quả quyết ông Trung có thật tâm theo cộng sản hay không? Cũng như tôi vẫn không giám quả quyết là những người như ông Trung, suốt chiều dài của cuộc chiến 30 năm Quốc-Cộng, dù đứng bên này hay bên kia chiến tuyến, có thật sự là đã có tự do và sáng suốt để lựa chọn hay không? Hay tất cả chỉ muốn thể hiện lòng yêu nước của mình nhưng lại bị xảo quyết vận dụng bởi những ngôn từ, những ảnh tượng, những thủ đoạn của các thế lực oan nghiệt khác.

Đoạn hồi ký của ông Lý Chánh Trung, dù được viết lại hơn 20 năm sau, vẫn nói lên được rất rõ ràng sức chấn động lạ lùng của biến cố đêm 9/3/1945:

Từ trường Taberd Sài Gòn ra Huế, tôi được học ở trường Providence, thọ giáo với các linh mục của hội Mission Etrangère.

Nói đến xứ Trung Kỳ, nghe xa lạ làm sao. Từ nhỏ chí lớn, tôi chỉ biết có cờ Tam sắc, bây giờ ra Huế mới hay rằng xứ An Nam còn có một lá cờ, lá cờ vàng sọc đỏ (thuở đó mới có một sọc thôi...)

Nhưng lá cờ đó không gây cho tôi một sự hãnh diện nào mà trái lại: Tất cả những vật đó có vẻ mốc meo, mục nát, lỗi thời, không còn một chút gì liên hệ với tôi.

Tôi còn nhớ buổi chào cờ trọng thể đầu niên học tại trường Providence, tòa Khâm sứ và Chính phủ Nam triều đều cử đại diện đến tham dự. Bên người Pháp là hai ông sĩ quan trẻ tuổi hùng dũng trong bộ quân phục trắng tinh. Bên người Việt có hai cụ sồn sồn bụng phệ, khăn đóng áo rộng thùng thình lẹp xẹp đôi dép hàm ếch, lại còn phe phẩy cái quạt đôi mỗi ngay trong lễ thượng cờ. Chúa ơi! Trông mới chán đời làm sao!

Trường Providence tân tiến hơn trường Taberd, có một nền giáo dục hoàn bị, cởi mở hơn trường Taberd. Các Cha gần gũi học sinh hơn các sư huynh. Nơi đây tôi đã hấp thụ những kiến thức vững chắc để có thể hiểu biết nền văn hóa Tây phương là nền văn hóa quân bình, nhân bản và sâu sắc. Tôi cũng đã thấm nhuần nền đạo lý Kitô giáo để cảm thấy cái đòi hỏi (ít ra cũng được như thế) hướng cuộc đời mình về một cái gì tốt.

Nền giáo dục này hội điều kiện cho tôi "thành người". Chỉ tiếc một điều là "con người đào tạo nơi đây không phải là con người Việt Nam"! Quê hương vắng bóng ngay giữa lòng quê hương!

Trong mấy năm trường, chúng tôi đã sống bên ngoài dân tộc, bên lề lịch sử. Cho nên đêm mùng 9/3/1945, khi tiếng súng của quân đội Nhật hoàng đi đùng báo hiệu sự cáo chung của nền đô hộ Pháp, chúng tôi chẳng hiểu mô tê gì.

Vài ngày sau, học sinh trường Khải Định, Đồng Khánh biểu tình mừng độc lập: Việt Nam Độc Lập! "Việt Nam" đã lạ tai rồi, "Độc Lập" nghe còn quái đản hơn.

Ngày biểu tình, chúng tôi tò mò đi xem, nhìn thiên hạ vác biểu ngữ reo hò "Việt Nam! Việt Nam!" mà chẳng thấy vui mừng chi, chỉ nghe ầm ức và bực bội và cảm thấy mình bơ vơ, lạc loài giữa đám đông. Tôi còn nhớ một đứa trong bọn tôi đã nói lớn "Độc lập là cái cóc gì?" Câu hỏi xác xược, ngô nghê này diễn đạt cái tâm trạng chung của chúng tôi lúc ấy. Quả tình chúng tôi không hiểu... [12]

Hai mươi năm sau, câu hỏi Độc lập là cái cóc gì? mới nổ lớn thành câu trả lời rục rủa trong lòng Lý Chánh Trung để ông "Tìm về với Dân Tộc", để khỏi vắng bóng giữa lòng quê hương... Là một tín đồ Công giáo La Mã mộ đạo, là một trí thức xuất thân từ các trường Dòng mà nội dung giáo dục thiên Tây phương, ông Trung đã phải lục ký ức tìm về một ngày lịch sử xa xưa để tỉnh thức tìm về dân tộc nhưng cuối cùng lại phục vụ cho Cộng sản. Nguyên ủy nào đã đưa đẩy thân phận của một trí thức Công giáo trôi giạt vào thảm cảnh của một người Việt Nam thấy lạc loài ngay chính trên quê hương mình để cuối cùng phải bám víu vào những ảo ảnh của một lý thuyết phi dân tộc hầu thỏa mãn những khát khao muốn

có một chỗ đứng trên đất Mẹ ở giữa lòng quê hương?!

Sau đêm mồng 9 tháng 3, sau cơn bàng hoàng chính trị chung của cả nước, mọi người, và đặc biệt tại Trung Kỳ, đều dự đoán là Kỳ Ngoại Hầu Cường Để sẽ nắm được cơ hội mà về nước lên ngôi Vua để trao cho ông Diệm chức Thủ tướng, thành lập nội các để điều khiển quốc gia. Không ngờ chỉ hai ngày sau, ngày 11/3/1945, vua Bảo Đại vẫn tại vị và tuyên bố Việt Nam độc lập trong khối Đại Đông Á, hủy bỏ mọi hiệp ước bảo hộ đã ký kết với Pháp từ trước và mời học giả Trần Trọng Kim thành lập Chính phủ. Chính phủ này được thành lập và ra mắt đồng bào vào ngày 17/4/1945 mà Kỳ Ngoại Hầu Cường Để vẫn ở Nhật và ông Diệm vẫn cô đơn nằm tại Sài Gòn một cách im lặng lạ lùng.

Sau này, ông Bảo Đại cho biết người Nhật đã dứt khoát không tiếp tục ủng hộ ông Diệm nữa [13], và cụ Trần Trọng Kim trong hồi ký "*Một cơn gió bụi*" cũng kể lại rằng trong cuộc gặp gỡ giữa cụ và ông Diệm tại Bộ tư lệnh Nhật Bản tại Sài Gòn, ông Diệm cho cụ biết người Nhật đã không cho ông Diệm biết gì cả, ngay cả bức điện tín của vua Bảo Đại gửi mời ông Diệm về Huế cũng bị dấu kín. [14]

Những sử liệu và những dự kiến thực tế này cho ta thấy Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và ông Diệm, dù trước đó đã thật tâm ủng hộ người Nhật, cuối cùng đã thực sự bị người Nhật bỏ rơi vì uy tín và sức mạnh chính trị của họ (dù dưới mắt người Nhật chỉ là vị trí và sức mạnh của một lá bài chính trị bản xứ cho một nhu cầu ổn định giai đoạn) không còn phù hợp với nhu cầu mới của chính sách của Nhật tại Đông Dương. Và điều này cũng cải chính luôn luận điệu của một số tài liệu do bộ máy tuyên truyền của chế độ ông Diệm vào những năm ông mới chấp chánh, cũng như những tài liệu do những "sứ gia" hoài Ngô sau 1963, cố tình cho rằng "ông Diệm không bao giờ chịu hợp tác và nương dựa vào người Nhật". [15]

Trường hợp ông Diệm bị Nhật Bản bỏ rơi và phản bội sau gần bốn năm hợp tác chân thành với Nhật chỉ là sự lặp lại của một quy luật chính trị cổ điển và sơ đẳng trong các tương quan quốc tế, nhất là tương quan giữa một trong nhiều thế lực chính trị của một nước nhược tiểu với một cường quốc như Nhật Bản. Thật vậy, Nhật Bản phản bội ba lần cùng một tổ chức Việt Nam (trực tiếp hay gián tiếp do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lãnh đạo):

- Năm 1909, trục xuất Kỳ Ngoại Hầu và cụ Phan Bội Châu sau khi họ ký hiệp ước thân hữu với Pháp.

- Năm 1940, bắt giam và trao lại cho Pháp lực lượng Phục quốc quân của chí sĩ Trần Trung Lập, Trần Huy Thanh và Hoàng Lương sau trận Lạng Sơn.

- Năm 1945, bỏ rơi cụ Cường Để và ông Diệm để thừa nhận vua Bảo Đại với Chính phủ Trần Trọng Kim, sau biến cố 9 tháng 3 năm 1945 đảo chánh quân Pháp.

Quả thật ông Diệm và những mưu sĩ trong bộ tham mưu của ông đã không học được hai bài học trước.

Sau thất bại chính trị nói trên, ông Ngô Đình Diệm buồn rầu chán nản vô cùng, nhất là khi Chính phủ Trần Trọng Kim ra đời, hầu như ông không còn nghị lực để tiếp tục cuộc đấu tranh nữa. Mang tâm trạng của người thất thế, ông lui về sống cô đơn không tiếp xúc với ai nữa tại nhà người em là Ngô Đình Luyện ở Chợ Lớn, hoặc thỉnh thoảng xuống thăm người anh là giám mục Ngô Đình Thục ở Vĩnh Long. Gia đình và tình anh em luôn luôn là pháo đài kiên cố làm nơi nương dựa cho ông trong hoạn nạn cũng như trong đặc thắng.

Trong lúc đó thì tại Huế, vì vấn đề liên lạc cách trở, thông tin chậm chạp, người anh trưởng là ông Ngô Đình Khôi vẫn không nắm vững tình hình để thấy rằng "lá bài Ngô Đình Diệm và giải pháp Cường Để" đã hoàn toàn bị Nhật xóa bỏ, vẫn tiếp tục hoạt động chuẩn bị cho ngày về của ông Cường Để và nội các của

ông Diệm. Số đồng chí của ông Diệm, mà một số lớn đã được phóng thích khỏi nhà giam Pháp nhờ cuộc đảo chánh của Nhật, vẫn tiếp tục sinh hoạt tại nhà ông Khôi để đợi chờ ông Diệm.

Về phần tôi, sau khi cùng với các chính trị phạm khác ở trại tù Di Linh được quân đội Nhật phóng thích, tôi bèn trở về quê cũ thăm gia đình làng xóm độ nửa tháng rồi trở lại Huế cũng sinh hoạt với các đồng chí cũ dưới sự điều hành của ông Ngô Đình Khôi. Tư dinh của ông Khôi tọa lạc tại tả ngạn sông Phú Cam, là một dinh thự to lớn, huy hoàng và rộng rãi như lâu đài của các vị hầu tước Âu Châu. Mỗi khi họp, ông Khôi thường cho trải sáu tấm chiếu cạp điều giữa phòng khách rộng lớn để mọi người cùng ngồi tròn quanh ông, chẳng khác gì sòng sóc đĩa lớn tại các nhà phú hộ ở thôn quê. Trong các buổi họp, ông Khôi thường nói nhiều, nói lưu loát và luôn luôn mềm dẻo khi có mâu thuẫn về lý luận. Tuy tính tình của ông vui vẻ và hòa đồng, nhưng ông vẫn được tiếng là người nhiều thủ đoạn nhất trong số chín anh chị em.

Vào khoảng một tuần lễ sau khi nội các của cụ Trần Trọng Kim ra đời, ông Nguyễn Tấn Quê và tôi được ông Khôi cử vào Sài Gòn để gặp ông Diệm và để tổ chức cuộc đón tiếp Kỳ Ngoại Hầu mà ông Khôi tưởng sẽ trở về Việt Nam. Ông Khôi còn trao cho chúng tôi một chiếc khăn đóng và một chiếc áo gấm màu tím để ông Diệm mặc trong dịp nghênh đón nhà cách mạng đã từng bốn ba nơi hải ngoại hơn 40 năm trời. Chúng tôi đến được nhà ông Luyện ở số 2 đường Armand Rousseau tại Ngã Sáu Chợ Lớn, nơi ông Diệm đang cư trú, sau một cuộc hành trình hết sức gian lao, nguy hiểm, vì trên suốt chặng đường gần một ngàn cây số đó, nhất là đoạn ở miền Trung, phi cơ Đồng Minh liên tiếp oanh tạc ngày đêm làm gián đoạn đường sá và làm các toa xe lửa đổ ngổn ngang nhiều nơi.

Gặp lại ông Diệm sau hơn một năm trời mà tưởng như một khoảng thời gian xa cách lâu lắm. Những thất bại chính trị và sự tan tác của tổ chức vì quá nhiều nhân sự cốt cán bị tù đày đã làm cho chúng tôi sung sướng bàng hoàng trong buổi hội ngộ này. Sau khi trình bày đầy đủ chi tiết các tin tức liên quan đến tổ chức tại miền Trung, và sau khi trả lời cho ông Diệm biết tình hình chính trị tại Huế, ông Nguyễn Tấn Quê còn cho biết là dọc đường, trong một lần bị phi cơ Mỹ ném bom suýt nữa cả hai chúng tôi tan xác, hành lý của chúng tôi, trong đó có cả khăn đóng và áo gấm của ông Khôi gửi vào, đã bị thất lạc. Ông Diệm không tỏ vẻ trách móc gì, ông chỉ cười buồn chua chát mà thôi.

Cũng tại ngôi nhà này, lần đầu tiên chúng tôi được gặp ông Ngô Đình Luyện, linh mục Lê Sương Huệ, và ông Võ Văn Hải. Ông Luyện còn rất trẻ, ít tham gia những cuộc thảo luận chính trị, còn Võ Văn Hải chỉ là một thanh niên mới lớn, giúp ông Diệm các công việc giấy tờ vừa như một thư ký, vừa như một tùy phái. Ban ngày, ông Quê và tôi về khách sạn để ông Diệm tiếp khách hoặc nghỉ ngơi, chỉ vào buổi chiều, chúng tôi mới trở lại ngôi nhà ở Armand Rousseau để dùng cơm tối với anh em ông Diệm và linh mục Huệ rồi tiếp tục thảo luận. Dù biết chúng tôi trông chờ, tuyệt nhiên ông Diệm vẫn không đề cập gì đến hoàn cảnh của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và những dự tính tương lai.

Ở Chợ Lớn vào khoảng một tuần lễ, ông Diệm cho chúng tôi biết ngày mai sẽ khởi hành đi Đà Lạt. Sáng hôm sau, khi Sài Gòn bắt đầu trở mình thức dậy với những sinh hoạt rộn rịp thì bốn người chúng tôi là ông Diệm, linh mục Huệ, ông Quê và tôi lên đường. Lúc xe ngừng lại tại Blao để ăn trưa, ông Diệm mới trình bày việc người Nhật đã phản bội không cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để về nước và cắt đứt mọi liên lạc chính trị với chính ông, rồi ông tỏ ý buồn phiền vua Bảo Đại đã mời "tên đồ nho Trần Trọng Kim" làm thủ tướng. Lúc bấy giờ ông Quê và tôi mới thực sự hiểu rõ tình hình và trạng huống bi đát của ông Diệm và của tổ chức chúng tôi. Sách lược nắm chính quyền bằng con đường thân Nhật của ông Diệm đã đi vào bế tắc và hoàn toàn thất bại, hệ quả chính trị của nó không những là mất đi những ưu thế phát triển mà quan trọng hơn cả, còn là sự tê liệt của tổ chức.

Xe đến Đà Lạt vào buổi chiều, sương núi mờ mờ phủ xuống thành phố vừa

lên đèn và không khí lạnh lùng vào dịp đầu Thu càng làm cho nỗi buồn của chúng tôi thêm sâu đậm. Sau khi chạy xuyên qua trung tâm thành phố và vượt mấy ngọn đồi, xe đến thẳng dinh Tổng đốc của ông Trần Văn Lý. Dinh Tổng đốc vốn là tòa Đốc lý cũ của Pháp, kiến trúc theo lối Tây phương, tọa lạc trên ngọn đồi cao nhìn xuống khắp thành phố Đà Lạt. Ông Lý ân cần đón chúng tôi vào phòng khách và cho người dọn trà thơm dùng cho ấm bụng. Biết rằng chúng tôi mệt mỏi sau cuộc hành trình nên ông cho người thu xếp phòng để chúng tôi đi nghỉ sớm.

Đêm đầu trên thành phố Cao Nguyên này mà càng về khuya trăng càng mờ, sương càng lạnh, trời đất thì bàng bạc huyền ảo như tâm sự mộng lung của những người vừa thất bại sau một cuộc đấu tranh. Thành phố Đà Lạt chìm xuống sau những rặng thông im lìm như chia xẻ nỗi thất vọng của chúng tôi. Trước khi ngủ, ông Nguyễn Tấn Quê còn tâm sự với tôi rằng một khi Bảo Đại đã tiếp tục cầm chính quyền để củng cố thể lực thì tổ chức khó có thể thay đổi được tình hình, huống gì ông Diệm, người lãnh đạo của tổ chức lại không phải là một loại nhân vật "anh hùng tạo thời thế". Tôi còn nhớ mãi mấy lời phê phán cuối cùng của ông như một tiếng than nào nùng trong đêm vắng: "Chúng ta đã vớ phải cái bè nửa mục rồi trôi xuôi theo con nước lũ". Nhận định và tâm sự của ông Quê như vậy, chẳng trách gì mười năm sau, ông đã bị anh em ông Diệm thẳng tay hạ sát khi họ có quyền lực trong tay. Đến năm 1948, 1949 Nguyễn Tấn Quê còn nhắc lại những nhận xét trên cho nhiều bạn bè. Trong số bạn bè đó có cả ông Võ Như Nguyễn...

Mấy hôm sau, linh mục Huệ lấy xe đò đi Phan Rang để từ đó trở lại Sài Gòn, ông Nguyễn Tấn Quê đáp xe lửa về Huế mang theo một lá thư riêng của ông Diệm gửi về cho ông Ngô Đình Khôi, còn ông Diệm và tôi thì vẫn ở lại Đà Lạt.

Ông Trần Văn Lý, quê ở Quảng Trị, có bà con với giám mục Lê Hữu Từ, là một vị quan nổi tiếng liêm chính. (Khi ông làm Thủ hiến Trung Việt, người em ruột của ông là Trần Văn Trình, chủ sự phòng Nội dịch, ngày chủ nhật lấy xe Chính phủ về sử dụng riêng bị ông cất chức ngay, đối với các linh mục hay đến xin xỏ, nhờ cậy, ông thẳng thắn từ chối). Ông Lý là người thanh liêm, cương trực, có tinh thần yêu nước và có khả năng quản trị nên được Chính phủ Trần Trọng Kim mời giữ chức Tổng đốc cai trị 4 miền cực Nam Trung Việt như là một thứ Tiểu Khâm Sai. Chức vị của ông lúc bấy giờ là "Tổng đốc Lâm-Đồng-Bình-Ninh" (bốn tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Thuận, và Ninh Thuận), và vì lúc bấy giờ phương tiện giao thông và hệ thống liên lạc còn khó khăn cách trở nên ông được đại diện chính phủ toàn quyền giải quyết cấp thời công việc quốc gia. Văn phòng Tổng đốc có ông Nguyễn Đình Hàm (sau này có thời làm hiệu trưởng một trường trung học tại Huế) giữ chức Tổng thư ký, ông Tham Tự làm chánh văn phòng và nhà văn Võ Hồng vừa làm bí thư vừa làm thông dịch viên vì ông Võ Hồng nói và viết thông thạo cả ba ngôn ngữ Pháp, Anh, Nhật.

Ông Lý trưng dụng một ngôi biệt thự tại Đà Lạt và biệt phái một số bồi bệp cũng lính Bảo An giữ an ninh cho ông Diệm và tôi. Trong hơn một tháng trời sống chung với nhau trong ngôi nhà rộng rãi nhưng lạnh lùng đó, sinh hoạt thường nhật của chúng tôi thật trầm lặng: buổi sáng thức dậy uống trà nói chuyện rồi dùng điểm tâm, sau đó chúng tôi đi ra đồi thông sau nhà để có một chút nắng ấm và để tạm thay cho buổi tập thể dục; sau buổi cơm trưa, chúng tôi hoặc đi nghỉ hoặc lên thư phòng đọc sách kê trên ba cái tủ sách lớn của người chủ nhân Pháp cũ để lại cho đến chiều. Sau buổi cơm tối, chúng tôi hoặc tiếp khách nhưng thường thường là ngồi nói chuyện với nhau đến khuya mới đi ngủ. Thành thạo ông Lý cho người đến hướng dẫn chúng tôi đi thăm các thắng cảnh tại Đà Lạt như thác Cam Ly, hồ Than Thở, đỉnh Lâm Viên, ngôi mộ ông Nguyễn Hữu Hào v.v...

Một hôm ông Trần Văn Lý nhận được điện tín của chánh phủ Trần Trọng Kim thông báo sẽ bổ nhiệm thiếu úy Đinh Xuân Thạch (em của luật gia Đinh Xuân Quảng, người sau này tham gia chính biến Nhảy Dù 11/11/1960 để đảo chánh ông Diệm) giữ chức Trưởng ty Võ phòng kiêm tư lệnh Bảo an bốn tỉnh cực Nam

Trung Kỳ trực thuộc ông Lý. Chúng tôi thảo luận với nhau rồi đánh điện trả lời đề cử tôi thay thế Đinh Xuân Thạch trong chức vụ này. Đề nghị này được Huế mau chóng chấp thuận chỉ trong mấy ngày, vì tôi đang có mặt tại chỗ và nhất là thiếu úy Phan Tử Lăng, một đồng chí cũ của tôi, đang giữ chức Tổng chỉ huy Bảo an Trung Kỳ.

Sau này, ông Lý nhận được nghị định chính thức và hồ sơ binh sách của tôi, trong đó có một tài liệu của sở mật thám Trung Kỳ cũ của Pháp với lời phê: "*A pris une part très active dans un mouvement politique contraire aux intérêts de la France en Indochine, a révélé de ce fait un caractère sournois d'autant plus dangereux qu'il est très intelligent. A arrêter et surveiller étroitement*". (Đã tham dự rất tích cực vào một phong trào chính trị đi ngược lại với quyền lợi nước Pháp tại Đông Dương, điều đó chứng tỏ đương sự không những gian狡 mà lại còn nguy hiểm nữa vì đương sự rất thông minh. Thành phần cần phải bắt giam và kiểm soát chặt chẽ). Vốn đã biết tôi từ trước, bây giờ lại được đọc hồ sơ của tôi, ông Trần Văn Lý cảm thấy vui mừng và phấn khởi lắm vì từ nay có thêm một người vừa là cộng sự viên có khả năng vừa là đồng chí có tinh thần yêu nước. Và cũng chính nhờ lời phê phán của mật thám Trung Kỳ mà mấy tháng sau đó, khi Việt Minh cướp chính quyền, tôi khỏi bị bắt giam mà còn được trọng dụng. Còn ông Lê Khương, sau này dưới thời Đệ nhất Cộng Hòa mang cấp bậc Đại tá, lúc bấy giờ là một Trung sĩ Bảo an phục vụ dưới quyền tôi tại Đà Lạt.

Ông Diệm ở lại Đà Lạt cho đến đầu tháng Tám thì quyết định trở lại Sài Gòn. Buổi chia tay giữa ông và tôi thật buồn, mỗi người một tâm sự, mà tâm sự nào cũng có liên hệ đến cơn sóng gió vừa qua của tổ chức và cũng đều phản ánh cái tương lai vô định của những ngày sắp tới. Ông ân cần khuyên tôi nên giữ gìn sức khỏe và hẹn sẽ gặp lại ở Huế nơi ngôi nhà Phú Cam mà tôi đã gặp ông lần đầu năm 1942, khi ông còn đang làm lãnh tụ lạc quan của phong trào thân Nhật ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Xe của ông đã khuất sau rừng thông mà tôi còn đứng ngẩn ngơ vì những bịn rịn của buổi chia ly, không biết trước được rằng cuộc chia tay hôm đó lại mở đầu cho chuỗi ngày lao lý của lãnh tụ mình và cho những sóng gió thời cuộc đẩy đưa tôi vào những biến động máu lửa của cuộc chiến tranh Pháp-Việt 1945-1954.

Như vậy là chỉ trong ba năm ngặt nghèo, từ 1942 đến 1945, từ một quân nhân mang rất nhiều ấn ức tình cảm và chính trị trong một môi sinh ngọt ngào và đê nén, tôi đã nhờ những chuyển động của thời thế và quyết tâm của chính mình để cuối cùng được gia nhập vào một tổ chức đấu tranh cho đất nước và, riêng cá nhân, được hành xử như một chiến sĩ kiên trì và liên tục đấu tranh cho quê hương.

Nhiệm vụ mới đã dẫn dắt tôi đi suốt miền Trung nghèo nàn căn cỗi. Công tác mới đã tạo ra những liên hệ thân tình với các nhân vật mà nhiều lúc tình bằng hữu quyện luôn vào tình chiến hữu. Vóc dáng và vị thế của ông Ngô Đình Diệm trong giai đoạn này, đối với tôi là vóc dáng và vị thế của người thuyền trưởng lèo lái con thuyền tổ chức, tuy ngặt nghèo lên xuống nhưng đảm thắm tình nghĩa. Nhưng lỗi lầm cơ bản về chính trị do khả năng đấu tranh yếu kém của ông gây ra tuy có kéo theo những đổ vỡ làm tê liệt tổ chức, nhưng cuối cùng, trong buổi tạm biệt sâu mang mang của một buổi sáng Đà Lạt, tôi vẫn tin tưởng mãnh liệt vào người anh cả đầu đàn đó như tôi vẫn hằng tin tưởng vào một nước Việt Nam được thực sự độc lập trong tương lai.

Những giây phút âm thầm khắc phục mọi khó khăn để bí mật xây dựng tổ chức trước mạng lưới mật thám Pháp, những ngày tháng thui thủi và nhục nhằn trong trại tù chính trị phạm ở Di Linh, rồi những đêm dài nhớ vợ thương con, nhớ bến đò xưa, thương cây đa cũ... đã làm tăng trưởng khả năng chịu đựng và tôi luyện thêm quyết tâm đấu tranh trong tôi, như chiến cuộc Việt Nam đã trui rèn hàng hàng lớp lớp thanh niên Việt Nam trong giai đoạn đó.

Ba năm ngăn ngui đó cũng đã chất đầy hành trang chính trị cho tôi để bước

vào một cuộc chiến tranh Pháp-Việt sắp mở màn.

[1] Nguyễn Phúc Dân, *Cuộc Đòi Cách Mạng Cường Để*, tr. 135, 136.

[2] Tạ Chí Đại Trường, *Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam*, tr. 293 (và theo lời kể lại của nhiều nhân sĩ lão thành thuộc Nguyễn Phước tộc).

[3] Theo lời kể lại của cụ Tôn Thất Toại, nguyên Thượng thư Bộ Nghi lễ Nam triều, bạn học buổi thiếu thời của ông Ngô Đình Diệm.

[4] Thái văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, tr. 488.

[5] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 126, 127.

[6] Ông Nguyễn Đậu, một nhân sĩ tỉnh Phú Yên, vốn là bạn thân với ông Trương Kỳ Nguyên em ruột của ông Trương Tử Anh, lãnh tụ đảng Đại Việt, thường đến chơi nhà cụ Trương Bội Hoàng (thân phụ của Trương Kỳ Nguyên) được cụ cho biết khoảng 1942-43 khi cụ được ông Ngô Đình Diệm mời ra Huế bàn chuyện hợp tác trong việc ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, trước khi gặp ông Diệm cụ Hoàng ghé thăm cụ Huỳnh Thúc Kháng để hỏi ý kiến, cụ Huỳnh khuyên không nên, cho rằng ông Diệm là hạng người phong kiến không thể làm cách mạng. Ông Nguyễn Đậu hiện sống ở California, Mỹ.

[7] Nguyễn Văn Xuân, *Phong Trào Duy Tân*, tr. 156.

[8] Ông Trần Văn Dĩnh còn được ông Thiên Nhất Phương đề cập đến trên bán nguyệt san *Việt Nam Hải Ngoại* (số 33 năm 1978, tr. 35).

[9] Hoài Thanh & Hoài Châu, *Thi Nhân Việt Nam*, tr. 309.

[10] Đề cập đến tổ chức ông Diệm lúc bấy giờ, ông Trần văn Hương, một cán bộ ở Huế của ông Diệm, sau này đã hồi ức lại như sau (trích từ Nhật báo *Người Việt* thứ Năm số 564, ngày 31/10/1985):

"... Tại Huế, cụ kết nạp một số rất đông thanh niên yêu nước chia thành từng nhóm. Để tránh màn lưới mật thám Pháp, cụ đưa họ vào hoạt động không lương tại các cơ quan Nhật như Tòa Lãnh Sự, Sở Hiến Binh để theo dõi hành động của Nhật cũng như cho Nhật biết mọi hành động chống Nhật của Pháp, nhằm mục đích thôi thúc người Nhật sớm lật đổ chính quyền Pháp giải phóng Việt Nam như Nhật đã từng tuyên bố.

... Ở các công sở Pháp cũng như của Nam triều, ở các đồn lính khố xanh khố đỏ của Pháp, cụ Ngô đều có tổ chức các cộng tác viên nên mọi chỉ thị của Pháp cụ đều rõ. Cũng nhờ vậy mà vào năm 1944, khi mật thám Pháp vây nhà khám xét và định bắt cụ đưa đi an trí ở Xieng Khoang (Lào) thì cụ đã được báo tin trước mấy ngày. Cụ có đủ thì giờ đi ẩn nấu tại nhà của Phó lãnh Sự Nhật tại Huế là ông Ishida.

... Mục đích hoạt động của cụ Ngô là lợi dụng thời cơ để thu hồi nền độc lập cho Tổ Quốc, thành lập thể chế Quân chủ Lập hiến giống như Anh Quốc với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm vua, và một chính phủ lâm thời do Cụ làm Thủ tướng. Phương pháp hành động là dùng người Việt trong các cơ quan và đồn lính Pháp nổi dậy lật đổ chính quyền Pháp với sự giúp đỡ của quân đội Nhật."

Ngoài ra, trong tác phẩm nghiên cứu *Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí* (Chính Đạo, NXB Văn Hoá), phong trào Cường Để thân Nhật Bản của ông Diệm - mà tên một thành viên được nhắc đến là Đỗ Mậu - cũng đã được nêu lên nhiều lần. Điều này mặc nhiên phản bác luận điệu vô cơ sở của một linh mục viết sách cho rằng ông Diệm không thân Nhật và phong trào Cường Để không có thật.

[11] Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hoà, lúc ông Nguyễn Ngọc Thơ còn làm Đại sứ

VN tại Tokyo, ông Ishida lúc bấy giờ đã thôi việc ở Bộ Ngoại Giao Nhật Bản, được thuê vào làm thư ký cho Toà Đại Sứ VN. Năm 1964, nhân một chuyến công du Nhật Bản, tác giả có đến nhà riêng thăm ông Ishida. Kể lại những kỷ niệm xưa, vị cựu Phó Đại sứ Nhật Bản tại VN thời 1944-45 không quên trách khéo ông Diệm lúc làm Tổng Thống đã quên ông ta mà chỉ trọng dụng ông Matsuisita nguyên Chỉ huy ngành Hiến binh mà thôi.

[12] Lý Chánh Trung, *Tìm Về Dân Tộc*, tr. 23-27.

[13] Bảo Đại, *Le Dragon d'Annam*, tr. 99-115.

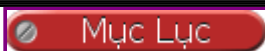
[14] Trần Trọng Kim, *Một Con Gió Bụi*.

[15] Phạm Kim Vinh, *Những Bí Ẩn Về Cái Chết Của Việt Nam Cộng Hòa*, tr. 27 và sách *Đời Một Tổng Thống của Minh Bảo*.

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Đọc Giả \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04- Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17- Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiệu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

Mục Lục

Trang Hoàng Linh Đỗ Mậu

Chương III

THĂNG TRẦM TRONG CUỘC CHIẾN VIỆT PHÁP

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng sau khi hứng chịu hai quả bom nguyên tử tiêu huỷ hoàn toàn hai thành phố Hiroshima và Nagasaki. Ngày 18, tại Đông Dương, Bộ chỉ huy Nhật Bản trao quyền lại cho chính phủ Việt Minh và ngày 23 vua Bảo Đại thoái vị. Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập chính phủ lâm thời tại Hà Nội vào ngày 19 tháng 8, mời công dân Vĩnh Thụy làm cố vấn Tối Cao để ngày 2 tháng 9 năm 1945, tuyên bố Việt Nam độc lập. Quân đội Anh, dưới quyền của tướng Douglas Gracey, đổ bộ lên Sài Gòn ngày 13 tháng 9 để giải giới quân đội Nhật và sau đó trao quyền lại cho quân đội Pháp.

Chỉ trong vòng một tháng ngắn ngủi đó, bao nhiêu biến cố trọng đại đã dồn dập xảy ra trên chiến trường và chính trường Việt Nam, đưa vận mệnh đất nước vào một khúc quanh nghiệt ngã mới. Trong khi đó, tại Đà Lạt, sau khi ông Diệm đi được mấy hôm, và tôi chỉ mới bắt đầu nhậm chức Tư lệnh Bảo an của bốn tỉnh cực Nam Trung phần, thì các đoàn thể thanh niên tại thị xã họp đại hội và bầu tôi làm Thủ Lãnh Thanh Niên Tiền Phong Đà Lạt (*Thanh niên Phan Anh*) dù lúc đó Việt Minh đã bắt đầu trải người hoạt động mạnh. Cờ đỏ sao vàng và truyền đơn kêu gọi nổi dậy chống Nhật và Pháp rải đầy thành phố, một vài vụ bạo động và nguồn tin sẽ có đình công bãi thị càng làm cho không khí thị xã thêm căng thẳng.

Đầu tuần lễ thứ nhì của tháng chín, Việt Minh cướp chính quyền tại Đà Lạt bằng một cuộc biểu tình rầm rộ, vây dinh Tổng đốc bắt ông Trần Văn Lý giải về Huế, còn tôi thì họ giữ lại tại địa phương để điều tra bổ túc. Vừa thoát khỏi ngục Pháp được mấy tháng tôi lại bước vào cửa ngục Việt Minh.

Trong các lần thẩm vấn, tôi quyết định khai hết sự thật vì nghĩ rằng "vàng thật sợ gì lửa đỏ", tôi là người thật tâm yêu nước, nếu có làm việc trong hệ thống quân đội của Pháp thì chẳng qua cũng là vì thời thế bắt buộc, nếu có ở trong hệ thống hành chính của Nhật thì chẳng qua cũng là vì hoàn cảnh, miễn rằng tâm và chí của mình không thân Tây vọng Nhật. Duy có việc tham gia một phong trào chống Pháp thì tôi cố càng đấu tố chức của mình càng nhiều càng tốt, nhất là danh tánh các đồng chí.

Lúc bấy giờ, tôi chưa biết Mặt Trận Việt Minh do đảng Cộng Sản chỉ đạo và điều động mà chỉ biết họ như một tổ chức cách mạng lớn, cướp chính quyền để đánh đổ chế độ phong kiến, chống thực dân Pháp và phát xít Nhật cho độc lập, tự do, hạnh phúc của toàn dân Việt Nam. Cho nên ở một mặt nào đó, tuy bị giam cầm và tù ngục, tôi vẫn yên tâm và còn có ý trông chờ ngày được họ phóng thích để trở về Huế. Quả nhiên, chỉ hơn một tuần lễ sau, tôi được mời lên một văn phòng trông đàng hoàng hơn phòng lấy khẩu cung thường lệ, và cho biết vì hồ sơ cá nhân của tôi sạch sẽ, tứ thân phụ mẫu đều thuộc giai cấp nho sĩ vô sản, và hồ sơ binh sách của tôi bị phê là có hoạt động chống Pháp nên tôi được họ thả với lời "yêu cầu" ở lại Đà Lạt hợp tác với chính quyền cách mạng địa phương.

Tin tức Sài Gòn đưa về cho biết tình hình rất sôi động vì quân Pháp, sau khi được quân đội Anh trao lại quyền quản trị, đã cấp tốc thiết lập các đơn vị tác

chiến để tái lập trật tự tại Sài Gòn và mở rộng vùng ảnh hưởng ra toàn bộ Nam kỳ. Chính quyền Việt Minh tại Đà Lạt vội tổ chức khẩn cấp hai tiểu đoàn Vệ Quốc Quân. Một tiểu đoàn được giao cho Nguyễn Lương, người Quảng Ngãi, nguyên là thư ký toà Sứ Đà Lạt nhưng có lẽ đã tham gia Việt Minh từ trước, chỉ huy; và tiểu đoàn thứ hai được giao cho tôi điều khiển. Trong tiểu đoàn thứ nhất này còn có ông Tôn Thất Đính làm uỷ viên chính trị trung đội và ông Phạm Đăng Tải (ông Tải sau làm ở Bộ Ngoại giao thời Đệ Nhất Cộng Hoà và hiện sống ở Monterey, Hoa Kỳ).

Vì quân Pháp đang âm mưu tiến về miền Trung và đánh chiếm các tỉnh Cao Nguyên Trung phần nên ông Võ Nguyên Giáp, lúc bấy giờ là Bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ Hồ Chí Minh, vội cầm đầu một phái đoàn quân chính lên Đà Lạt để tham quan tình hình và cho những chỉ thị cần thiết^[1]. Chúng tôi được lệnh dàn quân chung quanh trụ sở Uỷ Ban Hành Chính Tỉnh và gia nhập phái đoàn đón tiếp ông Võ Nguyên Giáp. Khi ông Giáp đến, trong phái đoàn tùy tùng, tôi thấy có cả Thiếu úy Phan Tử Lăng (vốn là Tổng chỉ huy Bảo an Trung kỳ và là một đồng chí trong tổ chức ông Diệm) bấy giờ là đại diện cho Uỷ Ban Quân Sự Trung Bộ của Việt Minh tại Huế. Thấy Lăng, tôi bàng hoàng, nhưng cũng gọi tên và giơ nắm tay lên cao để chào, nhưng Lăng chỉ mỉm cười kín đáo rồi trả lời vừa đủ để tôi nghe: "Việc cũ bỏ hết, đừng nhắc lại nữa".

Tuy đã có lần nghe ông Diệm kể chuyện ông Giáp đến thăm ngôi nhà ở Phú Cam và tuy đã được nghe tiếng tăm của ông Giáp từ lâu, nhưng đây là lần đầu tiên tôi trực tiếp gặp ông ta. Tôi không ngờ ông ta còn quá trẻ và phong cách thì như một bạch diện thư sinh chưa từng dãi nắng dầm sương. Mặc dù lúc bấy giờ tôi không đồng quan điểm với Việt Minh nhưng vẫn chưa có gì để chống đối thù nghịch nên trong thâm tâm tôi thoáng có một chút cảm phục và tự hào về nhân vật đồng hương trẻ tuổi nhưng tài cao chí lớn này.

Ông Giáp làm Bộ trưởng Nội vụ năm 32 tuổi trong một chính phủ độc lập của một quốc gia thống nhất từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, trong khi người đồng hương của ông ta là ông Diệm, cũng năm 32 tuổi, làm Thường thư Bộ Lại cho một triều đình phong kiến bù nhìn của một xứ Bảo hộ Trung kỳ. So sánh đó tuy có thoáng qua rất nhanh trong óc tôi, nhưng trong buổi gặp gỡ ông Giáp tại trụ sở Uỷ Ban Hành Chính Đà Lạt, hình bóng của ông Diệm với bao kỷ niệm cũ vẫn có đủ sức mạnh đánh đổ cái hấp lực hào hùng của ông Giáp.

Ông Võ Nguyên Giáp sinh năm 1912, quê làng An Xá, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, cách làng Đại Phong của ông Diệm chỉ có hai con hói. Học trường tiểu học Lệ Thủy rồi vào Huế học trung học ở trường Khải Định, ông Giáp nổi tiếng thông minh và thuộc lòng sử Pháp lẫn sử Việt. Ông thuộc từng chi tiết về cuộc đời, sự nghiệp và những trận đánh của Nã Phá Luân. Tại trường Khải Định, mặc dù là học sinh trung học Đệ nhất cấp mà ông vẫn được giáo sư Sử-Địa Pháp mời thuyết trình sử Pháp cho hầu hết giáo sư và học sinh toàn trường nghe. Ông được chú ý sớm nhờ tính tình văn nghệ và nhờ mang tư tưởng cách mạng của chí sĩ Phan Bội Châu. Mới 14 tuổi, ông đã gia nhập "Tân Việt Cách Mạng Đảng", tham dự phong trào bãi khoá để tang cho chí sĩ Phan Chu Trinh. Năm 1930, nhân những vụ nổi loạn ở Nghệ An, ông bị mật thám Pháp ở Trung kỳ bắt giam vào lao Thừa Phủ, Huế. Sau mấy tháng ở trong tù, nhờ lời khai thú tội nên được Giám đốc Sở Chính trị Phủ Toàn quyền là Marty can thiệp trả tự do. Ông Giáp được Marty nâng đỡ giúp cho vào trường trung học Pháp Albert Sarraut ở Hà Nội. (Theo tôi thì việc đầu hàng Sở Chính trị của thực dân chỉ là sự đầu hàng giả trá, sự đầu hàng đã được đảng Cộng Sản Đông Dương cho phép và tổ chức, vì lúc bấy giờ ông Giáp đã trú ngụ từ lâu tại nhà giáo sư Đặng Thai Mai, một đảng viên Cộng Sản). Trong lúc còn là học sinh, ông Giáp đã cộng tác với ông Phạm Văn Đồng trên tờ báo Pháp ngữ "*Le Peuple*". Tiếp tục lên đại học, ông thi đỗ cử nhân Luật khoa năm 1937. Điều buồn cười là trong kỳ thi cử nhân luật đó, ông Giáp hoàn toàn hỏng môn Quốc Tế Công Pháp nhưng nhờ môn kinh tế chính trị được 18 điểm trên 20, nên mới khỏi bị đánh rớt. Đỗ cử nhân xong, ông dạy ở trường

Thăng Long, vốn là một môi trường tốt để truyền bá chủ nghĩa Mác-Xít trong đám bạn bè và sinh viên. Năm 1945, sau khi cướp được chính quyền, công an dưới quyền ông Giáp đã sát hại chính vị hiệu trưởng trường Thăng Long là giáo sư Tôn Thất Bình và bắt cha vợ của ông Bình là Thượng thư Phạm Quỳnh đem đi thủ tiêu.

Chiến tranh thế giới bùng nổ, ông Giáp thoát ly gia đình, để vợ sống một mình ở Vinh, rồi lui vào bóng tối hoạt động bí mật. Người vợ cũng là một chiến sĩ cách mạng bị bắt năm 1941, bị kết án chung thân khổ sai và chết trong lao tù, sau đó người em gái vợ cũng bị tra tấn và chết tại khám lớn Sài Gòn. Thảm cảnh gia đình càng làm cho ông ta thêm thù hận người Pháp, ông bèn trốn qua Tàu và nghe nói có theo học một lớp quân sự tại Diên An. Tại Trung Hoa, ông Giáp gặp các ông Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng để từ đó trở lên một trong những nhân vật tối quan trọng của đảng Cộng Sản Đông Dương.

Năm 1944, ông Giáp tổ chức dân thiếu số vùng Việt Bắc vào các đội du kích quân, và kết nạp được ông Chu Văn Tấn thuộc dân thiếu số, và tuy là một Cai Lính đồng, nhưng ông Tấn đã trở thành một trong những tướng lĩnh giỏi của Cộng sản sau này. Ông Giáp là cha đẻ của Chiến tranh Du kích và của Quân đội Nhân dân tại Việt Nam. Sau khi Việt Minh cướp chính quyền, ông Giáp được coi như nhân vật trọng yếu thứ nhì của Việt Minh, sau ông Hồ Chí Minh. Theo Bernard Fall thì từ khi chiến tranh Pháp-Việt mở màn cho đến ngày Cộng Sản toàn thắng, với tư cách là Tổng tư lệnh quân đội Việt Minh, ông Giáp chỉ phạm lỗi lầm chiến lược có một lần trong trận tấn công Vĩnh Phúc Yên, Đông Triều và Ninh Bình (để bị tướng De Lattre de Tassigny đánh bại), vì tuy rất thông minh nhưng vẫn là người tự học một mình và vì ông ta chủ quan sau chiến thắng Cao Bằng, đường số 4. Từ đó về sau, ông Giáp luôn luôn chiến thắng. Trong suốt bốn năm đầu của cuộc chiến tranh Pháp-Việt, ông để cho du kích địa phương cầm chân tiêu hao lực lượng viễn chinh Pháp, mà chỉ nỗ lực tổ chức và huấn luyện quân chính quy tại vùng núi rừng Việt Bắc và tại phía Nam Trung Hoa.[2]

Thân phụ của ông Võ Nguyên Giáp là ông Võ Nghiễm, nguyên là một thư ký của ty Hành Chánh tỉnh Quảng Bình thời phong kiến, được hàm Cửu phẩm văn giai cho nên thường được gọi là ông Cửu Nghiễm. Gia đình ông Cửu Nghiễm là gia đình tiểu tư sản, có ruộng cho thuê và có tiền cho vay. Người con gái đầu lòng của ông Cửu Nghiễm lấy chồng là một quản lính Khố đỏ và sống ở thôn quê. Hai người con trai của ông Cửu Nghiễm là Võ Nguyên Giáp và Võ Thuần Nho, ngược lại, đều theo Việt Minh và đều là những nhân vật sắt máu. Ông Võ Thuần Nho giữ chức Ủy Viên Tư Pháp tỉnh Quảng Bình, khi Việt Minh cướp chính quyền năm 1945 đã xử tử nhiều người. Trước nhà ông Võ Nghiễm có một bức bình phong kết bằng những cây chèo cắt hình một con cọp, mỗi lần gió thổi, cọp chèo lay động theo bóng đêm làm nhiều người đi qua trông thấy phải giật mình. Năm 1947, khi quân Pháp đổ bộ lên Quảng Bình, ông Võ Nghiễm bị bắt đem về giam ở lao Thừa Phủ, Huế. Ông ta chết ở trong lao và được chôn tại đó nhưng không biết làm sao mà hài cốt được Việt Minh đào lên và di chuyển đến một chỗ bí mật khác, có lẽ đã đem về chôn ở Quảng Bình.

Sự kiện ông Võ Nguyên Giáp phải đến thị sát Đà Lạt và vùng Tây Nguyên đã nói lên tính cách nghiêm trọng của tình hình miền Nam và Cao nguyên lúc bấy giờ. Sau cuộc thị sát của ông Võ Nguyên Giáp, tôi được chỉ thị của Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Đà Lạt đem tiểu đoàn bố trí từ ngoại ô thành phố đến Dran (Đơn Dương), có một trung đội của ông Từ Bộ Cam từ Huế vào tăng cường. (Ông Từ Bộ Cam sau này là Đại tá Không quân, hiện ở tiểu bang Washington). Tiểu đoàn gồm độ 500 binh sĩ nhưng vũ khí đều là loại vũ khí cũ của Pháp và Nhật để lại, hỏa lực chính của tiểu đoàn là ba khẩu liên thanh kiểu FM 1924-1929. Chủ lực của tiểu đoàn gồm một số lính Khố xanh cũ có kinh nghiệm tác chiến, nhưng phần lớn còn lại toàn là thanh niên mới gia nhập, chưa được huấn luyện gì. Tình trạng tiểu đoàn như thế mà tôi phải đương đầu với cuộc tấn công của liên quân Anh-Pháp-Nhật, được yểm trợ bởi một chi đội thiết giáp.

Sau khi thảo luận với chính trị viên của tiểu đoàn, tôi quyết định tránh đụng độ trực diện với kẻ thù, chỉ tìm cách cầm chân hay giảm thiểu sức tiến của địch để bảo toàn đơn vị và để chờ bộ chỉ huy Đà Lạt có thì giờ triệt thoái. Áp dụng kỹ thuật hoán vị các đại đội, tôi cho ba tổ liên thanh di chuyển từ cao điểm này đến cao điểm khác của vùng đồi núi Đơn Dương, bám theo đà tiến của kẻ thù mà phục kích tấn công. Dĩ nhiên hoả lực yếu kém của chúng tôi chỉ làm cho địch chuyển quân chậm hơn và gây thiệt hại không đáng kể, chứ không thể nào cầm chân hay công phá được sức tiến của đoàn thiết giáp. Sau một ngày một đêm vừa đánh vừa lùi, cuối cùng tôi ra lệnh bỏ chiến trường Đơn Dương, rút quân về Ninh Thuận. Với hơn 300 binh sĩ còn lại, tôi và bộ chỉ huy tiểu đoàn băng rừng về miền núi phía Tây tỉnh Phan Rang và lập chiến khu ở vùng Ba Râu.

Tại đây, theo lệnh của Uỷ Ban Kháng Chiến Trung Ương, tôi được lệnh mở những cuộc đột kích quân đội Pháp để tạo tình trạng bất an ninh trong vùng và để cầm chân những đơn vị này không thể tăng phái về các mặt trận khác. Sau nửa năm, tình trạng của tiểu đoàn trở nên nguy kịch, thiếu đạn dược, thiếu thực phẩm, thiếu thuốc men, binh sĩ của tôi càng ngày càng mất khả năng cũng như tinh thần chiến đấu. Bị cô lập và phải hoàn toàn tự lực tất cả mọi mặt, tôi không tìm ra được phương thế nào để chấn chỉnh lại sức mạnh của đơn vị đang càng lúc càng rơi vào tình trạng tê liệt. Đã vậy, thỉnh thoảng các chính trị viên Việt Minh đến thanh tra chiến khu lại gay gắt phê bình và lên án những nhược điểm của chúng tôi mà không đề nghị một biện pháp giải quyết nào cả.

Đồng thời, qua những sinh hoạt hàng ngày, tôi bắt đầu phát hiện ra vai trò quyết định và đây ưu thế của đảng Cộng Sản Đông Dương đằng sau mặt trận Việt Minh, một vai trò không những giành độc quyền chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Pháp mà còn giành độc quyền quản trị đất nước ngay từ bây giờ cũng như trong tương lai. Tính độc quyền đó, ngay cả trong giai đoạn kháng Pháp mà nhu cầu đoàn kết là một nhu cầu tối quan trọng, vẫn được thể hiện qua những vụ thanh trừng các nhân vật và lực lượng không Cộng Sản.

Vừa bực mình vì thái độ vô trách nhiệm của chính uỷ, vừa bắt đầu lo sợ vì màu sắc chính trị không Cộng Sản của mình, và nhất là vừa nhớ nhà sau hơn hai năm trời biên biệt khói lửa, nên vào một buổi chiều nọ, tôi rời khỏi chiến khu Ba Râu, trốn ra vùng biển Ninh Chữ, giả vờ làm thường dân tản cư thuê ghe về Tuy Hoà để từ đó tìm đường về quê. Ra đến Tuy Hoà, không ngờ tôi lại tạm trú tại nhà một vị cựu công chức Nam triều nên được biết một số tin tức về ông Diệm.

Nguyên sau khi Việt Minh cướp chính quyền tại Nam bộ, ông Diệm liền theo đường bộ rời Sài Gòn để về Huế. Cùng đi với ông có ông Võ Văn Hải và một đồng chí trẻ tuổi tên là Bảo. Đến Nha Trang thì ông bị Việt Minh bắt giữ nhưng nhờ kỹ sư Đặng Phúc Thông đang làm việc ở ty Hoà Xa và một trung úy hiến binh Nhật can thiệp nên được trả tự do. Sáng hôm sau, ông tiếp tục cuộc hành trình chỉ với Bảo, nhưng cả hai lại bị Việt Minh chặn bắt tại sông Cầu. Riêng ông Võ Văn Hải, vì ngủ quên tại nhà người quen tại Nha Trang nên thoát khỏi.

Sau gần hai tuần lễ chỉ để vượt một đoạn đường không đến 500 cây số, lúc thì đi bằng thuyền, lúc thì xe hoả, lúc xe hàng, cuối cùng tôi đã đặt chân được tới Huế.

Tại ngôi nhà Phú Cam, tôi mới biết tin ông Diệm bị Việt Minh bắt đem ra Bắc không biết số phận như thế nào, còn ông Ngô Đình Khôi và người con trai độc nhất của ông là Ngô Đình Huân cùng bị bắt với ông Phạm Quỳnh và sau đó bị thủ tiêu tại một địa điểm ở phía Bắc tỉnh Thừa Thiên. Một số lớn đồng chí của tôi, trong đó có Nguyễn Tấn Quê, kẻ thì bị bắt giam vào lao Thừa Phủ, kẻ thì bị giam giữ ở những trại tù bí mật xa thành phố Huế, có người lại bị thủ tiêu mất tích.

Về Huế mà tôi như lạc lõng đến một vùng đất xa lạ. Cũng thành quách soi bóng nước sông Hương mơ màng, cũng cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp, cũng tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân vang, cảnh cũ vẫn đó mà người xưa đâu còn. Ngọn cờ đỏ sao vàng ngạo nghễ tung bay trên kỳ đài Ngọ Môn đã làm đảo

lộn dân tình xứ Huế. Nhân dân tự vệ, Vệ Quốc quân đang soạn sửa để chờ đợi cuộc giao tranh, dân chúng đang lo lắng để tản cư về vùng thôn dã. Công dân Vinh Thủy ra đi, kinh thành trưởng giả, đài trang, cổ kính xưa kia, nay đã biến thành một quê hương ly loạn. Mấy năm sau, đọc bài thơ của Vũ Hoàng Chương, tôi vô cùng thán phục thi nhân đã lột tả được một cách thần tình những thay đổi của Cố Đô và tâm trạng của những con người vốn nặng lòng hoài cổ:

*Một gánh gươm đàn tới Cố Đô,
Mưa liền sông tạnh tưởng vào Ngô.
Bìm leo cửa khuyết ai ngờ rứa,
Rồng lẩn mây thành chẳng thấy mô.
Lãng miếu tỉnh chưa hồn cựu mộng,
Vàng son đẹp nhĩ bức dư đồ.
Tiếng chuông Thiên Mụ riêng hoài cảm,
Tốt đã vào cung loạn thế cờ.*

Sau khi ở Huế mấy hôm để dò la thêm tin tức và đau đớn chấp nhận một thực tại khốc liệt là tổ chức đã tan, lãnh tụ đã bị bắt, thế cờ đã loạn, tôi quyết định rời Huế để trở về lại quê làng Thổ Ngọ của tôi.

Trận đói Ất Dậu (năm 1945) khủng khiếp vẫn còn hằn in nét đau thương kinh hoàng trên từng luống đất của làng xóm, trên mỗi khuôn mặt của bà con: mồ mả ngổn ngang mọc đầy đồng làm loang lổ những đám ruộng nứt nẻ, bà con chỉ còn xương bọc da thất thểu đi tìm nhau trong tuyết vọng. Chỉ có cán bộ Việt Minh và Nhân dân tự vệ, tay súng tay dao, hung hăng hành xử quyền làm chủ một đại xã nổi tiếng văn học, nho phong của ngày xưa.

Gặp lại người vợ ngày xưa mòn mỏi vì trông đợi mà đôi vai gầy như oằn xuống vì sức nặng của nhớ mong và của thiên tai, gặp lại hai đứa con trai còm cõi tay lấm chân bùn đang ê a những mẫu tự vỡ lòng trên chiếc chiếu lá xơ xác, lòng tôi như quặn lại. Tôi tự nghĩ, chí hướng và sự nghiệp của mình đã dang dở mà Việt Minh thì bây giờ lại xem mình như thành phần đã từng hợp tác với Pháp, cuộc sống tương lai chắc chắn sẽ vạ phần bấp bênh nguy hiểm.

Bị dẫn dắt trong tâm trạng đó, tôi bèn giữ thái độ "gặp thời thế thế thời phải thế", chủ trương sinh hoạt như một kẻ an phận thủ thường để lo nuôi vợ dạy con, vốn đã quá cơ cực bần hàn với ước mơ chịu đựng cho qua cơn bão tố để chờ ngày trời quang mây tạnh.

Nhưng người anh vợ của tôi, ông Nguyễn Bá Mưu, vốn bất khuất, luôn luôn mang đầu óc quật cường, đã cùng với một số đảng viên Việt Quốc thành lập một tổ chức đối kháng lại với Việt Minh, tìm cách bắt liên lạc với những đảng phái quốc gia ở ngoài Bắc. Ông kết nạp những thành phần cựu hào lý, quân nhân, công chức chế độ cũ gồm người cùng làng và những làng lân cận, trong đó có hai người anh ruột và anh rể của tôi. Nhưng chẳng may âm mưu bị bại lộ, ông Nguyễn Bá Mưu cùng một số đảng viên Việt Quốc bị ban ám sát của Việt Minh đang đêm đến chặt đầu ngay tại nhà. Người anh rể, một người anh ruột và tôi bị bắt lên chiến khu Trung Thuần, mỗi người bị đem giam một chỗ.

Trong khi tôi nằm đếm ngày tháng mòn mỏi trôi qua trong ngục tù của Việt Minh thì tình hình chính sự bên ngoài vẫn biến chuyển sôi động. Vào cuối tháng 5 năm 1946, ông Hồ Chí Minh đi Pháp tham dự hội nghị Fontainebleau để điều đình với Pháp cho đến tháng 9 mới trở về với một bản "modus vivendi" về các hợp tác kinh tế để chấm dứt các vụ xung đột. Tháng Sáu cùng năm đó, đô đốc Thierry d'Argenlieu, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, đã vi phạm thoả ước ký kết với nhau từ tháng Ba, tuyên bố thành lập một chính phủ tự trị cho Nam kỳ. Ngày 23 tháng 11, trước mâu thuẫn quyền lợi không thể thoả hiệp được và trong thế sống mái quân

sự một mất một còn, các chiến hạm của Pháp tại cảng Hải Phòng bắt đầu pháo vào thị xã và đổ quân vào thành phố để hành quân tiến về Hà Nội. Quân đội Việt Minh rút về bảo vệ thủ đô nhưng đến tuần lễ thứ nhì của tháng 12 thì quyết định bỏ trống Hà Nội cho các đơn vị thanh niên chống trả, ông Hồ Chí Minh dẫn bộ tham mưu và chủ lực chính quy rút về Việt Bắc lập chiến khu, mở màn cho cuộc chiến tranh Pháp-Việt.

Tháng 6 năm 1947, bắt được tin tình báo cho hay một đơn vị quân Pháp đang đóng ở Quảng Khê (sông Gianh) sẽ phối hợp với một đơn vị khác đóng tại làng Công giáo Đan Sa tái chiếm Ba Đồn, một vị trí chiến lược nằm ngay cửa chính mở vào mật khu của họ, Việt Minh bèn thủ tiêu hết những tù nhân mà chúng cho là nguy hiểm đang bị cầm tù. Cả anh ruột lẫn anh rể của tôi đều bị sát hại trong quyết định tàn ác này. Hai cái chết đó đã ám ảnh tôi rất sâu đậm trong suốt cuộc đời đấu tranh của tôi sau này.

Riêng tôi và một số anh em Công giáo khác đang bị biệt giam ở một trại tù ở dưới chân núi đèo Ngang, kịp thời phá tù trốn thoát được trong đường tơ kẽ tóc. Tôi dựa vào bóng đêm và men theo đường rừng, mò mẫm về được làng cũ trong bí mật. Nhưng chỉ mấy hôm sau, để tránh tai họa cho gia đình, vào một buổi tối mưa lớn đổ ào ạt, nhìn lại lần cuối hai đứa con trai đang ôm nhau ngủ vùi trong manh chiếu rách, hôn vợ và ôm chặt đứa con trai thứ ba vừa mới sinh được hai tháng, tôi lại lầm lũi ra đi, rời làng vào Đồng Hới. Mưa xối nặng nề trên mái tranh xác xơ của ngôi nhà như nước mắt của người vợ hiền tiễn chồng ra đi ngút ngàn vì nghiệp dĩ đầu tranh...

Vào đến Đồng Hới, đang bơ vơ chưa biết sẽ liên lạc với ai để tìm lại các đồng chí cũ thì tình cờ gặp được ông Hoàng Văn Toàn, lúc bấy giờ đang làm Tổng thư ký của toà Hành chính tỉnh, cũng là một thành viên trong tổ chức của ông Diệm ngày xưa. Ông cho biết ông Trần Văn Lý, hiện đang làm Chủ tịch Hội Đồng Chấp Chánh Trung phần, ra lệnh phải tìm kiếm tôi để phụ trách đơn vị Bảo Vệ Quân tỉnh Quảng Bình. Tôi bèn cấp tốc vào Huế gặp ông để từ chối chức vụ Chỉ huy trưởng Bảo Vệ Quân và trình bày thẳng ý định của tôi về ưu tiên huấn luyện một tầng lớp cán bộ chính trị quân sự. Ông Lý đồng ý và thảo liên công văn cho tỉnh trưởng Quảng Bình là ông Nguyễn Hữu Nhân về việc thiết lập một khoá huấn luyện quân sự và chính trị do tôi phụ trách.

Trong dịp gặp riêng ông Lý ngoài giờ làm việc, tôi hỏi thăm tin tức về ông Diệm và được biết rằng sau khi bị bắt ở Sông Cầu, ông Diệm bị đem ra Bắc cô lập ở một vùng rừng núi Việt Bắc cho đến đầu năm 1946, nhờ giám mục Lê Hữu Từ, lúc bấy giờ đang là cố vấn tôn giáo của ông Hồ Chí Minh, can thiệp nên ông được trả tự do. Sau đó ông Diệm về Hà Nội ở tại nhà thờ dòng Chúa Cứu Thế Nam Đồng một thời gian rồi khi thì lên Cao Nguyên sống với vợ chồng ông Ngô Đình Nhu tại Đà Lạt, khi thì xuôi miền Nam sống với giám mục Ngô Đình Thục tại Vĩnh Long. Về việc ông Diệm bị bắt, có một số báo chí và sách vở Cần Lao cho rằng trước khi được phóng thích từ Thái Nguyên, ông Diệm đã từ chối lời mời tham gia hợp tác chính phủ Hồ Chí Minh, và ông Hồ đã phải thả ông Diệm ra sau đó. Nhưng theo ông Hồ Sĩ Khuê (tác phẩm *Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng*, tái bản lần thứ nhất) thì ông Diệm bị "giam lỏng trong bệnh viện Lannessan (Hà Nội) do các bà Soeurs trông coi. Đêm Tổng khởi nghĩa 19/12/1946, ông Hồ và Việt Minh phải đương đầu với tình thế cấp bách mà bỏ quên ông Diệm tại Hà Nội trong bệnh viện này. Nhờ thế, ông Diệm đã thoát khỏi tay ông Hồ".

Ngoài ra, ông Lý cũng cho biết Cựu Hoàng Bảo Đại hiện ở Hồng Kông và trở thành một "giải pháp" cho cả hai ông Diệm và Lý. Không như các tổ chức của Nguyễn Phước tộc ủng hộ Bảo Đại để phục hồi nền quân chủ cũ, hai ông Diệm và Lý ủng hộ Bảo Đại để tiến đến một chế độ quân chủ lập hiến. Theo ông Trần Văn Lý thì chế độ này là một thể chế trung dung giữa chế độ quân chủ phong kiến đã lỗi thời và chế độ Cộng Hoà Tây phương còn quá mới lạ với quần chúng cũng như truyền thống chính trị Việt Nam. Nhưng dù sao thì, theo ông, tối thiểu Việt Nam cũng phải có một qui chế như Dominion mới lôi kéo được nhân dân Việt Nam ra

khỏi hấp lực của Hồ Chí Minh mà về với Bảo Đại. Cũng cần phải nói rõ thêm như Bernard Fall đã mô tả thì ông Diệm là người có đầu óc phong kiến, quan lại, cổ hủ, chỉ muốn bảo vệ một nền quân chủ. Cho đến năm 1955, vì ở vào tình trạng tranh chấp với Bảo Đại và muốn có quyền hành thật to lớn, ông mới chủ trương thành lập nền Cộng Hoà để làm một nhà độc tài [3].

Đối với tôi, chọn lựa này rất phù hợp với tư thế chính trị và bản chất đấu tranh của những người như ông Diệm và ông Lý, vốn là những vị quan lại được sinh ra và lớn lên, rồi lại được thăng hoa trong hệ thống phong kiến, nhưng lại có va chạm với những định chế Tây phương trong vị trí của một viên chức công quyền. Lừa cách mạng để lột xác một cách triệt để và toàn diện, để dứt khoát hoàn toàn với quá khứ không thể có được trong các ông. Chính một cộng sự viên thân tín của ông, sáu năm sau ngày ông bị lật đổ, nhìn lại khoảng thời gian làm việc chung với ông cũng đã phê phán như sau:

"Nhưng ông Ngô Đình Diệm không phải là người có tâm lý chính trị mới mẻ như vậy. Sinh trưởng trong một gia đình triều thần, được đào tạo theo nếp giáo dục cổ truyền, rồi chính ông lại thừa nghiệp nhà mà thờ nhà Nguyễn: hẳn ông không phủ nhận những mối liên lạc tinh thần giữa vua tôi và thầy trò thuở trước. Chúng có lẽ không thấy ai bắt buộc hơn ông và ông Nhu sự trung thành ở người cộng sự. Trung thành là điều kiện ưu tiên được đặt trên cả tài năng" [4].

Tuy nhận định như vậy, nhưng lúc bấy giờ, đối với tôi, thể chế tương lai chưa phải là mối quan tâm hàng đầu mà chính sự xây dựng một tổ chức vững mạnh với một đội ngũ cán bộ kiên trì mới là yếu tố quan trọng để khi đuổi Tây đi, giành được độc lập thì vẫn còn sức mà "sống mái" với lực lượng Việt Minh của ông Hồ Chí Minh. Lý luận đơn giản và chắc nịch như thế, nên tôi để mặc những vấn đề thể chế cho các vị đàn anh như ông Diệm hay ông Lý, còn mình thì chỉ xả thân hoạt động trong phạm vi của mình.

Tôi trở lại Đồng Hới làm việc dưới quyền của ông Tỉnh trưởng Nguyễn Hữu Nhân để điều khiển một lớp đào tạo cán bộ gần 40 khoá sinh, mà nội dung giảng huấn gồm cả hai phần chính trị lẫn quân sự, nhằm mục đích xây dựng cái lõi nhân sự đầu tiên cho một đơn vị quân chính tương lai.

Độ gần một tháng sau, nhân chuyển đi kinh lý ở Đồng Hới, ông Trần Văn Lý có ghé thăm lớp huấn luyện và tỏ ra rất ngạc nhiên về những tiến bộ và thành quả của khoá. Cùng đi với ông còn có kỹ sư Lê Thế Ngạc (hiện nay đang ở Mỹ), lúc bấy giờ là Ủy Viên của Hội Đồng Chấp Chánh, và ông Trần Trọng Sanh, một lãnh tụ Việt Quốc tại Huế đang làm Giám đốc Công an Trung phần (hiện ở Mỹ).

Song song với việc điều hành lớp huấn luyện, tôi bắt đầu tổ chức lại từ căn bản phong trào ủng hộ ông Diệm trong địa phương của mình, đặc biệt là gây dựng lại hệ thống nhân sự cho tổ chức. Vì Đồng Hới là cửa ngõ mở ra liên khu Tư nhưng cũng là cửa thoát cho các phần tử quốc gia muốn rời bỏ Việt Minh để "về tề", nên tôi đã thành lập một bộ phận chỉ chuyên điều nghiên để kết nạp các phần tử này.

Hoạt động của tôi dù kín đáo bao nhiêu nhưng cuối cùng cũng không thoát khỏi đôi mắt nghi ngờ của mật thám Pháp. Nghi ngờ đó biến thành thái độ đối phó khi họ quyết định bắt tôi và ba đồng chí cốt cán của tổ chức lúc khoá huấn luyện sắp kết thúc. Thế là ông Hiệu (trưởng ty Công an tỉnh Quảng Bình), ông Đặng Phúc (một người bà con của ông Diệm), ông Phạm Đăng Tài quận trưởng quận Lê Thủy (hiện ở Mỹ) và tôi bị phòng Nhì Pháp ập vào nhà riêng từng người bắt giam, và sau đó giải về phòng điều tra của phòng Nhì Pháp tại Huế.

May mắn thay, nhờ có đồng chí kịp thời thông báo, ông Trần Văn Lý vội can thiệp ngay với tướng Lebris, đang vừa là Ủy Viên Cộng Hoà, vừa là Tư lệnh quân đội Pháp ở miền Trung, nên chúng tôi được trả tự do.

Cuối tháng 12, Bảo Đại ký thông cáo chung với Cao uỷ Emile Bollaert, chuẩn

bị cho Việt Nam độc lập trong Liên hiệp Pháp. Tôi quyết định chuyển từ đấu tranh bí mật sang đấu tranh công khai. Quyết định này phát xuất từ ba lý do rất rõ ràng: Trước hết, trong khung cảnh đấu tranh chính trị lúc bấy giờ, vấn đề biểu dương lực lượng để xác định sự hiện diện và sự lớn mạnh của tổ chức rất cần thiết; thứ nhì là cần tạo một số cơ sở quần chúng để đưa tổ chức dựa lưng vào nhân dân; và cuối cùng là cá nhân tôi và một số đồng chí đảng nào cũng có hồ sơ và cũng bị mật thám Pháp theo dõi rồi.

Một cơ quan ngôn luận vừa có chức năng thông tin tuyên truyền, vừa có nhiệm vụ đấu tranh là hình thức thích hợp nhất và có thể trả lời được ba điều kiện trên. Tôi bèn bàn với anh Phan Xứng, người bạn tri kỷ của tôi, quyết định cho ra đời tuần báo *Tiếng Gọi*. Tôi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, còn anh Xứng thì làm Tổng thư ký toà soạn với sự hợp tác của anh Nguyễn Văn Chuân (sau này là thiếu tướng, và hiện ở Mỹ) và Nguyễn Khương (sau này là đại tá, và hiện ở Pháp). Bốn người chúng tôi là chủ lực phụ trách phần bài vở nói lên đường lối của tờ báo và lo phần điều hành, những bài vở khác có nội dung văn nghệ nhưng phù hợp với chủ trương của tờ báo thì do một số nhà văn ở cố đô Huế được mời viết.

Lúc bấy giờ ở Huế đã có hai tờ báo khác: nhật báo *Quốc Gia* của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp, do cựu Thượng thư Trần Thanh Đạt chủ trương, và bán tuần san *Lòng dân*, tiếng nói bán chính thức của Hội Đồng Chấp Chánh Trung Kỳ, do ông Võ Như Nguyễn điều khiển. Hai tờ báo này có lập trường chính trị rất rõ rệt là chống Cộng Sản và cổ xúy cho giải pháp Bảo Đại. Tuần báo *Tiếng Gọi* của chúng tôi, ngoài lập trường chống Cộng, còn chủ trương đấu tranh chống thực dân đế quốc, ủng hộ đường lối và cá nhân ông Ngô Đình Diệm.

Năm 1948 mở màn với những vận động sôi nổi tại Hồng Kông, nơi ông Bảo Đại trú ngụ. Trước sự thành hình minh nhiên của giải pháp Bảo Đại, tôi viết một bài quan điểm nẩy lửa kêu gọi ông Bảo Đại nên chấp thuận lập trường và chủ trương của ông Ngô Đình Diệm. Chủ đích của bài báo là vừa giới thiệu thân thế và sự nghiệp của ông Diệm với quần chúng đồng đảo, vừa chứng minh rằng một lập trường cứng rắn trong giai đoạn này là thích ứng nhất cho vận mệnh đất nước. Số tiếp theo, số 8, tôi lại viết một bài nhan đề *Con chó đá bên mộ cụ Phan Bội Châu*, đả kích và lên án gắt gao thái độ ngoan cố của thực dân Pháp đang tiến hành chính sách tái lập nền đô hộ. Bài này lại được tờ *Quốc Gia* của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp trích đăng đầy đủ.

Mấy ngày sau, trong lúc đang cùng với anh em toà soạn chuẩn bị ra số tiếp theo thì nhận được tin sở Liêm Phóng Pháp sắp bắt tôi một lần nữa. Ông Trần Văn Lý lại phải can thiệp với tướng Lebris để tôi khỏi vào tù, nhưng tờ *Tiếng Gọi* thì bị thâm hồi giấy phép, đóng cửa vĩnh viễn. Sau tám số tung hoành ngang dọc, tờ *Tiếng Gọi* đành im tiếng, nhưng lời kêu gọi của nó vẫn còn vang vọng trong lòng một số người dân cả ba kỳ. Tôi thanh toán các hồ sơ còn dang dở, thu xếp bàn ghế và dụng cụ rồi bùi ngùi đóng cửa toà soạn với rất nhiều cảm xúc. Phan Xứng lên đường đi Đà Lạt và Sài Gòn.

Cuối tháng ba, Mặt trận Quốc Gia Liên Hiệp vận động cất chức ông Trần Văn Lý và thành công trong việc thay thế ông Lý bằng ông Hà Xuân Hải trong chức vụ Chủ Tịch Hội Đồng Chấp Chánh Trung Kỳ (nhiều sách Việt ngữ [5] và ngoại quốc, sau này, đã sai lầm khi viết rằng ông Diệm là lãnh tụ của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp tại Huế. Thật ra, mặt trận này đã xem ông Diệm và ông Lý là những đối thủ quan trọng).

Đến tháng Năm thì giải pháp Bảo Đại thật sự thành hình với sự ra đời của Chính Phủ Trung Ương Lâm Thời tại Sài Gòn do ông Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng, và ông Phan Văn Giáo, một cộng sự viên thân tín của ông Bảo Đại, từ Hồng Kông về Huế đảm nhận chức vụ Tổng trấn Trung phần.

Ông Phan Văn Giáo nguyên là một dược sĩ ở Thanh Hoá và đã từng là bạn thân với ông Ngô đình Diệm và ông Nguyễn Đệ. Ông bị Việt Minh bắt giam gần

một năm rưỡi, khi ra khỏi tù, ông liền qua Hồng Kông cộng tác với Cựu Hoàng Bảo Đại. Ông Giáo là một chính trị gia nhìn xa thấy rộng, hoạt bát, lanh lợi, và rất bình dân. Đối với binh sĩ và cán bộ dân sự thường phải trực tiếp đối đầu với hiểm nguy, ông coi họ như bà con ruột thịt, thường giúp đỡ tiền bạc mỗi khi họ túng thiếu. Thỉnh thoảng ông đi hành quân với binh sĩ, ngủ lại đêm với họ ở những tiền đồn hẻo lánh xa xôi.

Về Huế nhậm chức Tổng trấn, việc đầu tiên của ông là tiến hành việc tổ chức và xây dựng một quân đội quốc gia tại miền Trung mà ông có tham vọng sẽ thay thế quân đội Pháp. Ông xin đại úy Nguyễn Ngọc Lễ, lúc bấy giờ đang làm việc trong quân đội Pháp, về giữ chức Tư lệnh đội quân quốc gia mà ông đặt tên là Việt Binh Đoàn. Theo ông Giáo, Việt Binh Đoàn là V.B.Đ. ngầm ý là vua "*Vua Bảo Đại*", "*Vì Bảo Đại*", hay "*Với Bảo Đại*". Đại úy Nguyễn Ngọc Lễ dù cấp số thuộc quân đội Pháp nhưng là một phần tử quốc gia yêu nước mà nhà văn Nguyễn Vỹ có đề cập đến trong tác phẩm *Tuấn, chàng trai nước Việt*. Ông Lễ, từ khi chuyển qua Việt Binh Đoàn được thăng cấp thiếu tá, là một người hiền hậu, chân thành, ông xem binh sĩ cấp dưới như anh em ruột thịt trong nhà.

Với chỉ tiêu của đợt thành lập đầu tiên là 10.000 quân nhân cho quân lực Việt Binh Đoàn, ông Lễ có rất nhiều cộng sự viên có khả năng trong bộ tham mưu của ông. Do đó, tuy không quen nhau từ trước nhưng chỉ vì có nghe đến khả năng tham mưu và thành tích đấu tranh của tôi mà ông cho mời tôi đến và hợp tác. Trong buổi hội kiến đầu tiên, điều làm cho tôi ngạc nhiên thật sự và có phần nào cảm phục là ông Lễ (và cả ông Giáo) đều biết tôi là một cán bộ nòng cốt của tổ chức ông Diệm, đối thủ trực tiếp và đáng kể của cả hai ông, thế mà vì nhu cầu quốc gia, hai ông đã không ngần ngại kêu gọi làm việc chung.

Sau khi hội ý với một số anh em, tôi quyết định nhận lời để duy trì sự hiện diện của mình trong một bộ phận trung ương của quân đội tương lai. Tôi được giữ chức Trưởng Phòng Ba, đặc trách về tổ chức, huấn luyện, và hành quân, đồng thời kiêm nhiệm chức chủ nhiệm tuần báo *Tiếng Kèn*, cơ quan ngôn luận chính thức của quân đội Việt Binh Đoàn. Cả hai nhiệm vụ này đều phù hợp với khả năng và sở thích của tôi. Tôi thầm nghĩ: sau *Tiếng Gọi yêu nước*, bây giờ là *Tiếng Kèn* lên đường, đều là những tiếng KÊU tranh đấu cả.

Chỉ hơn một năm sau, quân đội Việt Binh Đoàn đã phát triển mạnh mẽ, tinh thần chiến đấu cao và khả năng tác chiến ở mức khá hiện đại. Tại nhiều địa phương chiến lược, đơn vị Việt Binh Đoàn đã thay thế các đơn vị của quân đội Pháp. Uy tín và uy thế của Việt Binh Đoàn càng ngày càng lên cao làm cho các chính khách ở ngoài Bắc cũng như trong Nam và các cấp chỉ huy Pháp đi từ ngạc nhiên đến thán phục. Nhiều khi họ tổ chức hẳn thành những phái đoàn đến thăm để nghiên cứu.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, cựu hoàng Bảo Đại và Tổng thống Pháp Vincent Auriol ký thoả ước Elysée biến Việt Nam thành một quốc gia "Độc lập trong Liên Hiệp Pháp", nhưng Quốc phòng, Ngoại giao và Tài chính vẫn bị Pháp chi phối, kiểm soát.

Tháng 4 năm 1949, Quốc trưởng Bảo Đại hồi loan sau ba năm tự ý lưu vong nơi hải ngoại. Ông đi công du ba miền để thăm viếng đồng bào, về Huế thăm lại Cố Đô, thăm mẹ già và cúng kỵ Tiên Vương. Ông sung sướng thấy tại miền Trung một quân đội hoàn toàn Việt nam, do chính sĩ quan Việt Nam chỉ huy, tinh thần cũng như tác phong hùng dũng, gương mẫu, không thua gì quân đội chính qui ở các nước tiên tiến. Cũng cần nhắc lại năm ngoái, năm 1948, ông Phan Văn Giao được Quốc trưởng Bảo Đại thăng hàm Trung tướng, do đó một buổi lễ diễu binh long trọng do tôi tổ chức trước lầu Ngọ Môn để Thủ tướng chính phủ Nguyễn Văn Xuân, đại diện cho Cựu Hoàng đang ở Hồng Kông, gắn lên vai Trung tướng Phan Văn Giáo ba ngôi sao bạc. Còn năm 1949, một chợ phiên qui mô, to lớn để trình bày thành tích của Việt Binh Đoàn cũng do tôi tổ chức tại Bến Thượng Bạc và trên sông Hương, đã thu hút hàng chục vạn người tham dự. Các chính khách, tướng tá,

các nhân sĩ, thương gia từ Hà Nội, Đà Lạt, Sài Gòn, đến dự chợ phiên đông đảo, tạo cho quang cảnh cổ đô mười ngày đêm tưng bừng rộn rã vô cùng.

Nước Việt Nam, trong tiến trình lập quốc rồi Nam tiến mở mang bờ cõi, và cận đại hơn, trong chuỗi thời gian Pháp đô hộ, Nhật chiếm đóng, Việt Minh cướp chính quyền, cho đến khi Pháp trở lại và giải pháp Bảo Đại ra đời, đã có đến ba thủ đô: Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Tùy hoàn cảnh chính trị, tùy triều đại, tùy những đổi thay của thời cuộc mà mỗi thành phố lần lượt mang vai trò thủ đô lãnh đạo chính trị, hành chánh quốc gia. Ví dụ như từ triều đại nhà Lý đến hậu Lê, Hà Nội là thủ đô quốc gia; triều đại nhà Nguyễn từ thời Gia Long đến hết đời Tự Đức, thủ đô là Huế; và thời Pháp thuộc, thủ đô là Sài Gòn. Tuy nhiên, mỗi thủ đô có một cá tính đặc thù, như Hà Nội có tiếng là đất ngàn năm văn vật, Sài Gòn thì mang tên hòn ngọc Viễn Đông, còn Huế, từ thời nhà Nguyễn đến thời Việt Nam Cộng Hoà, đã đóng vai trò gìn giữ ngọc cho nền văn hoá dân tộc. Hình ảnh và dư âm của những trường thi Hương, thi Hội, những chùa chiền, lăng tẩm, miếu vũ, đền đài, Hoàng thành, Đại nội, Văn Võ Thành, Tàng thư, Di Luân Đường, những biển cổ truat biếm hay lưu đây các vị vua cách mạng, sự hiện diện của chí sĩ Phan Bội Châu mười lăm năm trời tại Bến Ngự, những điệu hò mái nhì, mái chèo, những câu ca Nam Bình, Nam Ai, hay cái áo dài muôn thuở của người con gái xứ Huế ... đã là những biểu tượng sống động của nền văn hoá và tình tự dân tộc. Nếu chưa cho những thành tựu, những kết tinh đó là đủ thì phong cảnh, cỏ cây, hoa lá của xứ Huế, hơn nơi nào hết, đã hoà tình người với cảnh vật, đã hoà hồn cá nhân với hồn vũ trụ tạo nên khí thiêng và sức sống của dân tộc.

Trong bối cảnh lịch sử của thập niên 50, trong khi Hà Nội như đang đi vào dĩ vãng, Sài Gòn thì đang cự mình vươn lên để đón nhận một tương lai kinh tế và thương mại phồn thịnh, thì Huế vẫn tượng trưng cho sự quyết tâm bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc, kiên trì bám chặt lấy truyền thống cốt lõi. Cho nên Huế đã giữ đúng vai trò trọng yếu trong sự phát huy quốc học nói chung và Phật học nói riêng. Thử kiểm điểm những bia miếu, liệt kê trong những ngôi chùa, thử làm một danh bản những bậc cao tăng, ghi lại những nhọc nhằn đau đớn mà dân tộc đã gánh chịu, những hân hoan kiêu dũng của một kinh đô giữa lòng đất mẹ, thì ta sẽ thấy ngay một bức tranh sinh động về văn hoá và tinh thần của dân tộc Việt Nam. Vì quen nghĩ đến Huế như một biểu tượng bình lặng, khuất chìm trong cuộc sống nên ít người biết rằng dưới cái lớp vỏ u hoài cô tịch của xứ Huế, có một sức sống mãnh liệt, dạt dào đang luôn sôi sục để nếu có một cơ hội là vùng lên phát huy, tung nở đóa hoa dân tộc. Những biến cố lịch sử cận đại cũng đủ để chứng minh điều đó rồi.

Sau những mùa chiến chinh ly loạn với bao thay đổi đoạn trường, những lá cờ cũng thay hình biến dạng đổi màu từ cờ Long Tinh qua cờ Quê Ly, rồi từ cờ đỏ sao vàng biến thành cờ tam tài xanh trắng đỏ cho phù hợp với những đổi thay phong cảnh, đào kép trên sân khấu chính trị. Riêng dân Việt Nam, tôi muốn nói đến những người Việt quốc gia chống Cộng phải chấp nhận thể đứng đống đau ở bên này chiến tuyến, quả thật đã hoàn toàn tuyệt vọng vì có chính nghĩa mà không làm sáng bùng lên chính nghĩa đó khi (vì lý do này hay lý do khác, dưới hình thức này hay hình thức khác) phải cùng với người Pháp bảo vệ những mảnh đất quê hương còn tự do. Cho nên sự trở về của vua Bảo Đại, với sự ra đời của lá cờ vàng ba sọc đỏ như một biểu tượng hồi sinh mới, đã tượng trưng cho một niềm hy vọng.

Đồng ý là vua Bảo Đại đã có thời gian là một vị vua bù nhìn, sống cuộc đời thụ hưởng ở quê người. Nhưng năm 1948, sau những vận động ngoại giao khôn khéo trong những điều kiện khó khăn nhất của một kẻ mất đất mất dân, yếu thế, ông đã thành công trong nỗ lực tiến lên một bước, **một bước đầu tuy ngắn nhỏ nhưng cơ bản, để đặt nền móng cho chế độ gọi là quốc gia sau này.** Một ông vua đã lột xác, đã thức tỉnh để giữ đúng và giữ trọn tinh thần của lời tuyên bố bốn năm trước rằng: "*Trẫm hy sinh ngai vàng điện ngọc cho quốc dân*" và "*Trẫm thoái vị để thà làm dân một nước độc lập, còn hơn làm vua một*

nước nô lệ" [6].

Vì vậy, ông trở về và đã được những lực lượng đấu tranh trong nước đón nhận như một biểu tượng của thể quốc gia chống Cộng của người Việt Nam. Nhiều chính khách, nhân sĩ yêu nước và có hoạt động cách mạng, trước đây giữ thái độ trùm chán hoặc chống đối người Pháp bằng thái độ bất hợp tác, nay cũng quyết định ra mặt ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại như các ông Phan Khắc Sửu, Nguyễn Tôn Hoàn, Hoàng Nam Hùng, Vũ Hồng Khanh, Ngô Thúc Định, Nguyễn Phan Long... và nhiều nhân vật trọng yếu trong các đảng Đại Việt, Việt Quốc, hay các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo. Đặc biệt, giám mục Lê Hữu Từ vốn là Cố vấn Tôn Giáo của ông Hồ Chí Minh và từng duy trì giáo phận Phát Diệm của ngài trong tư thế "tự trị", cũng từ bỏ thái độ này và sát nhập vùng tự trị Phát Diệm vào cộng đồng quốc gia dưới quyền cai trị của Quốc trưởng Bảo Đại [7]. Ngay cả ông Ngô Đình Diệm, dù sau này đã từng xuống tay hạ nhục ông Bảo Đại bằng một cuộc trưng cầu dân ý lạ lùng, thì cũng là một Thủ tướng do chính Bảo Đại bổ nhiệm, và tháng 7 năm 1954, khi vị Tân Thủ tướng ra Huế, thì cũng đã phải đến cung Diên Thọ trong nội thành cố đô Huế để cúi đầu bái yết đức Từ Cung, thân mẫu của Quốc trưởng Bảo Đại. (Tâm trạng của ông Diệm và ý nghĩa đích thực của cuộc trưng cầu dân ý năm 1955 đã được ông Đoàn Thêm phân tách rõ ràng trong chương "hạ bệ và suy tôn" của tác phẩm *Những ngày chưa quên*).

Cho nên, lật lại những trang sử cũ, khách quan và nghiêm chỉnh nhìn lại những biến động của đất nước trong thời gian đó để đừng vì tinh thần bè phái và xúc động chủ quan mà bóp méo sự thật, ta phải công nhận rằng chính Bảo Đại đã đặt viên đá đầu tiên **xây dựng nền tảng pháp lý, cơ sở quốc gia, và nội dung chống Cộng cho các chế độ Cộng hoà sau này**. Nền tảng đó, cơ sở đó, nội dung đó, nếu sau này theo tình hình mà tăng trưởng hay lụn bại, mà đẹp thêm hay xấu đi thì viên đá đầu tiên, với những giới hạn của trạng huống đất nước lúc đó, vẫn có giá trị không chối cãi được của một viên đá đầu tiên.

Nói rõ ra, phải có một Bảo Đại mới có một Ngô Đình Diệm. Cũng như phải có một Ngô Đình Diệm thì mới có một Nguyễn Văn Thiệu trong sự liên tục luân lưu của lập trường chống Cộng từ năm 1949 cho đến năm 1975. Sự sụp đổ thảm bại của quyết tâm đó và lực lượng đó, ngoài những yếu tố khách quan và ngoại vi khác, là do ông Ngô Đình Diệm và ông Nguyễn Văn Thiệu, chứ phần lớn nhất không phải là và không thể là do ông Bảo Đại.

Giải pháp Bảo Đại đã khai sinh ra Việt Binh Đoàn, tiền thân đích thực của Quân đội Việt Nam Cộng Hoà sau này, một đội quân hoàn toàn Việt Nam trên phương diện tổ chức, nhân sự và đường lối. Tuy người Pháp lúc bấy giờ có thành lập một số "tiểu đoàn Việt Nam" nhưng những tiểu đoàn này vẫn do sĩ quan Pháp hoặc tay sai của họ chỉ huy và vẫn bị người Việt Nam khinh bỉ vì bản chất "lính đánh thuê" của chúng. Trái lại, Việt Binh Đoàn, dù chưa có truyền thống của một quân đội độc lập lâu dài, dù còn phải phối hợp với quân đội Pháp để cùng chiến đấu chống lại bộ đội Cộng sản, đã thực sự là một quân đội quốc gia (trong ý nghĩa chủ quyền và tự quyết) để che chở và bảo vệ nhân dân đang kẹt giữa hai lần đạn của Việt Minh và Pháp. Chính Việt Binh Đoàn với trường Võ Bị Quốc Gia đầu tiên ở Huế đã cung cấp cho quân lực Việt Nam Cộng Hoà sau này những sĩ quan chỉ huy cấp tướng và cấp tá. Cũng chính Việt Binh Đoàn đã đào tạo ra những chiến sĩ anh dũng (sau này được chọn lựa vào Lữ Đoàn Liên Binh Phòng Vệ Tổng Thống Phủ của ông Diệm) và những cấp chỉ huy của hai sư đoàn 1 và 2 can trường đương đầu sóng gió Trị Thiên.

Nhớ lại thời kỳ chập chững hình thành của Việt Binh Đoàn với bao khó khăn và trở ngại phải khắc phục, nhớ lại thời kỳ phát triển vàng son của Việt Binh Đoàn với những chiến thắng oanh liệt, tôi không khỏi liên tưởng đến cựu Trung tướng Nguyễn Ngọc Lễ bây giờ đã là người ngàn thu, và ông Trần Nguyên An (hiện ở Mỹ) nguyên Tham Mưu Trưởng Việt Binh Đoàn. Một người tượng trưng cho lý tưởng, tinh thần và ý chí, một người biểu tượng cho óc tổ chức, tài quyền biến và khả năng vận động của lực lượng võ trang đầu tiên này của quốc gia Việt Nam.

Chính hai người này, trong tình nghĩa chung lưng đấu cật với tôi, trong nỗi chia sẻ công tác khó khăn với tôi, đã ảnh hưởng khá nhiều đến con người *nhà binh* của tôi sau này.

Tuy nhiên, dù bận rộn vì công vụ, dù tâm tình có chia sẻ với những người bạn mới trong công tác chung, và dù trên mặt hệ thống quân giai có trực thuộc ông Nguyễn Ngọc Lễ và ông Phan Văn Giáo (do đó, Quốc trưởng Bảo Đại), lòng tôi vẫn luôn luôn nghĩ về ông Ngô Đình Diệm vì những liên hệ keo sơn đã kết tinh từ lâu, và nhất là vì ý thức chính trị và kinh nghiệm đấu tranh thực tiễn cho tôi thấy rằng tình hình Việt Nam không thể ngưng lại trong tình trạng của một quốc gia độc lập mà lại còn có chính quyền Pháp kiểm soát, của một quân đội chống Cộng mà lại còn phối hợp với lính viễn chinh Pháp đang khủng bố, tàn sát đồng bào ruột thịt.

Giải pháp Bảo Đại chỉ là **giải pháp tạm thời để khai thông một số bế tắc chính trị**. Sự hợp tác giữa ông Bảo Đại và Pháp chỉ là sự hợp tác giai đoạn, kết quả của một thể chính trị có lợi cho cả hai bên, do đó, không sớm thì muộn, một giải pháp khác sẽ phải ra đời cho phù hợp với tình hình quốc tế và sự đe dọa càng lúc càng nguy hiểm của đảng Cộng Sản trong lòng cuộc kháng chiến của Việt Minh. Giải pháp khác đó phải đặt nền tảng trên chủ quyền quốc gia của người Việt mà thể hiện đầu tiên và rõ ràng nhất là quân đội quốc gia phải hoàn toàn thuộc về một chính phủ Việt Nam. Tôi suy nghĩ (và ước mơ) rằng giải pháp đó là giải pháp Ngô Đình Diệm.

Vì thế, từ khi trở lại Huế vào cuối năm 1948, tôi đã tiếp tục đến sinh hoạt ở ngôi nhà Phú Cam, nơi ông Ngô Đình Cẩn đang ở, để cùng với một số anh em thảo luận những kế hoạch chính trị nhằm ủng hộ cho ông Diệm.

Ông Ngô Đình Cẩn là một người có cung cách và tác phong giống hệt một viên chánh tổng của miền quê Bắc Việt. Chân đi guốc gỗ, mặc áo bà ba lụa trắng, miệng nhai trầu nhóp nhép nhưng nói phô trịch thượng và lại khinh người. Với ai ông Cẩn cũng gọi là thằng nọ, thằng kia, ngay cả với ông Bảo Đại. Ông Cẩn chỉ trích và chê bai tất cả các đảng phái và thường huyênh hoang bảo rằng "*bọn Đại Việt, Việt Quốc có đến mời tôi làm lãnh tụ nhưng "bọn đó" chẳng làm nên trò trống gì nên tôi từ chối*". Ông Cẩn có tiếng nói rõ ràng và cặp mắt rất sắc, đôi lông mày rậm và hơi xếch lên theo cái tướng của những người hiểm ác, dám làm những việc táo bạo. Sáu người con trai của ông Ngô Đình Khả ai cũng học hành thành tài và có sự nghiệp, chỉ riêng ông Cẩn mới học đến lớp ba tiểu học thì vì ham chơi mà dứt ngang việc học hành. Cũng vì thế mà khi lớn lên, Ông Cẩn chỉ lo việc đồng áng, chăm sóc bà cụ thân sinh và phụ trách các việc quan, hôn, tang, tế trong giòng họ Ngô Đình.

Từ năm 1948, một phần vì tổ chức bị tan rã từ trước và phần khác vì ông Diệm không có mặt thường trực tại Huế. nên số cán bộ cũ không còn lại bao nhiêu người, chỉ thừa thớt có các ông Võ Như Nguyệt, Trần Văn Hường, Nguyễn Vinh, và tôi, vốn là những đồng chí cũ của ông Diệm từ thời tiền 1945.

Dần dần, nhờ nỗ lực phát triển của chúng tôi và nhất là nhờ có một số người ý thức được rằng giải pháp Bảo Đại chưa phải là một giải pháp lâu dài để giải quyết dứt khoát và toàn bộ vấn đề Việt Nam, nên họ lượng định lại "lá bài" Ngô Đình Diệm, và muốn liên hệ với chúng tôi như một lối thoát chính trị trừ bị, do đó họ cùng đến sinh hoạt và ủng hộ chúng tôi. Nhóm này có các ông Nguyễn Đôn Duyệt, Tôn Thất Trạch, Phạm Văn Nhu, Trương Văn Huế, Phùng Ngọc Trưng, Nguyễn Văn Đông, Bùi Tuân, Huỳnh Hữu Hiến... Linh mục Nguyễn Văn Thính thuộc dòng Chúa Cứu Thế ở Huế, cũng thường lui tới ngôi nhà Phú Cam để yểm trợ và theo dõi tình hình.

Số lượng ủng hộ ông Diệm càng ngày càng gia tăng, phần đông là các linh mục và những người theo Công Giáo. Tuy nhiên, cho đến ngày ông Diệm về nước (vào năm 1954), số lượng đó chỉ hơn 30 người ở khắp bốn tỉnh miền trung Trung phần. Ông Trần Điền (sau này là nghị sĩ Quốc Hội thời Đệ Nhị Cộng Hoà) và ông

Nguyễn Trần (sau này là Tỉnh trưởng Nha Trang dưới thời ông Diệm) cũng thỉnh thoảng đến nhà ông Ngô Đình Cẩn, nhưng hai ông này chỉ đến gây cảm tình và để nghe ngóng tình hình chứ không phải thực sự ủng hộ ông Diệm. Ông Trần Điền, vì một mặt có bà con với ông Hà Thúc Ký (một lãnh tụ Đại Việt ở miền Trung), mặt khác là cộng sự viên thân tín của ông Trần Văn Lý, lại có ý khinh bỉ ông Cẩn nên không thực tâm ủng hộ; còn ông Nguyễn Trần, vì có mặc cảm là một cựu tri phủ tham nhũng của Nam Triều bị hạ hồi dân tịch, lại có xu hướng thân Pháp, nên không dám hoạt động cho giải pháp Ngô Đình Diệm [8]

Ông Trần Văn Lý, vốn là một đồng chí kỳ cựu của ông Diệm, trong thời kỳ làm Chủ tịch Hội Đồng Chấp Chánh đã giúp đỡ tiền bạc để ông Diệm tiêu dùng và chi phí việc đi lại Hồng Kông gặp gỡ Cựu hoàng Bảo Đại. Nhưng từ khi ông Cẩn thấy tổ chức của anh mình bắt đầu sống lại và càng ngày càng phát triển mạnh thêm thì bắt đầu có thái độ khinh thường ông Lý, cho nên kể từ tháng 3 năm 1948, khi ông Lý mất chức Chủ tịch Hội Đồng Chấp Chánh thì hai gia đình không còn liên hệ gì với nhau nữa. Các ông Diệm, Nhu, và giám mục Thục có lẽ vì nghe lời dèm pha và xúi giục của ông Cẩn nên cũng chấm dứt mối tương quan với ông Lý.

Thời bấy giờ ở Huế, ông Cẩn công khai bày tỏ sự căm thù đối với dược sĩ Nguyễn Cao Thắng, và gọi là Việt gian, vô luân, vì ông Thắng là bạn giao tình của Thủ hiến Phan Văn Giáo, người mà ông Cẩn thù ghét. Ông Nguyễn Cao Thắng còn là tay chân thân tín của Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm và là đại diện thợ thuyền của ông Tâm tại Trung phần. Nhưng lý do chính và sâu kín nhất mà ông Cẩn thù hằn ông Thắng là vì ông này thường công khai gọi ông Cẩn là "hạng nhai trâu, dựa tên tuổi của cha anh mà làm tày, hàng chánh tổng mà đòi làm lãnh tụ..." Ông Cẩn còn tuyên bố với anh em chúng tôi là hễ có chính quyền trong tay thì người đầu tiên ở Huế mà ông ta chặt đầu là Nguyễn Cao Thắng. (Cuối năm 1954, khi ông Diệm đã làm Thủ tướng, tức là ông Cẩn "đã có chính quyền trong tay", ông bèn ra lệnh cho nhóm Lê Quang Tung, Trần Thái ném lựu đạn vào nhà riêng của ông Trần Văn Lý và vào nhà thuốc của ông Nguyễn Cao Thắng ở đường Trần Hưng Đạo. Ông Trần Thái hiện sống ở Mỹ).

Từ năm 1948, các ông Thục, Diệm, và Nhu thỉnh thoảng về Huế để thăm bà cụ thân sinh. Cứ mỗi lần như vậy, nhất là khi chính ông Diệm về, chúng tôi lại tổ chức các cuộc gặp gỡ trong vòng đồng chí và thân hữu để thảo luận về tình hình chính trị, tình hình chiến sự và các kế hoạch cần phát động. Và từ đó, chúng tôi xiết chặt vòng thân hữu lại bằng cách yêu cầu các thân hữu (chứ không phải chỉ các đồng chí trong tổ chức mà thôi như trước kia) cứ mỗi ba tháng lại đóng góp một số tiền để giúp đỡ ông Diệm, ông Nhu có khả năng hoạt động chính trị. Sau này, khi ông Diệm xuất ngoại, số tiền đóng góp của chúng tôi lại tăng thêm và thường xuyên hơn.

Ông Thục và ông Nhu cũng tỏ ra cởi mở và vui vẻ hơn ngày xưa, thường hỏi thăm hoàn cảnh gia đình và tâm sự cá nhân riêng tư của chúng tôi. Vào một buổi chiều tháng 6 năm 1950 ông Nhu đã nhờ ông Võ Như Nguyệt và ông Huỳnh Hữu Hiến hướng dẫn đến thăm tôi tại căn nhà nghèo nàn chật hẹp ở cửa Đông Ba. Lúc bấy giờ tôi là một Trung úy trong quân đội Việt Binh Đoàn với một người vợ đang mang thai và bốn đứa con trai mà đứa đầu mới 10 tuổi. Trong căn phòng khách chật hẹp và nóng nực, và cũng là phòng học và phòng ngủ của các con tôi, ông Nhu tuy mồ hôi nhễ nhại mà cũng vui vẻ dùng chén chè xanh và cho biết sở dĩ ông đến thăm tôi vì lời giới thiệu đặc biệt của hai ông Diệm và Cẩn về một cán bộ trung kiên, tâm huyết, can trường và biết sống chết cho lý tưởng. Tôi còn nhớ ông Nhu đã nói thẳng rằng: "*muốn làm cách mạng thì phải có những chiến sĩ như anh, còn hạng khoa bảng chỉ là bọn nhát gan, hay tính toán và chỉ biết tranh giành địa vị để làm giàu*".

Ông Cẩn tuy thường ngạo mạn và ra oai với mọi người nhưng cũng biết e dè với cụ Trương Văn Huế, một bậc lão thành, với ông Võ Như Nguyệt và tôi, hai cán bộ dám chỉ trích và tranh luận tay đôi với ông ta.

Vì những sinh hoạt của tôi tại ngôi nhà Phú Cam càng ngày càng công khai, và vì ông Cẩn càng ngày càng đả kích Quốc trưởng Bảo Đại nên một hôm, Thủ hiến Phan Văn Giáo, với tư cách là cấp chỉ huy của tôi, đã mời tôi đến văn phòng để cảnh cáo dưới hình thức của một buổi nói chuyện thân tình:

"Moa biết toa làm việc với moa mà toa vẫn cứ trung thành và hoạt động cho Ngô Đình Diệm. Nhóm Ngô Đình Cẩn làm gì, kể cả việc nói xấu Đức Quốc Trưởng và chỉ trích moa, moa biết hết. Nhưng moa tha cho hết vì nhóm đó cũng là những người chống Cộng sản, chống Việt Minh, hưởng chi moa biết Diệm quá rõ, Diệm không làm nên trò trống gì đâu, bọn toa có hoạt động cũng vô ích, cũng chẳng đi tới đâu, nên moa chẳng cần bắt bớ.

"Toa chưa biết chứ Ngô Đình Diệm, Nguyễn Đệ và Phan Văn Giáo đã có một thời kết nghĩa anh em như "Les trois Mousquetaires". Diệm lù khù như một nhà tu, lại dang dở việc tình duyên nên moa và Đệ gọi y là "Aramis". (Đệ là ông Nguyễn Đệ, nguyên Tổng lý văn phòng của Quốc trưởng Bảo Đại. Trong hồi ký *Le Dragon d'Annam*, Bảo Đại cũng cho biết ông Đệ và ông Diệm là đôi bạn thân, khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ Lại thì ông Đệ cũng từ quan luôn. Ông Đệ hiện ở Pháp – Ghi chú của tác giả).

"Có lẽ vì Ngô Đình Cẩn tự ái không cho toa biết chứ moa đã giúp đỡ cho cụ Cả Lễ (em gái ông Diệm) nhiều vụ đấu thầu để bà ta có lời lấy tiền giúp cho Diệm và Cẩn hoạt động. Chủ trương của moa là các đảng phái quốc gia cần phải được chính quyền giúp đỡ vì họ càng hoạt động, càng tổ chức, thì càng làm giảm tiềm lực Cộng Sản, hàng ngũ chống Cộng càng tăng thêm. Trước đây Trần Văn Hương (anh ruột của Trần Văn Dĩnh) làm Phó Giám đốc Thông Tin, in bài báo của đại sứ William Bullitt để đả kích Quốc trưởng rải khắp nơi trong ý đồ ủng hộ ông Diệm, moa cũng tha thứ, thì nay moa chỉ gọi toa đến để nói cho toa biết lòng quảng đại, khoan dung của moa chứ moa không làm tội tình gì toa đâu". (Những lời lẽ của ông Giáo trên đây tôi có nói lại cho ông Cẩn và các bạn bè như ông Duyên, Nguyễn, Hương biết).

Sau này, năm 1954, khi ông Diệm mới từ Mỹ về nước cầm quyền thì ông Giáo đang là Thủ hiến Trung Việt (nhiệm kỳ hai). Trong lần ông Diệm trở về Huế để bái yết đức Từ Cung và thăm những tôn miếu trong Hoàng thành, ông Giáo đã tổ chức một cuộc đón rước rất trọng thể tại sân bay Phú Bài và ngay tại cố đô Huế. Nhưng chỉ độ một tháng sau thì ông Diệm cách chức ông Giáo, điều tra tài sản và đe dọa khiến ông Giáo phải trốn đi Pháp.

Ông Giáo không phải là người hoàn toàn và chắc chắn đã có những lỗi lầm cá nhân, nhưng trên mặt công việc, nhất là công việc chung của đất nước, ông là một nhân vật có lập trường quốc gia chống Cộng rất vững chắc, một cán bộ cao cấp có tài tổ chức, có tầm nhìn xa và rộng, lại có tinh thần đoàn kết rộng rãi và biết trọng dụng nhân tài. Đã từng công tác với ông trong một số công việc khó khăn và quan trọng, tôi cứ tiếc hoài một người như ông Phan Văn Giáo mà không làm Bộ trưởng Quốc Phòng để tổ chức và chỉ huy quân đội quốc gia hầu đọ sức thì tài với ông Võ Nguyên Giáp.

Ngày 7 tháng 2 năm 1950, Hoa Kỳ và Anh quốc cùng công nhận nước Việt Nam độc lập và thiết lập quan hệ ngoại giao với chính quyền Bảo Đại. Tòa đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên đặt tại Sài Gòn do ông Donald Heath, một nhà ngoại giao kỳ cựu, điều khiển. Trong khi đó thì Mao Trạch Đông, sau khi thống nhất được Trung Hoa Lục Địa, bắt đầu kế hoạch quân viện quy mô cho Việt Minh dọc theo miền biên giới Việt Hoa.

Như vậy, những vận động âm ỉ từ trước của các cường quốc về số phận của nước Việt Nam bắt đầu phát động mạnh mẽ bằng những biểu dương ngoại giao và quân sự ngay trong lòng đất nước vào mùa xuân năm 1950, mặc những nỗ lực tội nghiệp của đế quốc Pháp đang trên đà suy tàn. Và đến cuối năm, sau khi bị đánh bại nặng nề ở Cao Bằng, ngày 6 tháng 12, chính phủ Pháp bổ nhiệm tướng

Jean De Lattre de Tassigny làm Tổng tư lệnh quân đội kiêm Cao uỷ Đông Dương để mong cứu vãn tình hình càng ngày càng nguy ngập.

Tháng 2 năm 1951, ông Hồ Chí Minh thành lập đảng Lao Động để thay thế cho đảng Cộng Sản đã được tuyên bố giải tán từ năm 1945, và thống nhất Mặt Trận Liên Hiệp nhằm lôi kéo những lực lượng chống Pháp không Cộng sản khác. Cũng trong mùa xuân năm đó, tôi được chuyển ra Đồng Hới giữ chức Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Binh Đoàn tỉnh Quảng Bình. Trước khi lên đường về nhiệm sở mới, trong văn phòng ông Phan Văn Giáo và có mặt cả ông Nguyễn Ngọc Lễ, ông Giáo cho biết người Pháp đã phản đối kịch liệt quyết định bổ nhiệm tôi vào chức vụ quan trọng này vì họ không tin tưởng vào lập trường chính trị của tôi. Trước khi ra về để lên đường, ông mới nói rõ ý định thật của mình: "Moa giải thích với người Pháp về chuyện bổ nhiệm toa giữ chức chỉ huy quân sự rằng toa là người quê Quảng Bình nên hiểu rõ dân tính và địa thế vùng đất chiến lược này. Moa muốn toa hợp tác chặt chẽ với bên dân sự là tỉnh trưởng Nguyễn Văn An ở ngoài đó. (Nguyễn Văn An tức Nguyễn Tấn Quê, mưu sĩ xuất sắc nhất của ông Diệm mà tôi đã đề cập đến trong chương hai, ông đổi tên từ sau khi ở tù Việt Minh ra. Từ đây tôi sẽ chỉ gọi tên Nguyễn Văn An để thay thế cho tên Nguyễn Tấn Quê). Hai anh em sẽ bắt tay nhau chặt chẽ để bình định tỉnh Quảng Bình, vì moa đang điều đình với người Pháp để họ giao hoàn toàn quyền cai trị tỉnh này lại cho chính quyền Việt Nam. Quảng Bình là nơi đứng đầu sóng ngọn gió đối đầu với Liên khu Tư của Việt Minh, mình phải tỏ ra đủ khả năng đương đầu với Việt Minh trên cả hai mặt trận chính trị và quân sự thì người Pháp mới dần dần trả đất đai quyền hành lại cho Đức Quốc trưởng".

Tôi về lại Quảng Bình, quê hương thân thương, và cùng với ông Nguyễn Văn An bắt tay liền việc xây dựng và phát triển sức mạnh của Việt Binh Đoàn như một sức mạnh vừa công vừa thủ, vừa có chức năng bảo vệ các cơ sở hành chính và kinh tế, vừa có nhiệm vụ tiêu diệt các đơn vị võ trang của địch.

Cũng trong năm 1951 này, một hôm tôi nhận được điện tín mật của ông Nguyễn Đôn Duyệt (tôi nhớ hình như lúc bấy giờ ông đang làm Tỉnh trưởng Thừa Thiên) chuyển lời của ông Ngô Đình Cẩn nhờ chăm sóc tử vi của ông Diệm xem trong tương lai gần có biến chuyển gì không. Liên lạc thêm với ông Duyệt, tôi mới biết cụ bà Ngô Đình Khả mang trọng bệnh sắp mất và ông Cẩn đã nghĩ đến chuyện "hậu sự" cho bà như chuẩn bị quan tài, in thiệp báo tang và cũng đã đánh điện tín thông báo cho ông Diệm lúc bấy giờ đang ở Hoa Kỳ biết.

Tại Đồng Hới có một thầy tử vi rất giỏi là thầy Dụ mà ông Cẩn, dù là một tín đồ Thiên Chúa giáo ngoan đạo và vẫn thường chỉ trích những hình thức bói toán này, đã nhấn mạnh với ông Duyệt nhờ nói với tôi là phải đến ông thầy này chứ không ai khác. Tôi đến gặp thầy Dụ và đưa tuổi ông Diệm mà tôi giả vờ bảo là tuổi anh cả của tôi để thử tài và nhờ đoán hộ một số. Bấm tay xong, thầy Dụ bảo tuổi Canh Tý này không phải là tuổi của anh tôi mà phải là tuổi của một nhân vật rất tiếng tăm nhưng cuộc đời thì "*thăng trầm vô độ*". Thầy Dụ lần lượt kể ra những đặc biệt của số này: Một là anh em của người này phải có người làm tu sĩ cấp cao, hai là anh em phải có người chết bất đắc kì tử, ba là tuổi này đã có một đại hạn (mười năm) làm quan rất lớn, bốn là trong đại hạn hiện tại, tuổi này chỉ là bạch đinh và phải xa nhà, xa anh em vạn dặm trùng dương, năm là tuổi này về đường thê thiếp thì vợ con vô thủy vô chung vì cặp mắt có nốt ruồi *thương phu trích lệ*, và cuối cùng là đại hạn sắp tới (mười năm tiếp theo) công danh tột đỉnh, tiếng tăm vang lừng, nhưng sẽ bị thiên hạ nửa ghét nửa thương.

Tôi ngắt lời thầy Dụ để hỏi: "Ai ở đời mà không có người thương người ghét?" thầy Dụ đồng ý nhưng ông cho là rất khó nói vì thương ghét ở đây còn có ý là phe đảng, thuận phục và chống đối. (Sau này tôi mới hiểu ra được thời gian ông Diệm cầm quyền thì đất nước bị chia đôi thành hai phe Quốc- Cộng). Điểm quan trọng mà ông Cẩn muốn biết là ông Diệm có về kịp để nhìn mặt mẹ trước khi tổng táng cho mẹ không thì thầy Dụ bảo rằng: "số này là số mẹ khóc con, nghĩa là mẹ sẽ chết sau con" (xin lưu ý là lúc bấy giờ hình như bà cụ đã gần 90 tuổi rồi). Ông

Diệm là lãnh tụ của tôi, là niềm hy vọng của tôi cho nên tôi hỏi thêm: "Nếu trong đại hạn tới, tuổi Canh Tý công danh tột bực, tiếng tăm vang khắp cõi, vậy thì đường công danh của ông có kéo dài vài chục năm không?" Thầy tử vi tài ba này vội trả lời: "Số này vì cung Phúc Đức kém lắm, số đại phát mà cũng đại sát! Công danh chỉ kéo dài mười năm mà thôi". Tôi gửi thư trả lời cho Ngô Đình Cẩn về việc bà cụ chưa thể từ trần, Cẩn hết sức vui mừng. Lúc chia đôi đất nước, thầy Dụ di cư vào Huế ở phường Tây Lộc trong Thành Nội, được ông Cố vấn Chỉ đạo Chính trị miền Trung nhắn gởi lời khen. Người con trai thầy Dụ là một sĩ quan ngành Công Binh Tạo Tác được ông Cẩn giữ lại tại Huế, khỏi phải thuyền chuyển đi nơi khác, như là một sự đền ơn. (Việc này, nhiều người đồng hương Quảng Bình còn nhớ rõ). Theo ông Cẩn thì tất cả những điều thầy Dụ nói đều đúng hết. Số mệnh của ông Diệm như đã trình bày trên đây, lúc bấy giờ tôi cũng kể cho các bạn tôi biết.

Giờ đây nhớ lại ông Diệm sinh năm Canh Tý mà quên mất tháng, ngày, giờ âm lịch, những yếu tố cần thiết để có thể an sao hầu biết chi tiết về cả cuộc đời ông. Nhưng nhìn vào từng đại hạn để đối chiếu với thực tế thì thấy rõ số của ông đúng là "*thăng trầm vô độ*" và "*đại phát đại sát*". Số của ông Diệm thuộc về *Mộc tam cục*, nghĩa là mỗi đại hạn bắt đầu bằng tuổi tận cùng có số 3. Ta thấy cuộc đời của ông Diệm cho đến 23 tuổi thì hết vận thanh niên, học hành, sửa soạn cho sự trưởng thành. Từ 23 đến 33 tuổi (1923-1933) ông làm quan thăng chức như điều. Từ 33 đến 43 tuổi (1933-1943) là hạn xấu, mất hết quyền lộc nhưng chưa đến nổi truân chuyên. Vận này, ông về nhà sống bên cạnh mẹ và em nhưng chưa đến nổi tù tội, cô lập, ly cách. Nhưng hạn 44 đến 53 tuổi (1944- 1953) ông gặp *Thiên la Địa võng*, bị Pháp bắt năm 44 tuổi, phải đi trốn, bị Việt Mnh bắt, bị giam cầm, khi được tự do cũng không làm nên được công nghiệp gì, phải xuất ngoại (ly cách). Từ 54 đến 63 tuổi (1954-1963), ông đến hạn *phát giả như lôi*, làm nên sự nghiệp (Tổng thống), tiếng tăm vang lừng như "sấm sét".

Cuối năm 1963, ông bị sát hại như tiếng vang rền của sấm sét tan vào không gian, đúng với số "*thăng trầm vô độ*" và "*đại phát đại sát*", đồng thời cũng phù hợp với cung Phúc Đức rất xấu của ông. Năm 1951, cụ bà Ngô Đình Khả chưa hẳn phần là một yếu tố may mắn cho cuộc đời chính trị của ông Diệm vì nếu cụ mất, ông Diệm về chịu tang thì thế nào cũng bị người Pháp gây phò khăn không cho đi nữa. Lý do không phải như ông đã kể lại với ký giả Robert Shaplen của tờ *The New Yorker* rằng ông bị Việt Minh xử tử hình vắng mặt, vì "người Pháp không đủ nhân viên an ninh để bảo vệ nên cho phép ông xuất ngoại" [9].

Lý do thật sự là trên đường xuất ngoại để vận động với lực lượng Thiên Chúa giáo quốc tế và Hoa kỳ, lúc ghé lại Hồng Kông, ông đã đưa ra lời tuyên bố với báo chí có nội dung chống Quốc trưởng Bảo Đại và chính sách của Pháp tại Việt Nam. Ông cũng tuyên bố "chính phủ tương lai phải là một chính phủ gồm toàn những nhân vật đang cầm súng kháng chiến" chứ không phải là hạng người mà ông cho là bù nhìn và tay sai của Pháp như Bảo Đại và nội các đương nhiệm.

Chuyện ông Diệm xuất ngoại sẽ được trình bày trong chương tiếp theo và bây giờ xin trở lại với thời gian tôi đang về Quảng Bình làm việc.

Một hôm, tôi vào văn phòng Tỉnh trưởng thì gặp ông Nguyễn Văn An đang đàm luận với một tu sĩ Phật giáo, ông bèn giới thiệu với tôi vị tăng sĩ này. Đó là lần đầu tiên tôi gặp Thượng toạ Thích Trí Quang, vị tăng sĩ sau này, năm 1963, đã làm "rung động nước Mỹ" và lãnh đạo lực lượng Phật giáo để cùng với quần chúng cả nước đương đầu với chế độ Ngô Đình Diệm, Thượng toạ Trí Quang lúc bấy giờ còn trẻ, gương mặt xương, hai lông mày cao và cặp mắt rất sáng, tuy nhiên cách nói chuyện của ông rất nhỏ nhẹ mà rõ ràng.

Tôi vào một lát thì Thượng toạ Trí Quang ra về. Ông An cho tôi biết Thượng toạ trụ trì ở Huế nhưng được ông An đích thân mời ra Đồng Hới trong ý định nhờ Thượng toạ yểm trợ kế hoạch *Việt nam hoá* tỉnh Quảng Bình mà ông Phan Văn Giáo đã uỷ thác cho chúng tôi. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn An kết luận rằng "quân sự thì có anh, chính trị thì có tôi, còn thể nhân dân thì phải nhờ đến Thượng toạ". Hỏi

thêm thì ông An cho biết đã quen với Thượng toạ Trí Quang trong thời kỳ hoạt động chung cho Hội Chấn Hưng Phật Giáo miền Trung với Bác sĩ Lê Đình Thám, một cư sĩ tiếng tăm của Phật giáo.

Hai con người đa mưu túc trí đó đều mang chung hoài bão xây dựng một vùng "Ba Thục Việt Nam", không Việt Minh, không Pháp, để làm căn cứ địa cho một chiến lược lâu dài (chính vì hoài bão lớn đó mà Nguyễn Văn An đã không trở lại hoạt động cho ông Diệm nữa như những đồng chí cũ, mà lại hợp tác với ông Phan Văn Giáo và Quốc trưởng Bảo Đại để lợi dụng thời cơ tính chuyện lâu dài). An dặn tôi phải giữ bí mật tối đa tung tích và hoạt động của Thượng toạ Trí Quang vì người Pháp vẫn còn nghi ngờ Thượng toạ thân Việt Minh chống Pháp.

Chương trình xây dựng tỉnh Quảng Bình đang phát triển tốt đẹp thì ông Phan Văn Giáo bị tân Thủ tướng Trần Văn Hữu cất chức và bổ nhiệm ông Trần Văn Lý thay thế. Ông Lý bèn gửi văn thư yêu cầu tôi rời Đồng Hới tức tốc trở về Huế giữ chức Tham Mưu trưởng Việt Binh Đoàn thay thế cho Thiếu tá Trần Nguyễn An, tay chân thân tín của ông Phan Văn Giáo. Đại úy Tôn Thất Xứng (hiện ở Canada) được cử thay thế tôi

Rời Quảng Bình mà lòng tôi không khỏi bùi ngùi và luyến tiếc. Không những bùi ngùi vì phải từ biệt một đồng chí thân thiết và luyến tiếc vì công tác bình định đang trên đà thắng lợi mà còn vì trong mấy tháng ở đó, với tư cách chỉ huy trưởng quân sự, tôi đã được dịp thăm kỹ và thăm hết vùng đất quê hương thân yêu của tôi mà thời niên thiếu tôi đã không có cơ hội thực hiện được. Tôi cũng đã đến thăm Diên Điền, quê hương của Thượng toạ Trí Quang, chỉ cách tỉnh lỵ Đồng Hới có ba cây số, cũng như đến làng An Xá và làng Đại Phong, quê hương của các ông Võ Nguyên Giáp và Ngô Đình Diệm. Chính nhờ những dịp gặp gỡ với người trong làng, những dịp tiếp xúc thân tình với các bô lão kỳ cựu trong xóm mà tôi tìm hiểu được một số dữ kiện về xuất xứ, giòng họ của các ông Diệm, ông Giáp và Thượng toạ Trí Quang (những dữ kiện mà những sách báo và tài liệu vì muốn suy tôn và huyền thoại hoá các nhân vật này đã không muốn đề cập đến). Thật ra, lúc bấy giờ, sự tìm hiểu này là để thoả mãn óc tò mò về các nhân vật cùng quê đang có liên hệ đến công việc của mình chứ không phải vì sau này ba người đồng hương kia trở thành ba đối thủ lợi hại mà tên tuổi vang lừng khắp bốn bề năm châu, mà những quyết định nhiều khi làm đảo điên vận mệnh đất nước.

Với nhiệm vụ của một Tham Mưu trưởng trực thuộc Trung tá Nguyễn Ngọc Lễ trong hệ thống quân giai và thủ hiến Trần Văn Lý trong hệ thống hành chính, tôi được giao hai công tác quan trọng và khẩn cấp: Thứ nhất là cải tổ Việt Binh Đoàn trở thành quân đội chính quy, thống nhất vào quân đội quốc gia, phụ thuộc vào Bộ Tổng Tham Mưu Trung Ương Sài Gòn. Bộ Tổng Tham Mưu Việt Nam này vừa được thành lập với tất cả những sơ hở và yếu kém của một định chế mới chào đời trong những điều kiện khó khăn của những bước đầu chập chững (Ông Nguyễn Văn Hinh, nguyên Trung tá Không quân của quân đội Pháp được đặc cách phong Thiếu tướng chuyển qua làm Tổng Tham Mưu trưởng). Sự thành lập quân đội quốc gia nằm trong chủ trương chung của Quốc trưởng Bảo Đại và Tướng De Lattre và phù hợp với điều kiện tiên quyết của Hoa Kỳ, chỉ muốn viện trợ quân sự để thành lập một quân đội chính quy cho quốc gia Việt Nam (từ ngày 9 tháng 3 năm 1950, ông Acheson đã yêu cầu Tổng thống Truman chuẩn chi 15 triệu Mỹ kim viện trợ cho người Pháp tại Đông Dương và 6 tháng sau "*The Voice Of America*" bắt đầu có phần tin tức ngữ Việt) [10]. Việc này là nhờ uy tín của Quốc trưởng Bảo Đại.

Công việc khẩn cấp thứ hai của tôi là thành lập một số tiểu đoàn tác chiến chính quy mà quân nhân gồm toàn thanh niên Công giáo động viên từ vùng Phát Diệm và các giáo khu miền Bắc để thành lập một sư đoàn trong kế hoạch phản công tiến chiếm tỉnh Thanh Hoá. Những thanh niên này sẽ được bí mật không vận về Huế để được huấn luyện đặc biệt và được tổ chức thành các đơn vị tác chiến tinh nhuệ, rồi lại đưa về Phát Diệm để thực hiện kế hoạch tái chiếm Thanh Hoá. Đây là một chiến dịch tối mật do giám mục Lê Hữu Từ và thủ hiến Trần Văn Lý đề

ngộ và được Tướng De Lattre và Thủ tướng Trần Văn Hữu đồng ý thực hiện.

Tôi mới thành lập được một tiểu đoàn mang danh số "Tiểu đoàn 27" và sắp mãn khoá huấn luyện tại Quảng Trị thì tại Sài Gòn, tháng 8 năm 1952, ông Trần Văn Hữu từ chức và ông Nguyễn Văn Tâm được vua Bảo Đại uỷ nhiệm lên thay thế. Vì là một bạn thân của cựu Thủ tướng Trần Văn Hữu, ông Trần Văn Lý bị giải nhiệm chức Thủ hiến Trung phần.

Ông Nguyễn Văn Tâm là thân phụ của tướng Nguyễn Văn Hinh, có hõn danh "Cọp Cai Lậy", là một người thân Pháp và nổi tiếng rất chống Cộng tại miền Nam. Nội các do ông thành lập, trừ ông Võ Hồng Khanh lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng làm Bộ trưởng Thanh Niên và Thể Thao, số còn lại gồm toàn những nhân vật không được quần chúng tín nhiệm vì xu hướng thân Tây quá rõ ràng. Vị lãnh sự Mỹ tại Hà Nội đã phúc trình cho Hoa Thịnh Đốn rằng nội các này sẽ trở thành "một đối tượng tuyên truyền cho Việt Minh" và chỉ là sự "trở lại khốn cùng của tiền Mỹ máu Pháp"[11].

Cả ông Hinh lẫn Trung tá Trần Văn Đôn (lúc bấy giờ là Giám đốc An Ninh Quân đội) đều nắm vững hồ sơ cá nhân của tôi và biết tôi là phần tử chống Pháp và hoạt động cho ông Diệm nên quyết định tê liệt hoá hoạt động của tôi bằng cách chuyển tôi ra Bắc Việt, trao quyền Tham Mưu Trưởng Đệ Nhị Quân Khu tại Huế lại cho Thiếu tá Trương Văn Xương, một sĩ quan tay sai của Pháp và là nhân viên thân tín của Tướng Hinh.

Ngày ra đi, sân bay Phú Bài nắng chói chang, vợ tôi và sáu đứa con nhỏ nhờ người đồng chí của tôi là ông Thái Văn Châu chở lên phi trường để tiễn chồng, tiễn cha đi về miền Bắc khói lửa ngút ngàn. Tôi còn nhớ hai câu thơ tả cảnh biệt ly não ruột đó mà tôi đã viết gởi về cho các con tôi một năm sau:

Mi con tràn lệ cha rơi lệ

Mà lệ khôn cầm cảnh chia tay...

Tính sổ lại cuộc đời trong tám năm truân chuyên đó, tôi đã vào tù ra khám nhiều lần (của cả Tây lẫn Việt Minh), tôi đã tổ chức nhiều cơ cấu và đã phát động nhiều chiến dịch có tầm ảnh hưởng mạnh và dài, tôi cũng đã hoặc chỉ huy trực tiếp hoặc làm việc với những nhân vật mà quyết định của họ (lúc đó hay sau này) liên hệ đến vận mệnh quốc gia; và trên hết, tôi đã quyết tâm keo sơn với một lãnh tụ duy nhất, cho một tổ chức duy nhất trong ánh sáng chỉ đường rực rỡ của lý tưởng đời mình là độc lập cho nước nhà. **Độc lập, ôi hai tiếng huyền diệu của thập niên 40!**

Nhưng những lên và xuống đó của tám năm trôi nổi trong một đời người chỉ là những nổi trôi bé nhỏ và khiêm nhường khi so sánh với những biến chuyển vĩ đại của đất nước trong cơn chuyển mình đau đớn. Có hàng vạn thanh niên như tôi **ở cả hai phía**, đã đổ máu cho lòng đất mẹ thêm màu mỡ, đã phơi xương cho hồn dân tộc thêm kiêu hùng. Tôi hãnh diện được là giọt nước, hiện diện đầy đủ và hành xử đúng đắn, trong dòng sông miên man của lịch sử Việt Nam thuộc giai đoạn đó.

Cho nên khi giã từ miền Trung thân thương để có mặt tại chiến trường Việt Bắc khói lửa, tuy tim thì như muối xát mà trí thì mở rộng để đón chờ những ngày gian nguy hơn sắp bắt đầu.

[1] Võ Nguyên Giáp, *Những Chặng Đường Lịch Sử*, tr.319.

[2] Bernard Fall, *Le Viet Minh*, tr.183-185

[3] Bernard Fall, *The Two Vietnam*, tr.236.

[4] Đoàn Thâm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 10 và 11.

[5] Phạm Kim Vinh, *Những Bí Ẩn Về Cái Chết Của Việt Nam Cộng Hòa*, tr. 74.

[6] Trích lời tuyên bố thoái vị của vua Bảo Đại đọc trước lầu Ngọ Môn ngày 25-8-45 khi trao ấn kiếm cho Trần Huy Liệu, đại diện Mặt Trận Việt Minh. Tư liệu của tác giả.

[7] Bảo Đại, *Le Dragon d'Annam*, tr. 247.

[8] Trong lá thư gửi tờ *Sun Valley* đề ngày 4/5/87 cho một số báo chí, ông Nguyễn Trân viết rằng "Trước đó mấy tháng một tên Nhật Bản tới phủ hỏi tôi về việc trồng bông vải, tôi trả lời đất Tỉnh Gia phần nhiều là đất cát, rau cải cũng không trồng được mà ăn, nên không trồng bông vải được. Không biết tên thông dịch viên Việt Nam dịch thế nào mà tên Nhật Bản chồm lên để đánh tôi. Tôi tránh được, nhưng nghĩ thế khó làm việc, thì bệnh của nhà tôi đã cho tôi cái dịp xin nghỉ dài hạn 6 tháng".

Đoạn viết này nhằm giải thích và phản bác việc tôi cho rằng ông Trân tham nhũng nên bị hạ hồi dân tịch. Tuy nhiên chúng tôi đã được cụ Phạm Đình Nghị, cựu Tỉnh trưởng Quảng Ngãi và là một đảng viên cao cấp Quốc Dân Đảng, hiện sống tại El Toro, California, xác nhận điều tôi viết đúng. Cụ Nghị học cùng trường với ông Trân và theo dõi kỹ hoạn lộ của ông Trân sau này. Do đó, dữ kiện trên vẫn được giữ nguyên trong lần tái bản này.

Trong tác phẩm "*Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng*" (1992, NXB Văn Nghệ), tác giả Hồ Sĩ Khuê ở Pháp, một người đã từng làm việc ở mức độ chiến lược với hai ông Diệm Nhu, nhân nhắc đến thời kỳ ông Trân làm Tỉnh trưởng tại Định Tường cũng đã xác nhận ông Trân bị "Phủ Toàn Quyền cắt chức vì hối lộ".

Ngoài ra, trên báo *Tia Sáng* số 18, xuất bản tại Houston ngày 20-6-87, có bài của ông Trương Thiện (bút hiệu của một Thiếu tá không quân ngày xưa làm việc tại Nha Trang và hiện đang ở Long Beach, California) cũng đã tố cáo ông Trân tham nhũng như sau:

"*Thưa cụ Nguyễn Trân,*

Chỉ vì một số đồ kỹ, ịch kỹ, cố bào chữa cho lỗi lầm cá nhân mình mà cụ đã đi vào cái lầm lẫn quá lớn lao đối với tuổi đời đang chông chát trên bản thân. Theo tôi biết, Tướng Đỗ Mậu còn thiếu sót khi viết về màn ly kỳ nhất lúc Tỉnh Trưởng Nguyễn Trân tham nhũng ở Nha Trang độ nào đã bị bác sĩ Nguyễn Thạch (anh em cột chèo với cụ) xách súng rượt, cụ phải chui vào cầu tiêu (W.C.) trốn, lúc bác sĩ Thạch đi súng vào đầu, cụ van lạy để được tha tội! Sau đó bác sĩ Thạch vào khám Chí Hoà một thời gian chỉ vì chống tham nhũng Nguyễn Trân và gia đình Ngô Đình Diệm".

Ngoài ra, trong tác phẩm "*Công và Tội*" (trang 117), ông Nguyễn Trân kể lại rằng trước khi rời Nha Trang, ông "...có ký một chi phiếu hai triệu gửi nơi Linh mục Căn, căn dặn chỉ nên đưa cho người nào có chữ ký của tôi mà thôi để đưa lại cho anh em kháng chiến. Không biết sao Đỗ Mậu biết được việc đó, đến năn nỉ để nhận nói là nuôi quân...".

Đây là một sự bịa đặt thiếu khôn ngoan: Thứ nhất, một số tiền rất lớn của chính phủ, làm sao linh mục Căn chỉ vì một lời "năn nỉ" mà lại trao cho tôi. Thứ hai, dù có trao cho tôi thì không có chữ ký của ông Trân làm sao Ty Ngân Khố dám phát tiền ra. Thứ ba, sau đó khi Thủ tướng Diệm cho điều tra vụ này thì chỉ thẩm vấn và định truy tố ông Nguyễn Trân ra toà án mà không thẩm vấn tôi, lại không thấy lúc đó ông Trân khai vụ tôi "năn nỉ" linh mục Căn. Ngược lại, vào đúng thời điểm này, tôi lại được thăng chức Trung tá. Số tiền hai triệu bạc đó, theo tôi, chỉ do một trong hai người thủ đắc: hoặc linh mục Căn (mà tôi thực sự không biết là ai) hoặc chính ông Nguyễn Trân.

[9] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 109-112.

[10] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 177.

[11] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 177.

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[Mục Lục](#)

Trang Hoàng Linh Đỗ Mậu

Chương IV (Phụ Bản)

NHỮNG BỨC HÌNH LỊCH SỬ

Alexandre De Rhodes (Đắc Lộ)

>>>

1593-1660

"Tôi tin rằng vì nước Pháp ngoan đạo nhất trong tất cả các vương quốc nên sẽ cung cấp cho tôi nhiều quân lính để đi chinh phục toàn thể Đông Phương, và tôi sẽ tìm ra phương cách để thu dụng nhiều Giám mục và Giáo sĩ người Pháp cai quản các nhà thờ mới này"

Helen B. Lamb: *Vietnam's Will to Live*, 1985, trang 38 và 39

"Việt Nam: Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy và khi chiếm được vị trí này thì thương gia Âu châu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và các tài nguyên phong phú"

Nhà Xuất bản Khoa học: *Lịch sử Việt Nam*, 1976, trang 304



<<< Pierre Joseph Georges

Pigneau de Béhaine (Cha Cả)

1741-1799

Vị Giáo sĩ thừa kế và thực hiện ý đồ của Đắc Lộ, người đỡ đầu cho Nguyễn Ánh và sau này dẫn Hoàng tử Cảnh đến bệ kiến vua Louis XVI để xin quân viện và ký Hiệp ước Versailles (28-11-1787), hiệp ước đầu tiên bán nước Việt Nam cho thực dân Pháp



<<< Kỳ Ngoại Hầu **Cường Để**

1882- ?

Biểu tượng tinh thần của các nhóm chính trị Việt Nam chống Pháp nhưng thân Nhật trong thập niên 40'

Georges d'Argenlieu >>>

1884-1964

Cựu tu sĩ Công giáo dòng Carmélite, Đô đốc Hải quân, Cao ủy đầu tiên của thực dân Pháp tại Đông Dương

Thierry



Tổng Giám mục **Trịnh Như Khuê**

Chịu trách nhiệm Giáo phận Hà Nội từ năm 1954



Giám mục **Phạm Ngọc Chi**

Người đã van xin Đại tá Vanuxem đừng rút quân Pháp khỏi Bắc Việt. Sau 1954, cai quản Giáo phận Đà Nẵng, phụ tá cho Cố vấn Chi đạo Ngô Đình Cẩn trong đảng Cần Lao tại miền Trung

Đại tá **LeRoy**

Tư lệnh Quân đội Công Giáo Bình Đại (Bến Tre, Kiến Hòa), lực lượng thân binh của Quân đội Pháp, đang phủ dụ các Bà Xơ



Các ông **Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp** và Trung tá **A. Peter Dewey,**

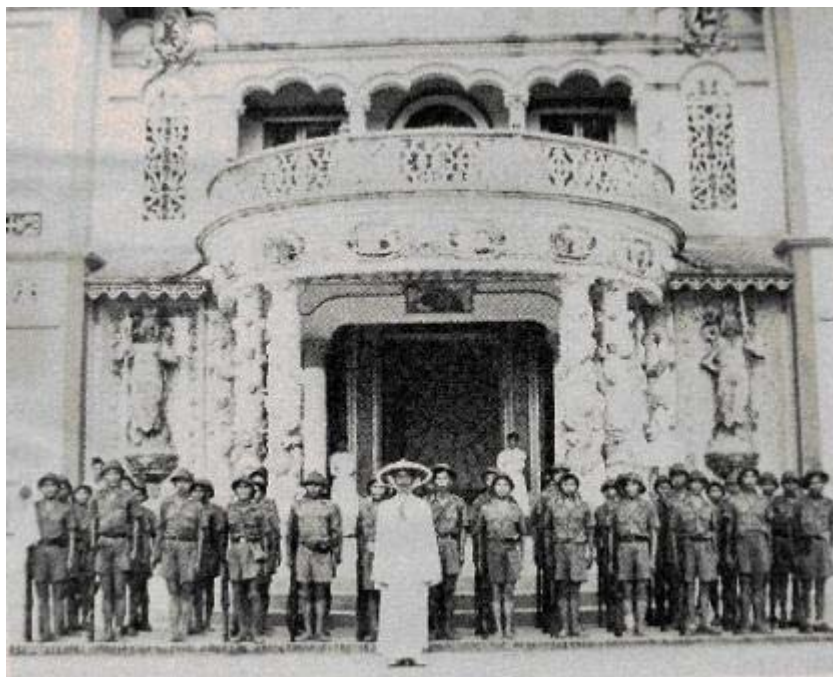
Trưởng nhóm 7 người O.S.S. (Office of Strategic Services). Dewey bị Việt Minh bắn nhằm trên đường ra phi trường tại Sài Gòn (1945) và là quân nhân Mỹ tử nạn đầu tiên tại Việt Nam

Đại tướng **Võ Nguyên Giáp** >>>

1912 –

Thành lập Đội Võ trang
Tuyên truyền 34 người tại
chiến khu Bắc Việt ngày

22-12-1944 và chỉ huy
Quân đội Nhân dân trong
hai cuộc chiến tranh chống
lại quân đội viễn chinh
Pháp và Mỹ sau này.



Giáo chủ Cao Đài **Phạm Công Tắc**

1893-1956

và đội Hộ Vệ Quân trước Tòa Thánh Thất tại Tây Ninh

Tướng **Trình Minh Thế** >>>
Tư lệnh Quân đội Quốc gia Liên
Minh Cao Đài



Bị tử nạn bí mật tại Cầu Chữ Y
(1955) Sài Gòn trong lúc giao tranh
với lực lượng võ trang Bình Xuyên



Tổng thống **Ngô Đình Diệm** đang đón tiếp Hồng Y **Agagianan**
tại Sài Gòn (1959) nhân dịp Tòa thánh Vatican nâng nhà thờ Đức Bà
lên hàng Vương Cung Thánh Đường



Tổng thống **Ngô Đình Diệm**, ngồi giữa Đại sứ **Trần Văn
Chương** và
Thượng Nghị sĩ **Henry Cabot Lodge**, trong chuyến công du Hoa Kỳ
(1957)



Cuộc biểu tình vĩ đại tại Sài Gòn năm 1947 yêu cầu Cựu hoàng **Bảo Đại** (đang ở Hồng Kông) hồi hương chấp chánh

Hình nộm Cựu hoàng **Bảo Đại** trong chiến dịch hạ nhục do chính phủ Ngô Đình Diệm tổ chức trong cuộc Trưng cầu Dân ý ngày 23-10-1955



<<<
Tướng **Lê Quang Vinh**
(biệt danh Ba Cụt)

Chỉ huy một lực lượng võ trang Hòa Hảo chống cả Việt Minh lẫn Pháp, trước Tòa án Quân sự Cần Thơ năm 1956. Từ chối không chịu phép Rửa Tội của Công



giáo. Do
đó, bị bác đơn
xin ân xá nên
bị chặt đầu và
tử thi bị chặt
nhỏ đem dấu
biệt tích



Luật sư **Nguyễn Hữu Thọ**

Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam trong một buổi lễ tuyên thệ tại mật khu ở miền Nam vào đầu thập niên 60'



Các Thượng tọa **Thích Hộ Giác**, **Thích Thiện Minh** và **Thích Trí Quang** (từ trái qua phải)

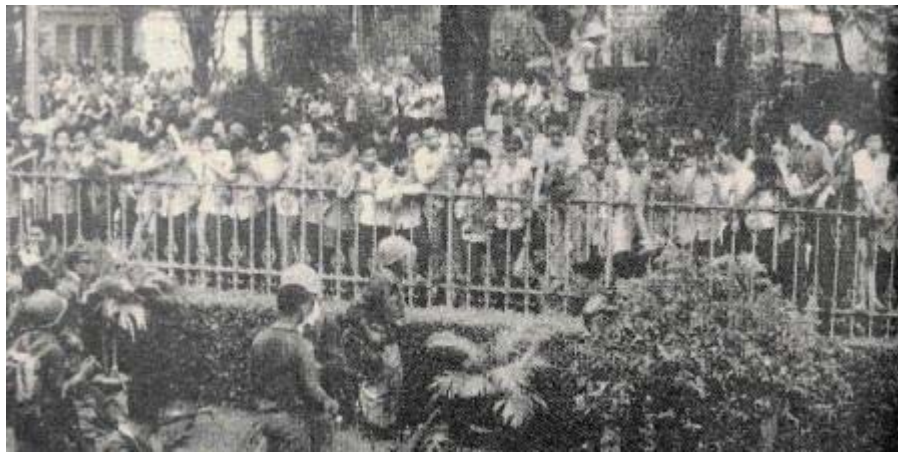


Tăng Ni và đồng bào Phật tử đang đấu tranh cho Tự do Tín ngưỡng và Công bằng Xã hội trong Mùa Pháp nạn 1963
>>>

Hòa thượng **Thích Quảng Đức** tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền

Ngô Đình Diệm và để thức tỉnh

cấp lãnh đạo chế độ sớm hồi tâm



Ngày **2-11-1963**, một đơn vị Thủy Quân Lục Chiến
chiếm được Dinh Gia Long.

Đông đảo dân chúng thủ đô ào ạt đến xem
để khích lệ và hoan nghênh anh em quân đội



Thanh niên và sinh viên thủ đô hân hoan chào mừng Trung tướng **Trần Văn Đôn** trên đại lộ Thống Nhất, Sài Gòn



Trụ sở Báo chí gia nô của chế độ Ngô Đình Diệm bị dân chúng thủ đô đập phá, và các tàn tích bị quẳng đầy đường phố





Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng và Chính phủ Lâm Thời
ra mắt đồng bào và báo chí ngày 6-11-1963 tại tiền đình Bộ Tổng
Tham mưu



<<< Tác giả
(trái),

Trung tướng
Dương Văn Minh và
Trung tướng **Tôn
Thất Đỉnh** ngay sau
ngày cách mạng 1-
11-1963





Cuộc họp báo đầu tiên của **Chính phủ Cách mạng Lâm thời** ngày 6-11-1963.

Từ trái sang phải: Trung tướng **Tôn Thất Đính**, Bộ trưởng Nội Vụ;
Thủ tướng **Nguyễn Ngọc Thơ**, tác giả và Ngoại trưởng **Phạm Đăng Lâm**.

Hàng thứ nhì: Bộ trưởng Kinh tế **Âu Trường Thanh**, Bộ trưởng Tài chính

Lưu Văn Tính, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng **Lưu Thành Cung**, Bộ trưởng Giáo dục **Phạm Hoàng Hộ** và Bộ trưởng Y tế **Vương Quang Trường**



Thượng tọa **Thích Huyền Quang** đọc diễn văn chào mừng quan khách trong lễ khai mạc Đại hội Phật giáo Thống nhất đầu tiên vào năm 1964. Tác giả ngồi ở hàng thứ nhì, bên trái



Họp báo với Trung tướng **Nguyễn Khánh**
ngay sau cuộc Chính lý ngày 30-1-1964



Thủ tướng **Trần Văn Hương** trình diện Nội các với Quốc trưởng
Phan Khắc Sửu



Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa **Nguyễn văn Thiệu** trong một buổi kinh
lý tại Quân Đoàn I

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

Chương IV

NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA THỰC DÂN PHÁP

Cho đến đầu Thu năm 1952, tổng số quân nhân Pháp bị tử trận, thương vong và mất tích tại Đông Dương lên đến hơn 90.000 người. Chi phí cho chiến trường này bằng hai lần số kinh viện của Hoa Kỳ trong khuôn khổ chương trình viện trợ tái thiết Marshall. Tại quốc hội Pháp, từ ngữ "*la sale guerre*" (cuộc chiến tranh bẩn thỉu) bắt đầu được sử dụng trong các cuộc tranh luận giữa các phe chủ chiến và chủ hòa.

Trong khi đó thì tại miền Bắc Việt Nam, tướng Võ Nguyên Giáp đánh bật các đơn vị thiện chiến của tướng Raoul Salan ra khỏi cứ điểm Hòa Bình và bắt đầu tung ba sư đoàn chiếm một ngôi làng bé nhỏ tên là Mường Thanh ở biên giới Việt - Lào trong một vùng lòng chảo bề dài 18 cây số, bề ngang 8 cây số có tên gọi là Điện Biên Phủ.

Mấy tuần lễ trước khi Hòa Bình thất thủ, tôi bị tướng Nguyễn Văn Hinh chuyển ra Bắc. Hồi bấy giờ, "ra Bắc" được xem như là một biện pháp chế tài đối với những sĩ quan ở miền Trung và miền Nam, vì tình hình sôi động của chiến sự và vì những tổn thất nặng nề về phía những quân nhân Việt Nam. Hầu hết những sĩ quan Việt Nam trung cấp bị đổi ra Bắc đều ít nhiều có hồ sơ chống Pháp, hoặc chống Bộ Tổng Tham mưu của tướng Nguyễn Văn Hinh.

Tôi theo học khóa Tiểu Đoàn trưởng và khóa Liên Đoàn Lưu Động (để được cập nhật hóa với chiến trường Việt Bắc) do Đại tá Vanuxem, một trong những sĩ quan cao cấp xuất sắc nhất của Pháp lúc bấy giờ điều hành. Cùng khóa với tôi có Trung úy Nguyễn Văn Thiệu.

Mãn khóa, Thiệu, có thêm Trung úy Cao Văn Viên và tôi, được lệnh chuyển ra mặt trận Hưng Yên, trình diện với Trung tá Dương Quý Phan, một sĩ quan nổi tiếng thân Pháp, tay chân của tướng Cogny. Tư Lệnh miền Đông Bắc Việt đang đóng ở Hải Dương. Mặt trận Hưng Yên vừa được bộ tư lệnh Pháp trao trả phần trách nhiệm lại cho quân đội quốc gia Việt Nam và đang bị những áp lực nặng nề. Bộ Tổng Tham mưu Sài Gòn chỉ định tôi làm Tham mưu trưởng, Cao Văn Viên làm trưởng phòng Nhì và Nguyễn Văn Thiệu làm trưởng phòng Ba. Còn phòng Tư vẫn do một Đại úy người Pháp phụ trách. Bộ chỉ huy và trung tâm hành quân khu chiến được đặt tại ngôi giáo đường to lớn rộng rãi của tỉnh lỵ Hưng Yên mà linh mục bề trên đã vui lòng cho quân đội Pháp sử dụng từ trước.

Ba anh em chúng tôi được cấp phát chung một căn phòng nhỏ vừa đủ để ba cái ghế bố loại nhà binh và hàng ngày ăn cơm tại câu lạc bộ sĩ quan. Buổi tối, lúc trở lại phòng để chuẩn bị đi ngủ, Thiệu và tôi thường phân tích và luận bàn về

tình hình chính trị và chiến sự đến khuya. Riêng Viên vốn tính ít nói nên chỉ thỉnh thoảng góp ý kiến mà thôi.

Tháng 4 năm 1953, tuy tình hình chiến sự ở Lào trở nên quyết liệt hơn khi Việt Minh chiếm Cánh Đồi Chum và tiến quân về Luang Prabang, thủ đô Hoàng gia Lào, nhưng không vì thế mà áp lực quân sự giảm bớt tại chiến trường Bắc Việt. Tháng 5 năm đó, tướng Henri Navarre thay thế tướng Salan nhưng chỉ làm cho quân Pháp thêm lúng túng vì quan điểm chiến lược thiếu thực tế của vị tướng lạnh lùng và cô đơn đã từng tham gia hai trận thế chiến này. Quân đội Pháp hoàn toàn bị động ngay cả ở thế phòng thủ. Hết căn cứ này đến căn cứ khác lần lượt bị mất vào tay địch hoặc bị rút bỏ, chỉ còn giữ lại một ít địa bàn ở các giáo phận Công giáo như Bùi Chu, Phát Diệm, Kẻ Sặt...và các tỉnh chung quanh Hà Nội và Hải Phòng.

Trước tình thế bi quan đó, một hôm Nguyễn Văn Thiệu đã hỏi tôi: "Theo anh thì cuộc chiến tranh hiện tại sẽ đi về đâu và tương lai Việt Nam sẽ như thế nào?" Đó là câu hỏi có tính toàn bộ và lâu dài nhưng tôi vẫn xác quyết với Thiệu và Viên là "thế nào Pháp cũng bị bại trận và tìm giải pháp thỏa hiệp với Việt Minh, đất nước sẽ bị chia đôi nhưng không biết chia ở khu vực nào. Hoa kỳ sẽ can thiệp vào Việt Nam để chặn đứng mưu đồ bành trướng của Cộng Sản ở Đông Nam Á và Hoa Kỳ sẽ đưa ông Diệm về nước nắm chánh quyền". Sau này tại Sài Gòn, mỗi lần gặp tôi, Thiệu không quên nhắc lại chuyện cũ và công nhận tôi nhìn xa thấy rộng.

Sống tại Bắc Việt và đặc biệt tại Hưng Yên, tôi ở vào tình trạng của một sĩ quan đang thọ phạt dưới hình thức của sự lưu đày. Những đêm trăng lạnh lùng của xứ Bắc, với cái tâm trạng "*cử đầu vọng minh nguyệt, đê đầu tư có hương*", tôi nhớ về quê hương miền Trung, nơi đang có gia đình, bạn bè và tổ chức. Tôi hồi tưởng đến những công tác đang dang dở và những đồng chí đang lưu lạc với rất nhiều nhớ thương. Nỗi niềm đó cộng với ý thức chính trị, tinh thần dân tộc cực đoan un đúc bởi mười năm hoạt động, làm tôi không thiết tha một chút nào với công việc hiện tại, một công việc tuy gọi là chống Cộng sản nhưng trước hết chỉ làm lợi cho người Pháp trong ý đồ bám víu lấy mảnh đất thuộc địa mà không thực tâm trao trả độc lập lại cho người Việt Nam, một nền độc lập đã biến thành ý thức chỉ đạo của dân tộc, mà vì nó và do nó mà trước tôi đã tồn tại đến ngày nay. Cho nên trong suốt thời gian ở tại Hưng Yên, tôi đã cố tình không để một chút nhiệt tâm nào vào công vụ.

Thái độ đó lại được củng cố vững chắc hơn vào ngày 27 tháng 5 năm 1953, khi tại Sài Gòn, hội nghị Đoàn Kết đòi hỏi "độc lập hòa bình cho Việt Nam" do các đoàn thể chính trị của các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, các đảng phái chính trị như Đại Việt, Việt Quốc và các nhân vật tên tuổi như Trần Trọng Kim, Trần Văn Ân, Nguyễn Xuân Chữ, Ngô Đình Nhu,...tổ chức đã phổ biến lập trường quyết liệt của nhân dân Việt Nam. Do đó, tôi thường tìm cơ hội lên Hà Nội liên lạc với một số đồng chí và thân hữu như ông Mai Văn Toan (sau này làm Dân biểu dưới chế độ ông Diệm), ông Trần Trung Dung (sau này giữ chức Phụ tá Bộ trưởng Quốc Phòng thời Đệ Nhất Cộng Hòa)...để theo dõi hoạt động của ông Diệm tại Hải ngoại và tìm hiểu những biến chuyển mới của tình hình chính trị.

Mỗi lần đi Hà Nội về, tôi lại mang theo một số báo *Xã Hội* (do ông Nhu chủ trương) để phổ biến cho một số sĩ quan và nhân sĩ tại Hưng Yên trong mục đích xây dựng hậu thuẫn cho chủ trương chính trị của ông Diệm. Trong những dịp đi hành quân hay thanh tra các đơn vị, tôi cũng thường trình bày cho các sĩ quan biết tình cảnh trôi nổi hiểm nghèo thật sự của đất nước Việt Nam trong cái thế tương tranh Pháp - Cộng và thuyết phục họ về con đường nào mà một người Việt Nam thực sự yêu nước, đặc biệt nếu người Việt Nam đó lại là một chiến sĩ cầm súng, nên chọn lựa.

Nhưng rồi những hoạt động "phi quân sự" đó của tôi dần dần bị báo cáo lên cho Bộ chỉ huy rồi đến tại Trung tá Dương Quý Phan, nên tôi bị tướng Cogny phạt 60 ngày trọng cấm, hạ tầng công tác và thuyết chuyển về Liên Đoàn Lưu Động số

3, đang hành quân tại vùng Ninh Bình do Thiếu tá Phạm Văn Đồng (hiện ở Mỹ) chỉ huy. Lý do bị phạt ghi trong hồ sơ quân vụ còn có thêm tội "vô lễ với cấp chỉ huy" vì đã hai lần tôi công khai chỉ trích Phan trước mặt đông người về tác phong "bôi Tây" của y khi mỗi buổi sáng, nếu gặp các hạ sĩ quan Pháp thì Phan ân cần chào hỏi "*Bonjour mon caporal*" còn nếu gặp sĩ quan Việt Nam thì Phan chỉ chào lấy lệ và còn có ý khinh bỉ.

Trong bữa ăn cuối cùng tại câu lạc bộ sĩ quan để tiễn tôi lên đường về nhiệm sở mới, Trung úy Nguyễn Văn Thiệu mở một chai champagne mời tôi và nói mấy lời tiễn biệt rất cảm động. Dương Quý Phan nổi giận, nạt ông Thiệu tại sao lại dám ca ngợi một sĩ quan đang mang trọng tội trước mặt y. Cử chỉ vừa ưu ái, vừa khí phách của ông Thiệu càng làm cho tôi quý mến ông ta hơn. Trớ trêu thay, trong cuộc đời binh nghiệp và chính trị của ông Thiệu và tôi, và qua những biến cố quan trọng của quốc gia, chúng tôi còn nhiều duyên nợ cho đến năm 1965, 1966, khi hai ông Thiệu và Kỳ lãnh đạo quốc gia, bắt tôi giam lỏng hai lần ở Pleiku và Nha Trang gần cả năm trời.

Cũng mang cái tâm trạng bất hợp tác như ở Hưng Yên, tôi về Nam Định và làm việc tại Bộ Chỉ huy Liên đoàn 3 Lưu Động. Nhiều khi ngay cả trong giờ công vụ tôi vẫn viết bài hay sáng tác thơ gửi về Sài Gòn cho ông Nhu hoặc ông Đỗ La Lam (hiện ở Mỹ) đăng vào báo *Xã Hội*. Đặc biệt trong hai bài thơ *Nhớ con* và *Nhớ Huế* và trong tùy bút *Tâm sự dòng sông Hương*, tôi đã ký thác nỗi lòng của mình về nỗi hoài vọng ngày ông Diệm và tổ chức thành công đem lại độc lập và tự do cho đất nước để cho những người Việt Nam bình thường như tôi khỏi còn phải đấu tranh trong cái thế hiểm nghèo giữa Pháp và Việt Minh. Tâm sự này, sau ngày chia cắt đất nước, tại miền Nam, tôi tìm lại được một cách rất khoái cảm trong kịch phẩm *Thành Cát Tư Hãn* của nhà văn Vũ Khắc Khoan (thuộc nhóm Quan Điểm, gồm những văn nghệ sĩ miền Bắc đã từng theo kháng chiến rồi về Tê, hoặc đã ở lại Hà Nội nhưng bất hợp tác với Pháp) khi ông cho nhân vật Sơn Ca của ông vừa không cộng tác với chính quyền *Thành Cát Tư Hãn* vừa không vào bưng theo "kháng chiến" Cổ Giã Trường, mà lại chọc mù đôi mắt đi về hướng mặt trời mọc để kết thúc kịch phẩm này.

Một phần có lẽ vì những bài thơ đó, và phần khác có lẽ vì ông Nhu đang muốn tập hợp lại cán bộ đề tụ lực chuẩn bị ngày ông Diệm về nước, nên ông đã vận động với hai người bạn của ông là Đại tá Trần Văn Đôn (vừa thăng chức và vẫn còn chỉ huy An Ninh Quân Đội) và Đại tá Trần Văn Minh (Tham Mưu trưởng của tướng Hinh để tôi được thuyền chuyển về Nha Trang, là địa phương chiến lược nằm gần giữa Huế (căn cứ địa của tổ chức) và Sài Gòn (chiến trường của tổ chức).

Rời miền Bắc căng thẳng của một Hà Nội đang bắt đầu lên cơn sốt, tôi bay về Nha Trang với tư cách Đại diện Đặc biệt của Bộ Tư Lệnh Quân khu Hai với nhiệm vụ cấp thiết thành lập 9 tiểu đoàn khinh quân theo kế hoạch tổ chức mới của Bộ Tham mưu Hỗn hợp Pháp-Việt và của Tướng O'Daniel, trưởng phái bộ quân sự Mỹ ở Sài Gòn. Sau khi đã huy động thanh niên của ba tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận trong bốn tháng, tất cả 9 tiểu đoàn đều được thành lập và đều đang trong vòng huấn luyện ở quân trường thì tôi được thuyền chuyển về chỉ huy khu chiến Phan Rang vừa được Pháp trao lại cho Việt Nam.

Khu chiến Phan Rang gồm lãnh thổ Ninh Thuận và quận Hòa Đa của tỉnh Bình Thuận, quân số gồm hai tiểu đoàn bộ binh và độ 20 đại đội phụ lực binh (supplétif) và một đơn vị thiết giáp. Về đây tôi gặp lại người bạn tri kỷ làm Tỉnh trưởng Ninh Thuận là ông Thái Văn Kiểm. Ông là một nhà văn hóa và cũng là một nhà viết sử tiếng tăm tại miền Trung, từng làm việc lâu năm ở quê hương Quảng Bình của tôi, biết nhiều về xuất xứ dòng họ của các ông Ngô Đình Diệm và Võ Nguyên Giáp. Tôi được hân hạnh quen biết ông Thái Văn Kiểm từ ngày ông làm giám đốc Nha Thông tin Trung Việt vào khoảng năm 1948-1949. Thế rồi khi ông làm Tỉnh trưởng Khánh Hòa, tôi được thuyền chuyển về đó, nay ông về trấn nhậm

Phan Rang, không ngờ tôi lại gặp ông để hai anh em, kẻ bên văn người bên võ, cùng chung lo dân sinh, dân kế cho đồng bào Ninh Thuận. Khác với những Tỉnh trưởng thời Pháp hay thời Việt Nam Cộng Hòa sau này, dùng luật lệ, hình phạt để trị dân, nhà học giả họ Thái chỉ lo "văn dĩ tải đạo", lấy nhân trị làm nguyên tắc trị dân. Ông ít khi ngồi ở văn phòng dinh Tỉnh trưởng mà thường lê gót khắp các ngõ xóm làng để thăm dân cho biết sự tình. Đi đến đâu ông cũng đem theo những lời giảng dạy của thánh hiền, những chuyện xưa tích cũ để giáo hóa, diu dắt dân quê về mọi mặt: tôn giáo, chính trị, xã hội, kinh tế...Sau này, tôi còn nhớ vào khoảng tháng 4 năm 1954, ông Ngô Đình Cẩn vận động với các tỉnh, thị trưởng miền Trung lập kiến nghị gửi lên Quốc trưởng Bảo Đại ở Pháp yêu cầu Bảo Đại chấp thuận cho ông Diệm làm Thủ tướng, ông Kiểm (cũng như ông Lê Tá, thị trưởng Đà Nẵng, hiện ở Mỹ) đã vui lòng ký tên vào thỉnh nguyện thư dù ông Kiểm không thuộc phe đảng chính trị nào. Nhưng sau khi ông Diệm về nước cầm quyền thì ông Kiểm bị mất chức ngay. Ông được dân chúng Ninh Thuận vô cùng ngưỡng mộ, nghe nói ngày ông từ giả Phan Rang ra đi, đã có nhiều người không cầm được nước mắt trong buổi tiễn đưa.

Ninh Thuận và Hòa Đa là nơi dân chúng hiền hòa, bình dị, lực lượng của Việt Minh tại đây không lấy gì làm mạnh. Chiến khu Ba Râu của họ (mà khi còn là tiểu đoàn trưởng của Việt Minh, tôi đã từng đóng quân tại đây như đã đề cập trong chương III) bị tôi phá hủy các cơ sở dưỡng binh và các kho tồn trữ nên trong thời gian tôi làm việc tại Phan Rang, tình hình an ninh tương đối khả quan, nhân dân làm ăn đi lại như thuở thái bình.

Tháng 7 năm 1953, quốc hội Pháp làm áp lực yêu cầu chính phủ Pháp phải bắt đầu tìm biện pháp thương thảo để giải quyết chiến tranh Đông Dương. Ngày 9 tháng 11, Hoàng thân Norodom Sihanouk nắm lấy quyền chỉ huy quân đội Hoàng gia và tuyên bố Cao Miên độc lập. Giáng sinh năm đó, ông Hồ Chí Minh tiết lộ với một ký giả Thụy Điển rằng Việt Nam sẵn sàng thảo luận về những đề nghị hòa bình của chính quyền Pháp và chỉ một tháng sau, ngày 25 tháng Giêng năm 1954, các Ngoại trưởng của Hoa Kỳ, Nga, Anh và Pháp họp tại Tây Bá Linh quyết định sẽ triệu tập một hội nghị quốc tế về Triều Tiên và Đông Dương vào tháng Tư cùng năm.

Trong khi đó thì cũng vào đầu năm 1954, tướng Navarre, Tổng Tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương, phát động chiến dịch Atlante để tiến chiếm Bình Định và Phú Yên, và tạo áp lực nhằm xé nhỏ quân của Võ Nguyên Giáp vốn đang nỗ lực dồn hết chủ lực quân về mặt trận Điện Biên Phủ. Dự đoán rằng ông Giáp cũng sẽ áp dụng cùng sách lược, nghĩa là mở nhiều trận đánh lớn khác tại Trung Việt để cầm chân và làm tê liệt khả năng di động của các đơn vị địch, tôi bèn thảo một bản nhận định tình hình và một tờ trình về cho Bộ Tư lệnh Pháp-Việt của Phân khu Duyên Hải tại Nha Trang để yêu cầu có kế hoạch đối phó và đồng thời xin tăng cường phương tiện phòng thủ cho khu chiến Phan Rang vốn rất thiếu thốn và yếu kém. Tôi còn dự đoán kế hoạch phản công của Việt Minh trong địa phương trách nhiệm của tôi với những chi tiết về từng đồn một, và sự thất bại gần như đương nhiên của các đơn vị dưới quyền nếu không được thỏa mãn nhu cầu tăng viện.

Nhưng Bộ Tư lệnh Nha Trang, mà về phía Việt Nam do Đại tá Nguyễn Văn Vỹ chỉ huy, lại cho là tôi hốt hoảng, báo cáo láo, bèn gửi văn thư khiển trách, kèm theo lệnh chuyển tôi ra Hà Nội học lớp Trung Đoàn trưởng, một quyết định mà tôi cho là phát xuất từ những mâu thuẫn chính trị hơn là từ nhu cầu quân sự lúc bấy giờ. Nhưng cũng nhờ theo học lớp Trung Đoàn trưởng này mà tôi có thêm hai người bạn mới đồng khóa: Thiếu tá Lam Sơn và Đại úy Nguyễn Chánh Thi. Người thay thế tôi tại Phan Rang là Thiếu tá Nguyễn Văn Thiệu, vừa ở Bắc về, với lý do Thiệu là người Ninh Thuận sẽ am hiểu và nắm vững tình hình hơn tôi.

Sau đó, quả nhiên đúng như bản nhận định mà tôi đã chi tiết rõ ràng, trong lúc tôi ở Hà Nội thì Việt Minh tổng phản công khắp các tỉnh miền Trung, đặc biệt tại các tỉnh duyên hải. Tại Phú Yên và Bình Định, nhiều tiểu đoàn bị tiêu diệt hoàn

toàn, phải rút về lập vòng đai an toàn để chỉ còn bảo vệ các tỉnh lỵ mà thôi. Tại Quảng Nam, Việt Minh tấn công Hội An và chiếm giữ một đêm, khi rút đi, họ phá hủy một số công sự và bắt mang theo một số sĩ quan và những dụng cụ truyền tin. Riêng tại Ninh Thuận của ông Thiệu, Việt Minh tiến chiếm và tiêu hủy các căn cứ ngoại vi mà tôi đã xây dựng để che chở mặt Tây Nam của Bộ Chỉ huy Phan Rang. Trong một trận đánh ác liệt gần Tháp Chàm, ông Thiệu đích thân dẫn một đơn vị đi tiếp cứu bị Việt Minh phục kích và theo lời một số người kể lại thì ông Thiệu đã phải "ôm quần mà chạy".

Sau những thất bại liên tiếp, ông Thiệu bị mất chức chỉ huy, đổi về Huế làm việc tại Bộ Tham mưu Quân khu Hai, dưới quyền Đại tá Trương Văn Xương, một cộng sự viên thân tín của tướng Hinh, giao quyền chỉ huy khu chiến Ninh Thuận lại cho ông Thái Quang Hoàng vừa được thăng Thiếu tá. Thật ra không phải ông Thiệu kém khả năng chỉ huy hay thiếu kinh nghiệm chiến trường. Ông Thiệu là người khôn ngoan, tính toán rất kỹ lưỡng, và hành động rất cẩn mật, nhưng vì binh sĩ tại khu chiến Ninh Thuận đa số là dân địa phương hiền lành, không có tinh thần chiến đấu cao, gặp địch phản công mạnh là sợ hãi thối lui. Họ là những nông dân của xứ Chàm cỏ khô lá úa, sau giờ đồng áng thì thích rượu chè, chọi gà và nhất là cái lương, nên thiếu sự gan dạ và tinh thần kỷ luật phải có của quân nhân tác chiến giỏi. Lúc tôi còn là Chỉ huy trưởng tại Phan Rang, cứ mỗi lần có một đoàn cải lương từ Sài Gòn ra lưu diễn tại tỉnh lỵ là một lần tôi phải ban hành tình trạng báo động với nhiều lo lắng, vì binh sĩ tại các căn cứ ngoại vi thành phố đều muốn bỏ đồn về xem hát, bất chấp những biện pháp kỷ luật mà ngày mai họ phải chịu, bất cần Việt Minh có thể tấn công chiếm đồn đêm đó. Nếu dùng biện pháp mạnh, họ có thể đào ngũ hoặc theo Việt Minh làm du kích.

Đã từng chỉ huy và đã từng tìm hiểu phong thổ, dân tình của tỉnh này vốn nằm giữa hai tỉnh nổi tiếng "*Cơp Khánh Hòa, Ma Bình Thuận*" và có một quận người Chăm tuy thủ phận làm ăn nhưng lại rất ngoan cố, cứng đầu khi có mâu thuẫn với người Việt, nên trong những năm sau, dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, khi hai ông Ngô Đình Nhu và Ngô Trọng Hiếu tuyên dương tỉnh Ninh Thuận đứng đầu trong công cuộc thực hiện ấp chiến lược, tôi nghĩ thầm Ngô Đình Nhu đúng là chỉ biết những con số báo cáo của Trung tá Khánh, tỉnh trưởng Phan Rang (Công giáo Phú Cam), và nhìn sự việc bằng cái bề ngoài hời hợt mà không có một chút kinh nghiệm thực tế nào. Thấy dân Ninh Thuận hằng hái cấm chông, rào ấp, đào hào rồi lại nhiệt tâm thực tập báo động khua trống, gõ mõ, ông Nhu vội đánh giá cao tinh thần chống Cộng của dân ở đây mà không biết rằng dân Chăm làm như vậy là để bố phòng sợ người Việt phá phách, còn người Việt làm như vậy là để ngăn ngừa cõp về phá vườn bắt trâu. Còn giữa Việt Cộng và Quốc gia, thì chọn lựa của người dân rất rõ ràng: bên nào mạnh họ theo!

- oOo-

Trở lại năm 1950, khi tôi về Quảng Bình để bắt đầu một giai đoạn nổi trôi lẩn lóc trong những năm tàn khốc của cuộc chiến Pháp-Việt từ Trung ra Bắc, thì tháng Tám năm đó, sau một thời gian vận động ngầm của giám mục Ngô Đình Thục, ông Diệm và người anh có ảnh hưởng lớn lao trên giáo hội Công giáo La Mã Việt Nam này, lên đường đi La Mã dự Lễ Năm Thánh để che đậy âm mưu đi Mỹ vận động chính trị.

Lộ trình không đi thẳng đến La Mã mà còn ghé qua Nhật Bản để thăm Kỳ Ngoại Hầu Cường Để (một "giải pháp" hầu như không còn giá trị gì nữa kể từ năm 1945) và nhất là để ông Diệm có cơ hội gặp giáo sư Wesley Fishel, một cựu sĩ quan tình báo Hải quân thuộc Đệ Thất Hạm đội Hoa Kỳ thời đệ nhị thế chiến và nghe nói đang là một nhân viên cao cấp của CIA. Buổi họp mặt với viên chức quan trọng này của cơ quan tình báo Mỹ đưa đến kết quả là trường đại học Michigan sẽ bảo trợ cho chuyến đi Mỹ của ông Diệm [1].

Sau đó, ông Diệm lên đường đi La Mã dự Lễ Năm Thánh và yết kiến Đức Giáo Hoàng, rồi từ đó bay đi Mỹ. Qua trung gian của giám mục Ngô Đình Thục, ông

được Hồng Y Spellman, thuộc dòng Franciscain, tiếp kiến.

Từ Mỹ, ông Diệm lại quay về La Mã mấy ngày rồi mới đi Thụy Sĩ, Bỉ, Pháp để thảo luận với một số chính khách Việt Nam phần đông là người Công giáo đang cư ngụ tại các nước này. Năm 1951, ông Diệm trở lại Hoa Kỳ hai năm, sống trong tu viện Maryknoll tại Lakewood (New Jersey) và Ossining (New York). Nhờ sự giúp đỡ của Hồng y Spellman, thỉnh thoảng ông lại được mời đi thuyết trình tại các đại học miền Đông và miền Trung-Tây Hoa Kỳ. Ông cũng diễn thuyết tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn và với lý luận rằng "chỉ cần chấm dứt chính sách thực dân Pháp và chỉ cần Việt Nam có một chính phủ do người quốc gia lãnh đạo là có thể đánh bại được Cộng Sản" mà ông đã chiếm được cảm tình và lời hứa sẽ yểm trợ của các chính trị gia Mỹ như Nghị sĩ Mike Mansfield, John Kennedy, Dân biểu Walter Judd, Chánh án Williams Douglas, và nhiều chính khách Công giáo Mỹ khác. Phê bình câu nói của ông Diệm, giáo sư Buttinger cho rằng luận cứ này phối hợp được sự đơn giản rất hấp dẫn và sự hợp lý khó cãi được [2].

Chính vì sự "hấp dẫn không cãi được" đó và quyết tâm của Hồng Y Spellman muốn có một chính phủ Việt Nam do người Công giáo La Mã lãnh đạo [3], mà ông Diệm đã trở thành một "giải pháp" khả dụng và khả thi cho chính sách của Mỹ tại Đông Dương trong tương lai rất gần. Nhưng cái luận cứ 'đơn giản và hợp lý' này đã chứng tỏ tính thiếu khoa học và không thực tế của nó khi ông Diệm, với một chính phủ quốc gia và 9 năm cai trị, ông Thiệu với một chính phủ quốc gia và 11 năm cai trị khác, vẫn không đánh bại được Cộng Sản. Nếu không muốn nói rằng chính phủ quốc gia của ông Diệm đã chính nghĩa hóa sự hiện diện của Cộng Sản tại miền Nam, và chính phủ quốc gia của ông Thiệu đã kiện toàn hóa chiến thắng của Cộng Sản tại miền Nam. Như vậy, rõ ràng hai chế độ "quốc gia" đã quản trị đất nước trong khoảng thời gian từ 1954 đến 1975 quả thật đã không xứng đáng trên cả hai mặt nội dung cũng như thực tế để mang nhận danh từ này.

Theo dõi hành trình vận động quốc tế của ông Diệm, ta thấy gồm 6 chặng đường: Đi Đông Kinh gặp một nhân viên tình báo Mỹ, đến Vatican gặp Đức Giáo Hoàng, đi Mỹ gặp một vị Hồng Y, trở lại Vatican không biết để làm gì trong một thời gian ngắn rồi lại qua Mỹ gặp tiếp vị Hồng Y cũ, sau đó là các chính khách Hoa Kỳ. **Sáu chặng đường đó thật ra chỉ gồm trong hai danh từ riêng lẩy lừng: Vatican và Mỹ.**

Tháng 5 năm 1953, theo lời mời của một số chính khách Việt Nam lưu vong mà đa số là người Công giáo, ông Diệm từ giả Hoa Kỳ về Pháp rồi đi Bỉ và trú ngụ tại tu viện Bénédictine de St André les Purges. Đúng một năm sau, năm 1954, khi số phận Việt Nam bắt đầu bị cột chặt bởi chiến bại của Pháp tại Điện Biên Phủ vào ngày mùng 7 tháng 5 và những mặc cả tại hội nghị Genève, thì ông Diệm trở lại Paris và sống tại ngôi nhà của ông Tôn Thất Cần. Tại đây, với sự yểm trợ đặc lực của người em là ông Ngô Đình Luyện, ông bắt đầu mở các cuộc thăm dò và vận động trong giới chính khách Việt Nam cũng như với các thế lực quốc tế.

Theo giáo sư Buttinger thì tại Sài Gòn, ông Nhu biết rằng anh mình không đủ khả năng trong việc đối phó với những vận động chính trị quốc tế khó khăn và phức tạp, bèn vội vàng phái cộng sự viên thân tín là hai ông Trần Chánh Thành và Lê Quang Luật qua Paris để tăng cường thêm cho ông Diệm. Ông Trần Chánh Thành nguyên là tri huyện thời Pháp thuộc, sau theo Việt Minh làm chánh án Liên khu Tư, rồi bỏ kháng chiến về Tề vào năm 1952. Còn ông Lê Quang Luật là một trí thức Công giáo Bắc Việt, người thân tín của giám mục Lê Hữu Từ.

Ba mục tiêu vận động quan trọng và quyết định nhất của ông Diệm là được sự yểm trợ của chính quyền Mỹ, tranh thủ được sự thỏa thuận của chính phủ Pháp, và cuối cùng là thuyết phục được Quốc trưởng Bảo Đại bổ nhiệm làm Thủ tướng. **Ba vận động liên hệ chặt chẽ đến vận mệnh của hàng triệu người Việt Nam mà sức mạnh vô định của chính hàng triệu người Việt Nam đó không hề được vận dụng tới.** Thật ra ba bước vận động này trùng vào nhau như ba mắt xích, mà trong bối cảnh chính trị quốc tế lúc bấy giờ, mở được mắt xích thứ nhất là hai mắt xích còn lại sẽ bị tháo tung. Mắt xích thứ nhất, Hồng y

Spellman đã giúp ông Diệm mở ra từ năm 1953 rồi cho nên tụy Bảo Đại và chính phủ Pháp lúc bấy giờ không đồng ý "con người Ngô Đình Diệm", nhưng dưới áp lực của ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles và sự can thiệp mạnh mẽ của Hồng Y Spellman vào chính sách của Phong trào Cộng hòa Bình dân Thiên Chúa Giáo Pháp (MRP), cuối cùng chính phủ Pháp và Bảo Đại đành phải chấp thuận bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng.

Trong hồi ký *Le Dragon d'Annam*, trang 328, ông Bảo Đại đã cố tình không nói rõ những áp lực này dù những vận động chính trị của các nước liên hệ đến chính tình Việt Nam lúc đó, cũng như dù mỗi bất hoà Bảo Đại-Ngô Đình Diệm trong quá khứ đã rõ ràng (xem thêm *Bên Giòng Lịch Sử 1940-1975*, ấn bản Hoa Kỳ, của Cao Văn Luận). Một cách thật tinh tế, để nói lên áp lực của người Mỹ, ông Bảo Đại đã cho biết rằng "sau khi gặp ông Foster Dulles để cho ông ta biết dự án của tôi, tôi đã gọi ông Diệm đến và nói rằng" (Après m'être entretenu avec Foster Dulles, pour lui faire part de mon projet...). Sự kiện trước lúc lấy một quyết định nội bộ quan trọng (chỉ định một Thủ tướng) mà vị nguyên thủ quốc gia phải hội ý với Ngoại trưởng của Mỹ (không như trước đó ông Bảo Đại đã chỉ định 5 Thủ tướng mà không cần phải qua "thủ tục này") đã chứng tỏ áp lực của Mỹ quả thật có tác dụng lên quyết định của ông Bảo Đại. Hơn nữa, ngay ở trang 239 sau đó, ông Bảo Đại còn viết thêm:

Thật vậy từ, nhiều năm nay, ông ta được nhiều người Mỹ biết và thích nhờ tính cứng rắn. Dưới mắt họ, ông Diệm là người phù hợp một cách đặc biệt cho hoàn cảnh hiện tại, vì vậy mà Hoa Thịnh Đốn không ngần ngại gì mà không ủng hộ ông ta. (En effet, depuis de nombreuses années, il était connu des Américains qui appréciaient son intransigeance. A leurs yeux, il était l'homme fort convenant particulièrement à la conjoncture, aussi Washington ne lui ménagerait pas son appui).

Nêu lên nhận định này, ông Bảo Đại ngầm cho ta biết sự can thiệp của người Mỹ trong quá trình chọn lựa ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng là một sự can thiệp có thật. (Những người không hiểu rõ cá tính của hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm, lại không nắm vững những hoạt động quốc tế cũng như nội bộ Việt Nam lúc bấy giờ, đã nhầm lẫn và không hiểu rõ được sự can thiệp này nên đã hiểu sai luôn những biến cố lịch sử sau đó là lẽ dĩ nhiên).

Sự kiện ông Diệm được Vatican và Mỹ ủng hộ là một yếu tố quan trọng xoay chuyển lịch sử Việt Nam trong chiến tranh Quốc-Cộng nên tôi cần trích dẫn ra dưới đây những đoạn sách khả tín của các ký giả, nhà văn, nổi tiếng Anh, Mỹ để thêm tài liệu cho các nhà nghiên cứu sử sau này.

Theo John Cooney thì Giáo Hoàng Pius 12 muốn Hồng Y Spellman vận động với Hoa Kỳ tham dự vào chánh tình Việt Nam và ủng hộ cho ông Ngô Đình Diệm cầm quyền tại nước này:

Theo Malachi Martin, một giáo sĩ Dòng Tên đã từng làm việc tại Vatican trong những năm Mỹ gia tăng sự tham dự vào Việt Nam, thì lập trường của Hồng Y Spellman hợp với ý muốn của Giáo Hoàng (in accordance with the wishes of the Pope...) Giáo Hoàng muốn Hoa Kỳ ủng hộ Diệm vì ngài bị ảnh hưởng của Giám mục Thục là anh của Diệm. Ông Martin xác nhận rằng "Giáo Hoàng lo ngại Cộng Sản sẽ bành trướng thêm làm suy hại đến Giáo hội. Giáo Hoàng đã nhờ Spellman khuyến khích người Mỹ can dự vào Việt Nam" ("The pope was concerned about Communism making more gains at the expense of the Church. He turned to Spellman to encourage American commitment to Vietnam", *The American Pope*, John Cooney, tr.241, 242).

Vì vậy Spellman đã bắt tay vào việc điều động kỹ càng một chiến dịch xây dựng chế độ Diệm (carefully orchestrated campaign to prop up the Diem regime)... Spellman và Kennedy cũng thành lập một tổ chức ở Hoa Thịnh Đốn để vận động cho Diệm. Chiêu bài vận động là chống Cộng và

Công giáo (the rallying cries were anti-Communism and Catholicism). Sách đã dẫn, trang 242.

Tháng 10 năm 1950, hai anh em Thục Diệm gặp các viên chức Bộ Ngoại Giao tại khách sạn Mayflower ở Hoa Thịnh Đốn, có cả sự tham dự của Dean Rusk. Diệm và Thục được linh mục McGuire và ba giáo sĩ chính trị gia (political churchmen) đặc trách chính sách chống Cộng tháp tùng, đó là Cha Emmanuel Jacques, Giám mục Howard Carroll và Edmund Walsh của Đại học Georgetown. Mục đích của cuộc gặp gỡ là để tìm hiểu tình hình Việt Nam và để xác định lập trường chính trị của hai anh em Diệm-Thục. Hai anh em tin rằng Diệm đã được an bài để cai trị đất nước (both Diệm and Thục believed that Diệm was destined to rule his nation). Sự kiện giáo dân Việt Nam chỉ chiếm mười phần trăm chẳng làm cho hai người bận tâm. (The fact that Vietnam's population was only ten percent Catholic mattered little as far as the brothers were concerned...) như Diệm đã nói trong bữa ăn tối rằng hai lập trường không lay chuyển của ông đã quá rõ ràng. Ông tin tưởng vào quyền lực của Tòa thánh và ông chống Cộng kịch liệt (He believed in the Power of the Catholic Church and He was virulently anti-Communist). Sách đã dẫn, 241.

Thật vậy, ngoài cuốn "*The American Pope - The life and Time of Francis Cardinal Spellman*" của John Cooney do Time Book phát hành, trong quyển "*VietNam - Why did we go*" của Avro Mahattan (trang 58), chuỗi sự kiện này cũng đã được trình bày lại rõ ràng:

"Spellman introduced Diem to William O. Douglas of the Supreme Court. The latter introduced Diem to Mike Mansfield and to John F. Kennedy, both Catholics and senators. Allen Dulles, director of the CIA adopted him.

Following the decision of his brother, John Foster Dulles, and of Cardinal Spellman, who was acting for Pope Pius XII, Diem became their choice; he was going to be the head of the government in South Vietnam.

The decision has been taken, Dulles advised France to tell Bao Dai to appoint Diem as Prime Minister. France, having by now decided to abandon Vietnam, agreed. Diem became Prime Minister in June, 1954. The 19th of the same month, Bao Dai invested Diem with dictatorial power. This entailed not only civilian but also military control. Diem arrived in Saigon June 26, 1954 and on June 7, set up his own government."

Tạm dịch: Hồng Y Spellman đã giới thiệu ông Diệm với ông William O. Douglas, Thẩm phán Tối Cao Pháp Viện. Ông này lại giới thiệu ông Diệm với ông Mike Mansfield và ông John F. Kennedy, cả hai đều là Thượng Nghị sĩ theo Công giáo. Ông Giám đốc CIA Allen Dulles cũng đã đỡ đầu cho ông Diệm.

Theo quyết định của anh ông ta là (Ngoại trưởng) John Foster Dulles và của Hồng Y Spellman, người đại diện cho Giáo Hoàng Phero XII, ông Diệm đã được họ tuyển chọn, ông sẽ là người cầm đầu chính phủ Nam Việt Nam.

Sau khi lấy quyết định xong, ông Dulles khuyến cáo chính quyền Pháp hãy nói với Bảo Đại bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng. Vì lúc bấy giờ đã có quyết định bỏ Việt Nam nên Pháp đồng ý. Ông Diệm trở thành Thủ Tướng vào tháng 6 năm 1954. Ngày 19 cùng tháng đó, Bảo Đại phong cho Ông Diệm toàn quyền. Không những quyền kiểm soát dân sự mà còn cả quân sự nữa trên toàn quốc. Ông Diệm về tới Sài Gòn ngày 26 tháng 6 và thành lập chính phủ vào ngày 7 tháng 7 năm 1954.

Những bí ẩn lịch sử trên đây cho ta thấy ngay từ trước năm 1950, ông Diệm vì không thể cộng tác được với Pháp và cựu Hoàng Bảo Đại nữa nên hướng về Hoa

Kỳ, mà cuộc vận động nhíp nhàng của Vatican và cơ quan CIA đã đưa ông thành công với chức vụ Thủ tướng khi Pháp thất bại tại Điện Biên Phủ. Bây giờ thì ta đã thấy rõ ràng tại sao trên đường xuất ngoại năm 1950 hai ông Diệm và Thục lại gặp giáo sư Wesley Fishel tại Nhật Bản, nhân viên cao cấp của cơ quan Tình báo Trung Ương Mỹ, tại sao trong "*Bên Giòng Lịch Sử*" linh mục Cao Văn Luận khoe khoang; "Có thể nói rằng nếu không có cha Houssa thì số phận Việt Nam không chừng đã khác", tại sao khi đến thăm Sài Gòn thăm lính Mỹ, Hồng Y Spellman tuyên bố: "các anh chiến đấu cho văn minh Thiên Chúa Giáo". Từ nay, ông Diệm trở thành người lính tiền đồn ngăn chặn Cộng Sản cho Vatican và Hoa Kỳ.

Đàng sau vở tuồng chính trị này, ta còn thấy thấp thoáng bóng dáng một người đàn bà mà tuy vai trò khiêm nhường nhưng không kém phần quan trọng là bà Nam Phương Hoàng Hậu, một nữ tín đồ Công giáo ngoan đạo và có uy tín. Ông Tôn Thất Cẩn, con trai của cụ Thân thần Phụ chánh Tôn Thất Hân và là bạn thân của ông Diệm, đã thuyết phục bà Nam Phương để bà góp ý với chồng với điều kiện sau khi ông Diệm cầm quyền phải nâng đỡ Hoàng tử Bảo Long, người con trai đầu lòng của bà và của vua Bảo Đại. Bernard Fall cho biết ông Diệm đã quỳ xuống trước bà Nam Phương để nhận lời uỷ thác đó [4].

Ngày 16 tháng 6 năm 1954, sau một buổi tiếp kiến với Ngoại trưởng Foster Dulles, Quốc trưởng Bảo Đại ký sắc lệnh 38/QT bổ nhiệm ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Sau khi ông Diệm tuyên bố chấp nhận, vua Bảo Đại bèn kéo ông vào một gian phòng kế cận trong lâu đài Thorence, nơi vua Bảo Đại trú ngụ tại Cannes, trước bức thánh giá rồi bắt ông thề:

"Chúa của ông đó, ông hãy thề sẽ bảo toàn lãnh thổ quốc gia mà người ta sẽ giao phó cho ông. Ông sẽ bảo vệ quốc gia chống lại Cộng Sản và nếu cần chống cả người Pháp".

Ông Diệm suy nghĩ giây lát, nhìn Bảo Đại, rồi quay lại phía thánh giá, ông nói thề:

"Tôi xin thề" [5].

Kể lại những sự kiện trên đây, ký giả Karnow viết rằng: "Sau khi bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng, Bảo Đại đã tự đào lỗ huyệt chính trị của mình mà không biết".

Những sự kiện về ông Ngô Đình Diệm đến bái yết Quốc trưởng Bảo Đại khi nhận chức Thủ tướng còn được Hillaire du Berrier kể tường tận hơn, đúng như cựu "Tổng trưởng trực tiếp với Phủ Thủ Tướng" (trong chính phủ Bửu Lộc) Phan Huy Quát và ông Tôn Thất Cẩn đã kể cho tôi nghe:

Ngô Đình Diệm sau khi từ giã Hoa Kỳ năm 1953, về Bỉ rồi đến Pháp và không thể tránh được con đường dẫn tới ngôi lâu đài 12 phòng tại Cannes. Lúc ấy, vào tháng 6 năm 1954, một người thấp nhỏ, kỳ dị, lạnh lùng, thiếu nét vui tươi đứng trước mặt một vị Cựu Hoàng mà vẫn tâm là "Bẩm tâu Hoàng Thượng", mặc dù vị cựu Hoàng đó lúc bấy giờ chính thức mang danh hiệu là Quốc trưởng.

Bảo Đại biết rõ con người đó tính tình bất thường hay thay đổi, khi thì bẽn lẽn rụt rè nhưng đôi khi lại nóng nảy cộc cằn, thứ người lì lợm khắc khổ vì những năm tháng cô đơn thiếu tình người. Bảo Đại biết con người đó cao ngạo và ngoan cố. Nếu để chọn lựa một vị Thủ tướng trong giờ phút Tổ quốc lâm nguy để phục vụ hữu hiệu cho quốc gia thì Ngô Đình Diệm mà Bảo Đại phải chỉ định làm Thủ tướng chỉ là con người được lựa chọn sau chót, nhưng Bảo Đại không có lựa chọn nào khác hơn.

Quỳ xuống trước Bảo Đại, Ngô Đình Diệm thề trung thành với vị Hoàng Đế của ông ta. Đã trải qua biết bao thăng trầm cay đắng, Bảo Đại chấp nhận mọi việc chỉ là thường tình. Bảo Đại cố quên những buổi hội họp đầy sóng gió tại Hồng Kông năm năm về trước. Bảo Đại biết rằng con

người trước mặt ông ta không bao giờ quên thù hận nhưng Bảo Đại vẫn làm phần vụ của ông ta là chỉ định Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng với toàn quyền thành lập chính phủ. Lời nói cuối cùng của Bảo Đại là: "Ông hãy hợp nhất các giáo phái vào cộng đồng quốc gia, thống nhất phần đất nước còn lại của chúng ta".

Bà Nam Phương Hoàng Hậu, cũng là một tín đồ Công Thiên Chúa giáo như ông Diệm, đã khẩn khoản yêu cầu ông Diệm hãy cứu vãn và tạo thế lực cho nhà Nguyễn để giúp đỡ cho Bảo Long, con trai của bà.

Bảo Đại ký cho ông Diệm cái ngân phiếu một triệu đồng bạc để tổ chức những cuộc biểu tình "tự phát" (spontaneous demonstration) hầu làm xúc động người Mỹ và tạo hào hứng cho dân chúng Việt Nam. Diệm bỏ ngân phiếu vào túi rồi cảm ơn và tâm: "Bẩm Hoàng thượng, nếu khi nào Ngài thấy tôi có lỗi, Ngài chỉ nói một lời là tôi xin từ chức ngay".

Ngày 26 tháng 6 năm 1954, Diệm vào tuổi 54, trở về Việt Nam để chấp chánh và từ đây thì trách nhiệm về phần người Mỹ [6].

Nhận định về những nỗ lực và thành quả vận động quốc tế của ông Diệm, ta thấy yếu tố chính quyết định những nỗ lực và thành quả này là **tôn giáo của ông Diệm**. Uy tín trong nước của ông, vị thế chính trị trong nước của ông, cơ sở quân chúng trong nước của ông... quả thật chỉ là những hậu thuẫn nhỏ nhoi không đủ để giúp ông mở được cánh cửa của Mỹ và Pháp. Trong cái thế chính trị toàn cầu lúc bấy giờ, khi mà nội bộ nền đệ tứ Cộng Hoà Pháp đang dần dần băng rã vì "trận chiến tranh bẩn thỉu", khi mà Cộng Sản đang hiện diện một cách áp đảo tại Đông Nam Á, thì nhu cầu của cường quốc Mỹ là can thiệp vào Việt Nam với một "người hùng bản xứ" chống Cộng. Mà dưới nhãn quan chính trị và nhân văn của Mỹ vào thập niên 50, 60 "người hùng" chống Cộng đó phải là và chỉ có thể là một tín đồ Công giáo khả tín (như có anh ruột là chức sắc cao cấp chẳng hạn). Ông Diệm thoả mãn đầy đủ những điều kiện đó của nhu cầu này. Và vì ông là ứng cử viên "hợp lệ" duy nhất nên ông đã được chọn. **Tôn giáo của ông đã đưa ông lên đài danh vọng, thì cũng chính vì tôn giáo của ông, mà sau này thân thể sự nghiệp của ông phải tan tành.**

Mấy ngày trước đó, Thủ tướng Pháp Pierre Mendès-France được tín nhiệm để thành lập một nội các với lời hứa sẽ thực hiện cuộc ngưng bắn tại Đông Dương trong vòng một tháng. Ngay sau khi nhận chức, thủ tướng Mendès-France liền điều đình với ông Chu Ân Lai, Ngoại trưởng Trung Cộng.

Cho những độc giả cần nghiên cứu kỹ càng hơn về giai đoạn khai sinh ra nền Đệ Nhất Cộng Hoà này qua việc ông Ngô Đình Diệm được Vatican, Hồng Y Spellman chọn lựa và được cơ quan CIA và bộ ngoại giao Hoa Kỳ bảo trợ để được Bảo Đại cử làm Thủ tướng Việt Nam vào năm 1954, tôi đề nghị xin đọc kỹ hai tác phẩm: "*The American Pope - The Life and Times of Francis Cardinal Spellman*" của ký giả Cooney từ trang 236 đến trang 245, và "*Vietnam - Why did we go?*" của Avro Mahattan, từ trang 51 đến trang 75. Qua chi tiết của hai cuốn sách vừa kể, ta thấy quả thật ông Diệm được Vatican và Hoa Kỳ cùng sử dụng để làm con cờ chống Cộng ở Đông Nam Á. Nói thế không phải là chê trách ông Diệm, khen hay chê ông ta là tùy vào hành động lãnh đạo quốc gia sau này. Nói thế chỉ vì sự thật của lịch sử như thế.

Một sự kiện lịch sử khác cũng cần phải được phân tách cho ra lẽ, đó là việc ông Diệm khi nhận chức Thủ tướng không biết có quỳ trước Bảo Đại như Hilaire du Berrier đã viết trong "*Background to Betrayal*" hay không, mà trong "*Le Dragon d'Annam*", Bảo Đại nói chỉ bắt ông Diệm thề trước Chúa mà thôi.

Ngoài Hilaire du Berrier, nhà văn Hoàng Trọng Miên trong cuốn "*Đệ Nhất Phu Nhân*" (trang 389), học giả Nguyễn Hiến Lê trong cuốn "*Con Đường Thiên Lý*" (trang 202), ký giả Bernard Fall trong cuốn "*The Two Vietnam*" (tr.244) cũng nêu lên việc ông Diệm có quỳ trước Nam Phương Hoàng Hậu trong lễ nhận chức

Thủ tướng tại lâu đài Thorence:

"... After three days of hesitation, Bao Dai yielded. Diem received absolute dictatorial power on June 19. Fully realizing that he was throwing his throne away, Bao Dai allegedly made Diem swear a solemn oath of allegiance to him, and several authoritative witnesses affirm that Diem also swore on his knees to Empress Nam Phuong that he would "do everything in his power" to preserve the throne of Vietnam for Prince Bao Long, son of Bao Dai."

Có thể ông Ngô Đình Diệm đã không quỳ cho nên vua Bảo Đại không đề cập đến chuyện này, cũng có thể ông Ngô Đình Diệm có quỳ mà Bảo Đại vì tế nhị không muốn nói đến.

Nhưng nghĩ cho cùng thì có lẽ ông Ngô Đình Diệm đã quỳ như hành động cuối cùng của chuỗi nỗ lực vận động nhằm chức Thủ tướng, **trong đó kể cả việc ông Ngô Đình Luyện dâng Bảo Đại một chiếc ô tô lộng lẫy** mà ông Hồ Sĩ Khuê đã nêu ra trong tác phẩm "*Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm, và Mặt Trận Giải Phóng*" (tr. 276) hoặc như ông Ngô Đình Luyện đến Cannes **đề nghị biếu Bảo Đại 300 triệu Francs (30 triệu bạc Việt Nam) nếu Bảo Đại cho ông Diệm toàn quyền củng cố uy quyền bằng vũ lực** ("*Việt Nam Niên biểu Nhân vật Chí*" của Chính Đạo, tr.290).

Như vậy, rõ ràng việc ông Diệm được Giáo hoàng La Mã, Hồng y Spellman và chính giới Mỹ "bông" về Việt Nam cầm chính quyền, và việc vua Bảo Đại bất đắc dĩ cử ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng, là những sự thật lịch sử đã được ghi lại minh bạch và đầy đủ, thế mà "trí thức" Công giáo Nguyễn Văn Chức trong cuốn sách gọi là "Việt Nam Chính Sử" lại nguy biện cho rằng tác giả VNMLQHT viết sai và gian trá.

Ông Diệm từ Paris trở về nước ngày 26 tháng 6 năm 1954, sau 5 năm trời sống tại các thủ đô quốc tế ở hải ngoại. (Năm năm này, sau đó, đã được đưa vào phần mở đầu của bài ca "Suy tôn Ngô Tổng thống"... "*Ai bao năm từng lê gót nơi quê người...*" bắt buộc hát sau bài quốc ca để cân bằng với 40 năm biệt xứ đấu tranh của ông Hồ Chí Minh).

Sự trở về của ông Diệm không gây được hào hứng nào trong khối quần chúng Việt Nam. Ông Diệm không được đón tiếp như một anh hùng từng đấu tranh cho đất nước. Rõ ràng tên tuổi ông ta không làm bốc lửa trong lòng nhân dân. Chỉ độ 500 người gồm những quan lại già nua, chức sắc Công giáo và nhân viên cao cấp của chính phủ đón chào ông ta tại phi trường. Những người đến đón nhà lãnh đạo quốc gia mới không ngờ rằng khi ông Diệm bước ra khỏi phi cơ là sẽ đi trên con đường vinh quang mau chóng, tuyệt vọng và sớm mua lấy cái chết.[7]

Sau này, khi biết được cuộc đón tiếp ông Diệm thiếu sự tham dự của nhân dân, tôi đã trách móc ông Nhu và ông Võ Văn Hải không huy động nổi đồng bào đi biểu tình đông đảo để đón tiếp sự hồi hương của lãnh tụ.

Buổi đón tiếp tuy đầy đủ phần nghi lễ nhưng thiếu hẳn quần chúng đón chào tỏ ra rằng ông Diệm không có thực lực quần chúng ủng hộ. Và lại, 500 người có mặt tại Tân Sơn Nhất hôm đó quả thật đã không đại diện một chút nào cho 25 triệu người Việt Nam trên mặt pháp lý cũng như chính trị, trên mặt liên đới tình cảm cũng như liên đới tinh thần.

Một người đã từng chống Bảo Đại và chống Pháp thì **không thể trở về với dân tộc để lãnh đạo quốc gia bằng một sắc lệnh của Quốc trưởng và trên một chiếc máy bay có cờ tam tài**. Trường hợp đó và khung cảnh đó phù hợp với những thoả hiệp của một cuộc vận động chính trị hậu trường, hơn là kết quả của một quyết tâm xả thân đấu tranh cho đất nước, cho nên nhân dân Việt Nam nói chung, và quần chúng Sài Gòn nói riêng vẫn không tìm được sự hào hứng để

chào mừng ông Diệm trong ngày trở về của ông.

Nhưng lúc đó, đối với tôi, từ miền Bắc xa xăm, và sau 5 năm trông đợi ngày về của người lãnh đạo tổ chức, ngày ông Diệm về nước là một ngày hội lớn, là sự thành tựu của 12 năm đấu tranh cho lý tưởng của mình xuyên qua hình bóng của ông Ngô Đình Diệm, là ngày mà những tra tấn trong ngục tù, những ly biệt với vợ con, những hiểm nghèo trong lửa đạn bắt đầu đơm bông kết trái thành đài vinh quang. Tôi đã không cần dấu diếm nữa mà bộc bạch hẳn với hai người bạn cùng khoá là Thiếu tá Lam Sơn và Đại úy Nguyễn Chánh Thi về tương lai chắc nịch của đất nước, về cơ hội lịch sử đã cho phép ông Diệm sẽ được quản trị quốc gia một cách dân chủ, sẽ được thi thố tài năng trong cuộc thư hùng với Cộng Sản.

Tuy nhiên, sau những phút vui mừng bùng bột đầu tiên đó, tôi bắt đầu lo âu cho ông Diệm. Đã từng sống giữa lòng quê hương từ trước cuộc kháng Pháp, đã từng làm việc chung với người Pháp trong chế độ Bảo Đại, đã là chứng nhân của bao nhiêu biến cố chính trị, bao nhiêu lừa lọc phản trắc, tôi biết ông Diệm sẽ phải đi qua một bãi mìn nổ chậm với bao nhiêu khó khăn phức tạp đang chờ đợi ông. Cụ thể hơn, là một sĩ quan cấp tá thâm niên, tôi biết rõ tham vọng và tính tình của tướng Nguyễn Văn Hinh và tinh thần quân đội dưới quyền ông ta. Những thực tế này sẽ là trở lực khó khăn nguy hiểm đầu tiên mà ông Diệm không thể tránh được. Đành rằng trong giai đoạn đó, quân đội không phải là yếu tố quyết định những thay đổi quan trọng của tình hình chính trị Việt Nam, nhưng ở một mặt nào đó, quân đội dưới quyền tướng Hinh, một người Pháp mang tên Việt, lại đủ sức để cản trở những kế hoạch của ông Diệm. Hay đi xa hơn, có thể tiêu diệt ngay sức mạnh pháp lý và chính trị còn mong manh của vị tân Thủ tướng.

Biết như thế mà lại biết rất rõ nữa là khác, cho nên dù điều kiện khó khăn và phương tiện bị hạn chế, tôi cũng phải làm mọi cách để giúp được ông Diệm phần nào hay phần đó. Tuyên truyền, giác ngộ vẫn là thứ khí giới hữu hiệu nhất cho nên tôi bèn viết rất nhiều thư cho các bạn bè từ chí thân đến sơ giao, cho các sĩ quan thân tín ở nhiều quân khu, nhiều đơn vị, nói cho họ biết muốn cứu nước, muốn quốc gia khỏi rơi vào tay Cộng sản, muốn còn có đất chôn chân thì phải ủng hộ cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm vượt thắng mọi thế lực chống đối ông ta. Với các sĩ quan miền Trung như Nguyễn Ngọc Lễ, Lê Văn Nghiêm, Thái Quang Hoàng, Tôn Thất Đính,... tôi không ngần ngại nói thẳng cho họ biết rằng tướng Hinh và những tay sai của Pháp sẽ tìm cách triệt hạ ông Diệm. Tôi yêu cầu họ nỗ lực hoạt động lôi kéo bạn bè, cộng sự viên của họ theo con đường chính nghĩa. Mục tiêu của tôi là xây dựng cho ông Diệm một chủ lực, nếu không được thì ít nhất là một hậu thuẫn trong quân đội, để đối phó với cuồng vọng của tướng Nguyễn Văn Hinh sau này.

Tại Hà Nội, nơi tôi học, có bốn lớp quân sự: lớp Trung đoàn trưởng, lớp Tham mưu trưởng, lớp Tiểu đoàn trưởng, và lớp Đại đội trưởng, tổng số khoá sinh gồm độ 150 người, mà khi tốt nghiệp những sĩ quan này sẽ được bổ nhiệm vào các chức vụ chỉ huy. Tôi dùng luận điệu "ông Diệm có còn, Việt Nam mới còn" để tác động tinh thần họ. Thiếu tá Lam Sơn, Đại úy Nguyễn Chánh Thi cũng đồng quan điểm với tôi và sau này họ đã có công trong việc giúp ông Diệm chống lại lực lượng của tướng Hinh. Sau này, biến cố đất nước bị chia đôi ngày 20 tháng 7 bởi hiệp ước Genève do sự bất lực của Pháp và các chính phủ của chế độ Bảo Đại, càng cho tôi thêm yếu tố để tuyên truyền hầu tăng cường uy tín và lập trường quốc gia chống Pháp của ông Diệm.

Ngày 30 tháng 6, khi ông Diệm ra Hà Nội để quan sát tình hình miền Bắc và để thăm dò nhân sự hầu thành lập nội các, thì tình hình chiến sự tại Bắc Việt đã đến hồi kết thúc trong hỗn loạn, Đại tá Vanuxem mở cuộc hành quân Auvergne để di tản khỏi miền Nam của Bắc Việt (Thái bình, Ninh Bình, Nam Định... các tỉnh có nhiều giáo phận và đồn bót của Pháp) trong cố gắng tránh những tổn thất do cuộc rút quân gây ra. Thành phố Hà Nội tràn ngập dân di tản ở các vùng này, họ sống lê lết ở các vỉa hè và xô xát với nhân viên công lực. Và đúng như Bảo Đại mô tả trong "*Le Dragon d'AnNam*", họ là những người Công giáo, lực lượng mà

ông Diệm tin cậy sẽ là hậu thuẫn ở miền Bắc nhưng họ chỉ lo tìm đường chạy trốn vào Nam.

Quyết định rút lui của quân đội Pháp đã như cơn gió mạnh thổi tan lực lượng này, vốn hiện diện và tồn tại phần lớn nhờ nương dựa vào sức mạnh của chính quân đội ngoại bang đó. Khi cây đã ngã thì những bìm bịp bám dựa vào đó cũng ngã theo luôn.

Khi nhận chức Thủ tướng với Bảo Đại, ông Diệm không ngờ chiến sự tại Bắc Việt lại suy sụp nhanh đến thế, khi thề trước thánh giá sẽ "bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ", ông Diệm đã hoàn toàn không nắm vững được tình hình sẽ biến chuyển theo chiều hướng nào. Như suốt cả cuộc đời ông Diệm (và cả anh em ông nữa) đã chứng minh, họ luôn luôn chủ quan, không thực tế, và nhất là chỉ cho mình là đúng, là nhất.

Khi quân Pháp rút lui, tâm trạng bị bỏ rơi của các giáo phận đó đã được chính Đại tá Vanuxem kể lại trong hồi ký của ông qua thái độ tuyệt vọng một cách nhục nhã của Giám mục Phạm Ngọc Chi thuộc giáo phận Bùi Chu, một thái độ bị bỏ rơi nên trở lại coi người bạn Pháp năm xưa như kẻ thù [8]:

Một ngày kia, tại Nam Định, nơi có bộ chỉ huy của tôi, người ta báo cho tôi biết có một số các vị giáo phẩm Công giáo Việt Nam của địa phận tới xin vào thăm, tôi tiếp họ ở một căn hàng tạp hoá. Cả thảy có bốn người, cầm đầu bởi giám mục Phạm Ngọc Chi thuộc giáo phận Bùi Chu, và sau này thuộc giáo phận Đà Nẵng và luôn luôn là bạn thân của tôi.

Đến trước mặt tôi, ông bèn quỳ xuống trong lúc tôi cố đỡ ông dậy, ông nói: "Không, tôi xin lỗi Đại tá. Chúng tôi xin lỗi Đại tá. Chúng tôi cứ tưởng rằng quốc gia chúng tôi xứng đáng được độc lập mà chúng ta có bốn phận giúp đỡ; nhưng chúng tôi đã nhận ra quá muộn rằng những người mà chúng tôi trông cậy (người Pháp) lại là những kẻ thù của chúng tôi, những kẻ thù muốn chúng tôi mất linh hồn".

Vanuxem kết luận rằng:

Thật là một thảm hoạ to lớn khi những nhân vật lãnh đạo tinh thần đã buộc phải hạ mình nhục nhã trước một quân nhân. Tương lai đã cho thấy tất cả thảm hoạ đó.

Giáo phận Bùi Chu đã hợp tác và phục vụ quân đội Pháp ngay từ ngày đầu tiên Pháp trở lại Bắc Việt. Giáo phận này đã biến một số giáo đường thờ Chúa thành pháo đài quân sự, khuyến khích thanh niên Công giáo gia nhập Phụ Lục Bình cho quân đội Pháp. Tình trạng của giáo dân trước viễn ảnh *Tây đi Cộng về* rõ ràng rất nguy hiểm và rất đáng tội nghiệp, nhưng không phải vì thế mà một vị tu sĩ cao cấp lãnh đạo tinh thần của một tôn giáo có truyền thống hy sinh tử vì đạo lại có thể **quỳ xuống trước một quân nhân ngoại quốc** để cầu khẩn họ ở lại bằng những luận cứ trách móc, giận hờn. Cách thể hành xử đó và nội dung lời cầu khẩn đó không những làm đau lòng những tín đồ Công giáo chân chính mà còn làm cho những đồng bào Việt Nam của ông hổ thẹn nữa. (Sau này, khi di cư vào Đà Nẵng, Giám mục Phạm Ngọc Chi trở thành một lãnh tụ của đảng Cần Lao tại miền Trung bên cạnh lãnh chúa Ngô Đình Cẩn. Không trách gì quần chúng và Phật giáo đồ tại miền Trung bị khốn khổ và cũng không trách gì vì những người như vậy, mà chế độ Ngô Đình Diệm bị toàn dân căm thù lật đổ vào năm 1963).

Được tin ông Diệm đến Hà Nội, tôi bèn tới dinh Thủ Hiến để gặp chào mừng ông. Một đám đông chưa tới một ngàn người, do nhóm các ông Lê Quang Luật và Hoàng Bá Vinh (hai nhân sĩ Công giáo ở Bắc) tổ chức, đang cầm quốc kỳ và trưng biểu ngữ diễu hành trước dinh Thủ Hiến để chào mừng vị tân Thủ tướng. Tôi vừa buồn vừa giận vì số người tham dự quá ít ỏi so với dân số Hà Nội lúc bấy giờ, nhất là dân số đó lại vừa được tăng cường nhờ số dân Công giáo tị nạn từ các tỉnh mới đến. Tôi nghĩ thầm như thế và đâm ra ngượng với các cán bộ của Thủ hiến Nguyễn Hữu Trí (thuộc đảng Đại Việt), vốn không ưa gì ông Diệm.

Khi ông Diệm đến bậc thềm để vào dinh Thủ Hiến thì thấy tôi, tôi vội chào lớn "thưa Cụ". ông Diệm nhìn tôi vừa lộ vẻ ngạc nhiên một cách vui mừng và nói lớn: "À! có cả anh Mậu đây nữa à! Tôi chưa kịp nói thêm lời nào thì những lễ nghi quân cách đã vang lên kéo ông vào đại sảnh. Tuy hơn tôi những 16 tuổi và xa cách gần sáu năm trời, tôi vẫn không thấy ông già thêm bao nhiêu. Bước đi của ông vẫn ngắn và thoăn thoắt, chỉ có dáng người trông có vẻ bề bề hơn trong bộ âu phục trắng. Biết ông còn bận rộn với những nghi lễ, tôi vội rời đám đông trở về quân trường. Nhớ lại ngày nhận được tin ông Diệm được ông Hồ Chí Minh trả tự do tôi mừng bao nhiêu thì hôm nay, gặp lại ông trong cảnh huy hoàng của sự đạt thành ý nguyện, tôi mừng bấy nhiêu. Đối với tôi, một cá nhân tầm thường, một cán bộ đấu tranh chỉ có tấm lòng son trang trải cho quê hương, thì sự kiện ông Diệm nắm được chính quyền là một thắng lợi vĩ đại vừa của tổ quốc, vừa của tổ chức, và vừa của chính mình. Mười hai năm gian truân vào tù ra khám, mười hai năm không biết được mái ấm gia đình, mười hai năm cầm cự cho tổ chức sống còn... như cuốn phim dài chợt tuàn tự trình chiếu lại như một thoáng vó câu. Tôi mừng mừng tủi tủi đến rơi nước mắt và trong một thoáng ngẩn ngui, chợt thấy trời đất Bắc mùa Hạ mà ngạt ngào hương nắng mùa Xuân.

Hai ngày sau, ông Diệm cho người mời tôi vào dinh Thủ Hiến để thăm hỏi tình hình chiến sự, tình trạng gia cảnh. Ông bắt tôi kể lại cho ông nghe điều kiện hoạt động của từng anh em trong nhóm và riêng tôi thì khi nào mãn khoá để về Nam. Ông cũng cho biết là mới về, công việc còn đa đoan và nhiều khó khăn. Sau những phút nồng nhiệt ban đầu của cuộc gặp gỡ, ông trở lại với trạng thái dăm chiêu, nét lo âu mệt mỏi hiện rõ ra trên cặp mắt kém linh động; ghé bên kia, ông Nhu ngồi với bộ mặt khổ não lăm lăm. Được gần một tiếng đồng hồ thì tôi đứng dậy chào về vì bên ngoài đã có người chờ vào gặp.

Ra ngoài hành lang dinh Thủ Hiến, tôi gặp cụ Tạ Chương Phùng và ông Võ Văn Hải, bèn thắc mắc với họ về nét mặt ưu tư của ông Diệm và ông Nhu. Ông Hải chưa kịp trả lời thì cụ Phùng đã nói: "Hôm qua Nhu mới bị ông Cụ la cho một trận nên thân đó". Cụ Phùng nhắc lại gần nguyên văn lời ông Diệm gay gắt với ông Nhu: "Chú đánh điện qua Pháp bảo tôi mọi việc ở nhà đều xong xuôi sẵn sàng cả rồi, bây giờ tôi về lại gặp không biết bao nhiêu là khó khăn. Không ai thêm hợp tác với tôi, ngay cả ông Chử và ông Toàn cũng từ chối (tức là bác sĩ Nguyễn Xuân Chử và bác sĩ Lê Toàn, hai đồng chí của ông Diệm trong phong trào Cường Để hoạt động ở Bắc Việt dưới thời Nhật chiếm đóng). Tôi không làm việc được trong tình cảnh này, về Sài Gòn rồi tôi sẽ ra đi..." Tuy ông Diệm nói thế nhưng hai anh em ông vẫn liên lạc thăm dò, mời một số chính khách tham dự vào nội các của ông. Sau gần hai tuần lễ Việt Nam không có chính phủ, ngày 7 tháng 7 tại Sài Gòn, nội các Ngô Đình Diệm đầu tiên ra mắt quốc dân với thành phần như sau;

- Ngô Đình Diệm: Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Nội vụ, kiêm Tổng trưởng Quốc phòng.
 - Trần Văn Chương: Quốc Vụ Khanh.
 - Trần Văn Đổ: Tổng trưởng Ngoại Giao.
 - Trần Văn Cúa: Tổng trưởng Tài chính, Kinh tế.
 - Phan Khắc Sửu: Tổng trưởng Canh nông.
 - Nguyễn Tăng Nguyên: Tổng trưởng Lao Động và Thanh Niên.
 - Trần Văn Bạch: Tổng trưởng Công chánh và Giao Thông.
 - Nguyễn Dương Đôn: Tổng trưởng Giáo Dục.
 - Phạm Hữu Chương: Tổng trưởng Y Tế và Xã Hội.
- Ngoài ra còn có một số Bộ trưởng như:
- Trần Quang Thành: Bộ trưởng Phủ Thủ tướng.

- Lê Quang Luật: Bộ trưởng Thông Tin.
- Nguyễn Ngọc Thơ: Bộ trưởng Nội Vụ.
- Lê Ngọc Chấn: Bộ trưởng Quốc phòng.
- Bùi Văn Thịnh: Bộ trưởng Tư Pháp.
- Nguyễn Văn Thoại: Bộ Trưởng Kinh Tế.
- Trần Hữu Phương: Bộ Trưởng Tài Chánh.
- Phạm Duy Khiêm: Phát ngôn viên Phủ Thủ tướng [9]

Nhìn vào thành phần chính phủ trên đây ta thấy có một số nhân vật có uy tín, có thành tích đấu tranh, số khác là những nhà trí thức khoa bảng hoặc là thành phần quan lại cũ, nhưng **không có nhân vật nào nằm gai nếm mật xả thân cho Cách mạng chống Pháp chống Việt Minh như anh em ông Diệm thường hô hào**. Và đại đa số những Tổng, Bộ trưởng trong nội các lại càng chưa bao giờ "cầm súng kháng chiến" như lời tuyên bố của ông Diệm tại Hồng Kông năm 1950 khi ông bắt đầu cuộc hành trình vận động quốc tế.

Điều mỉa mai là trong số 16 nhân vật cộng tác với ông Diệm trong chính phủ đầu tiên này, chỉ trừ các ông Nguyễn Dương Đôn và Phạm Duy Khiêm là không nghe nói đến có mâu thuẫn và chống đối với ông Diệm hay chế độ của ông, 14 vị còn lại dần dần đều đứng trong tư thế đối lập hoặc trở thành kẻ thù của ông Diệm. Ngay như hai ông Bùi Văn Thịnh và Trần Chánh Thành, những người từng chia sẻ cay đắng, đồng lao cộng khổ với ông Diệm trong những năm 1954, 1955, mà rồi cũng bị bạc đãi để phải đi ra nước ngoài theo chính sách "được làm Vua thua làm Đại sứ". Kỹ sư Trần Văn Bạch chỉ vì không chịu hô "Ngô Thủ tướng muôn năm" trong lễ chào cờ mà bị mất chức, bị gán cho là thân Bình Xuyên và bị theo dõi [10]. Ông Nguyễn Ngọc Thơ, người bạn chí thân của ông Diệm, cuối cùng rồi cũng theo phe cách mạng 1-11-63. Ông Nguyễn Văn Thoại làm Bộ trưởng mấy tháng rồi cũng chán nản từ chức bỏ nước ra đi v.v...

Một điểm cần lưu ý ở đây là từ năm 1956, nghĩa là khoảng tám tháng sau khi truất phế Cựu hoàng Bảo Đại và thành lập nền Cộng Hoà, chính phủ ban hành đạo luật xem ngày 7 tháng 7 như một quốc lễ (lễ Song Thất) và đồng thời bài "*Suy tôn Ngô Tổng Thống*" được hát sau bài quốc ca trong tất cả mọi lễ chào quốc kỳ của tất cả mọi trường hợp (Bài hát đại ý tôn vinh cá nhân Ngô Tổng thống anh minh đã cứu nguy cho dân tộc), mà trong phần điệp khúc có câu "Toàn dân Việt Nam nhớ ơn Ngô Tổng thống. Ngô Tổng thống, Ngô Tổng thống muôn năm" đã được quần chúng nhại lại một cách châm biếm là "*Toàn dân Việt Nam nhớ ăn tô hủ tiếu. Tô hủ tiếu, Tô hủ tiếu ngon ghê!*". Lễ song thất và bài ca suy tôn Ngô Tổng thống là một sự bắt chước thô kệch và thất nhân tâm của ngày lễ Song Thập, vốn là quốc khánh của Trung Hoa Dân quốc để kỷ niệm ngày cách mạng Tân Hợi thành công (10-10-1911). Thô kệch về hình thức vì một bên là vinh danh một cuộc cách mạng, một bên là suy tôn một cá nhân; và thất nhân tâm là vì nội dung của nó, một bên mô tả lại một cuộc cách mạng gian khổ để đạp đổ nền quân chủ phong kiến, còn một bên mô tả lại một cá nhân "bao năm lê gót nơi quê người" mà ai cũng biết là "lê gót" để đi vận động chính trị chứ không phải xuất dương để đấu tranh cách mạng gian khổ.

Tội nghiệp ông Diệm đã từng chống lại Bảo Đại rồi "lê gót" từ Việt Nam qua Rome, qua Mỹ mong cầu hai thế lực này đưa ông về nước làm lãnh tụ, không ngờ ông còn buộc phải qua cái cầu Bảo Đại nữa mới mong làm được Thủ tướng. Theo linh mục Cao Văn Luận trong *Bên Giòng Lịch Sử* thì giữa năm 1953, ông Diệm "lê gót" từ Mỹ qua Pháp mong cầu gặp Đức Quốc trưởng nhưng chờ chực ba tháng trời mà không được Quốc trưởng tiếp kiến làm cho ông bồn chồn, lo âu, bức tức đến phải trách móc than thở. Thấy thái độ lãnh đạm của Cựu hoàng Bảo Đại, ông Diệm lại phải "lê gót" qua Bỉ để đợi thời. Cho đến khi Ngoại trưởng Foster Dulles yết kiến vua Bảo Đại để vận động cho ông Diệm, vua Bảo Đại mới chịu tiếp kiến

ông Diệm và sau đó cử ông làm Thủ tướng.

Chỉ là một Thủ tướng được Quốc trưởng chỉ định chứ không phải do con đường cách mạng mà lên cầm quyền cho nên các văn kiện như sắc lệnh, như Dụ, v.v... ông phải ký "thừa lệnh Đức Quốc trưởng". Sau khi thành lập chính phủ mà ông đã từng chỉ trích chống đối, ông Diệm cử Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ và ông Nguyễn Hữu Châu, một luật sư danh tiếng, anh em cột chèo với ông Ngô Đình Nhu, đi tham dự hội nghị Genève thay thế phái đoàn của chính phủ Bửu Lộc do giáo sư Nguyễn Quốc Định cầm đầu; đồng thời bổ nhiệm ông Hoàng Cơ Bình giữ chức chủ tịch *Ủy Ban Bảo Vệ Bắc Việt* thay thế ông Nguyễn Hữu Trí, Thủ hiến Bắc Việt, một nhân vật thuộc đảng Đại Việt.

Trách nhiệm ông Diệm là phải bảo toàn tất cả những phần đất của phe quốc gia và nước Việt Nam phải toàn vẹn lãnh thổ như ý nguyện của mỗi người quốc gia và như ông đã thề trước thánh giá và trước Quốc trưởng Bảo Đại. Nhưng ông đã hoàn toàn thất bại.

Tại phòng hội lớn của Liên Hiệp Quốc tại Genève, trưởng phái đoàn Việt Nam là Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ, mặc dù khả năng lý luận có thừa và lòng yêu nước cuộn cuộn, vẫn không ngăn được kết quả của một thế cờ đã được sắp sẵn rồi. Thế cờ oan nghiệt cắt đứt đất nước thành hai miền để những thoả hiệp của các cường quốc có thể thành hình trên máu lệ của 25 triệu người dân Việt Nam.

Thư mà cựu Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ gửi cho tôi đính kèm trong phần Phụ lục là một tài liệu lịch sử quý giá nói lên nỗi đau lòng của một nhà Ngoại giao thất thế. Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ đã không khóc lóc tại hội nghị Genève như một số người viết sử đã thêu dệt, vô tình tạo cơ hội cho Cộng Sản tuyên truyền; ngược lại, chính ông đã phản đối kịch liệt Thủ tướng Mendès-France, trưởng phái đoàn Pháp, đòi hỏi Pháp phải đưa ra lời tuyên bố long trọng công nhận Việt Nam hoàn toàn độc lập. Ít ra, trong những giây phút cô đơn và tuyệt vọng nhất, ông cũng đã phơi bày được tấm lòng son với đất nước quê hương.

Còn tại Bắc Việt, ông Hoàng Cơ Bình, chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Bắc Việt nhất định không muốn rút lui khỏi miền Bắc, ông thành lập trung đoàn Thủ Đô để bảo vệ Hà Nội. Người Pháp thấy thái độ cứng rắn của ông có thể gây trở ngại cho việc thi hành những điều quy định của hiệp ước Genève nên làm áp lực với Thủ tướng Diệm cất chức ông ta. Ông Diệm đành phải nhượng bộ người Pháp và cử ông Lê Quang Luật đang làm Bộ trưởng Thông Tin tại Sài Gòn ra Hà Nội thay thế ông Hoàng Cơ Bình, giải tán trung đoàn Thủ Đô và tổ chức cuộc triệt thoái các cơ cấu quốc gia trong vòng 300 ngày theo qui định của hiệp ước Genève.

Trước đó và cách đó gần trọn nửa trái cầu, vào buổi chiều ngày 20 tháng 7 năm 1954, Molotov, trưởng phái đoàn Nga Xô, triệu tập một buổi họp không chánh thức tại biệt thự Le Bocage nơi ông ta đang trú ngụ, ông Bedell Smith của phái đoàn Mỹ và Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ không được mời tham dự. Hiện diện tại buổi họp có Mendès-France, Chu Ân Lai, Ngoại trưởng Eden của Anh, và ông Phạm Văn Đồng. Ông Đồng mở đầu bằng đề nghị chia đôi Việt Nam theo vĩ tuyến 16, Mendès-France vẫn nhất định đòi vĩ tuyến 18. Sau một hồi bàn cãi quyết liệt, cuối cùng Molotov lớn tiếng: "Thôi hãy đồng ý với nhau vĩ tuyến 17 đi" và đề tài thảo luận chuyển qua thời biểu cho cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước.[11]

Số phận Việt Nam thế là được định đoạt bằng một câu nạt nộ của một viên chức người Nga trong một biệt thự kín cổng cao tường của nước Thụy sĩ. Không có ai trong buổi họp lịch sử đó là người phía Việt Nam quốc gia cả.

Hiệp ước 20-7-54 này qui định chấm dứt mọi hành động thù nghịch giữa các phe lâm chiến, tạm chia nước Việt thành hai miền tại vĩ tuyến thứ 17 trong lúc chờ đợi một cuộc tổng tuyển cử toàn quốc vào mùa hè năm 1956. (Theo nhiều sử sách ngoại quốc thì trước cuộc họp tại biệt thự Le Bocage, Chu Ân Lai, Ngoại trưởng Trung Cộng, đã gặp riêng ông Phạm Văn Đồng và cho biết là phải chấp nhận vĩ tuyến 17).

Như vậy là sau 10 năm máu lửa và với hơn bốn trăm ngàn thường dân và quân nhân chết cả ở hai phía, chủ nghĩa, chế độ, xã hội và con người Cộng Sản bắt đầu công khai xuất hiện và quản trị miền Bắc. Còn tại miền Nam Việt Nam, chủ nghĩa và chế độ gọi là quốc gia bắt đầu biến mất để nhường lại cho một chủ nghĩa và một chế độ gọi là "chống Cộng kiểu Công Giáo", dù Hiến pháp có gọi là nước Cộng Hoà, có gọi định chế quốc gia là Tổng thống chế, và dù giai tầng lãnh đạo có gọi chủ thuyết chỉ đạo quốc gia là nhân vị.

-00-

Cuối tháng Bảy, tuy chưa mãn khoá nhưng lớp của chúng tôi cũng phải xuống Hải Phòng đợi tàu di tản vào Nam. Năm giờ chiều, con tàu Saint Michel từ từ rời bến. Đứng trên boong tàu, tôi nhìn lại quê hương miền Bắc lần chót, lòng tái tê trước cảnh biệt ly.

Miền Bắc không phải là nơi chôn nhau cắt rốn nhưng Bắc-Trung-Nam như đầu mình và tay chân, nối liền máu xương ruột thịt, nay miền Bắc rơi vào tay Cộng Sản, quê hương Quảng Bình của tôi rơi vào tay Cộng Sản, tôi đau đớn như thấy mất đi một phần thân thể của mẹ hiền. Theo Gia phả họ Đỗ nhà tôi thì nơi xuất phát của giòng họ tôi vốn nằm ở mạn Sơn Tây, Bắc Việt gần vùng đất Hùng Vương dựng nước. Nhưng vì cuộc cờ biến thiên, hoặc vì loạn ly, hoặc vì những đợt hưng vong của các triều đại, một số con cháu họ Đỗ theo đà Nam tiến của dân tộc trôi dạt đến đất Quảng Bình, dừng lại trên bờ sông Linh Giang sau dãy đèo Ngang, lập thành làng Thổ Ngọa. Căn cứ vào truyền thuyết và gia phả thì tổ tiên chúng tôi thuộc dòng dõi thiền sư Đỗ Thuận. Theo *Việt Nam Phật Giáo sử Luận* của Nguyễn Lang (tức Thượng Toạ Thích Nhất Hạnh) và *Hai ngàn năm Việt Nam và Phật Giáo* của Lý Khôi Việt thì "Thiền sư Đỗ Thuận xuất gia hồi còn thơ ấu, có thiên tài về thơ phú và văn chương, được học giả Lê Quý Đôn có thơ truy tặng: "*Câu thơ Pháp Thuận, sứ Tống khen hay. Bài ca Chân Lưu nổi danh một thừa*". Chính ông cùng với thiền sư Khuông Việt đã dùng nghệ thuật phù sấm giúp Lê Hoàn nắm lấy quyền bính trong cuộc đảo chánh ôn hoà năm 980. Trong buổi đầu sáng nghiệp của triều Lê, ông có công thiết kế và quyết định chính sách quốc gia, nhưng khi thiên hạ đã thái bình rồi thì không chịu nhận phong thưởng. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng, không gọi tên, chỉ xưng họ là Đỗ Pháp sư mà thôi." [12]

Cho nên hôm nay xa đất Bắc, lia quê cha đất tổ của thời xa xưa, chẳng những tôi phải ly cách một phần quê hương ruột thịt mà còn vĩnh biệt luôn miền đất của gốc rễ cội nguồn. Giờ đây, núi Tản Viên ghi dấu Quốc Tổ Hùng Vương, sông Hồng Hà bao phen nhuộm máu quân thù phương Bắc, Hà Nội ba mươi sáu phố phường, thành cũ Thăng Long ngàn năm văn vật với chùa Trấn Quốc, hồ Hoàn Kiếm, gò Đống Đa, đền Ngọc Sơn, tất cả núi sông hùng vĩ, cảnh vật cấm tú yêu kiều chỉ còn là những hình bóng của tâm tưởng trong cảnh trời chiều bảng lảng, để rồi vỡ tung thành vụn mảnh ký ức khi con tàu từ từ lia bến Cảng ra khơi. Lòng tôi se thắt lại.

Đến Sài Gòn, những lớp học của chúng tôi được chuyển vào Bộ Tổng Tham Mưu để tiếp tục cho đến ngày mãn khoá gần cuối tháng 9. Trong lúc đó thì đài phát thanh quân Đội của tướng Hình vẫn ra rả ngày đêm công kích, đả phá, thách thức Thủ tướng Ngô Đình Diệm.

Ngày chúng tôi mãn khoá, tướng Nguyễn Văn Hình cho tổ chức một buổi tiệc trà tại nhà riêng của Đại tá Trần Văn Đôn ở Chợ Lớn vào lúc 7 giờ chiều để chúc mừng các sĩ quan tốt nghiệp. Khi chúng tôi đến nơi thì đã thấy tề tựu nhiều sĩ quan như Đại tá Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Trần Văn Minh, các Trung tá Nguyễn Khánh, Trần Tử Oai, Dương Văn Đức... và những sĩ quan thuộc phòng hai, phòng năm, và phòng sáu, phòng chiến tranh Tâm Lý, Nha An Ninh Quân đội, nghĩa là những sĩ quan thuộc bộ phận chính trị và tình báo, những sĩ quan thân thuộc của tướng Nguyễn Văn Hình. Độ chín giờ tối, tướng Hình mới đến, theo sau là cả một đoàn xe hộ tống có cả xe Jeep trang bị trung liên. Ông ra lệnh cho tất cả các sĩ quan trong buổi tiệc đứng vòng tròn chung quanh ông. Sau khi ông nói mấy lời chào mừng các sĩ quan mãn khoá các lớp quân sự, đến lượt các sĩ quan phụ tá của

ông phát biểu ý kiến. Tất cả đều dùng một thứ ngôn từ và một thứ luận điệu để nặng lời đả kích, hạ nhục Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Họ chê ông là Tuần Vũ, là ngu thần của phong kiến thối nát, là tay sai của Đế quốc tư bản Mỹ, là trốn tránh ra nước ngoài để vận động làm Thủ tướng trong lúc quân dân hy sinh xương máu chống Cộng Sản, là ngôi mát ăn bát vàng... Cuối cùng một sĩ quan trẻ thuộc phòng Năm tóm lược các lời trình bày rồi đề nghị quân đội phải đảo chánh ông Diệm để cứu lấy miền Nam. Họ còn ví ông Diệm là một thứ Farouk và kêu gọi tướng Hinh noi gương Nasser, người hùng Ai Cập. Họ hô hào là thời cơ đã đến cho tướng Hinh cướp lấy chính quyền. Tướng Hinh và tất cả các sĩ quan thuộc hạ của ông nhìn tôi với đôi mắt vừa chế diễu vừa khiêu khích vì họ biết quá rõ tôi là cán bộ cốt cán của ông Diệm.

Bao vây bởi một nhóm người thù nghịch làm cho máu căm thù sôi sục trong tim gan tôi. Trong giây phút đó, trong khung cảnh đó, tôi chợt nhớ đến Ngự sử Phan Đình Phùng, trước ba trăm cấm binh của Tôn Thất Thuyết mà vẫn can đảm đứng lên oai dũng kết tội viên phụ chánh lòng quyền độc ác, dám trái lời uỷ thác của vua Tự Đức khi vua vừa mới băng hà: "Đức Tiên Hoàng vừa mới nhắm mắt mà ngài đã làm việc trái nghịch di chiếu như thế thật không còn đạo nghĩa quần thần một chút nào. Huống chi Tân quân (vua Dục Đức) chưa có lỗi gì mà ngài định làm việc phế lập càn rỡ đó, sao cho phải lẽ?" Nhớ lại thái độ gan dạ của chí sĩ Phan Đình Phùng trước một triều thần mục nát, xuẩn động, tôi chợt quên hẳn hoàn cảnh của một quân nhân trước thượng cấp mà chỉ còn bùng lên lòng căm phẫn của một cán bộ mà lý tưởng và lãnh tụ của mình đang bị xúc phạm. Không một chút phân vân, tôi bèn giơ tay xin phát biểu ý kiến: "Thưa Trung tướng, tôi xin hỏi ai đã làm mất nửa nước, có phải là tại thực dân và tay sai không? Vậy tại sao Trung tướng và các sĩ quan không kết tội thực dân và tay sai mà lại công kích ông Diệm một cách vô ý thức như thế. Tôi xin hỏi ông Diệm mới về nước cầm quyền, ông đã làm những lỗi lầm gì mà đòi đảo chánh ông ta?". Thiếu tá Lam Sơn đứng bên tay mặt của tôi, thúc cùi chỏ vào hông tôi và nói nhỏ: "Đừng nói nữa mà nguy hiểm". Nhưng tôi vẫn hùng hồn lên án tướng Hinh và tay sai thực dân, càng nói tôi càng to tiếng hơn. Trung tá Trần Đình Lan, một loại Tây da vàng, con của bác sĩ Trần Đình Quế, từng làm bác sĩ ở tỉnh tôi, từng làm Thị trưởng Đà Lạt mà tôi biết cả lai lịch gia đình rất rõ, rút súng lục chìa vào mặt tôi mà nói lớn: "Mày có im miệng không, nói nữa tao bắn tan xác". Đại úy Nguyễn Chánh Thi đứng phía trái tôi vội giơ tay lên can. Từ đó buổi họp nhuộm bầu không khí nghẹt thở nặng nề trong khi nhóm tay chân bộ hạ của tướng Hinh xầm xì to nhỏ. Tôi tìm một chiếc ghế ngồi xuống, mặt hầm hầm chờ đợi tướng Hinh ra lệnh bắt giam. Nhưng rồi ông ta vẫn để tôi yên. Sau này tôi nghe nói lại rằng ông Hinh định đảo chánh ông Diệm xong mới bắt tôi vì bắt lúc bấy giờ sợ mang tiếng. Tiệc tàn, tôi và Đại úy Nguyễn Chánh Thi cùng về, còn có một số sĩ quan trẻ đi theo vừa để bảo vệ, vừa để bộc bạch sự ngưỡng mộ. Trung úy Nguyễn Huỳnh, người Công giáo (sau này là một đảng viên Cần Lao, Trung tá phụ tá cho tôi ở Nha An Ninh Quân Đội) giở mũ và nói: "Đàn em xin kính phục đàn anh, vào hang hùm mà không sợ cọp. Đàn em xin "chapeau".

Vốn có ý thức chính trị lại nắm vững tình hình quân đội, tinh thần sĩ quan nên tôi đã dự liệu rất đúng tham vọng và ý đồ của tướng Nguyễn văn Hinh và phe nhóm của ông ta đối với Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Về phần tôi, đã trải bao gian nguy mà tôi còn không e ngại thì sá gì những kẻ tay sai thực dân, đầu óc võ biền, ham lợi danh, không hiểu biết gì thời thế.

Ngay tối hôm đó, khoảng nửa đêm, tôi vào dinh Độc Lập xin yết kiến Thủ tướng và kể lại cho ông Diệm nghe sự tình bữa tiệc vừa qua, đồng thời trình bày những nhận định của tôi về ý đồ đảo chánh của tướng Hinh. Ông Diệm nghe xong chỉ khuyên tôi lần sau đừng liều như thế, nhưng trông ông có vẻ buồn rầu và hết sức ưu tư. Sáng hôm sau, ông sai ông Ngô Đình Luyện đến nhà tướng Hinh tại Chợ Lớn để điều đình, nội dung điều đình như thế nào tôi cũng không rõ.

Thái độ cương quyết và hung hãn đó của tướng Hinh cộng với những áp lực của Pháp và cuộc nổi loạn của Bình Xuyên sau này đã có lúc làm cho ông Diệm dự

định bỏ nước ra đi như Linh mục Cao Văn Luận đã mô tả trong cuốn "*Bên Giòng Lịch Sử*".

Từ ngày ông Diệm về làm Thủ tướng, tướng Hinh đã bày tỏ thái độ bất mãn của ông bằng cách cho đài phát thanh Quân Đội liên tục đá kích ông Diệm, mặt khác thành lập một tổ chức bí mật, "Đảng Con Ó", để làm hậu thuẫn chính trị cho ông ta, đồng thời bố trí bốn tiểu đoàn tại những địa điểm huyết mạch của Đô Thành. Tôi còn nhớ một trong bốn tiểu đoàn này do Đại úy Albert Cao chỉ huy [13], người mà sau này nhờ là tín đồ Công Giáo nên lại được ông Diệm tin cậy và trọng dụng.

Suốt mùa hè năm đó, tướng Hinh phối hợp với nhóm Bình Xuyên của Bảy Viễn tìm cách khiêu khích và âm mưu phá hoại tân chính phủ, đặc biệt nhắm vào cá nhân ông Diệm. Hinh cho phòng Năm in truyền đơn rải khắp Sài Gòn-Chợ Lớn kết án ông Diệm. Đã có lần ông Diệm yêu cầu vua Bảo Đại giải nhiệm tướng Hinh nhưng không nhận được trả lời. Biết vậy, tướng Hinh lại càng lộng hành hơn, đến độ mặc thường phục cỡi xe mô tô chạy trên các phố chính của Thủ đô để dương oai với dân chúng và để thách thức quyền hành của Thủ tướng phủ.

Trước những khiêu khích và khinh thường đó, tôi chỉ thấy ông Diệm liên lạc với phía người Mỹ để nhờ can thiệp, và riêng ông Nhu thì không hình thành nổi một lực lượng quần chúng để có phản ứng thích hợp. Những đồng chí cán bộ cũ, hoặc bị tê liệt vì bị vướng mắc vào bộ máy nhà nước chưa chạy nhip nhàng, hoặc vì quá trình hoạt động chưa bao giờ kết tinh thành một tổ chức đấu tranh có qui củ, nên lúc đó, mỗi người, trong cương vị của mình, tự lấy sáng kiến mà hoạt động riêng rẽ.

Trong tình trạng đó, tôi ráo riết đi khắp các đơn vị ở thủ đô để phát hiện và động viên các sĩ quan tâm huyết hãy biết phân biệt chính tà, hãy biết phân biệt vấn đề sống chết của quốc gia, của quân đội, và đặt họ trước một sự chọn lựa dứt khoát giữa Thủ tướng Diệm hay tay sai của thực dân Pháp. Tôi vận động được một số khá đông sĩ quan trẻ, đặc biệt có Trung úy Nguyễn Hữu Hạnh, một cộng sự viên thân tín của Đại tá Dương Văn Minh, đang là Chỉ huy trưởng Quân vụ Thị trấn Sài Gòn-Chợ Lớn. Tôi chỉ thất bại một lần khi lên Trung tâm Quang Trung để tuyên truyền cho Trung tá Trần Tử Oai. Oai hăm hăm nhục mạ ông Diệm và gần như muốn đuổi tôi ra khỏi văn phòng (ông Oai hiện ở Pháp).

Trong lúc đó thì từ tháng 6 năm 1954, nghĩa là khi hiệp định Genève chưa ra đời, và một tháng trước khi ông Diệm được bổ nhiệm làm Thủ tướng, đại tá Edward G. Lansdale đã có mặt ở Việt Nam với một nhóm chuyên viên tình báo khoảng 15 người nằm trong Phái Bộ Quân Sự Sài Gòn (Saigon Military Mission) với hai nhiệm vụ rất rõ ràng: Thứ nhất, tiêu diệt khả năng phá hoại của tình báo Pháp và tay sai để dọn đường cho ông Diệm dễ dàng củng cố quyền lực; và thứ hai là xây dựng những viên đá đầu tiên làm cơ sở cho sự hiện diện chính trị hợp pháp và tất yếu của người Mỹ tại Việt Nam. Sau đó, một cách chính thức hơn, tướng Collins xuất hiện bên cạnh Thủ tướng Diệm và ngân sách viện trợ ba trăm triệu Mỹ kim được Ngoại trưởng Dulles tháo khoán cho Việt Nam. Ở một kích thước khác và bí mật hơn, Thiếu tá Lucien Conein (thuộc hạ của Lansdale) chỉ huy một kế hoạch phá hoại miền Bắc trước, trong và sau khi hiệp định Genève có hiệu lực.

Cuối tháng Chín, tôi được lệnh Tổng Tham Mưu trở về trình diện đơn vị cũ ở Nha Trang thuộc phân khu Duyên Hải, lúc bấy giờ do Đại tá Nguyễn Ngọc Lễ làm tư lệnh. Tại Nha Trang còn có Thiếu tướng Nguyễn Văn Vận, tư lệnh quân khu 3, đóng bộ chỉ huy tại đây và một số đơn vị khác từ miền Bắc di cư vào tạm trú để được chờ tái phối trí về các đơn vị địa phương khác. Vài ngày trước khi ra đi, tôi trình bày với ông Võ Văn Hải và bác sĩ Bùi Kiện Tín (hiện ở Mỹ) ý định sẽ tổ chức một chiến khu tại vùng Duyên Hải để ông Diệm có thể trở về sử dụng như một căn cứ địa trong trường hợp ông Diệm bị tướng Hinh đảo chánh đánh bật ra khỏi Sài Gòn.

Bác sĩ Bùi Kiện Tín là một người đã từng ủng hộ ông Diệm từ trước năm 1945,

gia đình ông đã giúp đỡ nhiều cho ông Diệm khi ông Diệm còn ở với em là Ngô Đình Luyện tại số 2 đường Armand Rousseau trong Chợ Lớn. Năm 1954, bác sĩ Tín trở thành bác sĩ riêng của ông Diệm và sau đó thay ông Lê Quang Luật làm Bộ trưởng Thông Tin, khi ông Luật ra Bắc nhận chức Đại biểu Chính phủ tại Bắc Việt.

Sau khi nghe tôi trình bày, bác sĩ Tín đề nghị tôi nên thông báo kế hoạch đó cho Phái bộ Quân sự Mỹ biết, và sáng hôm sau, bác sĩ Tín dẫn con là ông Bùi Kiến Thành (hiện ở Pháp) và hai người Mỹ phụ tá cho Lansdale vào dinh Độc Lập, nơi tôi đang tạm trú để tìm gặp tôi. Tôi trình bày về nguyên tắc tổng quát cho họ biết rằng quân đội Việt Nam tại miền Trung, do một số sĩ quan tâm huyết chỉ huy, nhất định sẽ chống đối tướng Hinh và người Pháp đến kỳ cùng. Nếu ông Diệm bị lật đổ bằng bất kỳ phương cách nào và bởi bất kỳ thế lực nào thì chúng tôi sẽ xây dựng miền Trung thành một quốc gia độc lập để vừa chống Cộng sản ở phương Bắc, vừa đuổi tay sai Pháp ở phương Nam. Hai người Mỹ không tranh luận với tôi, họ chỉ ghi nhận và cố tìm thêm chi tiết, họ ngỏ lời ca ngợi tinh thần quốc gia của chúng tôi và hứa sẽ báo cáo lên thượng cấp chủ trương lập Chiến khu của chúng tôi.

Ý thức chính trị cho tôi biết rằng giai đoạn này là cái cơ duyên lịch sử duy nhất để dân tộc có thể chấm dứt vĩnh viễn sự hiện diện nặng nề và ung thối của thực dân Pháp trên đất nước tôi. Vậy thì dù có hay không có ông Diệm, tôi cũng phải tìm cách khai dụng cái cơ duyên này. Bắc chống Cộng, Nam đuổi Tây chỉ là cái thể tất yếu nhưng có phần nguy hiểm hơn Khổng Minh ngày xưa muốn thành hình chiến lược tam phân, *Đông hoà Tôn Quyền, Bắc cự Tào Tháo*. Nhưng có chống được Cộng Sản ở phương Bắc và có đuổi được tay sai Pháp ở phương Nam hay không, lúc bấy giờ, đối với tôi, chưa phải là lúc ngồi nghiên cứu tính cách khả thi của nó. Tôi chỉ biết là phải ủng hộ ông Diệm cho cái thể cờ đuổi Pháp chống Cộng thành hình. Còn nếu ông Diệm không còn thì tuy cách đánh cờ có khác nhưng thể cờ vẫn phải như vậy.

Về đến Nha Trang, tôi đến gặp Đại tá Nguyễn Ngọc Lễ ngay. Ông Lễ là người tâm huyết nhưng ít mưu cơ. Tôi trình bày cho ông biết rằng nếu ông Diệm phải ra đi hay bị lật đổ thì người Pháp sẽ thi hành hiệp định Genève, nghĩa là sau hai năm, Cộng Sản sẽ chiếm trọn miền Nam để thống nhất đất nước. Cho nên dù có chết bây giờ hay sau hai năm thì cũng là chết, quân đội Việt Nam phải có thái độ và hành động cụ thể để cứu ông Diệm bây giờ tức là cứu cho miền Nam mai sau. Tôi bàn với ông Lễ là sẵn ông đang làm Tư lệnh Phân khu Duyên Hải, có lực lượng quân đội trong tay, lại thêm những sĩ quan chỉ huy trưởng các tiểu khu, các tiểu đoàn đều là người thân tín với ông hết, công việc lập chiến khu biển miền duyên hải thành đất Ba Thục không khó khăn gì. Điểm khó khăn duy nhất là sự hiện diện của tướng Vạn, nguyên Tư lệnh Quân khu 3 từ Bắc vào, đang đóng tại Nha Trang.

Tôi liền đề nghị ông Lễ triệu tập ngay một buổi họp gồm có Trung tá Nguyễn Quang Hoàn, chỉ huy trưởng tiểu khu Phan Thiết, Thiếu tá Thái Quang Hoàng, chỉ huy trưởng tiểu khu Phan Rang, Thiếu tá Huỳnh Công Tịnh, chỉ huy trưởng tiểu khu Nha Trang, và Đại úy Lê Khương, chỉ huy tiểu đoàn 82 đóng tại thành Diên Khánh cách tỉnh lỵ Nha Trang 10 cây số. Ngày hôm sau, cuộc họp diễn ra tại nhà ông Lễ gần bờ biển. Vì đã có kế hoạch sẵn nên tôi trình bày chi tiết cho anh em thảo luận thêm, còn ông Lễ thì khôn khéo kích động lòng yêu nước của anh em để cuối cùng buổi họp đi đến quyết định chung là phải cứu ông Diệm. Bốn ngày sau, một cuộc họp mật khác được tổ chức tại một địa điểm trong một dãy núi thuộc huyện Sơn Hải phía đông tỉnh Ninh Thuận. Tham dự buổi họp này, ngoài sự hiện diện của anh em quân nhân, tôi còn mời thêm ba người dân sự toàn là bạn thân của tôi và có thể nói họ là những chiến sĩ kiên cường. Đó là Phan Xứng tử Đà Lạt xuống, Nguyễn Văn Hay ở Phan Rang, và Tạ Chí Diệp, tức Nguyễn Phan Châu cháu gọi cụ Tạ Chương Phùng bằng Bác, tử Qui Nhơn vào. Về phía quân sự còn có Đại úy Nguyễn Khương và Trung úy Hà Quang Giác, những sĩ quan tâm huyết và có lòng yêu nước rất cao. (Nguyễn Khương vốn là cộng sự viên

với tôi khi còn làm chủ nhiệm tuần báo "Tiếng Gọi" ở Huế). Chúng tôi phân công cho Thái Quang Hoàng lập chiến khu Đông. Tạ Chí Diệp sẽ đưa 50 thanh niên đảng viên của anh ta từ Bình Định vào chiến khu để làm cán bộ chính trị nòng cốt, Đại úy Nguyễn Khương phụ trách thông tin tuyên truyền. Phan Xứng về Đà Lạt lo đối phó với Ngự Lâm Quân. Chúng tôi nhờ linh mục Nguyễn Văn Sồ (ở cách Nha Trang 5 cây số) lo việc in truyền đơn, còn nhà thờ của Cha sẽ biến thành trụ sở bí mật. Thiếu tá Nguyễn Quang Hoàn nắm lấy tình Phan Thiết và Đại úy Nguyễn Khương về Khánh Hoà sửa soạn đem quân lên núi tổ chức thêm chiến khu. Sắp đặt xong, ông Lễ và tôi về lại Nha Trang và cho Đại úy Huỳnh Văn Cao vào mật trình với dinh Thủ tướng.

Yếu tố mấu chốt của kế hoạch này là thành lập được vài chiến khu để gây thanh thế và tạo áp lực chính trị về Sài Gòn. Áp lực chính trị này xuất phát từ cả quân lẫn dân thì sẽ là một đòn bẩy lớn giúp ông Diệm thêm sức mạnh trong thế chính trị mà ông phải đương đầu. Nhưng mặt khác, yếu tố mấu chốt đó cũng là điểm có nhiều sơ hở nhất trong kế hoạch vì chúng tôi không có nhiều thì giờ để chuẩn bị chu đáo hầu tạo nên yếu tố bất ngờ. Vì vậy, sau khi Thiếu tá Thái Quang Hoàng di chuyển được một số đơn vị lên Chiến khu Đông rồi thì tình báo của Pháp phúc trình cho Bộ Tham Mưu và tướng Hinh có phản ứng quyết liệt liền.

Tướng Hinh đánh công điện ra lệnh cho tướng Vận nắm toàn quyền chỉ huy Phân khu Duyên Hải và Đại tá Lễ phải lên đường trình diện Bộ Tổng Tham mưu tức khắc để nhận lệnh chuyển đi làm Chỉ huy trưởng đặc khu Phú Quốc. Được tình báo cho biết ông Lễ và tôi là hai người chủ lực trong kế hoạch này, tướng Vận bèn cho một trung đội đến "hộ tống" ông Lễ lên máy bay vào Sài Gòn, và đến phi trường Tân Sơn Nhất thì có sĩ quan của tướng Hinh đón về Bộ Tổng Tham mưu. Trên đường từ phi trường về, ông Lễ đã lừa được vị sĩ quan an ninh đó, cầm lấy tay lái xe rồi chạy thẳng vào dinh Thủ Tướng và tạm trú tại đó luôn.

Riêng phần tôi thì Tướng Vận cũng cho một trung đội đến bao vây nhà để bắt giam, nhưng tôi trốn được chỉ 5 phút trước đó và đến trú ẩn tại nhà thờ của linh mục Nguyễn Văn Sồ. Mấy ngày sau, Đại úy Nguyễn Vinh, chỉ huy trưởng Tiểu đoàn Danh dự Phủ Thủ tướng tướng, mặc thường phục đến tìm tôi và chuyển lệnh của ông Diệm gọi tôi vào Sài Gòn ngay có công tác quan trọng. Tôi vào đến dinh Thủ tướng đợi ba ngày mà không gặp được ông Diệm, chỉ được ông Võ Văn Hải (lúc bấy giờ đã là Chánh văn phòng Phủ Thủ tướng) cho biết là "Cụ đang bận lắm, anh cứ đợi đó". Thế là ông Lễ và tôi cứ ở mấy ngày liền trong phòng riêng của ông Võ Văn Hải tại dinh Thủ tướng.

Tình hình Thủ đô mỗi ngày một căng thẳng, các đơn vị quân đội, cảnh sát và các giáo phái đều ở trong tư thế sẵn sàng nổ súng. Tướng Collins, Đặc phái viên của Tổng thống Eisenhower, bất đồng quan điểm với ông Diệm trong khi Đại tá Lansdale thì lại hết lòng ủng hộ ông Diệm. Sự mâu thuẫn nội bộ của các viên chức cao cấp Mỹ làm cho hoạt động của vị tân Thủ tướng bị đình trệ và lúng túng, và cũng làm cho tướng Hinh thêm quyết liệt trong ý định lật đổ ông Diệm.

Một hôm, trong phòng riêng của ông Võ Văn Hải, Đại tá Lễ, bác sĩ Tín, Tạ Chí Diệp, Hải và tôi đang ngồi nói chuyện thì hai ông Luyện và Nhu vào. Ông Luyện hướng về Đại tá Lễ và tôi rồi nói: "Cụ thương hai anh nên muốn hai anh đi Hoa Kỳ tu nghiệp thêm. Hai anh sửa soạn hành lý rồi đợi giấy tờ xong thì đi".

Từ khi mới vào Sài Gòn, tôi đã ngạc nhiên về việc ông Diệm gọi gấp vào mà cứ bắt tôi chờ không giao cho một công tác nào, rồi ông Võ Văn Hải suốt cả tuần nay, sau mỗi ngày làm việc cho ông Diệm, tối về phòng lại kể cho chúng tôi biết "ông Cụ đang rất buồn rầu chán nản trước nhiều khó khăn", cho nên khi nghe ông Luyện nói hết sự thật rằng việc cho ông Lễ và tôi, hai sĩ quan đã công khai dùng biện pháp quân sự để chống tướng Hinh, đi Mỹ là vì có ý thương muốn cho chúng tôi đi trước để rồi ông sẽ đi sau mà không sợ cộng sự viên bị trả thù. Tôi vội trả lời ông Luyện: "Mười mấy năm trời theo Cụ đấu tranh biết bao gian khổ mà tôi không sờn lòng, nay Cụ đã về nước để cầm quyền, đã ngồi đảng hoàng trong dinh Độc Lập mà lại phải bỏ cuộc ra đi thì thật là vô lý. Tôi không đi đâu hết".

Ông Luyện có vẻ bức mình nói; "Vậy anh ở nhà để làm gì?" Tôi cũng bức mình trả lời lại: "Nếu Cụ không còn nắm chính quyền, và nếu tôi bị đuổi khỏi quân đội, tôi sẽ về nhà đi buôn nước mía, có sao đâu!" Ông Nhu từ đầu vẫn không nói một tiếng nhưng đến đây thì ông mỉm cười, có lẽ vì biết không thuyết phục được chúng tôi, ông bèn kéo ông Luyện đi ra. Sau này nhờ thời gian và các nhân chứng kể lại, nhờ các biến cố tiếp theo cũng như nhờ càng ngày càng hiểu rõ thêm tính tình ích kỷ, hẹp hòi của anh em nhà Ngô, ông Lễ và tôi biết được rằng việc hai anh em ông Luyện và Nhu cùng vào thuyết phục chúng tôi đi Mỹ thật ra chỉ là một âm mưu. Họ định hy sinh loại bỏ chúng tôi và cả ông Thái Quang Hoàng (chiến khu Đông) nữa, để dùng như một trong nhiều điều kiện để thoả hiệp với tướng Hinh đừng chống đối, đừng đảo chánh. (Tôi vẫn nghĩ rằng điều kiện của tướng Hinh chỉ là kế hoãn binh của ông ta mà thôi, thâm tâm và chủ trương của tướng Hinh và Pháp vẫn luôn luôn muốn lật đổ ông Diệm).

Ở đời, thường thường hết chim mới bẻ cung, ăn xong cháo mới đá bát. Trường hợp này, anh em ông Diệm chỉ mới gần hết chim, chỉ ăn sắp xong bát cháo, binh lửa vẫn còn ầm ĩ mà đã xuống tay hy sinh cộng sự viên rồi. Tuy xót xa nhưng cũng là thường tình, vì lúc đó nếu ông Diệm nói thẳng với tôi về nhu cầu phải chấm dứt mọi hoạt động chính trị quân sự tại miền Trung, hoặc nếu cần cứ nói thẳng với tôi là tự tê liệt hoá mọi hoạt động thì chắc chắn tôi cũng sẵn sàng trả quân phục, cấp hiệu lại cho quân đội để về làm một cán bộ đấu tranh trong quần chúng. Nhưng ông Diệm và anh em của ông đã không làm như thế, đã không hành xử đúng cung cách của một bậc lãnh đạo đối với đồng chí của mình, hay ngay cả không đúng tư cách của một người tầm thường nhưng có tâm chất yêu nước và có đạo đức cách mạng.

Sau này, chúng tôi biết thêm được sở dĩ ông Diệm không còn ý định "bỏ nước ra đi" nữa là phần lớn là nhờ những vận động chính trị và hoạt động cụ thể của Đại tá Lansdale nhằm chia rẽ và thu phục phe đối lập, đồng thời khuyến giải và gây niềm tin nơi ông Diệm, nhưng một phần khác cũng nhờ thái độ cương quyết của ông Ngô Đình Cẩn và lực lượng cán bộ ở Huế, trong tình trạng thiếu những tin tức chính xác để có thể lượng định tình hình, đã cứng rắn một cách liêu lĩnh nhất định bắt buộc ông Diệm phải tiếp tục nắm quyền. Chính ông Nguyễn Đôn Duyệt, Đại biểu Chính phủ ở Trung phần, đã thảo nội dung công điện đánh vào Sài Gòn.

Hai ông Luyện và Nhu đã ra khỏi phòng rồi mà ông Lễ và tôi vẫn còn bàng hoàng về quyết định của ông Diệm gởi hai chúng tôi đi Mỹ, dù bấy giờ quyết định đó không còn được thi hành nữa. Tạ Chí Diệp, người bạn trẻ trí thức, chí lớn tài cao của tôi, người đã từng phụ trách bộ phận chính trị của Chiến khu Đông, hậm hực kéo tôi ra hành lang tâm sự "Đã muốn làm cách mạng, muốn cầm chính quyền thì khó khăn nguy nan mấy cũng phải kiên cường gian khổ đấu tranh, sao ông Cụ và hai ông Nhu Luyện mau thôi chí đến thế. Bác xem lại coi liệu chúng ta có lắm ủng hộ cho một gia đình phong kiến tầm thường không?..." Tôi vội chặn Diệp lại: "Cứ từ từ cho Cụ Diệm làm việc đã, chưa nên có ý nghĩ đó vội, dù sao còn nước ta còn tát".

Tuy nhiên, từ đó Tạ Chí Diệp xa lánh dần nhà Ngô, không còn liên hệ với anh em ông Diệm nữa. Cho đến khi bác của Diệp là cụ Cử Tạ Chương Phùng bị nhà Ngô chê bai là quê mùa cổ hủ, tỏ thái độ vong ân bội phản, Diệp càng thêm bất mãn bèn liên lạc với Bình Xuyên để chống đối lại Thủ tướng Diệm. Diệp đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản đối nhà Ngô ngay trước dinh Độc Lập, do đó Diệp bị bắt và bị giam chung với cán bộ Cộng Sản tại Thủ Đức và Tam Hiệp gần 5 năm trời. Sau khi Diệp bị bắt thì Cụ Cử Tạ Chương Phùng và người con rể của Cụ cũng bị công an bắt (xem thêm thư của Cụ Huỳnh Minh Ý trong phần phụ lục A). Khi được trả tự do, Diệp thường liên lạc với bác sĩ Trần Kim Tuyến và tôi, do đó sau này Diệp có chân trong Hội nghị Đoàn Kết do ông Ngô Đình Nhu chủ tọa, việc mà tôi sẽ kể rõ ở một chương sau.

Như đã nói ở trên, trong lúc anh em ông Diệm ở Sài Gòn đang bối rối vì áp

lực của tướng Hinh và thối chí muốn bỏ nước ra đi, thì Đại tá Lansdale và 15 người trong tổ chức đặc nhiệm hoạt động ráo riết để tìm cách cứu vãn tình hình và động viên tinh thần ông Diệm.

Là người đã dính dự rất chủ động trong việc di cư hơn 800 ngàn đồng bào từ Bắc vào Nam, Lansdale là một sĩ quan cao cấp xuất sắc của ngành tình báo Hoa Kỳ trong các công tác hải ngoại. Xuất thân là một chuyên viên trong ngành quảng cáo kỹ nghệ, ông chú trọng rất nhiều đến các kỹ thuật tâm lý chiến. "*Đức Mẹ đã vào Nam*" là một trong rất nhiều kỹ thuật đã được ông sử dụng để vận động các giáo phận tại Bắc Việt dứt khoát lên đường vào Nam trong khuôn khổ 300 ngày chọn chỗ di trú do Hội nghị Genève 1954 quy định. Chính ông là người đã giúp đỡ và tạo nên huyền thoại Magsaysay trong chiến dịch tiêu diệt Cộng Sản Hukbalahap tại Phi Luật Tân nhờ vậy sau này ông có biệt danh là "*The Kingmaker*".

Cho nên để loại bỏ tướng Hinh với sự ủng hộ của Pháp và lực lượng các giáo phái, ông đã được phái đến Sài Gòn. Quả nhiên Lansdale đã thành công trong loại công tác này một lần nữa: Trước hết là thuyết phục Hoa Thịnh Đốn về sự thiên vị và thiếu am hiểu tình hình của tướng Collins, sau đó là hoặc thuyết phục tướng Trình Minh Thế và quân đội Cao Đài liên minh tại núi Bà Đen, hoặc hối lộ một số cấp chỉ huy của lực lượng võ trang các giáo phái, hoặc là nhờ Bộ Ngoại giao Mỹ hăm dọa chính phủ Pháp để tạo áp lực bắt cơ quan tình báo Pháp tại Sài Gòn phải ngưng ủng hộ tướng Hinh và lực lượng Bình Xuyên của Bảy Viễn...

Vào lúc tướng Hinh sắp đảo chánh ông Diệm thì Quốc hội Hoa Kỳ chính thức công bố lập trường qua lời tuyên bố của phát ngôn viên bán chính thức về vấn đề Đông Dương lúc bấy giờ là Thượng Nghị Sĩ Mansfield "Nếu ông Diệm bị lật đổ thì Mỹ sẽ chấm dứt viện trợ cho Việt Nam và cũng chấm dứt quân viện cho quân đội Pháp", đồng thời Tổng thống Eisenhower gửi thư cho Sài Gòn công khai xác nhận sự ủng hộ ông Diệm của chính quyền Mỹ.

Ngày 2 tháng 10, tướng Ély, Cao uỷ Pháp tại Đông Dương, về Pháp phúc trình cho Bảo Đại biết, chính quyền Pháp đành phải theo đường lối chính trị của Mỹ tại Đông Dương, nghĩa là Mỹ sẽ thay Pháp xây dựng một tiền đồn chống Cộng tại Đông Nam Á vì quyền lợi của thế giới tự do. Ngày 19 tháng 11, theo lệnh Bảo Đại, tướng Hinh rời Việt Nam vĩnh viễn, trao quyền Tổng Tham Mưu trưởng quân đội Việt Nam lại cho tướng Nguyễn Văn Võ, và như vậy chấm dứt mọi khó khăn và mọi đe dọa cho cá nhân ông Diệm và cho khả năng hành xử quyền điều hành quốc gia của tân nội các. Thế là Hoa Kỳ đã cứu ông Diệm tránh được cuộc đảo chánh của tướng Nguyễn Văn Hinh nhưng ông Diệm không giao chức Tổng Tham Mưu trưởng cho tướng Võ mà lại giao cho tướng Lê Văn Tỵ.

Sau khi tướng Hinh đi rồi, tôi đề nghị mật với Thủ tướng rút hai tiểu đoàn bộ binh thuộc Phân khu Duyên hải vào khu Sài Gòn để tăng cường quân lực cho ông Diệm. Hai tiểu đoàn đó do Đại úy Trọng và Đại úy Long người Công giáo Quảng Trị và Thừa Thiên chỉ huy (Trung tá Long hiện nay ở Hoa Kỳ).

-o0o-

Từ năm 1952 đến năm 1954, bao nhiêu biến cố trọng đại đã xảy ra cho dân tộc điêu linh trên quê hương khốn khổ. Năm 1952, trận Hoà Bình mở màn cho những thảm bại quân sự của quân đội viễn chinh Pháp, và năm 1954, tướng Nguyễn Văn Hinh ra đi để dân tộc vĩnh viễn xóa nhòa tàn tích của chế độ Bảo Hộ trên đất nước. Chảy xuyên dòng sông lịch sử trong giai đoạn đó là trạng huống chia đôi giang sơn và biến cố ông Diệm về nước chấp chánh.

Nhìn lại ba năm nhọc nhằn nhưng oai hùng đó, ta thấy đất Mẹ như đang chuyển bụng sau gần 100 năm cư mang. Giai đoạn lâm bồn quặn quai của Tổ quốc là giai đoạn biến hình đau đớn của 25 triệu người dân Việt vùng lên đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi sơn hà gấm vóc. Dù thấp thoáng đằng sau cơn vượt cạn đó có bóng dáng ma quái của Cộng Sản Nga, Cộng Sản Tàu, Đế quốc Mỹ, Thực dân

Pháp, nhưng quả thật chính dân tộc Việt Nam, và chỉ dân tộc trong hoàn cảnh này hay điều kiện nọ, đã xả thân hy sinh xương máu cho nền độc lập của nước nhà.

Nếu Cộng Sản trong mặt trận Việt Minh đã không phải là kẻ *duy nhất* chống Pháp, thì những thành phần yêu nước ở bên này chiến tuyến cũng không phải là những kẻ *hoàn toàn* theo Pháp. Đuổi giặc xâm lăng ra khỏi Quê hương chính là công đầu của dân tộc, và chỉ dân tộc mà thôi. Ngoại trừ một số đã rút lìa cuống nhau ruột thịt ra khỏi lòng dân tộc, mới là tay sai của Pháp, tay sai của Nga Tàu.

Hưng Yên, Nam Định, Phan Rang, Hà Nội, Sài Gòn, Nha Trang... những địa danh thân thương của đất nước trong những ngày sôi động mà tôi có dịp đặt chân đến, bây giờ, ở quê người, chỉ còn là những tiếng gọi tuy đã xa vời nhưng vẫn vang vọng trong chiều sâu của ký ức và chiều dài của dĩ vãng. Tôi đã làm đầy đủ nhiệm vụ của người trai thời loạn trong cuộc chiến, đầy đủ nhiệm vụ của một cán bộ trong tổ chức đấu tranh, giờ đây, ông Diệm đã vững vàng để xây dựng chế độ mà tôi ao ước ông sẽ đem lại phúc lợi cho toàn dân, đem lại dân chủ tự do cho miền Nam để lấy đó làm bàn đạp cho một ngày sáng nắng hồng, quân ta trở về giải phóng đất Bắc mù khơi.

Trong niềm ao ước chính đáng nhưng vẫn còn xa vời đó, tôi chợt thấy đất miền Nam như cứng lại cho ông Diệm quét hết rác rưởi, tàn tích để xây dựng một vận hội mới cho Tổ Quốc.

[1] Về buổi gặp mặt này xin xem thêm "*Vietnam History, Documents and Opinions*" của Marvin E. Gettleman, tr. 269.

[2] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, tr.385.

[3] John Cooney, *The American Pope*, tr.236-245.

[4] Bernard Fall, *The Two Vietnam*, tr.244. Về sự kiện này, xin đọc thêm *Đệ Nhất Phu nhân* của Hoàng Trọng Miên (tập 1, tr. 389), *Con Đường Thiên Lý* của Nguyễn Hiến Lê (tr.202).

[5] Bào Đại, *Le Dragon d'Annam*, tr.329.

[6] Hilaire Du Berrier, *Background to Betrayal*, tr.27, 28.

[7] Joseph Buttinger, *Vietnam, A Political History*, tr.387.

[8] *Historia - Notre Guerre d'Indochine* (số 25 năm 1972), tr.158,159.

[9] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 149.

[10] Hội Ái Hữu Công Chánh, *Lá thư Công Chánh* (số 14 tháng 11-79), tr.52,53.

[11] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr.203.

[12] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, tr. 144,145 và sách *Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật giáo* của Lý Khôi Việt, tr.89.

[13] Ông Albert Cao hiện sống ở Pháp. Dù trước đây là nhân viên thân tín của tướng Nguyễn Văn Hinh, nhưng sau này nhờ một số linh mục và ông Bùi Văn Lương cất nhắc, nên được ông Diệm bổ nhiệm làm Tổng Ủy viên Dinh Điền thay thế ông Lương về giữ Bộ Nội Vụ.

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Đọc Giả \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)

[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)

VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng (HLDM)
VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu (HLDM)
VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm (HLDM)
VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh (HLDM)
VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp (HLDM)
VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử (HLDM)
VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp (HLDM)
VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ (HLDM)
VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm (HLDM)
VNMLQHTch07- Gia Đình Trị (HLDM)
VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao (HLDM)
VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài (HLDM)
VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ (HLDM)
VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ (HLDM)
VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng (HLDM)
VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng (HLDM)
VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo (HLDM)
VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo (HLDM)
VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ (HLDM)
VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm (HLDM)
VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 (HLDM)
VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn (HLDM)
VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu (HLDM)
VNMLQHTch20- Kết Luận (HLDM)
VNMLQHTthumuc (HLDM)

Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

Chương V

GÓP CÔNG XÂY DỰNG NỀN MÓNG CHẾ ĐỘ

Trong giai đoạn 1954-1955, tuy ông Diệm có nhiều kẻ thù nhưng tướng Nguyễn Văn Hinh vẫn là đối thủ nguy hiểm nhất trên cả hai mặt chính trị lẫn quân sự. Trước hết, trên mặt chính trị, tướng Hinh có tư cách hợp pháp của một vị Tổng Tham mưu trưởng của quân đội quốc gia, khác hẳn với những giáo phái võ trang không được chính thức thừa nhận; ông lại có Quốc trưởng Bảo Đại nâng đỡ và người Pháp yểm trợ. Trên mặt quân sự, ông có một số thuộc cấp từ cấp tá đến cấp úy nắm giữ những nhiệm sở có quân nhân tác chiến, ông lại điều động được các cơ quan tình báo và an ninh với sự hợp tác hữu hiệu của cơ quan tình báo Pháp, và cuối cùng ông lại vận dụng được một số những bộ phận võ trang của một vài giáo phái.

Cho nên, nếu không kể những yếu tố khác thì về mặt tương quan lực lượng, rõ ràng việc lật đổ Thủ tướng Diệm không lấy gì làm khó. Tuy nhiên, như đã trình bày ở chương IV, đã có những yếu tố khác chi phối tình hình miền Nam lúc bấy giờ làm cho Tướng Hinh phải từ bỏ ý định dùng bạo lực lật đổ ông Diệm mà tôi có thể tóm tắt trong một ngoại lực duy nhất là sự yểm trợ tối đa và vô điều kiện của Hoa Kỳ trên cả hai mặt chính trị lẫn quân sự. Những công hàm Washington-Paris, những Lansdale, Foster Dulles, những 300 triệu Mỹ kim quân viện..., chính những hoạt động và những nhân sự đó chứ không phải cái nội các nhiều nhiệt tâm nhưng còn tê liệt, cái chiến khu Đông của chúng tôi, hay cái công điện của ông Ngô Đình Cẩn từ miền Trung đánh vào, đã giúp cho ông Diệm loại trừ được kẻ thù nguy hiểm nhất này.

Tướng Hinh ra đi, cả thế cờ của Pháp và Bảo Đại sụp đổ. Vì tướng Hinh, bằng xương bằng thịt, là đại diện cho sức mạnh chính trị của Pháp và Bảo Đại tại Việt Nam lúc bấy giờ. Sự sụp đổ đó được biểu hiện rõ ràng nhất trong sự tan hàng tâm lý của lực lượng quân đội thuộc xu hướng của Tướng Hinh. Tướng Văn ở Nha Trang trốn vào Sài Gòn rồi biệt tích luôn. Đại tá Trương Văn Xương, Tư lệnh Quân khu Hai, người đã từng gây khốn khổ cho ông Ngô Đình Cẩn và ông Đại biểu Chính phủ miền Trung cũng trốn vào Nam. Tại Đà Lạt, đội Ngự Lâm Quân do tướng Nguyễn Văn Vỹ điều động bị ông Phan Xứng và Thiếu tá Nguyễn Chánh Thi phần nào tê liệt hóa. Đại tá Linh Quang Viên, Tư lệnh Quân khu Ba ở Ban Mê Thuột, tuy là một phần tử quốc gia đối lập với ông Diệm nhưng lại không theo Pháp và không phục Tướng Hinh, cuối cùng cũng hợp tác với Chính phủ. Đại tá Vòng-A-Sang người Nùng, thuộc hạ của tướng Vanuxem, di cư vào Nam và đang là Sư đoàn trưởng Sư đoàn Nùng ở Phan Rí, thấy tình hình bất lợi cũng tuyên thệ thi hành kỷ luật của quân đội.

Thế là sau khi Tướng Hinh ra đi, không kể tại miền Trung Trung Việt mà tướng Hinh không có một cơ sở vững mạnh nào, toàn bộ vùng Duyên Hải và Cao Nguyên Trung phần trở thành hậu thuẫn vững chắc cho ông Diệm để tiến hành những vận động cuối cùng quét sạch tàn dư của chế độ Pháp thuộc. Trung tá Nguyễn Quang Hoàn từ Phan Thiết được bổ nhiệm giữ chức Tư lệnh Quân khu Hai, Thiếu tá Thái Quang Hoàng được lệnh giải tán chiến khu Đông về làm Tỉnh trưởng Bình Thuận, ông Hồ Trần Chánh, một đảng viên Đại Việt từng ủng hộ chiến khu Đông, được chúng tôi đề nghị làm Tỉnh trưởng Ninh Thuận. Trung tá Phạm Văn Đống, tuy chưa bao giờ ủng hộ ông Diệm nhưng cũng khôn ngoan chưa bao giờ tỏ ra chống đối Chính phủ, được cử làm Tư lệnh Phân khu Duyên Hải. Chúng tôi mỗi người được thăng một cấp vì đã bảo vệ được miền Trung: Hoàn và Đống lên Đại tá, Hoàng và tôi lên Trung tá. Và tuy còn ở trong dinh Thủ tướng, tôi đã được bổ nhiệm làm Tư lệnh phó Phân khu Duyên Hải, còn Đại tá Lễ thì sẵn sàng để nhận chức Tổng giám đốc Cảnh Sát Công An một khi đuổi được Bình Xuyên ra khỏi định chế này.

Song song với và chính vì việc tướng Hinh ra đi, Lansdale đã vừa dùng tiền bạc vừa sử dụng lý luận để lôi kéo thêm được tướng Nguyễn Giác Ngộ của Hòa Hảo và tướng Nguyễn Thành Phương của Cao Đài đem lực lượng của họ về hợp tác với Chính phủ. Lansdale còn sử dụng kỹ thuật dịch vận để dẫn dụ được Đại tá Thái Hoàng Minh, Tham mưu trưởng của lực lượng Bình Xuyên, đứng lên chống Bảy Viễn. Tuy việc phản bội của Thái Hoàng Minh bị lộ và cuối cùng bị Bảy Viễn thủ tiêu, nhưng cái chết của ông ta đã gây một chấn động tâm lý sâu đậm trong hàng ngũ của lực lượng Bình Xuyên.

Tuy nhiên, dù ngàn đó biến cố thuận lợi đã làm cho "Mặt trận Thống Nhất" của các giáo phái bị phân hóa và suy giảm sức mạnh rất nhiều, nhưng trong mùa Xuân năm 1955, ông Diệm vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn vì Thủ tướng Pháp Edgar Faure vẫn còn muốn xây dựng lại uy thế cho Quốc trưởng Bảo Đại để mong lật ngược thế cờ. Pháp vẫn còn muốn lợi dụng những lực lượng thù nghịch với ông Diệm còn sót lại như toàn bộ Bình Xuyên, như Hòa Hảo của Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên, Lê Quang Vinh, như Cao Đài của Hộ pháp Phạm Công Tắc, như tướng Vỹ và một thiếu số Ngự Lâm Quân còn trung thành với Bảo Đại.

Đặc biệt trong quân đội, mặc dù Thiếu tướng Lê Văn Tỵ đã được ông Diệm bổ nhiệm làm Tổng Tham mưu trưởng nhưng vẫn còn nhiều sĩ quan cấp tá cao cấp chưa muốn hợp tác với ông Diệm như các Đại tá Trần Văn Đôn, Trần Văn Minh, Lê Văn Kim, các Trung tá Nguyễn Khánh, Đỗ Cao Trí, Nguyễn Văn Là, Trần Tử Oai... Như vậy thì riêng tại miền Nam, đặc biệt tại Sài Gòn-Chợ Lớn và vùng phụ cận, đứng trên mặt thuẫn túy vũ lực (vốn là yếu tố quyết định trong sự hỗn loạn của tình thế lúc bấy giờ) thì phe Chính phủ và phe đối lập quả thật ngang ngửa.

Từ đầu Xuân 1955, lực lượng Bình Xuyên tiếp tục gây hấn, khiêu khích đô thành, tấn công những đơn vị của quân đội quốc gia đi lẻ tẻ và bắn súng cối vào dinh Độc Lập để chuẩn bị cho âm mưu đảo chánh Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Ngày 30/4/1955, sau khi thuyết phục được tướng Lê Văn Tỵ và một nhóm sĩ quan thuộc cấp cũ của tướng Hinh, tướng Nguyễn Văn Vỹ bèn vào dinh Độc Lập buộc ông Diệm phải đi Pháp ngay tức khắc theo lệnh của Quốc trưởng Bảo Đại, đồng thời tướng Vỹ ra lệnh cho đội Ngự Lâm Quân từ Đà Lạt di chuyển về Sài Gòn và thông báo cho Trung tá Đỗ Cao Trí, một bạn thân của Vỹ, biết. Trung tá Trí là Tư lệnh lực lượng Nhảy Dù, đang hành quân tiểu trừ Bình Xuyên, nhưng thâm tâm vẫn muốn lật đổ ông Diệm.

Cũng trong ngày 30/4 đó, "Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng" ra đời tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn. Đây là một lực lượng chính trị quần chúng được chuẩn bị từ trước để làm hậu thuẫn đấu tranh cho ông Diệm. Hội đồng này do ông Nguyễn Bảo Toàn, một lãnh tụ Hòa Hảo làm chủ tịch, ông Hồ Hán Sơn, một viên chức của Cao Đài, làm phó chủ tịch và ông Nhị Lang (hiện ở Mỹ), thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng và cũng là một phụ tá của tướng Trình Minh Thế làm Tổng thư ký. Thành

viên của Hội Đồng gồm nhiều thành phần đại diện cho mọi tầng lớp quần chúng mà đa số là thân hữu của ông Diệm, ngoài ra còn có một số do tôi tổ chức từ Phân khu Duyên Hải vào để đại diện cho miền Trung mà người cầm đầu là giáo sư Hà Huy Liêm (trường trung học Võ Tánh), đang làm Ủy viên Tuyên Nghiên Huấn của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia tỉnh Khánh Hòa.

Chủ tịch Nguyễn Bảo Toàn là nhân vật uy tín nhất của Phật Giáo Hòa Hào lúc bấy giờ. Ông là một nhà cách mạng lão thành từng bốn ba qua Pháp, Tàu, Nhật để đấu tranh cho nền độc lập quê hương. Ngay từ năm 1947, khi Pháp định thương thuyết với cựu hoàng Bảo Đại, ông Toàn đã cùng với cụ Nguyễn Hải Thần và ông Nguyễn Tường Tam thành lập "Mặt Trận Thống Nhất Quốc Gia" đòi hỏi Pháp chỉ thương thuyết với các lực lượng dân tộc mà thôi chứ không phải với Bảo Đại hay với Hồ Chí Minh. Từ ngày dẫn thân hoạt động cách mạng, ông Nguyễn Bảo Toàn luôn luôn chủ trương một nước Việt Nam độc lập theo chế độ Cộng Hòa với một hình thức sinh hoạt hoàn toàn dân chủ. Ông quan niệm sinh hoạt chính trị của quốc gia phải hoàn toàn dân chủ mới đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân và mới có thể chiến thắng được Cộng Sản, do đó ông quyết tâm ủng hộ ông Diệm và truất phế Bảo Đại, mặc dù lúc bấy giờ tính mạng của ông có thể vì thế mà bị nguy hiểm.

Ngày 30, trong lúc tướng Vỹ và nhóm sĩ quan thân Pháp vào dinh Độc Lập ép buộc Thủ tướng Diệm phải đi Pháp (nghĩa là đi không trở về), thì tại tòa Đô Chánh Sài Gòn, "Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng" cũng thảo luận sôi nổi và Hội nghị ra tuyên ngôn truất phế Bảo Đại, ủy cho chí sĩ Ngô Đình Diệm tạm thời lãnh đạo quốc gia trong lúc chờ đợi Hiến Pháp và Quốc hội định đoạt quy chế tương lai cho đất nước. Hẹn xong, Hội đồng đi bộ qua dinh Độc Lập để trao tuyên ngôn cho Thủ tướng Diệm. Không ngờ khi đến nơi thì lại chạm trán với tướng Vỹ và các "sĩ quan phản loạn" đang làm áp lực ông Diệm. (Có thể cuộc đụng độ này là do dinh Độc Lập kịp thời thông báo cho Hội đồng để đến tăng cường). Thấy tướng Vỹ, tướng Trình Minh Thế (và hình như có cả tướng Nguyễn Thành Phương) bèn bắt giữ tướng Vỹ trong lúc ông Nhị Lang đưa súng lục ra hăm dọa tướng Vỹ. Thủ tướng Diệm sợ tái mặt, vội vã kéo tướng Vỹ vào phòng riêng để bảo vệ sinh mạng cho tướng Vỹ, đồng thời yêu cầu Hội đồng đừng bắt hoặc giết tướng Vỹ. Không phải ông Diệm thương xót gì tướng Vỹ nhưng nếu tướng Vỹ bị giết thì ắt hẳn những lực lượng yểm trợ tướng Vỹ, vì tình chiến hữu, sẽ không tha thứ cho ông. Huống hồ gì Trung tá Đỗ Cao Trí lại gọi điện thoại cho ông Diệm đòi thả tự do cho tướng Vỹ ngay nếu không thì Trí sẽ tấn công dinh Độc Lập. Cuối cùng, Hội đồng đạt được một thỏa hiệp chung là bắt tướng Vỹ phải ký giấy xin quy hàng Hội Đồng và hòa mình với nhân dân để đấu tranh cho đất nước, đổi lại Hội Đồng sẽ trả tự do cho ông ta.

Tướng Vỹ đồng ý ra về và trong thâm tâm định phản bội lại lời cam kết đó, nhưng phần vì Ngự Lâm Quân, chủ lực của ông ta đã bắt tay với quân đội, phần vì phản ứng quyết liệt của lực lượng của tướng Trình Minh Thế nên tướng Vỹ đành chịu thất bại. Trong lúc tướng Vỹ hoạt động ở Sài Gòn để lật đổ ông Diệm thì tướng Nguyễn Văn Hinh ở Pháp cũng trên đường trở về Việt Nam để dự định giúp tướng Vỹ lật ngược thế cờ. Nhưng vì tướng Vỹ đã thất bại, lại vì tình hình mỗi ngày một thuận lợi cho ông Diệm cho nên tướng Hinh bay đến Nam Vang thì dừng lại và bay ngược về Pháp.

Về hành động rút súng và lột lon tướng Vỹ của Nhị Lang, tướng Trần Văn Đôn trong hồi ký "*Việt Nam Nhân Chứng*" (tr. 125, 126) ghi nhận rằng "vì hành động quá khích của Nhị Lang và Hồ Hán Sơn mà tình thế trở nên rối rắm".

Còn nhà văn Lê Nhật Thăng trên tạp chí "*Ánh Sáng Dân Tộc*" (số 2, ngày 15/11/1989) trong loạt bài "Thái Lân và Trần Minh Thế", khi phê bình cuốn "Phong Trào Kháng Chiến Trần Minh Thế" đến đoạn ông Nhị Lang khoe khoang: "tôi nhanh nhẹn rút súng colt 45 trong chiếc cặp ra chìa thẳng vào người tướng Vỹ và ra lệnh giơ tay lên không tôi bắn" đã mỉa mai ông Nhị Lang rằng:

“Ông Thái Lan ơi, mỗi khi nhìn thấy ảnh mình đang rút súng đe dọa một sĩ quan có thấy bẽ bàng vô duyên không? Tôi xin nói để Nhị Lang biết nếu ông nổ súng là đám sĩ quan ở phòng bên cạnh sẽ xé xác ông ngay lập tức, may cho ông lắm đó. Chúng ta thấy Diệm che chở cho Vỹ, trách mắng Nhị Lang và xác định quyền uy của mình. Không biết Nhị Lang có biết vậy không? Tôi thiết nghĩ Diệm Nhu đã có kế sách nào đó để đối phó tình hình rối beng mà hành động trật búa, tài khôn của Nhị Lang chỉ làm Diệm thêm nhức đầu”.

Như vậy hành động ngang tàng nhưng vô chính trị của ông Nhị Lang chỉ phản ảnh thái độ “luồng gió bẻ măng”, dựa thế các tướng Trình Minh Thế và Nguyễn Thành Phương đang có mặt mới dám rút súng làm oai mà không biết rằng hành động đó có thể đưa đến tai họa cho cả hai ông Diệm Nhu.

-o0o-

Trong những ngày sôi động tại Sài Gòn mà bạo lực có thể bùng nổ bất cứ lúc nào, ông Diệm không những đã lo sợ cho tương lai chính trị của ông mà còn lo cho chính bản thân ông nữa. Chỉ quen đấu tranh theo kiểu quan trường, ông rất e ngại về súng đạn. Chỉ quen dựa vào những thế lực ngoại bang (như Pháp, Nhật, Mỹ, Vatican), vận dụng chính trị và củng cố địa vị, ông thiếu tự tin khi phải đối phó với những quân nhân như Nguyễn Văn Vỹ, Trần Đình Lan, Đỗ Cao Trí ... mà vũ lực là lý luận. Nhưng điều làm cho ông lo sợ nhất là bức tường đồng để ông nương dựa là Hoa Kỳ sẽ có thể bỏ rơi ông, vì không những ông chấp chánh được là nhờ sự ủng hộ của Hoa Kỳ mà còn nhờ chính cả những hoạt động tình báo và quân sự của Lansdale. Cho đến khi cả Đại tá Lansdale lẫn Đặc sứ Collins liên tục tái bảo đảm với ông là chính sách Mỹ đã quyết định yểm trợ miền Nam do ông lãnh đạo, ông mới thật sự an lòng để đối phó với tình thế.

Thật vậy, một ngày trước buổi chạm trán với tướng Vỹ ở dinh Độc Lập, Ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles đã thông báo cho Đại sứ Pháp Couve de Murville ở Hoa Thịnh Đốn, cũng như Đại sứ Mỹ Dillon đã thông báo cho Thủ tướng Pháp Edgar Faure ở Paris về quyết tâm của Mỹ nhất định ủng hộ ông Diệm vô điều kiện [1]. Kết quả cụ thể làm ông Diệm yên tâm nhất là cuối cùng, dưới áp lực của Mỹ, chính Pháp đã tiếp tế đạn dược cho quân đội để dẹp phiến loạn Bình Xuyên trong khi chờ đợi một chương trình quân viện dồi dào hơn sau này.

Sau thất bại của tướng Nguyễn Văn Vỹ, quân đội mặc nhiên trở thành một lực lượng trọng yếu nhất trí ủng hộ ông Diệm. Thật ra, từ trước tại Sài Gòn, chỉ có hai sĩ quan cao cấp và có vị trí then chốt thật sự ủng hộ ông Diệm mà thôi, đó là Đại tá Dương Văn Minh và Trung tá Phạm Xuân Chiểu. Đại tá Dương Văn Minh giữ chức Quân Trấn trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn, còn Trung tá Phạm Xuân Chiểu giữ chức Tham mưu trưởng Quân khu I dưới quyền Đại tá Trần Văn Minh. Ông Dương Văn Minh tuy xuất thân từ trường võ bị của Pháp ở Tông (Bắc Việt), tuy phục vụ trong quân đội Pháp nhưng ông vẫn giữ bản chất và phong độ của một người Việt Nam thuần túy, vẫn nặng tình tự với dân tộc quê hương. Người Pháp và tướng Hinh vốn không ưa ông Dương Văn Minh nên không giao cho ông chức vụ chỉ huy có quân sĩ, có đơn vị, để ngăn ngừa hậu họa. Còn ông Phạm Xuân Chiểu là một đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, sau khi bỏ học trường thuộc ở Hà Nội vì biến cố Nhật đảo chánh Pháp 9-3-1945, bèn vào học trường Võ bị Yên Bái do người Nhật tổ chức, rồi qua Trung Hoa học trường Võ bị Hoàng Phố. Ở đây, ông gặp một nữ đảng viên của “Cách Mạng Đồng Minh Hội” của cụ Nguyễn Hải Thần, hai người trở thành vợ chồng và đều là nhân vật tham gia cách mạng, có tinh thần chống Cộng rất cao. Mấy năm sau ông về Phát Diệm và được mời giữ chức chỉ huy tiểu đoàn 2 trong lực lượng Tự Vệ của giáo phận này rồi trở thành sĩ quan quân đội quốc gia. Với thành tích đó nên ông Phạm Xuân Chiểu đã hết lòng ủng hộ ông Diệm. Hai sĩ quan này, nhất là ông Dương Văn Minh, đã ủng hộ và hoạt động đặc lực cho ông Diệm ngay từ phút đầu, ngay từ khi tướng Hinh chống đối ông Diệm. Ngoài ra, cũng phải nói một trong những lý do ông Minh ủng hộ ông Diệm là vì người bạn thân của ông là ông Nguyễn Ngọc Thơ cũng là người bạn quý của ông Diệm. Hai

ông Dương Văn Minh và Phạm Xuân Chiểu đều ở Sài Gòn, đều biết rõ vị trí, âm mưu hoạt động và những kế hoạch chuyển quân của Bình Xuyên và Pháp nên đã giúp đỡ rất hữu hiệu ông Diệm trong vấn đề đối phó với quân của Lê Văn Viễn.

Ngoài ra, ông Diệm còn có Đại tá Mai Hữu Xuân, một sĩ quan nhiều thủ đoạn và giỏi về tình báo ủng hộ. Ông Mai Hữu Xuân trước kia là một phần tử thân Pháp, từng là Tổng Giám đốc Công An và lúc bấy giờ là Giám đốc An ninh Quân đội, nhưng quan trọng hơn cả, ông Xuân vốn là kẻ thù của Bình Xuyên. Ký giả Lucien Bodart trong cuốn "*La Guerre d'Indochine*" mô tả hai ông Bảy Viễn và Mai Hữu Xuân là hai lãnh chúa tại Chợ Lớn và Sài Gòn, hai kẻ thù không đội trời chung, nay gặp cơ hội ông Diệm đánh Bình Xuyên, Mai Hữu Xuân trở nên đồng minh của ông Diệm. Sự ủng hộ của ông Mai Hữu Xuân và Nha An Ninh Quân Đội lúc bấy giờ quả là một đóng góp tình báo hết sức lớn lao cho việc tấn công và tiêu diệt Bình Xuyên để củng cố địa vị ông Diệm.

Nói rõ ra, hai ông Dương Văn Minh và Phạm Xuân Chiểu ủng hộ ông Diệm là vì quốc gia dân tộc, vì tin tưởng ông Diệm là nhà lãnh đạo chống Pháp, chống Cộng, có thể cứu được miền Nam, trong lúc ông Mai Hữu Xuân về với ông Diệm chỉ vì hoàn cảnh, và nhất là vì lý do cá nhân muốn trả mối thù cũ với Bình Xuyên. Dù sao thì điều đó cũng là một may mắn rất lớn cho ông Diệm.

Trong những ngày đầu của tháng Năm năm 1955, quân đội quốc gia phối hợp với quân của tướng Trình Minh Thế đánh bật được quân Bình Xuyên qua bên kia cầu chữ Y. Tướng Thế trong khi đứng trên cầu Tân Thuận để quan sát địa hình đã bị một viên đạn bắn lén từ sau lưng trúng thái dương và không cứu sống được. Ngày 9 tháng 5, Bình Xuyên bị đánh bật ra khỏi Sài Gòn và Chợ Lớn nên rút về vùng bùn lầy Rừng Sát sau khi đã đốt cháy nhiều phố xá, nhà cửa ở khu Nancy. Đại tá Dương Văn Minh được Thủ tướng Diệm cử giữ chức Tư lệnh chiến dịch Rừng Sát, và chẳng bao lâu, ông tiêu diệt toàn bộ quân Bình Xuyên. Bảy Viễn và bộ hạ thân tín là Lai Văn Sang và Lai Hữu Tài phải trốn qua Pháp. Cùng lúc đó, Đại tá Nguyễn Ngọc Lễ cũng đã nắm vững được Nha Tổng Giám đốc Công an Cảnh sát Việt Nam, và củng cố được lực lượng Công an Cảnh sát Đô thành mà trước đó vốn nằm dưới sự điều động của Lai Văn Sang.

Đánh tan quân Bình Xuyên, Đại tá Dương Văn Minh dẫn đầu đoàn quân đặc thăng tiến về thủ đô trên con đường Catinat để vào dinh Độc Lập giữa tiếng hoan hô vang dội của dân chúng. Thủ tướng Ngô Đình Diệm đứng tại thềm dinh Độc Lập đón chào người anh hùng chiến thắng Rừng Sát. Ông ôm hôn Đại tá Dương Văn Minh rồi một nữ sinh chèo vòng hoa cho Đại tá. Mấy ngày sau, Thủ tướng Diệm vinh thăng Đại tá Minh lên Thiếu tướng, báo chí Sài Gòn đề cao Dương Văn Minh là "Anh hùng Rừng Sát". Riêng ông Ngô Đình Nhu, tuy vui mừng sung sướng thấy kẻ thù bị tiêu diệt, vẫn tỏ ra bất mãn với báo chí và dư luận khi Dương Văn Minh được đề cao là "anh hùng". Ông Nhu nói với nhiều người, nhất là những người thân tín ở trong dinh, rằng: "cả nước Việt Nam chỉ có một anh hùng mà thôi, đó là anh hùng Ngô Đình Diệm".

Phải nói rõ rằng từ sau vụ thất bại của tướng Võ tại dinh Độc Lập, toàn thể quân đội đã đứng hẳn về phe ông Diệm và từ đó ông Diệm mới thật sự vững vàng trên ngôi vị. Robert Shaplen cũng như học giả Douglas Pike đã nói: "Cho đến khi quân đội ủng hộ ông Diệm, (trước đó) ông ta không có cách gì để thực thi được uy quyền của chính phủ" (until the Army opted for him, Diem had no means of enforcing a governmental order).[2]

Tiêu diệt được Bình Xuyên là Thủ tướng Diệm thu đạt thêm được một thắng lợi to lớn, một thắng lợi quyết định tương lai sắp tới huy hoàng của ông. Thắng lợi của ông Diệm đối với Bình Xuyên cũng như đối với tướng Hinh, tướng Võ là biểu hiện thắng lợi của ảnh hưởng Mỹ đối với ảnh hưởng Pháp trong ván bài Đông Dương.

Trong khi Sài Gòn và Rừng Sát đang mịt mù khói lửa thì hội đàm giữa Pháp và Mỹ diễn ra tại Paris từ ngày 7 đến 12/5/1955. Ngoại trưởng Mỹ, ông Foster

Dulles, đòi hỏi Pháp phải trả độc lập hoàn toàn cho Việt Nam, phải rút toàn bộ quân viễn chinh Pháp (90.000) về nước. Chương trình Pháp rút quân về nước gồm 3 giai đoạn: Một: Ngày 20/5/1955, quân đội Pháp phải bắt đầu rút ra khỏi Sài Gòn-Chợ Lớn, tập trung về Vũng Tàu. Hai: ngày 2/7/1955, quân đội Việt Nam hoàn toàn chấm dứt sự phụ thuộc vào Bộ Tư lệnh Pháp tại Đông Dương. Ba: ngày 28/4/1956 người lính cuối cùng của quân đội viễn chinh Pháp vĩnh viễn rời khỏi Việt Nam [3]. Thế là nhờ quân đội, nhờ người Mỹ, từ nay ông Diệm bước lên đài danh vọng quyền quý tột đỉnh trong cuộc đời chính trị của ông.

Sau chiến thắng Rừng Sát, một buổi lễ long trọng, hào hùng và cảm động đã được tổ chức tại Bộ Tổng tham mưu. Đại tá Trần Văn Đôn, Tham mưu trưởng quân đội, đại diện cho toàn thể quân đội Việt Nam đốt phù hiệu và cấp hiệu cũ để chấm dứt mối liên hệ với dĩ vãng, một dĩ vãng chua xót và đau thương. Quân đội Việt Nam từ nay là quân đội của một quốc gia độc lập để làm tròn sứ mạng của nó là bảo vệ giang sơn và cùng với toàn dân làm chủ đất nước.

Trong suốt gần 100 năm Pháp thuộc, chúng ta đã có 2 lần được nghe những lời tuyên bố về một nước Việt Nam độc lập: Vua Bảo Đại tuyên bố ngày 9/3/1945 và ông Hồ Chí Minh tuyên bố ngày 2/9/1945. Nhưng 2 lần đó chỉ có giá trị của một lời tuyên bố vì trên thực tế quân đội Nhật và Pháp vẫn còn đó. Nhưng ngày 28/4/1956, nghĩa là gần 2 năm sau Hiệp ước Genève, chữ Độc Lập mới thực sự có ý nghĩa và cuộc đấu tranh giành độc lập mới thực sự chấm dứt. Vì vào ngày đó, người lính Pháp cuối cùng, biểu tượng cụ thể cho chính sách và kỷ nguyên thực dân của Pháp, vĩnh viễn rời khỏi đất nước thân yêu.

Ném một cái nhìn toàn diện và chân thực để soát xét lại quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp của dân tộc, ta phải, một lần nữa, xác định cho rõ ràng rằng lực lượng đã lãnh đạo, đã tổ chức và đã tiến hành cuộc đấu tranh này cho đến ngày thắng lợi, chính là toàn bộ dân tộc ta. Những đứa con yêu xuất sắc của đất nước như Hoàng Diệm, Nguyễn Tri Phương, Trần Cao Vân, Trương Công Định, Phan Đình Phùng, Phan Thanh Giản, Phan Bội Châu của những ngày đầu; những Phạm Hồng Thái, Phạm Thái Học, Huỳnh Phú Sổ, Lý Đông A, Trương Tử Anh, Nguyễn Hải Thần... đã cùng với toàn dân hy sinh xương máu trong giai đoạn trực đối sống mái với kẻ thù để dẫn chúng vào đường tuyệt lộ. Cuối đoạn đường và về phía những người không Cộng Sản là một Bảo Đại nhọc nhằn xây viên đá cho một Ngô Đình Diệm đang hoàng bước lên khóa lại cánh cửa tủ nhục của giai đoạn Pháp thuộc, và mở toang cánh cửa Độc Lập cho đất nước quê hương.

Hang vạn anh hùng và liệt nữ vô danh đã âm thầm nằm xuống. Ánh sáng vinh quang của họ cũng phải rực rỡ như ánh sáng vinh quang của những lãnh tụ khác, tấm lòng son sắt của họ cũng phải được tôn vinh như tấm lòng son sắt của những anh hùng khác.

Tuy nhiên, nếu ngày 28/4/1956 đã chấm dứt phong trào giải thực trên đất nước Việt Nam thì ngày đó cũng sẽ là ngày mở đầu cho phong trào Tân Đế Quốc, nếu những nhà lãnh đạo của đất nước ta không khôn khéo và quyết tâm bảo vệ được hai chữ Độc Lập và Chủ Quyền. Vì ở một mặt nào đó, nếu chúng ta đã ghi nhận với ít nhiều thiện cảm những Eisenhower, Foster Dulles, Buttinger, Fishel, Lansdale, v.v... đã giúp chúng ta bằng cách áp lực người Pháp phải rời khỏi Việt Nam, thì ở một mặt khác chúng ta không thể không đau lòng vì họ đã thô bạo và vụng về can thiệp vào Việt Nam qua một cá nhân Ngô Đình Diệm thay vì bằng sức mạnh thực sự của toàn khối dân tộc ta. Vì rõ ràng trong một cuộc chiến tranh giành độc lập và sau đó sẽ kéo theo một cuộc đấu tranh chống Cộng Sản thì chính nghĩa và sức mạnh nằm trong lòng quần chúng chứ không nằm ở giai tầng lãnh đạo, lại càng không nằm ở một cá nhân, một gia đình, một phe nhóm.

Lá bài Ngô Đình Diệm đúng là giải quyết được tình hình lúc đó. Nhưng là một giải quyết giai đoạn và tức thời chứ không trường kỳ và toàn diện. Mà hệ quả rõ ràng nhất là cuối cùng, chúng ta đành để Cộng Sản chiếm hết nửa phần của đất nước. Sức mạnh và chính nghĩa của dân tộc đã không được vận dụng đúng đắn thì lấy gì mà đương đầu với Cộng Sản.

Sau chiến thắng Bình Xuyên, những đối thủ còn lại của Thủ tướng Diệm tại miền Nam chỉ là lực lượng yếu kém và phân hóa.

Về phía Cao Đài có Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc với một đơn vị Hộ vệ quân khoảng 300 tay súng. Theo một kế hoạch của ông Ngô Đình Nhu, tướng Cao Đài bị mua chuộc Nguyễn Thành Phương dẫn đơn vị cũ đến Tây Ninh tước khí giới đám Hộ Vệ quân này, bắt giữ hai người con gái của Giáo chủ Cao Đài với tội "tham nhũng và bóc lột đồng bào". Giáo chủ Phạm Công Tắc và một số bộ hạ thân tín trốn được qua Cao Miên và kéo dài cuộc đời lưu vong cho đến lúc ông tạ thế.

Về phía Hòa Hảo võ trang thì còn ba nhóm: Trần Văn Soái (tức Năm Lửa), Lâm Thành Nguyên và Lê Quang Vinh (thường được gọi là Ba Cụt). Cả ba nhóm này có căn cứ và có địa bàn hoạt động tại miền Hậu Giang. Vào giữa năm 1956, tướng Dương Văn Minh hành quân mở chiến dịch càn quét những căn cứ này. Trần Văn Soái và Lâm Thành Nguyên chống cự không nổi nên phải xin về quy hàng với Chính phủ. Riêng lực lượng Lê Quang Vinh với kỹ thuật du kích chiến để tránh hòa lực hùng hậu của quân đội, đã cầm cự được khá lâu nhưng cuối cùng cũng bị bắt và xử tử.

Theo thông cáo chính thức của Chính phủ Diệm thì tướng Hòa Hảo Lê Quang Vinh bị một tiểu đội Bảo An bắt được tại Chắc Cà Đao (Long Xuyên) cùng với năm tên hộ vệ. Trong một buổi lễ trao lệnh kỳ và huy chương, đại biểu Chính phủ đưa tặng một triệu đồng cho Liên Đội Bảo An Trần Quốc Tuấn, Liên Đội đã có binh sĩ bắt được Lê Quang Vinh.

Nhưng lúc bấy giờ nhiều người, đặc biệt là tướng Dương Văn Minh và Bộ Tham mưu của ông ta biết rằng, bắt được Lê Quang Vinh là nhờ ông Nguyễn Ngọc Thơ lừa Ba Cụt đến điều đình trong lúc lính Bảo An đã bố trí 1 cuộc phục kích tinh vi nên mới bắt được người chiến sĩ nổi tiếng gan dạ và có tài đánh du kích đất miền Tây. Nếu không bị lừa thì làm sao một tiểu đội Bảo An có thể bắt được tướng Hòa Hảo đa mưu túc trí cùng với 5 hộ vệ quân của ông ta. Sự thật thì ông Thơ chỉ muốn lừa ông Lê Quang Vinh về để đầu hàng Chính phủ cho yên miền Tây, nơi quê hương của ông, không ngờ ông Diệm phản lại những lời đã hứa, ra lệnh cho Tòa án xử tử ông Lê Quang Vinh.

Sau cách mạng ngày 1/11/1963 ông Thơ cho tôi biết sở dĩ ông Lê Quang Vinh bị bắt ngày 13/4/1956 mà Tòa án Quân sự và Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn cứ xét đi phúc lại (đến 4 lần) cho đến ngày 6/7/1956, Tòa án Quân sự Cần Thơ mới xét xử một lần chót là vì ông Diệm đã nhiều lần dụ ông Lê Quang Vinh theo đạo Công giáo mà ông nằng nặc không theo. Nếu theo đạo Công giáo thì ông Lê Quang Vinh sẽ được rửa tội trong một buổi lễ long trọng tại nhà thờ Đức Bà Sài Gòn và sẽ được trọng thưởng và tất nhiên sẽ được tha mạng. Nhưng vị tướng "Mạnh Hoạch" vùng linh địa Thất Sơn nhất định giữ lấy nền đạo của Đức Thầy, vị Giáo chủ mà ông vô cùng ngưỡng mộ và kính phục. Do đó ông ta đã bị ông Diệm ra lệnh cho Tòa án Quân sự Cần Thơ phải: "Tuyên án tử hình, tước đoạt binh quyền và tịch thu tài sản". Tướng Lê Quang Vinh bị hành quyết ngày 13/7/1956 tại nghĩa địa Cần Thơ. Lúc chết ông mới 32 tuổi, trời trần dạn vợ nuôi con cái nên người và xin được chôn tại núi Sam, Châu Đốc.

Phải chăng vì cái chết của ông Lê Quang Vinh mà từ sau khi rời bỏ chính quyền, (vào thời mà Tôn giáo Hòa Hảo được phục hồi), cựu Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ ở luôn Sài Gòn cho đến khi qua đời, không giám trở về Long Xuyên nơi chôn nhau cắt rốn, nơi ông có một ngôi biệt thự vô cùng huy hoàng và 100 mẫu ruộng.

Đẹp yên được hai ông Năm Lửa và Lâm Thành Nguyên, diệt được tướng Ba Cụt Lê Quang Vinh là chấm dứt hoàn toàn mọi hoạt động đối lập võ trang nguy hiểm tại miền Nam trừ những toán võ trang lẻ tẻ không đáng kể. Toàn bộ chiến

dịch này được gọi là “đánh dẹp Giáo phái”. Sau này, ông Nguyễn Long Thành Nam, một nhân vật Hòa Hảo có thẩm quyền về các vấn đề Giáo phái đã đánh giá như sau (*Phật giáo Hòa Hảo trong Giòng Lịch sử Dân tộc*, tr 593-594):

Ông Ngô Đình Diệm đã tự hào dẹp được các “lãnh chúa giáo phái”, nhưng sau đó, chính thể của ông cũng là một kiểu lãnh chúa giáo phái. Các “lãnh chúa giáo phái” trước kia chỉ có quyền hành giới hạn tại từng địa phương, trái lại chế độ lãnh chúa giáo phái mới này oai quyền bao trùm trên toàn cả nước trong mọi địa hạt, chứ không chỉ riêng về quân sự như các lực lượng võ trang giáo phái trước kia.

Có người nói rằng ông Ngô Đình Diệm tuy có đức tài đức tôn, nhưng đó là lòng yêu nước, muốn cứu nước, muốn làm tròn sứ mạng lịch sử của người chiến sĩ yêu nước trong một tình trạng rối ren, cho nên phải cứng tay lái để lãnh đạo quốc gia. Lập luận này không được chứng minh bằng thực tế và thành quả. Sự ủng hộ của một thành phần thiểu số trong dân chúng không thể gọi là thành quả của chế độ, khi đem đối chiếu với sự bất mãn và đau khổ của thành phần đại đa số. Các thành quả nhất thời và ngắn hạn không thể xem là thành công của chế độ, khi đem đối chiếu với những hậu quả lớn lao và lâu dài mà chế độ ấy đã gây ra cho quốc gia và dân chúng.

Người ta cũng hay nói đến “độc tài sáng suốt”. Từ ngữ này không có nghĩa trong thời đại dân chủ. Không thể có một nhà độc tài sáng suốt trong thế giới phức tạp ngày nay. Lý thuyết tự do dân chủ không chấp nhận chế độ độc tài, và không cho rằng nhà độc tài có thể sáng suốt được.

Ông Ngô Đình Diệm đã dẹp các giáo phái và như thế có hẳn là ông không có tinh thần giáo phái không? nếu định nghĩa giáo phái thoát ra từ từ ngữ *Sectarism*, thì rõ ràng là ông Diệm cũng rất nặng tinh thần giáo phái. Trong một xã hội đa tôn giáo như Việt Nam không thể có quốc giáo, cũng không thể chấp nhận ưu thế chính trị của bất cứ tôn giáo nào. Do đó, chánh quyền không thể nằm trong tay một tôn giáo, hoặc điều khiển, lãnh đạo bởi một tôn giáo. Thực tế chánh trị dưới chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa đã biểu lộ rõ ràng ưu thế của Công giáo. Tổng thống Ngô Đình Diệm là một tín đồ Công giáo, chánh sách cai trị của ông tạo ưu thế cho tôn giáo của ông, đưa các tôn giáo khác vào vị trí thất thế. Và như thế, là một tình trạng *Sectarism*, hoặc gọi là bè phái, hoặc gọi là giáo phái.

Ông Diệm đã nêu cao khẩu hiệu “Dẹp lãnh chúa, dẹp giáo phái”, nhưng khi ông nắm quyền cai trị, chế độ của ông lại trở thành một chế độ mang đầy đủ tính chất của lãnh chúa và giáo phái trên một bình diện cao hơn, là bình diện toàn quốc, thay vì bình diện địa phương như trước ông.

Tuy nhiên, tại miền Trung, vấn đề trở thành phức tạp và khó khăn hơn nhiều vì những lực lượng chống đối ông Diệm không phải là tay sai của Pháp mà là những đảng Cách mạng đã từng xả thân đấu tranh vừa chống Cộng vừa chống Pháp, và đã có lúc ủng hộ ông Diệm trong và sau những nỗ lực vận động nắm chính quyền của ông. Tuy nhiên, cuối cùng, chiến khu Ba Lòng ở Quảng Trị của Đảng Đại Việt bị đánh tan. Chiến khu Nam Ngãi của Việt Nam Quốc Dân Đảng bị ông Diệm ra lệnh cho sư đoàn Nùng càn quét đã man trong những năm 1955-1956 ở các quận Quế Sơn, Tiên Phước, Duy Xuyên nhưng vẫn không tiêu diệt được lực lượng có quá nhiều kinh nghiệm chiến trường và lòng yêu nước sắt đá này. Ông Ngô Đình Cần phải dùng thủ đoạn “Đoàn kết thỏa hiệp” mới lôi kéo được đơn vị võ trang gần 2.000 tay súng về hợp tác để rồi sau đó cấp lãnh đạo chính trị, quân sự của họ đều bị tù đầy.

Ngoài ra phải kể đến vua Bảo Đại, người đã bổ nhiệm ông Diệm làm thủ tướng, người đã từng một thời được ông Diệm tung hô vạn tuế khi ông còn làm quan Nam triều. Với Bảo Đại, ông Diệm đã phải dùng đến những hình thức đấu

tranh có vẻ dân chủ hơn qua một cuộc trưng cầu dân ý (23/10/1955) để biểu diễn cho Chính phủ và Quốc hội Hoa Kỳ lúc bấy giờ đang thẩm định khả năng chính trị của ông. Ý nghĩa của cuộc truất phế này đã được ông Đoàn Thêm phân tích rõ ràng trong cuốn *Những Ngày Chưa Quên* nhưng tôi cũng xin sẽ bổ túc và triển khai trong chương VI vì những oái oăm lịch sử của biến cố này.

Như vậy, từ năm 1956, ông Diệm là một Tổng thống hợp hiến và hợp pháp của một quốc gia Việt Nam theo chế độ Cộng Hòa (dù ngày 26/10/1955 mới chỉ ban hành Hiến ước tạm thời), có cường quốc số một thế giới là Hoa Kỳ ủng hộ và có đại đa số dân chúng miền Nam Việt Nam sẵn lòng sống chết với ông. Thực dân Pháp đã biến mất, chính quyền Cộng sản miền Bắc là mối đe dọa minh nhiên và tức thời, cho nên toàn dân đoàn kết nhất trí sau lưng ông để đương đầu với mối họa mới. Công việc đầu tiên là cải tổ hai định chế lớn chi phối sinh hoạt quốc gia: bộ máy công quyền và bộ máy quân đội. Với sự yểm trợ về ngân quỹ và kế hoạch của Mỹ, ông biến quân đội Việt Nam Cộng Hòa thành một thứ quân đội Hoa Kỳ bản xứ, ít nhất là trên mặt hình thức và điều hành. Hệ thống tổ chức, quân phong, quân kỷ, quân nhu, quân dụng cho đến những chi tiết nhỏ nhặt như cách chào, đôi giày, khẩu phần ăn,... đều đến từ và rập theo khuôn mẫu Hoa Kỳ.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ra đời, hiến pháp có 1 điều bất hủ rất phản dân chủ là "*Tổng thống lãnh đạo quốc gia*" cũng đã quy định tính cách phân quyền và xác định những định chế ở thượng tầng để quản trị đất nước. Viện trợ Hoa Kỳ và sự yểm trợ của các nước trong thế giới tự do đã nâng uy tín của ông lên cao, kết quả cuộc trưng cầu dân ý với tỷ số phiếu trắng 98.16% (kết quả chính thức của Bộ Nội vụ: 5.721.735 phiếu cho ông Diệm trên 5.828.907 tổng số phiếu) đã, dù sao, xác định sự kiện toàn dân sẵn sàng hợp tác với ông. Quả thật, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã nắm được đầy đủ yếu tố Thiên Thời, Địa Lợi, Nhân Hòa, tức là cả thời, cả thế và cả lực, đã nắm được cơ hội ngàn vàng để đưa quê hương xứ sở đến phú cường và hùng mạnh. Lịch sử và dân tộc chỉ cần ông quyết liệt khước từ mọi liên hệ xấu xa với quá khứ, chỉ cần ông thành thật đặt quyền lợi tổ quốc trên quyền lợi gia đình, chỉ cần ông thực hiện dân chủ và đoàn kết thực sự, thì chỉ với ba điều kiện đó mà thôi, ông Diệm đã trở thành anh hùng dân tộc, cứu tinh dân tộc rồi.

Đau xót thay, ông đã không những không tôn trọng ba điều kiện đó mà chính ông và thành phần lãnh đạo cao cấp nhất của đất nước là các anh em ông, cũng không ý thức được điều này. Cho nên bánh xe lịch sử đã quay lại nghiền nát ông, cho nên dân tộc đã đứng lên khước từ chế độ ông. Hệ quả đó không phải chỉ chấm dứt khi chế độ ông bị tiêu diệt mà còn kéo dài cho đến mùa Xuân năm 1975, điều mà tôi sẽ nói ở các chương sau.

-oOo-

Trở lại ngày 19/11/1954, sau khi tướng Nguyễn Văn Hinh từ già Việt Nam về Pháp, tướng Văn trốn khỏi Nha Trang, và miền Trung đã hoàn toàn tự chủ, tự quản, tôi rời Sài Gòn về Nha Trang giữ chức Tư lệnh phó Phân khu Duyên Hải dưới quyền của Đại tá Phạm Văn Đồng. Trước khi rời phòng của ông Võ Văn Hải trong dinh Độc Lập, nơi mà Đại tá Lễ và tôi đã tạm trú gần hai tháng trời, bác sĩ Bùi Kiện Tín, lúc bấy giờ đã là Bộ trưởng Bộ Thông tin, trao cho tôi một xấp tài liệu nói về điều lệ, mục đích và hệ thống tổ chức của *Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia* để nhờ tôi về tổ chức Phong trào này tại các tỉnh thuộc quyền tôi trách nhiệm. Bác sĩ Tín trình bày cho tôi biết việc tổ chức Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia là do sáng kiến của các ông Trần Chánh Thành, Trần Trung Dung, Trần Quốc Bửu, Bùi Kiện Tín... muốn đưa ra một phong trào nhân dân làm hậu thuẫn chính trị cho ông Diệm. Theo bác sĩ Tín thì phong trào này ủng hộ chế độ ở mặt nổi và đảng Cần Lao Nhân Vị thì điều động phong trào ở mặt chìm, cũng như Việt Minh là đoàn thể mặt nổi mà đảng sau thì có đảng Cộng Sản Đông Dương chỉ đạo trong 10 năm kháng Pháp.

Lúc bấy giờ, vẫn còn một số người Pháp ở Việt Nam mà đa số có liên hệ đến

mạng lưới tình báo Pháp để yểm trợ cho các tổ chức chống đối Thủ tướng Diệm. Ở Nha Trang vẫn còn Tòa Đại diện Pháp, vẫn còn sĩ quan cố vấn ở các trường hải quân và không quân, vẫn còn một tiểu đoàn Sénégalais đóng ở Colona gần phi trường. Tại Cam Ranh, cách Nha Trang 50 cây số, vẫn còn hải quân Pháp và cơ quan y tế thuộc quân đội Pháp. Vì người Pháp còn hiện diện và còn ngấm ngấm phá hoại Thủ tướng Diệm nên các Tỉnh trưởng, Trưởng ty, Công chức Việt Nam vẫn còn e sợ người Pháp. (Như Tỉnh trưởng Nguyễn Trân ở Khánh Hòa, mỗi lần tôi tổ chức biểu tình chống Pháp thì ông lại tìm cố đi Phan Rang hoặc đi Sài Gòn để lẩn tránh; hoặc như Phó tỉnh trưởng Lưu Văn Châm, khi nghe Trung tá Thái Quang Hoàng, Tỉnh trưởng Bình Thuận, đọc diễn văn đả kích người Pháp thì lắc đầu tỏ vẻ sợ sệt).

Vì kẻ thù trực tiếp và thực sự của ông Diệm lúc bấy giờ là người Pháp, mà các giới chức dân sự địa phương lại vẫn còn e dè nên tôi phải lấy quân đội làm chủ lực nòng cốt và phát động để đi tiên phong trong việc xây dựng Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, với hy vọng có thể gây được sự phấn khởi và tin tưởng cho phía dân sự cũng như quần chúng. Đại tá Phạm Văn Đồng, vị chỉ huy trực tiếp của tôi vốn là một sĩ quan thân Pháp nhưng ông là một người khôn ngoan thâm trầm cho nên vẫn để tôi hoạt động chính trị, hoạt động tổ chức Phong trào mà không can thiệp ngăn cấm, ông Đồng chọn thái độ đứng ngoài chính trị và chỉ lo hoạt động quân sự thuần túy.

Chẳng bao lâu, tôi đã tạo dựng được một phong trào chính trị rầm rộ trong hàng ngũ quân nhân tại Nha Trang với những cơ cấu nhip nhàng. Thấy anh em quân nhân gồm có hàng vạn người hăng say hoạt động cho Phong trào với những buổi học tập, xuống đường, những buổi công tác xã hội, lại thấy anh em quân nhân rất dứt khoát thái độ khi đi tháo gỡ những bảng hiệu, tên phố, tên đường, tên cơ quan bằng tiếng Pháp, còn các công trại đơn vị quân đội thì treo đầy những biểu ngữ "Bài Phong", "Đả Thực", "Diệt Cộng", những biểu ngữ hoan nghênh Thủ tướng Diệm cùng với cờ quốc gia và cờ Phong trào hiên ngang tung bay trước gió, các "ông dân sự" và quần chúng bấy giờ mới bớt sợ người Pháp. Có hậu thuẫn quân đội rồi và thấy quần chúng bắt đầu giác ngộ rồi, tôi bèn bắt đầu phát động Phong trào Cách Mạng Quốc Gia về phía dân sự. Lúc bấy giờ, trong giới trí thức và công chức tại Nha Trang đã có một số người tin tưởng vào Thủ tướng Diệm và Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia như các bác sĩ Nguyễn Đình Kinh, Đỗ Cao Minh (hiện ở Pháp), giáo sư Hà Huy Liêm,... tôi bèn mời ông Võ Văn Trưng, Trưởng ty học chánh, làm Chủ tịch Tỉnh bộ Phong trào ở Khánh Hòa và Nha Trang. Phong trào phát triển nhanh chóng làm cho ngân quỹ trở nên dồi dào, do đó mà chẳng mấy chốc trụ sở Tỉnh bộ Phong trào được dựng lên và mang lại niềm tin cụ thể cho đồng bào, công chức và cán bộ. Đã thế, giáo sư Hà Huy Liêm (trường trung học Võ Tánh, Nha Trang) và kỹ sư Nguyễn Mạnh Hoàn (hiện ở California), những ủy viên tuyên truyền huấn của phong trào lại là những nhân vật có kinh nghiệm đấu tranh, có tài hùng biện động viên và kích thích được quần chúng trong các buổi thuyết trình hoặc biểu tình, nên khí thế của Phong trào mỗi ngày càng một tăng, tổ chức của Phong trào một ngày càng trưởng thành trên cả hai mặt lượng lẫn phẩm. Tôi có thể nói mà không ngại ngùng rằng ngoại trừ thời Việt Minh mới cướp chính quyền năm 1945, chưa khi nào tỉnh Khánh Hòa và thị xã Nha Trang có một phong trào chính trị bùng bùng lửa cách mạng như thời 1955, 1956, dưới ngọn cờ của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia do tôi lãnh đạo tại miền thù dương cát trắng, dù nơi đó dân chúng vốn hiền hòa và không hiểu động. Một vài kỷ niệm mà tôi nhắc lại sau đây tuy chỉ có tính cách địa phương, không gây được những chấn động to lớn, nhưng quả thật đã là những chứng tích cách mạng của một phong trào nhân dân mà động cơ thúc đẩy lớn lao và duy nhất là tình cảm giải phóng sau những năm dài áp bức. Những kỷ niệm đó bây giờ chỉ là những vang bóng của một thời xa xưa nhưng chắc chắn vẫn còn là những âm vang rộn ràng trong lòng những chiến hữu của tôi hiện còn sống nơi hải ngoại hay kẹt lại trong nước, mà tôi vẫn luôn ghi nhớ rằng không có họ thì không thể có được cao trào cách mạng đó.

Nào là lúc vận động quần chúng tấn công đơn vị Tây Đen Sénégalais ở Colona, khiến Pháp đặt toàn căn cứ trong tình trạng báo động tác chiến và dùng xe cứu hỏa và quân khuyến để phản công lại khiến một số học sinh bị thương. Nào là lúc bao vây Trụ sở Ủy Hội Quốc Tế để cuối cùng huy động dân chúng xông vào trụ sở ném đá gây thương tích trầm trọng cho hai đại tá Việt Cộng (đi điều tra về việc cán bộ ở Phú Yên bị dân chúng nổi lên giết chết), khiến họ phải nhờ máy bay Pháp trốn về Sài Gòn tức khắc.

Tôi cũng muốn nhắc lại vụ Phong trào cầm đầu đoàn biểu tình kéo đến khách sạn Beau Rivage để áp lực sĩ quan Pháp phải giữ thái độ khách quan, và buộc các thành viên Ấn Độ và Ba Lan phải gửi một cái chổi và cục đá và một bản án ra Hà Nội cho ông Hồ Chí Minh. Và chắc chắn các chiến hữu cũ của tôi cùng đồng bào ở Nha Trang không thể nào quên được lễ tưởng niệm tướng Trình Minh Thế tại công viên trước ga xe lửa của thành phố Nha Trang, một buổi lễ vừa cảm động vừa hào hùng để tôn vinh người chiến sĩ cách mạng thực sự hy sinh cho tổ quốc tại cầu Tân Thuận Sài Gòn. Sau buổi tưởng niệm, toàn thể quần dân đã đồng thanh yêu cầu ông tỉnh trưởng Nguyễn Trân đổi tên công viên thành ra công trường Trình Minh Thế và nhờ vậy mà tên tuổi cũng như hình bóng của vị lãnh tụ Cao Đài Liên Minh, xuất thân từ núi Bà Đen (Tây Ninh), đã sống với người dân Nha Trang tại miền đất thủy dương cho đến tháng 4/1975. Cho đến bây giờ, tôi vẫn không quên được dòng nước mắt của vị đại diện Cao Đài khi đọc diễn văn ca ngợi người anh hùng áo vải, 5 năm trời thân cô thế yếu mà dám đương đầu với hai kẻ thù của dân tộc: Cộng Sản và Thực Dân, người anh hùng đã chết tức tưởi trong một trường hợp mà cho đến ngày nay vẫn còn nằm trong vòng bí ẩn của lịch sử.

Sở dĩ cái chết của tướng Thế cho đến ngày nay vẫn còn nằm trong vòng bí ẩn của lịch sử vì chưa có một chứng nhân nào hay một nhà viết sử nào chứng minh được một cách xác quyết kẻ nào, hay tổ chức nào, đã chủ trương giết tướng Thế. Ký giả Brown (trong *The New Face of War*) cho rằng cái chết của tướng Thế ở vào một trường hợp có thể đưa đến nhiều nghi vấn về một vụ ám sát. Ông Nhị Lang (trong hồi ký: *Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế*) thì gán cho tướng Mai Hữu Xuân đã giết tướng Thế. Còn tướng CIA Lansdale, người bạn chí thiết của tướng Thế, người đã lôi kéo ông về với ông Diệm, thì không nói ai là kẻ chủ mưu giết tướng Thế. Trong hồi ký *In The Midst of War*, Lansdale kể lại rằng ngày 3/5/1955, ông đang ngồi trong dinh Độc Lập, trong lúc ông ta đang tỏ lời giận dữ Tổng thống Diệm vì ông Diệm có những lời lẽ khinh mạn và vong ân đối với tướng Thế thì bỗng ông Nhu đi vào cho biết tướng Thế đã tử trần trên tàu Tân Thuận trong lúc đang chỉ huy trận tấn công Bình Xuyên. Nghe được tin này, ông Diệm khóc và xin lỗi Lansdale. Lansdale nắm vai ông Diệm và ngỏ lời an ủi. Lansdale là bạn chí thân của tướng Thế, lại là một nhân vật CIA tài ba vậy mà không điều tra nổi ai đã ám hại vị tướng Cao Đài Liên Minh. Trong lúc đó thì dư luận Sài Gòn lại cho rằng ông Ngô Đình Nhu là kẻ chủ mưu giết tướng Thế. Sở dĩ có dư luận ấy vì Nhu nổi tiếng là người thủ đoạn "ăn cháo đá bát" và đã phản bội lại bạn bè từ sau khi cầm được chính quyền, huống gì ông Nhu lại không muốn bất kỳ ai có thể trở thành anh hùng để có thể qua mặt được anh em ông Diệm.

Về phần tôi thì đoán rằng cái chết của tướng Thế chỉ có thể là do người Pháp chủ mưu. Tôi đoán vậy vì lúc bấy giờ chỉ có một đơn vị quân đội Pháp đang đóng rất gần nơi tướng Thế chỉ huy, ngoài đơn vị đó ra không còn một lực lượng quân sự nào khác nữa (tướng Thế bị một viên đạn xuyên từ tai này sang tai kia). Người Pháp hết sức căm thù tướng Thế vì trái 5 năm kháng chiến, tướng Thế đã nhiều phen làm đảo điên người Pháp, đặc biệt vụ bỏ bom tại Nhà hát lớn Sài Gòn ngày 9/2/1952 sát hại hơn 50 người cả Pháp lẫn Việt.

Cũng vì cảm phục tấm lòng yêu nước, ý chí cao cả và hành động gan dạ của người chiến sĩ Cao Đài Liên Minh nên tôi đã tổ chức một buổi lễ kỷ niệm hết sức long trọng để tôn vinh vị anh hùng núi Bà Đen 5 năm nằm gai nếm mật. Cũng từ đó trước mặt tôi, trên bàn giấy tại văn phòng Tư lệnh Phân Khu Duyên Hải (Nha Trang), chân dung tướng Trình Minh Thế đã thay chỗ chân dung thủ tướng Ngô

Đình Diệm.

Cuối cùng, tôi muốn kể lại chuyện trực diện ngăn cấm viên Tổng Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương lúc đó là Đại tướng Jacquot, không được di chuyển trong lãnh thổ Phân khu Duyên Hải, dù lúc bấy giờ quân đội Việt Nam vẫn còn phụ thuộc vào Bộ Tư lệnh Pháp. Nguyên vị tướng Tổng Tư lệnh này muốn đi kinh lý thăm các đơn vị khác đóng ở Nha Trang và Cam Ranh. Từ Đà Lạt xuống, tướng Jacquot đi xe mang cờ tam tài và cờ hiệu 4 sao, có một trung đội nhảy dù Pháp và một Đại úy chỉ huy hộ tống. Nhưng đến Tháp Chàm thì đoàn xe bị Trung úy Trần Văn Đại bố trí một đại đội chặn lại và bắt ông ta phải quay lui (Trung úy Đại nay là Đại tá, hiện ở Mỹ). Quả là một việc hết sức bất ngờ và mất thể diện cho quân đội Pháp, vì vậy tướng Jacquot giận lắm nhưng không dám ra lệnh nổ súng nên cuối cùng, tuy ông ta đã đổi từ thái độ trịch thượng hùng hổ đến ôn hòa năn nỉ, nhưng ông vẫn bị khước từ không thể tiếp tục lộ trình. Trung úy Đại cho ông ta biết Trung úy đang làm theo lệnh của tôi, nghĩa là thể hiện ý chí của cao trào cách mạng của quân dân vùng duyên hải, rằng tất cả người Pháp, dù ở bất cứ tư thế nào cũng phải chịu luật "nội bất xuất ngoại bất nhập". Ngày hôm sau, tôi nhận được công điện của Tổng Tham mưu Việt Nam (do Đại tá Trần Văn Đôn ký) khiển trách tôi tại sao lại vô lễ với vị Đại tướng "Tổng Tư lệnh quân đội Liên Hiệp Pháp". Tôi liền đánh công điện trả lời không ngại ngùng: "Tôi chỉ biết có một vị Tổng Tư lệnh là Thiếu tướng Lê Văn Tỵ mà thôi". Sau này, khi Thủ tướng Diệm đến Nha Trang có hỏi lại tôi về vấn đề đó, vấn đề mà tướng Jacquot khi về Sài Gòn đã đến dinh Độc Lập trách móc thủ tướng, tôi bèn trình bày: "Thưa Cụ, chúng tôi coi người Pháp là kẻ thù vì họ phá rối Cụ, họ muốn lật đổ Cụ tức là chống lại dân tộc Việt Nam, thì chúng tôi đương đầu với họ là lẽ tất nhiên. Tôi làm cho tướng Jacquot suy nghĩ và hy vọng nhờ đó mà ảnh hưởng phần nào đến đường lối chính trị của người Pháp". Ông Diệm gật gù nở nụ cười thỏa mãn.

Tôi nhắc lại vài hoạt động "Bài Phong, Đả Thực, Diệt Cộng" tại vùng Phân khu Duyên Hải đó là vì muốn nhắc lại sự đóng góp của dân và quân vùng này cho sự thành công của ông Diệm khi ông phải đương đầu với ba kẻ thù của ông ta mà cũng là kẻ thù của dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ. Đã đành rằng "Chiến khu Đông" đặt tại Phan Rang và những hoạt động của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia vùng Duyên Hải không có tầm vóc đủ lớn để có ảnh hưởng chính trị sâu đậm bằng những biến cố xảy ra ngay tại thủ đô Sài Gòn, nhưng âm vang của nó như là một biểu hiện ý chí của quần chúng có làm cho quân dân toàn quốc lên tinh thần, có làm họ quyết liệt hơn trong việc ủng hộ thủ tướng Ngô Đình Diệm hay không; thái độ của ba anh em ông Diệm sau đó mấy tháng đối với Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia tại Nha Trang sẽ chứng minh điều này.

Những hoạt động đó, dù bây giờ chỉ còn là kỷ niệm trong tận đáy cùng của ký ức, và dù ký ức đó đang phai nhạt dần vì năm tháng và vì đời sống ly hương nơi đất người, tôi vẫn muốn trang trải lên trang sách này để một lần trong đời được **tạ ơn** và **tạ tội** với các đồng chí bạn bè ngày xưa trong Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia miền duyên hải. Nếu cuộc biểu tình do bà Ngô Đình Nhu tổ chức vào năm 1956 đã được nhóm bồi bút của ông Diệm sau đó (và đến tận bây giờ) tâng bốc lên đến tột đỉnh những gì mà ngôn ngữ ma quái có thể diễn tả được, thì tại sao tôi lại không chân thành viết ra đây như viết về những anh hùng lạng lẽ nhưng sừng sững, những nỗ lực không đo lường được bằng ngôn ngữ của các bạn bè đồng chí của tôi. Tại Sài Gòn, bà Nhu có ông anh chồng làm tổng thống với một bộ máy công quyền, có cả bóng lẩn hình đồ sộ của Mỹ đè nặng trên tình hình chính trị Việt Nam lúc bấy giờ, có sẵn cả một khối lượng của người Công giáo di cư để làm hậu thuẫn. Còn tại Khánh Hòa, nơi mà cái tên Ngô Đình Diệm nghe không kêu bằng và không được biết bằng tên của ông Hồ Chí Minh, nơi mà phong trào phải tự lực cánh sinh không có được một hậu thuẫn hay yểm trợ nào, nơi mà đảng Con Ó của tướng Hinh và quyền lực của đại tá Trương Văn Xương đang tê liệt hóa ông Ngô Đình Cẩn và các thuộc hạ người Công giáo tại miền Trung, và nơi mà người dân chỉ biết dùng lòng yêu nước chân thành để phân định thời cuộc và đo lường lòng người... thì những hoạt động của chúng tôi, ở một kích thước nào

đó, quả thật là không thể đo lường được bằng ngôn ngữ mà chỉ có thể kể lại như những hoài niệm mà thôi.

Tôi cần viết ra đây những hoài niệm đó là cũng để tạ tội với những anh em Đại Việt tỉnh bộ Phan Rang do ông Hồ Trần Chính cầm đầu, và những Phật tử bốn tỉnh đã vì thấy chuyện tôi làm, nghe lời tôi hô hào khích động mà dẫn thân hoạt động hăng say để rồi sau đó mấy năm lại thành nạn nhân của đảng Cần Lao phóng tay phát động chính sách chia rẽ kỳ thị. Viết ra đây để tạ tội với nhóm các bác sĩ trong Quân y viện Nguyễn Huệ, những giáo sư Võ Tánh như các ông Lê Tá, Nguyễn Mậu, Võ Hồng... những giáo sư Bồ Đề như các ông Lê Bá Chấn, Ứng Thi, Quách Tấn chỉ vì mấy năm sau chống đối ông Diệm (có người còn giám tổ chức buổi kịch "Tân Thủy Hoàng" để lên án ông Diệm) mà, lúc bấy giờ, đang quá say mê lãnh tụ Ngô Đình Diệm, tôi đã nghĩ rằng những vị ấy là Việt gian. Nhưng rõ ràng là họ đã sáng suốt hơn tôi, đã nhìn xa thấy rộng hơn tôi. (Giáo sư Lê Tá, hiệu trưởng trường Võ Tánh Nha Trang, bị đổi vào Phan Thiết khác với ông Lê Tá tỉnh trưởng Phú Yên. Hai cụ Lê Tá hiện sống ở Mỹ và đều là những nhân chứng của thời đại. Còn gia đình Cụ Lê Bá Chấn, ngoài việc dạy học ở trường Bồ Đề, còn là Phó Tỉnh trưởng Nha Trang, bị ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân gán cho cái tội "Cộng Sản" mặc dù ai cũng biết Cụ Chấn đã từng là kẻ thù của Cộng Sản).

Xây dựng xong cả thượng tầng lẫn hạ tầng cơ sở của Phong Trào Cách Mạng Quốc gia tại Khánh Hòa để làm thí điểm gương mẫu, tôi bèn đi khắp bốn tỉnh thuộc phân khu Duyên Hải, từ Phú Yên đến Bình Thuận, để thành lập các tỉnh bộ khác của Phong trào cho những tỉnh đó. Dân chúng bốn tỉnh miền cực Nam Trung Việt cũng như dân chúng trên toàn quốc sau gần 10 năm chiến chinh khói lửa dưới chế độ cũ đã chán nản chiến tranh, đã mất niềm tin vào những lời hứa hẹn, bổng bùng dậy nhìn về chân trời mới, một chân trời vinh quang và rất nhiều hy vọng nhờ khí thế cách mạng đang dâng tràn từ thành thị đến thôn quê. Khí thế đó có được nội dung cách mạng là nhờ ý thức và tâm chất của những người như ông Lê Tá, nguyên Tỉnh trưởng Phú Yên, ông Hồ Trần Chánh, bác sĩ Nguyễn Trọng Thiện, bác sĩ Đỗ Cao Minh... những bằng hữu và chiến hữu đã cùng tôi hoạt động cho Phong Trào Cách Mạng Quốc gia, và đã trở nên hội viên Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng hay Dân biểu Quốc Hội sau này. (Ba nhân vật trên hiện sống ở hải ngoại).

Sau khi hoàn thành việc xây dựng bộ phận chủ yếu cho Phong trào tại bốn tỉnh miền Duyên Hải, tôi trở lại Nha Trang để trong một buổi đại hội quần dân chính gồm trên ba ngàn đại diện tham dự, tôi hô hào thực hiện một cuộc cách mạng dân tộc do lãnh tụ Ngô Đình Diệm lãnh đạo để đương đầu với cuộc cách mạng vô sản chuyên chính ở miền Bắc do ông Hồ Chí Minh lãnh đạo. Giữa hội trường đặng đặng chính khí mà khuôn mặt mỗi người đều biểu lộ một niềm tin sắt thép, tôi cho đồng bào biết rằng lãnh tụ Ngô Đình Diệm đã từng cởi áo từ quan, đã từng hoạt động cách mạng chống Pháp, chống Cộng ngay thời 1930, một nhân vật chân thành yêu nước yêu dân, chỉ đặt quyền lợi tổ quốc và dân tộc trên phe phái, tôn giáo riêng tư... Tôi đã mang tấm lòng son sắt của người cán bộ trung kiên, của người từng là chiến hữu của lãnh tụ Ngô Đình Diệm từ 1942, tôi thề sống chết với ông, và nếu ông phản bội quốc dân, tôi sẽ là người đầu tiên đảo chánh ông. Riêng với anh em quân đội, tôi thề sẽ thực hiện đúng khẩu hiệu "*Huynh đệ chi binh*" mà tôi đã nêu ra để đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đến thành công. Trước lời thề sắt đá của tôi, hội trường như nổ tung bởi những tràng pháo tay vang dội. Rất đông sĩ quan và binh sĩ quá hăng say và cảm động đã đứng bật dậy hô to khẩu hiệu "Bài Phong, Đả Thực, Diệt Cộng", khẩu hiệu "Ngô Đình Diệm muôn năm" và "Hoan hô Trung tá Đỗ Mậu"... Không khí hội trường như không khí hội nghị Diên Hồng của cha ông thừa trước, mà những đồng chí cũ của tôi là tướng Trần Văn Minh (Không Quân), tướng Nguyễn Văn Thịnh (Pháo Binh), tướng Vũ Đức Nhuận (An Ninh Quân Đội), Đại tá Hà Quang Giác, Đại tá Đỗ Khắc Mai... (hiện sống tại hải ngoại) đã là những chiến sĩ tiên phong đầy ắp lòng yêu nước và lửa cách mạng.

Thật vậy, lòng yêu nước và lửa cách mạng đó của quân dân bốn tỉnh Duyên Hải đã vang dội về Huế và vào Sài Gòn làm cho chủ tịch Phong Trào Cách Mạng Quốc gia Trung ương là ông Trần Chánh Thành, và ông Hà Đức Minh, đại diện đảng Cần Lao của ông Ngô Đình Nhu, phải đến Nha Trang quan sát và nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn này. Ông Ngô Đình Cẩn gửi thư yêu cầu tôi sát nhập phong trào miền duyên hải vào phong trào miền Trung và ủy nhiệm tôi làm đại diện chính trị cho ông ta. Ông Nguyễn Đôn Duyệt, đại diện Chính phủ, phái người vào mời tôi ra Huế thuyết trình về cuộc đời của Thủ tướng Ngô Đình Diệm.

Ngày 7/7/1955, tôi ra Huế thuyết trình về đề tài "Chí sĩ Ngô Đình Diệm với chính nghĩa quốc gia". Dân chúng và công chức kinh thành Huế vốn nghe tiếng tôi là cán bộ kỳ cựu và trung kiên của ông Diệm nên kéo nhau đến nghe tôi nói về cuộc đời của ông tại Hội trường Morin. Họ đứng chật hội trường và còn tràn ra các đường phố chung quanh. Vì Huế là địa phương biết khá rõ về dĩ vãng của ông Diệm, biết cả điều xấu lẫn điều tốt, biết cả sở trường lẫn sở đoản, cho nên nội dung bài thuyết trình của tôi gồm hai phần rõ rệt: Phần thứ nhất nhằm so sánh con người của ông Ngô Đình Diệm và con người của ông Hồ Chí Minh, nhưng đặc biệt chỉ nhấn mạnh vai trò Cộng sản quốc tế của ông Hồ Chí Minh và đề cao tư cách "Cách mạng quốc gia" của ông Diệm; Phần thứ hai tôi xác định vai trò và vị trí tất yếu của ông Diệm trong cuộc đấu tranh Quốc-Cộng sắp tới giữa hai miền Nam Bắc. Vì vậy, sau lời giới thiệu rất ân cần và tâm huyết của Giáo sư Võ Thu Tịnh, giám đốc Nha Thông tin Trung Việt (hiện sống ở Pháp), tôi đã cố tình bỏ qua những điều tiêu cực của chính cá nhân ông Diệm cũng như của tình hình chính trị tổng quát để chỉ nhằm đề cao ông Diệm như là một môn đồ Khổng Mạnh đầy đủ Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa, như là một tín đồ Chúa Kitô bác ái, công bằng.

Bài thuyết trình sau đó được ông Ngô Đình Cẩn cho phát thanh lại trên đài phát thanh Huế đến 7 đêm liền, được Bộ Thông tin Sài Gòn cho in thành sách phát cho các tỉnh để làm tài liệu học tập và, hân hạnh nhất cho tôi, là năm 1958 được Tổng thống Diệm gọi vào Dinh Độc lập để khen ngợi và cảm ơn sau khi ông đã đọc xong tập "Chí sĩ Ngô Đình Diệm với chính nghĩa Quốc gia".

Nhưng nếu sự lưu tâm của các ông Ngô Đình Cẩn, Trần Chánh Thành trên đây là một khích lệ cho tôi trong việc xây dựng Phong trào Cách mạng Quốc gia vùng Duyên hải thì chuyến viếng thăm Nha Trang của Thủ tướng Diệm sau đó mới thực sự là phần thưởng tinh thần và tình cảm giá trị hơn. Thủ tướng Diệm, từ ngày bị tướng Nguyễn Văn Hinh chống đối, đã tự giam mình trong khuôn viên Dinh Độc lập, nhưng ngay sau khi đánh tan quân Bình Xuyên ở rừng Sát và mặc dù công việc đa đoan, ông đã quyết định đi kinh lý mà địa điểm đầu tiên là Nha Trang, nơi tôi đang chịu trách nhiệm.

Khi Thủ tướng Diệm đến Nha Trang, mặc dầu tôi chỉ là Tư lệnh phó nhưng đại tá Phạm Văn Đồng vẫn đề nghị tôi, với tư cách Chủ tịch Phong trào Cách mạng Quốc gia vùng Duyên hải, đại diện cho quân dân đọc diễn văn chào mừng Thủ tướng. Tôi tổ chức một buổi mít-tinh của dân chúng và quân đội tại một công viên sát bờ biển để nghênh đón ông Diệm. Tôi muốn mượn cảnh trời cao biển rộng, cảnh bạch nhật thanh thiên, thay mặt quân dân Nha Trang đưa cao lời thề chết sống với Ông để thực hiện cuộc cách mạng dân tộc, xây dựng đời sống mới ấm no hạnh phúc cho đồng bào sau 100 năm quê hương đắm chìm trong nô lệ dưới gót giày sắt của thực dân. Có lẽ Đại tá Đồng và nhiều nhân chứng đã không quên có những bà già, trẻ em 15, 16 tuổi đã đến ôm chầm lấy vị Thủ tướng khả kính ngỏ lời hân hoan được thấy tận mắt nhà lãnh đạo vì dân vì nước. Tôi còn nhớ ông Diệm đã nhìn tôi rơm rớm nước mắt như muốn chia sẻ nỗi cảm động hân hoan của ông. Sau buổi lễ đón chào, ông Diệm không chịu về tòa Tỉnh trưởng ăn cơm trưa mà lại đòi về ăn cơm chung với các sĩ quan ở Câu lạc bộ. Ngồi giữa Đại tá Linh Quang Viên, Tư lệnh Vùng Ba, và Đại tá Đồng, Tư lệnh Phân khu Duyên hải, và trước độ 60 sĩ quan, ông Diệm nói với các sĩ quan hiện diện là ông rất biết ơn quân đội đã ủng hộ ông, đã hy sinh cho ông. Ông hứa sẽ trung thành với dân tộc và đưa nước nhà đến bến bờ vinh quang.

Sau khi thăm Nha Trang, ông bảo tôi cùng đi theo ông lên Đà Lạt để tiếp tục chuyển kinh lý của ông. Cử chỉ ưu ái đó làm tôi cảm động. Đến Đà Lạt, ông cho biết sẽ thăng tôi lên đại tá và sẽ bổ nhiệm làm Tư lệnh Phân khu Duyên hải thay cho đại tá Phạm Văn Đồng giữ chức Tư lệnh Sư đoàn Nùng (Sư đoàn 3) ở Phan Rí. Còn ông Thái Quang Hoàng lên chức thiếu tướng và sẽ giữ chức Tư lệnh Quân khu III thay cho đại tá Linh Quang Viên. Sau này tôi mới biết việc thăng cấp cho tôi và Thái Quang Hoàng... nằm trong chủ trương tưởng thưởng chung cho những người cả dân sự lẫn quân sự đã từng ủng hộ ông Diệm từ những ngày đầu và trong những ngày ông gặp khó khăn đối phó những kẻ thù thực dân và phong kiến. Chủ trương đó do các ông Trần Chánh Thành, Trần Trung Dung, Trần Ngọc Liên... đề nghị lên ông Diệm. Mỗi người có công đều được thăng một cấp, ví dụ như ông Nguyễn Đôn Duyển, nguyên đốc sự hạng nhì được thăng lên đốc sự hạng nhất; như ông Võ Như Nguyệt (hiện ở Pháp), từ Chánh thanh tra Công an hạng ba lên Chánh thanh tra Công an hạng nhì. Về vụ thăng thưởng, đến năm 1964, khi tướng Nguyễn Khánh làm Thủ tướng, ông hủy bỏ những nghị định thăng cấp cũ làm cho một số người vô cùng bất mãn. (Vị giáo sư Hán học Võ Như Nguyệt biết rõ vấn đề này và có đến phàn nàn với tôi tại Sài Gòn).

Như vậy, từ nay, nhiệm vụ của tôi trên toàn Phân khu Duyên hải (gồm bốn tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) sẽ gồm không những giữ gìn an ninh địa phương này mà còn về mặt chính trị, phải xây dựng cho quần chúng một ý thức chính trị vững mạnh mà nội dung là chống Cộng và ủng hộ chế độ Cộng Hoà. Trước 1945, tôi có qua lại Nha Trang vài lần trong các chuyến đi công tác cho ông Diệm khi còn hoạt động cho phong trào Cường Để. Lúc bấy giờ, đầu óc còn suy tư về những hoạt động cách mạng bí mật và nguy hiểm, và lại tuổi trẻ nên tôi chưa nghĩ đến việc an cư lạc nghiệp cho gia đình. Nhưng từ năm 1953, khi được đổi về miền thù địch gió hiên cát trắng, làm đại diện cho Quân khu II, tôi có nhiều thì giờ quan sát dân tình cảnh trí tỉnh Khánh Hòa, và tôi có ý định sẽ chọn tỉnh lỵ Nha Trang làm quê hương. Ý định này trở thành quyết định vì sau ngày chia cắt đất nước vào tháng 7 năm 1954, tôi linh cảm thấy ngày trở lại nơi chôn nhau cắt rốn vùng tả ngạn sông Gianh quả thật là xa vời. Sau những năm lê gót khắp mọi nẻo miền đất nước, tôi thấy Nha Trang quả là nơi đất lành cho chim đậu, có thể làm nơi sinh sống vĩnh viễn cho vợ con, làm nơi thừa lương cho mình khi tuổi đã về chiều. Tôi say mê Nha Trang, quyến luyến Nha Trang vì Nha Trang không khép kín u trầm như cố đô Huế, không cô đơn lạnh lùng như Đà Lạt, không náo nhiệt xô bồ như Sài Gòn. Tôi yêu Nha Trang vì cảnh non nước trời mây tình tứ. Nha Trang sống động mà không suồng sã, mộng mơ mà không sâu nảo, một thành phố trung bình nhưng thanh lịch như là nhà thơ Quách Tấn đã mô tả sau đây: [4]

Nhấn ai viếng cảnh Nha Trang,

Muốn tìm dấu cũ thì sang Tháp Bà.

Muốn trông trời biển bao la,

Con thuyền nhỏ nhỏ bơi ra Hòn Chông.

Muốn xem cá lạ biển Đông,

Xuống tòa Hải Học trong vùng Trường Tây.

Muốn vui cùng nước, cùng mây,

Mây trùm suối gỗ, nước vầy suối tiên.

Ba Hồ làm thú thiên nhiên,

Qua Sơn là chốn thần tiên đi về.

Lòng mong nương bóng Bồ Đề,

*Lên chùa Hải Đức gần kê Nha Trang.
Nha Trang trắng ngọc gió trầm,
Anh về Bình Định lệ dầm nhớ thương.
Trách ai rấp nẻo ngăn đường,
Non song gởi gắm can trường lại em.
Hòn Chũ chưa chìm,
Hòn Trâm chưa ngã,
Ngoài còn Vạn Giã,
Trong còn Cam Lâm,
Vẫn còn trắng ngọc gió trầm,
Nghìn thu nghĩa nặng tình thâm mãi còn.*

Ngay trước cả thời chúa Nguyễn mở mang bờ cõi, phong cảnh Nha Trang đã nổi tiếng là tinh tú với hàng dương liễu dịu dàng trên một bờ biển cát trắng nước xanh, dân tình Nha Trang đã nổi tiếng là hiền hòa đôn hậu, chỉ biết khai thác đất cha biển mẹ làm phương kế sinh nhai. Vào đầu thế kỷ thứ 19, khi nhà bác học Yersin đến định cư tại đây thành lập viện Pasteur để nghiên cứu thêm về vi trùng học trên các bệnh của miền nhiệt đới, thì Nha Trang được chỉnh trang lại vừa đủ như một cô gái quê xinh đẹp điểm thêm một chút phấn hồng để trở thành một thành phố có hấp lực lôi cuốn khách nhàn du.

Nhưng từ khi đất nước qua phân, ông Diệm về nước, thì Nha Trang bỗng vươn mình và trở thành một "thành trì cách mạng" sôi động đến nỗi ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ và là lãnh tụ đảng Cần Lao Nhân Vị, phải đích thân đến đây để tổ chức việc thành lập Quân ủy Trung Ương của đảng. Thật vậy, lúc bấy giờ, chỉ độ một tuần sau ngày thành lập nền Cộng hòa (26-10-1955), cuộc truất phế Bảo Đại còn đang làm cho một số dân chúng miền Trung xao động, miền Hậu Giang còn khói lửa mịt mù, tân nội các còn chập chững đối phó với bao nhiêu việc trọng đại... thế mà ông Nhu đã bỏ thủ đô vội vã đến Nha Trang để xúc tiến công tác này trong vùng trách nhiệm của tôi. Quả là một vinh dự cho Nha Trang và cho riêng tôi.

Không ai được biết đảng Cần Lao được thành lập vào lúc nào ngoại trừ một thiểu số rất nhỏ nòng cốt của Đảng này, nhưng ai cũng biết là từ lúc chưa nắm được chính quyền, ông Nhu đã cố xúi và nhiều lần đề cập đến một đảng bí mật làm rường cột cho chế độ. Là một người nghiên cứu và chịu ảnh hưởng phần nào lý thuyết của Mao Trạch Đông, ông Nhu cũng chủ trương quản trị và lãnh đạo quốc gia theo phương trình *Lãnh tụ Đảng - Nhà nước - Nhân dân*, nhưng điều mà ông Nhu không ngờ tới là ông đã theo mô thức này một cách quá lý thuyết nên sau này thực tế đã cắt miền Nam thành hai vùng chính trị khác nhau, lúc thì có ranh giới rõ ràng lúc thì lẫn lộn vào với nhau với nhiều mâu thuẫn sâu đậm: Hai lãnh tụ Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn, hai đảng Cần Lao miền Trung và Trung Ương, hai nhà nước có hai bộ máy công quyền với những nhân sự và phương thức quản trị khác nhau, và hai loại nhân dân chạy theo hay chống lại chế độ. (Sẽ nói rõ hơn trong chương IX: Đảng Cần Lao).

Tôi nhận lãnh nhiệm vụ Tư lệnh Phân khu Duyên hải được độ hai tháng thì hai Trung úy Lê Quang Tung và Nguyễn Văn Châu từ Huế vào gặp tôi cho biết hai Cựu (lúc bấy giờ hai ông Tung và Châu gọi hai ông Nhu và Cẩn bằng Cựu) phái họ vào Nha Trang để thảo luận với tôi về việc tiến hành thành lập Quân ủy Trung Ương của Đảng Cần Lao. Tôi hỏi vì sao không lập ở Sài Gòn để cho gần Trung Ương của đảng, hoặc ở Huế cho đông nhân sự nòng cốt trung kiên mà lại ở Nha Trang, thì ông Châu trả lời vì "thượng cấp và anh em đều công nhận quân nhân

Nha Trang có trình độ giác ngộ chính trị sâu, có tinh thành đấu tranh cao, lại trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm". Rồi họ không tiếc lời khen tôi là người có công lớn trong việc xây dựng "thành trì cách mạng" tại bốn tỉnh duyên hải miền Trung để làm thí điểm.

Điều làm tôi thắc mắc lúc đó là tôi không biết gì về đường lối và sách lược chính trị của Đảng Cần Lao, lại càng không biết gì về vai trò và nhiệm vụ của bộ phận quân ủy trong sách lược của Đảng cũng như trong sách lược chung của quốc gia. Như vậy ba lý do mà họ trả lời trên kia thật ra chỉ gồm lại trong điều cuối mà còn bị giới hạn nữa, nghĩa là không phải toàn quân, toàn dân trong Nha Trang mà chỉ "**cán bộ trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm**". Vì tôi chỉ thấy đó là tiêu chuẩn duy nhất để nhận diện và kết nạp đảng viên nên sau ba ngày hội họp và đúc kết thành quả, khi toàn thể anh em bầu tôi là Chủ tịch Quân ủy đảng Cần Lao, tôi liền viện ra một số lý do, công cũng như tư, để nhất quyết từ chối chức vụ này cũng như từ chối bất kỳ chức vụ nào trong Trung ương Quân ủy.

Cuối cùng, khi có sự can thiệp của ông Nhu và nhất là chính vì sự hiện diện đặc biệt của ông, nên tôi đành phải nhận chức ủy viên Trung Ương cũng như Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm, Tư lệnh Quân khu II và đại tá Tôn Thất Xứng (vắng mặt trong buổi họp!). Chủ tịch Quân ủy do Trung úy Nguyễn Văn Châu (sau này là Giám đốc Nha Chiến tranh Tâm lý, hiện sống ở Pháp) và Phó Chủ tịch do Trung úy Lê Quang Tung (sau này là Tư lệnh Lực lượng Đặc biệt) đảm nhiệm. Đó là hai sĩ quan trẻ có những điểm chung rất nổi tiếng trong quân đội về tinh thần địa phương quá khích, về thái độ mộ đạo cuồng tín, và về quyết tâm phục tùng vô điều kiện mệnh lệnh của anh em ông Ngô Đình Diệm mà từ nay tất cả quân nhân của Quân đội - từ Đại tướng đến binh nhì - sẽ bị chi phối về mặt lập trường chính trị và sẽ bị điều khiển về mặt công tác chính trị.

Sau buổi họp, ông Nhu trở lại Sài Gòn, các đồng chí về nhiệm sở cũ. Kết quả của buổi họp và hình thức cũng như nội dung của buổi họp không gây được một xúc cảm đặc biệt nào ngoại trừ cái tình cảm to lớn mà tôi đã có từ lâu là dân tộc ta, suốt cả thế kỷ này, đã chịu biết bao thống khổ điêu linh, nay được sống và được tham dự vào công cuộc xây dựng một nền Cộng hòa có tự do, có dân chủ và có phúc lợi cho toàn dân. Có quân ủy hay không có quân ủy, có đảng hay không có đảng, thì ông Diệm cũng được sức mạnh của dân yểm trợ để ông thực hiện những ước mơ tối thiểu và chính đáng của họ. Từ nay, hết rồi những tủi nhục của quá khứ. Từ nay, trong vận hội mới, những ai đã lầm đường theo Tây theo Cộng để sát hại đồng bào sẽ được tha thứ lỗi lầm như lời bác ái của Chúa dạy; những ai đã nuôi cảm thù vì bị áp bức đàn áp trong chế độ cũ, sẽ quên hết oán thù như lời hỉ xả của Phật dạy, để người người nắm tay nhau vun xới cho trăm hoa đua nở khắp xóm làng, chào mừng chế độ Ngô Đình Diệm khai mở một cuộc cách mạng cho quê hương dân tộc.

[1] William Henderson, *South Vietnam Finds Itself*, trong "Foreign Affairs" (số XXXV) và Christian Science Monitor (Số ngày 30-4-55).

[2] Douglas Pike, *Vietcong*, tr. 58

[3] Joseph Buttinger, *Vietnam A Vietnam, A Political History*, tr. 411, 412 và "The New York Times" (số ngày 30-5-55).

[4] Quách Tấn, *Xứ Trầm Hương*, tr. 154, 157.

VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả (HLDM)
VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán (HLDM)
VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm (HLDM)
VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng (HLDM)
VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu (HLDM)
VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm (HLDM)
VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh (HLDM)
VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp (HLDM)
VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử (HLDM)
VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp (HLDM)
VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ (HLDM)
VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm (HLDM)
VNMLQHTch07- Gia Đình Trị (HLDM)
VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao (HLDM)
VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài (HLDM)
VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ (HLDM)
VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ (HLDM)
VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng (HLDM)
VNMLQHTch13- Tê Trạng Tham Nhũng (HLDM)
VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo (HLDM)
VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo (HLDM)
VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ (HLDM)
VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm (HLDM)
VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 (HLDM)
VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn (HLDM)
VNMLQHTch19- Chế Độ Thiệu (HLDM)
VNMLQHTch20- Kết Luận (HLDM)
VNMLQHTthumuc (HLDM)

 Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

Chương VI

BẢO ĐẠI VÀ NGỒ ĐÌNH DIỆM

Sau khi lực lượng Bình Xuyên bị đánh tan vào đầu tháng 5 năm 1955, nhìn vào tình hình chính trị miền Nam lúc bấy giờ ta thấy không còn một cá nhân hay một tổ chức nào đủ uy tín quần chúng và thực lực chính trị hoặc quân sự để hồi phục lại được tình trạng cũ, nghĩa là tình trạng của những chính phủ thân Pháp. Hướng đi của thời đại và vận động lịch sử đã chuyển hóa nước ta vào một kỷ nguyên mới: **kỷ nguyên của người dân đích thực làm chủ nước mình.**

Trên mặt lý thuyết, lúc bấy giờ Việt Nam có thể trở thành một nước theo chế độ quân chủ lập hiến (như Anh, Nhật, Hòa Lan, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Thái Lan...) nghĩa là giữ lại thực thể hoàng gia như một biểu tượng quốc gia vô quyền và vô hại để tránh một biến đổi quá độ trong xã hội đóng kín và bảo thủ như xã hội ta, hoặc có thể trở thành một nước theo chế độ Cộng Hòa Đại Nghị (như Mỹ, Pháp...) để dứt khoát hẳn với nền quân chủ quá khứ và trao quyền làm chủ cho người dân. Đó là trên mặt lý thuyết. Trên thực tế, quần chúng đã chọn lựa rồi vào ngày 30 tháng 4 năm 1955 tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn qua nghị quyết của Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng, nghị quyết đòi truất phế Bảo Đại và tạm thời trao quyền lãnh đạo đất nước cho ông Diệm trong lúc chờ đợi Hiến Pháp và Quốc Hội định đoạt chế độ tương lai của đất nước. Đó là một nghị quyết lịch sử, phát xuất trung thực từ ước vọng của quần chúng.

Tuy nhiên vì cái nghị quyết hợp lòng dân và hợp thời đại nhưng lại không hợp ý anh em ông Diệm nên anh em ông Diệm và mưu sĩ Trần Chánh Thành phải dùng đến thủ đoạn phân hóa, bẻ gãy và hạ uy tín Hội Đồng hầu cướp lấy chính quyền mà không cần chờ đợi những quy định của Hiến Pháp và Quốc Hội. Ngày 10 tháng 5, anh em ông Diệm đơn phương thành lập chính phủ chính thức, gồm toàn người thân tín và những kẻ đầu hàng, không cần hỏi ý kiến của Hội Đồng, cũng không có một nhân vật nào của Hội Đồng được mời tham dự chính phủ đó.

Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng do ông Nguyễn Bảo Toàn làm chủ tịch, ông Hồ Hán Sơn làm Phó, và ông Nhị Lang giữ chức Tổng thư ký, nhưng Hội Đồng còn có một ban Thường Vụ cũng do ông Toàn kiêm chức Chủ tịch với các ủy viên là: Văn Ngọc, Hà Huy Liêm, Nguyễn Phổ, Hoàng Cơ Thụy, Nguyễn Hữu Khai, Huỳnh Minh Ý, Đoàn Trung Còn, Nguyễn Văn Quyền. (Bốn nhân vật Nhị Lang, Hoàng Cơ Thụy, Huỳnh Minh Ý, Nguyễn Hữu Khai hiện đang có mặt tại Mỹ và Pháp).

Để đạt mục đích nắm chặt chính quyền, anh em ông Diệm bèn ra lệnh cho nhóm ủy viên thân tín là các ông Hà Huy Liêm, Huỳnh Minh Ý, Nguyễn Hữu Khai, ... cầm đầu thành phần thân ông Diệm trong Hội Đồng gây mâu thuẫn, chống đối nội bộ. Đồng thời anh em ông Diệm kết tội Hội Đồng qua Tổng thư ký Nhị Lang là

đã thâm lạm biến thủ số tiền trên một triệu đồng, số tiền mà ông Diệm (qua Bộ Thông Tin) đã cấp cho Hội Đồng hoạt động.

Kẻ viết không dám nói rằng ông Nhị Lang và Hội Đồng đã thâm lạm biến thủ tiền bạc, nhưng trong bối cảnh loạn lạc lúc bấy giờ thì sự chi tiêu của Hội Đồng thật khó mà chứng minh bằng giấy trắng mực đen. Huống chi số tiền dù có bị thất thoát thì cũng đã chủ yếu sử dụng cho việc cứu vãn địa vị ông Diệm qua cơn sóng gió ngặt nghèo.

Trước hành động phản bội của anh em ông Diệm, ông Nguyễn Bảo Toàn bèn từ chức Chủ tịch Hội Đồng để phản đối ông Diệm. Bị hăm dọa, ông lui vào bóng tối trong lúc Phó chủ tịch Hồ Hán Sơn trốn về Tây Ninh và bị giết một cách bí mật. Dư luận lúc bấy giờ cho rằng ông Nhu đã mua chuộc được tướng Cao Đài Nguyễn Thành Phương để ông này cho thuộc hạ sát ông Hồ Hán Sơn. (Sau này tướng Nguyễn Thành Phương cũng bị ông Ngô Đình Diệm mua chuộc để phản lại giáo chủ Phạm Công Tắc mà rồi cuối cùng ông Nguyễn Thành Phương cũng bị Ngô Đình Nhu phản bội). Còn Tổng thư ký Nhị Lang, người đã từng cầm súng dọa bắn tướng Nguyễn Văn Vỹ để cứu ông Diệm, bị công an của tướng Nguyễn Ngọc Lễ và Bộ Thông Tin của ông Trần Chánh Thành đòi bắt bớ và làm khó dễ. Tuy các mưu sĩ Ngô Đình Nhu, Trần Chánh Thành có hạ nhục ông Nhị Lang (nghĩa là gián tiếp hạ nhục Hội Đồng) nhưng rồi cũng nường tay vì sợ mang tiếng phản bội quá trắng trợn. Tuy nhiên ông Nhị Lang vốn là người có kinh nghiệm đấu tranh và có lẽ vẫn còn bị ám ảnh vì cái chết khả nghi của tướng Trình Minh Thế, lại sợ ông Ngô Đình Nhu lăm thủ đoạn nên vội vã trốn lên Cao Miên, làm kẻ lưu vong để cùng với những người lưu vong khác hoạt động chống nhà Ngô. Ngoài ra, luật sư Hoàng Cơ Thụy vốn hết lòng ủng hộ ông Diệm từ khi ông Diệm mới về nước, nhưng trước thủ đoạn của ông Ngô Đình Nhu, cũng trở thành người đối lập quyết liệt với chế độ Diệm.

Phê bình những biến cố trên đây, nhà viết sử Buttinger, vốn có mặt tại Sài Gòn lúc bấy giờ và thường gặp gỡ các ông Diệm, Nhu, đã cho ta một bức tranh đầy hình ảnh rối rắm, xảo quyệt, giành giật, biến ảo ly kỳ mà tôi muốn ghi chép lại nguyên văn bằng tiếng Anh để cho những sự kiện lịch sử được trình bày trung thực:

In other tenebrous phases of these power struggles in South Vietnam, the truth can be glimpsed through the tightly woven screen of intrigues. This is not the case in the chain of events that began in the afternoon of April 30, 1955, when a gathering of some 200 persons at the Saigon town hall constituted itself as a General Assembly of Democratic and Revolutionary Forces of the Nation. Although the outcome of these events is known, what actually happened at various critical stages is not. The picture that emerges from the available conflicting reports is that of a weird kaleidoscope made up of hate, lust for power, greed, cowardice, and treachery.[1]

(Tạm dịch: Trong những giai đoạn tối tăm khác của những màn tranh giành quyền lực tại miền Nam Việt Nam thì sự thật vẫn có thể thoáng thấy được qua những màn mưu mô đan dệt chặt chẽ vào nhau. Nhưng rất khó để biết rõ sự thật của những chuỗi biến cố đã bắt đầu vào chiều ngày 30 tháng 4 năm 1955, khi một nhóm khoảng 200 người họp nhau tại tòa Đô Sảnh Sài Gòn tự gọi là "Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng". Mặc dầu ta đã biết rõ kết quả của chuỗi biến cố này, nhưng chuyện gì đã thật sự xảy ra trong những giai đoạn quan trọng đó thì không ai biết được. Những tường trình mâu thuẫn về những biến cố này cho thấy một hình ảnh loạn xạ như nhìn qua kính vạn hoa, đầy màu sắc thù ghét, tranh quyền, tham lam, hèn hạ, và gian lận).

Còn ký giả Francis J. Corley cho ta biết như sau:

"Vi thành phần lãnh đạo của Hội Đồng gồm một số nhân vật thoát

thai tử nhân dân mà ra với đây ắp tâm chất cách mạng như Nguyễn Bảo Toàn, Hồ Hán Sơn, Nhị Lang, Trình Minh Thế... và vì nội dung của nghị quyết chỉ cho ông Diệm cái quyền tạm thời chứ chung kết vẫn dành cho Quốc Hội, tức là nhân dân, định đoạt, cho nên đã làm cho những người có truyền thống chính trị phong kiến và có tham vọng lãnh tụ như anh em ông Diệm phải bất mãn, nổi giận và cảm thấy bị đe dọa” [2].

Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng với tên tuổi của lãnh tụ Hòa Hảo Nguyễn Bảo Toàn và trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ quả thật là một tổ chức đầy uy tín, một tổ chức “làm lịch sử”. Hội Đồng đưa ra một quyết nghị vừa tạo chính nghĩa cho quốc gia, vừa cứu ông Diệm qua cơn khó khăn nguy hiểm, nhưng vì sự phản bội của anh em ông Diệm mà Hội Đồng tan rã, chết yểu. Còn những người muốn làm cách mạng để cải đổi xã hội thì thân thể gặp phải cảnh lao lung đầy bất trắc, với một tương lai mịt mờ. Hội Đồng giải tán rồi, anh em ông Diệm bèn lật lá bài chính trị cuối cùng để qui thiên hạ về một mối, tức là lá bài truất phế Bảo Đại, vị Quốc trưởng hợp pháp, sự kiện mà tôi sẽ đi vào chi tiết trong phần sau của chương này.

Tuy nhiên trước khi tiếp tục nói về cuộc cờ oan trái giữa hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm, tôi muốn mở một dấu ngoặc ở đây để có mấy lời nói về ông Nhị Lang và tác phẩm *Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế* (PTKCTMT) của ông.

PTKCTMT ngoài phần chính yếu nói về cuộc đời và sự nghiệp của tướng Thế, tại chiến khu cũng như lúc về Thành, ngoài phần nói về hoạt động đấu tranh của ông Nhị Lang, tác giả còn muốn làm nổi bật một số biến cố mà tôi cần phải có những lời chi tiết chính:

- Nguyên nhân nào buộc ông Nhị Lang phải lấy quyết định bỏ nước ra đi sang Cao Miên lưu vong để sống cuộc đời cơ cực và tủ nhục.
- Những phân trần dài dòng về điểm ông bị nghi ngờ đã hoạt động cho Việt Cộng tại Cao Miên.
- Thái độ chống Cộng hung hãn quá khích của tác giả.
- Cái chết của tướng Trình Minh Thế và của tướng Ba Cụt Lê Quang Vinh.
- Lòng ngưỡng mộ vô biên của tác giả đối với hai ông Diệm – Nhu.

Rất tiếc là trong tác phẩm PTKCTMT tác giả đã không ghi lại một số biến cố vốn đã được nêu ra trong bài hồi ký *Nguồn gốc nền Đệ Nhất Cộng Hòa Việt Nam* được đăng trên tuyển tập Quê Hương số Xuân năm 1977 xuất bản tại Costa Mesa, Hoa Kỳ, những biến cố có thể làm sáng tỏ thêm thái độ chính trị của tác giả dưới thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa Việt Nam.

... Năm 1956, ông (Nhị Lang) phải lưu vong qua Cam Bốt. Đến năm 1960, ông bí mật trở về nước, nửa đường bị quân Giải phóng bắt tại Đồng Tháp Mười, sau đó được thả ra rồi lại bị chính phủ Diệm bắt lại trong cuộc đảo chánh Nhảy Dù ngày 11-11-1960. Ông ngưng hoạt động một thời gian cho đến năm 1970, ông lại được bầu làm Tổng thư ký Ủy Ban Phối Hợp Hành Động các Chính Đảng...

Với sự hiểu biết của cá nhân tôi về Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng, về chế độ Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ, nay phối hợp với những lời phân trần của ông Nhị Lang trong tác phẩm PTKCTMT cùng với lời giới thiệu trên tuyển tập Quê Hương tôi muốn nêu lên những ý kiến sau đây:

- Ông Nhị Lang bảo rằng sở dĩ ông phải lưu vong sang Cam Bốt là để tránh sự tranh chấp giữa hai ông Văn Thành Cao và Nguyễn Thành Phương, và vì chán nản bởi thái độ bất thân thiện của một số người của chế độ Diệm, đặc biệt là Bộ trưởng Trần Chánh Thành và tướng Nguyễn Ngọc Lễ, còn đối với anh em Tổng thống Diệm thì ông Nhị Lang trước sau vẫn một lòng kính phục. Trái lại, theo tôi

thì ông Nhị Lang ra đi vì khiếp sợ và thâm thù anh em ông Diệm, ra đi với mưu đồ hợp tác với kẻ thù của Việt Nam Cộng Hòa để lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Còn hai ông Nguyễn Ngọc Lễ và Trần Chánh Thành chẳng qua chỉ là kẻ thừa hành, kẻ nhận mệnh lệnh của anh em ông Diệm để hạ nhục ông Nhị Lang trong lúc hai ông Diệm–Nhu bề ngoài vẫn tỏ ra còn ưu ái ông ta.

Sau khi Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng bị giải tán, chủ tịch Nguyễn Bảo Toàn phải lui vào hoạt động bí mật để chống nhà Ngô, hai ông Trình Minh Thế và Hồ Hán Sơn bị chết một cách bí ẩn thì ông Nhị Lang đâm ra lo sợ cho tương lai, số phận của mình. Đã thế, ông Nhị Lang còn bị điều tra về thâm lạm tiền bạc, bị hai ông Thành và Lễ làm nhục, ông Nhị Lang đâm ra uất hận và căm thù tự cho là đã bị phản bội. Ngoài ra, ông Nhị Lang còn bất mãn việc anh em ông Diệm nâng tướng Văn Thành Cao, một kẻ đối thủ của Nhị Lang, lên thay thế tướng Trình Minh Thế làm cho ông ta càng ganh ghét và thù hận anh em ông Diệm hơn.

Ngoài ra, sự việc mà ông Nhị Lang từ Cam Bốt trở về Việt Nam một cách bí mật trước khi biến cố Nhảy Dù xảy ra để rồi sau biến cố đó, lại bị chế độ Diệm bắt bớ và suốt thời gian còn lại của chế độ Diệm, ông Nhị Lang phải sống âm thầm không có một hoạt động nào, càng cho thấy mối căm thù to lớn của ông ta đối với anh em ông Diệm.

Tôi lại còn nghi ngờ trong những ngày sống lưu vong tại Cam Bốt, có thể ông Nhị Lang đã có liên hệ với Việt Cộng (qua một cán bộ Cộng Sản tên là Ngô Điền) và đã cộng tác với chính quyền Sihanouk trong mưu đồ lật đổ chế độ Diệm. Những lời phân trần dài dòng của ông về cuộc sống tại Cam Bốt, sự lưu tâm của Quốc trưởng Sihanouk đối với ông, sự trở về nước của ông trước khi biến cố Nhảy Dù xảy ra (biến cố mà tôi nghĩ rằng gián điệp Pháp đã cho Sihanouk biết trước), rồi lại vụ Việt Cộng bắt ông tại Đồng Tháp Mười để rồi lại thả ra, cho phép tôi nghi ngờ ông Nhị Lang đã có liên hệ với Cộng Sản và đã cộng tác với Sihanouk.

Một người già dặn đấu tranh như ông Nhị Lang há lẽ bỏ nước ra đi lưu vong chỉ vì bất mãn với hai ông Nguyễn Ngọc Lễ và Trần Chánh Thành? Một người có thành tích đấu tranh chống Cộng như ông há lẽ Việt Cộng bắt được rồi thả ra một cách dễ dàng? Ngoài ra ông liên hệ với chính quyền Sihanouk làm gì khi mà Sihanouk đang coi Việt Nam Cộng Hòa là kẻ thù?

Vấn đề còn lại là tại sao ông Nhị Lang căm thù chế độ Diệm đến như thế mà trong tác phẩm PTKCTMT và trong bài Hồi ký đăng trên tuyển tập Quê Hương ông lại hết lời ca ngợi anh em Tổng thống Diệm và tuyên dương "*Phong trào phục hồi tinh thần Ngô Đình Diệm*". Tiếc thương hai ông Diệm Nhu tại sao mãi đến năm 1970 Nhị Lang mới vào nghĩa trang thăm mộ hai ông?

Số là từ sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, cũng như giới báo chí, giới chính trị đảng phái đã tố cáo lẫn nhau. Dư luận đã lên án ông Nhị Lang chạy theo nhà Ngô năm 1955 phản bội lại các đảng phái, phản bội Việt Nam Quốc Dân Đảng mà ông Nhị Lang từng là một đảng viên kỳ cựu, giúp cho nhà Ngô củng cố được địa vị và làm cho các đảng phái bị tiêu diệt. Từ đó, Nhị Lang thay đổi lập trường, trở lại đề cao và bênh vực nhà Ngô để chính nghĩa hóa việc làm của mình vào thời 1955. Ngoài ra, Nhị Lang còn bị dư luận tố cáo là đã hoạt động cho Sihanouk và Việt Cộng như Bộ trưởng Trần Chánh Thành đã từng lên án, vì thế ông Nhị Lang lại càng phải tỏ ra mình vẫn là người chống Cộng quyết liệt. Muốn thế, ông Nhị Lang phải dựa vào uy thế nhóm Công giáo Cần Lao đang là hậu thuẫn chính trị chính yếu của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu và đang tổ chức phong trào "*Phục Hồi Tinh Thần Ngô Đình Diệm*" mà cao điểm là vào năm 1970, năm mà ông Nhị Lang tái xuất giang hồ.

Trong mưu đồ xóa tội cho ông Diệm và để tỏ ra mình tiếc thương Tổng thống Diệm và ông Nhu một cách ngoạn mục hơn, ông Nhị Lang đã hư cấu ra việc ông Nguyễn Ngọc Thơ vì có bà con hoạt động cho Việt Cộng nên đã làm áp lực Tổng thống Diệm sát hại tướng Lê Quang Vinh. Nếu quả ông Thơ thân với Việt Cộng như ông Nhị Lang tố cáo thì tại sao suốt 9, 10 năm trời, ông Diệm lại giao cho ông

Thơ những chức vụ quan trọng trong chính quyền, đặc biệt là chức Phó Tổng thống kiêm nhiệm Kinh Tế và Tài Chánh. Ông Thơ quê ở Long Xuyên, vùng sinh sống và ảnh hưởng của Hòa Hảo, ông Thơ lại có nhà cửa đồ sộ, có hàng trăm mẫu đất, có bà con mồ mả cha ông, ông Thơ đại gì mà gây thù oán với một lực lượng giáo phái đông đảo, can trường và quyết liệt sẵn sàng trả thù cho Đức Thầy, cho các đồng chí đồng đạo. Huống gì tướng Lê Quang Vinh lại là bà con gần của ông Thơ, việc này cựu Bộ Trưởng Nội Vụ Lâm Lễ Trinh (hiện ở Mỹ) biết rõ. Chẳng qua ông Thơ cũng như đại đa số nhân dân miền Nam lúc bấy giờ tin tưởng vào tương lai thanh bình hạnh phúc của đất nước do ông Diệm lãnh đạo, nên ông đã nhận lời chiêu dụ tướng Ba Cụt về đầu hàng cũng như đã chiêu dụ tướng Nguyễn Giác Ngộ và rất nhiều phần tử Hòa Hảo khác để giúp ông Diệm ổn định miền Tây. Ông Thơ có ngờ đâu ông Diệm lại ra lệnh cho tòa án xử tử người anh hùng Hòa Hảo của quê hương ông. Bảo rằng ông Thơ làm áp lực với ông Diệm giết Lê Quang Vinh, vậy thì ai đã áp lực ông Diệm để ông Nguyễn Bảo Toàn, một lãnh tụ Hòa Hảo, bị ông Diệm ra lệnh sát hại? Không cần phải dài dòng mà chỉ cần đọc "PTKCTMT" cũng thấy rằng ông Nhị Lang không đưa ra những chứng cứ cụ thể nào, chỉ có những suy luận một chiều mà lại dám xác quyết việc ông Thơ làm áp lực ông Diệm để sát hại tướng Lê Quang Vinh cũng như việc Mai Hữu Xuân giết tướng Trình Minh Thế.

Cũng trong mục đích muốn đánh tan dư luận nghi ngờ mình có liên hệ với Việt Cộng, ông Nhị Lang tỏ ra hung hãn hơn khi đưa ra nhiều nhận xét, nhiều kế hoạch chống Cộng vô lý như trường hợp ông đã chê trách Tổng thống Truman hay trường hợp dùng du kích đánh chiếm hai tỉnh địa đầu của Bắc Việt.

Hết lòng đề cao Tổng thống Diệm ưu ái thủy chung với tướng Trình Minh Thế, ông Nhị Lang bỏ lơ việc ông Diệm đã có lời lẽ khinh thị tướng Thế trước mặt Lansdale làm cho Lansdale nổi giận bảo ông Diệm đừng có những lời lẽ khinh chê tướng Thế như vậy nữa [3].

Hai anh em ông Diệm–Nhu trong bước đường nguy khốn đã phải đích thân lên tận núi Bà Đen thỉnh cầu tướng Thế đem quân về thành cứu giúp, hành động đó có khác gì ba anh em Lưu Quan Trương đến Ngọa Long Cương thỉnh cầu Khổng Minh về phò tá, thế mà ông Diệm nở khinh thị tướng Thế khi quân đội Bình Xuyên đã bị đánh bật qua bên kia cầu chữ Y. Như vậy ông Diệm có phải là người vong ân bội nghĩa không hở ông Nhị Lang?

Phê bình tác phẩm PTKCTMT, bà Linh Bảo trong tạp chí *Việt Nam Hải Ngoại* (San Diego) của luật sư Đinh Thạch Bích đã viết như sau nơi mục *Giữa Chúng Minh*:

... Theo LB biết thì Hùng vào chiến khu ra mắt tướng Thế với một cuốn sách tên là "Con đường tranh đấu của chúng ta". Tướng Thế đã cho in cuốn ấy để làm tài liệu lý luận căn bản của phong trào kháng chiến quốc gia. Nghe đâu anh (Nhị Lang) lúc vào khu với tướng Thế đã ra mắt với một bài thơ ca tụng lãnh tụ, có câu đầu là: "Trình Minh Thế, đấng anh hùng cứu quốc!" Hai cách ra mắt tướng phản nhau như thế không thấy anh nói đến. Điều LB ngạc nhiên là: anh Hùng chẳng những là một chiến sĩ hữu danh, không những có tên mà lại có đến ít nhất là ba tên; trong cuốn sách anh viết anh Hùng thành ra một... chiến sĩ vô danh! Các anh em khác ở đây cũng đã chuyen tay đọc cuốn sách của anh. Đọc xong, những ai từng ở chiến khu Trình Minh Thế cũng như những ai tuy không vào khu nhưng đã sống trong thời kỳ ấy, đều có những ý kiến khá... ly kỳ. Hình như có một vài người bỗng dưng... ngứa ngáy định viết thêm, hay viết những "lịch sử ký sự" cùng một giai đoạn để bổ túc hay bổ khuyết, hay điều chỉnh, hay.. và... , hầu giúp người đời sau có thêm tài liệu mà so sánh... "lịch sử" và "ký sự". LB hỏi anh ĐTB về 10 điều luật tử hình trong chiến khu Trình Minh Thế. Anh ấy chỉ nhớ có 5 điều. Anh có nhớ đủ không? [4]

Những lời phê phán trên đây chẳng những cho thấy tác phẩm lịch sử ký sự

của ông Nhị Lang có rất nhiều sai lầm khiếm khuyết mà quan trọng hơn, còn lên án ông Nhị Lang thiếu tác phong cách mạng và đã có những hành động đáng phải xử tử.

Ngoài nguyệt san Việt Nam Hải Ngoại ra, nguyệt san *Thanh Niên Hành Động* số ra mắt ngày 1-10-1985 phát hành tại San Jose, trong mục Điểm Sách đã có những phân tích tỉ mỉ hơn về tác phẩm PTKCTMT. Thanh Niên Hành Động còn so sánh sách ông Nhị Lang với sách của một ký giả Mỹ và của Lansdale, và đã cho thấy nhiều sự kiện trái nghịch. Để kết luận, Thanh Niên Hành Động viết như sau:

... Vì vậy, chúng ta không ngạc nhiên khi đối chiếu giữa cuốn hồi ký của Nhị Lang và của Lansdale có những sự kiện được viết ra rất trái nghịch...

Chúng ta đọc để có một cái nhìn chín chắn cho hành động và sự hy vọng. Cái nhìn chín chắn đó là biết rõ hơn nữa, ai là những thành phần bán đứng dân tộc... Một cuộc cách mạng có chính nghĩa phải phát xuất từ nguyện vọng của đại đa số nhân dân. Phải đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết. Một lực lượng cách mạng thể hiện được con đường chính nghĩa này không thể "hợp tác" với những bọn người thối nát nhưng luôn mang danh nghĩa "quốc gia", một chế độ phi dân tộc như Ngô Đình Diệm. Đó là bài học cần được rút tĩa...[5]

Còn ông Lê Nhật Thăng (trên tạp chí *Ánh Sáng Dân Tộc*) thì viết thẳng rằng:

Tác phẩm "*Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế*" chỉ đem lại một thông điệp đáng chú ý là tích cực chống Cộng Sản, còn lại chỉ là sự tập hợp những khen ngợi bốn người. Đó là Trình Minh Thế, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và "Le Moi" (cái Ta) còn ai ai cũng bị tác giả chê trách, sỉ vả hết thảy.

Riêng đối với tôi, sau khi tác phẩm PTKCTMT ra đời, ông Nhị Lang và ông Phan Xứng đã có nhã ý gửi tặng tôi một cuốn với lời đề tặng đầy thân tình gọi tôi là cố tri. Sau khi đọc xong sách, tôi bèn gửi thư để cảm ơn tác giả đồng thời nêu lên một số sự kiện mà tôi không đồng ý với ông Nhị Lang. Nói rõ ra như thế để thấy rằng viết lại đoạn hồi ký trên này tôi không có ác ý với người bạn cũ mà tôi chỉ muốn làm sáng tỏ lịch sử để hậu thế khỏi hiểu lầm cha ông.

Rất tiếc, tấm lòng chân thành của tôi đã bị ông Nhị Lang phản ứng hết sức hạ cấp và thô bạo. Ông viết báo để nhục mạ tôi, gán cho tôi là Cộng Sản và kích thích những thành phần Công giáo cuồng tín ở hải ngoại chống phá tôi. Nhưng sự thật vẫn là sự thật, nhiều độc giả đã viết bài đăng báo, viết sách để vạch trần tâm địa xấu xa và hành xử không lương thiện của ông Nhị Lang: như bà Yến Vân và cụ Vũ Trọng Kỳ trên báo *Viet Press*, như cụ Nguyễn Duy Hiệp trên báo *Chấn Hưng*, như ông Trương Thiện trên báo *Tia Sáng*, như nhà văn Lê Nhật Thăng trên báo *Saigon Bolsa* và *Ánh Sáng Dân Tộc*, như nhóm ông Vũ Đăng Quý và nhà văn Xuân Tước trên tờ *Văn Hóa Colorado* và đặc biệt là cuốn "*Lột Mặt Nạ Những Con Thò Lò Chính Trị*" của ông Lê Trọng Văn. Tất cả đã lột trần thủ đoạn gian trá và thiếu đạo đức của ông Nhị Lang và cuốn "*Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế*" của ông ta.

-o0o-

Trở lại biến cố truất phế Bảo Đại, một biến cố lớn đã lật cả xác lẫn hồn của đất nước để biến thiên từ kỷ nguyên quân chủ qua kỷ nguyên dân chủ, tôi xin có vài hàng về thân thế và sự nghiệp của hai nhân vật tiêu biểu cho hai kỷ nguyên đó: ông Bảo Đại, vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn; và ông Ngô Đình Diệm, vị Tổng thống đầu tiên của Việt Nam Cộng Hòa.

Triều đại nhà Nguyễn bắt đầu kể từ khi vua Gia Long lên ngôi năm 1802 cho

đến khi chấm dứt dưới triều Bảo Đại năm 1945, đã trải qua 10 đời vua, mà gác qua một bên tội ác đã “rước voi về giày má tổ” thì nhà Nguyễn vẫn có nhiều vị vua đã có công tô điểm vàng son cho lịch sử nước nhà.

Trước hết tôi xin sơ lược về vua Gia Long, vị vua sáng lập ra triều Nguyễn, qua cái nhìn của nhà viết sử Phạm Văn Sơn:

Ở vua Gia Long, từ con người quân nhân đến con người chính trị có nhiều điểm đặc biệt khiến ta phải coi vua Gia Long cũng là một nhân vật kỳ liệt của lịch sử trên nhiều phương diện. Nhân vật này có nhiều điều hay mà cũng có nhiều điều dở.

Chiếu theo cội rễ thì Gia Long thuộc về một dòng họ có nhiều danh tướng, giàu mưu cơ, đảm lược, nhẫn nại, cần cù, thông minh, trác lạc, nhờ vậy mà trong thời trung suy, Nguyễn Ánh mới 17 tuổi đã cầm đầu được binh tướng, nắm vững được lòng dân, bốn phen vinh nhục ở đất Gia Định, nhiều lần xiêu bạt ngoài khơi, trôi giạt cả vào đất Xiêm, nương nhờ triều đình Vọng Các, có lúc phải hy sinh cả tính mạng (diệt trừ giặc Miên và Mã Lai cho Xiêm La) để mua chuộc thiện cảm của người hồng có chỗ nương thân. Trên 20 năm ròng, vua Gia Long xông xáo khắp các chiến trường, từ vùng Đồng Nai ra Thuận Hóa, vượt biển trèo non trong vùng khói lửa mịt mù mà vẫn không bao giờ lui bước, con người ấy thật đáng là một chiến sĩ. Trước điểm này ta không thể không vỗ tay khen ngợi Thế Tổ nhà Nguyễn.

Về chính trị, khi sức cùng lực tận, Gia Long đã cho giám mục Bá Đa Lộc đem con mình là Hoàng tử Cảnh đi cầu cứu với nước Pháp và luôn luôn giao thiệp khéo léo với các lân bang để lấy ngoại viện, nhờ đó mà chẳng những người Âu Châu mà cả các quân Xiêm, Miên, Lào thường qua lại đánh Tây Sơn giúp mình. Ngoại giao đến thế là khéo léo tuy rằng mang người ngoài về đánh anh em trong nhà là làm một hành động không đẹp so với việc 12 Sứ quân trên tám thế kỷ về trước. Nhưng đến khi sự nghiệp đã thành, ngôi quốc chủ đã vững, Gia Long thay đổi luôn thái độ, lên tiếng kẻ cả với Xiêm, đặt Miên, Lào vào vòng lệ thuộc. Tiến thoái kinh quyền đến thế quả thật là mau lẹ, quỷ quyệt... Tuy vậy, vua Gia Long cũng có một ít sở đoản như bạc bẽo và tàn nhẫn với các trung thần, như hành động trả thù dã man với đối thủ cũ là anh hùng Nguyễn Huệ, như đã biết đã tâm của cường quốc Tây phương mà không có kế sách để giữ cho nước khỏi bị “Bạch Họa”. [6]

Sau vua Gia Long, tuy các đế quốc Tây phương (đặc biệt là Pháp) bắt đầu phát động âm mưu thôn tính nước ta mà các vũ khí ban đầu là các dịch vụ buôn bán và sự phối hợp chặt chẽ với sinh hoạt truyền bá đạo Công giáo La Mã, nhưng dưới thời ba vị vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, quốc gia vẫn còn hoàn toàn độc lập và nắm giữ chủ quyền.

Ba vị vua này, nếu không phải là anh quân thời loạn thì cũng đã chứng tỏ là minh vương thời bình, một lòng vì nước thương dân, phát huy được những thành quả của cha ông để lại dựa trên nền luân lý nhân nghĩa của nền Tam giáo. Chỉ tiếc rằng trên mặt phát triển kinh tế và vận dụng nhân tài vật lực của đất nước, họ vẫn còn nặng tinh thần bảo thủ, chủ trương bế môn tỏa cảng không chịu tiếp nhận những trào lưu văn hóa và kỹ thuật của nước ngoài để hòa hóa trong một chính sách cải cách duy tân cho nước nhà thêm hùng mạnh. Đặc biệt dưới triều vua Tự Đức, ảnh hưởng Tống Nho của “Thiên Triều Trung Hoa” lại được dịp phát triển mạnh mẽ trong một xã hội tương đối ổn định, mà những ước lệ từ chương trở thành những mẫu mực đo lường sức mạnh văn hóa của quốc gia.

Cũng dưới triều đại của ba vị vua này, tuy có gửi một số phái đoàn (Bùi Viện đi Mỹ là một) để nghiên cứu nước ngoài, nhưng tinh thần bài ngoại triệt để biểu hiện qua chính sách cấm đạo, giết đạo đã vừa mắc mưu các cố đạo vừa tạo ra cái cớ cho đế quốc Pháp nắm được chính nghĩa (tại Pháp) để xua quân xâm lấn giang

sơn. Đã có nhiều người của đời sau, hoặc vì những xúc động chủ quan hoặc vì những thiên kiến bè phái, đã nhìn chính sách này một cách phiến diện và đơn giản để lên án nặng nề ba vị vua trên mà không chịu đặt mình vào khung cảnh của thời đại đó để suy nghiệm và phê phán cho khách quan hơn.

Theo ý kiến riêng của tôi thì trên mặt chính trị, và đặc thù hơn trên bình diện phát triển quốc gia và giao hệ quốc tế, quả thật các ông vua này đáng bị phê phán khắt khe. Nhưng ngược lại, trên mặt nhân văn, thì các vị vua đó chỉ phản ánh ý nguyện của tuyệt đại đa số quần chúng mà thôi. Bốn chữ "*Bình Tây, Sát Tả*" trong những bài hịch của các phong trào Văn Thân và Cần Vương do các sĩ phu chủ xướng là một trong những chủ điểm đấu tranh của các bản cương lĩnh chính trị này, để thể hiện cái ước vọng lớn lao và đại chúng của nhân dân là "giết Đạo trước rồi đánh Tây sau".

Nếu trên mặt chính trị, các vị vua đó có một chính sách khôn khéo hơn thì Công giáo La Mã đã được du nhập vào Việt Nam và may ra được hòa hóa thành một thứ Công giáo Việt Nam như trường hợp đạo Phật cách đây hai ngàn năm. Lỗi lầm chính trị của các vị vua này, sự cấu kết giữa chính quyền Pháp và Giáo hội La Mã Vatican lúc bấy giờ, những tham vọng mở mang nước Chúa của hội truyền giáo, và truyền thống chống ngoại xâm thể hiện chính đáng nhưng không đúng mức của dân ta. Đó là bốn yếu tố chính chi phối trạng huống lịch sử lúc bấy giờ và **làm cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp quên đi chức năng rao truyền đức tin của Chúa trong nhân ái, để chỉ còn tiên hành nhiệm vụ cao cả của mình như một trận chiến xâm thực văn hóa.** Sự cố tình phê phán hệ quả của chính sách cấm đạo chỉ dựa trên mặt chính trị mà không đặt nó trong bối cảnh nhân văn của thời đại lúc bấy giờ, là một thái độ thiếu trách nhiệm và thiếu lương thiện của một số nhà viết sử muốn trốn tránh sự thật mà thôi!

Bây giờ thì lịch sử đã chứng minh một cách quá rõ ràng và quá đầy đủ rằng **chính cái tham vọng xâm thực văn hóa của Hội Truyền Giáo Pháp đã là nguyên nhân chủ yếu và lợi khí hữu hiệu của chính sách xâm lăng quân sự chính trị của đế quốc Pháp lúc bấy giờ.** Trong tiến trình cấu kết này, những khuôn mặt của Alexandre de Rhodes, Pigneau de Béhaine, Puginier, Pellerin, Taberd... đã là những chính trị gia lão luyện khoác áo tu sĩ để tiến hành một thủ đoạn chính trị cổ điển nhất nhưng cũng hữu hiệu nhất: chia để trị. Họ chia dân ta thành hai khối lương giáo bất khả hòa và bất khả dung.

Lịch sử của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại gắn liền một cách chặt chẽ với lịch sử bành trướng ảnh hưởng của Pháp tại Đông Dương. Một trong những sáng lập viên của Hội, ông Pallu, đã đóng vai trò liên lạc giữa hai triều đình Pháp và Huế. Vị giáo sĩ nổi tiếng nhất của Hội, Giám mục Adran Pigneau de Béhaine, đã chính thức gia tăng mối quan hệ này: Sự can thiệp của các hội viên của Hội Truyền Giáo vào chính tình Việt Nam đã dẫn đến hành động xâm lược vũ lực đầu tiên (của Pháp) [7].

Một số trí thức Thiên Chúa giáo Việt Nam như các ông Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung... hơn một trăm năm sau, trong khi suy nghiệm về sự bế tắc nhân văn của nền văn minh Tây phương và trong nỗi niềm khổ hận của một người Việt Nam lận đận, cũng đã nhìn thấy và nêu lên rõ sự thật này:

Tuy nhiên lịch sử đã cho thấy rằng từ khi Giáo Hội (La Mã) trở thành "Quốc Giáo" thì cây gươm tinh thần của thánh Phao Lồ đã luôn luôn bị cầm đồ để biến thành cây gươm thép thật sự. Kể từ dạo ấy, mỗi khi hoàn cảnh cho phép, Giáo Hội đã không ngần ngại để dùng thế lực tiêu diệt các tôn giáo khác, đập phá các đền thờ "Tà thần", đốt sách vở ngoại đạo, và đốt luôn bọn người bị xem là "Lạc Đạo" nếu không chịu sửa sai [8].

Cái hoàn cảnh không may đó đã đến với dân ta từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 20, để dân Việt trở thành đối tượng, nạn nhân của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp và đoàn quân xâm lăng Pháp. Cho nên ông Lý Chánh Trung mới hạ bút viết mấy lời tâm huyết như là lời thú tội:

Ngày nay, mọi người đều đồng ý rằng việc cấm đạo dưới các nhà vua triều Nguyễn là một hành động bất nhân và sai lầm. Nhưng nếu chúng ta tự đặt mình vào địa vị các nhà vua ấy, vào cái khung cảnh tâm lý thời đó, thì có lẽ chúng ta khó có thể làm khác hơn [9].

“Khó có thể làm khác hơn” đó chỉ là thái độ “tìm về dân tộc” của những người Công giáo Việt Nam kiểu Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung. Còn đối với anh em ông Diệm, đối với nhóm Công giáo Cần Lao thì lời than trách của Lý Chánh Trung chỉ làm cho anh thêm mang tội: cái tội “lạc đạo”, cái tội “thân Cộng”, cái tội “bên vực hành động những kẻ ngoại đạo”. May thay, Lý Chánh Trung vô tình được nhà trí thức Công giáo Etienne Vũ Đức Hạnh gián tiếp trưng bày bằng cứ về cái tội thực dân của các giáo sĩ ngoại quốc và cái tội làm tay sai cho kẻ xâm lăng của giáo dân Việt Nam dưới thế kỷ 19. Trong tác phẩm *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Viet-Nam de 1851 à 1870*, dựa vào những tài liệu của một số tác giả Pháp và một số giáo sĩ ngoại quốc, Etienne Vũ Đức Hạnh đã viết như sau:

Sous Tự Đức, un grand nombre de catholiques Vietnamiens sont d'intelligence avec les Français, certes, mais cette collaboration est plus matérielle que formelle. Comment expliquer cet état de fait sans ajouter aux raisons précédentes les circonstances politiques à la fois troublées et troublantes de l'époque?

Les ambitions des Chúa Trịnh dans le Đàng Ngoài, des Chúa Nguyễn dans le Đàng Trong et celles momentanées des frères Tây Sơn ne connaissent plus de limites. Le peuple qui en souffre, surtout celui du Bắc Kỳ a la nostalgie des rois Lê dont il garde un souvenir ineffaçable. Bien que Chúa Nguyễn Phúc Ánh ait unifié l'Empire, la dynastie des Nguyễn n'est pas aimée; elle est à jamais considérée comme l'engeance d'insurgés. La fidélité des populations appelle la résurrection des Lê et à la recherche d'un rejeton royal. Ce qui explique le succès du prétendant catholique Lê Duy Phụng.

Au jour de Tự Đức, chrétiens et non chrétiens à l'instigation des missionnaires, résistent ici sourdement, là ouvertement au roi régnant mieux à la dynastie des Nguyễn pour plusieurs motifs. Les Nguyễn ont volé le trône des rois Lê. Leurs descendants actuels ont manqué le mandat du ciel pour avoir traité avec les envahisseurs et cédé à l'ennemi une portion du territoire national. Une seule différence: les chrétiens font cause commune avec les français, les non chrétiens, les combattent"[10].

Tạm dịch:

Dưới triều Tự Đức, một số đông người Thiên Chúa giáo Việt Nam quả đã làm tình báo cho Pháp, nhưng sự cộng tác ấy chỉ có tính cách thực tiễn hơn là quy thức. Làm sao có thể giải thích được tình trạng ấy nếu không thêm cho những nguyên do ấy, những hoàn cảnh chính trị rối rắm đáng phải lo âu?

Tham vọng của chúa Trịnh Đàng Ngoài, chúa Nguyễn Đàng Trong và cả anh em Tây Sơn đều vô giới hạn. Tình trạng ấy làm cho nhân dân đau khổ, nhất là nhân dân Bắc Kỳ vẫn hoài vọng nhà Lê mà họ đã có những kỷ niệm khó xóa mờ. Dù chúa Nguyễn Phúc Ánh đã thống nhất giang sơn, nhưng nhà Nguyễn không được thương mến và mãi mãi bị coi là những kẻ cướp quyền. Lòng trung thành của dân chúng đòi hỏi sự phục hồi nhà Lê và tìm kiếm một hậu duệ. Lý do đó giải thích cho sự thành công của Lê Duy Phụng, kẻ tự nhận là người hậu duệ Thiên Chúa giáo của nhà Lê.

Dưới triều đại Tự Đức, theo sự xúi dục của các giáo sĩ ngoại quốc, người Thiên Chúa giáo và người không Thiên Chúa giáo kẻ thì chiến đấu âm thầm, kẻ thì công khai để chống lại những nhà vua đang tại vị hơn là

chống lại nhà Nguyễn vì nhiều nguyên nhân. Nhà Nguyễn đã cướp ngôi vua nhà Lê. Những vua nổi quyền hiện tại thì không còn thiên mệnh để ký kết với quân xâm lăng và nhượng một phần lãnh thổ cho kẻ thù. Chỉ khác nhau là: người Thiên Chúa giáo thì hợp tác với Pháp trong một mục tiêu chung, còn người không Thiên Chúa giáo thì chiến đấu chống lại.

Gác một bên việc Etienne Vũ Đức Hạnh cố tình xuyên tạc lịch sử dân tộc, chúng ta thấy rõ ràng ông ta đã hân hoan vinh danh hành động làm tay sai cho thực dân của người Công giáo Việt Nam dưới thế kỷ 19.

Với cái tội phản quốc đó của giáo sĩ ngoại quốc và giáo dân Việt Nam thì làm sao vua chúa nhà Nguyễn lại không "cấm đạo, giết đạo".

Nói cho rõ ra thì từ ngày đạo Chúa du nhập vào Việt Nam từ giữa thế kỷ 16 cho đến đời Tự Đức gần 300 năm trời, vua chúa nước ta với truyền thống hiếu hòa và bản chất hiếu khách đã biết bao phen mở rộng vòng tay để cho giáo sĩ và giáo dân tự do hành đạo. Khốn nỗi, các cố đạo "cứ được đăng chân lại lân đặng đầu" trong mưu đồ thôn tính Việt Nam cho nên mới có tình trạng cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng, các vua chúa nhà Nguyễn phải cấm đạo, giết đạo, sĩ phu Việt Nam phải phát cờ "Bình Tây Sát Tả". Những hành động đó tuy tàn ác nhưng lại là những biện pháp bắt buộc để cứu nước cứu dân trong tình thế què hương lúc bấy giờ, một quê hương loạn ly tang tóc do chính các giáo sĩ và giáo dân gây ra mà nhà trí thức Công giáo Etienne Vũ Đức Hạnh lại cố tình để cao và bênh vực họ.

Vào cuối đời vua Tự Đức, đất nước từ từ mất dần về tay người Pháp. Rồi đến năm 1884, với hiệp ước ký kết giữa đại diện Pháp là Patenôtre và đại diện triều đình An Nam là Nguyễn Văn Tường và Phạm Trọng Duật, thì nước Việt Nam bị chia thành ba kỳ: Nam kỳ thuộc địa có quy chế như một tỉnh hạt của Pháp quốc do một Thống đốc Pháp cai trị, Bắc kỳ Bảo hộ do một thống sứ Pháp cai trị, và Trung kỳ Bảo hộ do một khâm sứ Pháp đứng đầu. Đối với xứ Bảo hộ Trung kỳ từ Thanh Hóa đến Phan Thiết, Pháp vẫn giữ lại nền quân chủ có vua và triều đình với chút hư quyền, hư danh. (Vì vậy, từ đây, kẻ viết xin gọi nhà Nguyễn từ thời nước nhà bị đô hộ là nhà Mạt Nguyễn).

Thời Mạt Nguyễn, trừ vua Đồng Khánh là một ông vua hiền hậu nhưng chỉ ngồi trên ngai vàng được có ba năm rồi chết, còn những vị vua khác, có ông thì là vua cách mạng, có ông thì thuộc loại vua bù nhìn.

Về cách mạng thì có:

Vua Hàm Nghi (1884) bỏ kinh thành ra Tuyên Hóa (Quảng Bình) lập chiến khu, phất cao ngọn cờ Cần Vương chống Pháp. Rồi vì thân cô thế yếu, lại bị một tên Mờng (Trương Quang Ngọc) phản bội bắt Ngài giao cho Pháp nên bị Pháp đem đày ở Algérie.

Vua Thành Thái (1888-1920), lên ngôi khi mới 10 tuổi, là vị vua thông minh uyên bác, thấm nhuần tư tưởng cách mạng Trung Hoa và Nhật Bản, muốn thực hiện công cuộc cải cách quốc gia, đưa dân tộc đến con đường tân tiến. Nhưng tất cả việc làm của ông đều bị người Pháp ngăn trở, Vua tức giận giả cách điên rồ, ngấm ngấm xướng xuất đưa thanh niên ra nước ngoài cầu học để dùng vào đại cuộc sau này. Chính nhà vua cũng âm mưu xuất ngoại nhưng sự không thành nên năm 1907, khi Pháp dò biết được vua liên lạc với Phong Trào Đông Du để cầu viện Nhật Bản, bèn bắt ép vua thoái vị và đày qua đảo Réunion ở Ấn Độ Dương.

Vua Duy Tân (trị vì từ 1907-1916) là con vua Thành Thái, còn nhỏ tuổi mà đã nhiều phen bộc lộ nổi căm thù thực dân Pháp. Nhân một buổi bơi thuyền câu cá ở cửa Tùng (Quảng Trị), nhà vua ra một câu đối cho thượng thư Nguyễn Hữu Bài, người của Pháp, để dò xem lòng dạ ông này như thế nào:

Ngồi trên nước khôn ngăn được nước,

Trót buông câu đã lỡ phải lân.

Đáp lại, thượng thư Nguyễn Hữu Bài khuyên nhà vua nên nhắm mắt chịu thua thời cuộc:

Ngẫm việc đời mà ngán cho đời,

Liều nhắm mắt tới đâu hay đó.

Vua Duy Tân liền phán: “Thầy thì hay liều thôi chứ không bao giờ nghĩ cách đương đầu với nghịch cảnh”. Tất nhiên, làm sao ông Nguyễn Hữu Bài, con đẻ của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại, có thể đương đầu với thực dân Pháp được.

Tuy nhiên, vua Duy Tân vốn ý chí bất khuất nên quyết tâm đợi thời cơ để làm cách mạng phục hồi nền độc lập cho đất nước. Thế chiến thứ nhất xảy ra đã là một cơ hội tốt đẹp, rồi lại gặp được các đồng chí yêu nước như hai ông Trần Cao Vân và Thái Phiên hết lòng hỗ trợ, nên Ngài bèn quyết định phất cờ khởi nghĩa. Chẳng may quốc vận còn gặp lúc truân chuyên, việc đại nghĩa của vua Duy Tân thất bại, Ngài bị bắt và bị đày qua đảo Réunion lúc mới 17 tuổi.

Trong thế chiến thứ Hai, hoàng tử Vĩnh San (tức là vua Duy Tân) có một thời gian mang cấp bậc Thiếu tá của Pháp. Ngày 10 tháng 6 năm 1945, Ngài đã lên tiếng trên đài phát thanh Brazzaville thuộc Pháp, đại ý hô hào toàn dân Việt Nam nên nghe theo tiếng gọi của tổ quốc mà đứng lên xây dựng nước nhà, nêu cao danh dự cho giống nòi.

Ngày 26 tháng 12 năm 1945, Ngài bị chết trong một tai nạn máy bay ở xứ Bangui thuộc Trung Phi. Theo dư luận hồi đó thì cái chết thê thảm này có nhiều chi tiết bí ẩn, có giả thiết cho rằng chính thực dân gây nên để chặn đường về nước của một nhà ái quốc được toàn dân tín nhiệm [11].

Thế là nhà Mạt Nguyễn có ba vị vua yêu nước và có tinh thần cách mạng bị Pháp bắt đi đày ở Châu Phi. Sự kiện đó đã phần nào trực tiếp đóng góp cho quyết tâm đấu tranh chống Pháp của sĩ phu trong nước và trở thành đề tài gây xúc động cho nhiều văn nghệ sĩ yêu nước lúc bấy giờ. Nhà Nho Phan Quốc Quang, hiệu là Thượng Tân Thị, quê ở Thừa Thiên, cảm xúc cảnh cha con vua Thành Thái vì nước vì dân mà bị đọa đày, ông bèn thác lời vợ vua làm ra mười bài thơ nhan đề là *Khuê Phụ Thán* được truyền tụng trong nhân gian mà vào thời Pháp đô hộ, ai đọc lên cũng không cầm được nước mắt. Bài thơ nói lên nỗi lòng cô đơn lẻ bóng của một người khuê phụ nơi quê nhà ngày đêm mòn đợi chồng trông con:

Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,

Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.

Nỗi đau xót của một người đàn bà trước thảm cảnh quê hương dâu bể, tử biệt sinh ly, đã làm cho sông núi cỏ cây, vốn là vật vô tình mà cũng phải “giọt lệ đầy vơi, can trường khô héo”.

Sau những vùng vẫy tuyệt vọng của vua Duy Tân, các vị vua còn lại của nhà Mạt Nguyễn chỉ là những đóm lửa le lói của một triều đại đang đến hồi suy tàn, nhất là lúc đó chính quyền thực dân đã đủ thời gian và lực lượng để củng cố bộ máy bảo hộ của họ, cũng như lúc đó quần chúng đã ý thức được nhiệm vụ năng động đích thực của mình để đứng lên thay vua mà cứu nước.

Cho nên hai vị vua còn lại là Khải Định và Bảo Đại chỉ hành xử như những vị vua bù nhìn, hoặc cúi đầu tuân phục lệnh người Pháp như vua Khải Định, hoặc cố đơn buông xuôi theo số mệnh như vua Bảo Đại mà thôi.

Thật vậy, vua Khải Định (trị vì từ 1916–1925) bị sĩ phu lên án là Việt gian, bù nhìn, khoán trắng việc nước vào tay thực dân Pháp. Cụ Phan Chu Trinh đã từng gọi vua Khải Định là “Dân Tặc”, và năm 1922, khi vua Khải Định sang Pháp dự cuộc triển lãm quốc tế, cụ Phan đã gửi một lá thư trách nhà vua bảy điều: Tôn bậy quân quyền, Lạm hành thưởng phạt, Thích chuộng hư văn, Xa xỉ quá mức,

Phục sức lỗ lãng, Chơi bời vô độ, và Hành động ám muội trong việc bang giao với Pháp.

Còn cụ Nghè Ngô Đức Kế, hiệu là Tập Xuyên, chủ bút báo *Hữu Thanh*, năm 1924 thì lại châm biếm bằng bài thơ lên án Khải Định như sau: [12]

HỎI GIA LONG

*Ai về địa phủ hỏi Gia Long,
Khải Định thẳng này phải cháu ông?
Một lễ tứ tuần vui lũ trẻ,
Trăm gia ba chục khổ nhà nông.
Mới rồi ngoài Bắc tai liền đến,
Năm ngoái sang Tây ia vãi cùng.
Bảo hộ trau dồi nên tượng gỗ,
Vua thời còn đó, nước thời không.*

Vua Bảo Đại (1925–1945), vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn, là con trai độc nhất của vua Khải Định, nhưng đặc biệt diện mạo cùng phong độ lại khác hẳn vua cha. Ông có nét mặt chữ điền, đi đứng nghiêm trang, ăn nói đàng hoàng, dáng điệu đường bệ chững chạc. Rất nhiều tài liệu cho thấy ông Bảo Đại không phải là con ruột của vua Khải Định, vì vua Khải Định mang bệnh bất lực không thể gần gũi đàn bà.

Vua Bảo Đại húy là Vĩnh Thụy, sinh năm 1913 (Quý Sửu) tại kinh thành Huế. Ngày 28 tháng 4 năm 1922, ông được vua cha tấn phong làm Đông Cung Hoàng Thái Tử, nghĩa là tước vị của một thái tử sẽ được quyền nối ngôi vua. Ngày 15 tháng 5 năm 1922, khi ông mới lên chín tuổi, thì được vua cha và chính phủ Bảo Hộ cho đi Pháp du học. Trong thời gian ở Pháp, ông được vua Khải Định gởi gắm cho ông Charles (một vị cựu khâm sứ Trung kỳ) để giám hộ như một người cha nuôi săn sóc trông coi. Năm 1925, khi vua Khải Định băng hà, Bảo Đại về nước để chịu tang và để làm lễ đăng quang lên ngôi Hoàng Đế. Sau đó, ông trở lại Pháp để tiếp tục việc học cho đến năm 1932 thì về nước vĩnh viễn, và chính thức tức vị để điều khiển triều đình An Nam.

Nhân dân ta từ ngày bị Pháp đô hộ vẫn liên tục kiên cường chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lăng. Ngay cả dưới triều Khải Định mà việc nước hầu như đã khoán trắng cho thực dân Pháp và cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp qua ông Võ Hiễn Nguyễn Hữu Bài (nhất là trong khoảng thời gian 1925–1932, từ khi vua Khải Định băng hà cho đến ngày ông Bảo Đại về nước chấp chánh), lửa cách mạng vẫn hừng hực cháy trong lòng dân tộc Việt. Ngọn lửa đó đã được đốt bùng lên và được nuôi dưỡng mạnh nhờ ảnh hưởng của bản án tử hình chí sĩ Phan Bội Châu. Lửa cách mạng mãnh liệt đến nỗi trước cao trào đấu tranh của toàn dân phản kháng bản án này, thực dân đành phải hủy bản án và đem Cụ về quản thúc tại kinh thành Huế (1925). Trong khoảng thời gian đó, những phong trào cách mạng và những biến động quan trọng đã liên tiếp xảy ra: đảng Tân Việt Cách Mạng gồm đa số là những trí thức trẻ ra đời tại Huế, phong trào Xô Viết nổi lên ở Nghệ Tĩnh và cuộc nổi loạn đẫm máu của Việt Nam Quốc Dân Đảng ở Bắc Việt do anh hùng Nguyễn Thái Học cầm đầu. Lại còn ảnh hưởng của phong trào Cường Để tại hải ngoại, của Phong Trào Đông Kinh Nghĩa Thực, của cuộc tranh đấu đòi dân quyền của chí sĩ Phan Chu Trinh... tất cả đã là những hỏa sơn âm ỉ cháy trong lòng dân tộc. Vì vậy, trước ý chí đối kháng của nhân dân để bày tỏ sự bất mãn đối với chế độ bảo hộ và nhất là đối với triều đình mục nát già nua, người Pháp bèn lợi dụng việc vua trẻ Bảo Đại hồi loan để trẻ trung hóa triều đình, và hứa sẽ để cho nhà vua thực hiện một số cải cách mong xoa dịu lòng dân, mà việc đầu tiên là sa thải lớp quan lại già cả về hưu trí để thay thế bằng một lớp người trẻ trung hơn.

Những quan lại lớn tuổi này chẳng những là lớp người lạc hậu không hợp thời để theo kịp với dân trí mỗi ngày một tiến bộ, mà đa số những vị quan này là những nịnh thần tham nhũng, làm tay sai cho Pháp. Bài thơ của Cụ Nghè Ngô Đức Kế dưới đây đủ nói lên cái tư cách của lớp quan lại áo mão xênh xang mà thật ra chỉ là những con bung xung làm gai mắt mọi người:

*Cu li đành phậi chớ ra oai,
Chuyên chế ăn quen thói cũ hoai.
Quân chủ cờ bay vui trước mắt,
Dân quyền trống đánh chán bên tai.
Bà, Liêm giáo hiểm khoe tài trí
Huê, Thụ thông minh gọi bắt tài.
Cám hết công môn tiền hối lộ,
Ngoài ra Tiêm Đế mặc lòng ai. [13]*

(Bà, Liêm, Huê, Thụ là tên bốn vị Thượng thư mà Bà tức là ông Nguyễn Hữu Bài người đỡ đầu cho ông Diêm, và Huê tức là ông Thân Trọng Huê, ông ngoại của bà Ngô Đình Nhu).

Trong lớp quan lại già nua đó, người nổi tiếng nhất là ông Nguyễn Hữu Bài. Nổi tiếng vì ông đã là tay sai đắc lực nhất của hai thế lực Thực Dân lúc bấy giờ. Một là hệ thống cai trị của Pháp, và một là hội Truyền giáo Hải ngoại Pháp. Ông cũng nổi tiếng vì với tư cách đó, ông lại là vị tể tướng cầm đầu triều chính trong thời gian vua Bảo Đại du học tại Pháp, quả thật ông Nguyễn Hữu Bài là một thứ vua không ngai. Thời bấy giờ, số phận quan lại từ trên xuống dưới đều nằm trong tay ông, đời sống nhân dân cũng nằm trong tay ông qua những chính sách ông đề nghị với chính phủ Bảo Hộ.

Theo giáo sư Nguyễn Văn Xuân thì ông Nguyễn Hữu Bài có đến 5 đồn điền chung quanh Huế, có đồn điền rộng đến cả 1.000 mẫu ruộng. Phê bình ông Nguyễn Hữu Bài, vị giáo sư đại học Huế đã viết:

Đối với chúng ta, ngày nay có thể công kích Nguyễn Hữu Bài, ông gia của Ngô Đình Khôi và ông gia huyệt của Ngô Đình Diêm, cho rằng chỉ là một thứ "bồi Tây" dù ông được liệt vào hạng "Đày vua không Khả, đào má không Bài", và những nhân điền (đồn điền) của ông chỉ theo phương thức bóc lột tư bản Tây phương tàn nhẫn và trong sự thật cũng đáng gọi là tên chủ đồn điền quý quyet [14].

Ngoài ra trong tác phẩm "*Hoàng Tử Vĩnh Sang*" của sử gia Vũ Ngự Chiêu (tr. 113-114) có trích đăng một lá thư của vua Thành Thái từ Saint Denis gửi về cho vợ, tố cáo Thượng Thư Nguyễn Hữu Bài – trong cuộc nổi dậy của vua Duy Tân – đã lập kế xúi dục vua Duy Tân bỏ Đại nội ra ngoài Hoàng thành để Tây bắt.

Với một thành tích tay sai đắc lực của hai thứ thực dân như thế, và với sự tích lũy tài sản lớn lao như thế mà lại tự xưng là người có lòng yêu nước yêu vua, dám "đày vua không Khả, đào má không Bài" thì quả thật là một sự lạ đối với người có hiểu biết về tâm lý tình báo và lý luận chính trị. Còn ông Ngô Đình Khả thì lại là người đã theo đại Việt gian Nguyễn Thân cầm quân đánh phá chiến khu Phan Đình Phùng, đào má Cụ lên rồi lấy thuốc súng trộn với thi hài Cụ bắn đi cho mất tích (tài liệu của tạp chí *Lên Đường* số ra mắt, Houston, trong phần phụ lục E). Ngoài ra, qua bức thư gửi cho Toàn quyền Decoux, giám mục Ngô Đình Thục (xem phần phụ lục) xác nhận Cụ Ngô Đình Khả và hai con Ngô Đình Khôi, Ngô Đình Diêm đều là tay sai đắc lực của thực dân Pháp.

Còn trường hợp ông Nguyễn Hữu Bài không ký giấy đào má vua cần được phân tách kỹ càng hơn. Theo tác phẩm "*Hồ sơ Vua Duy Tân*" mà cụ Hoàng

Trọng Thước, một nhân sĩ người Huế và cũng là một nhà viết sử, thì Nguyễn Hữu Bài là người mà vua Duy Tân không ưa mấy, nhất là lúc ông Nguyễn Hữu Bài cho đào đất tìm vàng trong Đại nội. Vua hỏi:

- *Đại nội này thuộc về ai rủa thầy?*

- *Tâu: của Vua.*

- *Vậy tôi có bảo đào đâu?*

- *Tâu: vì kho ta thiếu tiền và người Pháp đang đánh nhau với Đức.*

- *Nước Pháp bị xâm lăng chứ nước ta không bị xâm lăng đó sao?*

Nguyễn Hữu Bài vâng đầu bái phục. Song vì tình thế, Áu Chúa cũng không làm sao ngăn được việc làm của người Pháp.

Đất cấm địa nơi vua đang ở và vua còn sống, mà ông Nguyễn Hữu Bài dám cho đào lên để tìm vàng dâng cho Tây, thì câu "Đày vua không Khả, đào mỏ không Bài" có còn ý nghĩa là câu truyền tụng để "vinh danh" cho ông Nguyễn Hữu Bài nữa hay không?!

Để những nhà Sử học có thêm tài liệu nghiên cứu về tội làm tay sai cho thực dân Pháp và cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp của ông Nguyễn Hữu Bài và cha con ông Ngô Đình Khả, tôi xin đề nghị quý vị đọc thêm các tác phẩm khác như "*Hồ Chí Minh Con Người và Huyền Thoại*" của Chính Đạo, như "*Hoàng Tử Vĩnh Sang*" của Vũ Ngự Chiêu, như "*Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí*" của Chính Đạo do nhà xuất bản Văn Hóa (Houston, Texas, Hoa Kỳ) phát hành.

Trong kế hoạch trẻ trung hóa triều đình này, vua Bảo Đại đã đồng ý trọng dụng hai nhân vật nổi tiếng là hai ông Ngô Đình Diệm và Phạm Quỳnh. Ông Ngô Đình Diệm là một vị Tuần Vũ 32 tuổi của một tỉnh nhỏ (Bình Thuận), được Võ Hiển Nguyễn Hữu Bài tiến cử giữ chức Thượng thư Bộ Lại đầu triều. Và ông Phạm Quỳnh là một học giả chủ nhiệm báo *Nam Phong*, nhưng đồng thời cũng là bạn thân của Marty (Giám đốc sở Chính trị của Phủ Toàn quyền), được cử giữ chức Thượng thư Bộ Giáo dục kiêm Ngự tiền văn phòng của Hoàng Đế. Khi chấp nhận hai vị Thượng thư này, rõ ràng trong sự chọn lựa chính trị của vua Bảo Đại, yếu tố "trẻ" không phải là yếu tố quyết định nhất mà chính vì với một Ngô Đình Diệm trung quân, rường mối nhà Nguyễn sẽ vững vàng không lo hậu họa, và với một Phạm Quỳnh thân Pháp, tương quan Pháp Việt sẽ dễ dàng hơn để có thể thực hiện những cải tổ cần thiết. Hai vị đại thần đó sẽ bổ túc cho nhau để giúp cho vua Bảo Đại vận hành triều đình An Nam để có thể thực hiện những cải cách xã hội mà người Pháp đã hứa hẹn với ông.

Nhưng bao nhiêu lời hứa hẹn của thực dân đều như nước chảy qua cầu, dân bị trị vẫn là dân bị trị, vua bù nhìn vẫn là vua bù nhìn. Vua Bảo Đại bất lực bó tay để đi từ bất mãn đến chán nản, Thượng thư Ngô Đình Diệm xin từ quan, việc triều chính nằm trong tay ông Phạm Quỳnh và người Pháp. Do đó, trong thời gian làm vua, ông Bảo Đại chỉ còn biết săn bắn và thể thao, thường sống ở đồn điền Quảng Trị, ở Bạch Mã, Đà Lạt hơn là giam mình trong bốn bức tường thành nội cung với cỏ mọc rêu phong. Từ khi chấp chánh cho đến ngày 9 tháng 3 năm 1945 (ngày Nhật Bản đảo chánh), ông cố giảm thiểu càng ít càng tốt mối ràng buộc với Pháp trong những chính sách thất nhân tâm. Công việc của ông chỉ là công việc tế lễ, như lễ ở Nam Giao, cúng kỵ các tiên vương, ban phát sắc bằng huy chương cho hàng quan lại, còn mọi việc cai trị ông giữ thế mắt đui tai điếc. Thần dân chỉ biết ông Bảo Đại là một vị vua bù nhìn mà có ai hiểu nổi tâm sự thẳm kín của ông đâu.

Ông Bảo Đại làm vua bù nhìn nhưng nếu những ai đã từng sống đồng thời với ông, chịu khó quan sát cảnh ngộ của ông ta đều phải nhận rằng nếu ta ở vào địa vị của ông thì cũng khó thể làm gì được khác hơn. Vua Bảo Đại hoàn toàn bị bao vây kềm kẹp, nhất cử nhất động của ông ta đều bị thực dân theo dõi kiểm soát gắt gao. Họ đặt quan hầu người Pháp bên cạnh, họ lập cho ông một đội lính khổ

vàng (Ngự Lâm Quân) do viên Đại úy Bond trực tiếp chỉ huy, đóng ngay trong Hoàng thành để canh chừng những hành động chống đối của nhà vua. Họ đặt các vị Thượng thư toàn là tay chân thân tín của họ để ngăn cản vua mưu đồ thực hiện những cuộc cải cách, hay những âm mưu nổi loạn như các vua tiền triều. Thế mà người Pháp vẫn chưa vừa lòng, họ còn đặt những viên cố vấn người Pháp gọi là Hội lý bên cạnh các vị Thượng thư để kiểm soát các vị này, và để triều đình An Nam thi hành cho đúng những chỉ thị do Toàn Quyền và Khâm Sứ ban bố.

Vừa không đủ khả năng và điều kiện nhân tâm cũng như điều kiện hoạt động để phát khởi một cuộc đấu tranh, vừa phải khôn khéo hóa giải những áp lực chính trị có thể làm sụp đổ vĩnh viễn triều đại nhà Nguyễn, vua Bảo Đại chỉ còn hai chọn lựa: hoặc làm một vị vua tay sai mang tội với lịch sử, hoặc làm một vị vua bù nhìn bất lực cho hậu thế chê cười. Và ông đã chọn lựa. Hậu thế chỉ có thể chê cười mà không thể kết ông tội bán nước hay tay sai.

Hãy nhìn vào cuộc hôn nhân của ông Bảo Đại để thấy chính sách cai trị thâm độc và chặt chẽ của thực dân, để nhìn thấy những kế hoạch đường dài và những toan liệu kỹ lưỡng của **sự cấu kết giữa chính quyền thực dân Pháp và Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp.**

Trong những năm cuối cùng của Bảo Đại ở Pháp vào lúc đã ở tuổi trưởng thành, họ cho một nữ sinh tên là Marie Thérèse Nguyễn Thị Lan, con một nhà phú hộ theo Công giáo là ông Nguyễn Hữu Hào ở Nam Kỳ, đi Pháp du học. Tất nhiên cô Marie Thérèse phải là một tiểu thư dù không hoàn toàn sắc nước hương trời thì vẫn có được cái đẹp kiều diễm đài các để có thể làm rung động trái tim của một nhà vua trẻ đang đến tuổi rạo rực tình yêu đôi lứa. Trong thời kỳ ông Bảo Đại còn bận học hành, họ chưa cho đôi trai tài gái sắc gặp nhau, mà đợi đến khi ông xuống tàu về nước chính thức cầm đầu triều đình, đến khi ông thấy mình đã trưởng thành và có trách nhiệm với quốc dân thì họ mới tổ chức cho Marie Thérèse Nguyễn Thị Lan gặp ông Bảo Đại. Ban đầu họ cho cô Lan lân la gần ông mỗi khi ông đứng một mình trên boong tàu nhìn ngắm sóng nước trùng dương. Cho đến khi hai người đã vượt khỏi giai đoạn khách sáo sơ giao thì họ bắt đầu tổ chức cho đôi uyên ương khăng khít nhau hơn trong những buổi dạ hội trên thuyền xuôi ngược đại dương bất tận.

Chỉ tội nghiệp cho bà Từ Cung Thái Hậu, vì trong lúc con mình ở nơi đất khách quê người thì bà đã lo nghĩ đến tương lai của dòng họ, đã nghĩ đến việc tìm bạn trăm năm cho con. Tại Huế, Bà đã cho dò xét thân thế, phẩm hạnh, sắc đẹp của bao nhiêu tiểu thư khuê các, con những vị đại thần để Bà có thể lựa chọn một nàng dâu cho Hoàng tộc, một Hoàng Hậu tương lai cho nước An Nam. Bà đã chọn được một nữ sinh con một vị đại quan có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành mà bà mẹ của tiểu thư đó cũng sùng mộ đạo Phật như Bà. (Tiểu thư này sau lấy chồng họ Phạm, giáo sư trường Quốc học Huế). Bà chỉ đợi con mình ngự giá hồi loan chính thức điều khiển việc nước là làm lễ thành hôn cho đôi lứa. Cuộc đời của Bà xuất thân từ nơi dân giả, phúc đức cha ông đẩy đưa Bà được tiến cung làm Hoàng Hậu nên Bà cố học hỏi cho thành người đài các chốn vi cung, cố trau dồi đức hạnh cho thành người vợ hiền dâu thảo. Nhưng chẳng may chồng mất sớm, Bà lại chỉ có một mụn con trai nên Bà thiết tha mong cho con trưởng thành để nối nghiệp vua cha và nối dõi tông đường. Vì thế, đối với Bà, việc tìm kiếm một nàng dâu đức hạnh mọi bề là điều quan trọng thiết yếu nhất. Quan trọng vì không phải chỉ thương con mà còn vì danh dự triều đại nhà Nguyễn nữa.

Bà không ngờ rằng trong lúc Bà đang sống những giây phút rộn ràng của bất kỳ một người mẹ nào đang lo chuyện trăm năm cho con thì người Pháp, ở trong những văn phòng của các thế lực giáo quyền và thế quyền, cũng âm thầm thực hiện âm mưu vượt quyền hạn và giết giấc mơ của Bà để cưới vợ cho vua Bảo Đại dựa vào những tiêu chuẩn chính trị của chính sách bảo hộ lâu dài.

Vua Bảo Đại về nước được một thời gian, việc triều chính tạm yên thì vợ chồng ông Charles, người giám hộ, bắt đầu lo chuyện thành hôn cho ông. Vào khoảng cuối năm 1933, ông bà Charles rủ vua Bảo Đại đi Đà Lạt, tại khách sạn

Lang Biang huy hoàng tráng lệ, bà Charles dẫn tiểu thư Marie Thérèse chính thức giới thiệu với nhà vua trẻ tuổi trước sự chứng kiến của quan Toàn quyền Pierre Pasquier. Tất nhiên khi đã có phù phép của chúa tể thực dân tại Đông Dương thì cuộc hôn nhân chính trị giữa vua Bảo Đại và cô Nguyễn Thị Lan nhất định phải thành. Nó phải thành trên nỗi đau khổ cay đắng của Bà Từ Cung, của những vị đại thần trong Tôn Nhân Phủ và của cả Hoàng gia. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử nước nhà, triều đình Việt Nam có một vị Hoàng Hậu theo Công giáo La Mã qua sự sắp đặt của các thế lực phương Tây. Sau 400 năm, công tác truyền giáo đạt đến cao điểm bằng sự có mặt của một nữ tín đồ trong chốn thâm cung của triều đình Việt Nam. Và cô Marie Thérèse từ nay được mang danh hiệu là Nam Phương Hoàng Hậu.

Lịch sử đế quốc thực dân Pháp đã cho thấy rằng Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp luôn luôn chủ trương Công giáo hóa Việt Nam, không chỉ là đối với người Việt Nam thuộc hàng dân dã mà chủ yếu là hạng người Việt Nam thuộc đẳng cấp cao nhất của triều đình. Thời Nguyễn Ánh, Pigneau de Béhaine đã khuyến dụ được Hoàng Tử Cảnh, nay đến thời vua Bảo Đại họ đặt một hoàng hậu người Công giáo thì tất nhiên trong tương lai vị vua kế vị ông Bảo Đại cũng sẽ là một ông vua đã được rửa tội từ lúc mới sinh ra để tỏ bồi cho "*la fille ainée de l'Eglise en Extrême Orient*" (Trưởng nữ của Giáo hội tại Viễn đông)

Chẳng thế mà vị đại diện tòa Thánh ở Đông Dương, Đức Khâm Mạng Drapier, đã tôn vinh cuộc hôn nhân Bảo Đại - Nguyễn Thị Lan trong cuốn *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam*. Trong bài đề tựa cuốn sách, sau khi ca ngợi sự bành trướng của đạo Công giáo La Mã trên mảnh đất thuộc địa màu mỡ, Đức Khâm Mạng Drapier huênh hoang viết:

"... Việc kể ra cũng đi theo một thứ tự với lịch sử thế tục vì đời sống của Công giáo đã lẫn với đời sống xã hội Việt Nam từ bốn trăm năm nay. Trong khoảng thời gian ấy, có hai việc cách nhau hàng trăm năm đã tỏ rằng Công giáo bao giờ cũng "trung thành với đế quốc Việt Nam"(sic). Việc đức giám mục D'Adran giúp nhà Nguyễn và việc đức Bảo Đại phong (?) lên ngôi Hoàng Hậu một thiếu nữ dòng dõi vọng môn Công giáo hồi đầu chiến tranh [15].

Tuy nhiên đây là một cuộc hôn nhân dị giáo trái với giáo luật thời bấy giờ nhưng tại sao Bảo Đại vẫn cưới được Nguyễn Thị Lan. Thì ra thực dân đã có kế hoạch sẵn. Theo cuốn "*Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí*" của Chính Đạo (tr. 36, 37) thì:

Năm 1934: Lấy Nguyễn Hữu Thị Lan, con gái một đại điền chủ miền Nam. Vì Thị Lan có đạo Kitô, gây nhiều trở ngại. Ngô Đình Thục cực lực chống đối vì theo đúng phéo đạo Kitô, Bảo Đại phải "rửa tội" rồi mới được thành hôn. Sau đó, Pháp dàn xếp cho một giáo sĩ ngoại quốc bí mật làm lễ cưới theo phép đạo. Như thế Bảo Đại trở thành vua Kitô đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Cũng trong cuốn sách này, Đức Khâm Mạng lại trách móc những phản kháng của người Việt Nam mà đại diện là giới sĩ phu nho sĩ: "Núp mình sau bức thành chữ Nho, các nhà cựu học không thể nhận được Tin Lành Cứu Thế. Các nhà tân học chịu ảnh hưởng một nền giáo hóa thế tục cổ tình không muốn biết đến đạo lý Gia Tô".[16]

Lúc nêu lên hai sự kiện lịch sử của thời Gia Long và thời Bảo Đại, cũng như lúc chê bai giới sĩ phu VN, Đức Khâm Mạng Drapier muốn chứng tỏ một cách công khai rằng quá trình phát triển của Công giáo tại Việt Nam luôn luôn gắn liền với giai cấp triều đình quý tộc ở mức độ cao nhất, và có cả "Thế" lẫn "Lực" mạnh nhất trên đất nước Việt Nam này mà thể hiện rõ ràng nhất (của sự liên tục này) là Thượng thư đầu triều Nguyễn Hữu Bài khi từ chức đã đề cử (và đã được chấp thuận) một vị khác thế mình, ông Ngô Đình Diệm, mà cả hai người, cũ cũng như mới, đều có những liên hệ chặt chẽ trên cả hai mặt đức tin lẫn sự tuân phục với

Hội Truyền Giáo Hải Ngoại.

Nói cho đúng, từ khi gặp cô Marie Thérèse trên chuyến tàu hồi hương cho đến tận khi lập thành Hoàng Hậu, ông Bảo Đại không cảm thấy bị ép buộc và tình yêu đôi lứa hẳn phải có sự đồng thuận của cả hai bên. Tuy nhiên, điểm đáng nhấn mạnh ở đây là tình yêu đó được tác thành trong một thủ đoạn chính trị vượt hẳn sự sáng suốt của một người thanh niên đang ngập lặn trong tình yêu, như Lý Bạch ngày xưa ngây ngất nháy xuống nước ôm trắng mà không biết mình sẽ vùi thân dưới dòng sông lạnh.

Trường hợp hôn nhân của vua Bảo Đại và cô Marie Thérèse chỉ là một trong rất nhiều hình thái kiểm soát, vận dụng, khai thác một vị vua của các thế lực thế quyền và giáo quyền Pháp. Tôi muốn nêu lên trường hợp đó là để chứng minh rằng ông Bảo Đại dù có muốn cũng không thể làm gì hơn được, dù có lúc ông đã muốn có những cải cách, những vận động để cứu triều đại nhà Nguyễn và cứu chính nước Việt Nam của ông. Trôi nổi trong một hoàn cảnh như thế, sự bất lực chính trị đã biến sự bất mãn thành ra một sự chán nản tâm lý và sinh lý. Ông chỉ còn biết mượn những thú thể thao để khuấy khỏa cho phù hợp với thói quen phóng khoáng của cuộc sống Paris mà ông đã bị điều kiện hóa từ ngày ông du học ở Pháp.

Năm 1945, sau khi được tiếp xúc nhiều lần với vua Bảo Đại, học giả Trần Trọng Kim đã có nhận xét: "Vua Bảo Đại thông minh, am hiểu tình hình. Trong thời Bảo hộ của nước Pháp, hình như Ngài chán nản không làm gì cả, chỉ săn bắn và tập thể thao. Ngài có vẻ trang nghiêm và nói những điều rất đúng đắn"[17]. Học giả Trần Trọng Kim quả thật đã mô tả đúng tâm sự của một con người bất đắc dĩ phải làm vua bù nhìn, làm một vị vua không nổi loạn được vì bị kềm kẹp, không làm tay sai được vì lòng yêu nước nồng nàn, và nhất là không tự xử thân mạng được vì trách nhiệm duy trì dòng dõi nhà Nguyễn.

Khi Nhật đảo chánh Pháp ngày 9 tháng 3 năm 1945, ông Bảo Đại đã biết lợi dụng vận hội mới đó để khước từ dĩ vãng đau thương, ông đã tuyên bố Độc Lập cho Việt Nam, xé bỏ mọi hiệp ước liên hệ với nước Pháp, chấm dứt nền đô hộ gần trọn thế kỷ. Có lẽ sẽ có người cho rằng súng đạn và sức mạnh của quân đội Nhật Bản đã giúp cho ông Bảo Đại có lòng yêu nước. Nói thế quả thật tội nghiệp cho ông ta bởi vì ngày 16 tháng 8 năm 1945, khi Nhật Bản sửa soạn đầu hàng Đồng Minh và nước Pháp của De Gaulle đang sửa soạn đổ bộ để tái chiếm Việt Nam, ông vẫn có can đảm và sáng suốt gửi thông điệp cho Tổng thống Truman để nhờ Tổng thống Mỹ gửi lời phản kháng đến Tổng thống De Gaulle:

Hoàng Đế Bảo Đại

Gửi Tổng Thống Truman

Được tin Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Pháp sẽ yết kiến Các hạ để giải quyết tình thế tương lai của Đông Dương, Quả nhân xin tin Các hạ biết rằng các nước Đông Dương đã tuyên bố độc lập và quả quyết giữ vững nền độc lập ấy.

Riêng về phần dân tộc Việt Nam, chúng tôi không coi kiều dân Pháp là kẻ thù, lại trọng nhân mạng và tài sản của họ, nhưng chúng tôi sẽ cực lực phản kháng việc nước Pháp lập lại nền thống trị của họ trên đất nước Việt Nam bất cứ theo một chế độ nào.

Chính sách thực dân nay không hợp thời nữa! Một dân tộc Việt Nam đã có bốn ngàn năm lịch sử và một dĩ vãng vẻ vang không thể chịu ở dưới quyền một dân tộc khác.

Nước Pháp nên cúi đầu theo lẽ công bằng ấy, mà Mỹ quốc là một nước hào hiệp đã từng công khai tuyên bố và bảo vệ điều đó.

Nước Pháp phải vui lòng thừa nhận chân lý đó để tránh khỏi tai vạ và để cho chiến tranh đừng xảy ra trên đất nước chúng tôi. Trong cuộc chiến tranh vừa kết liễu, dân tộc chúng tôi tuy không tham chiến mà cũng đã chịu bao nhiêu nỗi khổ, nên chúng tôi chỉ mong tham dự vào một cuộc kiến thiết mới: kiến thiết một nền hòa bình với công lý trên toàn thế giới.

Quả nhân nhờ Các hạ chuyển đạt thư này sang quý chính phủ của hai nước Anh Quốc và Trung Hoa.

Bảo Đại

Đồng thời với bức thông điệp gửi cho Tổng Thống Truman, vua Bảo Đại cũng đã gửi cho tướng De Gaulle một bức thư với lời lẽ hết sức nhã nhặn mà cũng vô cùng cứng rắn. Ông báo cho tướng De Gaulle biết là nếu nước Pháp vẫn quyết tái lập nền thuộc địa trên đất nước Việt Nam thì "... dân tộc Việt Nam không muốn và cũng không thể chịu đựng một cuộc đô hộ nào nữa, mỗi làng sẽ là một ổ kháng chiến, mỗi người cộng sự cũ của Pháp sẽ là một kẻ thù..." [18]

Những lời tuyên bố nồng nàn tình yêu nước và sự bày tỏ thái độ quyết liệt đối với Pháp khi quân đội Pháp sắp sửa tái xâm chiếm Việt Nam, đã nói lên quyết tâm của vua Bảo Đại nhất định khước từ quá khứ, dù quá khứ ấy đã được đan bằng những sợi dây liên hệ giữa ông và nước Pháp.

Nhưng chẳng may cho vận nước còn phải chịu cảnh ngửa nghiêng nên toàn dân lại hưởng về cuộc kháng chiến của Việt Minh, và thêm vào đó ông Bảo Đại lại không tham quyền cố vị, không luyến tiếc điện ngọc ngai vàng, vui vẻ từ bỏ ngôi báu để tránh cho quốc dân một cuộc huynh đệ tương tàn. Ông đã tuyên bố:

Hạnh phúc của dân Việt Nam,

Độc lập của nước Việt Nam,

Muốn đạt được mục đích ấy, Trẫm đã tuyên bố hy sinh tất cả mọi phương diện và cũng vì phương diện ấy, Trẫm muốn sự hy sinh của Trẫm phải bỏ ích cho tổ quốc.

... trong giờ phút nghiêm trọng này, đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.

... cho nên mặc dầu Trẫm hết sức bù ngùi cho nỗi làm vua 20 năm, mới gần gũi dân được mấy tháng, chưa làm được ích lợi gì cho quốc dân như lòng Trẫm mong muốn, Trẫm cũng quả quyết thoái vị để nhường quyền điều khiển quốc gia cho một chính phủ dân chủ cộng hòa.

... còn về phần Trẫm, sau 20 năm ngai vàng bệ ngọc đã biết bao ngậm đắng nuốt cay, từ nay Trẫm lấy làm vui được làm dân Tự Do của một nước Độc Lập, chứ Trẫm nhất quyết không để ai lợi dụng danh nghĩa của Trẫm hay của Hoàng gia mà lung lạc quốc dân nữa...

(trích một đoạn trong chiếu thoái vị của vua Bảo Đại nhân dịp trao bảo kiếm, ngọc tỷ cho ông Trần Huy Liệu, đại diện Việt Minh tại lầu Ngọ Môn ngày 25 tháng 9 năm 1945)

Chính tấm lòng hy sinh cao cả của vua Bảo Đại, hy sinh quyền uy tối thượng, hy sinh bệ ngọc ngai vàng, hy sinh cả sự nghiệp mấy trăm năm trời của vua chúa nhà Nguyễn mà lúc bấy giờ vào thời điểm quân Pháp đang lăm le tái chiếm Việt Nam, quốc dân đã quên hết cái dĩ vãng 20 năm trời làm vua bù nhìn của vua Bảo Đại để chỉ thấy nơi ông một công dân Vĩnh Thụy đầy lòng yêu nước.

Năm 1946, khi Cựu Hoàng đang thông dong với đời sống tự do của một công dân thì ông Hồ Chí Minh, vì gặp nhiều khó khăn chống đối, nên muốn nhường quyền lại cho ông để ông hứng chịu những hậu quả đen tối của tình thế. Tuy nhiên ông Bảo Đại đã không tham quyền tham danh để bị mắc mưu. Ông kể

chuyện này cho ông Phạm Văn Bính nghe khi ông Bính đến gặp ông ở một biệt thự tại đường Trần Hưng Đạo, Hà Nội. (Lúc bấy giờ, ông Bính đang là cộng sự viên của ông Nguyễn Tường Tam và đang hoạt động cho phong trào Ngũ Xã, một phong trào chống Cộng do bác sĩ Phan Quang Đán cầm đầu).

Cựu Hoàng mỉm cười bảo tôi:

Tôi đã nhã nhặn nhưng cương quyết từ chối. Cụ Hồ khôn ngoan quá mức. Một là Cụ thử lòng tôi còn ham chính quyền không, hai là Cụ muốn trút lên đầu tôi những sự khó khăn hiện tại.

Cụ thấy sinh viên, thanh niên và dân chúng biểu tình đòi Việt Minh trả lại chính quyền cho tôi. Cụ làm như Cụ dân chủ tột bậc. Cụ biết nội các nào cũng không qua nổi mặt Việt Minh, và một khi nội các Vĩnh Thụy không làm được gì cho quốc dân đồng bào, thì sinh viên, thanh niên đang ủng hộ tôi sẽ chán nản và không còn tín nhiệm tôi nữa.

Tôi đã thoái vị để được hưởng tự do của một người công dân, chẳng lẽ tôi tham một chức Thủ tướng làm bù nhìn cho Cụ Hồ hay sao? [19]

Vai trò Cộng Sản quốc tế của ông Hồ Chí Minh lần lần hiện rõ nên lợi dụng chuyển đi Trùng Khánh, khi trở về, vua Bảo Đại đã ở lại luôn Hồng Kông. Sau đó, theo lời kêu gọi của người Quốc gia, ông đứng ra thương thuyết với đại diện của Pháp, ông Bollaert, Cao ủy của Pháp tại Đông Dương.

Kể về giai đoạn này, ông Đoàn Thâm, một nhà văn nổi tiếng, một cựu Đồng Lý Văn phòng của Bộ Phủ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, đã viết:

Ngày 15-5-1947 và ngày 10-9-1947 tại Hà Đông, ông Bollaert đọc diễn văn hứa hẹn thừa nhận trên nguyên tắc sự độc lập trong Liên Hiệp Pháp. Y cũng biết rằng những nhân vật được mời ra hợp tác đều mắc tiếng bị mua chuộc nên không được ủng hộ, nên y kêu gọi tất cả đoàn thể các gia đình tinh thần (famille spirituelle).

Khốn nỗi, các gia đình ấy lại chia rẽ, lục đục, hoặc chưa có dịp xum họp để tìm đường lối chung. Nếu nói chuyện với từng nhà thì chỉ thấy những thành kiến, những ý niệm cố chấp, những quyền lợi tương phản. Vậy phải tìm một nhân vật nào sẵn uy tín, được toàn quốc biết tên tuổi, đứng trên các đảng phái để liên lạc, quy tụ các phe nhóm địa phương rồi chính thức đàm thoại với Pháp. Tất nhiên người đó lại phải có thái độ ôn hòa, có dĩ vãng đáng tin cậy, thực lòng thừa nhận cho Pháp những quyền lợi quan trọng mà Pháp phải huy động toàn lực để duy trì.

Đủ các điều kiện ấy thì ai cũng thấy chỉ có Cựu Hoàng Bảo Đại... Tại Việt Nam, báo *Thời Sự* của nhóm Nghiêm Xuân Thiện, Trần Trung Dung ở Hà Nội là một trong những tờ báo đầu tiên đưa ra ý kiến thỉnh Cựu Hoàng về nước lãnh đạo quốc gia và để chống Cộng. Rồi nhiều cuộc biểu tình khá lớn đã tiếp diễn như ở Huế ngày 12-8-1947, ở Hà Nội ngày 1-9-1947, và cả ở Sài Gòn để ủng hộ và yêu cầu Cựu Hoàng đứng ra cứu vãn thời cuộc...

Trước sự ủng hộ nồng nhiệt của quốc dân và của mọi giới nhân sĩ, Bảo Đại mới lên tiếng với phóng viên ngoại quốc: "Nếu quả thật quốc dân còn tín nhiệm thì ông sẵn sàng đàm phán với Pháp". Kể đó, ông nhận lời mời của Bollaert tới gặp Cao ủy tại vịnh Hạ Long (6-12-47) trao đổi ý kiến rồi lại trở về Hương Cảng...

Sau một thời gian trả giá, cuộc thương thuyết ngày 5 tháng 6 năm 1948 đi đến một thỏa thuận: "Bollaert nhân danh chính phủ Pháp long trọng tuyên bố thừa nhận Việt Nam độc lập trong Liên Hiệp Pháp". Cựu Hoàng xác nhận chính thức hóa việc điều đình với Pháp trên căn bản đó và

chính phủ trung ương lâm thời của tướng Nguyễn Văn Xuân ra đời [20].

Mặc dầu đã xác nhận chính thức đứng ra thương thuyết với Pháp, nhưng vua Bảo Đại cũng tự biết những nhược điểm và ưu điểm của mình cho nên ông đã tỏ ra rất khôn ngoan cẩn trọng trong việc đấu tranh cho đất nước. Ông biết người Pháp cần ông ta làm người đối thoại, nhưng ông cũng biết người Pháp sẵn sàng phản bội để quay về thỏa hiệp với lực lượng của ông Hồ Chí Minh. Ông biết chống Cộng Sản là điều tối quan trọng của phe quốc gia, nhưng ông cũng biết phải làm thế nào để thỏa mãn ý nguyện tối thiểu của quốc dân, cho nên sau thỏa ước Vịnh Hạ Long, ông tiếp tục ráo riết đấu tranh với Pháp một cách can đảm (bravely) và khôn khéo (skillfully) để tạo cái thế đứng vững chắc cho ông và cho phe quốc gia chống Cộng sau này như Buttinger đã nói rõ [21].

Dù chính phủ Nguyễn Văn Xuân ra đời (27-5-48), vua Bảo Đại vẫn chưa chịu về nước mà tiếp tục kiên nhẫn đấu tranh để đạt cho bằng được hai mục tiêu: thứ nhất là thống nhất ba kỳ mà đặc biệt là sát nhập Nam Kỳ vào cộng đồng quốc gia (là điều kiện mà lực lượng hữu phái của Pháp và "nhóm ly khai Nam Kỳ quốc" vẫn ngoan cố chống đối), và việc thứ hai là nước Pháp phải chính thức thừa nhận nền thống nhất và độc lập của Việt Nam. Ông đi Pháp và qua bao nhiêu vận động khó khăn, cuối cùng, một hiệp ước chính thức ra đời (ký kết ngày 8-3-1949) giữa ông và Tổng thống Pháp Vincent Auriol. Dù vậy, ông vẫn chờ đợi cho việc thống nhất ba kỳ thật sự hoàn thành rồi ngày 13-6-49 ông mới chịu trở về nước và chính thức giữ chức quốc trưởng.

Khách quan nhìn lại khung cảnh phức tạp của lịch sử lúc bấy giờ với hai lực lượng ưu thế nhất đang tranh giành quyền làm chủ nước Việt Nam mà một bên là bộ máy viễn chinh Pháp có binh hùng tướng mạnh, có một tập đoàn tay sai bản xứ trung thành, có một mẫu quốc to lớn yểm trợ... và một bên, lực lượng kháng chiến Việt Nam có đảng Cộng Sản lãnh đạo, có đại đa số quần chúng sẵn lòng hy sinh, có thể lực Cộng Sản quốc tế làm hậu phương lớn... thì, trong cái thế gọng kìm nghiệt ngã đó, nếu không có vua Bảo Đại với ý thức trách nhiệm (dù chưa thật sự toàn vẹn), với khả năng ngoại giao (dù chưa thật sự đủ khôn khéo) **để đấu tranh với cả Pháp lẫn Việt Minh để tạo một thế đứng cho phe quốc gia**, để khai sinh lá cờ vàng ba sọc đỏ, thì thử hỏi số phận những người chống Cộng sẽ đi về đâu? Vào bưng thì bị Cộng Sản vận dụng, dinh Tề thì trở thành Việt gian, nhắm mắt bịt tai làm kẻ đui điếc thì mang tội hèn nhát với lịch sử trong khi Việt Minh đã giành lấy mất chánh nghĩa dân tộc, trong khi thực dân Pháp đang giành độc quyền chống Cộng để thực hiện chủ trương tái xâm lăng của De Gaulle như lời tuyên bố của ông ta trong bài diễn văn đọc tại Brazzaville (Congo) năm 1944. Cho nên lá cờ chống Cộng của vua Bảo Đại phất lên, cho nên chính quyền Việt Nam (quốc gia) mà vua Bảo Đại là biểu tượng, nếu chỉ thực sự phản ánh đúng đắn mà chưa đầy đủ ước nguyện và vị thế của các lực lượng thì ít nhất, trong giai đoạn đó, cũng đã đặt nền móng và cũng đã phân định biên cương cho sự hiện diện của một lực lượng "đả Cộng chống Pháp" mà, ít nhất trên mặt quốc tế, đã được các cường quốc và tòa thánh La Mã Vatican công nhận.

Nếu cho rằng không có ông Bảo Đại thì cũng sẽ có một nhân vật khác thoát thai từ lực lượng này để điền vào chỗ trống đó của lịch sử, thì xin hỏi nhân vật đó là ai? Những chánh khách thân Pháp ư? Những chính trị gia trong "gia đình tinh thần" được khối Thiên Chúa giáo quốc tế công nhận ư? Ông Đoàn Thêm đã trả lời rồi nhưng ở đây tôi cũng xin liệt kê thêm một số nhân vật mà lập trường và tư thế có nhiều triển vọng để xem họ có đóng được vai trò lịch sử đó không?

Đó là các lãnh tụ cách mạng, các lãnh tụ đảng phái đã lần lượt bị sa lưới Việt Minh hay đã bị tê liệt chính trị, không còn một phương thế nào tạo nổi một chủ lực, một hậu thuẫn để đương đầu với ông Hồ Chí Minh hoặc với Pháp, hoặc với cả hai. Cụ Nguyễn Hải Thần, lãnh tụ Việt Cách, các ông Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam, lãnh tụ Việt Quốc, đều đã bỏ sang Tàu khi không chống nổi Việt Minh dù có quân Lư Hán yểm trợ. Lãnh tụ Đại Việt Trương Tử Anh đã bị Việt Minh sát

hại ngay tại Hà Nội năm 1946, lãnh tụ Duy Dân Lý Đông A cầm quân kháng Cộng một thời gian ngắn rồi mất tích luôn ở vùng Hòa Bình Bắc Việt. Lãnh tụ Đệ Tứ Quốc Tế, ông Tạ Thu Thâu, bị Việt Minh âm mưu sắp đặt cho dân quân Quảng Ngãi giết trên đường vào Nam. Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ của lực lượng Hòa Hảo từng tổ thiện chí hợp tác với Việt Minh cũng bị lừa và bị giết trong chiến khu Nam Bộ năm 1947. Lãnh tụ Cao Đài, ông Nguyễn Văn Sâm, thì bị Việt Minh giết ngay khi họ vừa cướp chính quyền năm 1945. Còn Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, giáo chủ Cao Đài, thì bị Pháp đày ra đảo Comores từ 1940, mới được thả về năm 1946 và vẫn bị Pháp canh chừng. Những trí thức nhân sĩ có thể làm lãnh tụ hàng nhì thì hoặc là đã chạy theo Việt Minh hoặc là giữ thái độ trùm chần, cầu an, chờ thời. Ngay như ông Ngô Đình Nhu có thù máu với Cộng Sản mà cũng chỉ tìm đường trốn về Thanh Hóa rồi qua Lào để cuối cùng về sống an nhàn ở Đà Lạt, và làm một chính khách xa lông đợi thời. Ông Ngô Đình Diệm, lãnh tụ của phe Công giáo, là người có tên tuổi thế mà sau khi được ông Hồ Chí Minh trả tự do, dù có mối thù không đội trời chung với ông Hồ Chí Minh và Việt Minh, cũng chỉ biết về sống tại Sài Gòn, Đà Lạt, trong vùng Pháp chiếm đóng cho đến cuối năm 1947 mới qua lại Hồng Kông để yết kiến Cựu Hoàng mong chống Cộng bằng giải pháp Bảo Đại. Theo giáo sư Buttinger, thì chính ông Ngô Đình Diệm lần đầu tiên đã đứng chung trên một mặt trận do ông Lê Văn Hoạch thành lập vào năm 1947, gồm nhiều nhân vật Cao Đài, Hòa Hảo, Việt Quốc, Đại Việt, Công giáo và một số người Phật giáo để ủng hộ vua Bảo Đại. Buttinger lại còn cho biết rằng trước khi Cựu Hoàng Bảo Đại thành công trong việc xây dựng những cơ sở pháp lý và các điều kiện chính trị thuận lợi cho một nước Việt Nam qua thỏa ước Vịnh Hạ Long vào tháng 5 năm 1948, ông đã phái ông Ngô Đình Diệm về Sài Gòn ngày 30 tháng 3 năm 1948 để thương thuyết trước với Pháp mà ông Diệm không hoàn thành nổi công tác này.

Ngoài các lãnh tụ trên đây còn phải kể đến bác sĩ Phan Quang Đán và Đức Giám mục Lê Hữu Từ.

Trong những năm đó (trước và sau năm Ất Dậu), bác sĩ Đán cầm đầu phong trào khất thực để cứu giúp đồng bào. Sau khi Việt Minh cướp chính quyền, ông dám ngang nhiên thành lập Phong Trào Ngũ Xã gần hồ Trúc Bạch Hà Nội để chống lại lực lượng võ trang Việt Minh. Phong Trào Ngũ Xã không theo Pháp, không dựa vào quân đội Trung Hoa, chỉ là một phong trào nhân dân chống Cộng. Tờ báo *Thiệt Thực* của Phong Trào đã gây phấn khởi cho nhiều người quốc gia, đã phổ biến vào tận miền Trung. Khi cuộc chiến giữa Việt Minh và Pháp xảy ra vào tháng Chạp năm 1946 thì Phong Trào mới tan rã.

Còn Giám mục Lê Hữu Từ, lúc đầu làm Cố vấn Tôn giáo cho ông Hồ Chí Minh nhưng sau đó đã viết thư luân lưu lên án Việt Minh là Cộng Sản, rồi giữ vùng Phát Diệm trong thế tự trị cho đến ngày Quốc trưởng Bảo Đại về nước cầm quyền năm 1949, ông mới xin sát nhập vùng Phát Diệm vào cộng đồng quốc gia và triệt để ủng hộ Quốc trưởng.

Nêu tên tuổi và trường hợp tất cả các lãnh tụ ra, nhất là trường hợp ông Ngô Đình Diệm, người sau này truất phế vua Bảo Đại, là để chứng minh rằng ông **Bảo Đại quả thật là một con cờ, nhưng là một con cờ cần thiết độc nhất cho giai đoạn 1948-1954 không ai thay thế được. Chỉ tiếc rằng con cờ đó đã không được lực lượng quốc gia sử dụng một cách khôn khéo.** Nếu không muốn nói rằng ông Bảo Đại là vị cứu tinh cho phe quốc gia trong giai đoạn và bối cảnh đất nước lúc bấy giờ thì ít nhất ông cũng đã **có công làm kẻ lót đường cho người quốc gia** có đất đứng để tiếp tục cuộc hành trình chống Cộng sau 1954. Vua Bảo Đại đã đóng đúng vai trò cần thiết và bi hùng của ông trong một giai đoạn lịch sử khó khăn đến vậy.

Mặc dù mang tiếng là người thân Pháp, nhưng trong thời gian làm Quốc trưởng, ông vẫn tỏ rõ phong cách và thái độ một lãnh tụ quốc gia. Ông trọng dụng những phần tử cách mạng, các nhân sĩ có thành tích yêu nước, các nhân tài trí thức, ông không phân biệt chia rẽ đảng phái, không kỳ thị tôn giáo. Gia đình của ông không mang tiếng tham nhũng khủng khiếp như các chế độ sau ông. Ông

đã tỏ rõ tư thế một vị Quốc trưởng của một quốc gia độc lập, làm cho chính tướng De Lattre De Tassigny vừa là Cao ủy vừa là Tổng Tư lệnh quân đội Pháp, tuy hết sức bất mãn nhưng vẫn kính trọng.

Sau năm năm lãnh đạo quốc gia, ông Bảo Đại đã xây dựng được những gì? Theo ông Đoàn Thâm thì chế độ Bảo Đại đã để lại nhiều thành quả, nhiều định chế mà giá trị vẫn còn được các chế độ sau mặc nhiên thừa nhận, nghĩa là thừa hưởng, và duy trì như:

- Từ 1949, sau khi được một số khá đông cường quốc công nhận, Việt Nam mới bước chân ra chính trường ngoại giao và tuy chưa thể vào Liên Hiệp Quốc vì sự ngăn trở của Nga Xô, nhưng cũng đã được gia nhập vào 35 cơ quan quốc tế.

- Hoa Kỳ đặt phái bộ viện trợ quân sự từ ngày 6-3-50 và ký hiệp ước tương trợ với Việt Nam ngày 7-9-1951, đồng thời viện trợ kinh tế và cứu trợ cho Việt Nam.

- Quân đội quốc gia được thành lập và phát triển mau lẹ: Từ 5 tiểu đoàn (1950) lên 26 tiểu đoàn (1951) và vào năm 1953 gồm 167.000 binh sĩ với 3.500 phụ lực quân. Các cấp chỉ huy được đào tạo tại các trường Võ Bị Liên Quân Đà Lạt, khai giảng ngày 5-11-1950, trường Cao Đẳng Võ Bị thành lập ngày 25-6-1950, trường Quân Y ngày 7-8-1950, trường Không Quân ngày 24-6-1951, và Hải Quân ngày 1-1-1952. Các tổ chức khác cũng được thành lập như Tòa Án Quân Sự, Bộ Tổng Tham mưu, nhiều luật lệ quân sự cũng được ban hành như: Quy chế quân đội, chế độ quân dịch, thể thức sát nhập các lực lượng giáo phái vào quân đội quốc gia (10-4-1954).

- Tổ chức Tư Pháp và các tòa án.

- Hành chánh địa phương.

- Giáo dục, Văn hóa: Trường đại học Văn Khoa, Sở Bảo Tồn Cổ Tích, trường Cao Đẳng Sư Phạm, Văn Hóa Nguyệt San.

- Kinh tế, xã hội: Bộ Luật Lao Động, Bộ Luật Cải Cách Điền Địa.

- Các tổ chức chuyên môn: Viện Thống Kê, Việt Nam Thông Tấn Xã, Quốc gia Kiến Ốc Cục và Vé số Kiến Thiết Quốc Gia, Sở Du Lịch Quốc Gia, Công ty Hàng Không Việt Nam, trùng tu Điện Lực Cuộc, trường Quốc Gia Hành Chánh.

- Quy chế Nghiệp Đoàn, Chế độ Bảo vệ quyền phát minh và sáng chế công nghệ, chế độ Phim ảnh và Quay phim.

- Các thiết bị và Quy chế quan trọng: Bảo Quốc Huân Chương, Anh Dũng Bội Tinh, ngày Phụ Nữ Việt Nam, Quy Chế Công Chức Quốc Gia, Quy Chế các Hiệp Hội, Quy Chế Thể Thao, Thanh Niên, Quy Chế Hàng Hải, Chế độ Thuê nhà và quyền lưu cư. Bộ Luật thuế Trực thu và Gián thu.

Ông Đoàn Thâm cho rằng người ta đã vô tình hay hữu ý thổi phồng những khuyết điểm, những thất bại của ông Bảo Đại một cách quá đáng, đã mô tả cuộc đời và sự nghiệp của ông Bảo Đại một cách lỗ lã mà không nghĩ đến hoàn cảnh khó khăn của đất nước dưới thời ông Bảo Đại, so với hoàn cảnh dễ dàng hơn của thời ông Ngô Đình Diệm. Thậm chí người ta đã dễ dàng gán cho Bảo Đại là trụy lạc dâm ô, trong lúc Bảo Đại lấy vợ hầu chỉ là để đền ơn trả nghĩa cho một người đàn bà đã từng giúp đỡ ông trong khi ông đang bôn ba ở Hồng Kông.

Theo ông Đoàn Thâm, người ta chỉ trích vua Bảo Đại mà quên đi công lao to lớn của ông ta. Trước hết, nếu không có vua Bảo Đại thì người Quốc gia chưa chắc đã còn hiện diện trong cuộc tranh chấp Pháp – Cộng, lại nữa, trong lúc đầu, tuy ông chỉ giành được một nền độc lập trong Liên Hiệp Pháp, nhưng trước khi Việt Nam bị chia đôi bởi hiệp ước Genève, ông đã cương quyết đòi cho Việt Nam được hoàn toàn độc lập và bình đẳng với nước Pháp qua hai Hiệp ước Độc lập (Traité d'Indépendence) và Hiệp ước Liên kết (Traité d'Association). Nhờ hai hiệp ước đó mà ông Ngô Đình Diệm thừa hưởng chủ quyền trọn vẹn trên một nửa đất

nước sau này.

Nói tóm lại, sau 8 năm đấu tranh và 5 năm lãnh đạo, vua Bảo Đại đã tạo dựng cho phe quốc gia, phe chống Cộng ba thành quả cơ bản to lớn: (1) Một quốc gia với thể đứng hợp pháp, (2) Một nền độc lập và thống nhất toàn vẹn, (3) Nhiều cơ sở về ngoại giao, hành chính, kỹ thuật, văn hóa làm nền tảng cần thiết cho sinh hoạt quốc gia.

So sánh hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm, ông Đoàn Thêm sau khi nói về công tội của vua Bảo Đại, đã chê trách ông Diệm nhiều điều mà điều quan trọng nhất là thiếu đạo đức và tài trí để làm một nhà lãnh đạo.

Phê phán những nhà lãnh đạo là một việc làm hết sức tế nhị mà nếu nhầm lẫn thì hậu quả sẽ không những nguy hiểm cho mình mà còn cho hậu thế nữa. Muốn tỏ tấm lòng vô tư và tinh thần khách quan của mình, sau khi nêu lên những sự kiện lịch sử, những dẫn chứng rõ ràng, ông Đoàn Thêm đã đưa ra những phân trần để tránh ngộ nhận: "... Song đối với kẻ đem tâm thành mà tìm hiểu việc nước, thiết nghĩ "bình tĩnh nhận xét" là điều kiện ưu tiên để tới gần sự thật. Nên tôi đã lặng lẽ kiểm điểm một mình công cuộc của ông (Bảo Đại) và của một lớp người, để tự soi sáng cho tôi. Vì đối với bất cứ nhân vật nào, chánh thể nào, tôi không muốn nghĩ ác vì tưởng lầm, hoặc nói ác vì không biết rõ" [22].

Ông Đoàn Thêm là một nhà hành chính kinh nghiệm và có thực tài, một công chức cao cấp đã từng làm việc với nhiều chế độ từ thời Pháp thuộc, qua chế độ Quốc trưởng Bảo Đại, đến chế độ Tổng thống Ngô Đình Diệm. Ông không thuộc một đảng phái nào mà chỉ là một công chức tận tâm và kỷ luật, liêm chính và cương trực, đứng trên những mâu thuẫn phe phái để ghi nhận các biến cố lịch sử. Nhưng quan trọng hơn cả, ông cũng là một nghệ sĩ đa tài, cả văn lẫn thơ lẫn hội họa, vốn là những chất liệu hun đúc nên một tâm hồn luôn luôn đối nghịch với cái gì xấu xa, bất thiện. Tôi không quen biết nhiều ông Đoàn Thêm nhưng vốn có ít nhiều hiểu biết về ông Bảo Đại, về ông Ngô Đình Diệm và đã từng sống và làm việc dưới cả hai chế độ, nên tôi nhận thấy tác phẩm "*Những Ngày Chua Quên*" sẽ giúp ích rất nhiều cho những ai muốn biết về giai đoạn lịch sử 30 năm Việt Nam chiến tranh Quốc Cộng, viết bởi một người quốc gia mang nhiều tâm tư cố tìm hiểu lịch sử. Ông không cố tình bóp méo lịch sử như ông Cao Thế Dung hay bà Margueritte Higgins, ông không lợi dụng viết hồi ký để xuyên tạc và bôi lọ người khác như Linh mục Cao Văn Luận, ông Nhị Lang, ông Nguyễn Văn Chức, ông Nguyễn Trân...

Để tóm tắt lại trường hợp của ông Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, của chế độ quân chủ tại Việt Nam, thì kể từ lúc tức vị (1932) cho đến năm bị truất phế (1955) là 24 năm chịu trách nhiệm trước quốc dân và trước lịch sử, ông Bảo Đại quả thật đã mang đầy đủ vóc dáng của một vị nguyên thủ quốc gia vào lúc mặt vắn, nghĩa là có đầy đủ khuyết điểm của một vị lãnh đạo không có thực quyền và không có thực tài để hoán chuyển định mệnh. Nhưng ông cũng có đầy đủ những công lao của một nhân vật lịch sử trong giai đoạn giao thời, là xây dựng cơ sở cho giai đoạn kế tiếp chứ không đập đổ những nền móng cơ bản để gây xáo trộn cho kẻ thừa kế.

Khi công dân Vĩnh Thụy đứng dậy, ông đã chứng tỏ được lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng dân tộc và tiền đồ tổ quốc. Khi trở thành kẻ thất bại (dù là thất bại trước đối thủ thực dân Pháp hay cựu thần Ngô Đình Diệm) ông vẫn giữ được cái phong thái lãnh đạo trong cách hành xử chững chạc cũng như trong thái độ quân tử an nhàn. Giai đoạn nào thì có nhân vật đó, chỉ khen vua Bảo Đại mà không biết đến tội của ông hay chỉ chê mà không biết đến công của ông thì quả thực bất công. Tôi không có khả năng và cũng không có ý định phê phán ông, nhưng chẳng qua vì muốn bắt chước người xưa, nói thẳng những điều mình biết để đóng góp vào sự thật cho những người làm công việc viết sử sau này mà thôi.

Vì thật ra, có lẽ chính ông Bảo Đại cũng không màng những lời phê phán đó

khi mà hoàn cảnh của ông cũng như của đất nước đã là những thảm trạng tột cùng của sự đau khổ.

-o0o-

Song song với nhân vật Bảo Đại trong thời gian đó là nhân vật Ngô Đình Diệm, người từ tư cách là một thần tử của nhà Mạc Nguyễn, với thời thế và nỗ lực, đã đi đến hành động quyết liệt nhất của mỗi liên hệ vua tôi bằng cách truất phế vị Hoàng đế của mình.

Dòng họ Ngô Đình vốn quê làng Xuân Dục, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình và theo đạo Công giáo La Mã từ thế kỷ thứ 17. Trong giai đoạn quân Pháp đánh chiếm Trung Kỳ và Bắc Kỳ (khoảng 1870), khi phong trào Văn Thân nổi lên chống Pháp cứu nước và phát động chiến dịch chống Đạo thì dòng họ Ngô Đình phải bỏ làng Xuân Dục phủ Quảng Ninh mà di cư về làng Đại Phong thuộc huyện Lệ Thủy của cùng tỉnh Quảng Bình, nơi có nhiều làng Công giáo hơn tại Quảng Ninh.

Theo những bô lão ở Quảng Bình thì nội tổ của ông Diệm thuộc vào hàng bần dân khốn khổ. Ký giả Robert Shaplen xác định rõ ràng hơn rằng nội tổ của ông Diệm sinh sống bằng nghề chài lưới [23], cho đến đời thân phụ của ông Diệm là ông Ngô Đình Khả, nhờ quân Pháp đánh chiếm và bình định được tỉnh Quảng Bình, nên liên hệ được với các vị Cố đạo để được các giáo sĩ cho đi học chữ Hán và chữ Pháp tại một trường dòng ở Penang (Mã Lai). Trong đám du học sinh này còn có ông Nguyễn Hữu Bài, người Công giáo quê Quảng Trị, một nhân vật thủ đoạn và có cùng một cảnh ngộ thơ ấu bần hàn như cụ Ngô Đình Khả.

Hai ông Khả và Bài sau khi học xong, được người Pháp đưa về nước và cho làm thông dịch viên ở tòa Khâm sứ Huế. Thời bấy giờ số người Việt nói và viết được tiếng Pháp còn rất hiếm hoi, nhất là ở Trung Kỳ, hai ông lại được Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp đặc biệt nâng đỡ nên đã được các viên chức cai trị Pháp trọng dụng và được triều đình An Nam phong chức tước và phẩm hàm rất mau.

Năm 1885, khi phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nổi lên phò vua Hàm Nghi chống Pháp, ông Ngô Đình Khả được quân Pháp và triều đình An Nam cử giữ chức An Phủ Sứ về tỉnh nhà lo việc bình định và chiêu an dưới quyền điều khiển của Đại tá Pháp Duvillier, ủy viên chính phủ vùng Bắc xứ Trung Kỳ (Commissaire du Gouvernement pour le Nord Annam) [24].

Ông Thái Văn Kiểm chuyên nghiên cứu về phong thổ miền Trung thuộc nhà Nguyễn, năm 1945, lúc đang ở Quảng Bình, thân thập được một tờ báo cáo viết tay của ông Ngô Đình Khả gửi cho công sứ Pháp Quảng Bình trình bày kết quả của cuộc bình định tỉnh này. Năm 1956, nhân làm việc tại Nha Văn hóa Bộ Giáo dục, ông vào dinh Độc Lập tặng tờ báo cáo đó cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Nhìn thấy bút tích của thân phụ, ông Diệm mừng lắm, ngỏ lời khen ngợi và cảm ơn, ông Diệm còn nói thêm: "Trong việc bình định tỉnh Quảng Bình, thầy tôi không dùng đến quân sự mà chỉ đem theo gạo lên núi chiêu dụ những kẻ chống đối về với chính phủ". Dù bình định bằng võ lực hay bằng chiêu dụ thì hành động của ông Ngô Đình Khả cũng là làm tay sai cho Pháp trong việc đàn áp Phong Trào Kháng Chiến chống thực dân xâm lăng của dân tộc.

Thật thế, ông Ngô Đình Khả không phải làm tay sai hạng thường mà là thứ tay sai cao cấp của Thực dân. Ông Ngô Đình Khả đã từng làm bộ tướng cho đại Việt gian Nguyễn Thân cầm quân đánh phá chiến khu Phan Đình Phùng. Năm 1944, Giám mục Ngô Đình Thục cũng viết thư cho Toàn quyền Decoux kể lể công lao của cha và cũng gọi nhà anh hùng Phan Đình Phùng là giặc. (Xem thư Ngô Đình Thục gửi cho Toàn quyền Decoux ở phần Phụ Lục). Quả thật tội ác của ông Ngô Đình Khả đối với Dân Tộc không bút nào tả hết.

Năm 1888, vua Đồng Khánh băng hà sau ba năm trị vì ngắn ngủi, người Pháp thành lập Liên Bang Đông Dương (gồm bốn đơn vị hành chính: Cochinchine, Annam, Tonkin, và Cambodge. Vương quốc Lào được sát nhập sau đó vào năm 1893) để thống nhất các cơ cấu hành chính, đồng thời áp lực với triều đình An

Nam đế lập con của ông Dục Đức là Bửu Lân lên làm vua, hiệu là Thành Thái.

Vua Thành Thái lên ngôi khi mới 10 tuổi nên triều đình cử hai vị đại thần là Nguyễn Trọng Hợp và Trương Quang Đán làm Phụ Chánh. Riêng cụ Ngô Đình Khả, nhờ có công dẹp được các cuộc nổi loạn chống Pháp ở tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh, nhờ có liên hệ chặt chẽ với các giới chức Pháp cả bên chính quyền lẫn bên Hội Truyền Giáo, nên được cử vào chức Tổng Quản Cấm Thành (Superintendent du Palais) có lẽ là Lưu Kinh Đại Thần và có ảnh hưởng với vua Thành Thái, đồng thời người Pháp cũng vận động để cử Nguyễn Hữu Bài làm Thượng thư Bộ Công. Hai nhân vật này dù không xuất thân từ nơi khoa giáp và không thăng chức theo hệ thống quan trường mà vẫn một bước nhảy vọt nắm giữ những chức vụ tối quan trọng với những phẩm hàm cao cấp nhất là vì người Pháp, với sức mạnh toàn quyền trong tay, muốn có những người thân tín là cụ Khả để kiểm soát nhà vua và cụ Bài để kiểm soát triều đình.

Tuy nhiên, trong lúc con đường quan trường của ông Nguyễn Hữu Bài kéo dài cho đến thời già cả (trên 70 tuổi), mà chức vụ cuối cùng là Thượng thư đầu triều hàm Võ Hiển Đại học sĩ, thì công danh của ông Ngô Đình Khả lại nửa đường đứt gánh. Theo Tổng thống Diệm kể lại cho ký giả Shaplen trong một cuộc phỏng vấn dài sáu tiếng đồng hồ tại dinh Gia Long năm 1962, thì thân phụ của ông mất chức vì người Pháp nghi ngờ cụ Khả có liên hệ đến một âm mưu chống Pháp, vì cụ Khả đã chống lại việc người Pháp đã truất phế và đày vua Thành Thái [25]. Nhưng theo bạn của tôi và những vị cựu quan lại, những nhân vật thuộc Nguyễn Phước tộc kể lại, thì việc ông Khả bị mất chức thật ra là vì lúc còn làm Cận thần, ông đã tự động dựng một ngôi giáo đường trong Hoàng thành trái với bầu không khí và màu sắc hoàn toàn Tam giáo nơi cung cấm của nhà Nguyễn, và bất cần những lời phản đối của các vị quan khác và Hoàng gia. Vì thế mà nhân cơ hội vua Thành Thái bị truất phế, triều đình hạch tội ông Ngô Đình Khả đã khinh mạn Hoàng gia, giáng ông xuống ba cấp và cho về hưu non. Thật ra thì vụ xây ngôi giáo đường chỉ là một cái cớ, cái cớ cuối cùng và cụ thể nhất của một chuỗi dài những mâu thuẫn và xung khắc của nhiều thế lực. Nguyên Khâm sứ Trung kỳ lúc bấy giờ là Lévêque, thuộc hội Tam Điểm (Franc-Macon), có khuynh hướng chống sự bành trướng quyền lực của Hội Thánh Công giáo La Mã và cũng thường có thái độ khinh mạn nhà vua và triều đình An Nam. Với tư cách là Khâm sứ Trung kỳ, y có toàn quyền trực tiếp hay gián tiếp quyết định bổ nhiệm, thay đổi hay cách chức các quan lại An Nam [26]. Ông Ngô Đình Khả hội đủ hai yếu tố cho Lévêque khinh ghét: "quan lại" và "Công giáo", lại không được các bạn đồng liêu bên vực, nên khi vua Thành Thái bị truất phế ông không còn tư cách gì để làm Cận thần, và Hội Truyền Giáo cũng không đủ sức mạnh để cứu ông khỏi bị Lévêque vận động với một triều đình sẵn sàng đuổi ông về.

Do đó, ngôi giáo đường trong Đại Nội chỉ là cái cớ có thật cuối cùng. Và cũng do đó, tiếng đồn rằng vì "Đày vua không Khả" nên ông Ngô Đình Khả bị mất chức cũng chỉ là tiếng đồn được phóng đại thêm vì rõ ràng chính cụ Nguyễn Hữu Bài, vừa không chịu ký giấy đày vua (Đày mà không Bài), lại vừa công khai bên vực Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, một hoàng thân quốc thích có khuynh hướng và hành động chống Pháp rõ rệt, mà vẫn thăng quan tiến chức mau lẹ và nắm giữ giềng mối triều đình mấy chục năm trời.

(Tuy nhiên, phải nói thêm rằng quyết định ủng hộ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để của ông Bài lúc đó, và cả ông Diệm của những năm 40 sau này, chỉ phản ánh chiến lược chính trị của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại muốn phục hồi chi hệ của Hoàng Tử Cảnh, vị hoàng tử đã được Giám mục Pigneau de Béhaine đỡ đầu theo Công giáo La Mã và bị vua Minh Mạng biếm vị từ cả gần thế kỷ trước).

Những "tiếng đồn" loại "đày Vua không Khả, đày mà không Bài" này cần phải được kiểm chứng bằng những tài liệu khả tín chứ không thể mù quáng tin theo một cách nhẹ dạ được. Cũng như trường hợp Linh mục Trần Lục dưới thời Pháp thuộc được vinh danh là "Nam Tước, Quốc Công", là "Phúc tinh, anh hùng vang danh bốn bể", lại được đặt tên cho một trường Trung học dưới thời đệ I

Cộng Hòa. Chỉ đến sau này, nhờ tài liệu như cuốn "*Những trận đánh Pháp*" của học giả Lăng Nhân Phùng Tất Đắc, "*Thập Giá và Lưỡi Gươm*" của Linh mục Trần Tam Tĩnh, ta mới biết rõ Trần Lục là một tên Việt gian đã từng bị cụ Phan Đình Phùng lúc còn làm Tri phủ Yên Khánh, nọc ra đánh tại Phát Diệm. Trần Lục đã cùng với 5.000 giáo dân Phát Diệm, Kê Sở, Điền Hộ, Bồ Xương giúp quân Pháp đánh phá chiến khu Ba Đình của anh hùng Cần Vương Đình Công Tráng (xin xem thêm "*Hội hè của đồng bào Thiên Chúa giáo*" của giáo sư Toan Ánh trong phần Phụ Lục).

Theo cụ Trương Văn Huế, một nhân sĩ lão thành Công giáo tại Phú Cam, nơi gia đình ông Ngô Đình Khả trú ngụ, thì khi bị giáng chức rồi về hưu sớm, cụ Khả thường mặc đồ nâu, quần ống cao ống thấp, chân đi guốc gỗ và thường đến ngôi trước sân nhà thờ Phú Cam, miệng lầm bầm chú rảy đích danh các vị quan tại triều. Thái độ hằn học một cách sống sượng với các vị đại thần này phản ánh một tình cảm căm thù vì quyền lợi mất mát, đường tiến thủ bị bế tắc hơn là, và đáng lẽ là, một tình cảm kiêu hãnh vì giữ tấm lòng trung trinh không chịu ... đày ải vị vua của mình.

Khi về hưu, cụ Ngô Đình Khả tạo được một ngôi nhà lầu tại Phú Cam, một cảnh vườn khá rộng và mấy mẫu ruộng ở cánh đồng An Cựu gần thành phố Huế. Cụ Khả có chín người con: 6 trai và 3 gái. Con trai là các ông: Ngô Đình Khả, Ngô Đình Thục, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn và Ngô Đình Luyện. Ba người con gái là các bà Ngô Thị Giao, Ngô Thị Hiệp, thân mẫu của đức cha Nguyễn Văn Thuận, và bà Ngô Thị Hoàng, nhạc mẫu của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trần Trung Dung.

-o0o-

Ông Ngô Đình Diệm sinh tại Huế ngày 3 tháng Giêng năm 1901 (Canh Tý), ra đời khi thân phụ còn làm quan tại triều, nhưng lại trưởng thành khi gia đình không còn được sung túc vì cụ Khả đông con mà lại về hưu sớm. Lớn lên, ông Diệm vào học trường tư thực Công giáo Pellerin tại Huế, đỗ bằng Thành Chung tức là bằng Trung Học Đệ Nhất cấp sau này, rồi thi vào trường Hậu Bồ dưới triều vua Khải Định, một vị vua nổi tiếng Việt gian.

Trường Hậu Bồ là hậu thân của trường Quốc Tử Giám, nơi đào tạo ra ngạch thuộc quan để phục vụ cho Nam triều. Từ thời vua Duy Tân trở về trước, trường Quốc Tử Giám ở Huế còn giữ được ít nhiều truyền thống và thực chất giai đoạn mà định chế này mới được thiết lập lần đầu tiên vào đời vua Lý Nhân Tông (1072–1127) tại kinh thành Thăng Long. Nghĩa là trường được điều khiển bởi một vị đại khoa giáp mang chức Tế Tửu, và sĩ tử cũng là hạng người đã đỗ đạt, khi ra trường sẽ là "dân chi phụ mẫu". Trái lại, dưới thời vua Khải Định (1916–1925) kể từ năm 1918, trường Hậu Bồ do một viên Công Sứ Pháp được tòa Khâm sứ ủy nhiệm làm hiệu trưởng, dưới quyền viên Công sứ thì có vị Thượng thư Bộ Học (Nam triều), Thủ hiến học chánh Trung Kỳ (người Pháp) và Học chính hội lý (người Pháp) là các hội viên lo việc quản trị và giáo huấn của nhà trường. Nói cách khác, trường Hậu Bồ dưới triều Khải Định đã bị Tây hóa trong tinh thần Bảo Hộ, và không còn cái nho phong của các thời tiền triều mặc dù vẫn còn một số các ông Tú, ông Cử Hán học theo đòi học qua con đường trường Hậu Bồ.

Muốn được vào trường Hậu Bồ thí sinh chỉ cần có học lực ngang cấp tiểu học nhưng phải có trình độ căn bản về Hán học. Thời gian học là ba năm có nghỉ hè, nghỉ lễ theo niên khóa của các trường phổ thông. Khi ra trường, thí sinh phải có trình độ ngang với cấp bằng trung học đệ nhất cấp, ngoại trừ có thêm môn Kinh Nghĩa, thi phú và môn luật bằng Hán văn. (Xem thêm "*Văn Hóa nguyệt san*" do các học giả Nguyễn Khắc Kham, Thái Văn Kiểm, Bùi Đình San, Nguyễn Văn Ninh biên tập, hiện lưu trữ tại thư viện Sorbonne, Paris).

Đọc trong Tản Đà bát cú bài thơ *Thi Hậu Bồ Trượt Kỳ Vấn Đáp* của Nguyễn Khắc Hiếu nói về trường Hậu Bồ Nam Định ở Bắc, một trường đào tạo ngạch quan lại đồng thời với trường Hậu Bồ ở Huế, ta sẽ có một khái niệm rõ ràng

hơn về giá trị của một ông quan thời vua Khải Định như thế nào:

Hồi Pháp thuộc lập trường Hậu Bô, trường Nam Định học chữ quốc ngữ, chữ Pháp, qua lớp dự bị thi vào lớp chánh ngạch, học ba năm ra làm quan. Những người muốn đỗ phải đút lót mới được. Tản Đà tiên sinh vì không có tiền lo lót nên làm ra bài thơ sau đây:

THI HẬU BÔ TRƯỢT KỲ VẤN ĐÁP

*Mỗi năm Hậu Bô một kỳ thi,
Năm ngoài năm xưa tớ cũng đi,
Cử, Tú, Âm sinh vài chục kẻ,
Tây, Ta, Quốc ngữ bốn năm kỳ.
Đĩa, nghiên, lọ mực, bìa bao sách,
Thước kẻ, đình găm, ngọn viết chì.
Lại đến o-ran là bước khó,
Mình ơi! Ta bảo có thì đi.*

Rõ ràng vua Khải Định, một ông vua nổi tiếng Việt gian, đã cùng với thực dân Pháp trong buổi giao thời Hán-Việt Tây-Ta lẫn lộn, cải đổi trường Quốc Tử Giám, nơi đào tạo quan trường theo tinh thần "Cần, Kiệm, Liêm, Chính" của đạo lý Khổng Mạnh thành ra trường Hậu Bô, nơi khai sinh một lớp người thừa hành của Nam triều để phục vụ cho bộ máy cai trị của chế độ bảo hộ Pháp. Từ thời đó cho đến ngày tàn của thực dân vào năm 1945, việc thăng quan tiến chức của một ông quan An Nam tùy thuộc vào ba yếu tố: Thứ nhất là phải có lòng trung thành tuyệt đối với mẫu quốc Pháp, lập được nhiều công trạng cho chế độ Bảo Hộ. Thứ hai là phải có liên hệ thân thiết với nhà vua và các vị đại thần. Thứ ba là phải có tiền lo lót cho cấp trên. Lịch sử còn cho thấy dưới triều vua Khải Định có nhiều ông quan dâng vợ dâng con gái cho quan Tây để mau lên chức, mau làm quan to.

Lẽ dĩ nhiên cũng có những trường hợp đặc biệt mà một vị quan, dù ở bậc Thượng thư hay chỉ có hàm Cửu phẩm, thu đạt được địa vị của mình không nhờ ba yếu tố kể trên mà nhờ chính thực tài và sự ngay thẳng của mình. Tuy nhiên, biệt lệ này quả thật hiếm hoi.

Ông Ngô Đình Diệm xuất thân từ trường Hậu Bô đó và được bổ làm quan dưới triều Khải Định. Cụ Tôn Thất Toại, vị Thượng thư trí sĩ bần vong niên của kẻ viết, từng hoạt động hăng hái cho Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia ở Nha Trang và là cựu Dân biểu khóa I thời Đế Nhất Cộng Hòa, cho biết rằng Cụ và hai ông Ngô Đình Khôi và Ngô Đình Diệm vốn là bạn chí thân cùng học ở trường Pellerin và trường Hậu Bô. Nhưng khi học xong thì tất cả các sĩ tử chỉ được bổ vào các ngạch tập sự, riêng một mình ông Diệm là được bổ ngay vào chức Tri huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên. Trong ngạch quan lại thời đó, mỗi chức vụ phải qua ba bốn cấp, mỗi cấp phải có ít nhất ba năm thâm niên, thế mà ông Diệm lại thăng quan tiến chức mau như điều gặp gió, một đặc cách vượt bậc không ai có trừ những nhân vật làm quan tắt như ông Phạm Quỳnh chẳng hạn. Năm 23 tuổi, ông Diệm làm tri huyện Quảng Điền (Thừa Thiên), lên tri phủ Hải Lăng (Quảng Trị), lên Quản Đạo Ninh Thuận (tỉnh trưởng hạng nhỏ), lên Tuần Vũ Bình Thuận (tỉnh trưởng hạng trung). Năm 1933, lúc ông mới 32 tuổi, được thăng lên Thượng thư Bộ Lại, nghĩa là chức vụ đầu triều đứng trên hết hàng quan lại An Nam. Chỉ trong vòng mười năm mà ông Diệm vượt hết mọi nấc thang hoạn lộ, việc mà những quan lại khác phải mất ít nhất là 30 năm trời. Ông Diệm chưa bao giờ ra Hà Nội học trường Luật hay trường Quốc Gia Hành Chánh như văn phòng báo chí phủ Tổng Thống đã đưa ra để huyền hoặc một số ký giả Việt Nam và ngoại quốc lầm lẫn ghi vào sách báo của họ. Tuy nhiên, ông Diệm là một ông quan nổi tiếng cần mẫn thanh liêm.

Thời làm quan huyện quan tỉnh, ông bận áo gấm đội nón chóp đeo bài ngà, mỗi lần đi hành hạt thường cỡi ngựa để về các làng quê. Ông vừa là quan cai trị vừa là quan Tư pháp, vừa làm nhiệm vụ cảnh sát giữ gìn trật tự an ninh cho địa phương do ông cầm đầu dưới sự giám sát của quan công sứ Pháp và theo chánh sách của chế độ bảo hộ Pháp. Nhiệm vụ đặc biệt của ông quan huyện tỉnh lúc bấy giờ là đốc thúc dân chúng trong việc nộp thuế má và ngồi ở công đường xét xử các vụ kiện cáo của dân trong quản hạt. Thời làm quan, ông Diệm đặc biệt có tài khám phá nhiều tổ Cộng Sản hoạt động bí mật nên được chính phủ Bảo Hộ rất tín nhiệm, do đó mà mới 29 tuổi ông đã được thăng lên chức Tuần Vũ Bình Thuận và sau đó ông thăng chức Thượng Thư Bộ Lại như đã nói trên kia.

Nhưng trong lúc ông Diệm là một vị quan lại thanh liêm thì người anh ruột là ông Ngô Đình Khôi làm Tổng Đốc tỉnh Quảng Nam, một tỉnh lớn thứ hai của triều đình An Nam, của xứ Trung Kỳ, lại là một vị quan mang tiếng tham quan ô lại và có tác phong bê bối. Dư luận còn nói rằng ông Khôi tặng tịu với vợ con thuộc cấp. Dư luận còn nói rằng sở dĩ ông Khôi thích ăn hối lộ, kể cả những món tiền rất nhỏ, vì ông rất cần tiền để gởi cho hai người em ăn học ở Pháp. Những dư luận trên đây vẫn còn được các bậc cao niên quê tỉnh Quảng Nam hiện nay ở hải ngoại kể lại mỗi khi nhắc đến chuyện xưa cũ nơi quê nhà... Ông Ngô Đình Cẩn, thời ông Diệm chưa cầm chính quyền cai trị miền Nam, có kể lại cho chúng tôi nghe rằng sau khi từ chức Thượng Thư Bộ Lại, ông Diệm thường vào Quảng Nam ở chơi với ông Ngô Đình Khôi, có lần thấy tư cách bất chính của anh mình ông giận lắm, bèn đi bộ từ Hội An ra Đà Nẵng (40 cây số) lấy tàu hỏa để về Huế rồi gửi thư trách móc anh mình thiếu tác phong của một bậc "dân chi phụ mẫu".

Việc thăng quan tiến chức vượt bậc của anh em nhà họ Ngô Đình làm cho giới quan trường vừa ganh tức vừa khinh bỉ. Họ làm thơ để chế giễu "vây cánh" nhà Ngô sở dĩ tiến mau trên đường lợi danh là chỉ nhờ thể thần vây cánh:

LÀM QUAN NAM TRIỀU

Lênh đênh chiếc bách buổi ba đào,

Chèo lái xem chừng khó biết bao.

Tôi tớ mấy người dưng lễ hậu,

Quan thầy mấy kẻ nặng hầu bao.

Chật trong bể hoạn thêm mình nữa,

Theo hết rùng "Hàn" biết kiếp nao.

Vây cánh Ngô Đình ghê gớm thật,

Mềm lưng dẻo gối chóng lên cao.

(ghi chú: "rùng Hàn" là hệ thống phẩm trật "Hàn Lâm" trong ngạch văn giai của quan lại Nam triều).[27]

Những ai đã từng chịu khó theo dõi không khí và khung cảnh quan trường thời Mạc Nguyễn đều biết rằng tất cả các hàng quan lại, nhất là hàng quan cao cấp từ Tuần Vũ trở lên, không mấy ai thân yêu kính phục anh em nhà họ Ngô Đình. Thời bấy giờ, những dòng họ có người làm quan to như họ Phạm, họ Võ, họ Thân Trọng, Hồ Đắc, Trương Như, Nguyễn Khoa, Tôn Thất... đều coi anh em nhà họ Ngô Đình như người xa lạ, nếu không muốn nói là như kẻ thù. Sở dĩ có tình trạng đó là vì dòng họ Ngô Đình vừa theo đạo Thiên Chúa vừa không xuất thân từ hàng khoa giáp, không có trình độ học vấn cao mà chỉ dựa vào thể lực của các cố đạo và các quan cai trị Pháp để được thăng thưởng mau lẹ. Đã thế, vì anh em họ Ngô lại khép kín, cao ngạo, nên rất tự nhiên mà giới quan lại ngấm ngấm chia rẽ ra hai phe, phe Phật giáo và phe Công giáo.

Nếu tổng hợp sự kiện cụ Khả bị triều đình cách chức cho về hưu sớm, sự kiện

có những bài thơ phổ biến trong nhân gian để chế giễu “phe” Ngô Đình, với lời phê phán của giáo sư Nguyễn Văn Xuân về tính thâm hiểm của cụ Bài, và nhận định của Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí về con người “thâm” của ông Ngô Đình Diệm [28] ta có thể hình dung ra được nếp sống cách biệt với lễ lối hành xử thiếu giao cảm của nhà Ngô Đình, cũng như tình cảm nghi kỵ và ganh ghét của các bạn đồng liêu lúc bấy giờ.

Sở dĩ bước đường công danh của anh em ông Diệm ông Khôi thăng thang dễ dàng và thẳng tiến mau lẹ là nhờ vào cột trụ Nguyễn Hữu Bài, vị tể tướng đứng đầu triều đình An Nam, người đã được thực dân Pháp hun đúc từ ngày mới đi học ở trường đạo Penang về, từ thời còn là thông ngôn ở tòa Khâm sứ Huế. Võ Hiển Nguyễn Hữu Bài lại còn là nhạc phụ của ông Ngô Đình Khôi và là người đỡ đầu cho ông Ngô Đình Diệm. Chỉ có vị quan đầu triều thế lực tột đỉnh như Nguyễn Hữu Bài, người nắm toàn quyền giềng mối triều đình An Nam trong lúc vua Bảo Đại còn bận du học ở Pháp, mới có đủ quyền lực hóa phép cho ông Diệm mang đôi hia bầy dậm trên con đường hoạn lộ, để chỉ trong 10 năm mà từ Tri Huyện lên đến chức Thượng Thư. Cũng chỉ có Nguyễn Hữu Bài mới có đủ uy thế để tiến cử ông Diệm với Bảo Đại làm Thượng Thư Bộ Lại thay thế mình về hưu, dù ông Diệm tuổi còn rất trẻ, dù ông Diệm mới chỉ là Tuần Vũ một tỉnh nhỏ. Cái gì đã tạo cho ông Nguyễn Hữu Bài uy quyền và sức mạnh để khuynh loát triều đình An Nam lúc bấy giờ? Cái gì đã cho phép ông Nguyễn Hữu Bài một bước nhảy vọt lên làm Thượng Thư đầu triều, quán xuyến mọi sinh hoạt triều chính để có thể đập mọi thủ tục mà nâng người này lên hay đè người khác xuống, trong khi khả năng thực sự và quá trình đóng góp cho triều đình của ông không đáng kể? Câu trả lời mà nhiều người biết gồm hai phần: Phần thứ nhất là cái trạng hưởng chung của đất nước thời Bảo Hộ mà định chế được gọi là “triều đình” chỉ là một cơ quan bất lực và vô quyền, ai có sức mạnh thì thao túng được. Và phần thứ hai là **chính Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp đã trao cho Nguyễn Hữu Bài cái sức mạnh vô địch của giáo quyền phối hợp với thế quyền của kẻ chiến thắng để, xuyên qua lá bài này, tiến hành chính sách Công giáo hóa Việt Nam (gli affari publici).**

Lịch sử Hội Truyền Giáo Hải Ngoại gắn liền với lịch sử bành trướng của Pháp ở Đông Dương. Một sáng lập viên của Hội, Giáo sĩ Pallu, đã làm gạch nối giữa hai triều đình Pháp-Việt. Giáo sĩ Pigneau de Béhaine sau đó thắt chặt thêm sợi dây liên hệ: sự can thiệp của những thành viên của Hội đưa đến cuộc can thiệp quân sự của Pháp tại Việt Nam.[29]

Nếu từ thế kỷ thứ tư, lịch sử Giáo Hội La Mã đã có những vị Giáo hoàng như Silvester cấu kết với Hoàng đế Constantine để xây dựng Giáo hội (năm 314) [30], đã có những Giáo hoàng như Léon khi chết để lại một chúc thư (năm 461) rằng **“Hội Thánh Công giáo thì bất phân ly với đế quốc La Mã và khi tốt cũng như khi xấu, chính là đế quốc La Mã”** [31]... thì Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, trong giai đoạn của một chính quyền Pháp còn sống với những ảo tưởng vàng son của một đế quốc oai hùng xa xưa, cũng đã hành xử với đầy đủ uy lực trên mảnh đất Việt Nam nghèo nàn xa xăm để phối hợp chặt chẽ chính sách thực dân (chính trị) với chính sách truyền giáo (tôn giáo).

Hãy đọc bản báo cáo của toàn quyền Beau gửi trình cho chính phủ Pháp nhân dịp tìm người kế vị vua Thành Thái thì đủ thấy thế lực của ông Nguyễn Hữu Bài, dù chỉ là một con cờ ủy nhiệm bản xứ, nhưng cũng đã mạnh như thế nào:

... Ngày 3 tháng 9 năm 1907, tôi đến Huế để chứng kiến lễ thoái vị của vua Thành Thái. Viên chánh văn phòng của tôi liền đi thăm các quan đại thần của triều đình Huế để dò la cho biết tư tưởng của họ đối với thời cuộc. Các vị này đều công kích liệt tất cả các nhân vật đưa ra, nhưng họ thận trọng không đề nghị một ai cả, chỉ cùng thốt câu sáo ngữ: “Chúng tôi sẽ đồng ý và hoan nghênh bất kỳ một ông vua nào mà chính phủ Bảo hộ tuyển chọn”.

Riêng có Nguyễn Hữu Bài, Công bộ Thượng Thư, có nói đến cái tên

Cường Đế và tỏ thái độ thẳng thắn ủng hộ. Ông ta làm tôi lưu ý vì ông có đạo Thiên Chúa, ý kiến của ông có thể được đoàn thể thế lực ấy tán đồng [32].

Nếu "ý kiến của ông có thể được Hội Truyền giáo tán đồng" thì điều chắc chắn là ý kiến của Hội Truyền giáo cũng sẽ được phản ánh qua lập trường và hành động của ông Nguyễn Hữu Bài, mà chính quyền bảo hộ Pháp cần lưu tâm đến.

Thế lực Hội Truyền giáo mạnh mẽ như thế để cho ta thấy rõ vì sao khi mà ông Nguyễn Hữu Bài đã muốn là có thể xây dựng được uy thế cho một Ngô Đình Diệm từ thời ông Diệm còn là một sinh viên trường Hậu Bổ, vì sao vua Bảo Đại phải chấp nhận cho ông Ngô Đình Diệm làm Thượng Thư Bộ Lại, và vì sao Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp khi đã muốn là có thể sắp đặt được để có một bà Hoàng Hậu theo Công giáo.

Về triều giữ chức Thượng Thư Bộ Lại, ông Diệm đòi hỏi người Pháp phải thực hiện những cải cách xã hội như họ đã hứa với vua Bảo Đại. Những cải cách xã hội đại để gồm có những mục như:

- Triều đình An Nam có toàn quyền bố cáo, thưởng phạt trong vấn đề nhân sự của Nam triều.

- Triều đình An Nam có ngân sách riêng, có tài chánh riêng, tư pháp riêng.

- Mở rộng nền giáo dục.

- Thiết lập Viện Dân Biểu.

- Người Pháp phải thực thi đúng dẫn Hòa Ước 1884, nghĩa là Hòa Ước vẫn còn để cho Triều đình An Nam (Trung kỳ) một ít quyền hành nội bộ, dù Hòa Ước vẫn công nhận nền Bảo Hộ Pháp là điều kiện chính yếu.

Điều cần phải nói rõ là những dự định cải cách trên đây là do vua Bảo Đại đòi hỏi khi ông mới về nước và đã được người Pháp hứa hẹn. Những dự định cải cách này cũng đã được ông Phạm Quỳnh, nguyên chủ bút báo Nam Phong, đề nghị từ năm 1931 khi vua Bảo Đại chưa hồi loạn. Ông Phạm Quỳnh còn đi xa hơn là đòi hỏi việc sát nhập Bắc kỳ và Trung kỳ, vốn là hai xứ Bảo hộ riêng biệt, thành một vương quốc có hiến pháp hẳn hoi, nghĩa là chủ trương một nước Việt Nam theo chế độ quân chủ lập hiến tự trị trong một Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp [33].

Còn ông Diệm thì vẫn trung thành với chính sách của người Pháp từ ngày ông làm Tri Huyện cho lên đến chức Tuần Vũ tỉnh Bình Thuận. Cho đến khi được vua Bảo Đại cử làm Thượng Thư Bộ Lại và được chỉ định cầm đầu "Ủy Ban Cải Cách", ông mới đòi hỏi việc thi hành những cải cách mà người Pháp đã hứa với nhà vua.

Nhưng ông Diệm gặp phải phản ứng quyết liệt của ông Phạm Quỳnh, người của Sở Chính Trị Pháp (Service Civil). Ông thất bại trong việc tranh chấp với ông Quỳnh nên chỉ làm Thượng thư Bộ Lại được 4 tháng thì phải xin từ chức.

Để giải thích sự tranh chấp có vẻ khó hiểu của hai vị Thượng thư cùng được đỡ đầu và bảo vệ từ một nguồn thế lực là Pháp, ta cần phải thấy rõ bản chất thật sự của sự cấu kết giữa Hội Truyền Giáo Hải Ngoại và chính quyền thực dân Pháp. **Sự cấu kết đó dựa trên căn bản hỗ tương quyền lợi và quân phân trách nhiệm: Thực dân Pháp phải núp đằng sau những chiếc áo chùng thâm mới có được cái chính nghĩa "nhiệm vụ khai hóa" (mission civilisatrice); các tu sĩ Thiên Chúa giáo phải được che chở bằng súng đạn của bộ máy xâm lược mới bình định được các cuộc chống ngoại xâm bản xứ để rao truyền đức tin của Chúa Kitô.** Đó là quyền lợi hỗ tương giữa Giáo truyền và Thế quyền mà lịch sử Giáo hội La Mã và đế quốc La Mã đã tiến hành từ thế kỷ thứ 4 và hiện vẫn còn là mối đe dọa lớn cho sự sinh tồn của Giáo hội, và chính Đức Giáo Hoàng John Paul II vào năm 1978 đã phải lên tiếng cảnh cáo rằng "*khởi lửa của quỷ Satan đã tràn vào Giáo hội*"[34]. Tuy nhiên, trong tiến trình cấu kết này, vấn đề quân phân trách nhiệm không phải lúc nào cũng minh bạch và được

tôn trọng, Giáo hội đã có lúc vượt hạn chế để hành xử thể quyền cũng như các đế quốc cũng đã có lúc uy hiếp Giáo hội để khuyến loét giáo quyền.

Những va chạm để hiểu đó đã chạy dài suốt quá trình phát triển của Giáo hội La Mã và các đế quốc Địa Trung Hải, và ở một kích thước nhỏ hơn nhưng rõ rệt hơn, đã thể hiện rõ ràng trong cuộc xâm thực văn hóa-chính trị trên đất nước ta trong những triều đại nhà Nguyễn. Ví dụ hiển nhiên nhất là chính sách ngu dân của Pháp tìm đủ mọi cách để duy trì và khuyến khích các truyền thống và hình thái cổ tục của dân ta, trong khi các vị truyền đạo lại tìm đủ mọi cách để đả phá và bài trừ những tục lệ cổ truyền đó của văn hóa dân tộc để dễ dàng len lỏi giáo lý Thiên Chúa giáo vào tín ngưỡng dân ta.

Chính Giám mục Puginier đã chủ trương trong 30 năm phải thực hiện cho xong công cuộc Công giáo hóa toàn bộ Bắc kỳ để biến miền này thành một tỉnh quận của Pháp gồm toàn người Việt theo đạo Công giáo, trong khi đó thì Toàn quyền Đông Dương Lanessan lại tìm cách gây cảm tình với người Việt, đối đãi với người Việt theo lễ phép và phong tục địa phương, nhiều khi còn long trọng đến dự lễ khánh thành các chùa đền, lăng miếu. Chính sách của Lanessan đã làm cho các giáo đoàn e sợ, vì thế giáo đoàn phải vận động để Lanessan bị mất chức và bị triệu hồi về Pháp.

Vì các viên chức cai trị Pháp ở Đông Dương không thể chịu đựng mãi sự thao túng của các vị cổ đạo, nên nhân dịp triều đình An Nam chính đốn nội bộ lúc vua trẻ Bảo Đại mới về nước, họ bèn đặt ông Phạm Quỳnh là người thân tín của họ vào để cản trở những kế hoạch của Hội Truyền giáo mà ông Ngô Đình Diệm là đại diện. Trong cuộc tranh chấp này, Sở Chính Trị không những chỉ phải lo đối phó với ông Ngô Đình Diệm mà còn muốn nắm vững bà Nam Phương Hoàng Hậu vốn cũng là con bài của Hội Truyền Giáo, họ bèn đặt cạnh bà một người thân tín khác của họ làm bí thư, đó là ông Nguyễn Tiến Lãng, một người của toàn quyền Robin. Thật ra, không phải chỉ vì không đòi hỏi được những cải cách mà ông Diệm xin từ chức ngay, chứng cứ là hơn mười năm làm quan Huyện quan Tỉnh, ông vẫn thi hành chính sách của người Pháp một cách yên lặng. Đã vậy, trong các cuộc tranh luận công khai, ông Diệm lại bị đàn áp về lý luận cũng như về ngôn ngữ trước tài hùng biện và kiến thức uyên bác của một Phạm Quỳnh vừa là nhà báo vừa là học giả lại kém phẩm hàm hơn ông. Theo dõi cuộc đời chính trị của ông Diệm, ta thấy số mạng đã an bài cho ông luôn luôn nắm giữ những chức vụ chỉ huy, an định ở những vị trí lãnh đạo. Làm quan triều Nguyễn hai đời vua, ông không hề giữ những chức vụ thừa hành ở các Viện hay các Bộ mà chỉ làm Tri Huyện, Tri Phủ, Quản Đạo, Tuần Vũ rồi cuối cùng là làm một vị Thượng Thư giang sơn một cõi. Sau này, thì làm Thủ tướng toàn quyền cho một vị vua biệt xứ để rồi cuối cùng trở thành một vị Tổng thống mà không bị Tư pháp và Lập pháp phân quyền hoặc kiểm quyền. Quan niệm lãnh đạo của ông Diệm là luôn luôn đòi cho được toàn quyền dù khả năng không đủ để cáng đáng, dù tình hình phức tạp khó khăn đòi hỏi một sự tàn quyền và phân quyền hợp lý.

Thời làm Thủ tướng (1954–55), ông Diệm đòi Bảo Đại trao cho ông toàn quyền và thế sẽ bảo vệ lãnh thổ toàn vẹn dù sau đó trở nên lúng túng và tê liệt, đành phải bỏ rơi Bắc Việt. Trước đó, thời làm Thượng Thư Bộ Lại (1933), ông cũng đã đòi toàn quyền để cải cách xã hội mà không biết rằng những cải cách đó, nếu thực hiện được, chỉ làm đẹp thêm vai trò thực dân và làm mạnh thêm vị trí bảo hộ của người Pháp tại Việt Nam. Huống gì là người của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Pháp, ông làm sao đi ngược lại được chính sách thực dân của Hội, làm sao lên án và tiêu trừ được những hành vi áp bức quá khích của các vị cổ đạo đối với lương dân.

Trong *Việt Nam Pháp Thuộc Sử* của giáo sư Phan Khoang, trong *Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam* của giáo sư Tạ Chí Đại Trường, trong rất nhiều lời kêu gọi của cụ Phan Bội Châu, ta đã biết rõ ràng và đầy đủ việc các vị Cổ đạo dựa vào bạo lực của quân đội viễn chinh Pháp để bênh vực con chiên mà áp bức người lương [35]. Ở đây, tôi xin dẫn chứng thêm nhận định của học giả Đào Trinh Nhất khi phê

phán những tệ hại do các Cổ đạo gây ra:

... Thật thế, các ông ấy giảng đạo, song nếu "con chiên" có chuyện gì kiện cáo với lương dân, tức thời các ông mang bộ "áo dài thâm" vào rồi thân hành lên quan Phủ, quan Huyện kêu nài, và dọa nạt quan Phủ, quan Huyện phải xử cho con chiên được kiện. Nếu quan không bênh vực theo ý muốn của các ông thì các ông hăm dọa lên nói với quan Công sứ tìm cách ám hại. Các ông cổ đạo gọi dân đến dụ dỗ, hể đũa nào chịu theo Đạo thì lãnh sáu đồng bạc. Những đũa đã ngửa tay lấy tiền để đi Đạo thì còn có ra hồn gì đâu. Lấy tiền xong chúng về làng dọa nạt anh em đồng bào mình: "Bây liệu hồn, chúng tao đây đã có Tây đỡ đầu, nếu bây dám chửi tao, gây gỗ với tao là tao nướng xác của bây và lấy hết của cải của bây". Đêm tối, chúng nó chụm lửa tự đốt tiêu nhà tranh vách nát của chúng để rồi la làng giá họa vu oan cho bọn Văn Thân, bọn dân lương. Thế là chúng vừa lấy được tiền của nhà nước mà bọn lương dân kia thì phải tù tội [36].

Với một tình trạng xã hội "quan tha ma bắt" như thế, với một triều đình bạc nhược thối nát như thế, thử hỏi ông Diệm dù có đòi hỏi thật sự thì làm sao ông có thể thực hiện những cải cách được. Dưới thời Cộng Hòa, là một Tổng thống toàn quyền mà ông còn để cho các Linh mục và nhóm Cần Lao khủng bố áp bức lương dân thì dưới thời Pháp thuộc, ông làm sao có thể chống lại chính sách của Hội Truyền giáo và chống lại cái bổn phận tông đồ của ông, khi chính ông là một vị quan tay sai của Pháp, tay chân của Giáo Hội. Cho nên năm 1933, dù người Pháp có để cho ông Diệm thực hiện những cuộc cải cách thì **ông Diệm cũng chỉ làm được công việc tô vẽ cho chiếc lông đẹp để hơn, nặn đúc cho cái chậu rộng lớn hơn, nhưng dân Việt Nam vẫn là thứ dân cá chậu chim lồng, thứ dân bị ru ngủ để thực dân Pháp củng cố và kéo dài nền đô hộ**. Dưới thời quân Nhật chiếm đóng (1941-45), Toàn quyền Decoux vì sợ dân ngã theo Nhật Bản đã đưa ra nhiều cải cách rộng lớn như mở viện "Nhân Dân đại biểu", như bình đẳng hóa nhiều ngạch công chức Pháp-Việt, ngạch sĩ quan Pháp-Việt, như mở thêm trường đại học... Thế mà chính phủ Bảo Hộ vẫn vững vàng, dân Việt Nam vẫn là dân thuộc địa cho đến khi có cuộc cách mạng của chính dân Việt nổi lên thì mới thực sự được giải thoát khỏi gông cùm.

Như vậy, việc ông Diệm từ chức Thượng thư rõ ràng phần lớn là do áp lực của người Pháp và Phạm Quỳnh. Riêng Bảo Đại, khi cho thu hồi bằng sắc, huy chương của ông Diệm chẳng qua cũng chỉ như ông Diệm, nghĩa là vì áp lực của thực dân mà chính vua Bảo Đại, trong công việc này, cũng tỏ ra bất mãn với người Pháp, tỏ ra luyến tiếc sự ra đi của một trung thần mà dòng họ đã ba đời khuông phò nhà Nguyễn, mà thế hệ anh em ông Diệm đã là thân tử tận tụy với tiên vương. Thế mà sau khi từ chức, ông Diệm lại phò Cường Đế với ý đồ nhờ quân đội Nhật Bản lật đổ ngai vàng của Bảo Đại. Trước sự phản bội của ông Diệm, vua Bảo Đại vẫn không thù oán, vẫn nhớ đến kẻ cự thần, hai lần đánh điện vào Sài Gòn mời ông Diệm về lập chính phủ. Không ngờ người Nhật đã bỏ rơi lá bài Cường Đế và Ngô Đình Diệm, và do đó không chịu trao điện tín lại làm cho cuộc tái hợp vua tôi không thành tựu, và cũng do đó mà vua Bảo Đại phải mời học giả Trần Trọng Kim làm Thủ Tướng. Nhưng rồi Việt Minh cướp chính quyền, vua Bảo Đại từ bỏ ngai vàng trở thành một công dân, rồi làm Tối cao Cố vấn cho ông Hồ Chí Minh trong lúc ông Ngô Đình Diệm bị Việt Minh đày ải nơi miền sơn cước, gần biên giới Hoa-Việt.

Chính trị đúng là tấn tuồng muôn mặt vì có ai ngờ việc quân Pháp trở lại Việt Nam lại gián tiếp giải thoát được cả cho hai ông Bảo Đại lẫn Ngô Đình Diệm khỏi vòng kiềm kẹp của ông Hồ Chí Minh để Bảo Đại đi Hồng Kông và hai năm sau trở thành đối thủ của ông Hồ, còn ông Ngô Đình Diệm trở về Sài Gòn để một lần nữa quay về với vị Vua mà mình đã hai lần bội phản.

Năm 1947-1948, khi Pháp bỏ giải pháp Hồ Chí Minh để quay về thương thuyết với Cựu Hoàng Bảo Đại trong âm mưu sử dụng ông vua bù nhìn cũ hầu tái lập nền thuộc địa, thì ông Diệm, hơn ai hết, đã nhận biết được Bảo Đại chính là

người của thời cuộc, chính là tụ điểm cần thiết cho lực lượng quốc gia trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ. Vì vậy, cùng với một số chính khách thuộc nhiều khuynh hướng và tổ chức khác nhau, ông Diệm đã qua Hồng Kông hội kiến và thảo luận với vua Bảo Đại để tìm một giải pháp chống Cộng cứu nước.

Kết quả của những thảo luận này là sự mâu thuẫn về mục tiêu đấu tranh giữa ông Diệm và các chính khách khác, dù sách lược đấu tranh của cả hai phía hoàn toàn giống nhau. Nghĩa là trong cái thế tam phân lực lượng lúc bấy giờ (Việt Minh kháng chiến, Pháp bảo hộ và Bảo Đại quốc gia), mà lực lượng chính trị chống Cộng của người Việt Nam thì không có được một hậu thuẫn nhân dân và một sức mạnh võ lực đáng kể, thì phương thức đấu tranh còn lại duy nhất là những vận động ngoại giao. Tuy nhiên, trong khi các chính khách khác chủ trương vận động cho một nước Việt Nam Độc Lập dần dần thì ông Diệm chủ trương vận động cho một Việt Nam độc lập theo quy chế Dominion (tương tự như Khối Thịnh Vượng Chung của Anh). Được sự đồng ý của vua Bảo Đại và được ủy thác thi hành công tác này, ông trở về Sài Gòn và bắt đầu vận động theo chiều hướng đó. Nhưng ông đã hoàn toàn thất bại trong nỗ lực này và do đó, quyết định ở lại Sài Gòn để tiếp tục hoạt động chính trị qua các phương tiện truyền thông và báo chí để chống lại vua Bảo Đại và Pháp.

Năm 1949, ông bảo trợ cho nhật báo *Hoa Lư* do một người đồng hương là ông Đinh Xuân Tiểu, tự là Thiết Mộc, làm chủ nhiệm kiêm chủ bút mà hai cộng sự viên thân tín nhất là Huỳnh Hoài Lạc và Phan Xứng ở trong ban biên tập và ông Hồ Sĩ Khuê là giám đốc chính trị. Ông Diệm chủ trương thân thiện với Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân và đối lập với các chính khách khác. Đến thời ông Trần Văn Hữu giữ chức Thủ Hiến Nam Phần (1948-49), ông Đinh Xuân Tiểu bị ám sát, nhật báo *Hoa Lư* tự ý đình bản vĩnh viễn. Song song với nhật báo *Hoa Lư*, ông Diệm còn được sự yểm trợ của tuần báo *Tinh Thần* của nhóm các bác sĩ Trần Văn Đỗ, Nguyễn Tăng Nguyên, Huỳnh Kim Hữu.

Tôi xin mở một dấu ngoặc để nói thêm rằng trụ sở của nhật báo *Hoa Lư* ở tầng giữa của ngôi biệt thự lầu số 152 đường Général De Gaulle, tức là đường Công Lý sau này. Tầng trên do một người Pháp làm việc cho Phòng Nhì Pháp chiếm cứ, còn tầng dưới thì thuộc về văn phòng và gia đình của luật sư Nguyễn Hữu Thọ. Lúc bấy giờ vì cả ông Diệm lẫn luật sư Nguyễn Hữu Thọ đều là những nhân vật chính trị chống Pháp và chống những chính phủ đương thời cho nên hai người liên hệ với nhau rất tương đắc. Nhưng đến năm 1954, 1955, khi ông Nguyễn Hữu Thọ ở trong Phong trào Hòa Bình, anh em ông Diệm bắt ông Thọ quản thúc ở Tuy Hòa, từ đó ông Thọ trở nên con người cho Hà Nội khai thác. Thật ra Luật sư Nguyễn Hữu Thọ cũng như Dược sĩ Trần Kim Quan và tiến sĩ Âu Trường Thanh (hiện ở Pháp)... không phải là Cộng Sản, nếu anh em ông Diệm khôn khéo hơn, không chủ trương độc tài mà thực hiện một chính sách cởi mở hơn với mọi thành phần quốc gia thì ắt hẳn ông Nguyễn Hữu Thọ đã không theo Hà Nội làm Chủ tịch Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam sau này.

Lại cũng phải nói thêm rằng, sau này, khi ông Diệm làm Tổng thống được một thời gian, hai cộng sự viên của ông trong ban biên tập nhật báo *Hoa Lư* là các ông Phan Xứng và Huỳnh Hoài Lạc cũng trở thành những phần tử bất mãn với chính ông và chế độ của ông. Còn ông Đinh Xuân Tiểu, người đã hy sinh tính mạng mình cho ông Diệm, có người chú là luật gia Đinh Xuân Quảng thì cũng trở thành đối lập với ông Diệm nên bị bắt giam một thời gian, sau đó ông lại có chân trong Mặt Trận Dân Chủ Tự Do của bác sĩ Phan Quang Đán nên bị chế độ ông Diệm bắt giam vào tù thêm một lần thứ hai nữa.

Giữa năm 1949, Quốc trưởng Bảo Đại về nước lãnh đạo quốc gia, đặt văn phòng tại Đà Lạt để tránh cái nghênh ngang của Cao ủy Pháp đang ngự trị tại dinh Norodom Sài Gòn. Không lẽ Quốc trưởng mà lại ở dinh Gia Long, sao còn thể thống?

Người ngoài không ai biết được giữa ông Bảo Đại và ông Ngô Đình Diệm có

liên lạc công khai hay bí mật nào không, nhưng có một điều chắc chắn là ông bà Ngô Đình Nhu (vốn ở đường Hoa Hồng tại Đà Lạt) vẫn giao du với Quốc trưởng, đặc biệt là bà Nhu, mỗi tuần ba bốn lần, có khi cả ban đêm, thường đến Biệt điện số Một, nơi Quốc trưởng trú ngụ, để dạy Quốc trưởng đàn dương cầm. Việc này thì nhân viên văn phòng đức Quốc trưởng và ngự lâm quân không mấy ai không biết.

Môi trường và các thế lực chính trị lúc bấy giờ tại Việt Nam quả thật không thuận lợi cho những nỗ lực hoạt động của ông Diệm. Ngoài kẻ thù Cộng Sản đang điều động kháng chiến, các lực lượng chống Cộng khác như chính quyền Pháp thì không tin tưởng ở ông, chính phủ Việt Nam mà thể hiện rõ ràng là thành phần lãnh đạo thì chống ông, các đảng phái và giáo phái thì nghi ngờ ông, đại đa số giáo dân và giám mục Lê Hữu Từ cũng không đặt kỳ vọng hay dành thiện cảm cho ông. Triền vọng của ông Diệm để xây dựng một thể đứng chính trị thoát dây từ một trạng huống như vậy để tiến lên áp lực vua Bảo Đại hầu được ủy nhiệm làm Thủ tướng nắm chính quyền, tỏ ra rất mong manh, nếu không muốn nói là vô vọng.

Lượng giá đúng như vậy cho nên **lời thoát còn lại cho ông Diệm để khai thông bế tắc sự nghiệp chính trị của đời mình là nương dựa vào ngoại lực để áp đảo và san định tình hình trong nước**. Đối với ông Diệm, phương thức này không phải là mới mẻ. Thời đô hộ, ông dựa vào Hội Truyền giáo và thực dân Pháp để làm quan; thời Nhật chiếm đóng, ông dựa vào người Nhật để hoạt động, cho nên bây giờ, trong bối cảnh của cuộc chiến tranh Pháp-Việt, với một chính thể quốc trưởng Bảo Đại không thuận lợi cho ông, ông bèn, dĩ nhiên, tìm một thế lực quốc tế khác để nhờ cậy. Cuối năm 1950, ông xuất ngoại mãi cho đến năm 1954, nhờ thế lực của Tòa Thánh La Mã, của Hồng Y Spellman, của phong trào Cộng Hòa Bình Dân Thiên Chúa giáo Pháp (MRP), và đặc biệt là nhờ Hoa Kỳ làm áp lực với chính quyền Pháp cùng Bảo Đại, và cũng nhờ vận động ngầm của Nam Phương Hoàng Hậu, cuối cùng ông Diệm đã được Quốc trưởng chỉ định làm Thủ tướng.

Bác sĩ Phan Huy Quát, nguyên Bộ trưởng trong nội các của ông Bửu Lộc, đã cho tôi biết rằng sau ngày Nội các Bửu Lộc họp lần chót ở lâu đài Thorence dưới quyền chủ tọa của Quốc trưởng Bảo Đại, nhiều vị Bộ trưởng đã tỏ ra bất mãn về việc đề cử ông Diệm làm Thủ tướng, nhưng vua Bảo Đại đã gạt đi:

“Tôi là Việt gian của Pháp, Ngô Đình Diệm là Việt gian của Mỹ. Nay thời của Pháp đã hết mà Mỹ thì đang lăm le nhảy vào Việt Nam, tại sao ta lại không giao chánh quyền cho Ngô Đình Diệm để nhờ Mỹ bảo vệ Việt Nam”.

Đó là lời nói chí tình tha thiết muốn bảo vệ quê hương trước một tình thế khó khăn của một Bảo Đại không hẹp hòi và cố chấp, mà ngược lại, lại có tinh thần trách nhiệm của một cấp lãnh đạo quốc gia. Vua Bảo Đại trao trọn quyền hành chánh và quân sự cho ông Ngô Đình Diệm mà chỉ đổi lấy một lời thề, lời thề trước Chúa, phải bảo vệ quê hương. Lời thề này cũng hàm ý phải trung thành với Quốc trưởng, vì trước ông Diệm cũng đã có 5 vị thủ tướng nhưng không có một vị nào bị vua Bảo Đại bắt thề trước khi nhận chức vụ và quyền hành cả (ngoại trừ lễ trình diện chính phủ).

Sau lời thề “tận trung báo quốc” năm 1954 đó, Thủ tướng Ngô Đình Diệm lên đường về nước để lèo lái con thuyền quốc gia trước cơn sóng gió, trong lúc Quốc trưởng Bảo Đại còn ở lại Pháp để theo dõi cuộc Hội đàm Genève định đoạt số phận đất nước và tranh đấu quyết liệt với Pháp để giành lại trọn vẹn chủ quyền quốc gia [37].

Như vậy, sau 6 năm trời xa lánh Quốc trưởng mà trong đó có hơn 4 năm “lê gót nơi quê người”, 6 năm xa lánh trong tư thế đối lập với cá nhân vị Quốc trưởng chứ không phải với chế độ của Quốc trưởng, cuối cùng ông Diệm lại quay về để nhận chức Thủ Tướng do chính Quốc trưởng bổ nhiệm. Dù sự bổ nhiệm đó có

dưới áp lực của Mỹ thì nó cũng mang cùng bản chất với những bổ nhiệm dưới áp lực của Pháp của ba vị thủ tướng tiền nhiệm là các ông Nguyễn Văn Xuân, Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm. Với tư cách Thủ tướng, ông Diệm đã ký tất cả các văn kiện chính thức dưới dòng chữ "*Thừa lệnh Đức Quốc Trưởng*", ông đã đứng dưới ngọn cờ vàng ba sọc đỏ do vua Bảo Đại khai sinh để chống Cộng Sản, ông cũng đã trông cậy hoàn toàn vào quân đội quốc gia của vua Bảo Đại, lực lượng mà ông từng chê bai là "lính đánh thuê cho Pháp", để dẹp Bình Xuyên và các giáo phái hầu xây dựng và củng cố quyền lực lẫn địa vị cho ông.

Tuy nhiên, cuộc tái hợp giữa Cựu Hoàng và vị cựu thần nhà Nguyễn chỉ là một hệ quả tạm thời của cuộc tranh chấp chính trị Mỹ-Pháp, nên chỉ sau mấy tháng phải tan vỡ. **Hồi cuối cùng của tân vương trăm năm đô hộ là những diễn viên tận tình múa may cho vừa lòng các đạo diễn nhiều phù phép:** Diễn viên Hồ Chí Minh khoác áo dân tộc, lãnh đạo cuộc kháng chiến; diễn viên Bảo Đại đóng vai quốc gia bám vào lực lượng người Pháp để kháng Cộng; và diễn viên Ngô Đình Diệm dựa vào thế lực Mỹ để tìm cách thay thế Bảo Đại trong cuộc tương tranh Quốc-Cộng. Trên mặt lịch sử và hiển hiện trong thực tế, đó là **cuộc đấu tranh quyền lực của những tay sai bản xứ, mà dân tộc, đau đớn thay, lại là nạn nhân bất lực bị cuốn hút vào.** Trong chiều dài của cuộc đấu tranh sống mái Quốc-Cộng, nếu phía Cộng Sản chỉ có một hậu phương lớn là khối Cộng Sản quốc tế, một cấp lãnh đạo duy nhất là đảng Cộng Sản Việt Nam, thì ngược lại, phía những lực lượng gọi là quốc gia, vì **không đủ tư cách và khả năng vận dụng được sinh lực của dân tộc nên liên tục thay thầy đổi tổ.** Trong những năm từ 1953 đến 1956, mà cao điểm là cuộc Trưng Cầu Dân Ý vào ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm phải thay Bảo Đại cho phù hợp với ông thầy Pháp đã nhường quyền cho ông chủ Mỹ trên quê hương ta.

Cuộc Trưng Cầu Dân Ý do chính quyền đương nhiệm của ông Diệm đứng ra tổ chức và cũng do chính quyền đương nhiệm (dưới hình thức Quốc Hội Lập Hiến) kiểm soát. Ngày 23 tháng 10 năm 1955, dân chúng miền Nam Việt Nam đến phòng phiếu để chọn lựa giữa hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm theo khẩu hiệu đã được chính quyền và Phong trào Cách mạng Quốc gia giáo dục trước: "*Xanh bỏ giỏ, Đỏ bỏ bì*", hoặc:

Phiếu đỏ ta bỏ vô bì

Phiếu xanh Bảo Đại ta thì vất đi.

Kết quả chính thức cuộc Trưng Cầu Dân Ý được đăng vào công báo là 5.721.735 phiếu đỏ có hình ông Diệm (98.2%) và 63.107 phiếu xanh có hình vua Bảo Đại (1.1%). Tại Sài Gòn, tổng số cử tri là 450.000 người mà số phiếu bỏ cho ông Diệm lên đến 650.000, nghĩa là số phiếu gian lận là 200.000. Giữa thủ đô Sài Gòn có tai mắt quốc tế mà còn gian lận trắng trợn đến thế, thử hỏi tại các tỉnh, tại thôn quê thì sự gian lận đến mức độ nào?

Buồn cười là sự gian lận này đã bị đại tá CIA Lansdale, cố vấn Mỹ của ông Diệm, đoán trước thế nào cũng sẽ xảy ra nên đã cảnh cáo ông Diệm. Sau khi giúp ông Diệm đánh dẹp được Bình Xuyên rồi, Lansdale khuyên ông Diệm phải tổ chức "Trưng cầu Dân Ý" để truất phế Bảo Đại cho có chánh nghĩa. Trước ngày lên đường về Mỹ để lánh mặt cuộc "Tổng Tuyển Cử", Lansdale còn dặn ông Diệm: "Trong lúc đi vắng, tôi không muốn bỗng nhiên nhận được tin ông thắng 99.99 phần trăm, vì biết đó là âm mưu sắp đặt trước"[38]. Và ông Diệm đã vâng lời để chỉ thắng... 98.2 phần trăm!

Lansdale bảo ông Diệm nên tỏ ra công bằng và chỉ cần thu lượm được một đa số phiếu tương đối là tốt đẹp rồi, không nên tham lam quá. Nhưng với bản chất muốn cho mình cái gì cũng "Nhất", anh em ông Diệm bèn tổ chức bầu cử gian lận. Khốn nỗi, việc gian lận quá lộ liễu xảy ra ngay tại thủ đô Sài Gòn để cho ngoại giao đoàn và báo chí quốc tế biết được.

Nói cho cùng thì nếu không tổ chức bầu cử gian lận chưa chắc ông Diệm đã

đắc thắng về vang. Thật thế, nhìn vào bối cảnh đất nước vào mùa Thu 1955, lực lượng nhân dân hướng về ông Bảo Đại vẫn còn đông đảo: Cao Đài, Hòa Hảo, Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân, Nguyễn Phước tộc, khối người miền Nam không ưa người miền Bắc, khối người miền Nam còn nhớ ơn nhà Nguyễn, khối dân tộc thiểu số của Hoàng Triều Cương Thổ, số người thân Pháp v.v... có thể làm lệch cán cân "Trung cầu Dân Ý". Nhưng quyền lực trong tay, thủ đoạn gian lận và tiền bạc của Mỹ đã giúp ông Diệm đánh ngã vị cựu Quốc trưởng của ông một cách dễ dàng.

Tuy nhiên, dù gian lận thì kết quả cuộc đấu phiếu, riêng đối với ông Diệm, cũng đã giúp ông đạt được hai mục tiêu mà ông đã nhắm đến là trình diện được một bề mặt dân chủ với chính quyền lẫn Quốc hội Hoa Kỳ, và nâng cao uy thế cá nhân của ông lên đến mức độ tôn sùng như một vị cứu tinh anh minh của dân tộc [39]. Riêng đối với dân tộc Việt Nam, ngày 23 tháng 10 năm 1955 có một ý nghĩa lịch sử quan trọng hơn hẳn những mục tiêu chính trị giai đoạn của ông Diệm. Đó là ngày chấm dứt triều đại nhà Nguyễn và chế độ quân chủ tại Việt Nam và trao lại quyền quản trị đất nước để chống Cộng, và quan trọng hơn cả, để xây dựng nền móng cho kỷ nguyên dân chủ sau này. **Chính sách và chế độ ông Diệm 9 năm sau đó có làm cho nền móng đó thui chột và có làm cho Cộng Sản mạnh thêm là tội của ông và gia đình ông đã phản bội lại những lá phiếu tín nhiệm của nhân dân Việt Nam thể hiện trong ngày 23 tháng 10 lịch sử này.**

Bên lề của biến cố này có hai nhận định tôi cần ghi lại ở đây như tiếng thở dài chán chường của nhân thế vẫn thường vang vọng trong những nỗi trôi của lịch sử. Nhận định thứ nhất về ông Ngô Đình Diệm của Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí chỉ một năm trước ngày trưng cầu dân ý: "Ông Diệm là người đạo gốc, lại mấy đời thờ nhà Nguyễn, chắc chắn là tôn quân bảo hoàng và hết lòng với Quốc trưởng Bảo Đại, tài cán ông Diệm thì chưa ai rõ nhưng trung thành với Ngài thì tôi có thể tin" [40].

Và nhận định thứ hai về ông Bảo Đại của ký giả Stanley Karnow gần một phần tư thế kỷ sau: "... Khi cử ông Diệm làm Thủ tướng, Bảo Đại có ngờ đâu chính quyết định của mình lại là một hành động tự ý đào huyệt chôn vùi sự nghiệp chính trị của mình" [41]. Thế là ông Ngô Đình Diệm từ chủ trương cho Việt Nam quy chế "quân chủ lập hiến" với một Bảo Đại là nhà vua, một Ngô Đình Diệm là Thủ tướng, đã đưa miền Nam Việt Nam đến một thể chế "Cộng Hòa" mà ông là vị Tổng thống đầu tiên, còn vị vua đã từng bổ nhiệm ông làm Thủ tướng, từ nay trở thành kẻ lưu vong biệt xứ, ngậm đắng nuốt cay nơi đất khách quê người.

-o0o-

Năm 1955, với vị thế là cán bộ chính trị trung kiên của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, với tư cách là chủ tịch phong trào Cách Mạng Quốc gia của bốn tỉnh duyên hải miền Nam Trung phần, tôi đã hăng say hoạt động cho chiến dịch truất phế vua Bảo Đại mà tôi cho là không còn đủ khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh chống Cộng, và không còn đủ vóc dáng để khai mở một kỷ nguyên dân chủ cho đất nước nữa.

Thật ra thì dân ý đang đòi hỏi và hướng về một cuộc thay đổi gốc rễ để đáp ứng với biến đổi mới của thời đại. Nhưng những tài liệu do Bộ Thông Tin Sài Gòn gởi ra cũng như những chỉ thị mật của Phong Trào Cách Mạng Quốc gia từ Huế gởi vào cho tôi đều chủ yếu tập trung vào việc lên án những tội lỗi của vua Bảo Đại vô đức vô tài... Lên án không chưa đủ, chỉ thị còn bắt phải khơi dậy lòng căm thù ông Bảo Đại trong quần chúng nữa!

Cả một chiến dịch bao trùm từ Cà Mau đến Bến Hải do chính quyền yểm trợ trên cả hai mặt nội dung lẫn phương tiện, hung hăng và rầm rộ tìm cách đập Bảo Đại xuống bùn dơ của lịch sử. Cả nước được vận động để phỉ nhổ Bảo Đại như là một hiện thân xấu xa nhất hơn cả Lê Chiêu Thống và Lê Long Đĩnh. Hai đài phát thanh Sài Gòn và Huế, phối hợp với báo chí trong gần một tháng trời, liên tục mặt

sát ông Bảo Đại và thúc dục dân chúng quất roi và đốt lửa những hình nộm Bảo Đại. Chiến dịch to lớn của một nhân vật quốc gia chống Cộng (theo Mỹ) để truất phế một nhân vật quốc gia khác cũng chống Cộng (nhưng theo Tây) còn tàn độc và khủng khiếp hơn chiến dịch hạ bệ Bảo Đại của kẻ thù là Cộng Sản Việt Minh thời 1948, 1949, khi giải pháp Bảo Đại mới ra đời để đối phó với ông Hồ Chí Minh.

Sau biến cố đó, nghĩa là khi kết quả chính thức đã được công bố và thể hiện tượng trưng là việc thu hồi chiếc du thuyền của vua Bảo Đại và ngôi biệt thự một tầng ở đường Công Lý của bà Từ Cung, vị Cựu Hoàng âm thầm lui vào bóng tối để kéo dài cuộc sống tha hương, còn bà Từ Cung thì được phép trở về An Định Cung An Cựu ở ngoại Hoàng thành Huế để sống nốt chuỗi ngày già lão. Trong thảm cảnh đau thương đó, có lẽ đêm đêm bà đã ngậm ngùi ngậm câu thơ cũ, khóc thương cho một triều đại suy tàn để nhớ tiếc triều đại nhà Nguyễn của Bà:

Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt,

Trăng mờ khắc khoải quốc kêu than.

(Chu Mạnh Trinh)

Trong gần mười năm kể từ biến cố đó, cho đến khi ông Diệm bị lật đổ và giết chết năm 1963, rồi ông Hồ Chí Minh từ giã cuộc đời vào năm 1969, quê hương đã trải qua bao độ thăng trầm và dân tộc đã nhận chịu biết bao thống khổ. Gần mười năm đọa đày trong tang tóc và binh lửa mà ba nhân vật lịch sử đã từng hằn in dấu tích của mình trong dòng sông lịch sử, thì nay mỗi người một ngã, mỗi người một số phận: Hai ông Hồ Chí Minh và Ngô Đình Diệm đã ra người thiên cổ để lại rất nhiều nợ nần oan trái cho dân tộc, còn cựu hoàng Bảo Đại thì kéo dài cuộc sống tha hương vô vị mà ngày trở về quê cũ chỉ còn có thể có trong giấc mộng mà thôi.

Tôi không dám bắt chước tiền nhân làm công việc "cái quan định luận" về giai đoạn truân chuyên này của lịch sử nước ta, tôi cũng không muốn phê phán ông Hồ Chí Minh vì cả nước đều đã biết công tội của ông ta, mà tôi chỉ muốn để lòng mình lắng xuống trong những ngày tháng còn lại của cuộc đời biệt xứ, để tự tâm nhìn về hai nhân vật Bảo Đại và Ngô Đình Diệm bằng cái nhìn của người không những đã kinh qua cả hai chế độ trong tư thế của một cán bộ đấu tranh, mà còn bằng cái nhìn nghiêm khắc của một người dân khốn khổ nhưng vẫn luôn luôn là chủ nhân của đất nước.

Rất nhiều tài liệu, quá nhiều tài liệu, bằng giấy trắng mực đen hay bằng những chứng tích đau nhức trên các thân thể tàn phế vì bị tra tấn đã phê phán lên án ông Diệm cũng như chế độ của ông: Lịch sử của sinh viên Việt Nam, lịch sử của các đảng phái Việt Nam, lịch sử của quân đội Việt Nam, lịch sử của các tôn giáo lớn và nhỏ tại Việt Nam, lịch sử của văn học Việt Nam... nói tóm lại lịch sử Việt Nam trước, sau, và trong chín năm ông Diệm cầm quyền đã làm xong cái công việc phán quyết tối hậu và chung kết rồi, nhưng điều đó không ngăn cản nổi những cố gắng tội nghiệp của một thiểu số cuồng tín và ngoan cố vẫn muốn tìm cách đánh tráo lịch sử để phục hồi lại vị trí "cứu tinh dân tộc" và "lãnh tụ anh minh" của một ông Diệm đã nằm trong vòng xích sắt của lịch sử.

Đến đây không thể không nêu ra hai sự kiện mà nhờ ánh sáng thời gian đã được lột trần ra trước lịch sử để nhân dân đi từ mất niềm tin đến chống đối ông Diệm. Đó là yếu tố Tham Nhũng và yếu tố Dâm Ô được phe nhóm ông Diệm sử dụng để hạ nhục Bảo Đại trong chiến dịch truất phế Cựu Hoàng. Nhưng khi ông Diệm nắm vững được chính quyền rồi thì nền tham nhũng của anh em ông ta còn tệ hại gấp trăm lần thời Bảo Đại. Còn cái huyền thoại "*Cụ Ngô không vợ không con để hiến thân cho đại cuộc*" đã trở thành câu chuyện cười ra nước mắt.

Bêu xấu Bảo Đại nào là dâm ô nào là vợ nọ con kia mà chính ông Ngô Đình Diệm lại dẫn thân vào những cuộc tình bất chính.

Ông Phạm Văn Nhu, bạn thân ông Diệm và là cựu chủ tịch Quốc Hội, đã viết

trên nhật báo *Hòa Bình* (Sài Gòn) rằng thời gian làm nhà đối lập với chế độ Bảo Đại, chính ông Ngô Đình Diệm đã dan díu với một gái me Tây (xem "Làm thế nào để giết một Tổng thống" của Cao Thế Dung). Nhưng trước đó, vào năm 1945, thời Nhật chiếm đóng, cũng chính ông Ngô Đình Diệm đã lừa gạt một người con gái nhẹ dạ đến mang thai. Năm 1958, hai mẹ con đến Sài Gòn xin gặp nhưng bị ông Diệm từ chối nhất định không thừa nhận đứa con trai huyết thống của mình, và cũng không phụ cấp cho người đàn bà khốn nạn một đồng xu cắc bạc nào.

Tài liệu này (thư và ảnh) do tướng Trần Văn Đôn sưu tầm được trong Hồ sơ mật dinh Gia Long sau biến cố 1-11-1963, và năm 1989 được ông giao cho một số báo chí đăng tải. Chúng tôi cũng trích đăng vào phần Phụ Lục cuốn sách này.

Về phần Bảo Đại thì cũng đã có rất nhiều, nếu không muốn nói là quá nhiều tài liệu viết về ông do các bộ phận tuyên truyền của chế độ Ngô Đình Diệm xuất bản. Sau đó thì cá nhân của ông cũng như vai trò chính trị của ông hoàn toàn bị quên lãng. Phê phán về ông, một cách đại chúng và một cách thuận lợi, thì có những cuốn *Một Con Gió Bụi* của học giả Trần Trọng Kim, *Phong Trào Ngũ Xã* của Ký giả Phạm Văn Bính, *Việt Nam Máu Lửa* của nhà cách mạng lão thành Nghiêm Kế Tổ. Cũng một cách thuận lợi với rất nhiều cảm phục là ý kiến riêng tư mà tôi nghe được của Giám mục Lê Hữu Từ, linh mục Hoàng Quỳnh, của các ông Nguyễn Xuân Chử, Trần Văn Tuyên, Nguyễn Hữu Phiếm, Trần Quang Vinh, sử gia Phan Khoang v.v... những nhân vật tiêu biểu cho các đảng phái, tôn giáo.

Về phía quốc tế, dư luận thường gán cho Bảo Đại là ông vua bù nhìn, chơi bời trụy lạc. Những lời phê phán đó không phải là sai lầm nếu chỉ nhìn vào cuộc sống bên ngoài của ông Bảo Đại mà không chịu tìm hiểu sâu sắc tâm tư thầm kín của ông, không chịu phân tích những hoàn cảnh khó khăn mà ông đã phải chịu đựng. Chẳng hạn như dư luận Pháp thường chê trách vua Bảo Đại mà không nhớ rằng chính người Pháp đã không để cho ông tự do hành động, không để cho ông cầm quyền theo ý riêng. Họ không có cái nhìn về con người Bảo Đại như học giả Trần Trọng Kim, như ký giả Phạm Văn Bính đã từng tiếp xúc và sống gần gũi với ông trong những giờ phút phức tạp khó khăn. Tuy nhiên vẫn có những người Mỹ dày công nghiên cứu tình hình Việt Nam như nhà viết sử Joseph Buttinger hay Thiếu tá Archimedes L. Patti, từng tham dự vào những biến động tại Việt Nam vào những năm 1945, 1946 nên đã có những cái nhìn lịch sử vô tư hơn.

Thiếu tá Patti từng chỉ huy một nhóm OSS nhảy dù xuống miền Việt Bắc và giúp đỡ cho ông Hồ Chí Minh thời còn quân đội Nhật Bản tại Đông Dương. Ông đã ghi chép chi tiết những biến cố về thời đó, khi về Mỹ ông vẫn tiếp tục theo dõi sát tình hình Việt Nam và bắt đầu viết sách, nhưng cho đến năm 1980, khi mà nhiều bí ẩn lịch sử đã được tiết lộ, ông mới cho xuất bản tác phẩm nhan đề là "*Why Vietnam?*" để nói lên những sự thật mà ông biết được. Ông hết sức khâm phục ông Hồ Chí Minh và Mặt Trận Việt Minh, nhưng ông vẫn ca ngợi Bảo Đại là nhà chính trị lão luyện, là một người thành tâm yêu nước.

Patti tiết lộ rằng:

Năm 1947, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp của phe chống Cộng (do bác sĩ Lê Văn Hoạch cầm đầu có sự tham dự của ông Ngô Đình Diệm như giáo sư Buttinger đã kể) đề xướng ra giải pháp Bảo Đại. Người Pháp bèn bỏ chủ trương thương thuyết với Việt Minh và muốn sử dụng lá bài Bảo Đại mà họ cho là một ông vua "Playboy" dễ sai khiến. Họ dự định chỉ để cho Bảo Đại giành lấy một nền độc lập giả hiệu cho Việt Nam vì họ biết rằng Bảo Đại không thể bình định được xứ sở mà quân lực Pháp tại Đông Dương mỗi ngày phải một gia tăng.

Người Pháp bèn thúc giục Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp đòi hỏi Bảo Đại phải đứng ra thành lập một chính phủ quốc gia, nhưng Bảo Đại từ chối vì lẽ ông không muốn cầm đầu một chính phủ do người Pháp bảo trợ. Huống chi ông lại quan niệm rằng Mặt Trận Liên Hiệp Quốc Gia không tiêu biểu đại diện cho ai cả, trong lúc Mặt Trận Việt Minh mới là lực lượng chính

yếu. Bảo Đại chỉ bằng lòng đứng ra thương thuyết với Pháp nếu có sự thỏa hiệp nào đó của Việt Minh.

Cho đến mùa hè năm 1947, khi Bảo Đại biết chắc chính phủ Pháp do đảng Cộng Hòa Bình Dân cầm đầu cương quyết bỏ hẳn việc đàm thoại với Việt Minh, Bảo Đại mới công khai tuyên bố chống lại Việt Minh. Dư luận đồn rằng việc Bảo Đại đưa ra lập trường chống Cộng rõ rệt là có ý khuyến khích Hoa Kỳ giúp đỡ Bảo Đại chống lại tham vọng của Pháp, như Hoa Kỳ đã ảnh hưởng Hòa Lan giúp Nam Dương độc lập. Việc hy vọng vào Hoa Kỳ không phải là một ảo tưởng vì sau đó mấy tuần lễ, đại sứ Mỹ tại Pháp, ông William Bullit tuyên bố chiến tranh Đông Dương của người Pháp là thứ "chiến tranh bẩn thỉu nhất". Lời tuyên bố của Đại sứ Bullit được mọi người quan niệm như là một lời hứa hẹn của Hoa Kỳ sẽ viện trợ cho Bảo Đại (sau này khi Bảo Đại chính thức cầm quyền, Hoa Kỳ liền công nhận quốc gia Việt Nam và viện trợ cho chính phủ Bảo Đại).

Với hy vọng được Hoa Kỳ giúp đỡ, Bảo Đại mới chịu gặp Bollaert, Cao ủy Pháp tại Đông Dương. Nhưng khi gặp Bollaert rồi, Bảo Đại nhận thấy rằng đại diện nước Pháp chỉ đưa ra những lời hứa hẹn mù mờ, do đó ông không chịu chấp nhận thương thuyết với Pháp. Ông trở về Hồng Kông rồi đích thân đi Pháp để thăm dò tình hình. Tại Pháp ông cũng nhận thấy rằng người Pháp vẫn ngoan cố, chỉ muốn tái lập nền đô hộ nên ông không muốn tự cột mình vào âm mưu của thực dân.

Thái độ cứng rắn của ông đã buộc Bollaert phải nhiều lần đến diện kiến với Bảo Đại tại Cannes và Genève, nơi Bảo Đại trú ngụ. Bollaert đã phải hứa thỏa mãn những điều kiện của ông trong những cuộc thương thuyết sắp tới, do đó hai nhân vật này mới gặp nhau lần thứ hai vào ngày 5 tháng 6 năm 1948 tại vịnh Hạ Long. Lần này thì Pháp long trọng tuyên bố để cho Việt Nam độc lập nhưng ngoại giao và quốc phòng vẫn do Pháp kiểm soát. Thỏa ước Hạ Long đã làm cho cả thực dân Pháp lẫn Việt Minh căm tức. Thực dân thì cho rằng Pháp đã đầu hàng Bảo Đại, trong lúc Việt Minh chửi rủa Pháp (cried foul) vì tại Hội Nghị Fontainebleau, Hồ Chí Minh đã thất bại không giành được những điều kiện như Pháp đã thỏa thuận với Bảo Đại.

Nhưng dù thỏa ước Hạ Long ra đời, Bảo Đại vẫn muốn thỏa ước ấy phải được chính thức hóa, do đó Bảo Đại phải đi Pháp và ký kết với Tổng Thống Auriol hiệp ước ngày 8 tháng 3 năm 1949, thường được gọi là hiệp ước Elysées. Tuy vậy, Bảo Đại vẫn không chịu về nước vì ông muốn phải thực hiện cho xong nền thống nhất ba kỳ. Thái độ cứng rắn của ông làm cho thực dân tức giận la ó lên rằng: "Nó đã bắt đầu coi chúng ta không ra gì" (Il commence vraiment à se foutre de nous). Nhưng tại sao Bảo Đại lại chịu ký vào một hiệp ước mà ông ta chưa thỏa mãn. Có ba lý do: Một là vì sợ nếu không ký, người Pháp sẽ tái lập nền đô hộ; hai là sợ ảnh hưởng của Việt Minh sẽ lan rộng làm cho phe chống Cộng mất cơ hội thiết lập một chính quyền quốc gia; và ba là ông hy vọng sẽ được Hoa Kỳ viện trợ kinh tế đồng thời giúp ông chống Pháp.[42]

Qua những biến cố trên đây, ta thấy rõ như Patti đã nhận định rằng ông Bảo Đại quả là một nhà ái quốc, một chính trị gia khôn ngoan, sáng suốt, thâm trầm, độ lượng, và cả cuộc đời chính trị của ông cho thấy ông không phải là thứ người tham quyền cố vị. Khác với vua cha là Khải Định được thực dân đẩy ra sân khấu làm bù nhìn thì mùa may quay cuồng, thỏa mãn với địa vị bù nhìn của mình. Trái lại ông Bảo Đại dù được đẩy ra sân khấu làm bù nhìn, nhưng trên sân khấu, ông chẳng chịu làm trò mà chỉ đứng ù lì cho qua buổi, bất cần lệnh lạc của thầy tuồng.

Vua Bảo Đại là bù nhìn nhưng gia đình họ Ngô lại không có quyền gọi Bảo Đại là bù nhìn. Mười năm làm quan, ông Diệm chẳng đã là thần tử của vua Bảo Đại đó sao? Được làm Thủ Tướng chẳng là ơn mưa móc của vua Bảo Đại đó sao?

Thật thế, tuy ông Ngô Đình Diệm nhờ thế lực Thiên Chúa giáo quốc tế và Mỹ đẩy trở lại chính trường, khốn nỗi muốn được làm Thủ tướng thì ông ta bắt buộc phải qua cửa ải Bảo Đại, phải thần phục vua Bảo Đại.

Mùa hè năm 1953, ông Diệm theo lời chỉ dẫn của em là Ngô Đình Luyện, rời Hoa Kỳ về Paris và ăn ở tại nhà ông Tôn Thất Cẩn, một người bà con của vua Bảo Đại. Về đây, dù đã nhiều lần vận động xin yết kiến Quốc trưởng nhưng Quốc trưởng vẫn chưa chịu tiếp. Nhân dịp có linh mục Cao Văn Luận được ông Ngô Đình Cẩn nhờ đưa thư mật và tiền bạc qua, anh em ông Diệm bèn nhờ ông Luận lấy tình quen biết cũ đến vận động với ông Nguyễn Đệ, Đồng lý văn phòng của Bảo Đại. Ông Nguyễn Đệ hứa sẽ giúp nhưng lời hứa vẫn trôi xuôi. Sau năm 1963, những bí ẩn được tiết lộ dần dần cho biết sở dĩ vua Bảo Đại không chịu tiếp ông Diệm vì hai lý do: một là vua Bảo Đại thấy năm 1953 chưa phải là thời của ông Ngô Đình Diệm, và lý do thứ hai mà là lý do chính yếu: Ông Bảo Đại vốn là con người thâm trầm, cao ngạo, lại cũng đã biết ông Diệm là người cứng đầu đã nhiều phen quay quắt, nên Bảo Đại cần phải làm khó để ông Diệm khỏi qua mặt, khỏi phản bội sau này (cũng như khi chính thức cử làm Thủ tướng, Bảo Đại đã bắt ông Diệm thề).

Cho đến mùa hè năm 1954, những vận động của gia đình họ Ngô, của những người thuộc Nguyễn Phước tộc và nhất là của các thế lực quốc tế giúp ông Diệm làm Thủ tướng đã chín mùi nhưng vua Bảo Đại vẫn không lay chuyển. Ông chờ cho người Mỹ, kẻ đỡ đầu cho ông Diệm, đến năn nỉ vua Bảo Đại mới vừa lòng. Thật thế, một tháng trước ngày ký kết hiệp ước Genève, tình thế đã quá sôi động làm cho Ngoại trưởng Foster Dulles phải xin yết kiến vua Bảo Đại và yêu cầu vua cử ông Diệm làm Thủ tướng, lúc bấy giờ, ông mới bằng lòng. Đối lại việc đề cử ông Diệm làm Thủ tướng để thỏa mãn người Mỹ, ông đòi hỏi Ngoại trưởng Dulles phải cam kết giúp phe quốc gia tiếp tục chống Cộng (gián tiếp đuổi Pháp) và viện trợ dồi dào cho Việt Nam, nghĩa là viện trợ cho chính quyền Bảo Đại. Tiếc rằng những bí ẩn trên đây, ông Bảo Đại đã không viết vào hồi ký, phải chăng vì thế thống ngoại giao buộc ông muốn nói mà không nói nên lời.

Ông Bảo Đại là bù nhìn vậy thì ông Ngô Đình Diệm là gì? Ta hãy nghe Thiếu tá Patti tiết lộ trong cuốn *Why Vietnam?*:

"Sau khi Ngô Đình Diệm được Mỹ nâng đỡ giúp cho cầm quyền thì miền Nam rối loạn, bị các giáo phái và đảng phái chống đối, tướng Collins Đặc sứ của Tổng thống Eisenhower phản vì nghe lời xúi giục của Pháp, phản vì sợ Bắc Việt tấn công trước khi có hiệp ước SEATO, nên đã mất thiện cảm đối với ông Diệm. Nhưng Ngoại trưởng Foster Dulles vẫn cương quyết ủng hộ ông Diệm, đã thế Hồng Y Spellman, Nghị sĩ Mansfield, Kennedy đều chống lại việc thay thế Diệm, nên Collins phải chịu theo lập trường của Ngoại trưởng Hoa Kỳ. Tình hình khó khăn và sự căng thẳng giữa Hoa Kỳ và Pháp đã buộc Ngoại trưởng Mỹ phải đưa ra lời hăm dọa: "Hoa Kỳ sẽ cắt bỏ viện trợ nếu ông Diệm không còn cầm quyền". Để giải quyết tranh chấp, tướng Collins đòi Mỹ phải viện trợ cho đội quân viễn chinh Pháp tại Việt Nam 100 triệu đô la, bấy giờ Cao ủy Ely mới chịu chấp thuận".

Đó là chưa kể những tháng tiếp theo, người Mỹ, đặc biệt là Ngoại trưởng Dulles, làm áp lực nặng nề với Pháp để ông Diệm được tiếp tục cầm quyền như đã trình bày ở đoạn trước.

Hai biến cố trên đây đã nói lên rõ rệt **nếu Bảo Đại là bù nhìn của Pháp thì Ngô Đình Diệm là con nuôi của Mỹ** không hơn không kém. Nếu có khác là vua Bảo Đại đã khôn ngoan, sáng suốt, kiên nhẫn đấu tranh cho phe chống Cộng có một quốc gia, trong lúc ông Ngô Đình Diệm là người chỉ nhờ thế lực ngoại bang mà được lên cầm quyền, thụ hưởng những kết quả do Bảo Đại để lại.

Nói tóm lại, những sự kiện lịch sử trên đây đã cho thấy ông Diệm cầu xin vua

Bảo Đại để được làm Thủ tướng, nhưng chỉ một năm sau nhờ áp lực của Hoa Kỳ mà ông đã tặng cho vị Quốc trưởng của ông hai chữ *Bù Nhìn* khi bắt đầu mở chiến dịch truất phế Bảo Đại.

Ông Bảo Đại là một vị vua bù nhìn do cái thế lịch sử tạo nên từ cả mấy chục năm trước, tư thế bù nhìn đó không cho phép ta đặt ông vào vùng hào quang vinh dự của những anh hùng đã xả thân dựng nước. Ông Bảo Đại là một vị vua bất lực do cái tình trạng bị trị của một đất nước bị đô hộ cả gần trăm năm trước, khả năng yếu kém đó lại cũng không cho phép ta đặt ông vào đài tưởng niệm huy hoàng của những hiền nhân quân tử đã đóng góp và xây dựng nên sự nghiệp Việt Nam. Ta có thể phê phán cái tư cách bù nhìn và cái khả năng yếu kém đó như một lỗi lầm lớn không thể tha thứ được ở một nhà lãnh đạo quốc gia, nhưng ta cũng phải công nhận cái quyết tâm bảo tồn sinh lực dân tộc của ông trong mục đích nuôi dưỡng để tính kế lâu dài: Thời làm Quốc trưởng, ông biết và có những hành động bên vực các thành phần quốc gia vừa chống Cộng vừa chống Pháp, nâng đỡ những nhân vật có thành tích yêu nước và tinh thần cách mạng dù có bất đồng chính kiến với ông [43]. Cũng trong ý định tính kế lâu dài đó, ông đã cố gắng hiến cho quốc gia những định chế cơ bản để làm cơ sở nền móng cho bất kỳ một chế độ nào có hay không có ông sau này được dễ dàng phát triển. Đối với các viên chức đại diện cho chính quyền Pháp, ông kiêu hãnh giữ thể thống và phong độ của một vị Quốc trưởng, không để cho họ xem thường như Lansdale đã đối xử với ông Diệm. Lucien Bodard, một ký giả ngưỡng mộ danh tướng Pháp là De Lattre de Tassigny, đã chê bai và đả kích vua Bảo Đại vì ông đối xử với vị Toàn Quyền Cao ủy này như một viên chức cấp dưới trong cuốn *La Guerre d'Indochine*.

Nói như vậy không có nghĩa là vua Bảo Đại tránh được những tội lỗi lịch sử lớn lao mà ông phải gánh chịu. Những tội lỗi đó, trước tòa án lương tâm và đạo đức tối hậu của con người, lại không phải là những tội ác như của chế độ Ngô Đình Diệm.

Thật vậy, so sánh với chế độ Ngô Đình Diệm, chế độ Bảo Đại đâu có độc tài nắm giữ hết mọi quyền lực của quốc gia, đâu có gia đình trị, đâu có tiêu diệt đảng phái sát hại người đối lập, đâu có dựng nhà tù P-42 ở sở thú Sài Gòn, trại Chín Hầm ở Huế để tra tấn giam cầm hoặc thủ tiêu người quốc gia. Chế độ Bảo Đại đâu có kềm kẹp, đóng cửa, bỏ tù báo chí, đâu có phản bội bạn bè, ân nhân. Ông Bảo Đại tuy có lấy tiền của Bảy Viễn nhưng đâu có buôn thuốc phiện lậu kinh khủng như ông Ngô Đình Nhu, đâu có bắt những nhà giàu tra tấn đến chết để làm tiền như ông Ngô Đình Cần. Bà Từ Cung vẫn sống khiêm tốn thanh đạm ở Huế, không ỷ vào con làm Quốc trưởng mà hối mại quyền thế, mua tước bán quan. Bà Nam Phương Hoàng Hậu vẫn sống âm thầm cách biệt ở ngoại quốc, bà Mộng Điệp vẫn không ảnh hưởng chông trong việc lãnh đạo quốc gia như bà Ngô Đình Nhu ở Sài Gòn và mẹ Luyến ở Huế, và như toàn thể anh em ông Diệm mỗi người một chức vị, một giang sơn, một triều đình, một cơ quan mật vụ, một tổ chức thanh niên, một lực lượng đặc biệt, một cơ quan kinh tài. Chê vua Bảo Đại là lười biếng không đi thăm dân mà quên đi mỗi lần Tổng thống Ngô Đình Diệm đi kinh lý, dân phải dậy từ 4, 5 giờ sáng, cơm đùm cơm bó, phơi nắng 7, 8 tiếng đồng hồ đợi Tổng thống đến để hoan hô, quên đi ông Ngô Đình Diệm ngồi chễm chệ trên thuyền bắt sĩ quan đẩy và lính sắp hàng dưới nước mà dàn chào như vua chúa thời Trung Cổ. Cho nên thà không đi thăm dân như ông Bảo Đại còn hơn là mỗi lần ông Ngô Đình Diệm đi kinh lý là làm khổ cho quân dân. Ông Bảo Đại cũng đâu có xây nhà cửa riêng tư như năm sáu anh em ông Diệm tạo dựng không biết bao nhiêu là đồn điền, ruộng đất, khách sạn, nhà lầu, hãng xưởng, biệt thự. Ông Ngô Đình Cần còn bắt cả công binh, công chánh xây lăng cho mình tốn kém trên hàng trăm triệu bạc công quỹ. Điều trớ trêu là trong khi nhà Ngô rêu rao tuyên truyền ông Bảo Đại dâm ô trụy lạc thì chính ông Ngô Đình Cần lại dâm loạn vô luân [44]. Ông Võ Văn Hải, chánh văn phòng đặc biệt thân tín nhất của ông Diệm cũng đã không ngần ngại công nhận với nhóm lãnh đạo Nhảy Dù trong cuộc đảo chánh ngày 11-11-1960 là "trong dinh Độc Lập có một bọn đi điếm" [45].

Ông Lê Nguyên Long, một chiến sĩ cách mạng, một nhân sĩ miền Trung, một chúng nhân thời đại, sống giữa lòng dân tộc trên 30 năm trời quê hương khói lửa, chúng kiến bao cuộc thay ngôi đổi chủ, thấm thía với bao thể sự nhân tình, đã nghiêm khắc lên án rằng:

“Chưa có chế độ quốc gia nào tại Việt Nam tàn bạo như chế độ Ngô Đình Diệm, trừ chế độ Cộng Sản. Nếu nói chống ông Bảo Đại thì ai cũng có quyền chống trừ Ngô Đình Diệm, vì cha anh ông Diệm và cả ông Diệm nữa vốn là “tôi con” nhà Nguyễn. Ông Bảo Đại trên nguyên tắc đã tín nhiệm ông Diệm và ông Diệm đã phục mệnh. Trước và sau khi truất phế Bảo Đại, ông Diệm, qua Bộ thông tin, đã thuê bọn bồi bút (hầu hết báo chí thời Diệm) mở một chiến dịch dài hạn đả kích, bêu xấu, vu cáo, nhục mạ ông Bảo Đại hết sức tàn tệ. Thiết nghĩ người có lương tâm tối thiểu không ai nỡ hành xử như thế, Ngô Đình Diệm là người đại phản phúc”[46].

Tuy nhiên, trong biến cố anh em ông Diệm truất phế vua Bảo Đại, người cay đắng bẽ bàng nhất có lẽ là ông Tôn Thất Cần, người bạn thân thiết của gia đình họ Ngô, người đã nuôi ông Diệm ăn ở tại Paris, người đã đôn đáo ngược xuôi vận động với Quốc trưởng và bà Nam Phương, đã đem tinh thần nhà Nho của ông Diệm, đã đem ba đời thần tử của dòng họ Ngô Đình, đã đem chức giám mục của ông Ngô Đình Thục, toàn là những thứ cao trọng thiêng liêng để bảo đảm tấm lòng tôn quân trung thành của anh em nhà Ngô... Không ngờ Quốc trưởng Bảo Đại lại bị truất phế để cho ông Tôn Thất Cần mang tiếng làm hại cho cả nhà vua lẫn nhà Nguyễn. Không riêng ông Tôn Thất Cần mà cả anh ruột của ông, ông Tôn Thất Toại, một bạn thân của ông Diệm từ thời niên thiếu, cũng mang tâm sự đắng cay của một người Tôn Thất lỡ phò ông Diệm mà làm buồn lòng cho Nguyễn Phước tộc, việc mà tôi sẽ nói đến trong một chương sau.

Nói tóm lại, cả hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Diệm đều có tội trước lịch sử và dân tộc. Nhưng cái tội của Bảo Đại là do cái **lỗi** gây ra, còn cái tội của Ngô Đình Diệm thì do cái **ác** gây ra.

Năm 1969, một năm sau tết Mậu Thân, khi tình hình miền Nam bắt đầu đi vào tuyệt lộ vì Tổng thống Johnson mật đàm với Hà Nội để mở màn cho Hòa đàm Ba Lê và để cứu vãn nội tình một nước Mỹ đang bị rối nát, khi chế độ Nguyễn Văn Thiệu hoàn toàn bất lực trong việc điều động quân dân miền Nam đối kháng với Cộng Sản đang càng ngày càng lớn mạnh, thì tuy đã về hưu trí từ năm 1965 và quyết định đứng ngoài mọi sinh hoạt chính trị, tôi vẫn theo dõi thời cuộc và nhìn thấy rõ cái thảm họa chên vênh của đất nước bên bờ vực thẳm. Đã thế, cũng trong năm đó, ông Hồ Chí Minh mắc bệnh mà qua đời, lại chợt nhắc tôi nhớ đến ông Bảo Đại, người đã xây dựng một thể đứng hợp pháp và một lực lượng cơ bản cho người quốc gia chống Cộng lúc đó và sau này. Vì vậy, tôi bèn viết một bài tham luận dài đăng trên nhật báo *Độc Lập* của ký giả Anh Quân mà nội dung nhằm cảnh giác chính giới Việt Nam về viễn tượng người Mỹ sẽ rút khỏi Việt Nam với hệ quả là miền Nam có thể rơi vào tay Cộng Sản Hà Nội. Đồng thời, tôi cũng đóng góp một số sử liệu và khai triển một số nhận định về công và tội của ông Bảo Đại để trả ông lại đúng vị trí trong lịch sử, cũng như lấy đó làm những suy nghiệm cho tình hình miền Nam lúc bấy giờ, vốn có nhiều điểm tương đồng cơ bản như lúc Pháp gần rút khỏi Việt Nam 15 năm về trước.

Tôi không ngờ bài báo đó của tôi trên tờ *Độc Lập* lại đến tay Cựu Hoàng tại Paris và bà Từ Cung tại Huế. Cựu Thủ tướng Bửu Lộc, đại diện cho Cựu Hoàng đã gửi một tấm thiệp ngỏ lời cảm ơn tôi đã dám nói lên một số sự thật vốn bị người ta chôn vùi từ nhiều năm nay, và nhờ tôi đem lòng vô tư viết lại những trang sử thuộc về nhà Nguyễn, và về Cựu Hoàng Bảo Đại với chứng minh công tội rõ ràng. Đồng thời Đức Từ Cung cũng phái cụ Ứng An, đại diện cho Nguyễn Phước tộc và ông Trần Quang Vinh một lãnh tụ Cao Đài (người cầm thiệp của ông Bửu Lộc từ Pháp về), đến nhà tôi chuyển lời cảm tạ của Bà. Rất nhiều nhân vật thuộc dòng

đổi Nguyễn Phước tại Sài Gòn và nhiều địa phương cũng ghé đến thăm tôi tỏ tình giao hảo (như ông Vĩnh Thọ hiện ở Hoa Kỳ chẳng hạn).

Từ đó, tôi được mời đến tham dự những buổi hội họp cúng kỵ Đức Thế Tổ và các vị tiền triều tại trụ sở của Hội Nguyễn Phước tộc ở đường Công Lý, tại ngôi biệt thự đã bị ông Diệm tịch thu và nay được ông Thiệu trả lại. Nhờ vậy, tôi có dịp lặng lẽ tìm hiểu thêm và kiểm điểm lại những biến cố chính trị liên hệ đến hai ông Ngô Đình Diệm và Bảo Đại mà trong những thời gian đó, vì còn trẻ và vì đam mê chỉ biết một lãnh tụ Ngô Đình Diệm, tôi đã không đủ khôn ngoan và sáng suốt để thấy được sự thật.

Bây giờ, viết lại theo ký ức những kết quả đã được đúc kết từ 15 năm trước, trong sự thiếu thốn mọi sử liệu, tôi đành chỉ viết những gì mình còn nhớ chắc chắn và chỉ giới hạn những nhận định trong tương quan giữa hai nhân vật Bảo Đại và Ngô Đình Diệm mà thôi. Tuy nhiên, có một điểm tôi cần nói lên ở đây là đôi tượng thúc đẩy tôi viết lại chương này không còn là các thành viên của dòng họ Nguyễn Phước tộc nữa mà mở rộng cho thế hệ thanh niên hiện tại, trong cũng như ngoài nước, để mong đóng góp được thêm cho họ những sự thật và những quan điểm đã ít được đề cập từ trước.

Khi so sánh ông Hồ Chí Minh và những lãnh tụ quốc gia trong giai đoạn đó, cụ Hoàng Văn Chí phê phán rằng:

“Cựu Hoàng Bảo Đại mà người Pháp tái phong làm Quốc trưởng năm 1949 (và viên cựu quan lại Ngô Đình Diệm), những kẻ mãi quốc cầu vinh, no lương ấm cật, những kẻ bất chánh đó không tài nào địch nổi Hồ Chí Minh...”[47].

Lời phê phán đó, đứng trên quan điểm cách mạng và áp dụng như một nguyên tắc tiên quyết cho cuộc đấu tranh cứu nước kể từ sau thảm trạng mùa Xuân năm 1975, thì hoàn toàn đúng. Tuyệt đối đúng.

Nhưng đặt nó vào bối cảnh của 20 năm từ 1945 đến 1965, giai đoạn mà ba nhân vật Hồ Chí Minh, Bảo Đại và Ngô Đình Diệm nắm giữ những trục vận động chính của lịch sử nước ta, thì tôi e rằng lời phê phán đó có phần quá khắt khe cho trường hợp của vua Bảo Đại.

Từ 1945 đến 1954, chúng ta có nhiều nhà cách mạng đấu tranh chống cả Pháp lẫn Cộng nhưng không một ai đủ lực, đủ thế và đủ thời để vận động được toàn dân khởi phát cuộc cách mạng đó cả. Và trước cơn bão dữ của cuộc chiến tranh Pháp-Cộng, trong đồng bùn nhơ của một triều đình lơ lảo dưới chế độ bảo hộ, ông Bảo Đại ít ra cũng đã vun xới được một cánh sen màu vàng ba sọc đỏ để làm tụ điểm cho những thành phần chống Cộng, để làm căn bản cho miền Nam Việt Nam sau này có cơ sở tiếp tục chống lại miền Bắc Cộng Sản. Điều bất hạnh thê thảm nhất cho dân tộc là người thừa hưởng cánh sen đó, ông Ngô Đình Diệm, lại phong kiến như vua và độc tài như Cộng Sản nên mới “không tài nào địch lại Hồ Chí Minh”.

Chữ *Quốc Gia* mà chúng ta sử dụng hôm nay, ngọn *Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ* mà chúng ta còn dùng hôm nay quả thật đã thuộc về lịch sử và dân tộc. Nhưng nếu nó cần được duy trì như một biểu tượng lịch sử cần thiết tạm thời cho cuộc đấu tranh giải phóng đất nước hiện tại, thì hẳn ngoài cái giá trị thời đại không chối cãi của nó, ta cũng nên suy nghiệm một cách lương thiện và đứng đắn hơn về cả giá trị của một vị vua đã âm thầm cay đắng mang tiếng bù nhìn để khai sinh và nuôi dưỡng nó trong những tháng ngày chập chững non nớt đầu tiên.

[1] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, tr. 408, 409.

[2] Francis Y. Corley, *Vietnam Since Geneva Talk*, trong nguyệt san *Foreign Affairs* (số 131 năm 1958), tr. 546.

- [3] Edward Lansdale, *In the Midst of War*, tr. 307, 308.
- [4] Bán nguyệt san *Việt Nam Hải Ngoại* (Số 164 ngày 1-3-85), tr. 87, 88.
- [5] Nguyệt san *Thanh Niên Hành Động* (số 1 ngày 1-10-85), tr. 19.
- [6] Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, tr. 596.
- [7] Charles Maybon, *Histoire Moderne du Pays d'Annam*, (do Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh trích in lại trong "*Vietnam: Lotus In A Sea Of Fire*", tr. 16) và về mặt sử liệu xin xem thêm "*Sổ tay Văn hóa Việt Nam*" (NXB Văn Hóa, Hà Nội), tr. 135, 137.
- [8] Lý Chánh Trung, *Tôn Giáo và Dân Tộc*, tr. 74, 75.
- [9] Lý Chánh Trung, *Tôn Giáo và Dân Tộc*, tr. 78.
- [10] Etienne Vũ Đức Hạnh, *La Place Du Catholicisme Dans Les Relations Entre La France Et Le Vietnam de 1851 à 1870* (Tome I), tr. 260, 261.
- [11] Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, tr. 540, 542 và sách *Vua Duy Tân* của Hoàng Trọng Thước.
- [12] Hoàng Trọng Thước, *Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế*, tr. 316.
- [13] Hoàng Trọng Thước, *Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế*, tr. 317.
- [14] Nguyễn Văn Xuân, *Phong Trào Duy Tân*, tr. 23, 24.
- [15] *Lịch Sử Đạo Thiên Chúa ở Việt Nam*, tr. 4.
- [16] *Lịch Sử Đạo Thiên Chúa ở Việt Nam*, tr. 5.
- [17] Trần Trọng Kim, *Một Con Gió Bụi*, tr. 49.
- [18] Bảo Đại, *Le Dragon d'Annam*, tr. 114, 115.
- [19] Trần Tương, *Biến cố 11-11-1960*, tr. 277.
- [20] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 143.
- [21] Joseph Buttinger, *Vietnam, A Political History*, tr. 304, 305.
- [22] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 184.
- [23] Robert Shaplen, *The Cult Of Diem*, trong tuần báo *The New Yorker* (số ngày 14-5-72).
- [24] Tư liệu của ông Thái Văn Kiểm gửi cho tác giả ngày 4-4-1978 và theo lời kể của nhiều bô lão ở huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.
- [25] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 106.
- [26] Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư*, tr. 684.
- [27] Hoàng Trọng Thước, *Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế*, tr. 273.
- [28] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 234.
- [29] Charles Maybon, *Histoire Moderne du Pays d'Annam*.
- [30] Malachi Martin, *The Decline and Fall of The Roman Church*, tr. 26.
- [31] Malachi Martin, *The Decline and Fall of The Roman Church*, tr. 57.
- [32] Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, tr. 489.
- [33] Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam Thời Pháp Đô Hộ*, tr. 339-342 và sách *Le Dragon d'Annam*, Bảo Đại, tr. 58, 59.
- [34] Malachi Martin, *The Decline and Fall of The Roman Church*.
- [35] Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, tr. 404 (Viết theo Jean Chesneau trong "*Contribution à l'Histoire du Vietnam*" và Notes du 13-7-1887 của cựu Toàn quyền Lanessan "Indochine Francaise", Paris 1889, Archives du Ministère de la France d'Outre-Mer trong luận án tiến sĩ của Cao Huy Thuần, Đại học Sorbonne, Paris).
- [36] Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng*, trong bán nguyệt san *Việt Nam Hải Ngoại* (số 141), tr. 109-111.
- [37] Bảo Đại, *Le Dragon d'Annam*, và sách *Những Ngày Chưa Quên* của Đoàn Thêm, tr. 171, 172.

- [38] Michael McClear, *The Ten-Thousand-Day War*, tr. 62.
- [39] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, tr. 414.
- [40] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 236.
- [41] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 218.
- [42] Archimedes L. Patti, *Why Vietnam?* tr. 395, 396, 397.
- [43] Danh sách những nhân vật chính trị, cách mạng tên tuổi hợp tác với Bảo Đại được kể trong *Le Dragon d'Annam*. (Danh sách nội các).
- [44] Thư ông Hoàng Đông Tiếu gửi cho tác giả.
- [45] Trần Tương, *Biến cố 11-11-1960*, tr. 109.
- [46] Lê Nguyên Long, *Bất Đắc Dĩ Khơi Đống Tro Tàn*, trong báo Khai Phóng (số 7), tr. 38.
- [47] Hoàng Văn Chí, *Từ Thực Dân Đến Cộng Sản*, tr. 58, 59.

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

[Mục Lục](#)

Trang Hoàng Linh Đỗ Mậu

Chương VII

CHẾ ĐỘ GIA ĐÌNH TRỊ

Khi đề cập đến thân thế và sự nghiệp của chí sĩ Phan Đình Phùng, người đã trải bao khổ khổ cay đắng kháng Pháp trước khi tử tiết để được vinh danh trên bảng vàng bia đá của lịch sử nước nhà, học giả Đào Trinh Nhất đã được gợi ý từ một tư tưởng của Mạnh Tử để nhận định rằng: "Nhưng mà lẽ thường xưa nay, Trời muốn sắp giao phó một việc lớn lao hệ trọng cho ai, bao giờ trước hết cũng hành hạ người ấy phải đói khát khổ sở, gặp toàn những bước khốn đốn nguy hiểm, điên đầu rối trí thật náo nề chê chán đã sẽ hay. Thân thế cụ Phan ở trong cảnh đó" [1].

Chân lý đó phát xuất từ nhân sinh quan Đông Phương về Định Mệnh và đã được đối chiếu chặt chẽ với quá trình lịch sử của nước ta, mà anh hùng liệt nữ tuyệt đại đa số là những vị xả thân nằm gai nếm mật để bảo vệ sơn hà xã tắc. Trường hợp ông Diệm từ ngày cởi áo tử quan vào tuổi trung niên, cũng trải qua một số hoạn nạn. Khi thì phải trốn trong sở hiến binh Nhật Bản, khi thì bị Việt Minh quản thúc ở núi rừng Thái Nguyên, và trước khi làm Thủ tướng lãnh đạo chính quyền ở miền Nam còn phải lánh ra nước ngoài gần năm năm trời. Nhưng tất cả những gian truân đó **chỉ vừa đủ để xây dựng cho ông cái uy tín và huyền thoại để cho chính quyền Mỹ quyết định yểm trợ ông trong 9 năm bèo bọt mà thôi** nếu ta so sánh với những gian truân của các anh hùng liệt nữ khác của dân tộc mà tên tuổi và hình bóng mãi mãi là những ngọn lửa oai hùng đã vượt không gian và thời gia soi sáng dòng sử Việt, mà máu xương đã thấm thấu vào quê hương sơn hà gấm vóc.

Các sử gia xem thành công của ông Diệm là hệ quả chính trị tất yếu của mâu thuẫn quyền lợi Pháp-Mỹ. Người dân Việt bình thường thì cho rằng ông Diệm bước vào vận số tốt như *hết con bĩ cực đến thời thái lai*. Riêng ông Diệm và một thiểu số cộng sự viên Công giáo lúc bấy giờ (nhất là sau vụ mưu sát tại Ban Mê Thuột năm 1957) thì lại tin rằng Trời (dù được gọi là Chúa hay Thượng Đế như ông vẫn thường dùng câu "xin Thượng Đế ban phước lành cho chúng ta" ở cuối mỗi bài diễn văn) đã ban phép lành cho ông và đã trao lại cho ông và gia đình ông cái sứ mạng to lớn và thiêng liêng lãnh đạo miền Nam Việt Nam. **Niềm tin vừa có tính cách huyền bí tôn giáo vừa chứa đầy quan niệm Thiên Mệnh quân chủ đó đã chỉ đạo mọi suy tư và quyết định chính trị của ông suốt thời kỳ ông làm Tổng Thống**. Và cũng chính niềm tin thần bí chắc nịch đó đã xây dựng nên những đặc tính tâm lý nơi ông và gia đình ông đã khiến cho chế độ sau đó bị nhân dân gán cho hai chữ "*Ngô Triều*" xấu xa.

Niềm tin đó, ngay từ những ngày tháng đầu tiên ông nắm chính quyền đã được hun đúc bằng một sự kiện thiêng liêng có liên hệ đến gia đình ông. Đó là việc gia tộc Ngô Đình tìm được xác của cha con ông Ngô Đình Khôi mà sau hơn mười năm trời tốn nhiều công của tìm kiếm vẫn không đạt được kết quả. Nguyên năm 1944, sau khi ông Diệm bị Pháp bắt hốt trốn vào Sài Gòn thì người anh ruột của ông đang làm Tổng đốc Quảng Nam là ông Ngô Đình Khôi bị người Pháp và Thượng Thư Phạm Quỳnh bắt phải về hưu. Khi Việt Minh cướp chính quyền, họ kết tội cả ông Ngô Đình Khôi lẫn ông Phạm Quỳnh vào hàng đại Việt gian phản

quốc và bắt đem đi mất tích. Cùng bị bắt với ông Khôi còn có người con trai độc nhất là Ngô Đình Huân từng giữ chức Thanh Tra Lao Động của chế độ bảo hộ Pháp. Ngô Đình Huân bị bắt vì tội vừa làm tay sai cho Pháp vừa là cộng tác viên đặc lực cho hiến binh Nhật Bản thời quân đội Thiên Hoàng chiếm đóng Việt Nam. Có người đã từng thấy Việt Minh áp giải cha con ông Khôi và ông Quỳnh rồi giết đi nhưng không biết chôn ở nơi nào. Năm 1955, nhờ có chính quyền trong tay, ông Ngô Đình Cẩn bèn thiết lập một hệ thống cán bộ rộng lớn đặc trách đi tìm kiếm xác người thân và cuối cùng thì tìm được tại địa phận huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên trong một cái hố chôn chung với nhiều người, trong đó có cả xác ông Phạm Quỳnh. Thật là trở trêu: ông Quỳnh và ông Khôi khi còn sống là hai kẻ thù không đội trời chung mà khi chết thì thân xác lại cùng vùi chung một hố. Xác ông Quỳnh được nhà chức trách quận Phong Điền trao lại cho thân nhân và được chôn cất một cách khiêm tốn như đám tang hàng dân dã. Trong lúc đó xác ông Ngô Đình Khôi, nhờ có em đang làm Thủ tướng nên tang lễ được cử hành vô cùng trọng thể đầy đủ nghi thức quốc táng: có toàn bộ nhân viên cao cấp chính phủ tham dự, có quân nhân dàn chào từ huyện Phong Điền về đến nghĩa trang họ Ngô tại Phú Cam (Huế), có quốc kỳ phủ quan tài, có quân đội bồng súng theo hộ tống đi hai bên linh cữu, và có quân nhạc thổi bài quốc ca và Hồn Tử Sĩ. Ông Võ Như Nguyễn, một cộng sự viên của ông Ngô Đình Diệm và cũng là một đồng chí của kẻ viết, được cử giữ chức trưởng nam của ông Ngô Đình Khôi, cũng đội mũ rơm, mặc áo sỏ gấu, cầm gậy tre đi theo linh cữu. (Ông Võ Như Nguyễn hiện ở Mỹ)

Đối với dân tộc và lịch sử thì ông Ngô Đình Khôi chỉ là một cựu quan lại của chế độ bảo hộ và triều đình mục nát, nhưng anh em ông Diệm lại bắt nhân dân coi anh ruột mình như một nhà ái quốc đã hy sinh cho đất nước nên đã cử hành tang lễ cho ông Khôi như lễ quốc táng của một vị anh hùng. Cá nhân Tổng thống và gia tộc Tổng thống bỗng **trở thành một** trong quan niệm phong kiến "một người làm quan, cả họ được nhờ", và gia tộc Tổng thống và quốc gia dân tộc bỗng **trở thành một** trong quan niệm phản dân chủ "lãnh đạo là do Thiên Mệnh trao quyền".

Ông Ngô Đình Khôi tuy chỉ là một quan lại thời thực dân phong kiến bị Việt Minh lên án phản quốc và đã được ông Diệm làm lễ quốc táng, thế mà anh em ông Diệm vẫn chưa hài lòng còn muốn tôn vinh anh mình lên hàng danh nhân vĩ đại của lịch sử. Họ lấy tên của ông Khôi đặt cho con đường lớn nối liền thủ đô Sài Gòn với phi trường quốc tế Tân Sơn Nhất. Ngoài ra anh em họ còn muốn đổi tên trường trung học Khải Định Huế thành trường Ngô Đình Khả. Thật ra việc xóa bỏ tên "Khải Định" là một việc làm hữu lý vì ông Khải Định là một vị vua Việt gian, nhưng xóa bỏ tên của vua Khải Định mà lại thay vào tên của ông Ngô Đình Khả, một vị quan lại của Pháp, thì quả là một việc làm khinh thị nhân dân. Trong mục đích tôn vinh cha mình, anh em họ Ngô đã định lừa dối quốc dân bằng cách phao tin rằng chính cha mình là người sáng lập ra ngôi trường trung học đó, nhưng có lẽ vì có nhiều bậc trưởng thượng và trí thức cố đô Huế biết rõ sự thật là không đúng như đã tuyên truyền nên anh em ông Diệm đành phải bỏ ý định đó và rồi đổi tên trường từ Khải Định ra Quốc Học. (Xin lưu ý rằng trong cuộc đàm luận với ký giả Robert Shaplen, ông Diệm đã nói rất nhiều đến sự nghiệp và thân thế của cụ Ngô Đình Khả thế mà ông không hề đề cập đến chuyện cụ Khả là người xây dựng trường Quốc Học Huế được Pháp đặt tên là trường Khải Định. Trái lại theo "*Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí*" của Chính Đạo (sđd, tr. 304) thì ông Ngô Đình Khả theo ông Nguyễn Thân đi đánh phong trào Văn Thân của cụ Phan Đình Phùng ở vùng Hà Tĩnh-Nghệ An. Năm sau khai hoàn, được cử làm Phó giám đốc trường Quốc Học, trước khi được thăng chức Tổng Quản Cấm Thành).

Sau sự vinh danh cho người anh trưởng đã khuất, dĩ nhiên ông Diệm bắt đầu lên ngôi cho những người còn sống trong gia đình.

Ông Ngô Đình Thục, người anh trai thứ nhì, từ khi ông Khôi chết, được gia đình tôn kính theo quan niệm "quyền huynh thế phụ". Ông Ngô Đình Thục là vị giám mục thân niên của hàng giáo phẩm đang giữ chức Tổng giám mục của giáo

hội Công giáo Việt Nam. Mặc dù không giữ một chức vụ chính thức nào trong chính quyền, nhưng với địa vị anh trưởng trong gia đình, với địa vị Tổng giám mục của giáo hội, lại được các em, nhất là Tổng thống Diệm cung kính và vâng lời nên ông Thục trở thành một thứ tối cao cố vấn của chế độ. Tòa giám mục Vĩnh Long, và sau này tòa giám mục Huế, nơi ông Thục cai quản bỗng trở thành một thứ triều đình siêu vương quốc với đầy đủ mọi quyền lực làm cho chính ông Nhu cũng phải than phiền với một linh mục thân tín khi thấy các viên chức cao cấp của cả ba ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp chăm chỉ đến cung kính cầu cạnh Đức Cha. Giám mục Ngô Đình Thục, trong cương vị đó, và với cung cách của những viên chức trong và ngoài chánh quyền như thế, lẽ tất nhiên đã nhiều lần trộn lẫn giáo quyền và thế quyền làm một để dính dự vào những quyết định quan trọng của sinh hoạt quốc gia không khác gì Giáo Hoàng Boniface VIII vào ngày 18-11-1302 đã sống sượng tuyên bố "... cả hai quyền lực này đều nằm trong tay vị Giáo Chủ La Mã"[2]. Ngay tại tỉnh Vĩnh Long, ông đặt tên mình cho đại lộ lớn nhất của thị xã này đến nỗi người bạn thân của gia đình là Cụ Huỳnh Minh Ý cũng phải chê trách [3].

Ông Ngô Đình Nhu là một Dân biểu Quốc Hội không bao giờ biết đến dân chúng nơi địa phương mình ra ứng cử, không bao giờ bước chân đến tòa nhà Lập Pháp để tham dự sinh hoạt nghị trường và làm trách nhiệm dân cử, mà chỉ ngồi tại dinh Tổng thống để ra chỉ thị cho Quốc Hội làm luật theo ý của anh em ông ta. Thục quyền như thế nhưng ông Ngô Đình Nhu vẫn cần có chức Dân biểu có lẽ là chỉ để điều khiển và kiểm soát Quốc Hội cho chính danh, nhưng thật ra chính cái chức vụ "Cố Vấn Chính Trị" của ông bên cạnh Tổng thống Ngô Đình Diệm mới thật sự là bộ não của chế độ, nơi khai sanh và điều khiển tất cả mọi sách lược của quốc gia. Với cái bề ngoài khôn khéo, tế nhị và kín đáo, ông tỏ ra phục tùng người anh Tổng Thống, nhưng quyền hành thực sự lại nằm trong tay Cố Vấn Chính Trị Ngô Đình Nhu. Điều đặc biệt của chế độ Cộng Hòa Ngô Đình Diệm là chức Cố Vấn Chính Trị của ông Ngô Đình Nhu lại không phải là một chức vụ chính thức của chính quyền như chức cố vấn được công khai hóa và quy chế hóa của các vị lãnh đạo các nước dân chủ trên thế giới. Ông Nhu và gia đình ông ta ở trong dinh Tổng thống, ông có văn phòng riêng, ông giúp việc cho Tổng thống rồi bỗng nhiên người trong dinh gọi ông là "cố vấn". Lời xưng hô lan rộng ra ngoài để rồi nhân dân, báo chí, người ngoại quốc đều gọi ông là cố vấn, một cố vấn không chánh danh mà lại nắm trọn quyền hành quốc gia trong tay.

Bà Ngô Đình Nhu, nữ danh là Trần Thị Lệ Xuân, cũng là một Dân biểu Quốc Hội, bà còn được người ta xưng tụng là "Đệ Nhất Phu Nhân". Không biết danh từ "Đệ Nhất Phu Nhân" xuất hiện từ đâu và từ khi nào, mà rồi báo chí, đài phát thanh, phim thời sự của các rạp chớp bóng đều gọi bà Nhu là "Đệ nhất Phu nhân". Do đó cả nước phải gọi bà là Đệ Nhất Phu Nhân, dù danh từ đó trong truyền thống sử dụng ngôn ngữ Việt Nam không được chính xác vì ông Tổng thống là người độc thân. Tuy đã hài lòng với tước hiệu này vì bà chưa bao giờ tỏ ý bất mãn hay ra lệnh cấm đoán, nhưng bà Nhu vẫn chưa lấy thế làm thỏa mãn. Danh xưng "Đệ nhất Phu nhân" còn bị trói buộc trong một chế độ và, trong tương lai xa xăm, còn có thể có nhiều Đệ nhất Phu nhân khác, cho nên bà Nhu còn muốn đi xa hơn và cao hơn để được gọi là "*Bà Ngô*", như lịch sử đã từng vinh danh các Bà Trưng, Bà Triệu.

Theo ông Nguyễn Thái, cựu Tổng giám đốc Việt Tấn Xã, đã có lần bà Nhu ra lệnh cho ông phải ghi danh xưng "Bà Ngô" trên các bản thông tin của cơ quan Việt Tấn Xã nhưng ông Thái từ chối vì làm như thế trên mặt luân lý sẽ có sự hiểu lầm vô cùng tai hại. Vào tháng Sáu năm 1961, khi ông bà Ngô Đình Nhu đi viếng thăm Maroc, thông cáo chính thức của Bộ Ngoại giao gọi bà Nhu là "Bà Ngô" [4]. Cũng theo ông Nguyễn Thái thì bà Nhu là bộ mặt then chốt của chính quyền (a key figure in the Diem regime). Không cần phải dài dòng, cứ nhìn việc bà ta đưa ra Luật Gia Đình bị dư luận và ngay cả nhiều Dân biểu phản đối quyết liệt mà Tổng thống Diệm cũng như ông Ngô Đình Nhu đều tận tình bênh vực, cũng đủ nói lên uy quyền to lớn của Bà. Lại hãy nhìn hai lần đi dự hội nghị Liên Hiệp Nghị Sĩ

Quốc Tế ở Rome và Rio de Janeiro, mặc dù không phải là trưởng phái đoàn, bà ta vẫn giành lấy quyền ăn nói. Ông Phạm Văn Nhu vừa là Chủ tịch Quốc Hội vừa là Trưởng phái đoàn đành chỉ biết ngồi nghe [5]. Uy quyền to lớn của bà Nhu còn được biểu lộ rõ rệt hơn vào dịp lễ Hai Bà Trưng hàng năm. Đây cũng là ngày lễ Phụ nữ Việt Nam và được tổ chức vô cùng long trọng tại công trường Mê Linh bên Bạch Đằng, do bà Ngô Đình Nhu chủ tọa. Chủ tọa lễ này, bà Nhu có đủ mọi nghi thức trọng thể nhất dành cho một vị nguyên thủ quốc gia trong buổi lễ quốc khánh do Tổng thống Diệm chủ tọa, trừ 21 phút đại bác, cũng vì thế mà dân chúng mới mỉa mai rằng Việt Nam có hai ngày Quốc Khánh [6].

Ông Ngô Đình Cẩn, tự xưng là "Cố vấn Lãnh đạo các Đoàn thể Chính trị miền Trung và miền Cao Nguyên". Trên thực tế, ông là vị chúa tể ở cả hai miền đó vì ông nắm hết mọi quyền hành nhất là quyền bổ nhiệm nhân sự, còn các đại biểu chính phủ và tỉnh trưởng chỉ là những viên chức thừa hành mệnh lệnh của ông mà thôi. Ông Ngô Đình Cẩn được nhân dân Việt Nam và sách sử, báo chí quốc tế tặng cho hõn danh là "*Lãnh chúa miền Trung*", điều đó cũng đủ nói lên cái uy quyền sinh sát của ông ta rồi.

Ông Ngô Đình Luyện là người em trai chót, vào năm 1955, làm Đại sứ lưu động tại Âu Châu. Thật ra lúc bấy giờ ông Luyện ở Việt Nam nhiều hơn ở Âu Châu vì ông Diệm cần ông ta ở bên cạnh để cùng lo đối phó với những khó khăn của thời cuộc, những chống đối quốc nội của tướng Nguyễn Văn Hinh, Bình Xuyên... Sau khi truất phế Bảo Đại xong, phần vì sự bất đồng chính kiến giữa hai ông Nhu và Luyện, phần thì Tổng thống Diệm muốn có một người ruột thịt ở Âu Châu nên ông Luyện được cử giữ chức Đại sứ VN tại Anh Quốc. Vì vậy, trước khi lấy một quyết định ngoại giao quan trọng đối với bất kỳ một quốc gia nào ở Âu Châu và Bắc Phi, ông Diệm cũng thường tham khảo ý kiến trước với ông Luyện. Từ đó ông Luyện trở thành một thứ siêu Đại sứ mà các vị đại sứ Việt Nam tại Âu Châu và Bắc Phi phải nể sợ và vâng lời.

Về trường hợp của ông Ngô Đình Luyện, Hillaire du Berrier đã đưa ra ánh sáng một bí ẩn lịch sử vào năm 1955 như sau đây:

Thật ra chức Đại sứ lưu động tại Âu Châu không cần thiết khi mà Việt Nam đã có một ông Đại sứ đặt văn phòng tại số 47 bis đường Kleber ở Paris, nơi mà Đại sứ lưu động Ngô Đình Luyện cũng đặt văn phòng. Nhưng ông Diệm phải đặt ra chức Đại sứ lưu động Âu Châu, đặt ra trong lúc tình hình Sài Gòn vô cùng căng thẳng, là cốt để kịp thời phái ông Luyện đến yết kiến Bảo Đại để xin Bảo Đại một lời tuyên bố tín nhiệm ông Diệm trước khi sự bất tín nhiệm của cả Bảo Đại lẫn Đại sứ Collins tại Sài Gòn đến được Bộ ngoại giao Hoa Kỳ [7].

Quả đúng với lời trình bày của Berrier vì sau khi vua Bảo Đại bị truất phế, Đại sứ Collins bị triệu hồi về Mỹ, chức Đại sứ lưu động tại Âu Châu cũng được bãi bỏ, ông Luyện được cử giữ chức Đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Anh Quốc như tôi đã trình bày trong đoạn trên.

Bà Ngô Thị Hoàng tức là bà Cả Lễ, em gái của Tổng thống Diệm chỉ là một nhà thầu khoán nhưng lại là một thứ Trùm thầu khoán. Nhờ ảnh hưởng và uy quyền của anh em, tất cả những vụ đấu thầu lớn đều về tay bà ta. Những nhà thầu đối thủ muốn cạnh tranh các dịch vụ đấu thầu tại miền Trung đều bị ông Ngô Đình Cẩn khùng bố giam cầm hoặc áp lực nên tự động ngưng đấu, do đó bà Cả Lễ coi như độc quyền trong mọi dịch vụ đấu thầu lớn. Bà Cả Lễ chỉ có một người con gái tên là Kim Anh được gả cho ông Trần Trung Dung, Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng, vì thế mặc dầu bà Cả Lễ không có một chức tước nào cả cũng vẫn được lên ngôi vừa là em Tổng Thống, vừa là nhạc mẫu của một Bộ trưởng quyền thế.

Ông Nguyễn Hữu Châu là chồng bà Trần Thị Lệ Chi, chị ruột của bà Ngô Đình Nhu. Ông Nguyễn Hữu Châu giữ chức Bộ trưởng Bộ phụ Tổng Thống kiêm Bộ trưởng Bộ Nội Vụ.

Ông Trần Văn Chương, luật sư, là nhạc phụ của ông Ngô Đình Nhu giữ chức Đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Kỳ mà vì lý do liên hệ chặt chẽ và sinh tử của hai quốc gia, chức vụ Đại sứ Việt Nam tại Mỹ là một chức vụ quan trọng vào hàng siêu đại sứ. Còn bà Trần Văn Chương thì giữ chức "Quan sát viên" của Việt Nam Cộng Hòa tại Liên Hiệp Quốc.

Ngoài những nhân vật bà con nội ngoại của gia đình họ Ngô trên đây giữ những địa vị then chốt trong guồng máy lãnh đạo quốc gia đối nội cũng như đối ngoại, còn có những nhân vật tuy báo chí, sách sử không mấy đề cập đến tên tuổi, và tuy họ không mang một chức tước nào nhưng họ vẫn có quyền sinh sát làm run sợ nhiều người, kể cả những viên chức cao cấp trong chính quyền và quân đội. Tại Sài Gòn và Nam Phần thì có luật sư Trần Văn Khiêm, em ruột bà Nhu, một công tử chơi bồi đàng điểm chuyên dựa thế chị ruột để làm tiền những thương gia giàu có [8]. Giới trí thức miền Nam gọi ông Trần Văn Khiêm là "luật sư khủng" vì tính tình bất thường và lối hành xử nửa khôn nửa dại cũng như tính khoe khoang phách lối quá độ của ông ta. Tổng thống Diệm rất ghét ông Trần Văn Khiêm nhưng vào mùa Thu năm 1963, Khiêm được anh chị là vợ chồng Ngô Đình Nhu cử giữ chức Giám Đốc Nha Nghiên Cứu Chính Trị thay thế Bác sĩ Trần Kim Tuyến bị hạ tầng công tác, đổi đi làm Tổng lãnh sự tại Ai Cập để tề liệt khả năng chống đối của Bác sĩ Tuyến có thể nguy hiểm cho chế độ.

Tại Huế và miền Trung có mẹ Luyến, một người bà con trong họ Ngô Đình, làm gia nhân hầu hạ thân mẫu Tổng thống Diệm từ thời còn trẻ. Mặc dầu có chồng và ba, bốn người con, nhưng mẹ Luyến không ở riêng lại cùng chồng và con ở chung với ông Ngô Đình Cẩn trong nhà tại Phú Cam. Từ ngày ông Diệm cầm quyền, người ta không còn dám gọi Mẹ Luyến là Mẹ nữa mà gọi là Bà. Dù không có một chức vụ nào ngoài nhiệm vụ quản gia nhưng nhờ sống cận kề lãnh chúa Ngô Đình Cẩn mà "Bà" ta có quyền sinh sát, một tiếng nói của "Bà" Luyến với ông Cẩn cũng đủ làm cho nhiều người lên voi xuống chó. Viên chức chính quyền cũng như quân đội ở miền Trung phải cung kính, sợ hãi, nịnh hót, bợ đỡ "Bà" Luyến cũng cùng mức độ như đối với ông Ngô Đình Cẩn. Dư luận dân chúng Huế đã mỉa mai gọi mẹ Luyến bằng cái hỗn danh "Đệ Nhất Phu Nhân" của miền Trung.

Nói tóm lại Việt Nam là một nước Cộng Hòa nhưng qua Hiến Pháp (sẽ được phân tích ở một chương sau) và qua thực tế, người ta thấy ông Diệm không phải là một Tổng thống do dân bầu để cầm đầu ngành hành pháp mà là một vị vua của thời phong kiến và bà con anh em ông ta đều là "Hoàng thân Quốc thích", thứ Hoàng thân Quốc thích có quyền hành nắm hết rường mối quốc gia. Vì thế nhân dân Việt Nam và báo chí quốc tế đã nặng lời chỉ trích chế độ Ngô Đình Diệm và gọi chế độ ấy là chế độ "*gia đình trị*", một thứ hình dung từ sâu sắc và ám ảnh tâm trí mọi người đến độ **chỉ cần nói ba tiếng ấy là người ta biết ngay nói đến chế độ nào.**

Nhưng chế độ "gia đình trị" Ngô Đình Diệm không phải chỉ ngừng lại ở sự việc toàn thể bà con, anh em, dâu rể, nội ngoại (và cả mẹ Luyến, một người giúp việc nhà) nắm toàn quyền lãnh đạo đất nước, nắm trọn quyền sinh sát nhân dân, nắm trọn tài nguyên quốc gia mà chế độ đó đang còn tự biến đổi để trở thành một triều đại vua chúa như các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn... Bởi vì ngoài chuyện quốc gia hóa lễ Bồn Mạ Tổng Thống Diệm mà ông Đoàn Thêm (trong "*Hai Mươi Năm Qua*") đã tự hỏi ai đã đề nghị như vậy, chế độ đi dần đến việc tổ chức "Ủy Ban Nhân Dân Lễ Khánh Thọ Lục Tuần" của Tổng Thống Diệm, lễ đầu tiên được tổ chức vào ngày 28-12-1960 (8 ngày sau khi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ra đời). Hơn nữa, thứ nghi lễ vua chúa đó cũng không ngừng lại chỉ để dành riêng cho ông Tổng thống mà người ta còn đi xa hơn bằng cách tổ chức lễ "Cửu Tuần Khánh Thọ" cho bà Ngô Đình Khả, mẹ của Tổng Thống (ngày 18-9-1961). Nhiều đại diện các đoàn thể, nhiều nhân vật cao cấp của chính quyền phải về Huế để dâng lời chúc mừng lên "Thái Từ" trong lúc Bộ Nội Vụ chính thức tổ chức Lễ Tạ Ôn tại Vương Cung Thánh Đường tại Sài Gòn.

Còn nghi ngờ gì nữa: anh em ông Diệm đang sửa soạn một số nghi thức, một số danh từ, sửa soạn dư luận để **hoán chuyển từ chế độ Cộng Hòa trở thành chế độ quân chủ** và chỉ đợi ngày ông Diệm tức vị đăng quang lên ngôi Hoàng Đế. Mà nếu không thì ít nhất ông Diệm cũng đã trở thành một thứ "Tổng Đế" như ông Đoàn Thêm đã mỉa mai.

Dù sao thì Ngô triều đang làm sống lại những lễ nghi của Nguyễn triều chẳng hạn như "Lễ Khánh Thọ Tứ Tuần" của vua Khải Định, đang làm sống lại hai tiếng "Đức Từ" dành cho mẹ vua Bảo Đại mà thời gian chưa đủ lâu để xóa nhòa tâm trí nhân gian. Điều đáng nói là mẹ vua Bảo Đại tuy được xưng tụng là "Đức Từ" nhưng Bà lại không được con bà (một vị Quốc trưởng) và chính phủ của con Bà dành cho những vinh dự quá lớn lao như "Thái Từ" mẹ của anh em nhà họ Ngô Đình.

-o0o-

Tuy nhiên trong những năm đầu tiên của chế độ, khi mà thời cuộc vừa chuyển đổi qua một giai đoạn mới với niềm tin vào tương lai mà động lực là hy vọng để toàn dân cùng với chính quyền bắt tay vào việc xây dựng đất nước, thì những cảm nhận của quần chúng về chính sách "gia đình trị" dễ dàng được tha thứ nhờ những thành quả ngoạn mục mà chế độ đã thực hiện được:

Trước hết là việc chuyên chở và định cư cho hơn 860.000 người di cư trong đó có gần 700.000 người Công giáo. Việc chuyên chở người di cư từ Bắc vào Nam được kế hoạch và sử dụng phương tiện chuyên chở của Pháp và Mỹ, còn việc định cư thì hoàn toàn chỉ do tiền viện trợ của Mỹ đài thọ. Công cuộc định cư sơ dĩ hoàn thành mau chóng và tốt đẹp là một phần nhờ ông Diệm dành những vùng đất màu mỡ rộng lớn cho dân di cư. Ví dụ như ông Diệm đã lấy đất Cái Sắn màu mỡ cấp phát cho 45.000 nông dân; lấy bờ biển Bình Tuy và đảo Phú Quốc, những nơi nổi tiếng nhiều hải sản cho dân chài lưới; lấy Long Khánh, Định Quán, Gia Kiệm, Hồ Nai cho dân khai thác lâm sản và làm đồ mộc, lấy Ban Mê Thuột và Cao Nguyên vùng đất đỏ phì nhiêu cho dân trồng trọt hoa màu để xuất cảng; lấy vùng Ngã Ba Ông Tạ, Tân Bình, Gò Vấp chung quanh Sài Gòn cho dân thương mại và kỹ nghệ... Nhờ tiền bạc dồi dào của Mỹ, nhờ chính quyền dành cho mọi sự dễ dàng, nhờ Tổng thống Diệm chú tâm nâng đỡ, chẳng bao lâu người dân di cư miền Bắc đã hội nhập dễ dàng vào cuộc sống của dân miền Nam mà trước đó họ coi là vùng đất xa lạ. Và cũng chẳng bao lâu, đời sống dân di cư đã đi từ ổn định đến trù phú còn hơn cả dân địa phương. Công cuộc định cư mau chóng và tốt đẹp cho hơn 700.000 người Công giáo di cư đã làm cho các quốc gia trên thế giới nhất là Hoa Kỳ phải khâm phục. Một bác sĩ trẻ của Hải quân Mỹ, ông Tom Dooley, một nhân vật rất mộ đạo Thiên Chúa từng tham gia vào việc chuyên chở người Bắc di cư vào Nam, nhận thấy tinh thần chống Cộng cao độ của người Thiên Chúa giáo Việt Nam đã tình nguyện ở lại miền Nam để thực hiện nhiều công việc nhân đạo, viết sách ca ngợi công trình di cư và định cư làm cho nhân dân Mỹ càng thêm kính phục Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Đây là một thành công lớn về mặt xã hội của chính quyền chỉ trừ một điều là trên mặt chính trị, và ở một khía cạnh nào đó, sự chọn lựa vào Nam của gần một triệu người miền Bắc đáng lẽ phải được coi như là một sự chọn lựa chính trị của quần chúng giữa tự do và Cộng Sản thì, vì sự vụng về trong chính sách, đã trở thành một sự lựa chọn chỉ của một khối lượng Thiên Chúa giáo, nghĩa là **giữa hữu thân và vô thân**. Do đó, đáng lẽ biến cố đó có thể tạo nên nhiều uy thế vững mạnh cho chính nghĩa của miền Nam, thì nó lại bị giới hạn rất nhiều vào một bộ phận thiểu số của cộng đồng dân tộc. Đó là chưa nói đến những tác hại chính trị và nhân văn gây ra do sự vụng về này.

Trong những năm 1955-56, ngoài công cuộc định cư cho dân Công giáo miền Bắc, nhiều cải cách xã hội cũng như những biến cố chính trị tốt đẹp khác càng làm tăng thêm uy tín của ông Diệm:

- Ngày 15 tháng 2 năm 1955, ông Diệm ra lệnh đóng cửa sông bạc Kim

Chung Đại Thế Giới của Bảy Viễn.

- Ngày 23 tháng 10 năm 1955, ông Diệm tổ chức Trưng cầu Dân ý, truất phế vua Bảo Đại.

- Ngày 1 tháng 12 năm 1955, ông Diệm ra lệnh đóng cửa xóm Bình Khang, nơi buôn bán mại dâm công khai do ông Bảy Viễn để lại, đồng thời ra lệnh cấm hút và cấm buôn bán thuốc phiện để lãnh mạng hóa nhân dân miền Nam. Một chiến dịch đốt bàn đèn hấp dẫn vừa để làm gương cho dân chúng vừa để làm cho người ngoại quốc kính nể chế độ.

- Ngày 4 tháng 4 năm 1956, chính phủ bắt ông Ứng Bảo Toàn, Tổng giám đốc thương mại ở Bộ Kinh tế vì tội bán gạo chợ đen (nhưng sau này mới biết đây là một vụ do ông Ngô Đình Cẩn bắt ông Toàn làm vật tế thần).

- Ngày 28 tháng 4 năm 1956, quân đội viễn chinh Pháp xuống tàu về nước.

- Ngày 13 tháng 7 năm 1956, xử tử tướng Ba Cụt, một vị lãnh tụ nghĩa quân Hòa Hào, chấm dứt tình trạng mất ổn định tại miền Tây Nam phần.

- Ngày 20 tháng 7 năm 1956, do sự khuyến khích và hỗ trợ của Hoa Kỳ, Tổng thống Diệm bác bỏ việc tổng tuyển cử hai miền theo quy định của hiệp ước Genève.

- Ngày 21 tháng 8 năm 1956, chính phủ bắt ông Vũ Đình Đa và đồng bọn về tội biển thủ mấy triệu bạc của Ngân Hàng Quốc Gia.

- Ngày 26 tháng 10 năm 1956, ông Diệm tuyên bố thành lập nền Cộng Hòa.

Tất cả những thành công trong hai năm đầu của chế độ được xem như là kết quả của những nỗ lực của một chính quyền tuy còn yếu kém về mặt quản trị nhưng lại được một sự quyết tâm cộng tác của toàn dân. Tuy nhiên những nỗ lực này, tự nó và nếu chỉ riêng nó, cũng chưa đủ để hoàn thành việc củng cố miền Nam nếu không có sự yểm trợ tối đa và vô điều kiện của Hoa Kỳ mà đặc biệt là của ba người Mỹ đã từng liên hệ chặt chẽ với ông Diệm từ trước. Đó là *một vị Hồng Y, một giáo sư có đầu óc xã hội gốc người Áo và một nhân vật cao cấp CIA, ba nhân vật (từ đầu) đã hoán cải được quan niệm của Tổng thống Eisenhower vốn đã muốn bỏ rơi Việt Nam [9]*. Vị Hồng Y là ông Spellman, vị giáo sư là ông Buttinger và nhân viên CIA, ai cũng biết, là ông Lansdale.

Trong ba nhân vật đó thì Đại tá Lansdale đóng vai trò cố vấn trực tiếp bên cạnh Tổng thống Diệm. Ông ta nổi tiếng đến độ không một nhà viết sử nào khi nói đến sự nghiệp của ông Diệm mà không nhắc đến thân thế và hoạt động của ông ta. Đại tá Lansdale đến Đông Dương từ năm 1954, làm cố vấn phản du kích cho quân đội viễn chinh Pháp. Vào tháng Sáu năm 1954, trước tình hình khẩn trương của Việt Nam, Lansdale được Ngoại trưởng Foster Dulles phái đến Bắc Việt để điều nghiên tình hình và từ công tác đó đã đẩy đưa Lansdale trở thành bạn thân và cố vấn của ông Diệm, giúp ông Diệm trở thành Tổng thống VNCH. Do đó nhiều sách sử, báo chí Mỹ gọi Lansdale là "Kẻ tạo nên những ông vua" (The Kingsmaker).

Lịch sử dân tộc Việt có hai thời kỳ mà nhà lãnh đạo Việt Nam có người Âu-Mỹ trực tiếp và công khai làm cố vấn, làm quân sư đặc biệt, đó là thời kỳ chúa Nguyễn Ánh Đàng Trong và thời kỳ miền Nam với Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Thật vậy, giám mục Pigneau de Béhaine người Pháp trong suốt mười năm ở với chúa Nguyễn Ánh thực sự đã là một Thượng thư Bộ Binh và Bộ ngoại giao, đêm ngày quên cả đọc kinh, lo dịch binh thư, lo giao thiệp với Pháp và các nước lân bang, lo chủ trì hội nghị các sĩ quan Pháp giải quyết việc quân sự, giúp chúa Nguyễn Ánh giải vây thành Quy Nhơn. Pigneau đã đóng góp cho chúa Nguyễn Ánh phần công lao to lớn trong việc đè bẹp được nhà Nguyễn Tây Sơn để sau này chúa Nguyễn Ánh thống nhất xứ sở [10].

Miền Nam Việt Nam vào những năm 1954, 55, 56 trước những khó khăn và nguy hiểm mà ông Diệm tưởng là khó lòng vượt qua được (đến nỗi ông Diệm chán

nản đã định bỏ nước ra đi vào cuối năm 1954) chính nhờ ông Edward Lansdale làm cố vấn giúp đỡ tận tình, ông Diệm đã chuyển bại thành thắng. Không có vấn đề chính trị, quân sự, xã hội nào mà không có ý kiến của ông Lansdale. Hàng ngày, ông Lansdale vào dinh Độc Lập gặp gỡ ông Diệm để thảo luận và đề nghị kế hoạch, ông cũng đã từng gọi ông Diệm là "*Papa*", sự kiện này nói lên mối thâm tình thâm thiết giữa ông Lansdale và ông Diệm cũng như xác định vai trò tối cần thiết và tối quan trọng của ông Lansdale đối với ông Diệm.

Không những chỉ cần thiết và quan trọng mà uy thế của Đại tá Lansdale còn to lớn đến độ đã có lần công khai to tiếng chỉ trích ông Diệm (là một hành động "phạm thượng" nặng nề nếu đó là một người Việt Nam khác) khi ông Diệm đã có những lời lẽ khinh thường tướng cách mạng Trình Minh Thế [11].

Đã rất nhiều lần ông Diệm tỏ ra lo âu trước những quyết định của Hoa Thịnh Đốn có vẻ muốn chấm dứt sự ủng hộ của Hoa Kỳ thì chính Lansdale đã đánh điện về Bộ Ngoại giao để trực tiếp thăm dò và can thiệp với Ngoại trưởng Foster Dulles. Khi đã nắm được mọi dữ kiện tích cực trong tay, Lansdale lại đến gặp ông Diệm để bảo đảm rằng chính sách của Hoa Kỳ không thay đổi và khích lệ ông Diệm hãy can đảm mà tiếp tục cầm quyền.

Trong thời gian ông Diệm bị các giáo phái, Bình Xuyên, và tướng Nguyễn Văn Hinh chống đối, Lansdale và tiền bạc của Mỹ đã lôi kéo được một số tướng tá giáo phái về với ông Diệm và đã gây được sự chia rẽ trong hàng ngũ chống đối ông Diệm, củng cố địa vị cho ông ta và đưa ông ta đến thắng lợi cuối cùng. Đồng thời với việc ổn định tình hình miền Nam, Lansdale đã thiết định cho ông Diệm những kế hoạch trong việc tiếp thu các vùng Bình Định và Cà Mau do Việt Minh để lại. Lansdale giúp ông Diệm thành lập cơ quan Công Dân Vụ gồm thanh niên áo đen về thôn quê giúp đỡ đồng bào tái tạo đời sống mới. Ông ta còn khám phá ra và giới thiệu với ông Diệm vị trưởng cơ quan Đặc Ủy Công Dân Vụ là ông Kiều Công Cung. Lansdale cũng đã giúp cho ông Diệm tổ chức hội Cựu Chiến Binh và nhà phát hành Thống Nhất để ông Diệm có một hậu thuẫn vững chắc gồm những người đã từng cầm súng chống lại Cộng Sản. Lansdale lại còn đưa một phái đoàn Phi Luật Tân qua Việt Nam trong chương trình y tế gọi là "chiến dịch huynh đệ" (Operation Brotherhood)... để giúp dân quê Việt Nam hưởng về một đời sống tiến bộ hơn.

Ngoài Lansdale ra còn có giáo sư Buttinger, giáo sư Fishel và một số người Mỹ khác giúp ông Diệm về những phương tiện kinh tế, giáo dục tạo sự phồn thịnh cho miền Nam. Họ đã giúp ông Diệm bành trướng Viện Đại Học Sài Gòn, thiết lập Viện Đại Học Huế, mở trường Quốc Gia Hành Chánh, trường Nông Lâm Súc, trường Kỹ Thuật Phú Thọ... mở các nhà máy than Nông Sơn, nhà máy xi măng Hà Tiên, nhà máy đường Hiệp Hòa, các cơ sở kỹ nghệ bông vải, ve chai... tạo công ăn việc làm cho dân lao động để mở mang kinh tế cho miền Nam...

Người Mỹ cũng giúp ông Diệm tái tạo lại hệ thống đường sá, bài trừ nạn mù chữ, thiết lập chương trình y tế nông thôn, đào giếng cho dân quê, và thành lập những đội xịt thuốc DDT để bài trừ nạn sốt rét.

Nếu chúng ta đã không phủ nhận được quyết tâm của toàn dân và của chính quyền nhằm mau chóng và vững vàng xây dựng một miền Nam hồi sinh thì chúng ta cũng không thể phủ nhận được chính người Mỹ, trên tất cả mọi mặt, đã yểm trợ cho chúng ta hoàn thành ước nguyện đó. Nhân, tài, vật, lực chảy vào miền Nam không ngơi nghỉ. Chính sách, kế hoạch, phương tiện, tài chánh đổ vào miền Nam không giới hạn.

Và sau 10 năm trời chiến tranh ly loạn (1945–1955) trong khung cảnh hòa bình an lành và với một viễn tượng phồn vinh trước mắt, dân miền Nam đã cảm thấy cuộc đời ấm no hơn và tương lai tươi sáng hơn.

Cũng trong những năm đầu của chế độ, về mặt đối ngoại, ông Diệm đã gây được nhiều uy thế to lớn. Nhiều quốc gia thuộc khối phi liên kết công nhận VNCH,

mà chuyến viếng thăm của ông U Nu (thủ tướng Miến Điện) ngày 11 tháng 11 năm 1956 là một bông hồng vô cùng quý giá cho chế độ ông Diệm. Cao Miên vốn coi Việt Nam là kẻ thù truyền kiếp thế mà nay phải kiêng nể VNCH, còn Lào thì kết thân với Việt Nam làm anh em dựa vào nhau theo cái thế môi hở răng lạnh.

Trong ba năm đầu, tên tuổi ông Diệm vang lừng trên trường quốc tế nhờ những cuộc công du thăm viếng các quốc gia như Ấn Độ, Thái Lan, Trung Hoa Dân Quốc, Đại Hàn. Đặc biệt ông được tòa Bạch Ốc mời viếng thăm chính thức nước Mỹ ngày 4 tháng 4 năm 1957. Ngược lại nhiều chánh khách và lãnh tụ quốc tế tên tuổi như Ngoại trưởng Dulles nước Mỹ, Ngoại trưởng Couve de Murville của Pháp, ông Pinay cựu Thủ tướng Pháp, Tổng thống Lý Thừa Vãn của Đại Hàn, Phó Tổng Thống Trần Thành của Trung Hoa Dân Quốc cũng đã đến viếng thăm Việt Nam.

Cho đến mùa Xuân năm 1959, mặc dù Việt Cộng đã hoạt động mạnh khiến tình hình an ninh nông thôn bắt đầu đáng lo ngại nhưng danh tiếng của Tổng thống Ngô Đình Diệm vẫn còn sáng chói nhờ những quan hệ đặc biệt với Tòa Thánh La Mã Vatican và quốc gia Ấn Độ, một nước đang có nhân viên làm Chủ tịch Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến tại Việt Nam. Ngày 16 tháng 2 năm 1959, Đức Hồng Y Agagianian, đại diện Đức Giáo Hoàng đến Sài Gòn chủ tọa lễ 300 năm thành lập Giáo Hội Công giáo Việt Nam và tôn vinh nhà thờ Đức Bà Sài Gòn lên hàng Vương Cung Thánh Đường. Trong những ngày Đức Hồng Y có mặt tại Việt Nam với những buổi lễ ngoài trời, cờ của Tòa Thánh chen lẫn với cờ quốc gia tung bay trước công viên dinh Độc Lập và khắp mọi tỉnh thị tạo nên một khung cảnh náo nhiệt rộn rã khắp miền Nam. Ngày 18 tháng 3 năm 1959, Tổng thống Ấn Độ là ông Prasad viếng thăm Việt Nam mà lại đến Sài Gòn trước rồi mới đến Hà Nội sau, gây thêm vinh dự và tự hào cho chế độ Ngô Đình Diệm. Ngày 7 tháng 8, con đường xe lửa xuyên Việt nối liền Đông Hà với Sài Gòn được khánh thành trọng thể càng tạo nên cảnh thanh bình cho đất nước.

Như vậy, kể từ khi hiệp định Genève ra đời chia đôi đất nước rồi ông Diệm về chấp chánh, ít ai nghĩ rằng ông Diệm có thể vượt thắng được những khó khăn, ít ai nghĩ rằng chế độ có thể tồn tại lâu dài. Nhưng miền Nam đã đứng vững, đã hồi sinh. Và ông Diệm đã duy trì được chế độ để bước lên đài vinh quang. Báo chí trong và ngoài nước ca tụng ông Diệm là người hùng của vùng Đông Nam Á và tổng thống Eisenhower đã gọi ông Diệm là "người của phép lạ" (the miracle man).

Nhưng bất hạnh thay cho dân tộc Việt Nam! Bức tranh màu sắc rực rỡ trên đây chỉ như cái ráng hồng của một chiều trời nắng quái trong buổi tàn thu, vì chung quanh ráng hồng đó, mây đen đã bắt đầu vần vũ báo hiệu một cơn giông tố hãi hùng sắp xảy ra. Chính Đại tá Lansdale, người lạc quan nhất và nắm vững tình hình khá rõ, cũng đã bắt đầu nhận thấy nhiều hiện tượng bất ổn cho chế độ. Ông đã thấy sự ra đời của đảng Cần Lao, ông đã thấy cung cách lãnh đạo độc tôn, độc tài của anh em ông Diệm, ông đã nghe nói đến những cuộc đi bắt người ban đêm của cán bộ đảng Cần Lao, đã chứng kiến việc bắt bớ thủ tiêu những người quốc gia đối lập... Trước khi từ giả Việt Nam để về Mỹ vào cuối năm 1956, ông Lansdale đem tâm tình khuyên bảo Tổng thống Diệm nên noi gương Tổng thống Washington đứng trên và đứng ngoài mọi tranh chấp tôn giáo và đảng phái để cứu nước và trở thành "vị cha già dân tộc". Nhưng than ôi! Những lời khuyên chí tình của ông Lansdale đã theo gió mà bay về Mỹ, để lại sau lưng một chế độ ngày càng đi sâu vào tội lỗi mà chính ông cũng bị anh em ông Diệm phủ phàng quên hết công ơn... Cuối năm 1955, khi mỗi đe dọa và mỗi hiểm nghèo đã qua rồi, Thiếu Tướng Trần Văn Đôn không thấy ông Lansdale ngày ngày bên cạnh Tổng thống Diệm nữa, bèn hỏi lý do thì được ông Diệm trả lời: "Lansdale CIA quá, ồn ào quá. Trong chính trị, không có chỗ cho tình cảm" [12]. Thế là sau tướng Trình Minh Thế đến Đại tá Lansdale bị quên ơn.

Chính vì quan niệm "trong chính trị không có chỗ cho tình cảm" này, nghĩa là không đếm xỉa đến bản vị con người trong một triết lý hành động nhân trị, mà

sau này, kể từ những năm 60, chế độ gia đình trị của ông Diệm đi vào con đường bạo trị bạo quản. Nhưng đó là chuyện về sau, vì trong những năm đầu chấp chính, khi mà men quyền lực còn chưa làm say sưa cấp lãnh đạo... thì quả thật lòng dân đều đặt hết vào ông Diệm niềm tin trọn vẹn. Thể hiện rõ ràng nhất là chuyến viếng thăm lần thứ nhì 4 tỉnh miền Nam Trung Việt, nơi địa phương Duyên Hải mà tôi đang là Tư lệnh vào tháng 9 năm 1955.

-o0o-

Trước khi ông Diệm rời Sài Gòn, ông Võ Văn Hải gọi công điện cho tôi thông báo lộ trình kinh lý gồm trước hết là tỉnh Phú Yên để khánh thành đập Đồng Cam, sau đó ông sẽ thăm 3 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, và Bình Thuận. Ngoài ra Hải còn gửi một lá thư riêng đề nghị tôi tổ chức thật trọng thể và thật có ý nghĩa chuyến kinh lý này vì "kỳ này ông Cụ đi thăm dân còn có Ngoại giao đoàn và một số đông báo chí quốc tế tháp tùng".

Muốn buổi lễ trở nên "trọng thể và có ý nghĩa" thì theo tôi không có cách nào hay hơn là biểu dương được niềm tin mạnh mẽ của quần chúng về vị lãnh tụ của mình. Vì vậy tôi bèn nhờ Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia huy động thêm nhân dân ở hai quận ngoại biên của thành phố Nha Trang là Diên Khánh và Vĩnh Xương tham dự vào cuộc nghênh đón vị nguyên thủ quốc gia. Chương trình thăm viếng Nha Trang dự định bắt đầu vào lúc 4 giờ chiều, không ngờ cuộc lễ khánh thành đập Đồng Cam bị chậm trễ thành ra hơn 8 giờ tối ông Diệm mới tới phi trường Nha Trang. Dù bất ngờ, anh em quân dân cũng kịp thời mua nứa làm trên mười ngàn cái đuốc phát cho dân chúng để thắp sáng thêm thành phố.

Khi ông Diệm đến nơi, cả một rừng người đứng chật dọc theo các đại lộ từ phi trường về đến trung tâm thành phố, nơi có "chợ phiên triển lãm kinh tế" do ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân (hiện ở Mỹ) tổ chức để đón mừng vị nguyên thủ quốc gia. Tiếng hoan hô vang dội và đèn đuốc sáng choang tưng bừng rộn rã một góc trời. Tôi đứng chung với ông Diệm trên chiếc xe Jeep đi giữa hai hàng dân chúng, thỉnh thoảng ông quay nhìn tôi với vẻ mặt vô cùng hoan hỉ, miệng luôn luôn nở nụ cười và hai tay dơ cao đáp lại lời tung hô của dân chúng. Trong cuộc kinh lý này còn có cả ông Ngô Đình Luyện đi theo.

Đêm đó tôi mời ông Diệm và các vị Bộ trưởng lên sân thượng khách sạn "Beau Rivage" để xem đoàn xe hoa 140 chiếc của quân đội diễn hành mừng quan khách. Trên bầu trời đen tối lấp lánh ánh sao, phi cơ L19 và phi cơ Dakota của Không quân (do Thiếu tá Oánh – hiện ở Mỹ – chỉ huy) bay theo đội hình và thả hỏa châu muôn màu biến trời cao biển rộng của Nha Trang thành một tấm thảm nạm kim cương lóng lánh. Cuộc trình diễn của quân đội kéo dài từ 10 giờ đêm đến 2 giờ sáng, các Bộ trưởng dần dần tỏ dấu mệt mỏi, riêng ông Diệm vẫn vui tươi ngồi nhìn đoàn xe hoa đi qua, thỉnh thoảng ông đứng thẳng dậy dơ hai tay cao vẫy chào tỏ ý khen ngợi và để đáp lại tiếng hoan hô của quân đội. Tôi nghĩ rằng từ ngày thành phố Nha Trang được thành lập có lẽ chưa bao giờ dân chúng được chứng kiến một đêm hoa đăng tưng bừng rộn rịp như đêm ông Diệm đến viếng thăm vào mùa Hè năm 1955 đó. Tôi cố gắng tạo một cuộc nghênh đón thật đông đảo, huy hoàng để chứng tỏ quân đội và nhân dân đang ngưỡng mộ nhà lãnh đạo mà có thể còn nhiều nhân vật quốc tế còn nghi ngờ là uy tín vẫn chưa thật sự ăn sâu trong lòng người Việt Nam.

Cuộc kinh lý của ông Diệm kéo dài trong niềm hân hoan của mọi người và trong sự đặc ý của ông Diệm cho đến khi ông lên phi cơ ở phi trường Phan Thiết để trở về Sài Gòn. Trước khi phi cơ cất cánh, ông Diệm đã bắt tay tôi thật chặt và nói thật thiết tha: "Mậu gắng làm việc nghe". Tôi biết đó không phải là một lời chào tạm biệt, lại càng không phải là lời cảm ơn của một cấp chỉ huy với một cán bộ trung kiên đã chứng tỏ qua nhiều lần quyết tâm phục vụ cho đất nước và cho cá nhân ông từ gần 15 năm nay, mà rõ ràng đó là một lời kết ước sâu sắc mà ông thề nguyện. Vì cũng câu nói đó, tôi đã từng nghe dặn dò nhiều lần trong những giai đoạn gian nan của ông Diệm và tôi, trong những giờ phút vinh nhục của thời kỳ đấu tranh nguy hiểm.

Tổ chức cuộc nghênh đón vô cùng long trọng sau ngày ông Diệm đã lật đổ một chế độ phong kiến, sau ngày ông Diệm đã bước lên đài vinh quang tột đỉnh, tôi tự cho đã chấm dứt giai đoạn mở đầu của chế độ, giai đoạn giới thiệu nhà lãnh đạo với quốc dân đồng bào. Từ nay tôi chú tâm vào công việc đóng góp phần nhỏ mọn của mình vào công cuộc kiến thiết và bảo vệ chế độ để phục vụ quốc gia. Tôi trở về với nhiệm vụ của người quân nhân, lo tảo thanh vùng rừng núi nghi ngờ còn Việt Cộng ẩn nấp và lo việc huấn luyện binh sĩ. Một trong những cuộc hành quân quy mô được mở ra tại vùng rừng núi giáp giới ba tỉnh Bình Định, Phú Yên và Pleiku. Bộ Tổng tham mưu biệt phái Thiếu tá Nguyễn Huy Lợi làm Tham mưu trưởng cho cuộc hành quân đó. Nguyễn Huy Lợi (hiện nay ở Mỹ) là một sĩ quan trẻ tuổi, có tài, có kinh nghiệm, giỏi cả về tham mưu lẫn tác chiến. Tôi đã biết Lợi từ ngày còn chiến đấu ở Bắc Việt. Mấy tháng Lợi làm việc ở Nha Trang đã giúp tôi khám phá thấy Lợi là viên sĩ quan trẻ tuổi thông minh, có thể trở thành một tướng lĩnh ưu tú của quân đội sau này. Tiếc thay, cuối năm 1960, Lợi tham gia tích cực cuộc lật đổ chế độ nhà Ngô nhưng không thành nên phải mai một, cơ cực mấy năm trời lưu vong tại Cao Miên.

Về phương diện huấn luyện binh sĩ thì dưới quyền tôi có trường Bộ Binh Đồng Đế, cách Nha Trang 3 cây số là trung tâm đào tạo hạ sĩ quan lớn nhất của quân đội. Một hôm, Thiếu tá Lê Cầm (do Thiếu tá Huỳnh Văn Cao, Tham mưu trưởng Biệt bộ Phủ Tổng thống, đặt để) chỉ huy trường Hạ sĩ quan, mời tôi và ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân cùng phái đoàn nhân sĩ và hành chánh Nha Trang đến thăm trường.

Sau khi thăm xong các cơ sở doanh trại, Cầm mời chúng tôi đến chiêm ngưỡng một ngôi "giáo đường" to lớn và khang trang. Tôi khen ngợi Cầm có sáng kiến tốt, đồng thời cũng hỏi xem Cầm có thiết lập một ngôi chùa nào không. Cầm trả lời "chưa". Tôi nổi nóng ngay và la Cầm: "Ở đây chỉ có vài trăm binh sĩ theo Công giáo thì anh lo làm nhà thờ ngay, trong lúc đó đến trên 3.000 quân nhân theo đạo Phật thì anh không chịu để ý lo phần thiêng liêng của họ, anh làm vậy binh sĩ sẽ ngờ rằng Tổng thống Diệm chủ trương kỳ thị tôn giáo, hơn nữa anh là cấp chỉ huy có đạo Thiên Chúa, anh sẽ mang tiếng bất công. Lại nữa việc làm của anh tỏ ra anh đã không tuân lệnh tôi. Rất nhiều lần trong các buổi học tập, tôi đã tuyên bố Tổng thống Diệm là nhà lãnh đạo đặt tổ quốc lên trên tôn giáo... không bao giờ ông có thái độ kỳ thị, thiên vị, hẹp hòi...". Không ngờ những lời tôi la mắng Thiếu tá Lê Cầm đã đem lại hậu quả tai hại cho tôi liền ngay sau đó.

Vào khoảng tháng 7 năm 1956, thành linh tôi nhận được lệnh bàn giao lại Phân khu Duyên Hải cho trung tá Nguyễn Vĩnh (thường được binh sĩ gọi là Vĩnh Hèo vì ông hay cầm hèo đánh vào đầu binh sĩ mỗi khi có lầm lỗi). Tôi được chuyển về đơn vị quản trị Sài Gòn đợi lệnh mới. Nhận được lệnh, tôi liền bí mật vào Sài Gòn gặp Bộ trưởng Trần Trung Dung vốn quen biết với tôi từ năm 1953 tại Hà Nội, để hỏi duyên cớ vì sao tôi bị mất chức một cách vô lý và bị chuyển như một hình phạt. Ông Trần Trung Dung cho biết việc đó là do lệnh trực tiếp của ông cố vấn Ngô Đình Nhu, vì theo ông Nhu thì tôi mang đầu óc công thần và có lời lẽ thất lễ đối với Tổng thống. Mấy ngày sau Trung tá "Vĩnh Hèo" cho tôi biết ông được lệnh mở cuộc điều tra về ngân quỹ của Bộ tham mưu Phân khu Duyên Hải do tôi sử dụng. Nhưng vì Phân khu Duyên Hải không có ngân quỹ riêng nên cuộc điều tra không đưa đến kết quả nào. Tiếp đến là một phái đoàn đảng Cần Lao gồm có Thiếu tá Công giáo Vũ Hùng Phi và một cán bộ của Tổng Liên Đoàn Lao Công (mà tôi quên tên) đến Nha Trang để tiếp xúc với các cơ quan quân dân chính để điều tra tôi về tội "phá Công giáo". Những hiện tượng trên cho tôi thấy mình bắt đầu trở thành đối tượng chống phá của nhóm Công giáo và Cần Lao mà nguyên do chỉ vì sự mâu thuẫn giữa tôi và ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân, người thuộc phe Công giáo Nha Trang.

Ông Nguyễn Trân khởi nghiệp là một vị quan lại Nam triều, còn tôi xuất thân từ một quân nhân trong một quân đội bảo hộ. Nếu thể nước lòng dân mà cứ êm đềm như dòng sông Hương thì có lẽ tôi và ông Nguyễn Trân không có cơ hội gặp

gỡ như lời của chí sĩ Phan Sào Nam: "Ví phỏng đường đời bằng phẳng cả, anh hùng hào kiệt có hơn ai!". Nhưng cuộc đời lại không bằng phẳng mãi cho nên tôi mới gặp ông Nguyễn Trân để bị đổ kỵ, kéo bè, kết đảng cố tình làm hại tôi.

Tôi biết ông Nguyễn Trân lần đầu tiên vào năm 1949-1950 khi tôi còn làm việc tại Bộ Tham mưu Việt Binh Đoàn ở Huế. Ông Trân đến nhà tôi để nhờ tôi vận động với Trung tá Nguyễn Ngọc Lễ cho ông ta được gia nhập Việt Binh Đoàn với cấp bậc "chuẩn úy". Nhưng ông Lễ từ chối vì biết ông Trân đang bí mật làm việc cho công an Pháp tại Huế (Sureté Fédérale). Tôi cũng có gặp ông Trân vài lần tại nhà ông Ngô Đình Cẩn ở Phú Cam. Nhưng như tôi đã nói ở chương trước, ông Trân đến với ông Cẩn chỉ để dò la tình hình. Thật ra ông Trân khinh ông Cẩn dốt nát, còn ông Cẩn thì chê ông Trân là một cựu quan lại tham nhũng; thế mà tôi không hiểu vì lý do nào ông Trân lại được cử làm tỉnh trưởng Khánh Hòa khi ông Diệm vừa được Bảo Đại cử làm Thủ tướng. Mấy tháng sau, ông Tôn Thất Toại còn cho tôi biết dĩ vãng không đẹp của ông Trân vì ông Trân đã có thời làm Tri huyện dưới quyền ông Toại khi ông Toại còn làm Tuần vũ Phú Yên. Lúc còn làm Tri phủ Tĩnh Gia (Thanh Hóa) ông Trân bị liên hệ vào một vụ bông vải thời kỳ Nhật chiếm đóng. Nhiều người còn ví ông Nguyễn Trân là một thứ Trần Mậu Trinh thứ nhì, vì ông này làm Tri huyện Hương Khê (Hà Tĩnh), nhân khi ông Khâm sứ Pháp đi xe hỏa ra Hà Nội, ông Trần Mậu Trinh bèn cho trồng chuối dọc hai bên đường rầy suốt dọc huyện Hương Khê vì biết viên Khâm sứ đó thích trồng chuối. Ông Nguyễn Trân không trồng chuối nhưng lại thích mở chợ phiên. Đến Nha Trang hai năm, ông mở hai chợ phiên: chợ phiên Kinh tế năm 1955 và chợ phiên Trung thu năm 1956. Vào Mỹ Tho, ông ta lại mở chợ phiên luôn mấy tháng và bày trò đấu lý với những cán bộ Cộng sản đang bị giam.

Thời gian ở Nha Trang, cứ mỗi lần tôi tổ chức biểu tình chống Pháp, chống Cộng thì ông Trân cùng với cò Dăn lẫn tránh vào Phan Rang hay "đi công tác trong Phủ Tổng thống" vì lúc bấy giờ vẫn còn người Pháp, Nha Trang vẫn còn tòa Đại diện Pháp (Délégation Française). Nhưng hễ cuộc biểu tình đưa đến kết quả mỹ mãn thì ông ta lại khoe khoang với dinh Độc Lập là mặc dù đi vắng nhưng ở nhà, dân chúng Nha Trang vẫn tự động biểu tình chống Pháp, chống Cộng, để khoe "dân của ông" có tinh thần rất cao.

Tôi biết rõ sở dĩ ông Trân đổ kỵ và muốn tôi rời khỏi địa phương của ông vì cái tình cảm ghen tức và vị kỷ rất thường bám rễ chặt trong một số cấp quan lại thời phong kiến. Tôi là cán bộ tiền phong của chế độ mà ông Trân thì không; tôi là người đứng đầu sóng gió mà đấu tranh còn ông thì vào Dinh mà kể công, cho nên, đối với ông, tôi là một thứ gươm Damocles trên đầu. Ngoài ra, và trực tiếp hơn, tôi là một Phật tử chỉ biết ông Diệm là cấp chỉ huy duy nhất của mình, còn ông Trân lại là một tín đồ Công giáo đang góp phần xây dựng một pháo đài Công giáo chung quanh những người anh em ông Diệm. Tôi nghĩ rằng chính điểm này, điểm then chốt này, đã là lý do cuối cùng và mạnh mẽ nhất làm cho ông Trân tìm cách và đã thành công trong việc chuyển tôi ra khỏi địa phương mà tôi đã xây dựng.

Từ đầu, tôi không muốn có mâu thuẫn với ông ta vì dù sao chúng tôi đều là cấp lãnh đạo địa phương, nếu trầm trọng hóa và công khai hóa thì có thể mất uy tín của chế độ và làm buồn lòng ông Diệm. Gặp ông Trân tôi chỉ than phiền một số cử chỉ thiếu thành thực của ông ta, không ngờ ông ta vẫn ôm chặt mối hận thù đối với tôi. Ông dùng nhóm Cần Lao Công giáo địa phương, cầm đầu bởi linh mục Nguyễn Sở và ông Võ Sĩ, báo cáo về ông Nhu để xuyên tạc tôi.

Ngày tôi chính thức từ giả Phân khu Duyên Hải lên đường vào Sài Gòn, quân dân chính Nha Trang tổ chức một cuộc tiễn đưa vô cùng cảm động và trọng thể. Quân nhân và đoàn viên Phong trào Cách mạng Quốc gia tập trung đầy cả sân ga và đầy cả công trường Trình Minh Thế với vô số cờ của Phong trào và biểu ngữ mang khẩu hiệu biểu lộ nỗi mến tiếc sự ra đi của một người anh đầu đàn. Nhiều binh sĩ đã ôm lấy tôi mà khóc vì ái mộ một cấp chỉ huy đã thực hiện tình "huynh đệ chi binh" bằng những chính sách cụ thể. Trước hôm tôi ra đi, quân dân chính

Nha Trang mở một bữa tiệc tiễn hành, nhiều người đã thay phiên nhau lên máy vi âm ngỏ lời chào tiễn biệt. Vẫn chưa đủ khoái trá với thành công, ông Trần bắn phát đạn cuối cùng: Ông mượn một câu thơ của Thế Lữ để mỉa mai tôi "Đi là chết trong lòng một ít". Một nhân viên của tôi là Trung úy Nguyễn Thiện thuộc Đại đội Truyền tin, không thể im lặng được bèn đứng dậy xin phát biểu ý kiến. Thiện mượn tích Liêm Pha và Lạn Tương Như để mỉa mai ông Trần là không có tinh thần đoàn kết, chỉ biết dùng thủ đoạn để hại người hiền.

Ngày nay, ông Trần và tôi đều làm thân kẻ lưu vong biệt xứ, ăn nhờ ở đậu nơi xứ người, còn có sung sướng hãnh diện gì mà kể lại chuyện tranh chấp xa xưa, hơn nữa ông Trần và tôi đều là người lão già, đều đã gần đất xa trời, chẳng qua vì không những tôi muốn kể lại một ít chuyện của đời mình, mà quan trọng hơn thế nữa, tôi còn muốn trang trải kinh nghiệm đời cho thế hệ tương lai nên mới phải trung thực đề cập đến chuyện của ông Nguyễn Trần. Huống chi tư cách ông Nguyễn Trần như thế nào thì những cựu quan lại và công chức miền Trung, những đồng hương nơi vùng ông Trần ở đều biết rõ (tạp chí *Thức Tỉnh* tại Los Angeles của ký giả Tô Văn cũng đã có hai kỳ nêu lên một ít tình tiết không đẹp về ông Trần rồi). Thành thực mà nói thì khi bị thuyên chuyển khỏi Nha Trang, tôi không oán hờn ông Trần lắm mà chỉ ngạc nhiên và thầm trách ông Ngô Đình Nhu, làm một nhà lãnh đạo cao cấp mà lại chủ quan, thiếu sáng suốt.

Sau cuộc tiễn đưa thăm thiết tình đồng chí của quân dân Nha Trang, dọc chuyến tàu hỏa đưa tôi vào Sài Gòn, đêm đó tôi còn đón nhận bao nhiêu cảm tình nồng hậu của quân dân vùng duyên hải Nam Trung phần. Mỗi lần tàu ngừng lại tại Ba Ngòi, Tháp Chàm, Phan Rí và Phan Thiết, hàng trăm chiếc đuốc, hàng ngàn cánh tay của quân dân chính những vùng đó dơ cao lên hoan hô một người chiến hữu cách mạng đã từng dẫn dắt họ trong cuộc đấu tranh chống Phong-Thực-Cộng qua hơn hai năm trời. Các ông Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Tích (Ninh Thuận) và Hồ Đắc Khương (Bình Thuận), các Thiếu tá Tiểu khu trưởng như Hồ Nghĩa, Phan Xuân Nhuận và các dân biểu đại diện Phong trào Cách mạng Quốc gia (mà hiện nay còn có bác sĩ Nguyễn Trọng Thiện hiện ở Mỹ) đã thay mặt quân dân chính các tỉnh liên hệ ngỏ lời tiễn đưa tôi. Họ bùi ngùi nhắc lại những thành quả thu hoạch được tại địa phương do sự chỉ đạo chính trị của tôi. Đặc biệt tại Ba Ngòi, Linh mục Nguyễn Văn Dũng đã kéo mấy trăm gia đình người Công giáo di cư Quảng Bình đến ga xe lửa để gặp mặt người đồng hương, đồng chí lần chót. Cha Dũng đã ôm lấy tôi mà khóc nức nở và Cha cũng không ngần ngại to tiếng trách móc ông Ngô Đình Nhu "*có mắt mà không có người*". Tôi không ngạc nhiên trước thái độ của nhà tu hành khả kính đó. Ông là người hết lòng ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm, nhưng ông không phải là hạng linh mục Cần Lao, hạng linh mục hay lui tới cửa ngõ kẻ có quyền, không bao giờ vào ra dinh Phú Cam hay dinh Độc Lập, không bao giờ khúm núm trước cửa Triều đình Ngô Đình Thục ở Vĩnh Long. Sau khi tôi đi rồi, ông Nguyễn Trần tìm mọi cách làm khó dễ địa phận của Cha Dũng ở Hải Triều, thu lại hết số vũ khí mà tôi đã phát cho xóm đạo của cha. Linh mục Nguyễn Văn Dũng là một tu sĩ Công giáo có tinh thần cách mạng, có tính tình cứng rắn, nhưng tôi không ngờ ông quyết liệt đến độ đã cùng với Phan Xứng tham gia vào tổ chức cách mạng chống nhà Ngô của ông Nguyễn Văn Lực sau này. Đã đành Cha Dũng và ông Phan Xứng sau này bí mật tham gia vào hoạt động của ông Nguyễn Văn Lực là để đập đổ một chế độ độc tài làm đau khổ nhân dân 8, 9 năm trời, nhưng biết đâu việc tôi bị cắt chức khỏi Nha Trang một cách bất công đã là một yếu tố nhỏ đầu tiên đóng góp cho cái quyết định có thể đã làm Cha mất mạng. Sau cuộc lật đổ ông Diệm (năm 1963) nhóm Cần Lao coi tôi như kẻ thù, nhưng có những phần tử Công giáo như ông Phạm Quốc Trị hay như ông Nguyễn Văn Dật (hiện ở Los Angeles) chẳng hạn, quen thân với Cha Dũng, hết lòng bênh vực tôi, họ không ngần ngại công khai lên án tập đoàn Cần Lao đã phá hoại chế độ và làm suy sụp miền Nam.

Đến Sài Gòn, tôi tìm cách vào gặp ông Nhu mãi mà không được, bèn đi thăm một số bạn bè trong đó có ông Tôn Thất Trạch (hiện ở Pháp) Tổng Giám đốc Bảo An. Ông Trạch nguyên là cựu Tri Huyện, theo ông Diệm từ ngày hồi cư khoảng

1949, 1950. Khi ông Diệm mới về nước làm Thủ tướng, nhờ là người liêm chính ông Tôn Thất Trạch được chọn giữ chức vụ tín cẩn là Đồng Lý Văn Phòng. Nhưng tính tình vốn cứng rắn, nói phô thiếu mềm dẻo, nên ông Trạch không được ông Diệm ưa thích, sau đó ông Trạch bị mất chức Đồng Lý Văn Phòng và được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Bảo An.

Tôi vào thăm, ông Trạch mừng lắm, và đề nghị với Bộ trưởng Nội vụ là ông Nguyễn Hữu Châu để tôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc Bảo An, phụ tá cho Trạch về phần quân sự. Nhưng chỉ độ hai tuần lễ sau thì Trạch bị ông Cố vấn Ngô Đình Nhu khiển trách tại sao lại sử dụng tôi, và đồng thời ra lệnh cho tôi sửa soạn đi nhận chức Tùy viên Quân sự tại tòa Đại sứ Việt Nam ở Pháp.

Tôi nghĩ bụng việc chỉ định tôi đi làm Tùy viên Quân sự thật ra chỉ là một biện pháp khai trừ những phần tử "bất hảo" bằng cách cho ra nước ngoài (như trường hợp các ông Bùi Văn Thịnh, Nguyễn Đôn Duyệt, Trần Chánh Thành, Lâm Lễ Trinh, Trần Kim Tuyến sau này...), nhưng điều làm tôi ngạc nhiên là tại sao lại bổ nhiệm tôi đi Pháp vì tôi vốn là phần tử có thành tích chống Pháp mà cả ông Diệm và ông Nhu đều biết rất rõ. Vốn nặng tình quê hương và thích sống đơn giản nên tôi không thích những kinh thành hoa lệ, náo nhiệt và xa xôi như Paris, hơn nữa lại chán nản trước sự bạc đãi của ông Nhu, tôi đã định xin từ chức. Nhưng nghĩ lại thì dù sao còn có ông Diệm biết rõ cuộc đời mình, biết rõ công lao của mình, biết rõ tấm lòng trung canghĩa khí của mình, cho nên trước khi quyết định từ chức, tôi muốn biết rõ thái độ của ông Diệm như thế nào đã. Tôi xin yết kiến Tổng thống, trình bày mọi sự việc đã xảy ra ở Nha Trang, rồi xin ông Diệm cho tôi được ở lại quê nhà. Ông Diệm trả lời: "Không lẽ cha Sô mà cũng nói láo về anh hay sao? Anh cứ đi Pháp đi đã". Ông Diệm không có vẻ giận dữ tôi lắm nhưng tôi vẫn tự hỏi tại sao ông lại không có một quyết định sáng suốt hơn và đúng đắn hơn để gỡ mối oan cho người cán bộ trung kiên. Một ông linh mục thì thường có thể đứng trong chuyện Đạo, nhưng trong chuyện Đời, nhất là những mâu thuẫn chính trị có tính cách phe phái phức tạp, thì ông Cha có thể nhầm lẫn lắm chứ. **Chỉ một ông Cha Sô ở Nha Trang mà đã có áp lực nặng nề như thế thì sau này những linh mục, những tổng giám mục, những Hồng Y... còn san sẻ quyền lực và chi phối chính sách đến mức độ nào!**

Tôi rời quê hương ngày 25 tháng 10 năm 1956, một ngày trước lễ Quốc Khánh đầu tiên của miền Nam Việt Nam. Ngày mai, ông Diệm sẽ tuyên bố thành lập nền Cộng Hòa và chính thức ban hành Hiến Pháp, sẽ chủ tọa lễ Quốc Khánh trên đại lộ Trần Hưng Đạo huy hoàng cờ quạt. Ngày mai, bạn bè tôi ở đó, đồng chí tôi ở đó, đồng bào tôi ở đó, và lãnh tụ tôi ở đó cũng sẽ được mang chung niềm vinh dự lớn, còn tôi thì sau 15 năm gian truân đấu tranh cho dân tộc và cho tổ chức ông Diệm, lại làm kẻ độc hành giã từ quê hương đi đến một phương trời xa ngái. Dẫn theo đứa con trai trưởng mới 16 tuổi cho đỡ đơn côi tại xứ người, tôi bước lên chiếc phi cơ Constellation 4 động cơ của hãng Air France mà buồn ông Diệm hiểu lầm mình thì ít nhưng giận ông Nhu mới qua sông mà đã chặt cầu thì nhiều.

Trời Paris cuối thu lành lạnh, sương trắng giăng mắc suốt đoạn đường từ phi trường Orly về đến trung tâm thành phố. Hai cha con chúng tôi được nhân viên Tòa Đại sứ đón về tạm trú tại một khách sạn ở khu Latin. Đêm đầu tiên trên xứ người thật là dài và sâu.

Mặc dù được đại sứ Phạm Duy Khiêm hết lòng vận động nhưng tôi vẫn không được chính phủ Pháp thừa nhận là nhân viên thuộc ngoại giao đoàn. Tôi không ngạc nhiên và cũng không có ý trách người Pháp vì làm sao họ có thể có thiện cảm với một người có thành tích hung hãn chống lại quyền lợi của quốc gia họ, và đe dọa tính mạng kiều dân của họ tại Việt Nam. Trong bữa tiệc thết đãi Đại sứ Pháp Jean Payart từ Sài Gòn về công cán tại Paris có sự tham dự của hai ông Bùi Xuân Bào và Bửu Kính với mục đích tạo một tiếng dội về Bộ Ngoại giao Pháp, Đại sứ Phạm Duy Khiêm đã giới thiệu tôi không phải là một con cọp hung dữ với Đại sứ Payart, nhưng chính phủ Pháp vẫn coi tôi là phần tử nguy hiểm. Tuy nhiên, lúc

bấy giờ, vì chính phủ Pháp chưa muốn tạo ra quan hệ căng thẳng giữa Pháp và Việt Nam nên họ đã để cho tôi ở vào cái thế không ở trong quy chế ngoại giao đoàn mà cũng không coi tôi là một *personna non grata* để trục xuất về nước. Cuối năm 1956, nhân có các ông Trần Chánh Thành và Nguyễn Hữu Châu đi công cán ở Pháp, tôi nhờ hai ông về trình lại với Tổng thống Diệm cho tôi được hồi hương. Trong lúc chờ đợi sự giải quyết của chánh phủ Sài Gòn, tôi lại phải kéo dài chuỗi ngày vô vị chán nản của một người mang tâm trạng bị vắt chanh bỏ vỏ, một người bị phản bội, sống vất vưởng nơi quê người mà tâm huyết đóng góp cho đất nước thì vẫn sục sôi theo ngày tháng.

Paris vào tiết trọng Đông sương tuyết lạnh lùng càng làm cho niềm cô đơn thêm tê tái, căn phòng trọ ở số 10 đường Claude Terrace gần Porte St. Cloud là một cao ốc ở tầng thứ bảy hứng chịu cơn gió lốc buốt giá khi đêm về. Tôi thường ngồi đọc ẩm với bình trà tàu thâu đêm và tuy không phải là thi sĩ, nhưng cứ mỗi lần tâm sự dạt dào thì tình thơ lại chứa chan lai láng. Nhớ lại cụ Phan Thanh Giản ngày xưa cũng đã có lần đi sứ sang Pháp nên tôi bèn nhại bài thơ Đường của Cụ để ký thác tâm sự mình, tâm sự mà tôi muốn nhắn gửi cho ông Diệm:

*Từ lúc quen nhau kết chữ đồng,
Lời thề đã hẹn với non sông.
Trời Tây riêng tỏ sầu cô quạnh,
Đất Việt mong ai khéo vẫy vùng.
Chén rượu liên hoan còn chứa cạn,
Con thuyền viễn xứ đã xa trông.
Trùng dương muôn dặm dù xa cách,
Rằng nhớ rằng quên, lòng hỏi lòng.*

Tôi gửi bài thơ về nước cho một số bạn bè đọc chơi, không ngờ sau này ông dân biểu Võ Văn Trưng, một đồng chí của tôi, lại cho đăng trên tuần báo "*Sinh Lực*" do ông làm chủ nhiệm và người bạn tri kỷ của tôi là nhà văn Thái Văn Kiểm lại gửi cho thi sĩ Đinh Hùng để được ngâm nga trên mục Tao Đàn của đài phát thanh Sài Gòn. Tôi nghĩ rằng bạn hữu tôi đều biết đó là thứ "thơ kaki", nhưng có lẽ vì họ thương mến và muốn chia sẻ tâm sự của tôi nên mới phổ biến bài thơ để cùng cảm thông với nỗi buồn của một con người bị bạc đãi mà vẫn cố giữ tấm lòng cô trung.

Trong thời gian ở tại Paris, tôi lại tình cờ mà biết thêm về tư cách của vợ chồng Ngô Đình Nhu, sự hiểu biết cần thiết của một cán bộ về cấp lãnh đạo quốc gia đang cầm vận mạng đất nước.

Ông bà Ngô Đình Nhu đến Pháp ở một tuần lễ tại ngôi nhà riêng của ông bà ta tại quận 16 của thủ đô Paris. Ông Bùi Xuân Bào (hiện nay ở Pháp) vừa là Cố Vấn của tòa Đại sứ, vừa là Chủ tịch của Phong trào Cách mạng Quốc gia Hải ngoại, đại diện cho ông Đại sứ, thường đến gặp ông Nhu để trình bày công việc. Một hôm tôi cùng đi với ông Bào đến gặp ông Nhu để trình bày trường hợp khó xử của tôi và yêu cầu cho tôi hồi hương. Gặp ông Nhu, ông Bào mới nói được vài lời thì ông Ngô Đình Luyện đến, chúng tôi vẫn tiếp tục nói chuyện với ông Nhu trong khi ông Luyện nói chuyện với bà Nhu trong cùng một phòng khách. Do đó dù không muốn tôi vẫn nghe câu chuyện của họ, trong đó ông Luyện không gọi bà Nhu bằng chị mà chỉ gọi bằng tên "Lệ Xuân" (ví dụ "Lệ Xuân nói vậy là sai" hay là "Lệ Xuân hay cãi bướng"...). Câu chuyện giữa hai người lúc đầu còn êm thắm, dần dần đi đến cãi vã, tuy lời lẽ chưa đến độ thô lỗ nhưng bầu không khí cuộc nói chuyện đã nặng nề lắm rồi. Ông Bào và tôi ra dấu cho nhau để cáo từ ra về.

Ngày ông bà Nhu lên đường về nước, ông Bào và tôi lại đến chào tạm biệt

ông Nhu và để tiễn ông lên phi trường Orly. Vào nhà, chúng tôi thấy ông Nhu đang ngồi ủ rũ một mình, trong khi đó thì chuông điện thoại reo vang thúc giục ông bà lên phi trường gấp vì đã gần tới giờ phi cơ cất cánh, nhưng bà Nhu vẫn "biệt vô âm tín". Một lát lâu sau, thấy bà Nhu về tay xách tay ôm mấy gói đồ. Thấy mặt vợ, ông Nhu đứng bật dậy như chiếc lò xo, miệng lẩm bẩm: "Minh đi đâu để tàu bay hồi thúc hoài...". Ông Nhu nói chưa dứt câu thì bà Nhu đã nổi cơn thịnh nộ, ném mấy gói đồ xuống sàn nhà làm tung tóe mấy chai lọ, toàn là đồ trang sức đàn bà, và to tiếng nạt lại ông Nhu: "Mấy bữa nay bận rộn, hôm nay mới rảnh để mua một ít đồ dùng sao mình ồn ào quá thế, có gấp thì về trước đi, tôi về sau". Bà Nhu cứ tiếp tục lải nhải như thế ngay cả trước mặt chúng tôi trong khi ông Nhu mặt xù xuống, đứng im lặng. Ông Bào và tôi lại làm dấu cho nhau bước ra khỏi phòng đứng đợi.

Tôi được nghe kể nhiều giai thoại về chuyện bà Nhu nạt nộ, hỗn láo với chồng và tôi đã chứng kiến hơn một lần cái cung cách "vô hạnh" của bà vào năm 1962 nhân đi họp ở Bộ Quốc Phòng Sài Gòn, khi tôi ghé thăm ông Nhu ở số 8 đường Ypres. Đến nơi tôi thấy có ông Tôn Thất Cần, một bạn thân của nhà họ Ngô, chủ tiệm "Table des Mandarins" ở Paris, đang ngồi với ông Nhu trong phòng khách. Trong lúc ông Nhu, ông Cần và tôi đang nói chuyện thì bỗng nhà trong nổi lên tiếng bà Nhu quát tháo ồn ào. Nghe tiếng vợ, ông Nhu đưa lời khuyên can, nhưng tiếng quát tháo của bà Nhu càng lúc càng lớn hơn, ông Nhu bèn kéo ông Cần và tôi ra mái hiên ngồi nói chuyện. Hôm nay, tại Paris, ông Bào và tôi có cơ hội chứng kiến cái tư cách yếu hèn của một nhà đại khoa bảng, của một lãnh tụ quốc gia, chỉ vì quá chiều chuộng người vợ trẻ mà đành phải mất hết sĩ diện trước những người lạ. Từ khi chứng kiến cảnh ông Nhu bị vợ làm nhục trước mặt khách, sau này tôi không ngạc nhiên về việc bà Nhu trở thành "Nữ Hoàng" tại dinh Tổng thống, dám la mắng cả người anh chồng là một vị nguyên thủ quốc gia.

Đáng lẽ sinh ra sau lũy tre làng nơi đồng khô cỏ cháy, bùn lầy nước đọng, thì dễ bị cuốn hút vào nét kiêu kỳ của kinh đô ánh sáng Paris, nhưng nhờ lớn lên trôi nổi khắp ba miền đất nước và rung động được với cảnh trí xinh đẹp của quê hương mà nét đan thanh lồng vào trong niềm đau khổ của cả người lẫn cảnh nên đối với tôi, dù Paris có dòng sông Seine êm đềm, có đại lộ Champs Elysées diễm ảo, có khu Latin quyến rũ... tôi vẫn cảm thấy lòng vắng lặng, hồn xa xôi. Đúng là người buồn thì cảnh có vui đâu bao giờ! Đã mang cái tâm trạng bị bạc đãi và đang bị lưu đày thì lầu son gác tía của kinh đô hoa lệ, lá vàng trải thảm dưới chân những pho tượng trắng ở vườn Luxembourg... tất cả chỉ là hư ảnh trong niềm nhớ xót xa về quê hương ruột thịt.

Nhiều lần, nhớ đến việc ông Nhu kết tội tôi "*phá Công giáo, chống Cần Lao*", tôi thấy giấc mơ ôm ấp từ thuở thiếu thời về một quốc gia dân chủ, một chế độ đoàn kết, một chính sách hòa đồng dân tộc để xây dựng được sức mạnh chống lại Cộng Sản miền Bắc bỗng tan thành mây khói. Một cán bộ trung kiên như tôi mà còn bị cấp dưới xuyên tạc rồi lại bị cấp trên tin vào đó mà chế tài về cái tội gọi là "*phá Công giáo*" thì thử hỏi những thành phần khác, quần chúng cũng như đảng phái, đứng ngoài chế độ hoặc đối lập xây dựng, thì số phận của họ sẽ như thế nào. Niềm hy vọng duy nhất còn sót lại để tôi ấp ủ đóm lửa đấu tranh, để sưởi ấm những ngày dài và lạnh là sự hiểu biết và tình nghĩa của con người nhà nho nơi ông Ngô Đình Diệm.

Đúng một năm trôi qua, vào giữa tháng 10 năm 1957, tôi nhận được thư của Đại tá Đinh Sơn Thung, giám đốc Nha Nhân Viên Bộ Quốc Phòng và là một người bạn rất thân với tôi. Thung cho biết ông Diệm đã ra lệnh làm giấy tờ để gọi tôi hồi hương và Đại tá Trần Văn Trung (sau này là Trung Tướng Cục Trưởng Cục Chiến Tranh Chính Trị vào năm 1975) sẽ qua Pháp thay tôi. Đinh Sơn Thung là một cựu chánh quản khổ xanh, thời kháng Pháp tuy Thung làm sĩ quan Việt Binh Đoàn nhưng vẫn bí mật hoạt động cho Việt Minh trong tổ chức của nhóm trí thức Huế với bác sĩ Lê Khắc Quyến. Thung đã bị sở mật thám Pháp bắt vài lần nhưng nhờ Thủ hiến Phan Văn Giáo và ông Nguyễn Ngọc Lễ hết lòng can thiệp nên khỏi bị tội

tù. Nguyên tôi với ông Thung là bạn láng giềng tại cửa Đông Ba (Huế) nên ngày ngày thường cùng nhau thảo luận tình hình chiến tranh và tương lai đất nước. Cuối cùng tôi thuyết phục được ông Thung ủng hộ ông Diệm. Khi ông Diệm về nước, tôi giới thiệu ông Thung với ông Ngô Đình Cẩn, nhờ đó ông được cử làm giám đốc Nha Nhân viên Bộ Quốc Phòng. Thung lớn tuổi hơn tôi, có mái tóc bạc như cước, lại cũng đã đỗ được bằng Thành Chung nên ông Diệm có vẻ nể nang. Trong thư ông Thung gửi qua Pháp cho tôi có câu: "Cụ vẫn nhắc đến anh, có vẻ nhớ thương anh lắm". Đồng thời với thư của ông Thung, tôi lại nhận được thư của ông Võ Văn Hải bảo tôi khi về nước nhớ mua cho "ông Cụ" một ít melon, thứ trái cây mà ông Diệm ưa thích. Việc nhắn mua melon, tôi đoán không phải là do sáng kiến của ông Võ Văn Hải mà chính là của ông Diệm, nghĩ vậy, tôi rất mừng vì cho rằng trong cái việc nhắn mua melon đã gói ghém rất nhiều sự hồi tâm của ông Diệm.

Trong suốt thời gian một năm ở Paris, tôi chỉ chơi thân với một người bạn học và đồng chí cũ là anh Nguyễn Văn Đạt. Ngày rời Paris, tôi chỉ cho một mình Đạt biết và Đạt đã thân hành đến tiễn đưa tôi. Đạt là người Quảng Bình cùng quê hương với ông Diệm và tôi. Đạt vốn là bạn học với các ông Thái Văn Kiểm và Trần Văn Dĩnh ở trường Khải Định. Vào năm quân Nhật chiếm đóng Đông Dương, Đạt cũng hoạt động thân Nhật như Trần Văn Dĩnh và cũng ở trong phong trào ủng hộ Cường Để. Trong việc Nhật Bản cứu thoát ông Diệm năm 1944, Đạt đã tham dự một cách tích cực nhờ Đạt đang là bí thư của Phó tổng lãnh sự Ishida tại Huế. Thời thế đổi thay, Đạt theo Việt Minh, chỉ huy cục quân báo Mặt Trận Bình Trị Thiên dưới sự điều khiển của cháu tôi là Đỗ Đình, chính trị viên của Mặt Trận. Năm 1952, khi tôi đang giữ chức Tham mưu trưởng Đệ nhị quân khu, Đạt bí mật liên lạc với vợ (hiện ở Mỹ) nhờ nhắn với tôi là đang bị Dinh nghi ngờ theo Pháp, muốn trở về vùng quốc gia để tránh hậu họa. Tôi liền tổ chức bố trí một tiểu đoàn hành quân ở Dạ Lê (Thừa Thiên) và phái một tiểu tổ đặc công cứu được Đạt. Năm 1954, khi tướng Navarre mở cuộc hành quân Atlante, do sự giới thiệu của người bạn là ông Nguyễn Văn An đang giữ chức chỉ huy Trung Nam trấn, Đạt được ông Phan Văn Giáo cử giữ chức Tỉnh trưởng Phú Yên. Nhưng khi ông Diệm mới về làm Thủ tướng được 3, 4 tháng, ông Nguyễn Văn An bị anh em ông Diệm ra lệnh sát hại tại Qui Nhơn như tôi sẽ trình bày, còn Nguyễn Văn Đạt bị nhóm Công giáo ở Phú Yên do linh mục Tô Đình Sơn cầm đầu tố cáo Đạt là Việt Cộng. (Các vị tỉnh trưởng Phú Yên sau Đạt đều vì ông linh mục này mà kẻ thì xin từ chức, kẻ thì bị thuyên chuyển đi nơi khác như quý cụ Hồng Dũ Châu, Lê Tá và Thiếu tá Dương Thái Đồng hiện có mặt tại hải ngoại). Sở dĩ Đạt bị vu khống là Việt Cộng chỉ vì lúc làm Tỉnh trưởng, Đạt đã liên kết với tổ chức Đại Việt Trương Tử Anh ở Phú Yên, một đoàn thể cách mạng chống Cộng, mà tổ chức Đại Việt đó và nhóm Công giáo lúc bấy giờ lại là hai lực lượng thù nghịch nhau. (Theo Đoàn Thêm trong "*Hai Mươi Năm Qua*" thì ngày 7 tháng 10 năm 1958, nhóm Đại Việt Trương Tử Anh ở Phú Yên bị ra tòa án quân sự ở Nha Trang với 54 can nhân mà chỉ có một luật sư). Đạt bị thuyên chuyển lên Kontum được độ một tuần lễ thì có lệnh bắt nên Đạt phải đi trốn và lưu vong qua Pháp.

Không ngờ năm 1956, tôi và Đạt gặp lại nhau nơi đất khách quê người, mà tôi là kẻ bị bạc đãi còn Đạt là một tội đồ lưu vong. Vì thế mỗi tình *tha hương ngộ cố tri* giữa Đạt và tôi lại càng thấm thiết. Nhưng gặp nhau chưa bao lâu thì tôi được gọi về nước còn Đạt ở lại làm kẻ giang hồ "rủ áo phong sương nơi gác trọ", gặm nhấm mỗi oản hận tình đời bạc bẽo. Khi tiễn tôi lên đường, Đạt rưng rưng nước mắt tặng tôi tấm ảnh với mấy vần thơ ghi chút kỷ niệm của đôi bạn tuy khác hoàn cảnh mà cùng tâm sự:

"Gặp nhau nơi xứ lạ

Tôi tâm hồn toi tả

Anh tơ lòng vấn vương

Gặp lại anh giữa đô đường

Thuyền vờ cập bến trắng buông lạnh lòng.”

Mấy năm sau, Đạt về Việt Nam làm chủ nhiệm nhật báo *Tin Mới*. Ngày Nhảy Dù đảo chánh 11-11-1960, Đạt viết bài đả kích chế độ Ngô Đình Diệm nên ngày 13, tòa báo của Đạt bị cảnh sát công an đến đập phá tan tành, may cho Đạt kịp thời trốn thoát, sống lẩn lút ở nhiều nơi khác nhau trong 3 năm cho đến ngày chế độ Diệm bị lật đổ. Dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu, tuy có nhiều bạn bè có quyền lực mời Đạt tham dự nội các nhưng Đạt từ chối để hoạt động trong Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến của giáo sư Nguyễn Ngọc Huy với tư cách là Tổng Ủy viên Tổ chức.

Nguyễn Văn Đạt là người thông minh, mưu trí, có ý thức chính trị, nhiều kinh nghiệm tình báo, từng trải đấu tranh, lại là cán bộ cũ và là ân nhân của ông Diệm, thế mà chỉ vì Cần Lao thù ghét, vì anh em ông Diệm thiếu sáng suốt, thiếu khoan dung, để từ một người có thể hữu ích cho quốc gia, cho chế độ, Nguyễn Văn Đạt đã phải trở thành kẻ thù rồi nạn nhân của chế độ.

Trả lại Paris vô duyên cho Đạt, trả lại một năm vô tình đắng đặc cho quá khứ, tôi hân hoan trở về Việt Nam lòng tự nhủ thâm rằng có đứng vững vàng trên đất mẹ mới nói đến chuyện đấu tranh cho quê hương.

Về Sài Gòn, vào yết kiến Tổng thống Diệm sau hơn một năm xa cách, tôi thấy ông bệ vệ và mập mạp ra một cách rõ ràng. Ông vui cười và có thái độ cởi mở, thông cảm với hoàn cảnh của tôi đã không được chính phủ Pháp chấp thuận là nhân viên của ngoại giao đoàn. Tuy nhiên ông trách Đại sứ Phạm Duy Khiêm bất lực và bảo rằng Khiêm là một nhà trí thức thân Pháp, từng làm thông ngôn cho Pháp trong đội lính thợ (Ouvrier Non-Specialisé) thời Đệ nhị thế chiến, mà không vận động nổi cho tôi làm Tùy viên Quân sự.

Ông Diệm bảo tôi về Nha Trang nghỉ ít ngày rồi vào nhận chức "Tổng Giám Đốc Công Binh". Ông giải thích sẽ hợp nhất ngành "công binh tạo tác" và "công binh chiến đấu" làm một cho dễ chỉ huy và đỡ tốn công quỹ. Tôi rất ngạc nhiên vì hợp nhất hai ngành công binh làm một đã là một sự lạ, và cử tôi chỉ huy ngành công binh lại càng vô lý hơn. Tôi lễ phép từ chối vì tôi có biết gì về chuyên môn công binh đâu. Nhưng ông Diệm bảo tôi đừng ngại vì tôi chỉ lo phần vụ điều hành cho đúng chính sách và ông sẽ cho một số kỹ sư có khả năng chuyên môn về phụ tá cho tôi, rồi ông nói tiếp một cách giận dữ: "Anh sang đó đuổi hết mấy thằng Bắc kỳ đi cho tôi". (Ông Diệm rất khinh ghét người Bắc, trừ ra thành phần người Bắc Công giáo là ông tin tưởng).

Nói chuyện với ông độ hơn một giờ, tôi xin từ giả để đến trình diện tại Bộ Quốc phòng và trình bày lại cho ông Trần Trung Dung biết quyết định của Tổng thống và quan điểm của tôi. Ông Dung thông cảm ngay và tìm cách "hoãn binh chi kế" để khỏi làm cho ông Tổng thống vốn ghét "Bắc kỳ" nổi giận. Ông Dung bàn với Đồng lý Nguyễn Đình Thuần (hiện ở hải ngoại) cử tôi đi thanh tra công binh để rút kinh nghiệm trước khi nhậm chức Tổng giám đốc công binh. Làm thế độ vài ba tháng thì Tổng thống Diệm sẽ quên đi và khi đó sẽ kiếm một sĩ quan chuyên môn thay vị Đại tá đương kim Giám đốc Công binh người Bắc cho Tổng thống vừa lòng. Cũng may cho tôi, nhờ được đi thanh tra công binh mà tôi có dịp tham quan khắp các nẻo đường đất nước và tiếp xúc với khá nhiều đơn vị nên biết rõ được nỗi lòng quân dân đối với chế độ Ngô Đình Diệm như thế nào sau hơn một năm trời xa xứ.

Độ ba tháng sau, tôi được gọi gặp về trình diện Tổng thống. Đang lo âu vì cái nợ "Tổng Giám đốc Công binh" thì được Tổng thống cho biết ông đã quyết định bổ nhiệm tôi giữ chức Giám đốc Nha An Ninh Quân Đội thay tướng Mai Hữu Xuân đi làm Chỉ huy trưởng Trung tâm Huấn luyện Quang Trung.

Từ ngày đi Pháp về, tôi vẫn không muốn gặp lại ông Ngô Đình Nhu, nhưng từ

khi được Tổng thống giao cho nhiệm vụ chỉ huy ngành An Ninh Quân Đội, xét thấy cần phải đến chào ông ta để nhận chỉ thị vì dù sao ngành An ninh Quân đội cũng chịu ít nhiều trách nhiệm về sự tồn vong của chế độ, do đó, của quốc gia. Vẫn cái nhìn cao ngạo và vẻ mặt lạnh như tiền, ông Nhu trình bày một số quan điểm của ông về nhiệm vụ của tôi và cuối cùng chỉ thị cho tôi là phải đuổi hết bọn tay sai của Pháp và tay chân của ông Mai Hữu Xuân mới có thể bảo mật được công tác và hồ sơ.

Nhà An ninh Quân đội có 4 nhiệm vụ chính yếu là Phản gián, chống Bình vận, chống Phản loạn và "Bảo vệ tinh thần binh sĩ". Tất nhiên tất cả nhiệm vụ đều khó khăn, đòi hỏi người chỉ huy trước hết phải có ý thức chính trị, phải am hiểu Cộng Sản, phải có ý thức tình báo, nhưng điều khó khăn của tôi lại là điều "bảo vệ tinh thần binh sĩ". Nhiệm vụ không những đòi hỏi phải có công tâm đối với toàn thể các cấp trong quân đội mà còn thể hiện sự công tâm đó ra bằng hành động cụ thể. Khốn nỗi quân đội VNCH được khai sinh trong hoàn cảnh ngang trái, phối hợp với và kết hợp bởi rất nhiều thành phần thuộc các giáo phái, đảng phái và hoàng phái vốn có rất nhiều mâu thuẫn chính trị và ân oán lịch sử với chế độ.

Mâu thuẫn đó và ân oán đó lại phát triển và chồng chất thêm kể từ khi chế độ khai sinh thêm một thứ "quân đội" song song có tên gọi là Cần Lao. Một thứ quân đội không nằm trong định chế, không xa thân ngoài chiến trường nhưng có đặc quyền kiểm soát, điều động và khống chế quân lực. Là một lực lượng chìm khi ẩn khi hiện, lại chỉ chịu mệnh lệnh và chịu trách nhiệm với ông Ngô Đình Nhu là trung tâm quyền lực cao hơn cả vị Tổng tư lệnh quân đội (là Tổng thống Diệm) nên tình trạng lạm quyền và bè phái đục khoét tinh thần binh sĩ tạo khó khăn cũng như nguy hiểm không cần thiết cho sự quản trị và điều động quân lực trong đại công tác đối đầu với lực lượng võ trang của kẻ thù Cộng Sản. **Ba lần quân đội đứng ra phát động và tổ chức binh biến** làm lung lay và cuối cùng lật đổ chính quyền đã đủ nói lên sự căm phẫn của thành phần quân nhân đối với chế độ Diệm-Nhu.

Cho nên từ khi về nhậm chức, tôi đã không thay đổi một sĩ quan nào như ý muốn của ông Nhu, tôi chỉ tăng cường thêm nhân viên theo đà cải tổ chung của quân đội. Tôi không muốn có sự thay đổi xáo trộn tạo chia rẽ, bè phái, chỉ gây tai hại cho tinh thần quân đội. Về nhậm chức được hơn một năm tôi chỉ đổi viên chánh văn phòng là Đại úy Tổng Tấn Sĩ vì ông ta đã ăn cắp cuốn băng ghi âm cuộc điều tra một vị Trung Tướng. Còn số nhân viên được xin thêm hầu hết là người theo Công giáo do các ông Ngô Đình Cẩn, Nguyễn Văn Châu, Lê Quang Tung và các đảng viên Cần Lao giới thiệu. Về chính trị, tôi chủ trương đối với Cộng Sản, phải coi họ là đối thủ nguy hiểm, đối với các sĩ quan thuộc các giáo phái hay đảng phái thì phải gây tình đoàn kết, còn về nhiệm vụ "bảo vệ tinh thần binh sĩ", tôi chủ trương chính sách "nặng giáo hóa mà nhẹ trừng phạt". Tôi không thể đề nghị đưa ra tòa án những binh sĩ chỉ ăn cắp ít tẩm tòn, vài chục lít xăng, trong lúc các tướng tá và cả anh em ông Diệm lại hết sức tham nhũng, bóc lột, đĩ công vi tư, hối mại quyền thế.

Chức vụ Giám đốc An Ninh Quân Đội đối với tôi là một chức vụ bạc bẽo. Tôi vừa bị các sĩ quan tham nhũng, vừa bị các sĩ quan thuộc các đảng phái đối lập với chính phủ coi là kẻ "hung thần", là "tay sai của chế độ"; trong lúc đó thì nhóm Cần Lao cũng coi tôi như kẻ thù chỉ vì tôi đã khinh bỉ ông Ngô Đình Cẩn ra mặt, tôi bắt phục ông Ngô Đình Nhu, và tôi không bao giờ gặp mặt, khúm núm chào hầu bà Cố vấn và giám mục Ngô Đình Thục. Ngay các dịp lễ, Tết, cúng kỵ của họ Ngô, hầu hết nhân viên cao cấp của chính phủ và nhiều tướng tá ra Phú Cam để chào hầu, ngoại trừ tôi. Tôi bị toàn thể anh em ông Diệm coi như cái gai phải nhổ, nhóm Cần Lao xem như kẻ thù nên nhất cử nhất động của tôi đều thường bị Cần Lao báo cáo lại cho ông Nhu. Nếu không có ông Diệm bênh vực và thông cảm thì có lẽ tôi đã vào tù hay bị mưu hại từ lâu rồi.

Cho đến cuối năm 1958 và còn kéo dài thêm một năm nữa, chế độ Ngô Đình Diệm quả thật đã bước vào giai đoạn cực thịnh. Dù riêng cá nhân tôi có một thời

gian bị bạc đãi, dù mằm mống độc tài đã bắt đầu xuất hiện, dù lực lượng Cần Lao tàn độc đã mạnh nha khống chế sinh hoạt chính trị, và cuối cùng, dù nền dân chủ tối cần thiết để xây dựng sinh lực lâu dài cho quốc gia không được thực thi, nhưng những thành quả của chế độ trên mặt ngoại giao, kinh tế và xã hội cũng đã là những khích lệ lớn cho quần chúng tiếp tục tin tưởng ông Diệm, tiếp tục nhắm mắt bỏ qua những tội lỗi mà chế độ đã phạm phải.

Nhưng những *căn bệnh ấu trĩ* của nền dân chủ này lại có sức tàn phá độc hại khốc liệt sau này vì thành phần lãnh đạo đã không xem đó như những lỗi lầm cần sửa chữa ngay, trái lại anh em ông Diệm lại tin tưởng mãnh liệt rằng đàn áp đối lập, khuynh loát quân đội, áp bức chính trị, trung ương tập quyền vào gia đình và phe nhóm là những sách lược hiệu dụng để chống Cộng và bảo vệ quốc gia. Họ không biết rằng để đối đầu với Cộng Sản, sách lược trường kỳ và bảo đảm nhất là phát triển và khai dụng sinh lực của dân tộc, một nguồn sinh lực chỉ được khơi dậy bằng một sinh hoạt dân chủ, bằng đoàn kết dân tộc, nhất là trên mặt chính trị và đặc biệt trong giai đoạn qua phân đó của đất nước.

Mỹ có yểm trợ, Cộng Sản Hà Nội có đe dọa, đảng Cần Lao có là bức tường đồng của chế độ thì cũng chưa đủ để bảo vệ chế độ chứ đừng nói đến bảo vệ miền Nam. Nếu không muốn nói rằng chính những yếu tố đó lại phá nát lực lượng quần chúng, tạo mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân, giữa bộ phận dân tộc này với bộ phận dân tộc khác.

Từ năm 1956 đến 1958, say sưa với những thành công ngoạn mục, lộng hành vì tấm lòng quảng đại của nhân dân, ông Diệm và chế độ gia đình trị của ông đứng trước bờ vực thẳm của lịch sử mà không biết, để từ đó về sau trở thành những kẻ đại tội làm vẩn đục chánh nghĩa dân tộc và làm suy nhược sức mạnh của miền Nam.

[1] Đào Trinh Nhất, Phan Đình Phùng, trong tạp chí "Việt Nam Hải Ngoại" (số 137), tr. 115.

[2] Malachi Martin, *The Decline and Fall of The Roman Church*, tr. 88.

[3] Thư của cụ Huỳnh Minh Ý gửi cho tác giả.

[4] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* Tr. 178.

[5] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* Tr. 181.

[6] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?* Tr. 189.

[7] Hilaire Du Berrier, *Background to Betrayal*, tr. 92.

[8] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 267.

[9] Marvin E. Gettleman, *Vietnam History, Documents and Opinions*, tr. 242.

[10] Tạ Chí Đại Trường, *Lịch Sử Nội Chiến Việt Nam*, và "Số Tay Văn Hóa"- sđd - tr. 138.

[11] Edward Lansdale, *In The Midst of War*, tr. 307.

[12] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 60.

VIỆT NAM MÁU LỬA
QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

Chương VIII

CHỦ NGHĨA NHÂN VỊ VÀ ĐẢNG CẦN LAO

Mùa hè năm 1958, sau khi nắm vững tình hình những cơ cấu trung ương của Nha An Ninh Quân đội bằng cách phối trí lại hệ thống tổ chức cho hợp lý hơn với chức năng của một bộ phận an ninh và tình báo thuần quân sự, cũng như phát động một số kế hoạch dài hạn nhằm nâng cao phẩm chất chuyên môn của nhân viên, tôi bèn bắt đầu đi thanh tra và nghiên cứu tại chỗ những đơn vị thuộc quyền ở khắp toàn quốc. Đơn vị đầu tiên dĩ nhiên là Sở An Ninh Quân đội thuộc quân khu I nằm tại Huế, một đơn vị có những công tác đặc biệt hơn những Sở khác vì phạm vi trách nhiệm tiếp giáp với vĩ tuyến 17.

Cũng nhân dịp này, tôi muốn trở lại Huế sau hai năm xa vắng để thăm bạn bè, bà con cũ, cũng như ghé thăm ông Ngô Đình Cẩn trong ngôi nhà ở Phú Cam năm xưa. Ngôi nhà đó, bây giờ, đã mất đi cái phong cảnh cũ mà tôi hằng lưu niệm, đã mất đi cái vẻ cổ kính đầy huyền thoại đã từng quyến rũ tâm hồn tôi ngày nào. Ngôi nhà lầu chính không thay đổi nhiều, chỉ sửa sang cho quang đãng và sinh động hơn. Vườn hoa quê mùa và đơn sơ thửa trước cũng đã được thiết kế lại như một cảnh vườn Nhật Bản quy mô với nhiều loại hoa quý và chim chóc thú vật.

Thời ông Diệm chưa cầm quyền thì cảnh nhà Phú Cam đạm bạc, dưới mái tranh chỉ có bà Cụ Cố và mẹ Luyện thui thui ra vào, còn ngôi nhà Từ đường ở trên chỉ có ông Cẩn ngày đêm cô quạnh. Bây giờ thì không khí của toàn bộ khuôn viên trở nên tấp nập oai nghiêm như dinh thự chốn công đường. Chỉ hai năm mà lắm thay đổi so với những kiến trúc bất biến của xứ Thần Kinh trầm lặng.

Dinh Ngô Đình Cẩn được biệt phái một tiểu đội do Đại úy Tôn Thất Độ chỉ huy gồm toàn sĩ quan và hạ sĩ quan lo việc phục dịch trong nhà, làm công tác vệ sinh, chăm sóc cây cảnh chim chóc, và đặc biệt phụ trách luôn việc đồng áng mùa màng cho những mẫu ruộng ở An Cựu và ở miệt các Lăng. Nhờ có một người anh làm thượng sĩ trong tiểu đội phục dịch này mà đại tá Phùng Ngọc Trưng mới có thể cho tôi biết rằng mặc dù tiền bạc châu báu chất chồng, mặc dù dinh thự nhà cửa tậu mãi đã rất nhiều mà ông Cẩn vẫn giữ cái tính keo kiệt bủn xỉn như thời còn hàn vi. Tiểu đội sĩ quan và hạ sĩ quan đó, hàng tháng phải đóng góp chung tiền lại để mua chổi, bóng đèn, vòi nước, gạch đá, dụng cụ làm vườn và trăm thứ linh tinh khác... vì đã có lần họ xin ông Cẩn ngân khoản bảo trì hàng tháng, bị ông mắng chửi cho một trận và còn hăm dọa đuổi ra đơn vị tác chiến. Ngoài tiểu đội quân nhân được sử dụng như gia nô đó, ông Cẩn còn có một văn phòng Quân Chính (quân sự và chính trị) do Đại úy Minh (Công giáo di cư) làm chánh văn phòng để lo vấn đề giấy tờ, thư tín và liên lạc với người ngoài dinh.

Nhưng có lẽ những thay đổi của cảnh vật không làm tôi ngạc nhiên bằng những thay đổi của con người vì sự kiện đập mạnh vào mắt nhất là sự thay đổi toàn diện nơi con người của mẹ Luyến. Mẹ Luyến mà tôi thường thấy trước kia là một mẹ Luyến lam lũ, quê kệch, áo nâu quần đen, chân đi đất; còn mẹ Luyến mà tôi gặp hôm nay mặt mày son phấn, áo quần lụa là, chân đi guốc hoa, mình đầy nữ trang óng ánh và được mọi giới chức quyền gọi bằng Bà. Sự đặc trưng vinh quang của giòng họ Ngô Đình quả thật đã được thể hiện rõ ràng nhất qua sự thay tính đối hình nơi người đầy tớ gái quá nửa chừng xuân này.

Xe Jeep của Sở An Ninh Quân đội chở tôi đến dinh thự của Căn ở Phú Cam đúng lúc một viên chức đại diện cho Tỉnh trưởng Quảng Ngãi cũng vừa chở đến một bức sập gụ quý giá để dâng cho ông Cố vấn miền Trung. Bức sập gụ đó thật hiếm có vì chỉ gồm một tấm liền mà bề ngang khoảng một thước sáu, bề dài hơn ba thước và bề dày phải hơn một tấc tây. Tôi bước vào cổng nhà lúc ông Căn và mẹ Luyến còn đứng chỉ tỏ xem xét và trầm trồ khen ngợi bức sập gụ quý giá đó.

Phong cách của ông Ngô Đình Căn vẫn không thay đổi bao nhiêu, vẫn bộ bà ba lụa trắng, vẫn nhai trầu nhóp nhép, chỉ trừ đôi guốc gỗ đã được thay bằng đôi giày hạ, bề ngoài trông giống như một nhà phú hộ miền quê. Nói phô thì ông Căn vẫn như độ nào, vắng mặt người ta thì ông đều gọi họ bằng "thằng nọ thằng kia" dù người ta có tuổi cao đức trọng hay bộ trưởng, tướng tá. Thái độ mực hạ vô nhân vẫn là cái bệnh chung của tất cả anh em nhà họ Ngô. Trong một buổi nói chuyện ngắn ngủi, thỉnh thoảng ông Căn lại cho gọi một người vào để nạt nộ biểu dương oai quyền trước mặt tôi. Người đối thoại chỉ biết cúi đầu, miệng vâng dạ lia lịa. Những ai chưa biết rõ con người của ông Căn, khi nghe hay chỉ thấy ông làm những màn kịch cỡ này thì sợ hãi lắm, nhưng đối với ông Võ Như Nguyễn và tôi, vốn biết ông Căn quá rõ, thì cái trò "rung cây nhất khí" để làm dáng lãnh tụ chỉ làm chúng tôi buồn cười và khinh thường hơn.

Thật ra tôi cũng không có chuyện gì mà bàn với ông Căn, chỉ đến thăm ông ta và nhìn lại ngôi nhà cũ, nơi mà mình đã có nhiều kỷ niệm để xem thử thời thế đổi thay đã đem lại những thay đổi gì. Ngày hôm sau tôi được đại úy Nguyễn Tiến Sung, Chánh sở An Ninh Quân Đội quân khu I, trình cho tôi một tấm thiệp của ông Hà Thúc Luyện, tỉnh trưởng Thừa Thiên, mời tới ăn cơm tối. Bữa tiệc đó thật ra là do ông Ngô Đình Căn bày ra để đãi tôi tại tòa hành chánh Thừa Thiên. Tôi thấy có đại biểu Chính phủ Hồ Đắc Khương, thiếu tướng Tư lệnh quân khu I là Lê Văn Nghiêm, cụ Đoàn Nhượng, chủ tịch Phong trào Cách mạng Quốc gia tỉnh Thừa Thiên, và độ 30 quan khách thân hữu. Trước khi ăn, ông Căn nâng chén chúc mừng tôi mới đi xa (Pháp) về và ca ngợi tôi là "nhà cách mạng", "cán bộ trung kiên, tài ba nhất" của lãnh tụ Ngô Đình Diệm và của Đảng Cần Lao. Hôm ấy và vào thời đại ấy, quả là một vinh dự lớn lao cho tôi, vì suốt đời ông Căn có coi ai ra gì đâu, có bao giờ ông đãi đãi ai đâu mà hôm nay lại dành cho tôi một sự tiếp đón long trọng với những lời chúc tụng cao quý. Thật thế, ngay cả ông Lê Văn Đồng (hiện ở Pháp), vừa là Bộ trưởng Canh nông vừa là ủy viên Trung ương Đảng Cần Lao, lại thừa lệnh Tổng thống đi kinh lý Tỉnh Quảng Trị, mà ông Căn còn ra lệnh cho Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đông (người Phú Cam) không thềm đón tiếp chỉ vì ông Đồng đã không lo việc cung cấp cây gỗ cho ông Căn đầy đủ như ông ta đã lo cho giám mục Ngô Đình Thục. Bữa tiệc hôm nay do đích thân ông Căn chủ tọa là một biến cố hãn hữu và đặc biệt, đã làm nhiều người ngạc nhiên. Nhưng từ trong thâm tâm tôi biết hành động đó của ông chỉ là một thủ đoạn.

Ông Căn bày ra tiệc tùng, tôn quý và đề cao tôi thật ra chỉ vì quyền lợi của ông. Ông Căn biết Tổng thống Diệm đặc biệt thương mến tôi, và lại tôi thường dám nói thẳng những điều mà người khác e ngại không dám nói lên, cho nên ông muốn gây cảm tình với tôi để tôi khỏi báo cáo với ông Diệm những sai lầm tội lỗi. Ngoài ra, về dài, ông còn hy vọng sẽ lôi kéo được tôi về phe ông, vì lúc này hai anh em Căn và Nhu đã đi đến giai đoạn tranh chấp khó hàn gắn được. Ông Căn tưởng lầm là tôi có thể tạo thế thăng bằng giữa ông ta và Nhu mà cộng sự viên thân tín của ông Nhu là bác sĩ Trần Kim Tuyến lại là người Căn rất thù ghét. Trong

Dinh Độc lập, ông Cần có đồng minh là ông Võ Văn Hải, Viên chánh văn phòng đặc biệt của ông Diệm quyết liệt chống đối vợ chồng Ngô Đình Nhu, nhưng ông Cần vẫn thấy chưa đủ vì ông Diệm vẫn kính nể ông em khoa bảng luôn luôn ở sát cạnh mình. Ông Diệm lại nể nang đến độ sợ hãi bà Nhu, người em dâu lắm mồm lắm miệng sẵn sàng gây chuyện thị phi có thể làm mất uy tín của Chính quyền của ông ta, nên những lời lẽ chống đối vợ chồng Ngô Đình Nhu của ông Võ Văn Hải không ảnh hưởng gì đến định kiến đã có của ông Diệm.

Lần ra Huế đó, mặc dù được ông Cố vấn miền Trung Ngô Đình Cần ân cần tiếp đón và tỏ ý ve vãn nhưng lòng tôi vừa buồn rầu vừa lo lắng, vì đằng sau cái huênh hoang trơ trẽn và cái oai quyền hống hách đó là một bức tranh âm đạm của chế độ đang càng hiện rõ tại miền Trung.

Những đồng chí cũ của tôi, những bạn bè cũ của tôi, những cán bộ và chiến hữu đã từng vào tù ra khám, hy sinh gian khổ cho ông Diệm và cho tổ chức ngày xưa, chỉ chưa đầy ba năm mà đã vắng bóng biệt tích, kẻ thì bị hạ tầng công tác đối ra nước ngoài như hai ông Nguyễn Đôn Duyệt và Trần Văn Hưởng, kẻ thì "cởi áo từ quan" về đi buôn như ông Võ Như Nguyễn, kẻ thì bị mất chức như các ông Nguyễn Chử và Võ Thu Tịnh, kẻ thì trốn Huế vào Nam như ông Nguyễn Vinh, kẻ thì xa lánh chế độ như cụ Trương Văn Huế, kẻ thì bị chế độ giam giữ như ông Trần Điền... Những người đó, ngày xưa, đã từng cùng với tôi tạo ra bức thành đồng để che chở cho ông Diệm lúc khốn cùng, đã từng cùng với tôi khăng khít làm thành những cơ phận kiên trì cho chiếc xe tổ chức của ông Diệm trong những giờ phút gian truân nguy hiểm mà bây giờ cảnh cũ còn đó người xưa đâu còn.

Bây giờ chỉ còn lại những Vuơ Hồn, Bí Trọng khét tiếng như Hoát, Đông, Phong, Hiếu (ở Công An), như Đặng Sĩ ở quân đoàn I, quận Trợ, quận Thái, như tỉnh trưởng Nguyễn Văn Tất, Nguyễn Đình Cần, Nguyễn Văn Đông... toàn là loại "đeo thánh giá mà chà đạp giáo điều Kitô". Để bổ túc dữ kiện cho cuộc điều tra trước lúc đánh giá chế độ, tôi ghé thăm cụ Trương Văn Huế, một nhân sĩ Công giáo Phú Cam, bạn thân lâu năm của nhà Ngô, từng đứng đầu trong bản kiến nghị đệ lên Quốc trưởng Bảo Đại xin cử ông Diệm làm Thủ tướng. Nhưng nay cụ là người bất mãn với chế độ. Cụ vỗ vập nói chuyện như để trút bớt nỗi lòng uất hận của mình: "Đại tá phải nhớ nhà Ngô thừa bàn hân khác, nay có quyền thế thì khác, trước kia thì nói chuyện cách mạng, đạo đức, liêm chính, nay thì chỉ biết tham nhũng, bóc lột, làm tiền. Đại tá cứ nhìn vào việc xử tệ với ông Trần Văn Lý và nâng thăng Nguyễn Cao Thăng lên hàng dân biểu thì rõ". Cụ dẫn giọng: "Anh em nhà Ngô là hàng phản phúc, hàng ăn cháo đá bát, tôi sẽ bỏ Huế tôi đi, ở đây chướng tai gai mắt lắm".

Trong "*Lá Thư Công Chánh*" (số 37 tháng 10 năm 1986) kỹ sư Trần Sỹ Huân, một công sự viên của cụ Huế cho biết:

"Cụ là người cương trực, khí phách, từng bạt tai Tây, chống Nhật, bị Việt Cộng ám sát hụt. Khi ông Diệm lên cầm quyền, cụ giữ chức Trưởng khu Công Chánh Trung phần nhưng chỉ sau ba năm, cụ xin từ chức vì bất đồng chính kiến với gia đình họ Ngô mà cụ là một thành phần trụ cột trong Phong trào Cách mạng Quốc gia thời ấy". Mấy năm sau tôi đến thăm cụ Huế sống cô đơn tại Đồng Đế Nha Trang. Có lẽ muốn trao gửi tâm sự cho người bạn trẻ, cụ nói: "Nghĩ cho cùng, thời xưa Tân Thủy Hoàng chôn sống 200 trí thức cũng phải. Thứ đồ gàn ấy để thêm cản trở việc nước. Chế độ (Ngô Đình Diệm) này không tồn tại được lâu đâu. Nói Vương đạo mà làm Bá đạo. Đổ vong ân bội nghĩa". Tôi thầm nghĩ chắc ông đang cưu mang một mối u hoài nào đó vì ông là người khăng khái không chịu xu nịnh, đua đòi, nên bỏ về đây "lão già an chí".

Thật vậy, từ khi ông Diệm củng cố được quyền lực, từ khi các chiến khu Việt quốc và Đại Việt bị đánh tan và hai đảng ấy bị tê liệt hẳn, thì tại miền Trung, ông Ngô Đình Cần không còn ai là đối thủ nữa. Ông trở thành một thứ lãnh chúa ở miền Trung và miền Cao nguyên với một triều đình riêng, uy quyền riêng, lực lượng riêng. Chỉ mới mấy ngày ở Huế mà tôi đã nghe nói đến những vụ tham

những kinh khủng, nhiều vụ bắt bớ các nhà giàu tra tấn cho đến chết để làm tiền. Tôi cũng nghe nói đến hành động phá hoại Phật giáo rất hạ cấp. Tôi còn nghe nói ông Cẩn cho xây nhà mát ở Cửa Thuận, hàng tuần, hàng tháng đem người đẹp đến du hí chơi bời. Người ta còn kể cho tôi nghe mỗi lần đoàn xe ông Cẩn từ Huế xuống Thuận An hay ngược lại là dân chúng phải tránh thật xa, phải "khuyh cái hạ mã" như các cuộc vi hành của vua chúa thời phong kiến. Tôi được nghe nói bọn Cẩn Lao bắt buộc dân chúng bỏ đạo ông bà để theo đạo Thiên Chúa, những cán bộ công chức cấp thấp không theo đạo thì sẽ bị chuyển đến những vùng xa xôi...

Có lẽ vì biết tôi có đặc quyền trình thẳng với ông Diệm, có tư cách của một nhân viên an ninh cao cấp, lại là một người theo đạo Phật nên bà con, thân hữu kể cho nghe vô số tội ác của Ngô Đình Cẩn và bọn Cẩn Lao. Dân chúng chỉ biết nghiến răng ngậm miệng chịu đựng vì kêu trời nào có thấu. Ngay cả Phật giáo bị chính phủ Sài Gòn bãi bỏ ngày nghỉ lễ Phật Đản trong chương trình nghỉ lễ hàng năm để quân nhân công chức không thể đi chùa, đã kêu ca với không biết bao nhiêu đơn từ mà vẫn không được hồi âm hưởng gì dân đen sức yếu thế cô.

Cái biểu tượng uy quyền khiếp đảm nhất của ông Ngô Đình Cẩn và cũng là cái khí giới tàn độc nhất để Cẩn xây dựng bạo lực và quyền uy là "Ban Công tác miền Trung" (tức là Ban Mật vụ Lưu động), một tổ chức lấy bạo lực vừa làm cứu cánh vừa làm phương tiện, một cách nôm na là người khác có khổ đau thì mình mới khoái lạc. Ban Công tác miền Trung như một đoàn hung thần bủa màn lưới sắt xuống đời sống của Quân Dân chính miền Trung mà cuối màn lưới, ở cái nút khóa oan nghiệt là trại giam người có tên là "Trại Chín Hầm", một trại giam tuy lộ liễu hơn nhưng lại khủng khiếp hơn trại P42 ở sở thú Sài Gòn của ông Ngô Đình Nhu. Sau này, khi ông Ngô Đình Cẩn bị xử tử, trại Chín Hầm, trước khi bị phá hủy, trở thành một trung tâm thăm viếng của dân Thừa Thiên để dặn nhau ghi nhớ đời tội ác của nhà Ngô. Nhân sĩ Hoàng Trọng Thước, người Huế, đã kể lại một chứng tích như sau về trại "Chín Hầm":

Ngô Đình Cẩn có cho xây chín cái hầm dưới đất ở ngoại ô thành phố Huế để nhốt tù chính trị và những kẻ mà Cẩn định làm tiền. Ái Huyền, một nữ sinh Đồng Khánh Huế, nạn nhân của Cẩn, trong khi bị giam ở Chín Hầm đã sáng tác bài thơ:

Trước phong cảnh hữu tình ai có biết,

Rằng nơi đây địa ngục trần gian,

Nơi chứa chấp một chế độ bạo tàn,

Và cạnh đây là cung vàng điện ngọc.

Du khách hỡi! Dừng lại đây nghe tiếng khóc,

Của oan hồn tử sĩ chết đau thương,

Những nắm mồ vô chủ suốt đêm trường,

Như quần quai theo từng cơn gió buốt!

Trên nệm ấm kẻ bạo tàn đâu có biết,

Bao thân người chui rúc dưới tanh hôi,

Và nghe hồn khóc kể mãi không thôi! [1]

Nếu những lời than khóc thảm thiết của dân Huế vẫn chưa đủ để làm xúc động và thức tỉnh một số sử gia "hoài Ngô" muốn che đậy sự thật lịch sử thì xin hãy đọc tâm sự của ông Võ Như Nguyệt, một cán bộ trung kiên và thiết yếu của ông Diệm, một chứng nhân đã sống trong lòng chế độ. Nguyên năm 1977, trong khi đang tị nạn tại Pháp và trong nỗi hoài niệm về dĩ vãng quê nhà, ông Nguyệt có viết một lá thư dài với nhiều tình tiết có tính cách sử liệu cho bạn là ông Hoàng Đồng Tiểu tại Portland (thuộc tiểu bang Oregon, Hoa Kỳ). Vì cả ba chúng tôi đều

là bạn cố tri thân thiết của nhau nên ông Tiểu có chuyển lá thư đó lại cho tôi để tùy nghi sử dụng. Trong đoạn đề cập đến ông Ngô Đình Cẩn, ông Nguyễn đã viết:

"Năm 1963, như Bác rõ hơn ai hết, tôi ra tuyên ngôn tại Huế và bị Cẩn bỏ tù. Mặc dù trong khi "Tập đoàn Công Dân" của ông Cẩn mạnh, tôi từ chức ngang xương Tỉnh trưởng Bình Định (1956) và đem cả họ hàng gia đình đi quy y liền cho Cẩn thấy. Tôi đã từng phá cửa ngõ của ông Cẩn để vào nhà, đã từng đánh đập gia nô ông Cẩn ngay trước mặt ông ta và bảo rằng: "Vào nhà này thêm nhục nhã vì vào đây không phải để đóng góp thực sự việc nước". Ông Cẩn lập hồ sơ Bác và tôi là gián điệp Pháp, cả Duyệt nữa, bắt thẳng Quế (ông Võ Văn Quế, hiện đang ở California, Hoa Kỳ) khai bợn mình và thẳng nhà giàu ở đường Trần Hưng Đạo đã liên lạc với tụi Tây... ông Cẩn bắt giam Bác và cho người ám hại tôi... nhưng tôi đã nói thẳng "Cậu là Tào Tháo, tôi là Dương Tu, nhưng Cậu không hại được tôi đâu"...[2]

Các ông Võ Như Nguyễn, Nguyễn Đôn Duyệt, Hoàng Đồng Tiểu là những chiến hữu sắt son và xuất sắc nhất của nhà Ngô từ thời ông Diệm còn hàn vi, còn gặp khó khăn. Riêng ông Võ Như Nguyễn còn là chiến hữu của ông Diệm trong phong trào ủng hộ Cường Để trước năm 1945 đến nỗi đã bị Pháp bắt đày giam ở vùng núi rừng KonTum. Năm 1945, khi được thả về ông vẫn tiếp tục hoạt động chính trị để ủng hộ cho ông Diệm. Anh em ông Diệm hết sức quý mến ông Võ Như Nguyễn nên đã nhờ ông ta đứng làm Trưởng nam trong tang lễ ông Ngô Đình Khôi.

Năm 1955, ông Diệm cử ông Nguyễn làm Tỉnh trưởng Bình Định, nhưng đến khi tình hình chính trị miền Nam tới hồi thuận lợi cho việc củng cố địa vị uy quyền thì Ngô Đình Cẩn lại tìm mọi cách để chống phá ông Nguyễn với ý đồ gây cho ông Nguyễn chán nản từ chức hầu đặt tay chân mình vào chức Tỉnh trưởng đó. Ông Nguyễn bất mãn từ chức rồi về nhà đi buôn. Mấy năm sau, ông làm giáo sư Hán học cho đại học Huế và năm 1963, ông đã không thể bịt mắt che tai trước việc đàn áp Phật giáo nên đã cùng với nhiều giáo sư tại đại học Huế ra tuyên ngôn lên án chế độ, do đó bị Ngô Đình Cẩn bắt giam. Còn "Tập Đoàn Công Dân" là một tổ chức chính trị của một số linh mục và giáo dân do giám mục Phạm Ngọc Chi cầm đầu mà đảng viên chỉ toàn là người Công giáo. Nhưng vì anh em ông Diệm chủ trương "độc đảng" nên "tập đoàn" phải tự giải thể để nhập vào Đảng Cần Lao. Vụ án gián điệp Pháp mà ông Nguyễn, ông Duyệt và ông Tiểu bị Ngô Đình Cẩn vu cáo sẽ được đề cập đến trong mục "tham nhũng" sau này. Tuy nhiên qua lời tiết lộ trên đây của ông Nguyễn, ai cũng thấy những người bị Cẩn ra lệnh bắt để làm tiền đều bị bắt oan thế mà ông Cao Thế Dung, trong cuốn sách *Làm thế nào để giết một Tổng thống* lại hết sức bênh vực Ngô Đình Cẩn.

Từ ngày đi Huế về, tình trạng bi thảm của miền Trung do ông Ngô Đình Cẩn và lực lượng Cần Lao gây ra đã làm cho tôi thấy lo lắng và bi quan cho chế độ. Tôi thương ông Diệm bao nhiêu thì tôi lại ghét ông Cẩn và nhóm Cần Lao tại miền Trung bấy nhiêu. Từ ngày đó, tôi quyết không bao giờ gặp ông nữa và mãi cho đến năm 1964, sau khi chế độ nhà Ngô bị lật đổ tôi mới trở lại Cố đô.

Tuy ở Sài Gòn, nhưng nhờ bằng hữu và hệ thống an ninh tại miền Trung của Nha, tôi biết rất rõ ông Cẩn và nhóm Cần Lao càng ngày càng lộng hành, càng lao đầu vào hố sâu tội lỗi, dân chúng miền Trung và miền Cao nguyên mỗi ngày mỗi thống khổ thêm và nỗi oán hận chế độ Diệm càng thêm chồng chất. Tôi thường trình bày những tội lỗi sai lầm của ông Cẩn (và của cả vợ chồng Ngô Đình Nhu) cho ông Diệm biết nên Cẩn giận tôi lắm, hẳn nhe là sẽ cho người ám sát tôi (cũng như đã hăm dọa sẽ chém đầu hai ông Trần Chánh Thành và Trần Kim Tuyến). Nhưng đời nào tôi sợ bọn gian hiểm, bất lương. Cẩn càng dọa nạt tôi thì tôi càng hạ nhục ông bằng một chiến dịch kể tội Ngô Đình Cẩn với bằng hữu và các cộng sự viên của ông ta. Thấy không lay chuyển được thái độ của tôi, ông Cẩn bèn dùng thủ đoạn cầu hòa.

Một hôm tôi đang ngồi nói chuyện với hai người bạn là đại tá Nguyễn Dinh và Phùng Ngọc Trưng (hiện ở Pháp) tại nhà riêng thì bỗng ông kỹ sư Nguyễn Xuân Thường, Giám đốc Công Chánh miền Duyên hải, và ông Dân biểu Đoàn Đình Dương đến thăm. Hai thuộc hạ cao cấp đó của Cần cho tôi biết họ được lệnh ông Cố vấn miền Trung vào mời tôi ra Huế một chuyến để ông Cố vấn và tôi cùng nhau "thông cảm", gây lại hòa khí xưa... Họ mới nói tới đó là tôi nổi nóng ngay. Tôi bảo họ về nói với ông Cần rằng "Tôi thề sẽ không bao giờ gặp mặt ông ta nữa vì ông ta chỉ là thứ chánh tổng, cường hào ác bá, không xứng đáng để tôi gặp gỡ nói chuyện". Tôi bảo hai kẻ thân tín của ông Cần về nói rõ cho ông ta biết rằng Ngô Đình Cần và nhóm Cần Lao đang phá hoại chế độ và đang phản bội Tổng thống Diệm. Tôi bảo họ về nhắn kỹ với ông Cần rằng "Đồ Mậu chưa hề biết sợ ai, đừng có dọa dẫm, đừng có thủ đoạn mà uống công..." Sự liên lụy đến một người bạn vẫn còn nhiều bà con tại miền Trung nên nói đến đó tôi ra dấu cho đại tá Phùng Ngọc Trưng ra về, để tôi mạnh miệng hơn trong việc kể tội Ngô Đình Cần. Có đúng như thế không hỏi anh Phùng Ngọc Trưng ơi!

-oOo-

Dưới thời Pháp thuộc, trong mưu đồ tiêu diệt nền tam giáo tại Việt Nam để có thể dễ dàng truyền đạo, các vị cố đạo ngoại quốc thường dựa vào quyền hành và luật lệ của thực dân hay dựa vào tiền bạc và thế lực của Chính phủ bảo hộ để mua chuộc giới bình dân Việt Nam theo Công giáo, xúi giục họ từ bỏ tục lệ phong hóa cổ truyền của dân tộc như học giả Đào Trinh Nhất nói rõ trong cuốn *Phan Đình Phùng*. Phương cách và thủ đoạn đó không mang lại kết quả bao nhiêu cho tham vọng của các giáo sĩ Tây phương như học giả Đào Duy Anh đã trình bày:

... Trong số những người theo Cơ Đốc giáo, một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải là vì tín ngưỡng sâu xa, cho nên ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần của Cơ Đốc giáo đối với dân ta lại còn ít hơn những thành tích thực hiện nữa. [3]

Mãi đến năm 1944, Công giáo mới cho ra đời cuốn *Lịch sử đạo Thiên Chúa tại Việt Nam* với hậu ý muốn chứng minh sự hiện hữu có nguồn gốc của giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam trong lịch sử dân tộc Việt. Trong bài đề tựa, Đức khâm mạng Tòa Thánh Drapier than phiền chỉ có dân nghèo, chỉ có giới bình dân dốt nát mới nghe theo tin mừng của Chúa Kitô, còn giới có học thì cố tình không biết đến đạo lý của Gia Tô". Ngay cả trí thức Công giáo như ông Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung cũng phải nêu lên lý do "bất khoan dung" của Thiên Chúa giáo làm cho các dân tộc Á Đông bất mãn, khước từ.

Tôi nghĩ rằng sự bất khoan dung nói trên (ngoài những lý do khác) đã khiến cho Giáo hội va chạm nặng nề với các dân tộc Á Đông và đã không thành công mỹ mãn trong việc rao giảng tin mừng tại vùng này. Sau bốn thế kỷ giảng đạo với những phương tiện hùng hậu, những hy sinh lớn lao, phải nhận rằng số người Á Đông theo đạo luật thật là ít ỏi, ngoại trừ xứ Phi Luật Tân. Giáo hội đã xem các nền văn hóa Á Đông là vô giá trị, là sai lầm, tội lỗi, do đó đã gần như bắt buộc người Á Đông phải chọn lựa giữa dân tộc và giáo hội... và lại, trình độ đạo đức trung bình của người Thiên Chúa giáo Á Đông không có gì gọi là "cao" hơn những người không Thiên Chúa Giáo.[4]

Như vậy, sau gần 400 năm rao giảng tin mừng, kết quả của việc truyền bá Thiên Chúa giáo tại Việt Nam quả thật là nhỏ nhoi khiêm tốn, mà thể hiện rõ ràng nhất là Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam, tuy có cơ sở ở thượng tầng nhưng về mặt sâu gốc rễ vào quảng đại quần chúng thì bị khước từ và bật dội ra khỏi tâm thức của đại khối dân tộc vì tính **bất khả hòa và bất khả dung** của nó. Năm 1945, với sự du nhập của chủ nghĩa Mác Xít (mà công khai là Hội Nghiên cứu Chủ

nghĩa Mác Xít ở Hà Nội) và với hấp lực của một cuộc kháng chiến chống thực dân Tây phương do đảng Cộng sản điều động để vận dụng và kết hợp toàn dân, nhất là thành phần tiểu tư sản trí thức, nên các tu sĩ lãnh đạo giáo hội Công giáo Việt Nam ý thức được mối nguy cơ đang làm suy hại khả năng truyền bá của Giáo hội (trên mặt tư tưởng cũng như hành động) nên đã phản ứng công khai và dứt khoát để đối kháng với sức mê hoặc vô thần của đảng Cộng sản.

Tôi còn nhớ lá thư luân lưu của Đức giám mục Phát Diệm Lê Hữu Từ lên án Cộng sản vô thần. Tôi còn nhớ ở Huế nhiều linh mục như cha Thích, cha Thính... thường diễn thuyết tại hội Quảng Tri đề cao thuyết duy linh và tôn vinh Thượng Đế... Dần dần, các vị linh mục như Bửu Dưỡng, Nguyễn Văn Thích, Lý Văn Lập cùng với ông Ngô Đình Nhu đi đến quyết định phải chính trị hóa Giáo hội mà khởi đầu là hình thành một chủ thuyết vừa triết lý vừa chính trị gọi là chủ nghĩa Nhân Vị dựa theo thuyết Personnalisme của nhà trí thức Thiên Chúa giáo Pháp, ông Emmanuel Mounier. Tôi không có tham vọng giải thích thuyết Nhân Vị ở đây, nhưng về tổng quan thì Nhân Vị là vị thế của con người, lấy con người làm giao điểm trong trục tương quan với đồng loại, thiên nhiên và Thượng Đế. Người là trung tâm để phục vụ, có ưu thế hơn các thực thể khác như dân tộc, nhân loại, hay nhu cầu vật chất. Con người có phần xác và phần hồn, mà linh hồn được coi là chủ yếu hơn vì linh thiêng bất tử và là nguồn gốc của văn minh. Linh hồn có tính thiêng liêng vì do chính Thượng Đế tạo ra và có khả năng vươn lên cảm thông với Thượng Đế... Trên mặt triết học, thuyết này chỉ là một triển khai có hệ thống những phạm trù tôn giáo mà thôi. Và thành phần trí thức Thiên Chúa giáo, mà chủ yếu là một số linh mục học ở Pháp hoặc ở La Mã, và ông Nhu, đã thai nghén trong vòng bí mật cho mãi đến năm 1951, khi ông Nhu rời Đà Lạt xuống Sài Gòn (ở số 8 đường Ypres) mới bắt đầu thêm ý niệm về Cần Lao trong vẻ thứ hai của lý thuyết, và công khai phổ biến trên tuần báo Xã Hội do ông chủ trương.

Nhưng vì lý thuyết này không xuất sinh từ thực tế lịch sử và không phù hợp với hiện thực xã hội của dân tộc mà chỉ là phó sản chắp vá của một giáo lý tôn giáo cộng với một số lý thuyết xã hội tả khuynh Tây Phương nên cuối cùng không thành hình được một Sử quan nhất quán để vận dụng vào thực tế đấu tranh của nước nhà. Những bài nghiên cứu công phu trên tuần báo Xã hội (cũng như sau này trên tạp chí Quê Hương dưới thời ông Diệm) do đó chỉ là những món trang sức trí thức quý giá cho một thiểu số mà thôi. Tuy quý giá thật đấy nhưng chỉ là một thứ trang sức, nghĩa là **vô dụng và vô nghĩa** cho hiện trạng xã hội Việt Nam.

Cho đến năm 1953, nhờ những yếu tố khách quan của quốc tế, mà chủ yếu là sự yểm trợ chủ động của khối Thiên Chúa giáo La Mã và Hoa Kỳ qua thế cờ Ngô Đình Diệm (chứ không phải nhờ tác động của lý thuyết Nhân Vị Cần Lao), ông Nhu mới quyết định năng động hóa lý thuyết của mình. Một mặt ông Nhu (cùng các ông Trần Văn Đổ, Trần Chánh Thành, Nguyễn Tăng Nguyên, Trần Trung Dung) xin phép Thủ tướng Bửu Lộc cho ra đời một lực lượng thợ thuyền lấy tên là "*Liên đoàn Lao Công*" (*Lao* là lao động, *Công* đặc biệt nghĩa là Công giáo) dựa theo mô thức lãnh đạo và tổ chức của lực lượng thợ thuyền Thiên Chúa giáo Pháp.

Theo ký giả danh tiếng Neil Sheehan thì chính CIA đã chi tiền cho "Lực lượng thợ thuyền Công giáo Pháp" vốn có móc nối với anh em nhà Ngô. Sau khi anh em ông Dulles không còn hy vọng vào một Bảo Đại có thể chống nổi Cộng sản Hồ Chí Minh, CIA bèn yểm trợ tài chính cho Ngô Đình Nhu qua hệ thống "Lực lượng Thợ thuyền Công giáo Pháp" để quấy phá Bảo Đại hầu có thể đưa Ngô Đình Diệm về Việt Nam làm Thủ tướng. (Xem "*A Bright Shinning Lie*", trang 179). Mặt khác, họ hình thành một hội nghị "Đại đoàn kết" vào tháng 9 năm 1953, đòi hỏi hòa bình cho Việt Nam, với sự tham dự của ông Nhu và các đoàn thể chánh trị gồm luôn cả Bày Viễn và các giáo phái.

Về Đại hội Đại Đoàn kết này, có một ngộ nhận lịch sử cần làm sáng tỏ. Một số người căn cứ vào một đoạn viết của Bảo Đại trong cuốn *Le Dragon d'Annam*

(tr. 328) - một hồi ký mà nhà nghiên cứu sử Chính Đạo đã phát hiện rằng người chủ biên thật sự là một sĩ quan cấp tướng người Pháp chứ không phải là Bảo Đại - để cho rằng chính ông Nhu là người đóng vai trò chủ động của phong trào này.

Theo tôi, ông Nhu chỉ là người tham dự thụ động chứ không hề ở trong cấp lãnh đạo của Phong trào này. Cụ Trần Văn Ân, Tổng thư ký của chính Phong trào này đã liệt kê đầy đủ những khuôn mặt lớn của Phong trào trong Chủ tịch đoàn gồm có cụ Trần Trọng Kim, Đức hộ pháp Phạm Công Tắc, ông Lương Trọng Tường, Linh mục Hoàng Quỳnh (đại diện Đức cha Lê Hữu Từ) và Thượng tọa Tố Liên nhưng tuyệt nhiên không nhắc nhở gì đến tên của ông Ngô Đình Nhu cả (xem tạp chí *Đuốc Từ Bi* số 26, ngày 1/5/87, California).

Không những thế, ông Đoàn Thêm lại cho rằng người kiến trúc sư của Đại hội này lại chính là Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm để làm "*theo sát đường lối của Quốc Trưởng*":

Đối với Pháp, ông (Nguyễn Văn Tâm) cũng lâm vào cảnh khó xử như ông Hữu vì ai cũng biết rằng ông cùng gia đình ông đều thật tình thân Pháp. Tuy nhiên, ở địa vị Thủ tướng, ông đã phải **theo sát đường lối Quốc Trưởng**, lên tiếng đòi thay đổi quy chế Liên Hiệp Quốc (6-6-53), **Triệu tập một Quốc dân Đại hội** để xét lại tình trạng bang giao Việt - Pháp và đưa yêu sách trả quyền cho Việt Nam (10-9-53). (*Những Ngày Chưa Quên*, Đoàn Thêm, tr. 196-197).

Với cụ Trần Văn Ân, Tổng thư ký nằm trong nội bộ của đại hội, và ông Đoàn Thêm, người nổi tiếng khả tín vì tinh thức và tỉ mỉ theo dõi chuyện từng ngày, thì đoạn Hồi ký nói trên của vua Bảo Đại là một nhầm lẫn (vô tình hay cố ý?) cần sửa lại cho đúng. Nếu không, lại có người căn cứ vào đó mà suy diễn bậy rằng vua Bảo Đại cử ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng là nhờ thành tích và uy tín của anh em ông ta chứ không phải vì áp lực của Mỹ và Pháp như sự thật lịch sử đã diễn ra.

Song song với hai công tác nổi đó, ông Nhu bí mật hoạt động để cho ra đời đảng "Cần Lao Nhân Vị Cách mạng". Thật ra, không ai biết được đảng Cần Lao Nhân Vị khai sinh như thế nào và bao giờ ngoại trừ ông Nhu và các đồng chí của ông Nhu đã nói trên kia, và cũng không ai thấy được cương lĩnh, nội quy của đảng như thế nào để nghiên cứu mà đồng ý hay chống đối. Nhưng qua một số bài báo biểu lộ tư tưởng của ông Nhu trên tuần báo Xã Hội, và qua những đề tài giảng dạy tại Trung Tâm Nhân Vị Vĩnh Long sau này, nhiều người, như nhà văn Chu Bằng Lĩnh, đã phải chán nản nặng lời phê phán thuyết Nhân Vị của ông Ngô Đình Nhu là một thứ pha trộn đầu Ngô mình Sở, chấp vá bằng một mớ tư tưởng hổ lốn, gộp nhặt mọi thứ một ít từ giáo lý Thiên Chúa giáo đến chủ nghĩa Nhân Vị của Mounier, pha thêm thuyết Nhân ái của Khổng Tử, cộng thêm vài nét của Chủ nghĩa Tư bản lẫn lộn với Chủ nghĩa Duy Linh chống Cộng... Phải chăng vì sự pha trộn quá tham lam đến độ nghịch lý đó mà Stanley Karnow đã nhận định rằng:

Thuyết Nhân Vị của Ngô Đình Nhu đã chịu hai sự tai hại. Thứ nhất là ngay cả giới trí thức mà còn không thể hiểu nổi thuyết đó là gì huống chi quần chúng. Thứ hai là ông Ngô Đình Nhu bị người thừa kế của ông Mounier lên án "gian lận" trên tờ báo Thiên Chúa giáo *Esprit* tại Pháp [5]

Ông Nhu cố gắng tổng hợp một cách quá gượng ép nhiều hệ thống tư tưởng vào thuyết Nhân Vị của ông ta vì tuy chủ yếu mô phỏng thuyết Nhân Vị của Mounier nhưng ông lại muốn có những thêm bớt, đổi thay cho có vẻ đó là sáng tạo độc lập riêng của mình. Đã thế, ông Nhu tuy là một người Việt trí thức nhưng lại xuất thân từ trường Tây nên không viết được hay không muốn viết bài bằng quốc ngữ mà chỉ viết bằng tiếng Pháp, rồi có người dịch ra tiếng Việt. Do đó bản dịch không lột hết được tư tưởng của ông ta. Nguyên bản tiếng Pháp đã khúc mắc khó hiểu vì khó khăn diễn đạt thì bản dịch Việt ngữ chắc chắn như một mớ chỉ rối. Chẳng trách, ngay đến giờ này, một lý thuyết gia đã nhận là chỉ đạo sinh mệnh quốc gia suốt chín năm trời như thế mà không để lại được một tác phẩm nghiên

cứu nào, lại càng không để lại một vết tích suy tư nào trong tâm thức dân tộc, ngoại trừ một thiếu số "hoài Ngô" chỉ biết hò hét hai chữ Nhân Vị nhạt nhẽo.

Ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ của thuyết Nhân Vị Cần Lao, sinh tại Huế vào ngày 7 tháng 10 năm 1910, sau khi đỗ cử nhân Văn chương tại Pháp, ông vào trường "Quốc gia Cổ Tự Học" (Ecole Nationale des Chartres, ngành Archiviste Paléographe), một trường nổi tiếng ở Paris mà nếu tôi không lầm thì người Việt Nam duy nhất trước đó chỉ có cụ Phan Võ Kỳ. Ra trường và về Việt Nam năm 1938, ông Nhu làm việc cho Nha Văn Khố Trung Ương Đông Dương tại Hà Nội từ năm 1938 đến năm 1943. Từ năm 1943, ông làm chủ sự phòng Văn Khố Tòa Khâm Sứ Huế, và trong thời gian này ông được ông Trần Văn Lý, Đồng lý Ngự Tiễn Văn phòng của Nam triều, mời giữ chức Chủ tịch Hội đồng Chính đốn Châu Bản của Văn Khố nhà Nguyễn. Năm 1945 sau khi Nhật đảo chính Pháp, ông được chính phủ Trần Trọng Kim cử giữ chức giám đốc Văn Khố Trung Ương tại Hà Nội. Tuy là một nhà trí thức xuất thân từ một gia đình quan lại nhưng ông không chịu viết bằng tiếng Việt mà chỉ viết bằng tiếng Pháp. Chứng tỏ là về mặt tác phẩm ông chỉ viết độc nhất một bảo khảo luận độ 7, 8 trang mà lại viết bằng tiếng Pháp nhan đề là "La Fête de l'Ouverture du Printemps à Hanoi sous les LE Posterieurs"; [6] và dưới thời Đệ nhất Cộng hòa, hầu hết diễn văn quan trọng của ông Diệm đều do ông Nhu viết bằng Pháp văn rồi ông Võ Văn Hải dịch ra quốc ngữ. Cần phải nói rõ ra như thế để giải thích về những bài viết ký tên Ngô Đình Nhu trên tuần báo Xã Hội với ý và văn khúc mắc khó hiểu, nên đã làm cho ký giả Karnow nhận định chính xác rằng "những người trí thức cũng không hiểu nổi thuyết Nhân Vị của Ngô Đình Nhu".

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa năm 1956 tuy là sự đóng góp trí tuệ của nhiều người nhưng cái sườn chính vẫn do ông Nhu soạn ra. Cũng như bản chung quyết của Hiến pháp trước khi biểu quyết tại Quốc Hội Lập Hiến để trở thành văn kiện căn bản của quốc gia là do ông Nhu nhuận đính và chung quyết. Bản Hiến pháp này, ngoài một vài từ ngữ mà trên mặt tượng thanh có vẻ Nhân Vị hoặc có liên hệ đến thuyết Duy Linh như "giá trị siêu việt", "sứ mạng", "nhân vị", "duy linh", "tạo hóa",... còn nội dung thật sự của nó đã không xiển dương được chút nào yếu tính căn bản - nếu có - của thuyết Nhân Vị. Có hai lý do để giải thích hiện tượng này: Thứ nhất là vì thuyết Nhân Vị hỗn tạp quá nên không có những yếu tính đặc thù để tạo ra nét độc đáo riêng biệt cho Hiến pháp; và thứ hai là nhu cầu quyền lực chính trị quá lớn nên ông Nhu đã bất chấp cái nội dung Nhân Vị - dù còn mơ hồ chưa thành hình - để đưa vào Hiến pháp những nguyên tắc chính trị chà đạp sinh hoạt dân chủ của quốc gia và quyền tự do của công dân để tập trung quyền hành vào một thiếu số thống trị. Nghĩa là chủ xướng tối đa tính độc tài trong bộ luật căn bản và cao cấp nhất của quốc gia.

Muốn xem một hiến pháp là dân chủ hay độc tài, ta chỉ cần nghiên cứu hai quan niệm: một là **quyền lực quốc gia** qua hình thái tổ chức cơ cấu quốc gia thuộc về ai, và hai là **quyền hành của công dân** được công nhận và quy định như thế nào?

Hiến pháp Đệ Nhất Cộng Hòa, trong thiên "Điều khoản Căn bản", điều 2, viết rằng "Chủ quyền thuộc về toàn dân" nhưng đoạn 3, điều 3 thì lại xác định "Tổng thống lãnh đạo quốc dân"[7] nghĩa là tách rời hai ý niệm "chủ quyền" và "quyền lực" ra khỏi nhau. Làm sao nhân dân có thể làm chủ được quốc gia khi Tổng thống - chứ không phải họ - lãnh đạo quốc dân?, dù "quốc dân ủy nhiệm vụ hành pháp cho Tổng thống dân cử và nhiệm vụ lập pháp cho quốc hội cũng do dân cử" (điều 3, đoạn 1). Mà "ủy" theo bản dịch Pháp văn chính thức [8] lại có nghĩa là "phong" (investir) tức là trao toàn quyền. Một cách thực tế, cứ 5 năm, người dân cầm lá phiếu để "phong" một ông Tổng thống để cai trị mình rồi trở về không còn tham dự gì vào quyền lực quốc gia nữa. Như ta sẽ thấy rõ trong bản Hiến pháp ở các mục sau cũng như trên thực tế của 9 năm cai trị, Tổng thống Diệm tập trung trong tay những quyền hành hợp hiến to lớn mà Quốc hội chỉ là một bộ phận phụ thuộc được dùng để luật hóa các quyết định chính trị của hành pháp mà thôi.

Cũng do đó, nguyên tắc Phân quyền cơ bản được đề ra trong Hiến pháp chỉ còn là chiêu bài xảo trá để đánh bóng cho chế độ.

Chủ quyền thuộc về toàn dân và Tổng thống lãnh đạo quốc dân nghe không khác gì *Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ...* của Hiến pháp Cộng Sản hiện nay tại quê nhà. Điểm khác biệt duy nhất là Cộng Sản tập trung quyền lực vào một chính trị bộ nhiều người còn hiến pháp 1956 thì tập trung quyền lực vào một Tổng thống Diệm. Nguyên tắc chủ quyền đã bị chà đạp như thế, đến quan niệm toàn dân thì lại càng mơ hồ hơn nữa. Bản dịch tiếng Pháp đăng trên công báo là "Chủ quyền thuộc về toàn thể quốc dân" và chữ quốc dân này còn được dùng nhiều lần trong Hiến pháp.

Quốc dân, theo lý thuyết dân chủ Tây phương mà hiến pháp 1956 áp dụng, là một tập thể trừu tượng không những bao gồm thể hệ hiện tại mà còn cả các thế hệ đã qua và sau này nữa, nó là một "pháp nhân tách rời khỏi những cá nhân hợp thành quốc gia" [9], và luật có thể ấn định những điều kiện để hành xử chức năng "quốc dân" đó như điều 18 đã quy định rằng "quyền bầu cử và ứng cử phải theo thể thức và điều kiện luật định" hoặc "quyền bầu cử và ứng cử phải theo thể thức và điều kiện luật định" hoặc điều 50 xác định rằng phải hội "đủ các điều kiện khác dự liệu trong luật tuyển cử".

Vì quốc dân (national Vietnamien) không phải là nhân dân (peuple Vietnamien) nên ngay cả cái chủ quyền mà người dân miền Nam được nắm giữ một cách trừu tượng ở phần đầu của Hiến pháp thật ra cũng chỉ là một thứ chủ quyền lý thuyết trên giấy tờ.

Như vậy, 2 nguyên lý căn bản nhất làm cơ sở chỉ đạo cho hiến pháp 1956 là *Chủ quyền của ai* và *Ai lãnh đạo* đã nói lên rất rõ ý đồ của ông Ngô Đình Nhu muốn tập trung quyền lực vào một cá nhân Tổng thống để có thể cai trị một cách độc tài, phản dân chủ. Cho nên ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy quyền Hành pháp của Tổng thống chẳng những đã lấn át quyền của Quốc hội mà có khi còn bao gồm cả tính Lập pháp nữa.

Tổng thống bổ nhiệm và cách chức *tất cả* các công chức dân và quân sự (điều 37); bổ nhiệm các sứ thần (điều 35), là tổng tư lệnh tối cao của quân đội (điều 37); có quyền ân xá, ân giảm, hoán cải hình phạt, huyền án (điều 37); ký kết, phê chuẩn các hiệp định quốc tế, thay mặt quốc gia trong việc giao thiệp với ngoại quốc (điều 35), tuyên chiến và ký kết hòa ước với sự thỏa thuận của chỉ một nửa túc số quốc hội (điều 36); tuyên bố tình trạng khẩn cấp báo động, giới nghiêm (điều 44); tổ chức trưng cầu dân ý (điều 40). Và vì các vị thẩm phán tối cao đều do Tổng thống bổ nhiệm (và được xem như một công chức có thể bị cách chức) nên trên thực tế Tổng thống chẳng những đã trực tiếp nắm gần hết mọi cơ cấu của Hành pháp từ cấp Bộ trưởng, Tướng lãnh cho đến nhân viên hốt rác, anh binh nhì mà còn có khả năng khuyh loát và điều động Tư pháp nữa. Quyền Lập pháp tuy nói là thuộc về Quốc hội (điều 55) nhưng trên thực tế Tổng thống cũng có quyền làm luật; nhưng trong khi quyền làm luật của Tổng thống thì bất khả xâm phạm ngược lại, quyền làm luật của Quốc Hội có thể bị Tổng thống khống chế. Thật vậy, ngoài cái quyền đương nhiên được chuyển dự thảo ra Quốc hội (để hầu hết) được phê chuẩn nhanh chóng (điều 56), hiến pháp 1956 còn cho phép Tổng thống, vì lý do khẩn cấp, có quyền ban hành sắc luật giữa hai khóa họp Quốc hội (điều 41), hoặc trong "tình trạng khẩn cấp, chiến tranh, nổi loạn, khủng hoảng kinh tế hoặc tài chính", Tổng thống có thể được Quốc hội ủy quyền ra sắc luật thường xuyên (điều 41). Điều khôi hài là **chỉ có** Tổng thống mới được nhận định và tuyên bố trong trường hợp nào thì tình trạng trở thành khẩn cấp (điều 44).

Vì ngân sách là sức mạnh huyết mạch của chế độ nên ông Ngô Đình Nhu đã duy trì cho được điều 43 của Hiến pháp để đề phòng đối lập có thể làm tê liệt chính quyền. Điều 43 viết rằng "trong trường hợp ngân sách không được Quốc hội chung quyết trong thời hạn ấn định ở điều 60 thì Tổng thống có quyền ký sắc luật

ngân sách cho tài khóa sau” và “nếu về sau Quốc hội có bác bỏ hoặc sửa đổi những điều khoản của sắc luật ngân sách thì Quốc hội phải giải quyết các hậu quả gây nên do việc bác bỏ hoặc sửa đổi”. Thật chưa có một hiến pháp nào có lỗi văn **vừa cảnh cáo vừa đe dọa** quốc dân như điều 43 này!

Cũng trong hiến pháp này, về thể thức biểu quyết của Quốc hội, “một dự án hoặc dự thảo luật được Quốc hội chấp thuận chỉ có giá trị nếu hội đủ túc số 1/3 tổng số dân biểu” (điều 69). Quy định “đa số phức tùng thiểu số” phản dân chủ này chỉ có thể giải thích bằng ý đồ chính trị đen tối của ông Nhu muốn đề phòng trường hợp tổng số dân biểu gia nô của mình bị trở thành thiểu số trong Quốc hội. Nhưng trong khi Quốc hội “dễ dãi” với Tổng thống như thế thì ngược lại khi Tổng thống phủ quyết một đạo luật của lập pháp, Quốc hội phải hội đủ túc số 3/4 khó khăn mới được tái thông qua. Mà 3/4 này phải “minh danh đầu phiếu” (điều 58) để Tổng thống điểm mặt xem ai đã dám chống lại quyền phủ quyết của mình!

Ngoài ra Tổng thống có quyền đình chỉ việc áp dụng một hoặc nhiều đạo luật trong những vùng mà Tổng thống tuyên bố tình trạng khẩn cấp (điều 44). Một viện Bảo hiến có được quy định để nghiên cứu và quyết định xem các điều khoản có bất hợp hiến không, nhưng viện này gồm 9 người thì vị chủ tịch và 4 thẩm phán hay luật gia đã do Tổng thống bổ nhiệm rồi (điều 86). Cuối cùng, Tổng thống có quyền đề nghị sửa đổi hiến pháp (điều 90) và Ủy ban sửa đổi hiến pháp phải “tham khảo ý kiến” không những của Viện Bảo hiến (bù nhìn) rồi mà còn của cả Tổng thống nữa (điều 91).

Tóm lại, theo Hiến pháp 1956 này, cái Hiến pháp đã làm bình phong dân chủ cho chế độ Ngô Đình Diệm suốt 7 năm, thì Tổng thống có đầy đủ quyền lực để triệt tiêu hoặc làm tê liệt các đạo luật nào mà mình không vừa ý cũng như để ban hành và thi hành các đạo luật nào có lợi cho mình.

Nếu Tổng thống đã khống chế quốc hội như vậy, thì ngược lại Quốc hội có quyền gì đối với Tổng thống không? Tổng thống không bắt buộc phải điều trần trước Quốc hội, không chịu trách nhiệm trước Quốc hội và không thể bị Quốc hội bất tín nhiệm để lật đổ. Tổng thống tiếp xúc với Quốc hội “bằng thông điệp” và nếu muốn “có thể dự các phiên họp của Quốc hội”, cũng như chỉ “khi thấy cần, Tổng thống thông báo cho Quốc hội biết tình hình Quốc gia” (điều 39).

Qua những điều kể trên, ta thấy rõ rằng khi thiết kế ra Hiến pháp này, quả thật ông Nhu đã muốn cho anh mình trở thành một thứ Đế vương phong kiến với những hình thức và ngôn ngữ có vẻ dân chủ tự do... Chính ông Ngô Đình Diệm cũng đã công khai bày tỏ sự tán đồng nội dung của bản Hiến pháp này trong bài phỏng vấn của nhật báo Pháp Le Figaro ngày 23 và 24 tháng 3 năm 1959: “Cần phải nhớ lại quá khứ của chúng tôi. Chế độ chính trị ở Việt Nam thời nào cũng vậy, đã thành lập trên nguyên tắc điều khiển việc nước *không phải do những đại biểu của quốc dân* mà do những ông vua có những tế tướng sáng suốt phụ tá... Chúng tôi phải lập lại ở Việt Nam hệ thống luân lý như ngày xưa”^[10].

Ông Nhu đúng là vị “tế tướng sáng suốt” đã mang vị vua Ngô Đình Diệm phong kiến của thời đại quân chủ về làm nguyên thủ của nước Việt Nam Cộng hòa theo Tổng thống chế, để xây dựng tự do dân chủ cho miền Nam chống Cộng! Trách gì nước chẳng mất!

Quan niệm thứ nhì của Hiến pháp 1956 mà ta phải xét đến là quyền hành của người dân được quy định như thế nào trong chương “Quyền lợi và nhiệm vụ của người dân”. Đây cũng là chương nói lên rõ ràng nhất cái kỹ thuật lừa bịp tinh vi của ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ của Hiến pháp 1956, phát xuất từ sự đánh giá sai lầm sức mạnh của một chế độ dân chủ tự do, và sức mạnh vô địch của quần chúng trong cuộc chiến tranh chống lại một kẻ thù như Cộng sản.

Phát xuất từ quan niệm cơ bản rằng chỉ cần một chính quyền mạnh (trong nghĩa bạo lực quân sự hoặc bạo lực chính trị) là chế độ có thể tồn tại vững bền,

Hiến pháp 1956 đã nhân danh *chủ nghĩa chống Cộng* để kiểm soát và giới hạn tối đa mọi quyền tự do và dân chủ của người dân. Quan niệm này không đếm xỉa đến nhân dân như là sức mạnh trụ cột và trường kỳ của miền Nam Việt Nam, cũng như không đếm xỉa đến sinh hoạt dân chủ như là vũ khí hữu hiệu nhất để đối kháng với kẻ thù.

Thật vậy, sau khi đã mở đầu Hiến pháp với một mở từ ngữ ma quái trong triết lý Duy linh và sau khi đã bắt buộc phải xác định một cách không thể tránh được những nguyên lý căn bản mà Hiến pháp nào (kể cả Hiến pháp Cộng sản) cũng phải đề ra như "quốc gia công nhận và bảo đảm những quyền căn bản của con người" (điều 5), "mọi người dân đều có quyền sinh sống tự do và an toàn" (điều 9), thì đến lúc đi vào từng chi tiết cụ thể của từng sinh hoạt của người dân, mọi điều đưa ra cho có vẻ tự do dân chủ đều bị giới hạn lại ngay bằng một điều khác liền.

Hiến pháp xác định "quyền tự do nghiệp đoàn và quyền đình công được công nhận" nhưng điều 25 ngay sau đó lại nói rằng việc sử dụng các quyền này phải "theo những thể thức và điều kiện luật định" (Luật định như Dự số 23 về việc thành lập Nghiệp đoàn bắt phải nộp điều lệ để chính quyền cứu xét và quyết định, nhưng Dự này lại không định ra một giới hạn nào cả về thời gian cứu xét). Hiến pháp cũng xác định có quyền đình công nhưng cũng ngay trong điều 25 đó thì "quyền đình công không được thừa nhận đối với nhân viên và công nhân trong các ngành hoạt động liên quan đến quốc phòng, an ninh công cộng hoặc các nhu cầu thiết yếu của đời sống tập thể" nhưng lại không có một văn kiện "luật định" nào giải thích rõ ràng các ngành đó cả mà chỉ do Tổng thống hoặc chính quyền xác định lấy.

Cũng vậy, nói rằng "tính cách riêng tư của thư tín không thể bị xâm phạm" nhưng lại thêm "trừ khi cần bảo vệ an ninh công cộng hay duy trì trật tự chung" (điều 12); cho người dân có quyền "tự do đi lại và cư ngụ" rồi lại thêm ngoại trừ trường hợp "luật pháp ngăn cản vì duyên cớ vệ sinh hay an ninh công cộng"; xác định người dân có quyền "tự do xuất ngoại" nhưng trừ "trường hợp luật pháp hạn chế vì lý do an ninh, quốc phòng, kinh tế, tài chánh hay lợi ích công cộng" (điều 13); nói rằng có quyền "tự do hội họp và lập hội" nhưng giới hạn "trong khuôn khổ luật định" (điều 15); Hiến pháp cũng công nhận là "chỉ có thể bắt giam người khi có câu phiếu của cơ quan có thẩm quyền" mà lại không xác định "cơ quan có thẩm quyền" là những cơ quan nào cho nên sau này có rất nhiều cơ quan mật vụ an ninh chìm nổi của ông Nhu, ông Cần, không nằm trong hệ thống của Bộ Tư pháp mà vẫn có quyền bắt người dù có hoặc không có câu phiếu.

Nói chung, để kiểm soát và bóp nghẹt quyền của người dân, Hiến pháp 1956 đã tung ra một mở gươm Damoclès treo trên đầu người dân với những từ ngữ mà chính quyền muốn giải thích như thế nào cũng được như "điều kiện luật định, lý do quốc phòng, an ninh công cộng, an toàn chung, trật tự chung, lợi ích công cộng, đạo lý công cộng..." Và để bảo đảm tối đa sự kiểm soát này, Hiến pháp còn nâng chủ trương này lên thành nguyên tắc tổng quát trong điều 28: "quyền của mỗi người đều được xử dụng theo những thể thức và điều kiện luật định". Điều 28 quỳ quyết này đóng kín một cách hoàn toàn và vĩnh viễn tất cả mọi hy vọng của người dân về mọi sinh hoạt dân chủ và an toàn cá nhân dưới chế độ, đồng thời trao lại một cách hoàn toàn và vĩnh viễn quyền sinh sát vào tay một thiểu số gia đình họ Ngô đang nắm quyền lực trong tay.

Ngoài ký giả Shaplen (trong bài *The Cult of Diem*) đã nặng lời chỉ trích Hiến pháp 1956 của Đệ nhất Cộng hòa, nhiều luật gia Việt Nam tên tuổi cũng đã nghiêm khắc lên án Hiến pháp đó là độc tài, cổ hủ không liên hệ gì với thuyết Nhân Vị cả. Luật gia Đoàn Thêm trong "*Những ngày chưa quên*" đã phải bỏ ra 11 trang (kể từ trang 23) để phân tách sự liên hệ giữa thuyết Nhân Vị và Hiến pháp Đệ Nhất Cộng hòa, liên hệ giữa Hiến pháp và Quốc hội, giữa Quốc hội và Tổng thống, đã có một nhận xét như sau đây:

Triết lý chính trị của ông (Ngô Đình Nhu) muốn đưa ra, đã được tóm tắt trong đoạn mở đầu và phần căn bản của Hiến pháp 26-10-1956, lại được nhấn mạnh... đã thành khẩu hiệu chính thức. Tuy nhiên, những ý tưởng này chỉ thể hiện ra hai thiên đầu của hiến pháp 1956. Còn ở phần cơ cấu chính quyền, nghĩa là khi chuyển sang phần ứng dụng, và nếu xét về luật công pháp thì rất khó thấy tương quan gì giữa lý thuyết Nhân Vị và các guồng máy quốc gia. Bởi thế, năm 1956 tôi không hoài nghi, tuy một số người hài lòng và cho là lần đầu tiên chúng ta mới kiến tạo được trên một căn bản triết lý chính trị vững vàng. Trái lại, tôi đã ghi nhận áp lực rất mạnh mẽ của thực tế, của nhân vật và thời cuộc trong việc xây đắp móng nền của chế độ.

Luật gia Nguyễn Hữu Châu, giáo sư đại học Luật khoa Paris, nguyên Bộ trưởng Bộ Phủ Thủ tướng VNCH năm 1957, 1958 và có liên hệ với chính tình miền Nam, đã có những phán xét không tốt đẹp gì cho Hiến pháp Nhân Vị 1956 của Đệ nhất Cộng hòa. Trong Luận án Cao học Luật khoa (Mémoire DES, 1960) ông Nguyễn Hữu Châu (hiện ở Pháp) sau khi phân tách từng chương từng mục đã kết luận rằng:

"Xét đến lịch sử các cơ chế và tư tưởng chính trị của Việt Nam, thật khó mà không công nhận rằng hệ thống của Hiến pháp ngày 26-10-1956 quả là một sự thoái hóa so với hệ thống chính trị cổ truyền. Tại vì Hiến pháp 26-10-1956 đã giữ lại những gì kém tiến bộ nhất của chế độ xưa cũ, rồi bổ túc bằng những sự kiểm chế tân tiến nhất.

Do đó mà cái ý niệm về lãnh đạo (leadership) được trình bày trong bản dịch chính thức của Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa không có cái ý nghĩa mà các nhà Xã hội học Mỹ trao gửi lúc đầu.

(Dans l'histoire des institutions et des idées politiques du Vietnam, il sera difficile de ne pas reconnaître que le système de la constitution du 26 Octobre 1956 constitua une regression par rapport au système politique traditionnel. Car il a repris de l'ancien système ce qu'il a le moins progressiste pour le compléter par les moyens de contrainte les plus modernes. Ainsi cette notion de Leadership qui figure dans la traduction officielle de la Constitution de la République du Vietnam n'a pas le sens que les sociologues Américains lui donnent original).

Còn giáo sư Nguyễn Văn Bông, Thạc sĩ Công Pháp, Viện trưởng Viện Quốc gia Hành chánh Sài Gòn thì trong đoạn kết của giáo trình năm thứ nhất Cử nhân Luật về môn Luật Hiến pháp và Chính trị học của Đại học Luật khoa Sài Gòn, đã viết rằng:

Thật vậy, ngay ở điều khoản thứ ba, chúng ta nhận thấy "Tổng thống Lãnh đạo Quốc gia". Tổng thống bổ nhiệm và cách chức các sứ thần cùng công chức cao cấp không cần ý kiến của Quốc hội. Trái với nguyên tắc phân nhiệm mà điều 3 ghi rõ là "nguyên tắc phân nhiệm giữa hành pháp và lập pháp phải rõ rệt". Hiến pháp 1956 dành cho Tổng thống quyền ký sắc luật giữa hai khóa họp Quốc hội, quyền ký sắc lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp, báo động hoặc giới nghiêm.

Một sự tập trung quá mức quyền hành cùng sự thủ tiêu đối lập và sự hiện diện của một chính đảng duy nhất đã đưa chế độ Ngô Đình Diệm lần lần đi đến một chế độ quyền hành cá nhân áp dụng những phương tiện chuyên chế mà tiếng sấm ngày 1-11-1963 đã đưa vào dĩ vãng.

Nội dung của Hiến pháp 1956 là thoái hóa và độc tài như thế nhưng có một người cứ ngoan cố và xuấn động binh vực cho bằng được. Đó là ông Nguyễn Văn Chức, cựu luật sư, cựu Thượng nghị sĩ, nguyên Chủ tịch Liên đoàn Công giáo Việt Nam tại Mỹ:

"Vì Hiến pháp không có hiệu lực cưỡng hành thực tế và tất nhiên trên việc điều hành quốc gia cho nên ít khi người ta dựa vào Hiến pháp để phê bình một chế độ, một chính quyền.

Ông Đỗ Mậu và những kẻ đứng sau đã dựa vào Hiến pháp đệ nhất Cộng hòa để lên án chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời phân tách và phê bình Hiến pháp như một học giả. Rất tiếc họ không đủ khả năng vì vậy đã phạm những điều sai lầm thô bạo”.

Viết như thế, ông Chúc đã đại dột tự tố cáo mình ba điều:

- Thứ nhất là vừa nông cạn về luật học vừa ấu trĩ về chính trị học. Hiến pháp chính là văn kiện Luật pháp cao nhất trong sinh hoạt của một quốc gia. Từ căn bản đó và trong khuôn khổ đó, một hệ thống pháp luật “thực tế và tất nhiên” được hình thành để làm trọng tài cho một xã hội dân sự. Phê bình Hiến pháp chính là phê bình *bản chất* của chế độ, còn phê bình các bộ luật thì mới là phê bình *hiện tượng* của chế độ. Huống gì Hiến pháp 1956 lại là sản phẩm đầu tay của chế độ Ngô Đình Diệm chứ không phải là thừa kế từ một chế độ khác. Cho nên phê phán sản phẩm đó chính là phê phán căn cước chính trị và văn hóa của chế độ. Hiểu Hiến pháp kiểu ông Chúc là, trên mặt lịch sử, cho chế độ đứng ngoài Hiến pháp hoặc cho Hiến pháp độc lập với chế độ như ông Diệm đã từng cao ngạo tuyên bố “sau lưng Hiến pháp còn có tôi”.

- Thứ hai là thái độ phản dân chủ của một người nhiều thủ đoạn chính trị. Hiến pháp, trên thực tế và nói cho cùng, là một kế ước chính trị giữa người dân và chính quyền mà thông qua các vị dân cử, đã được thảo luận và biểu quyết tại Quốc hội (rồi nếu cần, còn phải được tu chính cho phù hợp với điều kiện sinh hoạt thực tế của quốc gia). Vậy thì tính “cưỡng hành” của Hiến pháp có tính chính trị (nhiều hơn là Luật pháp) mà ở đây là quyền lực chính trị. (Ví dụ điều 3 xác định “Tổng thống lãnh đạo Quốc gia” như điều 4 của Hiến pháp 1992 của Hà Nội xác định “Đảng Cộng sản Việt Nam,... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”). Vậy, phê bình chế độ chính trị của chính quyền Ngô Đình Diệm thì không thể không đem Hiến pháp ra mà mổ xẻ được. Ngoại trừ xem Hiến pháp là một kế ước ma mà chính quyền muốn độc tài xé bỏ lúc nào cũng được.

- Thứ ba là ngay cả điều quái đản mà ông Chúc nói ra có đúng chẳng nữa thì trong tập Hồi ký, tôi (và những “kẻ đứng sau” nào đó mà ông Chúc cứ lố bịch tưởng tượng là có thật) đã **không chi** dựa vào mỗi Hiến pháp đó để phê bình chế độ Ngô Đình Diệm. Hiến pháp 1956, hiểu theo kiểu ông Chúc (nghĩa là không phản ánh bản chất của chế độ để có thể qua đó dùng làm chuẩn mực phê phán) mà còn để lộ ra tính độc tài phản dân chủ như thế, thì trên thực tế chế độ còn trá trở hại dân hại nước đến mức độ nào.

Vừa nông cạn và ấu trĩ về luật lẫn chính trị, lại thủ đoạn phản dân chủ, ông Chúc cứ ngoan cố bình vực chế độ Ngô đình Diệm nên phản ứng bị điều kiện hóa và chỉ làm thui chột, trì trệ trí óc mà thôi.

Nói tóm lại, Hiến pháp là văn bản công khai và là nền tảng quy chiếu luật pháp của quốc gia mà ngay từ những ngày đầu của chế độ, những người đẻ ra nó còn đưa vào đó một nội dung độc tài trắng trợn như thế thì trên thực tế, một thực tế đã được bưng bít và che đậy bằng màn lưới công an mật vụ dày đặc, người dân còn chịu thống khổ ngàn nào, giá trị và vị thế con người còn có nghĩa gì trước mặt kẻ cầm quyền. Một kẻ cầm quyền đang ngạo nghễ với cái thuyết “nhân vị” trơ trẽn của mình!

Và cái thuyết Nhân vị đầu Ngô mình Sở đó, không có một giá trị nội tại nào, không có một sức mạnh lịch sử nào, không xuất sinh từ thực tế đáy tầng của dân tộc, không phù hợp với lòng dân và thời đại, không kết tinh được thành những nguyên tắc chỉ đạo sinh động, cuối cùng đã bị hủy diệt theo chế độ như một món đồ trang sức thô lỗ bị vùi sâu xuống hố thời gian.

Tuy hợp tác với ông Ngô Đình Diệm từ năm 1942 với tư cách một chiến hữu, một cán bộ vào hàng kỳ cựu nhất, nhưng quả thật tôi cũng không nắm vững tiến trình thành lập và phát triển của Đảng Cần Lao. Tôi chỉ biết rằng vào đầu mùa Thu năm 1955, nhân kỷ niệm năm thứ nhất ngày chấp chánh của ông Diệm, tôi được Tòa đại biểu Chính phủ Trung Việt mời ra Huế diễn thuyết tại rạp Morin về đề tài "Chí sĩ Ngô Đình Diệm với chính nghĩa quốc gia", và sau đó tôi được ông Ngô Đình Cẩn mời đến nhà ở Phú Cam để tuyên thệ gia nhập Đảng Cần Lao. Một bàn thờ tổ quốc để làm lễ tuyên thệ được thiết lập tại phòng khách ngôi nhà chính của anh em ông Diệm, ngay trước bàn thờ có tượng Chúa Giê-su, có đảng kỳ, chân dung ông Diệm, một cây gươm và chiếc lư hương đồng trang trí cho bàn thờ. Về đảng kỳ, tôi không còn nhớ hình dáng, màu sắc, nhưng tôi còn nhớ mãi ba lời thề gồm có: "Trung thành với Tổ quốc, trung thành với lãnh tụ Ngô Đình Diệm, và trung thành với Đảng Cần Lao Nhân Vị". Ông Ngô Đình Cẩn mặc áo lương đen, bịt khăn đóng đứng cạnh bàn thờ đại diện cho lãnh tụ gơ tay cao chấp nhận lời thề. Trước và sau đó cũng đã có rất đông nhân vật cao cấp trong và ngoài chính quyền tuyên thệ vào đảng tại đây và đều do ông Cẩn đại diện lãnh tụ chấp nhận lời thề. Trong số các sĩ quan vào đảng Cần Lao tại Huế nghe nói có Tướng Lê Văn Nghiêm, Đại tá Tôn Thất Đính, Tôn Thất Xứng, Nguyễn Vinh, Phùng Ngọc Trưng v.v...

Độ vài tháng sau thì chính ông Nhu ra Nha Trang chủ tọa buổi họp thành lập "Quân ủy Cần Lao" trong quân đội như tôi đã kể trong một chương trước. Tôi lại nghe nói vào cuối năm 1955 thì Trung ương Đảng Cần Lao Nhân Vị được thành lập do ông Nhu giữ chức Tổng Bí thư đảng. Ủy viên Trung ương đảng gồm có các ông Trần Trung Dung, Lý Trung Dung, Hà Đức Minh, Trần Quốc Bửu, Võ Như Nguyễn, Lê Văn Đồng (hai ông Nguyễn và Đồng hiện có mặt tại hải ngoại).

Vào khoảng đầu năm 1956, một Trung Tâm Nhân Vị được thiết lập tại Vĩnh Long, vốn là giáo phận của Giám mục Ngô Đình Thục, do chính ông ta và một số linh mục phụ trách quản lý cũng như giảng huấn. Công chức quân nhân phải lần lượt đi thụ huấn lớp Nhân Vị ở Vĩnh Long này.

Vào những năm đầu của chế độ Diệm (khoảng 1956, 57) tại miền Nam, đi đâu cũng nghe người ta nói đến thuyết Nhân Vị như ông Chu Bằng Lĩnh đã kể lại:

Chúng ta hẳn chưa quên đã có một thời kỳ vàng son của thuyết "Nhân Vị", thời kỳ vững chãi của chế độ Ngô Đình Diệm. Vào thời kỳ này, nói tới thuyết Nhân Vị là nói tới một cái "mốt chính trị" của thời đại. Bất kỳ ở đâu cũng nói tới hai chữ "Nhân Vị". Người ta làm như nếu không hiểu biết thuyết Nhân Vị thì không chống Cộng, cứu nước được. Lại nữa ở Vĩnh Long, ông giám mục Ngô Đình Thục mở ra một Trung tâm huấn luyện cán bộ suốt lượt từ cấp Bộ trưởng trở xuống về Nhân Vị. Chỉ có những người đã có mảnh bằng Nhân Vị ở đây ra mới có cảm tưởng là nhân vị của mình từ nay tạm yên ổn với cơ quan mật vụ của chế độ. Rồi những Giám Đốc, Chủ sự nào đó đã đi học "Nhân Vị" Vĩnh Long về đều lên mặt hãnh diện cả, ra điều ta đã là cán bộ gạo cội của chế độ rồi [11].

Đúng như ông Chu Bằng Lĩnh đã viết, thuyết Nhân Vị và Đảng Cần Lao ra đời được dư luận bàn tán mĩa mai, chỉ trích ồn ào một thời gian rồi thuyết chìm dần vào bóng tối quên lãng, không còn ai nhắc nhở đến nữa, còn Đảng Cần Lao Nhân Vị thì biến thể để trở thành đảng "Cần Lao Công giáo", gây thống khổ điều linh cho nhân dân miền Nam, và tạo môi trường thuận lợi cho Cộng sản bành trướng.

Một trong những lý do chính yếu nhất khiến cho thuyết Nhân Vị bị chỉ trích mạnh mẽ là tại Trung tâm huấn luyện Vĩnh Long cũng như trong các buổi thuyết trình ở các địa phương, người ta chỉ được nghe các linh mục giảng dạy gần như hoàn toàn về giáo lý Thiên Chúa giáo mà thôi. Các học viên cảm thấy bị chế độ "lừa" đem về Vĩnh Long để bị thuyết phục theo Công giáo. Đó là những dấu hiệu công khai đầu tiên của chế độ Diệm trong chính sách kỳ thị tôn giáo và trong ý đồ Công giáo hóa miền Nam Việt Nam sau này.

Lý do quan trọng khác khiến cho đảng Cần Lao Nhân Vị bị mĩa mai, chỉ trích

là vì hầu hết những kẻ gia nhập Đảng đều không phải để theo đuổi và sống chết cho một lý tưởng cách mạng mà chỉ vì muốn cúi mình theo sức mạnh của chế độ để được mau thăng quan tiến chức, chỉ vì muốn được hưởng những đặc quyền đặc lợi do chế độ ban bố. Từ đó, dư luận mỉa mai đảng Cần Lao là đảng "Cao Làn" hay đảng Cần Lao Nhân Vị là đảng "Cần câu Ngân vị". Nhưng điều làm cho nhân dân căm thù uất hận chế độ và đảng Cần Lao hơn cả là chủ trương chà đạp nhân vị người dân một cách có hệ thống của cấp lãnh đạo chính quyền và của các đảng viên Cần Lao. Phê bình thuyết Nhân Vị của ông Ngô Đình Nhu, giáo sư Buttinger đã viết:

"Cái thuyết giả tạo Nhân Vị đó không bao giờ trở thành được một chủ nghĩa chính trị chân chính, tự do, nhân bản. Chủ thuyết này chỉ có thể được người ta theo đuổi một cách trung thành nếu giới thanh niên trí thức và tất cả các đảng phái chống Cộng được tham dự tự do vào đời sống chính trị của quốc gia" [12].

Tuy nhiên vào những năm đầu của chế độ Diệm, tai họa do đảng Cần Lao Nhân Vị gây ra cho nhân dân miền Nam chưa đến độ khủng khiếp và trắng trợn như từ khi đảng Cần Lao Nhân Vị biến thể thành đảng "Cần Lao Công giáo". Tôi xin mở dấu ngoặc ở đây để xác định rõ ràng rằng tôi không chủ quan và nhắm mắt tổng quát hóa hiện tượng đó, nghĩa là tôi không nói đến toàn thể người Công giáo tại miền Nam là "Cần Lao Công giáo"; bởi vì đã có rất nhiều người Công giáo tại miền Nam từng xả thân chống đối hoặc đứng ngoài không ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm, hơn nữa còn có nhiều người Công giáo lại là nạn nhân đau thương của chế độ Ngô Đình Diệm là khác. Thật vậy, trước hết, đa số những người Công giáo Nam phần (Nam Kỳ cũ) (dĩ nhiên ngoại trừ một số rất hiếm hoi các linh mục và giáo dân theo Giám mục Ngô Đình Thục) đã quyết định không ủng hộ ông Diệm. Việc này chính Chu Bằng Linh (trong tác phẩm "*Cần Lao Nhân Vị Đảng*") và Jean Lacouture (trong tác phẩm "*Le Vietnam entre deux Paix*", Paris VIe, 1965) đã nói rõ. Thứ hai là một số hàng giáo phẩm và nhân vật chính trị Công giáo Trung, Nam, Bắc đã chống đối hoặc bất hợp tác với chế độ Ngô Đình Diệm và đảng Cần Lao mà tôi biết được như các Đức cha Lê Hữu Từ, Đức cha Nguyễn Văn Hiền, các linh mục Quỳnh, Cửa, Vui, Dũng (đó là chưa kể các linh mục trong nhóm Đường Sống), các nhân sĩ, chính khách tên tuổi như các ông Lê Quang Luật, Trần Văn Lý, Nguyễn Tôn Hoàn, Trần Điền, Trần Trọng Sanh, Trương Văn Huế, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung, Mai Ngọc Liệu... Ngay chính Giám mục Nguyễn Văn Bình, trong suốt thời kỳ cai quản giáo phận Sài Gòn, vẫn ở vị thế độc lập không chạy theo quỳ lụy chế độ. Đó là chưa kể rất nhiều người Công giáo ban đầu theo ông Diệm nhưng rồi phản tỉnh trở thành đối lập với chế độ mà điển hình là ông Phan Xúng và Nguyễn Thái, cựu Tổng Giám đốc Việt Tấn xã. Ông Nguyễn Thái là một nhà trí thức trẻ tuổi đã hoạt động đặc lực cho ông Diệm thời ông Diệm còn ở Mỹ. Ông Thái thuộc dòng dõi họ Nguyễn Hữu Bài có liên hệ thân tình với anh em ông Diệm, thế mà phải bỏ chế độ ông Diệm lưu vong ra nước ngoài để viết sách phổ biến cùng thế giới lên án chế độ. (Hiện ông Nguyễn Thái ở California). Nói tóm lại chỉ có đại đa số người Công giáo miền Bắc và Liên khu Tư di cư và người Công giáo miền Trung là theo chế độ Diệm để trở thành "Cần Lao Công giáo".

Tại sao lại có tình trạng biến thể từ "Cần Lao Nhân Vị" ra "Cần Lao Công giáo" đó ? Theo dõi tiến trình hình thành của Đảng Cần Lao, ta thấy gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn một bắt đầu vào năm 1953 khi ông Ngô Đình Nhu bí mật khai sinh ra đảng "Cần Lao Nhân Vị" mà đa số cấp lãnh đạo trung ương đều là những người không Công giáo như các ông Trần Văn Đỗi, Huỳnh Kim Hữu, Trần Chánh Thành... Có lẽ lúc bấy giờ ông Nhu chỉ có ý định thành lập một tổ chức theo công thức các đảng "Dân chủ Xã hội Thiên Chúa giáo" Âu châu, nhưng với một chủ trương kết nạp những người không Công giáo vào đảng vì ông Nhu biết rằng lịch sử Giáo hội Việt Nam và chính Công giáo Việt Nam đã từng bị mang tiếng làm tay sai cho Tây, cũng như biết rằng trong khối Công giáo Việt Nam không có những

nhân vật chính trị cách mạng tên tuổi. Một yếu tố khá quan trọng khác nữa là lúc bấy giờ, ông Nhu chủ trương lập Đảng để ủng hộ cho một Ngô Đình Diệm sẽ về làm Thủ tướng dưới chế độ quân chủ đại nghị của Quốc trưởng Bảo Đại mà thôi, chứ chưa hề có ý nghĩ truất phế vua Bảo Đại. Nói cách khác ông Nhu chỉ nghĩ đến hình thức một Đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo đấu tranh nghị trường để cầm quyền kiểu Tây Đức với lãnh tụ như Adenauer làm Thủ tướng.

Giai đoạn hai kể từ năm 1955, khi ông Diệm đã về chấp chính và củng cố được quyền lực thì hai ông Nhu, Cần chính thức tổ chức đảng Cần Lao Nhân Vị với chủ trương lấy những tín đồ Công giáo làm chủ lực nòng cốt, nhưng vẫn tiếp tục thu nạp và san sẻ quyền hành không quan trọng với những người khác tôn giáo để trình bày một bộ mặt chính trị đoàn kết, dù lúc bấy giờ số mạng của Quốc trưởng Bảo Đại đã được định đoạt và các đảng phái đã bị tiêu diệt. Sở dĩ lấy thành phần Công giáo làm chủ lực là vì sau cuộc di cư năm 1954, hầu hết người Công giáo miền Bắc và miền Trung đã là hậu thuẫn vững chắc cho chế độ Diệm rồi. Và sở dĩ chưa quyết liệt Công giáo hóa toàn bộ đảng là vì chế độ còn gặp nhiều khó khăn trong công cuộc kiến thiết quốc gia và guồng máy chính quyền còn yếu ớt, đòi hỏi sự đóng góp của nhiều trí thức, nhiều chuyên viên, nhất là nhiều sĩ quan cao cấp trong quân đội mà đại đa số là tín đồ của các tôn giáo khác.

Giai đoạn ba bắt đầu vào cuối năm 1957 khi anh em ông Diệm tin tưởng rằng chế độ của họ đã thực sự vững vàng rồi, và họ phải có một chủ lực thuần nhất sắt đá, hoàn toàn trung kiên để đi đến việc "Công giáo hóa" miền Nam là mục đích tối hậu của nhà Ngô - do đó mà Đảng Cần Lao Nhân Vị biến thành đảng "Cần Lao Công giáo", lấy tôn giáo như yếu tố ưu tiên và độc nhất làm cơ sở cho mọi chính sách, nhất là chính sách nhân sự, nên đảng viên gồm toàn là những tu sĩ và giáo dân. Cũng từ đó, những đảng viên Cần Lao Nhân Vị không Công giáo bắt đầu bỏ đảng, không còn liên hệ gì nữa như các ông Võ Như Nguyễn, Tôn Thất Xứng, Lê Văn Nghiêm... và tôi. Những nhân vật từng cộng tác với chế độ Diệm vào thời khó khăn lúc đầu như bác sĩ Huỳnh Kim Hữu, Trần Văn Đỗ, Nguyễn Tăng Nguyên cũng xa lánh rồi chống đối nhà Ngô (bác sĩ Đỗ sau này gia nhập nhóm Caravelle, ra tuyên ngôn chống đối chính sách độc tài của chế độ Diệm).

Phân tích về quá trình ba giai đoạn phong trào của Đảng Cần Lao Công giáo như đã nói ở trên, ta thấy nổi bật lên 2 điểm rất rõ ràng: Thứ nhất là ngay từ đầu, ông Ngô Đình Nhu đã lấy triết lý Duy Linh của **Kitô giáo làm cốt tủy cho chủ đạo và chủ thuyết** của đảng, cũng như lấy hình thái tổ chức của một lực lượng chính trị Thiên Chúa giáo Tây phương làm khuôn mẫu tổ chức, mà bộ phận ngoại vi rõ ràng nhất là Tổng Liên đoàn Lao động Công giáo trong giai đoạn một. Điểm thứ hai thuộc về sách lược, là để tiến đến mục đích tối hậu "Công giáo hóa Việt Nam", con đường duy nhất là nắm chặt và **sử dụng quyền chính như một vũ khí truyền giáo** ở giai đoạn ba.

Thật ra, thành lập một đảng chính trị với một chủ đạo phát xuất từ một triết lý tôn giáo không có gì là sai lầm và xấu xa, nếu không muốn nói là một điều nên làm vì tôn giáo nào, ở phần tinh túy nhất của nó, cũng tìm cách giải thoát và thăng hoa con người cả. Nhưng nó chỉ trở nên độc hại ghê gớm khi đảng đó cho tôn giáo của mình ngôi vị độc tôn bằng phương sách đàn áp hủy diệt các tôn giáo khác (trên mặt nhân văn) và độc tài khống chế sinh hoạt của quốc gia (trên mặt chính trị). Vì điều đó chỉ làm hủy hoại sinh lực của dân tộc, tiêu hủy khả năng phát triển của quốc gia và kéo tổ quốc ra khỏi đà tiến hóa của thời đại để trở về thời quân chủ độc tài phong kiến mà thôi. Đó là điều Cộng sản Việt Nam đang làm và sẽ thất bại như anh em Diệm, Nhu, Cần đã từng thất bại.

Đảng Cần Lao Nhân Vị, vì tham vọng độc tôn của nó, đã biến thành đảng "Cần Lao Công giáo" và trao cho một số chức sắc trong hàng giáo phẩm những đặc quyền chính trị siêu chính phủ. Điển hình rõ ràng nhất là trường hợp của giám mục Phạm Ngọc Chi và một số các linh mục khác, chỉ nhờ chiếc áo chùng đen, bỗng trở thành những vị lãnh chúa, điều động các đảng viên Cần Lao Công giáo đem áp bức, khổ nhục trải khắp miền Nam Việt Nam, mà đặc biệt là tại miền

Trung và Cao Nguyên Trung phần.

Giám mục Phạm Ngọc Chi là ai ? Thời toàn dân kháng Pháp (1946-1954), ông là một giám mục đã đưa cả giáo phận Bùi Chu làm công cụ cho quân đội viễn chinh Pháp (trái hẳn với chủ trương quốc gia của giám mục Lê Hữu Từ ở Phát Diệm). Khi quân Pháp rút lui bỏ vùng Nam Bắc Việt, Phạm Ngọc Chi đã dẫn 3 linh mục đến Nam Định quỳ xuống trước mặt đại tá Vanuxem để xin họ ở lại đừng bỏ đi. Phạm Ngọc Chi tuy theo Tây nhưng còn theo tiền nữa nên cũng đã bị cả tướng De Lattre De Tassigny (trong *Historia* số 25) và Bảo Đại (trong "*Le Dragon d'Annam*") mô tả là tay làm áp phe chuyên nghiệp. Khi mới di cư vào Nam, Phạm Ngọc Chi mưu đồ thành lập "Tập đoàn Công dân" (một đảng chính trị gồm toàn người Công giáo) nhưng bị anh em ông Diệm, trong chủ trương "độc đảng", bắt buộc "Tập đoàn Công dân phải giải tán nên từ đó giám mục Phạm Ngọc Chi gia nhập đảng Cần Lao và được Ngô Đình Cần cho đứng chung làm đồng chủ tịch. Phạm Ngọc Chi đã từng đi Mỹ tuyên truyền cho đảng "Cần Lao Công giáo" và được giới Thiên Chúa giáo Mỹ giúp đỡ tiền bạc rất nhiều và cũng chính giám mục Phạm Ngọc Chi đã vận động thành lập toà lãnh sự Mỹ tại Huế. Sau khi chế độ Diệm bị lật đổ, ngôi sao Phạm Ngọc Chi bị lu mờ một thời gian nhưng rồi cũng trở lại với địa vị lãnh chúa dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu như William J. Lederer đã mô tả trong "*Our Own Worst Enemy*".

Vào những năm vàng son của chế độ Diệm, tuy nhân dân đã sống dưới chế độ hà khắc độc tài rồi, nhưng từ khi đảng "Cần Lao Nhân Vị" biến thành đảng "Cần Lao Công giáo" thì dân miền Nam mới thực sự sống trong cảnh địa ngục trần gian như ông Lê Quân, một giáo sư Đại học Huế, đã viết:

Sự xây dựng một chủ thuyết chính trị để chống Cộng không phải là một điều sai, trái lại nó là điều cần thiết nữa là đảng khác. Tuy nhiên vấn đề là chủ thuyết đó phải được đặt trên căn bản nào. Một chủ thuyết không đặt trên tinh thần dân tộc mà lại khống chế tinh thần quốc gia và đời sống chính trị của con người như thế thì chỉ tạo nên một "giấc mộng hãi hùng" chứ đừng nói đến việc chống Cộng [13].

Là giấc mộng hãi hùng vì Đảng Cần Lao (cũng như tất cả các tổ chức chìm khác của anh em ông Diệm) đều biến thành những tổ chức khống chế và kiểm soát nhân dân theo kiểu Cộng sản như Stanley Karnow đã nói. Là giấc mộng hãi hùng vì "nơi nào có ảnh hưởng của **Cần Lao thì ở đó tinh thần của quân đội và nhân dân bị suy sụp và khả năng bị tiêu tan**" [14]. Là giấc mộng hãi hùng vì lời thề sắt đá của đảng viên "Cần Lao Công giáo" khác hẳn với lời thề của đảng viên "Cần Lao Nhân Vị" là : (1) Tiêu diệt Cộng sản vô thần, (2) Tiêu diệt các đảng phái quốc gia "phản loạn", và (3) Tiêu diệt Phật giáo "ma quỷ" để làm sáng danh Chúa và để ủng hộ lãnh tụ Ngô Đình Diệm [15].

Trong 8, 9 năm trời ngự trị trên đất nước quê hương, chế độ Ngô Đình Diệm và Đảng Cần Lao Công giáo đã đưa ra nhiều chính sách hà khắc, nhiều biện pháp thất nhân tâm mà nhiều tài liệu đã đề cập đến rồi. Ở đây tôi xin đề cập một phần chính sách "Công giáo hóa" bộ máy chính quyền song song với sách lược "Công giáo hóa nhân dân". (Tôi sẽ đề cập thêm chính sách "Công giáo hóa miền Nam" trong Chương XV, "Biến cố Phật giáo 1963").

Khi mới cầm chính quyền, vì còn gặp nhiều khó khăn chống đối, vì còn bỡ ngỡ trước tình thế phức tạp của đất nước, anh em ông Diệm còn sử dụng nhân sự không Công giáo trong các cơ cấu chính quyền và quân đội, nhưng dần dần khi chế độ đã vững vàng, họ mới bắt đầu đặt những người Công giáo vào thế chỗ những người của tôn giáo khác, bắt đầu từ những cơ quan quan trọng trước.

Ví dụ như trong Lực lượng Đặc biệt, họ đặt các sĩ quan Lê Quang Tung, Lê Quang Triều, Trần Hữu Kính; trong Công An, họ đặt hai phụ tá là Dương Văn Hiếu và Nguyễn Văn Hay (dưới quyền đại tá Nguyễn Văn Y). Chính Dương Văn Hiếu mới là nhân vật cốt cán trong ngành công an vì y phụ trách Công tác Đặc biệt, nghĩa là phụ trách việc tình báo, phản gián, bắt người, giết người, tiêu diệt đối lập. Trong

Bộ Quốc phòng thì có cháu rể là ông Trần Trung Dung và Tổng giám đốc Nha Hành Ngân kế Bộ Quốc phòng là ông Nguyễn Đình Cẩn (Bí thư Cần Lao ở Sài Gòn) để phụ trách làm kinh tài cho nhà Ngô; Nha Nhân viên thì họ đặt Trung tá Kỳ Quang Liêm thay Đại tá Đinh Sơn Thung. Trong Quốc hội thì chủ tịch luôn luôn là một nhân vật Công giáo, đa số dân biểu đều là người Công giáo. Đứng đầu tổ chức kinh tài trung ương là dân biểu Nguyễn Cao Thăng, người Công giáo Phú Cam, đặc trách về ngành thuốc O.P.V. thao túng việc xuất nhập cảng thuốc Tây. Ngành dân vệ thì do Trung tá Trần Thanh Chiêu chỉ huy, một người Công giáo Quảng Nam đã phạm lỗi lầm chiến thuật khiến cho sư đoàn 13 bị Việt Cộng đánh cho thảm bại tại Tây Ninh.

Cho đến đầu năm 1963, tất cả Tỉnh trưởng, Thị trưởng miền Trung và miền Cao Nguyên đều nằm trong tay người Công giáo Bắc và Trung, trừ Thị trưởng Đà Lạt là ông Trần Văn Phước, Tỉnh trưởng Thừa Thiên là ông Nguyễn Văn Đăng và Tỉnh trưởng Phú Yên là thiếu tá Dương Thái Đồng.

Thiếu tá Dương Thái Đồng (hiện ở Mỹ) do chính tôi đề cử với Tổng thống Diệm. Đồng là một sĩ quan ưu tú, có trình độ văn hóa cao, xuất thân từ trường Võ bị và đã từng tu nghiệp tại Mỹ. Đồng có kinh nghiệm chiến đấu đa diện tại chiến trường Bắc Việt trước 1954, và từng chỉ huy các đơn vị Pháo binh chiến đấu ở miền Nam. Khi Đồng đi nhận chức Tỉnh trưởng, ông ta có nhã ý đến chào tôi. Tôi khuyên Đồng phải giữ đúng phong cách "Cần, Kiệm, Liêm, Chính" của một vị Tỉnh trưởng. Tôi cho Đồng biết ở Phú Yên có hai thế lực rất mạnh, một thế lực nổi của chính quyền là nhóm Cần Lao do linh mục Tô Đình Sơn lãnh đạo làm mưa làm gió ở tỉnh này, và một lực lượng bí mật đối lập với chính quyền là lực lượng Đại Việt của cụ Trương Bội Hoàng. Thế mà chỉ mới nhận chức độ vài tháng, chưa phạm lỗi lầm gì, Đồng đã bị nhóm Cần Lao Tô Đình Sơn vận động với Tổng thống Diệm và ông Ngô Đình Cẩn hạ tầng công tác chuyển đi nơi khác. Thay thế Đồng là Trung tá Nguyễn Hoài. Kinh nghiệm của Hoài là Trưởng phòng Tài chính cho Nha Tổng giám đốc Bảo an, Hoài chưa hề tác chiến và chỉ có bằng tiểu học, nhưng vì Hoài là người Công giáo, có em làm linh mục nên được Cần Lao nâng đỡ.

Về chức Tỉnh trưởng Thừa Thiên và Thị trưởng Thành phố Huế, đã có lần ông Diệm bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Cẩn giữ chức vụ quan trọng đó. Thừa Thiên và Huế là Thủ đô văn hóa của miền Trung, có nhiều nhân sĩ, trí thức, khoa bảng lại là nơi mà dân số có hơn 90% theo Phật giáo ông Cẩn lại là người Công giáo, nguyên chỉ là một thư ký tòa Sứ thời Pháp thuộc, cho nên đã phạm một số lỗi lầm bị dân chúng Huế bất hợp tác. Do đó mà chính quyền đành phải thay thế ông Nguyễn Đình Cẩn bằng một Tỉnh trưởng theo đạo Phật là ông Nguyễn Văn Đăng. Và vì Tỉnh trưởng là người theo đạo Phật cho nên nhà Ngô mới đặt một Phó Tỉnh trưởng Nội An là Đặng Sĩ người đã có thành tích chống Phật giáo hung hãn tại Quảng Trị lúc y còn làm Trung đoàn trưởng ở sư đoàn I dưới quyền Đại tá Tôn Thất Xứng (hiện ở Canada). Biến cố Phật giáo tháng 5 năm 1963 xảy ra, Thiếu tá Nguyễn Mậu, người Công giáo quê tỉnh Khánh Hòa, được Tổng thống cử thay thế Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng để đàn áp Phật giáo. Nói tóm lại, cho đến năm 1963, trừ Thị trưởng Đà Lạt là người theo Phật giáo, tất cả Tỉnh, Thị trưởng tại miền Trung và Cao Nguyên đều là tín đồ Công giáo.

Tại Nam phần, vì sự hiện diện phức tạp của nhiều tôn giáo như Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo, Phật giáo nguyên thủy... và đời sống tín ngưỡng có mức độ nồng nàn sôi nổi một cách thần bí của những Đạo Dừa, Đạo Khăn Trắng, Bà Chúa, Ông Đồng... cho nên chính quyền Ngô Đình Diệm còn dè dặt trong chính sách Công giáo hóa bộ máy cai trị. Tuy nhiên ông Diệm cũng đã bổ nhiệm một số Tỉnh trưởng Công giáo ở những tỉnh, quận như Gia Định, Bình Tuy, Định Tường, Phước Long, Long Khánh, Kiến Hòa, Phước Thành, Vĩnh Long v.v...

Tại Đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn, vì đã có ông Diệm và bộ máy Cần Lao Công giáo Trung ương ở đó nên không gấp gáp có một Đô trưởng Công giáo. Tuy nhiên đa số những Quận trưởng cảnh sát đều là người Công giáo và vị Phó Đô trưởng kiêm thủ lãnh Thanh niên Cộng Hòa Đô thành là Trung tá Nguyễn Văn Phước thì

không những là một tín đồ Công giáo ngoan đạo mà còn sinh đẻ tại Thừa Thiên.

Về phía quân đội thì khi ông Diệm mới chấp chánh, chỉ có một mình tướng Trần Văn Minh là người Công giáo, ngay cả số sĩ quan cấp tá theo Công giáo cũng như lá mùa thu, cho nên anh em ông Diệm đã phải thăng cấp thật mau và đặt những chức vụ quan trọng vào tay những sĩ quan Công giáo như tướng Huỳnh Văn Cao, các sĩ quan cấp tá như Nguyễn Bảo Trị, Lâm Văn Phát, Trần Thanh Chiêu, Bùi Đình Đạm, Trần Văn Trung, Trần Ngọc Huyền, Nguyễn Văn Châu, Kỳ Quang Liêm, Nguyễn Ngọc Khôi, Lê Quang Trọng, Nguyễn Thế Như, Huỳnh Công Tịnh, Nguyễn Văn Thiệu, Ngô Du v.v... những sĩ quan được đặc cách thăng thưởng mau nhất trong quân đội Việt Nam Cộng hòa, mà mau nhất là tướng Huỳnh Văn Cao và Lê Quang Tung. Tướng Nguyễn Khánh thời làm Tham mưu trưởng đã có lần đề nghị cất chức tư lệnh quân đoàn 4 của tướng Huỳnh Văn Cao vì lý do thiếu khả năng, nhưng không được vì anh em ông Diệm hết sức tín nhiệm và che chở cho ông Huỳnh Văn Cao. Theo tôi biết thì anh em ông Diệm muốn "thổi" Huỳnh Văn Cao lên thật mau để trong tương lai Cao nắm chức Tổng Tham mưu trưởng quân đội thay tướng Lê Văn Tỵ. Họ đã dám đưa những sĩ quan bất tài, suốt thời gian tại ngũ chưa từng chỉ huy đơn vị tiểu đoàn để giữ chức vụ sư đoàn trưởng như trường hợp Trần Thanh Chiêu và Bùi Đình Đạm chẳng hạn, thì việc đưa ông Huỳnh Văn Cao giữ chức Tổng Tham mưu trưởng quân lực là việc không thể không xảy ra. Chưa kể những yếu tố khác, chỉ với chính sách Công giáo hóa Quân đội mà thôi đã gây bất mãn cho hàng ngũ sĩ quan, cho nên những binh biến do chính quân nhân tổ chức đã liên tiếp xảy ra từ 1960 đến 1963.

Dựa vào thiếu số 10% Công giáo để thao túng và áp bức đại khối dân tộc tự căn bản đã là một sai lầm trầm trọng, đã là một chính sách thất nhân tâm có khác gì Cộng sản ngày nay dựa vào 1 triệu đảng viên để thống trị hơn 50 triệu dân Việt Nam, có khác gì thời thực dân chỉ có 5, 7 ông Tây mà cai trị toàn dân cả tỉnh. Huống gì cái thiếu số đó lại là **thiếu số nặng đầu óc phe phái, hẹp hòi, giáo điều và mang rất nhiều mặc cảm tội lỗi**, cái tội lỗi lịch sử đã theo Tây phản dân hại nước khiến cho các nhà cách mạng phải kêu gọi toàn dân rằng:

Sự đấu tranh thực tiễn của nòi giống trên lịch sử mấy chục năm trời có chứng cứ sắt máu, phải tỏ rõ cho chúng ta, người sau, biết cái gian nan, khổ khổ, nhọc nhằn, si nhục, thảm họa của sự vật lộn sống còn chung trong một lúc tự động tổng động viên của toàn dân phản Pháp xâm lược và **phản Gia Tô**, phản Việt gian trên tất cả cái nhộn nhịp cảm động, uất ức của toàn dân vì binh, toàn địa vì phòng, toàn tài vì dụng [16].

Rõ ràng như thế nhưng ngoan cố không chịu chấp nhận và hối cải, cái thiếu số đó đã trút tất cả những ấn ức tâm lý trên sinh mạng đồng bào bằng thái độ bệnh hoạn qua các chính sách áp bức độc tài.

Vì thế suốt chín mươi năm nhà Ngô và Đảng Cần Lao ngự trị tại miền Nam, ngoại trừ một thiếu số thống trị với tất cả đặc quyền đặc lợi, còn thì nhân dân đã phải sống khổ nhục sợ hãi không khác gì nhân dân miền Bắc đã phải sống dưới chế độ Cộng sản của Hồ Chí Minh.

Đầu năm 1971, trước cuộc hồi sinh của những phần tử Cần Lao để lũng đoạn chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, ông Chu Bằng Lĩnh viết tác phẩm "*Đảng Cần Lao*" để lên án chế độ Diệm. Ông Chu Bằng Lĩnh là ký giả kỳ cựu, người Bắc di cư, là một nhà văn, nhà báo, từng theo dõi hoạt động chính trị, nắm vững tình hình Việt Nam ngay từ thời Pháp thuộc. Lúc ông Diệm mới về nước cầm quyền, phần vì được trang bị tinh thần chống Cộng, phần vì tưởng lầm ông Diệm là người chân thành yêu nước nên ông đã cùng với một nhóm nhà văn, nhà báo tên tuổi như Tam Lang, Hiếu Chân, Như Phong, Vũ Khắc Khoan... thành lập nhóm Tự Do để ủng hộ cho ông Diệm và đã liên hệ khá chặt chẽ với bác sĩ Trần Kim Tuyến. Không ngờ càng ngày chế độ Diệm và Đảng Cần Lao càng đi sâu vào con đường tội lỗi để đến nỗi ngay cả những nhân vật trong nhóm Tự Do kể thì xa lánh chế độ, kể thì

bị bắt giam.

Chúng ta hãy nghe một lời oán trách Cần Lao của nhà văn Chu Bằng Lĩnh:

Một giai đoạn đẫm máu tiếp theo đó! Nhân danh Cần Lao, biết bao vụ trả thù, trả oán đã được thực hiện, bao nhiêu sinh mạng người dân vô tội đã bị chết oan và thảm khốc. Và sau một năm trời triệt để "tiêu diệt phản loạn" (đảng phái quốc gia), các cán bộ lãnh đạo miền Trung lại báo cáo lên ông Cần "bọn phản loạn đã rút vào ẩn nấp hết, xin chỉ thị hành động", và chỉ thị của Cần được ban xuống từ trên chiếc sập gụ to lớn, trước cơi trầu đang nhai lèm bèm: "Tiêu diệt cho hết bọn ma quỷ" (Ngô Đình Cần ám chỉ bọn ma quỷ là những người theo đạo Phật) và giai đoạn đẫm máu lại được tiếp diễn, lần này thảm khốc và ác liệt gấp chục lần trước. Lần này những vụ tàn sát tập thể đã xảy ra, nhân danh Cần Lao diệt trừ Cộng Sản nằm vùng.

Mỗi thâm thù máu lệ giữa một số đảng phái quốc gia và tôn giáo miền Trung với chế độ nhà Ngô khởi sự từ đó. Trong lúc Cần vẫn ngồi chễm chệ trên chiếc sập gụ nhai trầu và ra lệnh cho nhóm tay chân, thì dân miền Trung cũng đã ý thức được rõ rệt thế nào là "Đảng Cần Lao" và "ai" thực sự lãnh đạo tất cả các cuộc tàn sát khủng khiếp nhân danh ông Cựu và nhân danh chống Cộng.

Gieo gió gặt bão, các vụ tàn sát hồi tết Mậu Thân vừa qua cũng chỉ là sự "trả quả" của cuộc tàn sát nhân danh Cần Lao trước đây. Ngồi tại Dinh Độc Lập, Ngô Đình Diệm có ngờ đâu em mình đã nhân danh Cần Lao mà nhúng tay vào máu khủng khiếp đến thế...[17].

Cái giấc mộng hãi hùng do đảng Cần Lao Công giáo của chế độ Ngô Đình Diệm gây ra không chỉ làm kinh khiếp những người lương dân khi đất nước chưa rơi vào tay Cộng sản Hà Nội, mà 20 năm sau vẫn còn đeo đuổi, ám ảnh mãi những người lưu vong nơi xứ người sau 1975. Biết bao nhiêu người đã viết về thảm họa dân tộc dưới chế độ Diệm, ở đây tôi xin nhắc lại một đoạn trong "bản án" kết tội chế độ Ngô Đình Diệm của chiến sĩ cách mạng miền Trung là ông Lê Nguyên Long, một chứng nhân của thời đại:

... Trong suốt 9 năm ông Diệm cầm quyền, thời gian đó ở nông thôn, cơ quan nào cũng có thể bắt người. Công an bắt người, Xã trưởng bắt người, Quận trưởng bắt người, An ninh Quân đội bắt người, và cả Phong trào Cách mạng Quốc gia (ra đời từ nhà Ngô) cũng bắt người rồi giao cho công an trừng trị. Nhưng ghê gớm nhất là "Đoàn mật vụ miền Trung" do Ngô Đình Cần đỡ đầu. Đó là đoàn hung thần toàn quyền sinh sát. Đoàn có quyền đi khắp nơi, đến đâu địa phương phải tiếp rước chu đáo. Đoàn cần bắt ai thì giao cho công an đi bắt, bất kỳ đêm ngày. Nếu nạn nhân bị tra tấn chết thì quận trưởng và công an phải lập biên bản hợp thức hóa sự chết. Và bị bắt không cần phải có chứng cứ, chỉ cần bị nghi chống chính phủ là bị bắt (tại Long Beach, California, có đồng hương từ ngày vào đất Mỹ đến nay vẫn nằm bẹp ở nhà vì bệnh cũ tái phát, hậu quả sự tra tấn tàn độc của mật vụ Diệm).

Cộng Sản độc quyền ái quốc, ai khác mình là phản động, Việt gian, thì ông Diệm cũng độc quyền chống Cộng, ai khác mình là Cộng sản, phải giết ! Đã biết bao người chống Cộng, đã từng bị Cộng sản giam cầm, đến khi ông Diệm cầm quyền thì hồ sơ của họ lại trở thành là những người hoạt động cho Cộng Sản ! Biết bao đảng viên Quốc dân Đảng, Đại Việt, Duy Dân một sớm một chiều hồ sơ của họ biến thành Cộng Sản, di hại cho tới mãi sau khi ông Diệm đổ. Cộng sản có chủ thuyết Mác-Xít, giai cấp đấu tranh thì ông Diệm cũng rần nện ra cái chủ thuyết Nhân Vị nhưng hoàn toàn vô vị (vô vị vì ngoài tay chân ông Diệm ra, toàn dân có ai để ý hoặc tìm hiểu thuyết Nhân Vị là gì đâu?). Có thể nói rằng, trừ chế độ Cộng sản ra chưa có một chế độ quốc gia nào ở Việt Nam đàn áp, thủ tiêu, áp sát, bắt cóc, tra tấn, cầm tù hàng vạn người quốc gia cũng như tu sĩ các tôn giáo như thời Diệm. Trừ Cộng sản ra chưa có chế độ nào thẳng tay đàn áp đối lập để củng cố địa vị như chế độ Diệm, chưa có một chế độ nào phản dân chủ và khinh

thị, lợi dụng nhân dân làm cái bung xung như chế độ Diệm... Tất cả những ai chỉ ở Thủ đô hoặc các thành phố lớn khó lòng thấy rõ chính sách gian ác, hành động bất nhân, phản dân hại nước của chế độ Diệm mà phải quan sát ở các quận, tỉnh, nông thôn (90%) lãnh thổ toàn quốc mới thấy rõ tội ác tay chân nhà Ngô mà một thời đã có người nói "Trúc Nam Sơn không thể chệp hết tội, nước muôn sông không thể rửa hết nhơ"...[18].

Khai sinh, nuôi dưỡng và thúc đẩy một lớp người nhắm mắt chạy theo quyền uy vào con đường tội lỗi qua Đảng Cần Lao vẫn chưa phải là cái tội lớn nhất của chế độ Diệm. Cái tội lớn nhất là đã vì sự độc tôn, độc tài, kiêu ngạo của mình mà làm suy nhược và di hại sinh lực của dân tộc, một sinh lực đã được thử thách và trui luyện từ bao nhiêu thế hệ của tiên nhân, một sinh lực tối cần thiết cho giai đoạn trực diện với kẻ thù Cộng sản.

Sinh lực dân tộc bị chấn động nguy hiểm nhất qua hai chính sách quyết liệt của chế độ Ngô Đình Diệm là **gây mâu thuẫn tôn giáo** và **tiêu diệt các đảng phái quốc gia** mà biểu hiện rõ ràng nhất là "... hậu quả sai lầm của chế độ Diệm là một xấu tương tá lên nắm quyền chính trị và các tôn giáo thì sát phạt nhau..." [19].

Gây mâu thuẫn tôn giáo là phá hoại cái sức mạnh "dung để hóa, hóa để hòa," vốn là sức mạnh truyền thống đã giúp dân tộc vượt thắng mọi cuộc xâm lăng văn hóa và nhân văn của các đế quốc. Tiêu diệt các đảng phái quốc gia là phá hoại quyết tâm đề kháng và tiềm lực đấu tranh của các lực lượng dân tộc yêu nước không Cộng sản. Cho nên, vì nắm lấy độc quyền tôn giáo và độc quyền chính trị, nhà Ngô khi nắm xuống đã để lại một hậu quả lâu dài và sâu sắc, hậu quả đã làm cho miền Nam kiệt quệ ý chí và sức mạnh để đương đầu với Cộng Sản. Sau chế độ độc tài Ngô Đình Diệm là chế độ quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu, một chế độ Diệm không Diệm, vì cũng lại do một số "Cần Lao Công giáo" cũ len lỏi tránh né để ẩn náu trong chính quyền và khuynh loát sức mạnh Quốc gia. **Miền Nam thua Cộng sản năm 1975 cũng chỉ là kết quả tất yếu cuối cùng của một chuỗi hệ quả dây chuyền mà đầu mỗi tác hại là sự thành hình của một tổ chức ma quái tên là "Cần Lao Nhân Vị".**

Nhìn lại lịch sử với nhiều tiếc nuối và ân hận, ta thấy rằng nếu anh em ông Diệm chủ trương hòa đồng mọi tôn giáo và hợp tác các đảng phái, thực hiện một cuộc đại đoàn kết quốc gia như thời nhà Trần thì chắc chắn quân Cộng Sản Bắc Việt đã phải chịu số phận như quân Mông Cổ xưa kia rồi. Cho nên trong sự tiếc nuối và ân hận đó, tôi muốn khơi lại một ít sự kiện lịch sử về số phận các đảng từng có công với quê hương dân tộc mà bị anh em ông Diệm tiêu diệt.

Từ trước khi anh em ông Diệm nắm chính quyền vào năm 1954, chúng ta đã có những đảng cách mạng như *Việt Nam Quốc Dân Đảng* của anh hùng Nguyễn Thái Học, *Đại Việt Quốc Dân Đảng* của nhà cách mạng Trương Tử Anh, *Đại Việt Duy Dân Đảng* của thiên tài triết học Lý Đông A, *Việt Nam Dân Chủ Xã hội Đảng* của Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ, *Việt Nam Phục Quốc Đảng* của Cao Đài được lãnh đạo bởi các chiến sĩ Phạm Công Tắc, Nguyễn Văn Sâm và Trần Quang Vinh, *Việt Nam Cách mạng Đồng Minh hội* của Chí sĩ Nguyễn Hải Thần, *Đại Việt Quốc Xã Đảng* của lãnh tụ Nguyễn Xuân Tiểu, *Đại Việt Dân Chính* của văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam... Và trong khi anh em ông Diệm còn làm quan, làm công chức cho chế độ bảo hộ Pháp, cho Nam triều mục nát để vinh thân phì gia thì các đảng cách mạng nói trên đã anh dũng xả thân chiến đấu chống thực dân xâm lăng. Từ năm 1945-46, khi anh em ông Diệm ẩn náu, trốn tránh ở Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, và Vĩnh Long trong những vùng an ninh do quân đội Pháp chiếm đóng, hoặc từ năm 1950, khi anh em ông Diệm đi ra nước ngoài cầu cạnh ngoại bang ủng hộ cho về nước cầm chính quyền, thì các đảng cách mạng nói trên lại phải đương đầu thêm với một kẻ thù nữa là Cộng Sản. Biết bao nhiêu chiến sĩ của các đảng cách mạng đó đã bị Cộng Sản tiêu diệt, đã hy sinh cho chính nghĩa dân tộc: Lãnh tụ Lý Đông A đã hy sinh khi còn cầm quân chống lại

Việt Minh tại Hòa Bình (Bắc Việt), lãnh tụ Trương Tử Anh bị Việt Minh sát hại ngay tại Hà Nội, lãnh tụ Huỳnh Phú Sổ bị lừa giết ngay tại miền Tây Nam phần, lãnh tụ Nguyễn Văn Sâm bị thủ tiêu ngay tại Tây Ninh, các lãnh tụ Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh của Việt Quốc, cụ Nguyễn Hải Thần, ông Tạ Nguyên Minh của Việt Cách và nhiều đồng chí của họ đã phải lưu vong qua Tàu tìm phương thế phục quốc... Thế mà khi có quyền lực trong tay, anh em ông Diệm không nghĩ đến lòng yêu nước, quyết tâm hy sinh, sự nghiệp đấu tranh cao cả của những nhà ái quốc đó, mà lại đang tâm đàn áp, khủng bố, giam cầm, sát hại những đồng chí, đảng viên của họ, đang tâm tiêu diệt những tổ chức đang nối tiếp sự nghiệp cách mạng to lớn của tiền nhân.

Vì mù quáng và hẹp hòi chỉ cho tập đoàn của mình là lực lượng chống Cộng duy nhất, chế độ Diệm đã tiêu diệt các đảng phái. Vì độc tài và độc tôn, không muốn san sẻ quyền làm chủ đất nước với bất cứ một ai, chế độ Diệm đã tiêu diệt các đảng phái. Vì chỉ biết nương dựa vào ngoại bang mà không thêm đếm xỉa đến sức mạnh siêu việt của nhân dân, chế độ Diệm đã tiêu diệt các đảng phái. Và cuối cùng, vì không nắm vững truyền thống dựng nước và quy luật giữ nước của cha ông, chế độ Diệm đã tiêu diệt các đảng phái.

Vì không nhân nghĩa và thiếu cả liêm sỉ, anh em ông Diệm quên mất cái thời họ đã phải nương nhờ và vay mượn uy thế của các đảng phái để gây tên tuổi cho mình như năm 1946 tại Hội nghị Đoàn Kết ở Sài Gòn. Anh em ông Diệm cũng quên mất công lao của anh em Việt Quốc, tiêu biểu bởi các ông Nguyễn Chữ, Phạm Đình Nghị, Lê Trung Chi... tại Huế và Nam Ngãi đã chia sẻ gian lao với họ trong lúc còn gặp chống đối khó khăn vào những năm 1954-1955. Anh em ông Diệm cũng không thêm nhớ đến cái ơn giúp đỡ của lãnh tụ Nguyễn Xuân Tiểu thời ông Diệm đang còn là cá chậu chim lồng, đau ốm, khổ sở trong tay Việt Minh lúc bị giam cầm tại vùng núi rừng Việt Bắc.

Họ lấy lý do một số giáo phái và đảng phái đã chống đối họ để tiêu diệt những đoàn thể đó! Vậy thử hỏi đảng Duy Dân, đảng Việt Cách và nhiều đoàn thể khác đã phạm phải những lỗi lầm gì mà nhà Ngô cũng giam cầm các lãnh tụ và cán bộ của Đảng Duy Dân. Hỏi ai là người quốc gia yêu nước, chống Cộng mà không đau lòng khi thấy các ông Phạm Thành Giang, Hà Thế Ruyệt, Tạ Chí Diệp, Tô Văn và vô số đảng viên Quốc gia bị nhà Ngô bắt giam chung tại trại cải tạo Tam Hiệp (Biên Hòa), cùng khám với cán bộ Cộng Sản vào năm 1956, mà lại còn bị cán bộ Cần Lao đốt nát giáo dục chính trị (hai ông Ruyệt và Tô Văn hiện sống ở Mỹ).

Nếu gọi hành động nói lên nguyên vọng đích thực của quần chúng là chống đối, nếu gọi phê phán các chính sách sai lầm của Chính phủ là chống đối, nếu gọi đòi hỏi chính quyền sinh hoạt tự do và dân chủ là chống đối, nếu gọi chủ trương một sách lược chống Cộng không giống với sách lược của Chính phủ là chống đối, nếu gọi lời kêu gọi một cuộc cách mạng xã hội để tránh bất công và trong sạch hóa sinh hoạt quốc gia là chống đối thì chế độ đã mất hết đạo đức chính trị cũng như chức năng quản trị, và quốc gia đã đến hồi mạt vận rồi.

Tuy quái đản nhưng có thật, miền Nam trong 9 năm cai trị của chế độ Ngô Đình Diệm đã gọi những hoạt động chính đáng và khẩn thiết đó là "chống đối" cho nên quốc gia mới suy vi. Và nhân dân nói riêng, các đảng phái nói chung, chỉ còn 4 chọn lựa: hoặc không sáng suốt thì bị đẩy về phía kẻ thù Cộng Sản, hoặc thiếu kiên trì thì ngậm đắng nuốt cay tê liệt theo chính quyền, hoặc giàu quyết tâm thì âm thầm chống đối, hoặc không dẫn được phần uất thì tự hủy.

Ngày 7 tháng 7 năm 1963, văn hào mà cũng là chiến sĩ cách mạng Nhật Linh Nguyễn Tường Tam uống thuốc độc tự vẫn để phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Trước khi tự hủy, ông không quên gởi lại lời trần trối đầy máu lệ với quốc dân, đồng bào:

"Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử cả. **Việc đem các đảng phái quốc gia xử trị là việc làm mất nước vào tay Cộng Sản.** Tôi tự hủy mình

cũng như Hòa thượng Quảng Đức tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do”.

Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, một lãnh tụ của Đảng Đại Việt cũ, trong một cuộc phỏng vấn của báo Người Việt về “Nguyên nhân gây nên sự sụp đổ làm mất Việt Nam” đã trả lời vì Ngô Đình Diệm đã tiêu diệt hết các lực lượng đảng phái và giáo phái [20].

Hai nhận định trên đây, một được bùng lên trong thực tế sôi bỏng và khẩn thiết của người đã xả thân đấu tranh và ngay trước giờ phút trang trọng, quyết liệt để chấm dứt đời mình; một được thặng hoa qua những thăng trầm chính trị già dặn của gần 20 năm sau mà bây giờ đang suy gẫm về thân phận mất nước để đấu tranh phục quốc. Cả hai, tuy một thì dự phóng về tương lai và một thì suy nghiệm về quá khứ, đều nói lên một sự thực, và cả hai đều biến sự thực đó thành ra một quy luật chính xác là chính chủ trương độc tài, độc đảng, tiêu diệt tôn giáo và đảng phái quốc gia của anh em ông Diệm và của đảng Cần Lao Công giáo đã là nguyên nhân sâu xa nhất và chính yếu nhất làm cho miền Nam Việt Nam tự do suy nhược và cuối cùng rơi vào tay Cộng Sản vào năm 1975.

[1] Hoàng Trọng Thước, *Tinh Thần Trào Phúng trong Thi Ca Xứ Huế*, tr. 275.

[2] Thư của ông Võ Như Nguyễn gửi ông Hoàng Đồng Tiểu (xem toàn bộ lá thư trong phần Phụ Lục).

[3] Đào Duy Anh, *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, tr. 224.

[4] Lý Chánh Trung, *Tôn Giáo và Dân tộc*, tr. 77.

[5] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 265.

[6] B11EH, Tome 4 (1941), Fascicule 1, 2 tr. 73-79.

[7] Điều 89 của Hiến Pháp trong mục tu chính còn quy định rằng không được xâm phạm hay tu sửa điều 3 này.

[8] Công báo Việt Nam Cộng Hòa (số 48 ngày 26-10-56). Phụ lục trang 2669.

[9] Vedel, G. *Etudes des Constitutions*, tr. 130 (“La nation est une personne juridique distincte des individus qui les composent”).

[10] Bản dịch của nhật báo *Tự Do* ngày 4-4-59.

[11] Chu Bỉnh Linh, *Cần Lao Cách Mạng Đảng*, tr. 565.

[12] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, tr. 439.

[13] Lê Quân, *Những Xuyên Tạc và Ngộ Nhận về Phật giáo Việt Nam*, Tạp chí Khai Phóng (số 6), tr. 46, 47.

[14] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 137.

[15] Chu Bỉnh Linh, *Cần Lao Cách Mạng Đảng*, tr. 322 và 408.

[16] Lý Đông A, *Chu Tri Lục*, tr. 109.

[17] Chu Bỉnh Linh, *Cần Lao Cách Mạng Đảng*, tr. 314, 315.

[18] Lê Nguyên Long, *Bất Đắc Dĩ Khơi Đổng Tro Tàn*, tạp chí Khai Phóng (số 7), tr. 38, 45.

[19] Đào Sĩ Phu, bài: *Cái Chết Của Việt Nam và Cái Nhìn Về Tương Lai Thế Giới*, trong nguyệt san Nhân Bản (số 16), tr. 8, 9.

[20] Tuần báo Người Việt (số 10/bộ mới).

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiệu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

Mục Lục

Trang Hoàn Linh Đỗ Mậu

VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

Chương IX

NHỮNG CHÍNH SÁCH ĐỘC TÀI

Ngày 4 tháng 3 năm 1956, Quốc hội Lập hiến ra đời với nhiệm vụ chính yếu là soạn thảo, biểu quyết và thông qua Hiến pháp của nền Đệ Nhất Cộng Hòa. Tuyệt đại đa số các dân biểu là thành viên của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, và vì dự thảo Hiến pháp đã được "chung quyết" từ trước tại dinh Độc Lập nên các cuộc thảo luận tại trụ sở của Quốc Hội chỉ là những cuộc thảo luận nặng về hình thức và để cho có vẻ dân chủ. Cuối cùng, 123 dân biểu đều đồng thanh chấp thuận bản Hiến pháp và được ông Diệm ban hành vào ngày 26 tháng 10 năm 1956.

Như đã phê bình trong chương trước, những danh từ hoa mỹ và nhiều khi thần bí trong Hiến pháp cũng như trong những điều khoản căn bản phải có của một Hiến pháp là chỉ cốt để che dấu một cách vụng về những điều khoản phản dân chủ, phản thời đại, và phản dân tộc của nó.

Đã không thiếu những luật gia lúc đó cũng như sau này phát hiện ra tính bất quân bằng trong nguyên tắc phân quyền cũng như sự tập trung quyền lực quá độ vào vị nguyên thủ quốc gia của bản Hiến pháp này. Để kiểm soát và hạn chế hai tác hại lớn lao này, người ta "đã tìm thấy rất ít điều khoản bảo đảm sự ngăn ngừa, chặn đứng một chế độ độc tài, độc đảng" [1]. Tuy điều 98 chỉ cho Tổng thống đặc biệt nắm nhiều quyền hành trong nhiệm kỳ lập pháp đầu tiên mà thôi để bảo đảm sự ổn định và liên tục của sinh hoạt quốc gia, nhưng sau khi hết nhiệm kỳ đó rồi, anh em Diệm-Nhu vẫn, theo đà, tiếp tục đưa ra những chính sách và biện pháp chà đạp những điều khoản dân chủ hiếm hoi còn lại trong Hiến pháp. "Diệm và Nhu hoàn toàn không biết đến Hiến pháp, chỉ cai trị bằng sắc lệnh và bằng ý kiến riêng của mình, hơn nữa, thể chế độc tài của họ lại được thực hiện đến tận cấp thôn xã" [2].

Một quyết định sai lầm lớn nhất của ông Diệm lúc bấy giờ là bãi bỏ những cuộc bầu cử thôn xã vốn là đơn vị hành chính cơ bản và thực dụng của xã hội Việt Nam. Từ tháng 6 năm 1956 trở đi, các viên chức điều hành cấp xã đều sẽ do Tỉnh trưởng chỉ định chứ không phải là Hội đồng do nhân dân trong làng bầu lên nữa [3]. Chế độ thôn xã Việt Nam vốn có truyền thống sinh hoạt theo nguyên tắc đồng thuận hòa hài, các viên chức quản trị do chính dân làng bằng hình thức này hay hình thức khác tín nhiệm đề cử, nhờ vậy thôn làng đã trở thành những pháo đài xây dựng nên sức mạnh mãnh liệt và viên mãn không những để chống thẳng các đạo quân xâm lược mà còn nhiều khi chống đối, khước từ các chính sách tàn ác của các triều đình Việt Nam, vì vậy mà "*phép vua (mới) thua lệ làng*". Nhưng dù là cựu quan lại Nam triều ông Diệm vẫn cố tình bác bỏ những yếu tính văn

minh và truyền thống dân tộc đó nên những tác hại chiến lược về sau, khi phải đối chọi với cuộc chiến tranh nhân dân do Cộng Sản chủ xướng, còn kéo dài cho đến ngày mất miền Nam [4].

Bốn tháng sau đó, vào tháng 10, ông Diệm lại ban hành Dự 57a cho phép Tỉnh trưởng nhiều đặc quyền về an ninh và phát triển. Dự 57b cho phép Tỉnh trưởng được trưng tập nhân dân trong những công tác cứu tế xã hội... đã biến một số đông những Tỉnh trưởng, Quận trưởng, và Xã trưởng thành ra màng lưới quyền lực đầu tiên ở cấp địa phương để khai sinh và nuôi dưỡng những mầm mống bất công, tham nhũng và áp bức từ đó cho đến sau này.

Tất cả màng lưới đó tuy chằng chịt đan nhau nhưng lại quy về một mối tại dinh Độc Lập, nơi mà Tổng thống Diệm tập trung tất cả mọi quyết định, vi phạm mọi nguyên tắc hành chánh cơ bản, để can thiệp trực tiếp và mạnh mẽ vào những sinh hoạt nào mà ông muốn, cấp độ nào mà ông thích. Chủ trương **trung ương tập quyền tuyệt đối** đó, một lần nữa phản ánh cái tâm lý độc quyền và độc tôn là một trong những nét đặc thù của con người ông Diệm từ những ngày đầu mới làm quan Nam triều. (Cho nên như tôi đã trình bày trong một chương trước, việc ông đòi hỏi người Pháp phải cải cách xã hội thời làm Thượng thư Bộ Lại chỉ là một cái cố thủân lý và khôn khéo thể hiện tham vọng **nắm hết và nắm chặt** quyền lực trong tay mà thôi. Vì rõ ràng nhất là tại sao thời làm Thượng thư Bộ Lại ông đòi hỏi tự do và chủ quyền cho người dân mà bây giờ, đến lúc làm Tổng thống, ông lại bãi bỏ chế độ dân cử tại thôn xã để tước đoạt quyền tự do và quyền làm chủ của người dân?)

Song song với những biện pháp hành chánh thất nhân tâm đó, chế độ lại phạm thêm một lỗi lầm khác, đẩy nhân dân thêm một bước nữa về sự khủng hoảng tín nhiệm dọn đường màu mỡ cho mầm Cộng Sản sinh sôi nảy nở sau này. Đó là chiến dịch rầm rộ và lỗ bịch để đề cao và thần thánh hóa ông Diệm. Từ bài "*Suy tôn Ngô Tổng thống*" được ra lệnh hát bất kỳ lúc nào có chào cờ đến những ngày lễ "Thánh Bổn Mạng", từ một ngày lễ "Song Thất" bắt chước một cách vụng về ngày lễ Song Thập của Trung Hoa đến chân dung Ngô Tổng thống xuất hiện trong các rạp chiếu bóng, rạp cải lương (đến độ nhiều khán giả đã đợi cho đến khi xong cái trò hề suy tôn đó rồi họ mới chịu vào xem phim chính). Kỹ sư Trần Văn Bạch, nguyên Bộ trưởng Bộ Công Chánh, đã không chịu hô "Ngô Thủ tướng muôn năm" trong các buổi lễ suy tôn nên bị vu cáo là có liên hệ với Bình Xuyên đến nỗi phải bị mất chức, hạ tầng công tác, như đã nói trong chương IV.

Những biện pháp cai trị mở đầu đó, và những điều khoản phản dân chủ trong Hiến pháp chứng tỏ rằng quả thật anh em ông Diệm đã không chuẩn bị hoặc không thiết lập được một kế hoạch xây dựng quốc gia nào trong thời gian mới lên nắm chính quyền. Như một phép lạ do ơn trên ban xuống, như một kẻ chuyên môn kéo màn bồng bị đẩy ra sân khấu diễn tuồng, anh em ông Diệm choáng váng trước hoàn cảnh và trước mức độ quá to lớn của vấn đề cai trị đất nước, nhất là vì muốn giới hạn quyền cai trị đó trong gia đình mình thôi. Cho nên kế sách đầu tiên phải làm là củng cố quyền lực, tập trung quyền lực và độc chiếm quyền lực. Kế sách đó được biểu hiện dưới ba kế hoạch:

1. Biến Tổng thống chế dân chủ thành một "triều đại quân chủ" với những đặc quyền tuyệt đối và to lớn trong tay vị lãnh đạo.
2. Xây dựng một giai cấp thống trị dựa trên thiểu số Cần Lao Công Giáo do chính anh em trong gia đình kiểm soát và điều động.
3. Thiết kế một hệ thống quyền lực từ thượng tầng đến hạ tầng cơ sở để chi phối và ảnh hưởng mọi sinh hoạt quốc gia.

Kế hoạch ba tầng đó chỉ nhằm mục tiêu Công giáo hóa toàn bộ nhân dân miền Nam để duy trì quyền lãnh đạo đất nước *anh truyền em nối*. Phát xuất từ những sai lầm cơ bản về nhận định như chỉ có người Công giáo mới chống Cộng, chỉ có người Công giáo mới trung thành với mình, chỉ có một quốc gia theo Công

giáo mới được quốc tế ủng hộ. Và cũng phát xuất từ những tính toán chủ quan như xây dựng được một chủ thuyết Kitô giáo là có thể vạch được một sinh lộ cho tổ quốc, xây dựng được một chủ lực Thiên Chúa giáo là có thể điều động được toàn khối dân tộc, cho nên nền độc tài Công giáo mà anh em ông Diệm chủ xướng và thực hiện ngay từ đầu (và kéo dài suốt 9 năm của chế độ) chỉ là hệ quả tất nhiên của những con người đã đánh mất hồn nước trong tâm chất và không biết đến những quy luật dựng nước trên mặt chính trị. Và ở trên những nhận định sai lầm cơ bản đó là những thói thúc cuồng tín và quá độ của những người tự nhận mình có sứ mạng tông đồ, có chức năng của hàng giáo phẩm, quyết rao giảng (dù phải áp đặt) tôn giáo mà mình tin tưởng cho cả dân tộc.

Tại sao khi chưa cầm quyền thì đả kích Bảo Đại độc tài phong kiến, khi họp Hội Nghị Đại Đoàn Kết (1953) thì hô hào dân chủ tự do, mà lúc lên chấp chính thì lại độc tôn, độc tài chà đạp chính cái dân chủ tự do mà mình đã từng lớn miệng đòi hỏi? Tại sao khi đã dẹp hết các lực lượng giáo phái, các đảng phái chính trị, các tổ chức và cá nhân chống đối và đang được đa số quần chúng ủng hộ để xây dựng một miền Nam thịnh vượng và hùng cường trong hòa bình, thì lại tiến hành những chính sách kèm kẹp bạo trị, bất chấp nguyện vọng chính đáng của toàn dân?

Có phải vì yêu nước không hay là vì yêu tôn giáo của mình quá độ, yêu gia đình mình quá độ, yêu cá nhân mình quá độ! Có phải vì để chống Cộng không hay là vì để chống các thành phần dân tộc khác, chống các lực lượng chính trị khác, chống các khuôn mặt quốc gia khác?

Lời giải đáp cho những câu hỏi này hiển hiện rõ ràng trong 9 năm trời cầm quyền của anh em ông Diệm. Chín năm ngút ngàn quặn đau vì dân tộc đã lỡ một cơ hội lịch sử hầu có thể tái tạo vươn lên để trở về giải phóng đất Bắc, chín năm máu lệ tủi nhục vì dân tộc đã bị cai trị bởi một vị vua thời Trung Cổ vào giữa thế kỷ 20 mà văn hóa, chính trị, tôn giáo, kinh tế, thương mại, giáo dục và kể cả chống Cộng đều không còn là quyền của nhân dân nữa, nhưng lại tập trung một cách chặt chẽ trong tay một gia đình.

Trong tập sách này tôi chỉ xin đưa ra vài chính sách tiêu biểu để thấy rõ hơn bộ mặt độc tài Công giáo trị đó.

Hãy bắt đầu bằng chính sách đáng kể nhất: Tố Cộng. Tiêu diệt Cộng Sản tại miền Nam, trước hết, đáng lẽ phải là một chủ trương của toàn thể nhân dân miền Nam mà trong đó nỗ lực chính phải đến từ nhân dân, phải đến bằng chính ý thức chống Cộng (đặc biệt) của người dân quê tại thôn xã (là nơi mà trong 10 năm kháng Pháp, Cộng Sản đã xây dựng hạ tầng cơ sở). Nhưng vì chế độ Diệm không nắm vững nguyên lý đó nên cả chiến dịch, thay vì là một chiến dịch chống Cộng lại trở thành một chiến dịch "*Tố Cộng*" của chính quyền như cái tên gọi sai lầm của nó. Và thay vì tố Cộng, bộ máy Cần Lao Công Giáo đã tố chính những thành phần dân tộc yêu nước, đã lạm dụng tình trạng khẩn trương giả tạo và sự mất quyền làm chủ tại thôn xã của dân quê để làm thui chột cái mục tiêu chính yếu của nó là đánh bật những gốc rễ cơ sở của Cộng Sản tại miền Nam Việt Nam.

Không những thế, nương theo đà tố Cộng hung hãn của chánh quyền, những oán thù cũ của 10 năm máu lửa không dính líu gì đến "theo Cộng" hay "chống Cộng" được dịp bùng lên để mang ra tố nhau dưới chiêu bài "Tố Cộng" đang được chính quyền bảo trợ và khuyến khích. Do đó mà chiến dịch Tố Cộng đã bắt giam vào trại cải tạo từ 50.000 đến 100.000 tù nhân, nhưng chưa xót thay, đa số tù nhân này lại không phải là Cộng Sản" [5].

Quốc sách diệt Cộng chính đáng và cần thiết đó bỗng trở thành một nguyên nhân gây mâu thuẫn trong lực lượng nông dân, và trở thành một nhược điểm cho cán bộ Cộng Sản lúc đó và sau này khai thác để tuyên truyền chống phá các chính phủ quốc gia.

Kiểm điểm lại quá trình phát triển và những thành tích đẫm máu của Cần Lao ở miền Trung, các sử gia và quan sát viên vô tư đều phải công nhận tánh cách sát phạt khủng khiếp của lãnh chúa Ngô Đình Cần. Số cán bộ Việt Cộng bị giết thì chẳng bao nhiêu nếu những kẻ bị coi là Việt Cộng quả đã hoạt động thực sự cho Cộng Sản! Mà số người bị giết vì bị phân loại là Việt Cộng hầu hết lại chỉ là dân đen, hiền lành, đói khổ, bất mãn với chế độ hét ra lửa của "ông Cựu". Sở dĩ đã có sự đáng tiếc đó xảy ra là vì tại những vùng đất rộng lớn khắp giải Quảng Bình vào đến Phú Yên, hầu hết những làng mạc đều đã từng bị Cộng Sản cai trị một thời gian khá lâu, trước khi được quân lực Việt Nam Cộng Hoà giải phóng. Và trong thời gian sống dưới chế độ Cộng Sản của chánh quyền nhân dân Việt Minh, người địa phương nếu muốn sống yên thân làm sao tránh tham gia ít nhiều vào các công tác của Việt Cộng. Nếu nay chính quyền Cần buộc tội họ đã làm Việt Cộng mà đem giết đi thì họ cũng đành chịu chết oan chứ biết làm sao thanh minh cho được [6].

Từ đó, tâm lý chống Cộng của nhân dân miền Nam phát xuất từ sự sợ hãi chính quyền hơn là từ ý thức đề kháng và khước từ Cộng Sản một cách sáng suốt và tự do. Chống Cộng, và càng chống Cộng một cách hăng hái trên mặt hình thức, bỗng trở thành lá bùa hộ mệnh cho một quần chúng yếu đuối, nhất là ở thôn quê. Chính cán bộ chính quyền cũng bị điều kiện hóa trong khả năng thẩm định lập trường chính trị của quần chúng: cứ ai hô hào chống Cộng lớn miệng nhất là đáng tin cậy, là người quốc gia !

Ông Lê Nguyên Long, một nhân sĩ miền Trung và là chứng nhân của giai đoạn đó cũng cho thấy việc cán bộ đảng Cần Lao lợi dụng việc chống Cộng để bắt bớ, giam cầm, sát hại, nhiều đảng viên của Việt Quốc, Duy Dân và Đại Việt, là những đảng viên cách mạng đã từng có một lịch sử đấu tranh chống Pháp, chống Cộng, và ông kết luận rằng:

"Lúc ấy (ông Diệm mới cầm quyền), miền Trung có hàng ngàn cán bộ không cần làm việc có lương nhiều, chỉ sao đủ sống đạm bạc để hoạt động chống Cộng là họ thỏa chí. Bao năm khổ đau sống trong tăm tối của Cộng Sản, nay ánh sáng quốc gia rọi về, họ húng khởi đứng dậy, lửa chống Cộng bùng bùng, khí thế Cộng Sản tàn lụi. Nhưng ngay lúc đó, ông Diệm và tay chân của ông ta lo diệt trừ người quốc gia hơn là Cộng Sản. Một thời cơ thuận lợi để nắm dân ông đã đánh mất... Đã biết bao người chống Cộng, từng bị Cộng Sản giam cầm, đến khi ông Diệm cầm quyền thì hồ sơ của họ trở thành là những người hoạt động cho Cộng Sản! Biết bao đảng viên Quốc Dân Đảng, Đại Việt, Duy Dân một sớm một chiều, hồ sơ của họ biến thành Cộng sản, di hại cho họ mãi đến sau khi ông Diệm đổ" [7].

Nếu chế độ Diệm đã trọng dụng những phần tử có quá trình hoạt động cho Việt Minh như các ông Kiều Công Cung (từng là Sư Đoàn trưởng, là Dân biểu Quốc Hội, là Giám đốc viện Phốt phát của Việt Minh) được cử giữ chức Đặc Ủy Công Dân Vụ, ông Trần Chánh Thành (từng là Chánh án Liên Khu Tư của Việt Minh) được trọng dụng làm Bộ trưởng, Phạm Ngọc Thảo (từng chỉ huy tình báo cao cấp của Việt Minh) được mang cấp bậc Đại tá, giữ chức Tỉnh trưởng... thì thử hỏi vì sao đảng viên các đảng phái quốc gia chống Cộng lại bị liệt vào hàng Cộng Sản để rồi bị tiêu diệt.

Bị thôi thúc bởi bản tính bất nhân và bị chỉ đạo bằng những lý luận bất trí, chế độ Diệm đã dùng bạo lực thay vì chính trị, dùng khủng bố thay vì giáo dục trong cái giai đoạn mà nhân trị - chứ không phải bạo trị - là phương sách duy nhất và phù hợp nhất để thu phục nhân tâm, xây dựng niềm tin và sự ủng hộ của quần chúng miền Nam. Chính vì đã không xây dựng được niềm tin đó, chính vì đã không xây dựng được sự ủng hộ đó cho nên khi *Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam* của Hà Nội ra đời, họ đã có sẵn một đại khối thôn quê (đang là nạn nhân bất mãn với chính quyền) che chở, bảo vệ và yểm trợ. Không tiêu diệt được từ trong trứng nước mầm mống Cộng Sản tại miền Nam mà lại còn trực tiếp đóng góp cho sự lớn mạnh của chúng chính là tội lớn của chế độ Ngô Đình Diệm. Từ năm 1959, tình hình an ninh của miền Nam bắt đầu suy sụp, Việt Cộng củng cố và phát triển

được hạ tầng cơ sở cùng các mật khu an toàn; đặc công Cộng Sản bắt đầu ám sát, bắt cóc, phá hoại, tiêu hủy những nhân viên và nỗ lực của chính quyền tại hầu hết vùng thôn quê là những chứng cứ rõ ràng không chối cãi được, mà cao điểm của sự suy sụp này là sự ra đời của "*Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam*" vào cuối năm 1960.

Chính sách độc tài thứ hai là chính sách kiểm soát và khống chế báo chí. Cũng như Cộng Sản, để che dấu tội ác và những biện pháp sắt máu của chế độ, anh em ông Diệm chủ trương tiêu diệt đệ tứ quyền của nhân dân. Họ dùng những biện pháp kiểm duyệt gắt gao sách báo để kèm kẹp báo chí, phát bông giấy để duy trì đặc quyền đặc lợi cho chủ nhiệm các báo trung thành với chế độ, tập trung phát hành vào nhà Tổng Phát Hành Thống Nhất, một cơ quan do tay sai của chế độ nắm giữ để chặn đứng sự phổ biến các tờ báo đứng đắn mà họ gọi là "phản động", và đặt cán bộ Cần Lao vào hàng ngũ báo chí để làm mật vụ theo dõi, điểm chỉ các nhà văn, ký giả yêu chuộng tự do và dân chủ thật sự. Nhưng trắng trợn và khủng khiếp hơn cả là những biện pháp công an trị và cảnh sát trị bằng cách cho tay sai đến đập phá các tòa báo, khủng bố và truy tố ra tòa các chủ nhiệm những tạp chí có khuynh hướng đổi lập. Dù đó là đổi lập xây dựng trong khuôn khổ hợp pháp và Hiến định.

Ngày 13 tháng 3 năm 1958, chỉ vì bài báo *Thư gửi ông Nghị* mà ông Nghiêm Xuân Thiện, chủ nhiệm báo *Thời Luận*, bị tòa phạt 10 tháng tù treo, 100.000 đồng phạt vạ, và bị rút giấy phép xuất bản với tội danh "có mục đích và tính cách xúc phạm chính quyền". Thật ra nội dung bài báo chẳng có gì là vi luật hoặc vi hiến nếu không muốn nói là cần thiết vì nội dung bài báo chỉ đòi hỏi các ông Dân biểu hành xử đứng đắn nhiệm vụ đại diện cho dân, đừng làm Nghị gậy, đừng làm Dân biểu gia nô. Tuy nhiên, vì tờ báo đó là của khối Dân Chủ, một khối độc lập với chính quyền do các ông Hoàng Cơ Thụy, Phan Quang Đán, Nghiêm Xuân Thiện chủ trương nên nó đã không được phép hiện diện trong một chế độ độc tài nữa. Tội nghiệp ông Nghiêm Xuân Thiện vốn là một chiến sĩ chống Cộng ngay từ năm 1945, tờ báo *Thời Luận* của ông đã từng bị Pháp cho ném lựu đạn lúc còn ở Hà Nội vì những luận điệu chống thực dân, cho nên ngay lúc di cư vào Nam sau khi đã bỏ lại tất cả cơ nghiệp ở miền Bắc, ông Thiện góp vốn với bạn bè cho tái bản tờ *Thời Luận* mong đóng góp tiếng nói chống Cộng với toàn dân. Không ngờ thiện chí đó của ông Thiện được trả lời bằng biện pháp công an, cảnh sát đến đập phá tòa báo, phạt tù và phạt một số tiền vô cùng to lớn đối với gia cảnh của ông và đối với thời giá đồng bạc lúc bấy giờ. Điều mỉa mai là khi còn ở Bắc, khi còn ở dưới chế độ thực dân, tờ *Thời Luận* của các ông Nghiêm Xuân Thiện, Trần Trung Dung..., vì đòi hỏi tự do dân chủ mà bị Pháp cho người đập phá, nay vào Nam cũng vì đòi hỏi dân chủ tự do mà bị chế độ Cộng Hòa Nhân Vị trừng phạt, ông Nghiêm Xuân Thiện phải ra tòa trong lúc ông Trần Trung Dung (là cháu rể của họ Ngô) thì lại an toàn trong chức vụ Phụ tá Bộ trưởng Quốc Phòng.

Một nền báo chí có thể ví như một tấm gương. Nếu chế độ dân chủ thực sự thì tấm gương sẽ giúp chế độ thấy điều xấu để sửa sai và thấy điều tốt để khai triển. Nhưng nếu chế độ độc tài thì tấm gương phải bị đập vỡ tan nát để chế độ có thể hài lòng với cái ảo tưởng xinh đẹp của mình và để đừng phản chiếu cái thô kệch xấu xa của mình cho cả nước cùng biết.

Chế độ Diệm đáng lẽ không thể nhân danh an ninh quốc gia và quốc sách chống Cộng của mình để khống chế báo chí vì như vậy là tự chặt đứt mình với đại khối dân tộc để độc quyền chống Cộng. Chế độ lại càng không thể khống chế một tờ báo có khuynh hướng đổi lập xây dựng khi chính nhóm chủ trương "*Dân Chủ*" chỉ gồm những thành viên đã có lập trường và quá trình chống Cộng dứt khoát và rõ ràng. Vậy thì chỉ có thể giải thích rằng chính sự hiện diện của nhóm đổi lập đó, của tạp chí đổi lập đó đang làm phương hại đến quyền lợi của anh em họ Ngô vốn đang cố bám chặt lấy danh vọng và quyền uy mà thôi.

Sau tờ Thời Luận thì đến số phận đắng cay của nhật báo *Tự Do*. Trường hợp tờ Tự Do là trường hợp hãn hữu nói lên tấn tuồng “bi hài kịch” về chính sách báo chí chỉ xảy ra dưới những chế độ chính trị như chế độ Ngô Đình Diệm.

Tờ Tự Do được ra đời để giải tỏa áp lực của một dư luận quốc tế đang lên án và đả kích nặng nề chính sách kèm kẹp báo chí gắt gao của chế độ Diệm. Vì vậy ông Ngô Đình Nhu và bác sĩ Trần Kim Tuyến, giám đốc sở Nghiên Cứu Chính Trị, bèn cho nhật báo Tự Do ra đời, nguy trang đối lập nhằm cải chính dư luận của quốc tế và đóng vai trò giải tỏa ẩn ức cho quần chúng Việt Nam.

Nhật báo này do ông Phạm Việt Tuyền làm chủ nhiệm và ông Kiều Văn Lân làm quản lý. Hai ông này đều là người Công giáo và lúc đó đang thật tâm ủng hộ chế độ. Một số các nhà văn và ký giả tên tuổi như các ông Như Phong, Hiếu Chân, Mặc Thu, họa sĩ Phạm Tăng được mời vào ban biên tập như là chủ lực của tờ báo. Ông Như Phong phụ trách viết quan điểm và tham luận, ông Hiếu Chân phụ trách mục “truyện phim”, ông Phạm Tăng, mục hí họa chính trị và thời sự.

Vì hoài bão muốn xây dựng một cuộc cách mạng xã hội tại miền Nam và tin tưởng vào sự đồng thuận của chính quyền, các ông Như Phong và Hiếu Chân (vốn là đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng) đã viết những bài có nội dung cổ xúy cho một quan điểm chống Cộng khôn ngoan và hiệu dụng hơn, phù hợp với hiện thực của xã hội miền Nam lúc bấy giờ; đồng thời các ông cũng công khai chủ trương đánh phá những biện pháp độc tài phản dân chủ để xây dựng sức mạnh cơ bản thật sự cho miền Nam.

Vào dịp Tết Canh Tý (đầu năm 1960), nhóm Tự Do cho ra số Xuân với bức hí họa đặc biệt ở trang bìa làm sôi nổi dư luận và đem thích thú lại cho độc giả cũng như đem tai họa lại cho nhóm chủ trương. Bức tranh bìa của tờ báo vẽ sáu con chuột háu ăn, nanh vuốt bén nhọn, đang tham lam tranh nhau gặm xối một trái dưa hấu đỏ trên bản đồ miền Nam Việt Nam. Nhìn bức hí họa, ai cũng có thể thấy được thâm ý của nhóm chủ trương và người họa sĩ đã có tài phản ánh trung thực tình trạng đất nước đang bị sáu anh em ông Diệm cầm quyền tranh nhau đục khoét tài nguyên quốc gia. Chuột là con vật tượng trưng cho tuổi Tý theo quan niệm tướng số học, mà tuổi của ông Diệm lại là tuổi Canh Tý. Chuột cũng tượng trưng cho thứ thú vật dơ bẩn, thường đi kiếm ăn về ban đêm (bất chánh), và thường mang lại bệnh tật cho loài người nên ai cũng ghê tởm muốn giết đi. Sáu con chuột trên bức hí họa rõ ràng ám chỉ sáu anh em nhà Ngô: Ngô Đình Thục, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và vợ, Ngô Đình Luyện, và Ngô Đình Cẩn. Tờ báo Xuân Tự Do bán chạy như tôm tươi và Tết năm đó, mọi người gặp nhau, câu chuyện đầu môi là bức hí họa chuột. Nhưng trong lúc dân miền Nam hả hê với bức tranh chuột của báo Tự Do thì những kẻ chủ trương lại đang gặp tai họa.

Vào một ngày cuối tháng Hai năm đó, tôi đang thẩm định một số phúc trình về tình trạng đào ngũ gia tăng của một số đơn vị ở miền Tây thì Thiếu tá Nguyễn Thành Long, Chánh sở An ninh Quân đội Biệt khu Thủ đô, xin vào gặp. Mới thấy tôi, Long đã vội vã xin lỗi và phúc trình một công tác quan trọng: “Thưa Đại tá, 12 giờ đêm hôm qua, Đại úy Quyền (người Công giáo miền Trung) cảnh sát trưởng quận Nhất, Đại úy Minh (người Công giáo di cư) chỉ huy Hiển Binh Sài Gòn Chợ Lớn, và em, đại diện Nha An ninh Quân đội, được lệnh tối mật của ông Cố vấn đến đập phá tòa báo Tự Do và lùng bắt những người chủ trương tờ báo. Theo Đại úy Quyền, người nhận lệnh trực tiếp từ ông Cố vấn và người chỉ huy cuộc hành quân, thì cuộc bố ráp phải được tuyệt đối giữ bí mật, không được cho Đại tá biết cho đến khi thi hành xong nhiệm vụ. Bây giờ công tác đã hoàn thành, em đến trình công việc lên Đại tá rõ. Em xin lỗi Đại tá”.

Từ lâu, tôi đã quá biết thủ đoạn thâm độc của ông Ngô Đình Nhu, đã quá biết cũng cách làm việc “hỗn quan hỗn quân” của chế độ Diệm nên sau khi nghe Thiếu tá Long trình bày, tôi chỉ cười và an ủi viên sĩ quan thuộc cấp, vốn người Công giáo miền Nam chân thành ngay thẳng. Long cho biết theo lệnh của ông Nhu thì phải lùng bắt cho được tên Hiếu Chân Nguyễn Hoạt thường mượn chuyện xưa tích

cũ để chửi bóng chửi gió các cấp lãnh đạo quốc gia trong mục “*Nói hay Đùng*”, nhưng ông Hiếu Chân lại lọt lưới, chỉ bắt được các ông Như Phong, Phạm Việt Tuyền, và Kiều Văn Lân (hai ông Tuyền và Lân hiện ở hải ngoại). Cũng theo lệnh của ông Cổ vấn thì ba ông này phải được giam giữ tại Sở An ninh Quân đội Quân khu Thủ đô.

Cũng từ lâu, tôi không ngạc nhiên về chuyện bắt bớ giam giữ báo chí, vốn là việc của Công An Mật Vụ thế mà Ngô Đình Nhu lại giao về cho nha An ninh Quân đội như đã nhiều lần dùng thủ đoạn “Di họa Giang Đông” đó để làm cho tôi bị “vấy máu” trong việc bắt bớ người quốc gia đối lập. Nhưng đời nào tôi lại mắc mưu Ngô Đình Nhu, huống chi chủ trương của tôi là luôn luôn bảo toàn sinh lực quốc gia bằng chính sách đoàn kết với người quốc gia chống Cộng, dù họ là thành phần đối lập với chế độ, cho nên tôi vội vã đến thăm các can nhân đang bị giam giữ trong trụ sở An ninh Quân đội của Thiếu tá Long. Khi tôi đến nơi thì các ông Phạm Việt Tuyền, Kiều Văn Lân và Như Phong đang bị nhốt trong nhà lao của Sở. Tôi ra lệnh cho Long di chuyển ba ông về một căn phòng thoải mái, cho phép vợ con của các ông ấy đến thăm viếng và bới xách bất kỳ lúc nào, và đem sách báo, cờ tướng cho các ông giải trí. Tôi cũng ra lệnh cho Long là không được điều tra thăm vấn gì cả, đợi độ một tuần rồi làm tờ trình lên cho tôi là ba nhà báo này không có tội tình gì cả để tôi toan liệu xin với Tổng thống trả tự do cho họ. Nhưng ba vị ký giả này mới chỉ bị giữ độ ba, bốn ngày tại sở An ninh Quân đội Biệt khu Thủ đô thì tôi được lệnh ông Nhu chuyển hồ sơ qua nha Công An để Công An thụ lý. Thấy không di họa được mà lại đoán ra ý định của tôi, ông Nhu bèn ra lệnh chuyển nội vụ qua Công An. Vốn đã chán ngấy những việc làm thất nhân tâm của anh em ông Diệm, lại biết ông Nhu đã đề phòng nên tôi đã không thể theo dõi số phận của ba nhà báo ở nha Công An nữa. Cho đến sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ tôi mới có dịp gặp lại các ông Phạm Việt Tuyền, Như Phong và Hiếu Chân khi các ông ấy đến thăm tôi tại nhà riêng ở Sài Gòn để cảm tạ chút tình tri ngộ. Cái tai họa do bức tranh Chuột gây ra bỗng trở thành cơ duyên cho tôi được thêm ba người bạn mới, tuy hoàn cảnh không cho phép thăm thiết nhưng thời gian đã thử thách được sự keo sơn.

Riêng ông Hiếu Chân Nguyễn Hoạt thì trong đêm bị bớ ráp đã nhanh chân trốn thoát đến ẩn trú tại một làng ở kinh Vĩnh Tế gần biên giới Miên-Việt, mãi cho đến sau ngày chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ mới trở về lại Sài Gòn đoàn tụ gia đình. Sau đó, khi viết hồi ký để kể lại đoạn trường của nền báo chí Việt Nam dưới chế độ “Cách mạng Nhân Vị” Ngô triều, ông có nhắc lại chuyện này và trong đó có nhiều đoạn khen ngợi sự sáng suốt và can đảm của vị “Giám đốc Nha An ninh Quân đội thời đó”.

Thành thực mà nói, trong giới làng văn làng báo năm xưa, tôi rất quý trọng nhiều người mà đặc biệt là hai ông Hiếu Chân và Như Phong vốn là những người tranh đấu trong đảng cách mạng Việt Quốc. Chẳng những họ là những người chiến sĩ cách mạng tiên phong chống Cộng, đây ắp tình tự dân tộc và hành xử phóng khoáng tự do, mà họ lại còn có khả năng diễn đạt làm kích động lòng người theo con đường chính nghĩa. Tôi đã say mê đọc bản dịch *Liêu Trai Chí Dị* của ông Hiếu Chân và khâm phục tinh thần đoàn kết của ông qua tác phẩm *Mắt Em Ở Bốn Phương Trời* (sau đổi ra là *Trăng Nước Đồng Nai*), một tác phẩm đề cao tinh thần đoàn kết giữa người Nam và người Bắc để cùng nhau phụng sự đất nước.

Vì khâm phục hai ông Như Phong và Hiếu Chân nên sau khi lật đổ chế độ Diệm, tôi đã đề nghị với Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng mời hai ông vào Hội Đồng Nhân Sĩ, một hội đồng được coi như cơ cấu Lập pháp tạm thời thay thế Quốc Hội. Sau này, khi tị nạn tại Mỹ, đọc hồi ký của ông Tô Văn trên báo *Thức Tỉnh*, tôi mới được biết Hiếu Chân đã từng viết nhiều về tôi với bao thâm tình tri kỷ. Nhưng than ôi, Hiếu Chân và tôi sẽ không bao giờ còn gặp nhau được nữa, anh đau khổ sống mỗi mòn nơi quê nhà, còn tôi nơi đất khách quê người ngày ngày ngắm nhìn mây bay về trời Tây mà ngậm ngùi nhớ thương cố nhân nhục nhằn khổ đau nơi cố

quận. (Lúc tái bản sách này – 1993 – thì được tin anh mất, tôi xin thắp một nén hương lòng kính viếng hương hồn anh).

Tôi cũng xin trích đăng một đoạn sau đây của học giả Nguyễn Hiến Lê (*Đời Viết Văn Của Tôi*, tr. 99–101) để thấy rõ chính sách đàn áp tự do tư tưởng và tự do phát biểu dưới chế độ Diệm:

Điều may thứ nhì là một cơ hội tốt để tôi thực hiện một điểm trong chương trình mở mang kiến thức thanh niên. Từ mấy năm trước tôi đã mua được mấy cuốn *Histoire Universelle* của Wells, *Histoire de l'Humanité* của H. Van Loon... đọc rất hấp dẫn, tôi tính sẽ dịch hoặc tóm tắt. Đầu niên khóa 1954–55, trong chương trình Trung học đệ nhất cấp có thêm môn Lịch sử Thế giới dạy trong 4 năm. Ông Thiên Giang lúc đó dạy Sử các lớp đệ lục, đệ ngũ. Tôi bàn với ông soạn chung bộ sử thế giới càng sớm càng tốt cho học sinh có sách học, khỏi phải chép "cua" (cours). Ông đồng ý. Chúng tôi phân công: tôi viết cuốn đầu và cuốn cuối cho lớp đệ thất và đệ tứ; ông viết hai cuốn giữa cho lớp đệ lục và đệ ngũ. Chúng tôi bỏ hết công việc khác, viết trong 6 tháng xong; tôi bỏ vốn ra in; năm 1955 in xong trước kỳ tựu trường tháng chín. Bộ đó khá chạy, sau tôi nhường cho nhà Khai Trí tái bản.

Một chuyện đáng ghi là vì bộ đó mà năm 1956 bị một độc giả ở Cần Thơ mạt sát là "đầu óc đầy rác rưởi" chỉ vì chúng tôi nhắc qua đến thuyết của Darwin về nguồn gốc loài người. Chẳng cần nói ai cũng biết độc giả đó là một tín đồ Công giáo.

Sau, một linh mục ở Trung yêu cầu bộ Giáo dục cấm bán và tịch thu hết bộ đó vì trong cuốn II viết về thời Trung Cổ, chúng tôi có nói đến sự bê bối của một vài Giáo hoàng. Bộ phái một viên bí thư có bằng cấp cử nhân tiếp xúc với tôi. Ông này nhã nhặn, khen tôi viết sử có nhiệt tâm, cho nên đọc hấp dẫn như đọc bộ sử Pháp của Michelet; rồi nhận rằng sách của tôi được bộ Thông Tin cho phép in, lại nạp bản rồi, thì không có lý gì tịch thu, cấm bán được, chỉ có thể ra thông cáo cho các trường đừng dùng thôi; cho nên ông ta chỉ yêu cầu tôi bôi đen vài hàng trên hai bản để ông ta đem về nộp bộ, bộ sẽ trả lời linh mục nào đó, còn bán thì tôi cứ bán, không ngại gì cả. Tôi chiều lòng ông ta. Ông ta lại hỏi lớp mẫu giáo của tôi đã được phép của bộ chưa. Tôi đáp: Đơn nộp cả năm rồi, giấy tờ đủ cả, tôi đã nhắc Sở Giáo dục thành phố, mà người ta cứ làm thình, không cho phép mà cũng không cấm. Ông ta chỉ gật đầu.

Hồi đó bộ *Lịch sử Thế giới* của tôi chỉ còn một số ít. Tôi hỏi các nhà phát hành, được biết có lệnh cấm các trường ngoài Trung dùng nó, trong Nam thì không. Chỉ ít tháng sau, bộ đó bán hết. Tôi không tái bản. Công giáo thời đó lên chân như vậy. Nghe nói một ông Tỉnh trưởng ở miền Tây không dám cho hội Phật giáo cất chùa trong thị xã và bảo: "Công giáo cất nhà thờ, bây giờ Phật giáo cũng xin cất chùa, bộ các người muốn kinh với Công giáo hả?"

Một hôm, bà láng giềng của tôi cho hay: "Ít lâu nay tôi thấy ngày nào cũng có một hay hai người ngồi ở quán cà phê bên kia đường nhìn về phía nhà thầy và nhà tôi, như rình cái gì. Hôm qua một người vào nhà hỏi tôi: 'Ông Lê ở nhà bên lúc này đi đâu mà không thấy?' Tôi đáp: 'Ông ấy đau, nằm ở trong phòng, chứ đi đâu? Thầy cứ vô mà hỏi.' Rồi họ đi."

Vậy là mật vụ rình tôi mà tôi không biết. Vì tôi là công chức thời Pháp mà tàn cư lâu quá, về lại không hợp tác với chính phủ Diệm, hay vì bộ *Lịch sử Thế giới* mà họ theo dõi như vậy? Có lẽ vì cả hai.

Hơn một chục năm sau một giáo sư ở Huế vô thăm tôi, hỏi: "Tại sao hồi đó ông không làm đơn trình bày rằng ông đã dùng sách nào để viết về các Giáo hoàng thời Trung Cổ đó rồi xin cho bộ sử của ông được dùng trong các trường?" Tôi đáp: "Không khi nào tôi làm việc xin xỏ đó." Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, giáo sư đó lại thăm tôi nữa, bảo: "Tôi phục tư cách của ông từ hồi đó".

Với những biện pháp kiểm duyệt, bắt bớ, khủng bố ký giả, truy tố chủ nhiệm

ra tòa như thế, tình trạng báo chí dưới chế độ Diệm vừa ít ỏi về lượng, vừa nghèo nàn về phẩm. Số báo hàng ngày tại Sài Gòn và được phân phối cho gần toàn miền Nam Việt Nam chỉ vón vện từ 12 đến 15 tờ, hết thầy đều là loại thân chính quyền hoặc loại văn nghệ vô thưởng vô phạt. Rất nhiều nhà báo đã từng can đảm và khôn ngoan tồn tại được qua chế độ kiểm duyệt của thực dân Pháp, nhưng dưới thời ông Diệm cũng đành tự ý đình bản những đứa con tinh thần và tạm chấm dứt đệ tứ quyền của mình, hoặc vì không muốn bê cong ngòi bút để làm một thứ bồi bút tán tận lương tâm, hoặc vì không chịu nổi áp lực của các cơ quan mật vụ công an.

Ký giả Vũ Bằng, tác giả của những hồi ký nổi tiếng, đã tóm tắt rất rõ ràng khung cảnh sinh hoạt báo chí dưới chế độ Diệm trong tác phẩm "*Bốn Mươi Năm Nói Láo*" (tr. 228) như sau:

Riêng tôi thấy rằng làm báo ở dưới một chính thể độc tài độc đoán, thì dù muốn xoay sở thế nào, bịp bợm thế nào cũng vẫn không thể thoát khỏi được ra ngoài quỹ đạo của chế độ và cuối cùng độc giả cũng biết ai ngay, ai gian. Báo nào mới ra đời cũng la hét ghê gớm lắm: nào dám nói, dám làm, dám chết; nào phục vụ nhân dân, đứng hẳn về phía đối lập, đòi công bằng xã hội, tranh đấu cho đồng bào có cơm no áo ấm; nào quét sạch thối tha, nhơ bẩn, dám làm, dám chết... những rút cục, trong một chính thể độc tài, nô lệ, dân chủ ngụy tạo như chính thể nhà Ngô, chẳng có một tờ báo nào thoát được ra ngoài quỹ đạo của chế độ Ngô Đình Diệm.

Các ông Mặc Thu, Huỳnh Hoài Lạc, Nam Đình... đã tự ý đóng cửa các tờ *Người Việt Tự Do*, *Chuông Mai*, *Thần Chung* cho đến vào khoảng tháng 12 năm 1963, khi chính sách khống chế báo chí cùng theo chế độ Ngô Đình Diệm bị nghiền nát dưới sự phẫn uất của toàn dân, và lúc đó tôi đang làm Tổng trưởng Thông Tin trong tân chính phủ, (sau ngày 1-11-1963) những tờ báo nói trên mới hồi sinh để có thể ngẩng mặt cùng với toàn dân hành xử quyền nghe và nói sự thật.

Ông Huỳnh Hoài Lạc vốn là một cây viết chủ lực của tờ *Thời Cuộc* vào những năm 1948, 1949, và đã hết lòng ủng hộ ông Diệm, nhưng vì phẫn nộ chế độ Diệm nên đành đóng cửa tờ *Chuông Mai*, gác bút năm nhà chịu sống đời ẩn dật. Ký giả lão thành Nam Đình (người bạn trẻ thân thiết của nhà báo yêu nước tiên phong Diệp Văn Kỳ) cũng bất mãn với chế độ độc đoán kỳ thị của ông Diệm nên đã quyết định đình bản vĩnh viễn tờ *Thần Chung*. Ký giả kỳ cựu và nhiều uy tín Trần Tấn Quốc cũng từ giã nghiệp báo, thà chịu sống thất nghiệp nhưng trong sạch, cho đến khi "được mời" vào dinh Độc Lập để vừa nghe hăm dọa, vừa nghe phủ dụ ông mới rất thình thoảng viết một bài loại vô thưởng vô phạt.

Riêng ký giả Mặc Thu, dù đã có một thời ở trong nhóm chủ trương của tờ *Tự Do* và liên hệ chặt chẽ với bác sĩ Trần Kim Tuyến, nhưng sau vụ khủng bố đầu Xuân Canh Tý, ông bắt đầu chống đối chế độ một cách quyết liệt. Sau này dưới bút hiệu Chu Bằng Lĩnh, ông viết lại trên nhật báo *Thách Đố* một loạt bài nghiên cứu và phê phán đảng Cần Lao dưới chế độ Diệm. Loạt bài trở thành một chứng tích quý giá và đã được nhiều nhà nghiên cứu tán thưởng nên ông cho in thành sách với tựa đề *Cần Lao Cách Mạng Đảng* (giấy phép xuất bản số 4114/BTT/PHNT ngày 31-8-1971). Nhưng khi in xong và sắp phát hành thì một số phần tử Cần Lao đã tìm gặp tác giả đòi mua hết số sách đã in kèm thêm với lời hăm dọa là nếu không bán thì sẽ bị thủ tiêu, ký giả Mặc Thu đành chịu nhượng bộ.

Vì vậy tác phẩm nghiên cứu *Đảng Cần Lao* đã không được phổ biến tại Việt Nam, và cũng vì vậy mà những người biết chuyện này khám phá thêm được nỗi lo sợ của những cựu đảng viên Cần Lao nếu sự thật về đảng này lại được lộ trần thêm cho hậu thế phê phán. Tuy nhiên cơ quan văn hóa Mỹ tại Sài Gòn cũng đã kịp thời mua được một số sách từ chính tác giả nên hiện nay tác phẩm này, từ năm 1977, đã được phóng ảnh và phổ biến tại hải ngoại (Thư viện Quốc Hội Hoa

Kỳ hiện còn giữ 5 cuốn trong thư mục).

Tiếc rằng hồi còn gặp nhau tại Sài Gòn, tôi đã quên không hỏi ký giả Mặc Thu tên tuổi những phần tử nào đã mua toàn bộ mấy ngàn cuốn sách của ông, tuy nhiên tôi nghĩ rằng tác giả cũng đã cho một số bạn bè và bà con thân thích biết những danh tính này để đề phòng trường hợp bị hành hung thì sẽ đưa ra công lý và công luận.

Ngoài báo chí do những ký giả lấy công tâm chức nghiệp và lý tưởng tự do làm vũ khí đấu tranh ra, giới nhà văn nhà báo cũng là đối tượng cần phải khống chế của chính sách độc tài của chế độ Ngô Đình Diệm.

Trong một buổi hội thảo tại Hội Bút Việt, ông Lê Văn Siêu đã phải cho nổ bùng lên tiếng sủng báo động: "Về sách và báo chí thì hồi tiền chiến dưới thời Pháp thuộc, văn nhân ký giả còn được hưởng nhiều tự do dân chủ hơn dưới chính thể Cộng Hòa ngày nay..."

Sau Cách Mạng 1-11-1963, nhiều nhà văn nhà báo chân thành đưa ra những lời phản tỉnh, chẳng hạn như ông Nguyễn Vỹ, chủ nhiệm bán nguyệt san *Phổ Thông* hay bà Bút Trà, chủ nhiệm nhật báo *Sài Gòn Mới*.

Ông Nguyễn Vỹ sau khi viết những dòng cảm ơn các tướng lãnh trong Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng "đã bắn chết cái lỗ bịch trong dinh Gia Long" (tức anh em ông Diệm-Nhu) đã phải ngậm ngùi mà "ghê tởm cho mình" khi nhìn lại công trình viết lách gần chục năm trời [8].

Bà Bút Trà thì thanh minh rằng mình "luôn luôn bị áp bức, bị khủng bố. Hàng ngày phải chịu trăm điều tủi nhục, bị bắt buộc phải viết những dòng chữ ngược lại lòng mình để hoan hô những cái điều ngoa, xảo trá, tàn ác, bất nhân" [9].

Sau Cách Mạng 1-11-1963, như những kẻ bị giam cầm kèm kẹp trong bóng tối bỗng được nhìn ánh bình minh, nhiều nhà văn nhà báo công khai tự kiểm trên mặt báo cũng như nhiều cây bút quay ra tố cáo lẫn nhau là tay sai của chế độ. Những sự kiện đó đã đủ nói lên chính sách đàn áp tự do ngôn luận, tự do tư tưởng của nhà Ngô suốt 8, 9 năm trời.

Riêng nhà văn kiêm nhà báo Doãn Quốc Sỹ, người mà *uy vũ bất năng khuất*, người mà những tác phẩm đầy ấp tình dân tộc và lửa cách mạng và đã được tổ chức Ân xá Quốc tế bảo trợ như một tù nhân lương tâm vào năm 1978, lúc mới di cư vào Nam đã bày tỏ thái độ tin tưởng vào chế độ Ngô Đình Diệm để xây dựng một miền Nam vững mạnh nhờ dân chủ và tự do, thì chỉ mấy năm sau đã thất vọng đau đớn và bất mãn cùng cực với chế độ. Vốn người bất khuất và có liêm sỉ, ông công khai chỉ trích chế độ nên đang dạy học ở Sài Gòn thì bị chuyển về Kiên Giang.

Không phải chỉ trong những năm đầu tiên sau 1954 mà suốt 9 năm dưới chế độ Diệm, thành phần văn nghệ sĩ của nước ta đã là thành phần trong sáng, cương trực và tràn đầy sinh lực dân tộc. Nhất là thành phần văn nghệ sĩ đã từng kinh qua cuộc chiến Pháp-Việt và đang mang hoài bão xây dựng miền Nam thành một tụ điểm phát xuất lý tưởng dân tộc cách mạng để giải phóng đất Bắc và thống nhất quê hương. Nhưng chế độ Diệm, và đặc biệt ông Ngô Đình Nhu, sợ rằng sức mạnh của một quần chúng dân chủ và tự do có thể làm suy giảm uy quyền và danh vọng của mình, đã khống chế óc sáng tạo, niềm tin tưởng, quyết tâm đóng góp và quyền yêu nước của giới này. Đã thế, chế độ ông Diệm, và đặc biệt ông Nhu, lại tạo ra những khuôn thước và nề nếp để bắt nhốt sinh hoạt văn hóa giáo dục trong một cấp độ mà khả năng sáng tạo chỉ còn đồng nghĩa với khả năng phục vụ cho chế độ. Hệ quả lâu dài của nó là sau ngày toàn dân lật đổ chế độ Diệm, đa số giới làm văn hóa và truyền thông chỉ còn hai phản ứng: hoặc bùng lên một cách vô kiểm soát và vô trách nhiệm để giải tỏa những ẩn ức bị đè nén, hoặc khô cạn khép nép vào khuôn phép của chính quyền như đã bị điều kiện hóa từ chín năm qua. Dưới thời Thiệu – thời của một chế độ *Diệm không Diệm* – tuy cũng có một số ký giả và văn nghệ sĩ không bị hệ quả này chi phối, nhưng quả thật là hiếm hoi!

Điều độc tài thứ ba của chế độ Diệm là chánh sách xuống tay hủy diệt đối lập, là đối xử với đối lập chính trị như (hay nhiều khi tàn tệ hơn) đối với kẻ thù Cộng Sản. Dù trên mặt định chế và danh xưng, một chế độ có gọi là gì đi chăng nữa thì có 3 dấu hiệu rất rõ ràng và rất dễ nhìn thấy để xác định một chế độ có độc tài hay không: Thứ nhất là báo chí có bị tước đoạt quyền tự do ngôn luận không, thứ hai là bầu cử có gian lận không, và thứ ba là đối lập có bị đàn áp không. Nếu câu trả lời là có thì chắc chắn chế độ đó độc tài. Chế độ Diệm, trong cả 3 trường hợp và qua rất nhiều bằng chứng cụ thể đã trâng tráo trả lời CÓ.

Quốc hội dưới chế độ Diệm là một thứ quốc hội bù nhìn, mà các dân biểu chỉ làm cái công tác hình thức nhằm thông qua các dự luật do Phủ Tổng thống gửi tới. Những cuộc vận động tranh cử trong quân đội cũng như ngoài nhân dân lơ lửng và kịch cỡm như những trò hề nhạt nhẽo để che đậy những gian lận và bịp bợm. Các buổi tranh luận dự luật tại nghị trường thì chỉ là những màn dàn cảnh để khoa trương một trò chơi dân chủ mạo hóa. Khốn nỗi đạo diễn thì độc đoán mà đạo kép thì gặt gù, nên tòa nhà Quốc hội trở thành một nhà hát rẻ tiền của thành phố, càng diễn nhiều trò càng làm mất mặt quân chúng và thể giới.

Cứ mỗi lần sắp sửa đến ngày bầu cử quốc hội, ông Diệm, ông Thục, ông Nhu, ông Cẩn, bà Nhu mỗi người lập một danh sách tay sai "giỏi" của mình. Tất cả 5 danh sách đó được tập trung vào tay vợ chồng Ngô Đình Nhu để lượng giá và làm bảng tổng kết đưa cho ông Diệm duyệt lại lần cuối. Nếu có sự bất đồng ý kiến giữa anh em, thì Dân biểu Hà Như Chi (hiện ở San Jose) mang chỉ thị của vợ chồng Nhu đôn đảo chạy xuống Vĩnh Long hay chạy ra Huế để xin sự thông cảm của cha Thục, cậu Cẩn. Những ai đã được lọt vào bản danh sách chung quyết là được coi như đã đắc cử Dân biểu rồi, chỉ còn đợi trò "Sơn Đông Mãi Vỡ" diễn ra khắp nơi để hợp thức hóa địa vị của họ nữa là nghênh ngang đi vào tòa nhà hát lớn với tư cách của một nhà Lập Pháp dân cử để làm tròn nhiệm vụ Dân biểu gia nô. Nhưng có nhiều trường hợp khi Nhu với Cẩn bất đồng ý kiến về một ứng cử viên nào đó thì tai họa sẽ đến cho ứng cử viên kia: ông ta sẽ là cái gai của Nhu nếu ông ta là người của Cẩn hay ngược lại, để rồi không sớm thì muộn bị kẻ thù của chủ mình trừ yếm, đọa đày. Nói rõ ra, Dân biểu dưới chế độ Diệm là Dân biểu được *bỏ* chứ không phải Dân biểu được *bầu*.

Từ ngày chế độ Diệm ra đời, nhiệm kỳ quốc hội nào cũng phải dành hai đơn vị cho vợ chồng Ngô Đình Nhu, chồng thì ứng cử ở Khánh Hòa trong lúc vợ ứng cử ở Long An. Như một cặp vợ chồng nhà giàu luôn luôn đặt sẵn hai vé ở một rạp hát diễn tuồng họ thích, nhưng dân chúng hai tỉnh đó quả thật chưa bao giờ thấy mặt mũi người đại diện của mình, chưa bao giờ thấy ứng cử viên đến đơn vị để vận động tranh cử, nhưng kết quả vẫn luôn luôn là trên 98%. Tất cả tài liệu nói về các cuộc bầu cử dưới chế độ Diệm đều chứng minh điều đó. Về trường hợp bà Dân biểu Ngô Đình Nhu, Đại tá Nguyễn Chánh Thi, nguyên Tư lệnh Nhảy Dù, đã có nhận xét rõ rệt khi ông ta phải gặp vị Tư lệnh Quân Khu Thủ đô là Trung tướng Thái Quang Hoàng để trình bày về trường hợp ông ta bị chế độ nghi ngờ:

"Nhưng Trung tướng nghĩ sao về hiện tình đất nước của chúng ta, về sự bất lực của chính phủ và nhất là về hành động bạo ngược của mẹ Nhu. Miệng tuyên bố vì dân vì nước, mà trong bụng chứa toàn âm mưu phản dân hại nước. Người ta (ý ông muốn nói đến hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán) được dân bầu, mình lại dùng thủ đoạn gian manh để gạt ra rồi đem bọn tôi tớ khốn kiếp vào trong quốc hội. Và ngay cả chính mẹ Nhu nữa, mẹ đại diện cho ai? Dân Đức Hòa, Đức Huệ có ai biết mặt mẹ đâu, có ai ưa mẹ đâu?"[10].

(Xin lưu ý rằng, khi có cuộc bầu cử nhiệm kỳ hai ngày 20 – 8 năm 1959 mà Đại tá Thi đề cập đến là lúc mà tình hình tại tỉnh Long An đã mất an ninh rồi, vì thế việc bà Nhu trúng cử 98% tại Đức Hòa, Đức Huệ, vùng mất an ninh nhất của Long An đã làm cho dư luận báo chí quốc tế chỉ trích).

Năm 1959, để giải tỏa áp lực chính trị của Hoa Kỳ đòi hỏi phải thực thi dân chủ, để đối phó với những mĩa mai của quần chúng tại thôn quê và nhất là (theo giáo sư Buttinger) vì chủ quan tin rằng mình đã kiểm soát được quần chúng tại thủ đô, anh em ông Diệm quyết định trình diễn một màn ngoạn mục bằng cách cho phép hai nhân vật Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán ra tranh cử tại Sài Gòn.

Và mặc dù chính quyền đã sử dụng những thủ đoạn gian lận như di chuyển đơn vị quân đội về để bỏ phiếu, tráo thùng phiếu... hai ông Sửu và Đán vẫn đắc cử vẻ vang, dẫn đầu tất cả ứng cử viên của chính quyền tại đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn. Riêng ông Đán thì đắc cử với 36.106 phiếu (63% tổng số) của quận Nhất, đơn vị có dinh Độc Lập tọa lạc. Thắng lợi của hai ông Đán, Sửu biến sự sững sờ của anh em ông Diệm thành ra cơn phẫn nộ, sững sờ vì không ngờ quần chúng lại tín nhiệm kẻ đối lập của mình và phẫn nộ vì thấy kẻ thù đắc thắng ngay tại thủ đô, nên họ liền ra lệnh cho Ủy Ban Hợp Thức Hóa cuộc bầu cử tuyên bố hai ông Sửu và Đán là bất hợp lệ.

Sự kiện chỉ có hai người đối lập trong một quốc hội gồm đến 123 Dân biểu mà anh em ông Diệm vẫn không chấp nhận chứng tỏ nhà Ngô muốn duy trì một nền độc tài tuyệt đối như thế nào, và cũng chứng tỏ họ đã xem thường những nguyên tắc dân chủ cơ bản đến độ nào! Hai nhân vật (Sửu và Đán) được nhân dân tín nhiệm dồn phiếu cho thì lại bất hợp lệ, hai nhân vật (vợ chồng Nhu) không hề tiếp xúc với nhân dân thì lại đắc cử với 98% số phiếu. Chưa xót và mĩa mai thay cho danh từ Nhân Vị và Cộng Hòa.

Thật ra hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán không phải là người xa lạ đối với anh em ông Diệm, lại càng không xa lạ chút nào đối với hàng ngũ những người quốc gia tranh đấu cho dân tộc. Ông Phan Khắc Sửu là một nhân vật Cao Đài, đạo đức cao, tinh thần cách mạng cao mà dân miền Nam coi như là một nhân sĩ khả kính. Ông Sửu đã từng được ông Diệm mời giữ chức Bộ trưởng Canh Nông đầu tiên khi ông Diệm còn là Thủ tướng.

Còn ông Đán thì đã từng gặp gỡ ông Diệm thời 1947, 1948 khi cả hai đến Hồng Kông để cùng với Cựu Hoàng Bảo Đại thảo luận tìm giải pháp quốc gia giành độc lập cho nước nhà và để có chính nghĩa chống lại Việt Minh và đảng Cộng Sản. Khi Quốc trưởng Bảo Đại nhận đứng ra thương thuyết với Pháp và sau đó chính phủ Trung Ương Lâm Thời ra đời, ông Đán được mời giữ chức Bộ trưởng Thông Tin Tuyên Truyền. Ông đã đưa ra chủ trương "Dân chúng trí thức hóa và trí thức dân chúng hóa" để chống Cộng Sản. Nhưng chỉ làm Bộ trưởng ba tháng, nhận thấy người Pháp chưa thật tâm trao trả độc lập cho Việt Nam, ông bèn từ chức. Sau đó ông đi Hoa Kỳ và theo học lớp chính trị học tại đại học Harvard, đồng thời tiến hành những vận động với Hoa Kỳ để giúp Việt Nam chống Cộng. Tại Hoa Kỳ, ông đã gặp ông Diệm và cũng đã vận động với các chính khách Hoa Kỳ ủng hộ cho ông Diệm, vì thế, năm 1955, sau khi ông Diệm lên cầm quyền, ông Đán bèn trở về Việt Nam ngay để mong cùng đóng góp công lao với chế độ quốc gia trong công cuộc chống Cộng cứu nước. Ông được Bộ Giáo Dục mời dạy tại đại học Y Khoa Sài Gòn nhưng rồi thấy chế độ Ngô Đình Diệm chủ trương độc tài, độc tôn, độc đảng, nhận thấy nhân dân càng ngày càng bất mãn với chế độ và Việt Cộng mỗi ngày một phát triển bành trướng, ông bèn thành lập đảng Dân Chủ hoạt động đối lập với chế độ trong sách lược tranh thủ quần chúng để cho dù bất mãn với chế độ thì họ vẫn đứng trong chiến tuyến quốc gia chủ trương dân chủ tự do. Do đó, ông ra ứng cử Dân biểu với ước mong dùng thể hợp pháp hợp hiến, ước mong dùng hình thức đấu tranh dân chủ để dễ dàng hoạt động, nghĩa là để nói lên tiếng nói đấu tranh đích thực của người quốc gia.

Ra ứng cử Dân biểu, ông được nhân dân hết lòng ủng hộ, ông đắc thắng vẻ vang, đắc cử hàng đầu, đê bẹp hết tay chân nhà Ngô, không ngờ anh em ông Diệm bất chấp dư luận quốc tế, bất chấp ý nguyện của nhân dân, công khai trắng trợn bác bỏ kết quả đắc cử của ông và của người bạn ông là Phan Khắc Sửu.

Chế độ Diệm đã đẩy ông vào bước đường cùng vì chính chế độ cũng càng ngày càng bước sâu vào hồ tội lỗi nên nhân có cuộc đảo chính Nhảy Dù ngày 11-11-1960, được Đại tá Nguyễn Chánh Thi, một lãnh tụ của phe đảo chánh, mời ông tham dự cuộc lật đổ chế độ Diệm, ông hăng hái tham gia, lên đài phát thanh tố cáo tội ác của nhà Ngô. Cuộc đảo chánh bất thành, ông bị bắt, bị ngược đãi tra tấn, bị giam hết trại này đến trại khác mà đau khổ nhất là ở trại giam bí mật tại Sở Thú Sài Gòn, bí số P42, một nhà giam nguy hiểm nhất, tàn bạo nhất chỉ dành riêng để giam cầm tra khảo người quốc gia đối lập quan trọng như trại Chín Hàm của Ngô Đình Cẩn ở Huế.

Ngồi trong tù, mỗi lần rảnh rang và hồi phục được một chút tàn lực sau những lần thẩm vấn và tra tấn, ông thường làm thơ để giết thì giờ. Chúng ta hãy nghe lời thơ tả cảnh ngục P.42 để thấy chế độ Diệm đầy đọa người quốc gia như thế nào:

P.42 – SỞ THÚ

(Họa bài thơ "Ở tù sướng quá nè" của ông Trần Văn Hương)

Danh đồn khét tiếng đã từng nghe,

P.42 đúng thiệt nè!

Điện tu, bình quay kêu ới ới,

Xà bông nước đỏ, nuốt the the,

Tra đi tra lại kinh chưa hà?

Khai tới khai lui mệt quá hè.

Cụ, Cố, Cậu trù, Ma trở ngón,

Thân tù dưới búa lại trên đe. [11]

(Ghi chú: *Cụ* là ông Diệm, *Cố* là ông Nhu, *Cậu* là ông Cẩn, *trù* là trù yếm, *Ma trở ngón* là bọn mật vụ Cẩn Lao trở tài tra tấn)

Ngày 11 tháng 7 năm 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đem hàng trăm nhân sĩ, chính khách, giáo sư, sinh viên... và một số quân nhân ra tòa án quân sự đặc biệt vì tội "phản loạn", trong đó có can nhân Phan Quang Đán.

Trước tòa, ông Đán vẫn giữ thái độ hiên ngang bất khuất. Sáu lần ông đã dám công kích chính quyền và sáu lần ông đều bị chánh án chặn lại. Ông Đán công nhận đã lên đài phát thanh ủng hộ Hội Đồng Cách Mạng và công kích chính quyền vì đã không công nhận đối lập, bóp nghẹt báo chí, bầu cử gian lận, đàn áp các chiến sĩ tự do dân chủ, thiên vị gia đình đảng phái, làm thất nhân tâm, mở đường cho Cộng Sản xâm chiếm miền Nam. Ông Đán trình bày rằng: "Tôi là một người có chút học vấn, cũng gọi là giao du rộng rãi, vốn lại quen biết với Tổng thống (Diệm) từ lâu mà còn gặp nhiều điều oan ức ngang trái, nhiều điều bất công trắng trợn như vậy thì thử hỏi người dân thấp cổ bé miệng hơn còn có thể bị chà đạp đến như thế nào?" Rồi ông Đán lại đưa ra những dẫn chứng đoàn kết của nước ta dưới thời nhà Trần, sự kiện đoàn kết giữa hai kẻ thù Pháp và Đức, Nhật và Mỹ trước hiểm họa Nga Sô để đòi hỏi Tổng thống Diệm nên chủ trương đoàn kết với người quốc gia trước nguy cơ Cộng Sản, nếu không thì sẽ mất nước về tay kẻ thù Hà Nội [12].

Cũng cần nói thêm rằng trong thời gian ông Đán bị giam giữ để chuẩn bị ra Tòa, anh em ông Diệm có tiết lộ cho báo chí biết rằng ông Đán có viết một lá thư thống thiết xin Tổng thống Diệm khoan dung và long trọng hứa sẽ không hoạt động với tư thế đối lập nữa. Nguồn tin này đã làm xúc động và nản chí quần chúng và một số người chưa biết rõ ông Đán. Một hôm, tôi vào dinh Độc Lập để trình bày về kết quả một số cuộc điều tra về những mâu thuẫn Kinh Thượng có

thể có ở miền Cao Nguyên Trung phần thì ông Diệm đưa ra một lá thư chữ viết bằng mực tím rất đẹp và nói với tôi: "Anh xem thằng Đán hèn mặt không nì, nó viết thư lạy lục tôi xin tha, thế mà cũng huênh hoang lãnh tụ lãnh tiểc". Tiểc rằng ông Diệm vừa đưa lá thư ra, tôi chỉ mới thấy loáng thoáng vài chữ thì ông đã vội cất ngay.

Vụ này được chánh án Tòa Án Quân sự Đặc biệt nhắc lại trước Tòa với hậu ý chê trách ông Đán đã viết thư lạy lục Tổng thống Diệm. Ông Đán đã phản kháng kịch liệt và thách thức vị chánh án đem lá thư ra trước tòa và trước báo chí như một tang chứng để xem có phải là nét chữ của ông hay không. Nhưng, lẽ dĩ nhiên, tòa án của chế độ Diệm đời nào dám đưa ra, vì cũng lẽ dĩ nhiên, ông Đán có bao giờ viết lá thư đó đâu. (Vì nếu quả thật có lá thư đó hoặc ngay cả có giả mạo được một lá thư như vậy thì chắc chắn anh em ông Diệm đã khai thác tận tình để biến lá thư thành một bản án chính trị và đạo đức đìm ông Đán xuống tận bùn nhơ chứ cần gì phải tù đày tra tấn).

Không cần nói thì ai cũng biết rằng dưới chế độ Ngô Đình Diệm, người nào có tư tưởng hay hành động đối lập thì không bao giờ an toàn để đấu tranh hợp pháp trong khuôn khổ hiến định, cho nên dù lý luận của ông Đán có vững vàng và hợp lý bao nhiêu, cuối cùng ông vẫn phải bị đày ra Côn Đảo. Tại đây, ông Đán được mọi người từ bạn tù, cai tù, đến trưởng trại, y sĩ, quân nhân... kính mến vì tính hình hào hiệp của ông, vì tư cách khảng khái của ông. Trong cuốn "*Biển cỏ 11-11-1960*" có nhiều bạn tù đã ca ngợi ông là mẫu người cách mạng trung trinh. Ông Phan Bá Cầm, lãnh tụ đảng Dân Chủ Xã Hội, chủ tịch hội Nhân Quyền đầu tiên ở Việt Nam mà các chính khách và lãnh tụ đảng phái không mấy ai không biết, vốn là bạn tù của ông Đán tại Sài Gòn và tại Côn Đảo, và sau này là đồng chí của tôi trong *Lực Lượng Dân Tộc Việt*, đã tỏ lòng mến phục ông Đán. Ông Phan Bá Cầm nói với tôi rằng trước võ lực uy quyền, roi vọt tra tấn của công an mật vụ mà giữ được phong độ khí phách như ông Phan Quang Đán không phải là dễ.

Nhận định về ông Phan Quang Đán, Dennis Warner, ký giả danh tiếng người Úc, đã viết như sau:

Bác sĩ Đán là nhân vật đối lập thành công nhất dưới chế độ Diệm. Là bộ mặt được nhân dân yêu chuộng nhất trong cuộc bầu cử Dân biểu tại Sài Gòn, nhưng ông Đán lại bị chế độ Diệm thù ghét. Không ai có thể lên án ông Đán là Cộng Sản vì sự nghiệp của ông ta là sự nghiệp của một nhân vật chống Cộng. Xuất thân từ đại học Harvard, đã được mọi giới coi là chân thành nhất trong giới chính khách Việt Nam. Cũng như ông Diệm, ông Đán có nhiều đặc tính tốt, nhất là xứng đáng để làm một nhà lãnh đạo. Trong phút chót của ngày bầu cử, Diệm đã đem 8.000 binh sĩ về Sài Gòn với chỉ thị là phải bỏ phiếu chống lại Đán nhưng Đán vẫn thắng cử. Dù Đán đã đắc cử nhưng ông Diệm vẫn gạt Đán ra khỏi Quốc hội. Mặc dù các Tòa đại sứ Mỹ và Anh phản đối, Diệm vẫn cứng rắn. Diệm sợ rằng Đán sẽ mị dân không để cho Diệm thực hiện chương trình của ông ta. Thù ghét đối lập nhưng ông Diệm lại tin rằng nhân dân chấp nhận cái chế độ thiếu khả năng của ông ta [13].

Cuộc đời và sự nghiệp của ông Phan Quang Đán dù sao cũng là cuộc đời và sự nghiệp của một chiến sĩ xã hội biết hòa mình sống với và đấu tranh cho quần chúng nghèo khổ; của một chiến sĩ quốc gia mang ít nhiều bản chất cách mạng dẫn thân chiến đấu cho công bằng tự do dân chủ. Ông thành hay bại chưa biết nhưng chắc chắn là ông hơn rất nhiều các trí thức khoa bảng như ông, chỉ biết "trùm chăn", uốn mình theo chiều gió hay bị Cộng Sản lừa gạt.

Năm 1948, trước hiểm họa Cộng Sản, ông Đán (cũng như ông Diệm) qua Hồng Kông để thảo luận với Cựu Hoàng Bảo Đại mong hình thành một giải pháp quốc gia. Sau đó, chính phủ quốc gia lâm thời ra đời nhưng trước dã tâm của người Pháp, ông Đán chỉ giữ chức Bộ trưởng ba tháng rồi từ chức.

Lại cũng như ông Diệm, ông bỏ "giải pháp Bảo Đại" để đi Hoa Kỳ vận động

với chính giới Hoa Kỳ giúp Việt Nam chống Cộng. Tại Mỹ, ông cũng biết rằng ông không có được thế lực như ông Diệm nên ông đã **vận động ủng hộ cho ông Diệm** với hy vọng ông Diệm sẽ trở thành lãnh tụ xứng đáng của phía quốc gia hầu đương đầu với Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, giữa ông Đán và anh em ông Diệm lại có nhiều điểm *khác biệt* rất nổi bật: ông Đán chưa bao giờ làm quan cho Nam triều mục nát như hai ông Khôi, Diệm; ông Đán chưa bao giờ làm công chức cao cấp tay sai cho Thực dân Pháp như hai ông Nhu, Luyện. Giữa trận đói khủng khiếp năm Ất Dậu (1945), trong lúc ông Đán vất vả thành lập đoàn khất thực để cứu trợ đồng bào khổ thì anh em nhà Ngô lương cao bổng hậu sống trong nhà cao cửa rộng, quay lưng với cái chết của hàng triệu đồng bào nghèo. Cũng năm 1945, dù chỉ là một thanh niên trí thức mới vào đời, ông Đán đã tổ chức và lãnh đạo Phong Trào Ngũ Xã đương đầu với lực lượng của ông Hồ Chí Minh tại Hà Nội mà không ngại Công An bộ đội của ông Võ Nguyên Giáp đang tay dao tay súng. Trong lúc đó thì dù có nợ máu với Việt Minh, ông Ngô Đình Nhu lại bỏ Hà Nội trốn về Đà Lạt sống bên vợ đẹp con xinh, an nhàn trong vùng Tây chiếm đóng.

Ông Đán xả thân đấu tranh nên bỏ địa vị, rời gia đình, xa quê hương tìm phương cứu nước, còn ông Nhu lại thành thơ làm một chính khách xa lông giữa Sài Gòn yên ổn, ngồi chờ sung rụng, đợi những người Mỹ như Spellman, Dulles, Wesley, Buttinger, Lansdale, Kennedy, Mansfield... "bồng" anh mình về nước cầm quyền.

Từ bản tính con người đến phong thái hành động, ông Phan Quang Đán và ông Ngô Đình Nhu khác nhau một trời một vực như thế mà trong cuốn *Làm thế nào để giết một Tổng thống*, Cao Thế Dung đã mượn lời ông Nhu để đạp ông Đán xuống tận bùn dơ của lịch sử:

"Ông Phan Quang Đán là hèn, hết chạy theo Pháp và Bảo Đại, khi qua Mỹ móc nối được mấy tay Thượng Nghị Sĩ và một vài viên chức CIA thì lại trở về theo Mỹ..."

Ngụy tạo hay mượn lời ông Nhu để xuyên tạc sự thật và bóp mép lịch sử, Cao Thế Dung lộ ra chân tướng Cần Lao Công Giáo phi dân tộc của mình qua cuốn sách đó. Với lối hành văn và ngôn từ trá trở không có trong Kinh Thánh, tội nghiệp cho Cao Thế Dung (cũng như nữ ký giả Higgins) muốn đánh con bạc bịp chính trị và lịch sử, mong biến tội ác của chế độ Diệm thành ra vàng son hoa gấm của dân tộc. Cao Thế Dung còn nhần tâm khi nêu những nhân chứng Cần Lao Công Giáo (Đại úy Minh, Đại úy Thích) để xuyên tạc cái chết oan ức thảm thương của nhà thầu khoán Nguyễn Đắc Phương mà cả thành phố đều biết là nạn nhân đau khổ của lãnh chúa miền Trung. Bà con ruột thịt của ông Phương còn sống ở hải ngoại (Kỹ sư Nguyễn Đắc Huyền hiện ở Orange County) mà Cao Thế Dung dám dựng đứng chuyện bà Phương mang thai để bào chữa cho tội ác giết người của Phan Quang Đông, Ngô Đình Cẩn. Cũng như Cao Thế Dung dám dựng đứng vụ một Đại úy CIA tên Scott là thủ phạm vụ ném lựu đạn làm chết người tại đài Phát thanh Huế năm 1963 nhân biến cố Phật giáo. Và mặc dù trong *"Làm Thế Nào Để Giết Một Tổng Thống"* Cao Thế Dung đã nặng lời chỉ trích văn hào Nguyễn Tường Tam, lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng, và bồi bản đảng này nhưng tại hải ngoại Cao Thế Dung lại lập ra "Việt Nam Quốc dân Đảng/Hải Ngoại" và tự xưng là lãnh tụ.

Là một y tá làm mật báo viên cho bác sĩ Tuyển thế mà sau vài năm ở Hải ngoại, Cao Thế Dung dám tự xưng là Giáo sư Tiến sĩ xuất thân từ Đại học Columbia dù đã bao nhiêu người công khai thách thức danh xưng đó. Cao Thế Dung huênh hoang khoác lác, lại được nhóm Công Giáo Cần Lao tăng bốc nên càng khoác lác huênh hoang thêm cho đến khi cuốn *"Lột mặt nạ những con thò lò chính trị"* của ông Lê Trọng Văn phát hành tố cáo những hành động man trá của Cao Thế Dung thì từ đó chân tướng gian dối của Cao Thế Dung mới bộc lộ. (Năm 1993, khi cuốn VNMLQHT này soạn sửa cho tái bản thì Cao Thế Dung đang

đợi ngày ra tòa để trả lời những vụ mạ lỵ, xuyên tạc một số nhân vật trong cuốn "*Mặt Trận, những sự thật chưa hề được kể*").

Trong một cuộc mạn đàm với ông Lê Văn Thái, Luật sư Đinh Thạch Bích và một vài người nữa vào cuối năm 1985 tại nhà riêng, ông Thái cho biết khi cuốn *Làm thế nào để giết một Tổng thống* được rầm rộ tái bản tại hải ngoại, Bác sĩ Trần Kim Tuyền đã từ Luân Đôn gọi điện thoại qua cho ông Thái nhờ nhắn lại với Cao Thế Dung hãy chấm dứt việc lợi dụng tên tuổi của ông ta để làm quảng cáo cho cuốn sách. Ông Thái còn cho biết Bác sĩ Tuyền chưa bao giờ là đồng tác giả với ông Dung mà chỉ trả lời ông Dung một số thắc mắc có tính cách tin tức khi ông Dung bắt đầu viết ở Sài Gòn cho ấn bản lần đầu.

Trong nước gọi cuốn sách này là "*Làm thế nào để nuôi một Tổng thống*" (Văn Hóa Văn Nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ Ngụy – Tập I, trang 279). Thật Cần Lao Công Giáo và Cộng Sản Việt Nam chưa bao giờ nhíp nhàng "tương đắc" như thế. Mà công đầu là của ông Cao Thế Dung!

Chánh sách tác hại thứ tư phát xuất từ chủ nghĩa gia đình trị nên quan niệm việc nước là việc nhà, xem quốc gia và dân tộc như là của riêng gia đình mình, muốn áp đặt luật lệ, muốn thi hành Hiến pháp thế nào cũng được.

Năm 1959, chính phủ Ngô Đình Diệm cho ban hành Luật Gia Đình số 1/59 gồm 135 điều trong đó có điều cấm ly dị, cấm đa thê và truất phế quyền lợi con ngoại hôn. Đạo luật đó do bà Dân biểu Ngô Đình Nhu dự thảo và trình bày trước Quốc Hội ngày 13 tháng 12 năm 1957. Ngày 21 tháng 12 năm 1957, bà Ngô Đình Nhu bỏ phòng họp ở Quốc Hội ra về vì có vài Dân biểu muốn duy trì một số quyền cho người chồng trong gia đình. Đây cũng là đạo luật của Việt Nam Cộng Hòa bị hầu hết các ký giả, nhà viết sử ngoại quốc dùng nó để đả kích bà Ngô Đình Nhu vì đạo luật đã đi ngược lại truyền thống sinh hoạt của gia đình Việt Nam và không phù hợp với tình hình chính trị xã hội lúc bấy giờ.

Công bằng mà nói thì cấm đa thê là một việc làm hợp lý tuy chưa hợp tình hợp cảnh, nhằm bãi bỏ một cổ tục tự ngàn xưa. Chỉ tiếc rằng việc làm này chưa đúng lúc vì tuy đất nước tạm thanh bình nhưng lòng người chưa định, mà dân chúng thì còn nghèo đói nên họ trông chờ và đòi hỏi nhà cầm quyền đặt trọng tâm và nỗ lực vào những biện pháp cấp tốc cho vấn đề dân sinh, dân kế hơn là gây ra những xáo trộn xã hội. Còn luật cấm ly dị (bắt nguồn từ giáo luật của Giáo hội Vatican) thì lại là một đạo luật vô lý, vô nhân đạo, gây rối loạn xã hội mà ngay cả những nước khác trên thế giới, dù chịu ảnh hưởng văn minh Đông phương hay Tây phương, dù sinh hoạt xã hội có bị chi phối nhiều hay ít bởi tôn giáo, cũng chưa một nước nào dám áp dụng, kể cả Ý Đại Lợi, một nước mà toàn dân đều theo Công giáo La Mã. Dư luận Việt Nam lúc bấy giờ, từ thành thị đến thôn quê, từ mọi giai tầng khác nhau trong xã hội, nơi nào cũng ồn ào sôi nổi bàn tán chống đối vì đạo luật đó sẽ ảnh hưởng tai hại cho hạnh phúc của mọi gia đình, mọi cặp vợ chồng. Ngay những Dân biểu Quốc hội, thứ Dân biểu chỉ định, thứ Dân biểu được dân gọi là nghị gặt, mà cũng có người dám phản đối dự luật gia đình thì đủ biết sự bất mãn của dân miền Nam lên cao đến mức độ nào. Dân biểu Nguyễn Huy Chương đã kịch liệt đả kích dự luật của bà Nhu mà ông cho rằng "bảo vệ gia đình bằng luật này là chống Cộng có một chân, là trái luật thiên nhiên, khiến vợ chồng kiện nhau, gây nhiều bất công và xui ra rối loạn..." Ngày 19 tháng Giêng năm 1958, vài Dân biểu phải phẫn nộ vì bà Nhu đã chỉ trích nhiều vị muốn phá hoại không biểu quyết dự luật gia đình "chỉ vì muốn lấy vợ lẽ" và có thái độ "thật hèn". Theo các ông Dân biểu thì như vậy là xúc phạm Quốc hội, bà Nhu phải xin lỗi thì Quốc hội sẽ bỏ qua...

Mấy ngày sau bà Nhu cho đăng báo, thanh minh rất dài, cải chính những lời gán cho bà. Bà đã nói "*thật hèn*" chứ không nói "*thật hèn*" !

Vấn đề đặt ra là tại sao đạo luật gia đình đi ngược với lòng dân, bị dư luận

chống đối sôi nổi mà anh em ông Diệm–Nhu vẫn cứ bênh vực bà Nhu, vẫn cứ áp lực bắt Quốc hội thông qua để ban hành thành luật cho bằng được. Chúng ta hãy nghe một chứng nhân của thời cuộc, một cộng sự viên thân tín của chế độ, một người hăng ngày vào ra dinh Tổng thống 5, 7 lần và là người chịu trách nhiệm phổ biến tin tức quốc tế và quốc nội cho cả nước là ông Tổng giám đốc Việt Tân Xã Nguyễn Thái trình bày sự thật đằng sau một sinh hoạt lập pháp của Đệ Nhất Cộng Hòa:

Việc cho ban hành đạo luật của bà Nhu đã cho thấy chế độ Ngô Đình Diệm đang đi đến một khúc quanh làm nổi bật bà Nhu như là một trung tâm quyền lực quan trọng nhất. Với đạo luật gia đình, lần đầu tiên bà ta chứng tỏ công khai bà là người thật sự nắm quyền tại miền Nam. Đạo luật được thông qua đúng lúc địa vị của ông Bộ trưởng Nguyễn Hữu Châu bị lung lay. Với tư cách Bộ trưởng Phủ Tổng thống kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ, ông Châu là nhân vật quan trọng nhất sau Tổng thống Ngô Đình Diệm. Nổi tiếng là một luật sư thành công nhất tại Sài Gòn, lại là con cháu của một đại phú gia tại Gò Công, ông Nguyễn Hữu Châu được coi là một Bộ trưởng liêm khiết và tài ba của chế độ Diệm. Đối với người Nam thường lo âu và nghi ngờ người Bắc di cư là “kẻ xâm lược”, Nguyễn Hữu Châu là kẻ đỡ đầu, là Bộ trưởng của họ. Đối với lớp trí thức trẻ của chế độ, ông Châu là người cấp tiến họ có thể trông cậy nơi ông ta trong công cuộc cải tiến xã hội. Đối với người lên án chế độ Diệm là một chế độ tham nhũng thì Nguyễn Hữu Châu ít bị nghi ngờ nhất vì ông Châu đã quá giàu có nhờ vào lợi tức của văn phòng luật sư và nhờ thừa kế một gia tài đồ sộ. Đối với tổng thống Diệm thì ông Châu là một cộng sự viên tài ba, đặc lực có thể diễn đạt và phổ biến được những ý kiến lúng túng mơ hồ của ông Diệm thành ra những đường lối tốt cho chính phủ. Đối với ông Ngô Đình Nhu thì ông Châu là người anh cột chèo vì ông Châu lấy chị ruột bà Nhu là bà Trần Thị Lệ Chi làm vợ. Vốn liếng tài năng, đức độ của ông Châu là biểu tượng liêm chính cho chế độ Ngô Đình Diệm, nhờ đó, thân thế, địa vị ông Châu trôi chảy tốt đẹp êm đềm cho đến khi dự luật gia đình của bà Nhu ra đời.

Tại Sài Gòn, từ năm 1957, những ai từng biết tình cảm gia đình riêng của ông Châu đều lo âu cho sự nghiệp chính trị của ông ta sẽ bị lung lay và đều nghi ngờ sự thất sủng của Tổng thống Diệm đối với ông Châu có liên hệ đến đạo luật gia đình của bà Nhu. Họ bảo rằng khi nào ông Châu quyết định ký giấy ly dị vợ ông ta, một người đàn bà đang sống với tình nhân tại Paris, tức là lúc ông ký bản án chôn vùi sự nghiệp chính trị của mình. Dù đúng hay không thì giới trí thức Sài Gòn đều giải thích rằng luật gia đình của bà Nhu là để ngăn cản ông Châu ly dị vợ. Những điều quan trọng trong đạo luật gia đình lại là những điểm nói về tài sản của hai vợ chồng khi xảy ra ly dị như trường hợp của ông Nguyễn Hữu Châu. Những tài sản của cặp vợ chồng ly dị vẫn là tài sản chung cho đến khi có phán quyết của tòa án, tài sản sẽ thuộc về người thắng kiện (tất nhiên trong khi gia đình ông Diệm còn cầm quyền, bà Nhu vẫn còn là Nữ Hoàng thì chị bà, là người đàn bà ngoại tình Trần Thị Lệ Chi, chắc chắn sẽ thắng kiện và ông Châu sẽ mất hết gia tài sự nghiệp). Vì lý do đó cho nên vấn đề ly dị chưa phải là vấn đề trầm trọng của xã hội Việt Nam mà bỗng nhiên được đưa ra để cấm ly dị...

Chỉ cần nghiên cứu qua loa về đạo luật gia đình của bà Nhu cũng thấy những điều quan trọng được chú ý đặc biệt là điều 55 đến 70, những điều nói về cấm ly dị, và những điều 45 đến 54 là điều bảo vệ tài sản chung cho hai vợ chồng đã ly dị, toàn là những điều liên hệ với trường hợp của ông Nguyễn Hữu Châu. Còn lại những điều khác chỉ là điều thừa, chỉ để giải quyết một số vấn đề xã hội mà buồn cười thay nó lại không xảy ra tại xã hội Việt Nam, hoặc chỉ dùng làm bình phong che đậy những mục đích chính, ví dụ nói về tục đa thê là một tập tục cổ truyền của xã hội Khổng–Nho nó đã quá quen thuộc với người Việt Nam, không còn là một tệ trạng của xã hội Việt Nam nữa [14].

Ngoài ông Nguyễn Thái ra, tất cả những ai biết rõ hoàn cảnh ông Nguyễn Hữu Châu cũng đều biết Luật Gia Đình của bà Nhu chủ yếu nhằm cản trở ông ta ly dị người vợ hư thân mất nết và để bảo đảm một tài sản to lớn cho người chị ruột của bà Nhu. Ký giả Stanley Karnow cũng như ông Trần Văn Đôn, bạn thân

của bà Nhu, cũng đều đã xác nhận như thế.

Theo ông Phan Xứng, một thời đã là cán bộ trung kiên của ông Diệm, từng làm thầu khoán tại Đà Lạt và đã đóng góp ủng hộ tài chánh cho ông Ngô Đình Thục và vợ chồng ông Ngô Đình Nhu, thì bà Trần Thị Lệ Chi từ lâu đã sống chung với một người Pháp tên là Ogery vốn là chủ nhân một garage tại Đà Lạt. Dân chúng Đà Lạt đã hết lời nguyên rủa người đàn bà lằng lòn đó, thế mà bà Nhu lại lạm dụng quyền hành, bất chấp đạo lý nhân tình, bất chấp dư luận quần chúng, xuống tay làm luật gia đình mong hại người anh rể, hại kẻ hiền tài.

Riêng ông Nguyễn Hữu Châu, vì biết rằng người em vợ độc ác nham hiểm đưa Luật Gia Đình ra là cốt để không cho mình ly dị, vì biết rằng người em đồng hao là ông Ngô Đình Nhu đã phản bội, vì biết rằng mình đã bị Tổng thống Diệm phụ phàng, cho nên nếu ở lại quê nhà thì thế nào cũng bị hãm hại, tánh mạng cũng sẽ khó an toàn mà gia tài sự nghiệp có thể bị tịch thu, cho nên ngày 5-5-1958, ông đành phải xin từ chức Bộ trưởng rồi bí mật vượt đường bộ trốn sang Cao Miên để sang Pháp tị nạn. Bỏ lại sau lưng quê hương xứ sở, bỏ lại sau lưng sự nghiệp gia tài, bỏ lại sau lưng bà con thân thuộc, ông Nguyễn Hữu Châu đem thân làm kẻ lưu vong nơi đất khách quê người chỉ vì một *"con gà mái bắt đầu cất tiếng gáy"*.

Thế là bắt nguồn từ một chuyện nội bộ gia đình, mà nếu giàn xếp trong khuôn khổ giới hạn của những đương sự thì chị mình sẽ mất đi phần tài sản béo bổ, bà Nhu đã biến nó thành chuyện của quốc gia, nguy trang bằng những lý luận hoa mỹ mà không biết, hoặc không cần đối chiếu với hiện thực của xã hội Việt Nam. Cái thái độ bất cần quần chúng, cái cung cách đối xử với những vị dân cử đồng viện như thế chỉ có thể giải thích bằng sự thiếu giáo dục đạo đức trong gia đình và sự say mê quyền uy đến độ mù quáng mà thôi.

Sự say mê đó, sau khi Đạo Luật Gia Đình đè bẹp mọi chống đối và bất chấp sự phản nộ của quần chúng để vẫn được thông qua, bỗng trở thành một sự xác định chắc nịch về sức mạnh quyền hành có thật của bà Nhu. Ý thức được vị trí và vai trò của mình, từ đó, bà Nhu bắt đầu can thiệp mạnh mẽ hơn vào bộ não của chánh quyền, tức là gia tộc Ngô Đình. Và cũng từ đó, nói đến chế độ là không thể tách rời bà Nhu, cũng như nói đến bà Nhu là nói đến bản chất của chế độ vì chính bà đã khôn khéo áp đặt, vận dụng, ảnh hưởng, can dự, thôi thúc, đóng góp, thảo luận, chi phối, điều động mọi quyết định của nhóm anh em nhà chồng đang nắm giữ mọi quyền lực lãnh đạo đất nước.

Thật vậy, cụ Tôn Thất Toại đã cho tôi biết rằng quyết định ủng hộ đạo luật gia đình này của ông Diệm là do ảnh hưởng của người em dâu. Nguyên cụ Toại thuộc một gia đình đại vọng tộc ở miền Trung mà thân phụ là một vị Phụ chính Đại thần, đồng thời Cụ cũng là bạn thân của ông Khôi, ông Diệm từ thừa còn nhỏ, từng học chung với nhau ở Pellerin và trường Hậu Bổ Huế. Từ lúc được bổ làm Tri huyện cho đến ngày nắm chức Thượng thư tại triều, Cụ luôn luôn giữ gìn và hành xử trong mẫu mực Cần-Kiểm-Liêm-Chính của một người công bộc gương mẫu.

Trong suốt cuộc chiến tranh Pháp-Việt 1945-1954, dù thuộc dòng dõi Tôn Thất liên hệ với Bảo Đại, toàn thể anh em Cụ đều sống ẩn dật, mưu sinh bằng những nghề lương thiện, quyết không hợp tác với Pháp để giữ trọn đạo đức và thanh danh của gia đình. Cho đến năm 1953, anh em cụ Toại mới thể hiện lập trường của mình bằng quyết định chính trị ủng hộ ông Ngô Đình Diệm. Chính em ruột của cụ Toại là ông Tôn Thất Căn ở Pháp đã có công rất lớn với ông Diệm, đã từng nuôi ông Diệm ăn ở tại Paris và từng hết lòng vận động với ông Bảo Đại và bà Nam Phương để ông Diệm được chỉ định làm Thủ tướng. Còn chính cụ Toại thì gia nhập Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, hoạt động hăng say để xây dựng sức mạnh và uy tín cho ông Diệm, sau đó cụ đặc cử vào Quốc Hội, đơn vị Nha Trang.

Tại diễn đàn Quốc Hội, cụ Toại là một trong những Dân biểu kịch liệt chống đối luật gia đình, vì thế một hôm Cụ nhận được tấm thiệp của ông Ngô Đình Nhu, trên thiệp chỉ có mấy chữ: *"Ông Toại liệu hôn, hãy cầm mồm lại"*.

Vốn người khảng khái cho nên sau khi nhận được lời hăm dọa của ông Nhu, cụ Toại bèn vào dinh Độc Lập để bộc lộ nỗi bất bình. Gặp ông Diệm, cụ Toại nói thẳng: “Thưa cụ, cụ và tôi là đôi bạn từ thời thơ ấu, hai gia đình chúng ta thâm tình thân thiết từ xưa nay, anh em chúng tôi đều hết lòng ủng hộ cụ chỉ mong cụ bảo vệ được miền Nam chống lại Cộng Sản. Trong tinh thần đó tôi đã chống đối lại Luật Gia Đình của bà Nhu, một đạo luật đưa ra chỉ làm cho toàn dân phần nộ. Không ngờ ông Nhu chỉ đáng là em út của tôi, cũng chỉ là một Dân biểu như tôi mà lại nghe lời vợ bất chấp lòng dân, viết giấy hăm dọa tôi, cho nên tôi vào đây để kêu gọi cụ hãy vì dân, vì nước, vì tương lai chế độ mà ra lệnh bãi bỏ cái dự luật thất nhân tâm đó đi”. Ông Diệm không cần suy nghĩ, vội vã trả lời: “Bà Nhu đưa Đạo Luật Gia Đình ra là có mục đích cải tiến xã hội, bảo vệ hạnh phúc gia đình cho nhân dân. cụ và tôi đều đã già nua cả rồi, đều mang tâm hồn bảo thủ, vậy cụ yên lặng đi để cho lớp trẻ họ có ý kiến tiến bộ mang ra phục vụ cho xứ sở”.

Cụ Toại không ngờ ông Diệm lại bênh vực việc làm bất chính của người em dâu, cũng không trách móc người em ruột hỗn láo và thiếu sáng suốt đến thế, bèn trả lời: “Thưa cụ, tôi tưởng tôi vào đây để trình bày sự hơn thiệt lợi ích quốc gia, không ngờ cụ lại bênh vực ông bà Nhu thì nhân đây tôi xin chào từ biệt cụ luôn, không còn bao giờ dám gặp cụ nữa, và cũng không bao giờ đi họp Quốc Hội nữa. Tôi cũng thưa cụ biết, nếu không vì cụ thì tôi đã họp báo đưa lời hăm dọa của ông Nhu ra cho Quốc dân và quốc tế biết”. Những sự kiện trên đây đều được ông Tôn Thất Toại thông báo cho một số Dân biểu đồng viện và người em ruột ông ta là Tôn Thất Thiệt (hiện ngụ tại Los Angeles, California), Giám đốc sở Nội dịch Phủ Tổng thống biết.

Là người có nghệ sĩ tính, thích hát bội và văn thơ, sau khi từ giả chính trường cụ Toại lui về Nha Trang giữ chức chủ tịch hội Khổng học Khánh Hòa và chăm lo Phật sự tại chùa Tịnh Hội Nha Trang. Mỗi lần tôi về Nha Trang, cụ Toại và tôi thường gặp nhau đàm đạo và những lúc đi xem hát bội của đoàn hát Bình Định nổi tiếng là đoàn “Ý Hiệp Miền Trung”, gặp những tuồng như “Lã Bố hí Điêu Thuyền” đoạn Vương Tư Đồ lập mưu giết được Đổng Trác, cụ đánh trống chầu một cách thống khoái tỏ ra thú vị vì kẻ nghịch thần đã đến tội với dân tộc quê hương.

Nguyễn Phước tộc là một dòng họ lớn nhất miền Trung, có rất nhiều thành phần trí thức nhân sĩ, từ sau khi anh em ông Ngô Đình Diệm bắt bà Từ Cung đi bỏ phiếu để truất phế người con ruột thịt là Quốc trưởng Bảo Đại, tịch thu tài sản của Cựu Hoàng, của bà Nam Phương, của ông Vĩnh Căn cuối năm 1955, thì hầu hết người của dòng họ Nguyễn Phước tộc đều xa lánh ông Diệm. Việc nhà Ngô bắt bớ giam cầm ông Bửu Bang (hiện ở Los Angeles) và vu khống cho ông là gián điệp Pháp để làm tiền, việc nhà Ngô định hãm hại nhà thầu khoán tên tuổi Tôn Thất Cẩn cũng để làm tiền... càng làm cho bà con dòng họ Nguyễn Phước tộc căm thù thêm anh em ông Diệm. Chỉ còn lại hệ phái của cụ Thân–Thần là còn ủng hộ ông Diệm thế mà nay nhà Ngô bạc đãi khinh thị ông Tôn Thất Toại, hất hủi ông Tôn Thất Hội (nguyên là Đại biểu Chính phủ miền Cao nguyên), phản bội ông Tôn Thất Cẩn (vốn là ân nhân cũ) thì Nguyễn Phước tộc không còn ai có thể gọi là người tiêu biểu có cảm tình với anh em ông Diệm nữa, ngoại trừ ba nhân vật Thiên Chúa giáo là ông Bửu Vu, ông Tôn Thất Trạch, linh mục Bửu Dưỡng và hai nhân vật Phật giáo: ông Tôn Thất Thiện cựu giám đốc phòng báo chí phủ Tổng thống, ông Bửu Hội một nhà bác học Việt Nam vừa thân Cộng lại vừa thân với nhà Ngô, đã hết mình ủng hộ nhà Ngô trong biến cố Phật giáo năm 1963, dù mẹ là Sư bà Diệu Huệ chống lại nhà Ngô.

Quyết định bênh vực bà Nhu để thông qua Luật Gia Đình rõ ràng là đã đánh tan cái huyền thoại “Khổng Mạnh” mà gia đình ông Diệm và bộ máy tuyên truyền chính quyền đã tô vẽ. Một chút ý thức và truyền thống nho sĩ còn sót lại nơi ông Diệm thì cũng vì hành động bênh vực người em dâu vô hạnh này mà tan thành cát bụi. Đồng thời, vì quyền lợi của chị bà Nhu mà phế bỏ ông Châu đã tạo tiền lệ cho chính sách dụng nhân sai lầm sau này, một chính sách tuyển chọn không đặt

tiêu chuẩn trên tâm chất và khả năng mà là đặt trên sự trung thành và khả năng bảo vệ quyền lợi gia đình họ Ngô.

Tác hại to lớn và nguy hiểm nhất của ông Diệm và chế độ của ông là sự đắc thắng về vang của bà Nhu trong vụ luật Gia Đình đã được nội bộ gia đình họ Ngô quan niệm như sự thử thách quyền hành, để từ đó, bóng dáng ma quái của hai vợ chồng ông Nhu ngày càng lớn lên, đè nặng lên chế độ, khuynh loát quyền lãnh đạo đáng lẽ là của vị nguyên thủ quốc gia. Như ông Nguyễn Thái đã phân tích vào năm 1962, hơn hai mươi năm sau, một ký giả ngoại quốc đã nhận định thật chính xác:

... Bà Nhu thường chọc tức ông Diệm trong riêng tư và thường làm ông ta khó xử trước công cộng vì những lời lẽ đầy khiêu khích của bà ta. Nhưng ông Diệm bỏ qua hết vì bà ta trung thành với gia đình. Bà ta càng ngày càng lớn lối trong lúc ông Diệm càng thu kín lại (reclusive). Tuy nhiên, uy quyền tột đỉnh của bà ta lại là dấu hiệu của sự mục nát, sụp đổ của chế độ giống như trong thời cận đại của Trung Quốc mà sự "lên ngôi" của bà Tưởng Giới Thạch thúc đẩy mau chóng sự suy tàn của chồng bà, và ảnh hưởng to lớn của bà Giang Thanh phản ánh sự xuống dốc của Mao Trạch Đông. Buồn cười thay, đã từ lâu, khi ông Diệm chưa làm Tổng thống, ông có viết rằng nước Tàu nghiêng ngửa suy vi là do tay các bà Hoàng Hậu và bà con thân thuộc của họ, thế mà ngày nay ông Diệm lại cũng có một Hoàng Hậu là bà Nhu [15].

Từ trước, tôi vốn không quen biết với ông Nguyễn Hữu Châu, lần đầu tiên tôi gặp ông vào năm 1956 tại phủ Tổng thống, khi ông hẹn gặp tôi tại tầng nhì dinh Độc Lập để nói chuyện quan trọng. Ông cho biết là sẽ đề nghị với Tổng thống để phát triển tỉnh Bình Thuận, nơi mà Tổng thống đã từng làm Tuần Vũ, trở thành một tỉnh kiểu mẫu của miền Nam như ngoài kia Cộng Sản đang xây dựng tỉnh kiểu mẫu Thanh Hóa. Vì lúc bấy giờ tôi là Tư Lệnh Phân Khu Duyên Hải nên ông Châu mới thảo luận với tôi dự định đó và nhờ tôi giúp đỡ. Tôi lấy làm phấn khởi với sáng kiến của ông vì qua đó tôi sẽ có cơ hội đóng góp ít nhiều vào một công cuộc kiến thiết quê hương có thể làm kỷ niệm lâu dài cho cuộc đời và sự nghiệp của mình. Nhưng rồi mộng của ông và mộng của tôi đều không thành. Giữa năm 1956, tôi bị nhóm Công Giáo Cần Lao hãm hại, bị ông Nhu cách chức khỏi Nha Trang và một năm sau thì bà Nhu cho ra đời dự luật Gia Đình, ông Châu bắt đầu bị đe dọa để rồi tháng 5 năm 1958, ông phải từ chức và xa lánh quê hương.

Tuy đã có rất nhiều người biết rồi nhưng đầu sao khi kể lại chuyện ông Châu ở đây, chuyện của một người đàn ông mà hạnh phúc gia đình bị tan vỡ vì một người vợ lăng loàn, toa rập với người em gái quyền thế, và sự phản bội phũ phàng của một cấp trên mà mình đã hết lòng phục vụ, quả thật tôi đã khơi lại vết thương lòng của ông Nguyễn Hữu Châu. Nhưng tôi mạo muội nghĩ rằng vết thương lòng của ông Châu đã được thành sẹo vì năm tháng, và vì nghiệp báo đã đến với nhà Ngô, vết thương đó không còn ray rứt bằng vết thương của 15 triệu đồng bào đã bị một gia đình gây ra đau đớn khốn khổ hơn nhiều nên tôi phải viết để trả sự thật về cho lịch sử. Mong ông Châu thông cảm và tha thứ cho tôi.

Điều tác hại thứ năm là Chương Trình Cải Cách Điền Địa. Từ năm 1955, khi Đại sứ Collins còn kiêm nhiệm việc phối trí các chương trình yểm trợ Việt Nam tại Sài Gòn, chính quyền Hoa Kỳ đã khuyến cáo và cụ thể đề nghị những kế hoạch to lớn với ông Diệm (lẽ dĩ nhiên là có kèm thêm ngân khoản viện trợ) nhằm gấp rút thực hiện một chương trình Cải Cách Điền Địa để thu phục tầng lớp nông dân. Hoa Kỳ còn biệt phái hẳn một phái đoàn chuyên viên canh nông cầm đầu bởi ông Wolf Ladejius, người đã thành công mỹ mãn trong công tác tương tự tại Đài Loan và Nhật Bản, giúp hai nước này trở thành những quốc gia có năng xuất sản xuất lúa gạo cao nhất tại Á Châu lúc bấy giờ. Và không những Hoa Kỳ mà chính cả Pháp, vì quyền lợi của các kiều dân của họ còn lưu ngụ tại Việt Nam, cũng đã tháo khoán những ngân khoản khá lớn để giúp Việt Nam Cộng Hòa, trong tương lai, mua lại đất đai rộng lớn của các đại điền chủ để phân phát cho một số lượng tá

điền đông đảo.

Trước vấn đề cơ bản và khẩn cấp như thế mà ông Diệm cứ ngập ngừng mãi cho đến hai năm sau mới ký sắc lệnh về Cải Cách Điền Địa để bắt đầu tiến hành một chương trình nông nghiệp mà tác dụng kinh tế to lớn của nó chắc chắn không lớn bằng tác dụng chính trị rất quan trọng và rất lâu dài.

Nhưng tai hại thay, những nguyên tắc chỉ đạo mà ông đưa ra để điều hướng chương trình này không những đã ngược lại với các khuyến cáo của Hoa Kỳ mà, đây mới là điều đau đớn, còn phản bội những ước nguyện của nông dân vốn đã trao cho ông niềm tin và kỳ vọng từ những ngày ông còn phải điền đầu với các giáo phái võ trang tại Sài Gòn.

Những nguyên tắc này, nhìn toàn bộ, chỉ nhằm ve vãn giới đại điền chủ vốn có ảnh hưởng chính trị tại Sài Gòn và các tỉnh lỵ, bằng cách vẫn duy trì cho họ các đặc quyền đặc lợi trong việc sở hữu và khai thác các vùng đất rộng lớn hơn là quân phân đồng đều và toàn diện để các tá điền nghèo nàn được làm sở hữu chủ một mảnh ruộng mà họ hằng mơ ước. Chà đạp lên trên ước vọng đơn sơ nhưng chính đáng của đại khối nông dân vẫn chưa đủ, ông Diệm còn vì những mục tiêu chính trị thiển cận và cá nhân, mà nhân danh quốc sách chống Cộng mù quáng để **trừng phạt** các nông dân trong thời kháng Pháp đã được Việt Minh cấp phát cho ít ruộng đất. Ông ra lệnh truất hữu các tá điền hoặc bắt đóng tiền bồi thường nặng nề các đại điền chủ, những tá điền nào hiện đang chiếm hữu những mảnh đất mà ngày xưa Việt Minh đã lấy của người giàu chia cho người nghèo.

Chính sách bất công đó đã bị Việt Cộng lợi dụng tối đa để phản tuyên truyền và xuyên tạc hữu hiệu một vài thành quả nhỏ nhoi tại một vài địa phương biệt lệ tương đối thành công. Trong gần bốn năm phát động chính sách, tính đến tháng 7 năm 1961, ông Diệm đã phân phát ruộng đất cho 109.438 tá điền trong tổng số trên một triệu nông dân Việt Nam. Nhưng vẫn còn khoảng trên một triệu (ấn bản cũ in 700.000 là vẫn còn ít) nông dân đổ mồ hôi nước mắt cho một thiếu số đại điền chủ ngồi mát ăn bát vàng [16]. Chính một gia đình đại điền chủ tại Việt Nam cho rằng chính sách này đã trở thành mối họa lớn không những cho tá điền mà còn cả cho chủ điền, và kẻ có lợi nhất trong chính sách này chính là Việt Cộng [17].

Tuy nhiên, sự thất bại đó, trên cả hai mặt nông nghiệp lẫn chính trị, dù có nặng nề đến đâu vẫn chưa phải là điểm tôi muốn nhấn mạnh đến trong chương sách này. Điểm quan yếu mà tôi muốn nói đến là trong khi tiến hành chương trình cải cách điền địa, chủ trương bất công của ông Diệm đã đẻ ra tại nông thôn một ung nhọt nhân văn mới làm hủy hoại sinh lực quốc gia một cách sâu sắc và lâu dài. Tôi muốn nói đến biện pháp có chủ trương rõ ràng nhằm nâng đỡ một cách quá đáng những người Bắc Công giáo di cư trong chương trình phân phát ruộng đất. Chủ trương đó tự nó không có gì là sai lầm nếu không muốn nói là cần thiết nữa nhằm giúp những người đã từ bỏ quê cha đất tổ để bắt đầu lại một đời sống mới tại miền Nam tự do. Nhưng từ đó và vì đó mà **lạm dụng để tước đoạt và chà đạp quyền lợi (cũng chính đáng) của những người nông dân miền Nam** đã sinh ra, lớn lên và khai thác vùng đất sơn lam chướng khí của mấy thế hệ một nắng hai sương thì công phần và căm thù bắt buộc phải vùng lên.

Cứ nhìn một khu Cái Sắn mông mênh và trù phú, cứ nhìn tiền của, dụng cụ, nhân sự đổ vào đó để xây dựng thành một vựa lúa của vựa lúa miền Tây thì, một cách dễ hiểu và dễ thông cảm nhất, ta có thể cảm nhận và chia sẻ được cái tình cảm bất mãn của nông dân miền Nam. Từ tình cảm bất mãn chế độ đến tình cảm thù ghét người Bắc chỉ còn là một sợi tóc phân cách nhỏ, mà sự vụng về tắc trách của các cán bộ thừa hành muốn làm hài lòng vị Tổng thống mù quáng, mà sự hăng hái quá đáng của các Cha xứ trách nhiệm giáo phận, đã bước qua không ngại ngần. Mâu thuẫn địa phương, vốn đã ầm ỉ tại đô thị, bắt đầu gieo vi khuẩn độc hại tại nông thôn từ đó.

Mâu thuẫn địa phương này càng ngày càng trầm trọng vì bị chính trị hóa,

cộng với **mâu thuẫn tôn giáo** vốn đã âm ỉ từ lâu, rồi nổ bùng trong biến cố Phật giáo năm 1963, **đã là hai sản phẩm đặc thù của chế độ Ngô Đình Diệm**. Năm ngàn năm dựng nước mà hai mâu thuẫn độc hại này vẫn không thấm thấu được vào cơ thể mẹ Việt Nam, vẫn không xâm nhập được vào hồn Việt Nam, thế mà chỉ một chế độ 9 năm của anh em họ Ngô, chúng đã tàn phá khủng khiếp sinh lực của dân tộc và không biết còn di hại đến bao nhiêu thế hệ nữa !?

Chánh sách tai hại thứ sáu phát xuất từ quan niệm sai lầm của ông Diệm về mục đích “khai sáng và giáo hóa” đồng bào miền Thượng.

Quan hệ Kinh Thượng, từ lâu, đã là một vấn đề gai góc của đất nước. Những khám phá mới nhất về ngôn ngữ học, phong tục học và ngành khảo cổ đã chiếu những ánh sáng khiêm nhường đầu tiên vào lịch sử xa xăm của dân tộc để xác định sự liên đới huyết thống của hai dân tộc Kinh Thượng cho phù hợp với huyền sử 50 con theo mẹ Âu Cơ lên núi vốn là người Mường và các dân tộc thiểu số, đã tạm biệt 50 con theo bố Lạc Long ra biển từ thời đại hồng hoang xa xưa của nước ta. Nhưng những khám phá tiềm ẩn nhiều mơ ước chủ quan đó vẫn chưa đủ để hóa giải các mâu thuẫn trầm trọng phát xuất từ những va chạm văn hóa, va chạm quyền lợi và cả va chạm súng đạn đã liên tục xảy ra giữa người Kinh và người Thượng cả từ hơn một thế kỷ này (mà điển hình là một tin đồn vào năm 1984 từ trong nước gởi ra cho biết đồng bào thiểu số cả hai miền Nam – Bắc đã phối hợp với nhau thành lập một quốc gia mới lấy tên là... “Quốc gia Tây Nguyên” để đấu tranh đòi tự trị với chính quyền Cộng Sản Việt Nam).

Đó là một vấn đề tối quan trọng, là một vấn đề sinh tử lâu dài cho tất cả mọi nhà lãnh đạo Việt Nam, Quốc cũng như Cộng, trong quá khứ cũng như trong tương lai. Nhưng trong bối cảnh của những năm đầu của chế độ, ông Diệm đã không ý thức được vấn nạn lịch sử đó, cũng như trong khuôn khổ chính trị của thời đại, đã không nắm vững được những quy luật chính trị của tình thế. Ông Diệm đã vụng về và độc đoán can thiệp mạnh mẽ vào mối quan hệ Kinh Thượng trong tinh thần “khai hóa” của các cha cố Tây phương đi mở mắt cho giống man di mọi rợ, trong cung cách ngang tàng của những tay súng Viễn Tây Mỹ đi mở mang bờ cõi, và trong lối hành xử ban bố “như cha người ta” (paternalism) của những vị quan dân chi phụ mẫu.

Ông Diệm cho rằng vì các tộc trưởng đã tuyên thệ trung thành với ông và quỳ xuống dưới chân ông thì ông có thể xem họ như đứa con ngoan phục để ông có thể chăm sóc hay la mắng càng nhiều càng tốt, mà ông không biết rằng họ cũng đã từng tuyên thệ trung thành với Bảo Đại, với quan Tây, với viên chức Mỹ (và sau này với Trung Cộng, với Cộng Sản Việt Nam). Thôi thúc và thỏa mãn trong cái mặc cảm tự tôn đó, ông đã thúc đẩy cho người Thượng mau chóng được đồng hóa với người Kinh. Ông đã ra những chỉ thị hoặc khẩu lệnh cho các viên chức thừa hành về những tiểu tiết như sửa đổi từ cách ăn mặc đến lối làm việc, tự tay vẽ những kiểu áo quần để cho may liền và phân phát tại chỗ. Ông trách móc nhân viên tại sao lại cho người Thượng tiếp tục ở trần và tỏ ý muốn bãi bỏ tập tục của người Thượng cứ bắt đầu và chấm dứt những lễ lạc bằng cách uống rượu cần (Mục đích bỏ những cổ tục là để đi dẫn đến việc Công giáo hóa người Thượng).

Không thành công trong việc tập trung nhiều bộ lạc khác nhau thành một khu dinh điền lớn nên các chương trình y tế, giáo dục, khai thác lâm sản của ông đều tổn kém rất nhiều mà kết quả chẳng bao nhiêu. Đáng lẽ phải có từng biện pháp riêng cho từng sắc dân, có từng kế hoạch riêng cho từng địa phương, và có từng loại nhân sự riêng cho từng vấn đề để tránh xúc động tâm lý quá mạnh, thì ông lại hấp tấp nóng nảy muốn chóng thành công nên đã “Kinh hóa” toàn bộ theo một mô thức độc nhất, gây bất mãn trong lòng đồng bào thiểu số.

Đã thế, chính quyền địa phương và cán bộ thừa hành thì tắc trách, tham nhũng, hống hách nên lại càng làm cho người Thượng bị chạm tự ái, nhất là về phương diện phong tục và tín ngưỡng. Việc mở những Trung Tâm Dinh Điền để

định cư một số giáo dân di cư và một số dân di chuyển từ miền Trung lên bằng cách chiếm đất đai của người Thượng, chiếm những đồng cỏ nuôi súc vật của họ... một cách ngang nhiên mà không thèm hỏi ý với các tù trưởng, đã đẩy người Thượng ở vào thế kẻ thù của người Kinh, của Việt Nam Cộng Hòa và tất nhiên là thêm một cơ hội cho Việt Cộng tranh thủ những bộ lạc này để tuyên truyền thắng lợi [18].

Cũng vì chính sách sai lầm của ông Diệm và sự hăng say quá độ của các linh mục tại các trung tâm dinh điền mà các tướng Tôn Thất Đính, rồi Nguyễn Khánh (Tư Lệnh Quân Đoàn II) và tôi đã phải nhiều phen đối phó với những tình trạng rất phức tạp trong quân đội. Quân nhân người Thượng ở trong các sư đoàn và các đơn vị Bảo An tại tất cả các tỉnh Cao Nguyên từ năm 1960 đến năm 1963, hầu như cứ mỗi năm một lần tổ chức đấu tranh bất bạo động để chống chính phủ. Họ không làm gì, chỉ xin nạp vũ khí lại cho cấp chỉ huy, xin không đi hành quân và không làm tạp dịch nữa. Chúng tôi biết những cuộc đấu tranh đó đều do lực lượng Fulro ngầm chủ xướng và chỉ huy, nhưng không có phương cách giải quyết nào hơn là hể họ bắt đầu đấu tranh thì chúng tôi lại đến phủ dụ, an ủi. Tuy cuộc đấu tranh bất bạo động của lính Thượng bề ngoài không gây thiệt hại bao nhiêu cho quốc gia, cho quân đội, nhưng về phương diện chính trị thì lại tai hại vô cùng vì mỗi lần bị như thế, các cuộc hành quân lại bị ngưng trệ và Việt Cộng lại được dịp xâm nhập vào các bản, các thôn Thượng để tuyên truyền phát triển tinh thần bài người Kinh và xây dựng các tổ tình báo. Tinh thần bài người Kinh sau này đã được người Thượng thể hiện rõ rệt và khủng khiếp trong vụ Việt Cộng tiến chiếm Darlac đầu năm 1975, khi toàn thể binh sĩ người Thượng tại đó theo Việt Cộng hết và biến thành một lực lượng tiền phong gây cuộc thảm sát kinh khủng cho sĩ quan và binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa.

Mâu thuẫn Kinh Thượng đáng lẽ phải được xoa dịu để với thời gian và bản năng sinh tồn của nòi giống mà dần dần được hóa giải hẳn. Nhưng các cấp lãnh đạo của ta, mà ông Diệm là người chịu trách nhiệm nhất vì đã can thiệp thô bạo vào nếp sống nhân văn của họ (khác với Mỹ và ông Thiệu sau này chỉ can thiệp vào đời sống vật chất mà thôi), đã chỉ làm cho mâu thuẫn đó thêm trầm trọng. Và khi mâu thuẫn đã biến thành một mối thù bất khả giải, người Kinh đã biến thành một kẻ thù bất khả dung thì từ nay, trong những bản dân ca sơn cước, trong những chuyện cổ tích tín ngưỡng bên ánh lửa bập bùng, trên những tín vật chạm trổ của bộ lạc, sẽ có dấu tích của mối thù đó, sẽ có nhân dáng của kẻ thù đó để thế hệ tương lai của dân tộc phải khó nhọc tìm cách tẩy xóa.

Do đó mà lỗi lầm gây mâu thuẫn Kinh Thượng của ông Diệm không phải chỉ tác hại cho cuộc đời chính trị của ông, cũng không phải cho chế độ chín năm của ông, mà còn kéo dài cho thế hệ mai sau nữa.

Qua sáu chính sách tiêu biểu tôi vừa kể trên đây mà bất kỳ ai đã từng liên hệ với chế độ, dù ở tư thế ủng hộ hay chống đối đều thấy rõ, ta thấy bản chất độc tài của những anh em ông Diệm quả thật đã vượt xa sức tưởng tượng của mọi người. Bản chất độc tài đó dẫn đến việc lãnh đạo sai lầm tai hại, mở đường cho chế độ đi vào tử lộ, mở cửa cho lực lượng Cộng Sản dễ dàng tiến chiếm miền Nam Việt Nam sau này.

[1] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 134.

[2] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 134.

[3] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 67.

[4] Ngay dưới thời Pháp thuộc, thời mà ông Diệm đã từng làm quan, chế độ Bảo hộ cũng đã thấy được tầm quan trọng này nên đã không dám can thiệp vào các sinh hoạt làng xã.

[5] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 7.

- [6] Chu Bằng Lĩnh, *Cần Lao Cách Mạng Đảng*, tr. 316, 317.
- [7] Lê Nguyên Long, *Bất Đắc Dĩ Khơi Đống Tro Tàn*, tạp chí Khai Phóng (số 7), tr.38.
- [8] Nguyễn Vỹ, Tạp chí *Phổ Thông*, (số ngày 1-12-63).
- [9] Bà Bút Trà, Nhật báo *Sài Gòn Mới* (số ngày 4-11-63).
- [10] Trần Tương, *Biển cỏ* 11-11-60, tr. 24, 25.
- [11] Trần Tương, *Biển cỏ* 11-11-60, tr. 58.
- [12] Trần Tương, *Biển cỏ* 11-11-60, tr. 191-193
- [13] Dennis Warner, *The Last Confucian*, tr. 112.
- [14] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?*, tr. 181-184.
- [15] Stanley Karnow, *Vietnam A History*, tr. 266.
- [16] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, :“But they (Diem and his American defenders) neglected to say that more than one million tenants had received no land whatever”. Xin xem thêm chi tiết ở trang 435 và 436.
- [17] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 68.
- [18] Trần Văn Đôn, *Our Endless War*, tr. 68, 69.

©sachhiem.net

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch13- Tê Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch15- Biển Cỏ Phật Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

Mục Lục

VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI

- Hoàn Linh Đỗ Mậu -

 Gửi bài này cho bạn bè

01 tháng 11, 2007

Chương X

NHỮNG THẤT BẠI TIÊU BIỂU CỦA CHẾ ĐỘ

Sự kiện đạo luật Gia Đình được thông qua đã mang lại một sự tái phối trí quan trọng trong cơ cấu lãnh đạo tối cao của gia tộc Ngô Đình, nghĩa là cũng của chế độ. Hơn ai hết, bà Nhu đã nắm được ý nghĩa và giá trị của thắng lợi then chốt này, không phải thắng lợi vì đã áp lực cho người anh rể phải bỏ nước ra đi để cho chị ruột mình là bà Trần Thị Lệ Chi từ nay có thể ung dung sống cuộc đời vương giả với người tình mắt xanh mũi lõ, mà thắng lợi đó có tầm vóc chính trị sâu sắc tại quốc hội với các bạn đồng viên, và quan trọng hơn cả là, từ nay, bà có đầy đủ uy quyền để tham dự vào những quyết định quan trọng của bộ não chế độ.

Cho nên sau Đạo Luật Gia Đình, bà Nhu bèn xúc tiến việc thành lập *Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới*. Ngày 20 tháng 5 năm 1958, tại nghị trường Quốc hội, bà Nhu chính thức kêu gọi đoàn viên của Liên Đoàn Công Chức (một tổ chức do ông Nhu thành lập) hãy cho vợ của họ tham gia Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới.

Tuy những văn kiện chính thức của phong trào – trên mặt lý thuyết – có một nội dung tương đối tiến bộ, nhưng chính sự tiến bộ đó cũng không phản ảnh được thực trạng Việt Nam lúc bấy giờ, đó là chưa nói đến chương trình hành động của Phong Trào thì lại càng không phù hợp với những nhu cầu cấp thiết của xứ sở trong giai đoạn đó. Nhưng điểm thất bại lớn nhất của Phong Trào không phải chỉ vì tính chất lý thuyết thiếu thực tế đó mà đặc biệt vì người khai sinh ra nó, tuy là một người có quyền lực lớn lao nhưng lại **không có đủ đức độ và khả năng lãnh đạo** để thúc đẩy cho Phong trào hoạt động.

Cho nên Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới ở cấp trung ương chỉ gồm phu nhân của các vị Bộ trưởng, Dân biểu và Tổng giám đốc mà không thấy sự tham dự của vợ các vị giáo sư Trung Đại học hoặc các nhà làm văn hóa. Về phía quân đội cũng chỉ thấy vợ của tướng Nguyễn Văn Là, vợ của Đại tá Cao Văn Viên và vợ của Đại tá Tạ Xuân Thuận mà thôi. Trong khi phát triển phong trào ra miền Trung, bà Nhu đã bị ông Cẩn cản trở mạnh mẽ đến nỗi cuối cùng đích thân ông Diệm phải can thiệp và còn cam kết sẽ sa thải bác sĩ Trần Kim Tuyến khỏi chức vụ Giám đốc sở Nghiên cứu Chính Trị như một điều kiện thương thảo, "Chú Cẩn" mới chịu để cho Phong trào thành lập cơ sở tại một số tỉnh miền Trung như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang... mà chủ tịch tỉnh bộ, dĩ nhiên, lại là các bà Tỉnh trưởng với ủy ban trung ương gồm các bà Trưởng ty, các bà Tiểu khu trưởng và vợ một vài vị thương gia giàu có.

Trên mặt quần chúng, rõ ràng phong trào này không được hưởng ứng của nhân dân vì hình bóng bà Nhu, người sáng lập và lãnh đạo phong trào, đã không gây được niềm tin và sự thương kính của đồng bào. Đó là chưa nói đến bản chất

“chính quyền” của phong trào này trên mặt nhân sự, từ thượng tầng trung ương đến hạ tầng cơ sở. Trong số những bà tham dự vào phong trào này, ít bà ý thức được đúng đắn nhiệm vụ xã hội và chính trị của đoàn thể mình, mà đa số hoặc vì nghe theo lời chồng để bảo đảm sự an toàn địa vị của chồng, và số còn lại thì bám theo oai lực của bà Nhu để có chút danh gì với thiên hạ.

Trong nhiệm kỳ thứ nhì của quốc hội vào tháng 8 năm 1959, trong lúc hai ông Phan Khắc Sửu và Phan Quang Đán dù đã đắc cử hàng đầu tại Sài Gòn mà vẫn trắng trợn bị xóa tên, thì Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới lại có tới 9 bà đắc cử Dân biểu: Các bà Ngô Đình Nhu, Hồ Thị Chi, Nguyễn Thị Minh, Nguyễn Kim Anh, Nguyễn Thị Xuân Lan, Phan Thị Nguyệt Minh, Nguyễn Thị Vinh, Huỳnh Ngọc Nữ và Ngô Thị Hoa (chín nữ Dân biểu trong tổng số 123 Dân biểu của một quốc gia 15 triệu dân quả thật là quá nhiều và đã nói lên cái áp lực nặng nề của bà Nhu khi ta so sánh với chỉ 20 nữ đại biểu trên gần 500 vị dân cử của lưỡng viện quốc hội trong một quốc gia dân chủ 270 triệu dân mà phái nữ đã được giải phóng tối đa như tại Hoa Kỳ). Trong một phúc trình tôi nhận được từ miền Trung, cán bộ của nha An Ninh Quân Đội đã báo cáo về một luận điệu tuyên truyền mới của Việt Cộng gồm 4 chữ “*âm thịnh dương suy*” để đánh mạnh vào niềm tin thần bí của quần chúng thôn quê về sự sụp đổ tất yếu của chế độ khi quá nhiều đàn bà thứ “gà mái gáy” trong chính quyền và quốc hội.

Người ta không thấy Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới có những hoạt động thiết thực và lâu dài nào để đóng góp cho công cuộc cứu nước và dựng nước mà chỉ thấy những hoạt động tượng trưng, nặng phần trình diễn, để được quay phim tuyên truyền một cách rất phản tác dụng. Thỉnh thoảng ta lại thấy các bà đi phát gạo phát tiền sau các vụ hỏa hoạn, khi mà các anh em trong các đoàn Hướng Đạo, trong Gia Đình Phật Tử hoặc các bộ phận y tế đã khai quang an toàn và sạch sẽ các đống vỡ khổ đau. Vào dịp Tết, các bà lại đến Quân Y Viện phát quà cho thương bệnh binh, nhưng mùa mai và đau đớn thay, trong khi đi làm “công tác xã hội” thì các bà vẫn ăn diện sang trọng, điểm trang lộng lẫy bên cạnh các thân thể què quặt và những thảm trạng nghiệt ngã của các nạn nhân. Tình cảnh mùa mai và đau đớn của những quân nhân thương phế này đã biến thành tình cảm uất hận và họ đã gọi những công tác “từ thiện” này của Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới là công tác “*xoa dầu cù là*”.

Ngoài những công tác phô trương phải có này thì nhiệm vụ tối quan trọng của các bà là phải có mặt đông đủ tại phòng Đại Sảnh của phủ Tổng thống, trong cái không khí mát rượi từ những máy điều hòa không khí lớn, để nghe bà chủ tịch Ngô Đình Nhu đọc diễn văn hay ban huấn từ về những “thành quả cách mạng” của chế độ như chủ trương nam nữ bình quyền để giải phóng phụ nữ, chủ trương cộng đồng đồng tiến để cải tiến dân sinh, và nhất là để cải chính dư luận đã chỉ trích cá nhân bà nói riêng và chế độ Ngô Đình Diệm nói chung. Những buổi hội họp này lên đến cao điểm vào ngày lễ Hai Bà Trưng, khi mà ít nhất trên mặt hình thức, các bà chiêm ngưỡng bà Nhu phát huy tối đa uy quyền danh vọng của mình trong chiếc ghế bành vàng với lọng xanh lọng đỏ, cờ vàng cờ tím trên khán đài danh dự.

Thành quả thực sự của Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới do bà Nhu tạo dựng là một tập thể vào khoảng 100 bà trong gần 8 triệu phụ nữ Việt Nam tính khắp cả nước, mà quyền cũng như quý đều thuộc giai tầng thượng lưu xã hội, cách biệt hẳn với thành phần phụ nữ hạ lưu và chị em sinh viên học sinh vốn chiếm tuyệt đại đa số trong quần chúng miền Nam. Lại càng cách biệt hẳn và đối nghịch với giai cấp phụ nữ ở thôn quê, vốn trọng lễ nghĩa và có tâm tình mộc mạc, nên phong trào này chỉ đào sâu thêm hố chia rẽ giữa chính quyền và quần chúng, giữa thành thị và thôn quê, giữa người giàu và kẻ nghèo... tạo điều kiện thuận tiện cho cán bộ Cộng Sản tuyên truyền xúi giục chồng, cha, anh, em đào ngũ theo Mặt Trận hay ở lại làm nội tuyến trong quân đội hoặc trong bộ máy công quyền.

Cũng phải nhận rằng có một số rất hiếm các bà gia nhập phong trào này hoặc vì bị bắt buộc hoặc vì quả thật muốn đóng góp cho xã hội. Nhưng cơ cấu tổ

chức của phong trào, vị trí chính trị xã hội của phong trào và hiện thực xã hội miền Nam lúc bấy giờ không cho phép phong trào này hiện diện, lại càng không dung thứ cho phong trào này phát triển. Nhưng đứng trên những yếu tố đó, nếu bà Nhu biết giữ phong cách dung và hòa của người phụ nữ Việt Nam, biết giữ lối hành xử tiết và nghĩa của người phụ nữ Việt Nam, và nhất là biết thông cảm, chia sẻ với tâm tình và nhiệm vụ đích thực của một phụ nữ Việt Nam lúc bấy giờ, thì đã làm gì có một cái quái thai như phong trào đó, vô tình tạo thêm một nhược điểm lớn cho một chế độ đang bại hoại đi sâu vào những đợt khủng hoảng sắp tới.

Sau Phong Trào Phụ Nữ Liên Đối mà chức năng và hoạt động của nó luôn luôn đã là một đề tài đàm tiếu của quần chúng, bà Nhu thừa thắng xông lên để khai sinh hai tổ chức mới: đoàn thể *Thanh Nữ Cộng Hòa* và lực lượng *Phụ Nữ Bán Quân Sự*.

Theo lời tuyên bố của bà Nhu thì mục đích của lực lượng này là "để sát cánh chia sẻ hiểm nguy gian lao với các chiến sĩ trên chiến trường", và chỉ tiêu nhân sự phải đạt là 1.500 phụ nữ có võ trang như đạo Nữ Quân Nhân của vợ Năm Lửa trước kia. Những lời tuyên bố đó, nếu không phải là những bộc phát chính trị nông nổi lúc đầu thì cũng là một lời nguy ngôn để mị dân và ve vãn giới quân nhân vì quả thật từ ngày thành lập tổ chức này, chúng ta chưa bao giờ thấy những đoàn viên Thanh Nữ Cộng Hòa ra tiền tuyến chia bùi sẻ ngọt với anh em binh sĩ. Cũng may là họ không được gởi ra nơi chiến địa vì nếu họ đến thì đơn vị nào được chiếu cố lại phải mất công chia quân bảo vệ cho họ. Đó là chưa nói đến việc làm công phần lực lượng Nữ Quân nhân, bộ phận âm thầm nhưng hiệu dụng của quân đội Việt Nam Cộng Hòa.

Trong suốt mấy năm hiện diện, hai tổ chức này chỉ làm hai loại công tác: mặc đồng phục diễn hành vào những ngày lễ lớn, và tập cơ bản thao diễn hoặc tác xạ tại vận động trường Hoa Lư hoặc vườn chơi Thị Nghè. Chỉ có vậy thôi nhưng lúc nào cũng được bà Nhu đề cao như là một thành quả của cuộc Cách mạng Nhân vị nhằm giải phóng phụ nữ. Chi phí cho "đoàn quân" này chắc chắn là do ngân quỹ quốc gia đài thọ, và sự vô dụng trơ trẽn của nó, lẽ tất nhiên, chế độ phải gánh chịu.

Điều đặc biệt là trong các buổi thực tập tác xạ mà có ái nữ của ông bà Nhu là Ngô Đình Lệ Thủy tham dự thì thế nào cô ta cũng là đệ nhất thiện xạ, và thế nào chỉ nội tuần sau, Bộ Thông Tin của chế độ lại cho trình chiếu dung nhan của cô Lệ Thủy trên khắp các màn ảnh chiếu bóng của Đô Thành. Tôi không tin rằng chỉ tham dự những buổi huấn luyện bữa có bữa không mà Lệ Thủy lại có thể trở thành thiện xạ, nhưng điều đó nếu có cũng không đáng buồn cười. Điều buồn cười và lỗ lãng là từ những sinh hoạt vô ích và hài hước như thế, Bộ thông tin của chế độ (hẳn vì phải làm hài lòng ông bà Cố và ông Bác Tổng thống) đã cho trình chiếu khắp nơi hình ảnh đó khi mà cả nước đều biết chắc chắn và rõ ràng rằng sau những buổi trình diễn như thế, cô Lệ Thủy lại đi học trường đấm bằng xe Mercedes có cận vệ hộ tống, và thỉnh thoảng lại ngao du nước ngoài chứ chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện "sát cánh chia sẻ nguy hiểm gian lao với chiến sĩ trên chiến trường".

Cũng từ ngày bà Nhu chủ trương chuyện biểu dương con gái của mình thì những tin đồn về thái độ kên kiệu của Lệ Thủy trong lớp học, tin Lệ Thủy thi hỏng vào trường Y Khoa đến nỗi ông bà Cố vẫn phải làm áp lực với ông Khoa trưởng để cô ta được thu nhận, tin Lệ Thủy khinh thường con trai Việt Nam... được lan truyền trong quần chúng thủ đô và dân làm báo. Những tin này không biết xác thực đến đâu, nhưng sự loan truyền của loại tin này đã nói lên rất nhiều cái tình cảm quần chúng đối với gia đình họ Ngô: tình cảm công phần và khinh bỉ một gia đình đứng đầu quốc gia mà đức hạnh thì thua người dân dã bình thường.

Vì quan niệm sai lầm về việc xây dựng uy tín và quyền lực, vì xem thường óc phê phán và truyền thống đạo đức Đông Phương cho nên những việc làm của bà Nhu càng ngày càng làm cho bà bị quần chúng và chính giới căm thù. Không phải

nhờ cái áo hở ngực, cái ghề bọc lụa vàng có lọng che, cuốn phim trình chiếu trên màn ảnh hay các bài diễn văn đầy những huyền từ hoa mỹ mà người ta có thể xây dựng được sự kính trọng và cảm phục, để từ đó đi đến sự hợp tác và thương mến. Cũng không phải nhờ cái thể em dâu Tổng thống, Đệ nhất phu nhân, Dân biểu quốc hội, hay thủ lãnh Thanh Nữ Cộng Hòa mà người ta có thể xây dựng được uy tín và niềm tin, để từ đó phát động những chủ trương của mình. Chính vì không biết như thế, chính vì trước hết tự bản chất ngạo mạn và ham danh vọng, rồi sau đó vì được nâng niu bởi những lời tâng bốc nịnh bợ, nên bà Nhu đã trở thành một loại ác phụ trước mặt nhân dân Việt Nam, trở thành một thứ "Rồng cái" (Dragon Lady) trước mặt công luận thế giới.

Cai trị cốt lấy nhân tâm làm đầu. Nhất là cai trị để chống Cộng Sản thì phải lấy sự thu phục nhân tâm làm quốc sách, bà Nhu và cả gia đình họ Ngô xem thường quy luật gia bảo này của lịch sử cách mạng Việt nên bị dân tộc khước từ là chuyện sẽ phải xảy ra.

Ngoài ba tổ chức chính trị ồn ào trống rỗng nói trên, bà Nhu còn thành lập các ký nhi viện để giúp phụ nữ gửi con nhỏ trong giờ làm việc. Cũng như những chương trình khác, chương trình ký nhi viện cũng đi vào thất bại và tạo thêm mâu thuẫn với quần chúng vì tính cách thiếu căn bản của nó và vì cái cung cách hành xử của bà Nhu.

Trước hết, Việt Nam của cuối thập niên 50 chưa phải là một nước phát triển kinh tế sung mãn để vận dụng một khối nhân lực khổng lồ đến nỗi phải động viên phụ nữ vào làm ở các cơ sở kỹ nghệ hay dịch vụ thương mại tại các đô thị. Truyền thống gia đình Việt Nam và hoàn cảnh xã hội Việt Nam cũng khuyến khích và cho phép một người mẹ bận việc đi xa, dù là đi rất xa và lâu, gửi con cho người thân của mình hoặc bên nội hoặc bên ngoại (trong cái hệ thống khăng khít của đại gia đình Việt Nam), chứ không bao giờ gửi con cho người lạ. Túng lắm thì gửi con cho hàng xóm quen thân chứ có bao giờ tình mẫu tử của một phụ nữ Đông phương lại bị đứt đoạn để vì việc gửi con mà ray rứt suốt cả ngày xa cách. Tình thì không đúng mà lý lại càng sai, cho nên các ký nhi viện của bà Nhu bảo trợ xây cất, sau những buổi khánh thành quay phim ồn ào, trở thành vườn hoang nhà trống, hay kho hàng kho gạo của thành phố nếu cơ sở chưa đến nỗi suy sụp vì thời gian và sự vô dụng.

Vì không lấy mục tiêu phục vụ quần chúng là chính mà chỉ chú trọng hình thức làm những việc để mình nổi danh, cho nên cả chương trình ký nhi viện được hâm nóng lên mấy tháng cho thời sự nhắc nhở rồi sau đó đi vào quên lãng. Kiểu áo hở cổ do bà Nhu đề xướng cũng là một ví dụ điển hình của quan niệm này. Nghĩa là cũng bắt nguồn từ sự háo danh mà không đếm xỉa gì đến quan niệm thẩm mỹ có tính đạo đức của truyền thống Việt Nam, vốn lấy sự kín đáo làm nét đẹp, lấy sự dịu dàng làm sức mạnh quyến rũ mà xác tín rõ ràng nhất là trong nước, dù chiếc áo đã kinh qua nhiều biến đổi vẫn giữ lại cổ áo để che vai che ngực, và ngoài nước, đã đoạt được nhiều giải thưởng trong các cuộc thi trình diễn thời trang quốc tế tại Nhật Bản, Tân Gia Ba, Vọng Các... Cho nên "kiểu áo bà Nhu", trừ một vài bà trong Trung ương của Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới, một số các cô gái bán Bar, còn thì không thấy ai mặc. Chị em phụ nữ tấy chay không mặc không phải chỉ vì mặc nó thì bị bạn bè xem là chạy theo "mode bà Nhu" vốn chẳng phải là một lời khen thưởng, mà còn vì tính cách trơ trẽn thiếu thẩm mỹ của nó.

Từ việc biến lễ Hai Bà Trưng thành ra một lễ Quốc Khánh thứ nhì, đến việc xây tượng Hai Bà Trưng ở công trường Mê Linh Sài Gòn có khuôn mặt giống mẹ con mình, đến đạo luật Gia Đình, đến việc tổ chức Phụ Nữ Liên Đới, Thanh Nữ Cộng Hòa, Phụ Nữ Bán Quân Sự, đến việc thành lập ký nhi viện, đến việc đề xướng kiểu áo dài hở vai... bà Nhu đã phản ảnh đầy đủ một tâm hồn Tây phương nổi loạn mà bà tưởng là cách mạng tiến bộ, hoàn toàn mất bản chất dân tộc và sống cách biệt với hiện thực của quê hương.

Về tượng Hai Bà Trưng, ta thấy chẳng những nhà Ngô xúc phạm đến hai vị

anh thư liệt nữ Dân Tộc mà còn cao ngạo một cách vô văn hóa nên đã gây phẫn nộ cho toàn dân.

Do đó, sau này, ngày 2-11-1963 không phải chỉ sinh viên và thanh niên chặt cổ và hạ bệ bức tượng giả mạo đó kéo đi khắp Sài Gòn để hạ nhục mẹ con Ngô Đình Nhu như tôi sẽ nói rõ ở một chương sau, mà thi sĩ Đông Hồ và học giả Nguyễn Hiến Lê cũng phải lên tiếng việc làm phạm thượng của người đàn bà mà Đại tá Thi và Trung tá Đông gọi là “đĩ thõa trong dinh Độc Lập”.

Trong Hồi ký “*Đời Viết Văn Của Tôi*” (tr. 200, 201). Học giả Nguyễn Hiến Lê trong đoạn phê bình thơ thi sĩ Đông Hồ đã viết:

... Nhưng tôi thích nhất hai bài thơ luật “*Tượng Ai Đâu Phải Tượng Bà Trưng*” (trên báo Bút Hoa, ngày 1- 4 -1964):

I

*Tượng ai đâu phải tượng bà Trưng
Tóc uốn lưng eo kiêu ló lẳng
Đón gió lại qua người uốn eo
Chờ chim Nam Bắc dáng tung tăng
Khuyh thành mặt đỏ y con ả,
Điêu khắc tay ai khéo cái thẳng!
Chót vót đứng cao càng ngã nặng
Có ngày gãy cổ đứt ngang lưng.*

II

*Đây một hình xưa nhục nước non
Thay hai hình mới đứng thon von
Mình ni lông xát lưng eo thắt
Ngực xú chiêng nâng vú nở tròn.
Tượng đứng hiên ngang em với chị
Hóa ra diều dắt mẹ cùng con
Dòng sông Bến Nghé, dòng sông Hát
Luu xú lưu phương tiếng để còn.*

Cả hai bài đều cực tả về điểm đàng của hai mẹ con nhà Ngô. Hai cặp luận đề hay: mặt sát nhà Ngô và kẻ điêu khắc: mặt đỏ y con ả, tay ai khéo cái thẳng (bài I). Hai tiếng dắt dứ với cảnh mẹ con Ngô Đình Nhu lúc đó bơ vơ ở Mỹ hay ở Âu (bài II). Hai câu kết cảm xúc triển miên.

Phong cách và hành xử, ngôn ngữ và tâm trạng, hoạt động và chủ trương của bà Nhu đã là một tháp ngà ồn ào và cao ngạo giữa một đất nước đang bị Cộng Sản đe dọa và giữa một dân tộc chưa lành vết đau quá khứ thì lại bị vết thương của hiện tại. Phê phán về bà, ông Nguyễn Thái, cựu Giám đốc Việt Tân Xã, đã phải than là thiếu gì công tác cấp bách phải làm để cứu chữa một ngôi nhà đang sụp đổ mà bà Nhu lại bày ra những trò hề cho quyền lợi riêng tư và cho thỏa mãn tham vọng dương danh lãnh tụ của mình !

Trong trường hợp của bà Nhu, quan niệm xã hội học “hoàn cảnh tạo ra con

người” đã chứng tỏ hoàn toàn đúng. Bà Nhu sinh trưởng trong một gia đình trưởng giả mà người trong gia đình chỉ nói tiếng Pháp với nhau, mà bà mẹ thì giao du thân mật với hạng thượng lưu Việt, Pháp, Nhật, mà một bà chị có chồng danh giá thì vẫn công khai ngoại tình với một người đàn ông ngoại quốc, mà một người em trai (Trần Văn Khiêm) thì đang điếm chơi bời, và sau 1975 qua Mỹ, đã nổi điên giết cả cha mẹ, nghĩa là một gia đình Tây hơn cả Tây. Bà Nhu lại là một nữ sinh tồi tệ của một trường đăm ở Hà Nội, đang theo học giữa Trung học thì bỏ ngang (tài liệu của ký giả Stanley Karnow) khi lấy chồng thì lấy một cậu Ấm xuất thân từ một gia đình phong kiến quan liêu, làm công chức ngạch Pháp. Bà lại càng kiêu căng lộng hành vì chồng bà lớn hơn bà những 14 tuổi, mang mặc cảm quá nửa chừng xuân nên phải hết sức nâng niu chiều chuộng bà để khỏi mất hạnh phúc gia đình. Đã thế, gia đình chồng nhờ “thời thế tạo anh hùng”, đã nắm được quyền lãnh đạo quốc gia, nâng vợ chồng bà lên thành *quốc sư* và *quý phi* (lời của ông Đoàn Thêm), để bà có cơ hội khuynh loát đất nước. Được nặn đúc từ một gia đình như thế, lại có quyền hành tuyệt đối trong tay vào lúc thời thế loạn ly, cho nên tâm hồn của bà là tâm hồn của một kẻ đặc thế và muốn tận dụng uy quyền, thế lực, danh vọng của mình để thỏa mãn những bản năng và ẩn ức tâm lý luôn luôn sắp tung nổ. Thật vậy, cứ nhìn buổi sinh hoạt ngày 13 tháng Chạp năm 1957 của Quốc hội thì thấy rõ. Khi thảo luận về luật Gia Đình, Dân biểu Bùi Quang Út lễ độ yêu cầu bà làm sáng tỏ một vài điều nhưng bà không thèm tôn trọng các nguyên tắc thảo luận nghị trường, và mặc dù bà cũng chỉ là một Dân biểu nhưng lại lên giọng áp đảo ông Út ngay: “Tôi không đến đây để trả lời ông Bùi Quang Út. Những điều luật trong dự luật sẽ có quốc hội trả lời”. Trong một buổi sinh hoạt khác, ngày 27-5-1958, khi Quốc hội đã bị áp lực của anh bà và chồng bà biểu quyết và thông qua đạo luật xong, với cung cách và ngôn ngữ của một lãnh tụ, bà Nhu tuyên bố:

Tôi muốn nhắc nhở cho các ông Dân biểu biết rằng cuộc cách mạng chính trị, xã hội, kinh tế của chúng ta đã hoàn thành chỉ trong thời gian 3 năm (sic). Đó là một kỷ lục mà chúng ta phải tự hào. Vì thế tôi yêu cầu các ông hãy tha thứ các lời công kích vô liêm sỉ của những kẻ dốt nát đã nói những lời bẩn thỉu. [1]

Hành động ngạo mạn, cử chỉ khiêu khích, ngôn ngữ trịch thượng như thế mà không những chỉ chồng bà ca ngợi và khuyến khích mà chính ông Diệm cũng bênh vực cho bà, tiếp tay gây thêm phần uất trong quần chúng. Theo ông Đoàn Thêm thì Tổng thống Diệm thường nói: “Bà Nhu có làm gì đâu mà thiên hạ cứ hay dèm pha nói xấu bà”.

Ngoài những thành tích lẫy lừng nhưng tác hại trên đây, bà Nhu còn đưa ra những đạo luật mà cựu Đồng lý Văn phòng Bộ phủ Tổng thống và các ký giả ngoại quốc gọi là những đạo luật “*khét tiếng*” để bảo vệ luân lý, bảo vệ thuần phong mỹ tục. Bà đã thúc giục, ép buộc Quốc hội phải biểu quyết gấp rút đạo luật chỉ trong vòng hai tuần lễ. Đó là một đạo luật nhằm tiêu diệt các tệ đoan xã hội từ lâu đã bám gốc vào xã hội ta. Nội dung của đạo luật này không phải là hoàn toàn sai tuy có những điều quái đản như cấm trai gái cầm tay nhau đi ngoài đường, cấm ngừa thai bằng những biện pháp không tự nhiên (ảnh hưởng của giáo luật Vatican), cấm thi sắc đẹp, cấm đấu võ nơi công cộng, cấm đá gà vào những dịp Tết v.v... mà bất cứ ai vi phạm sẽ bị trừng phạt rất nặng nề. Điều đáng nói là tính cách quyết liệt và thúc bách của nó để thay đổi ngay liền hầu hết những sinh hoạt thông thường của người dân từ cả hàng ngàn năm nay mà không có một kế hoạch chuẩn bị chu đáo và tiệm tiến trước. Nhất là đạo luật không đặt nặng vấn đề giáo hóa như một cách thể cải sửa mà lại đặt trừng phạt như là phương pháp chữa trị. Nghĩa là dùng bạo lực để pháp trị chứ không phải dùng giáo dục để nhân trị. Nhất là bạo lực đó và hệ thống pháp trị đó lại được giao cho một bộ máy công quyền mà tập đoàn Cần Lao đang thao túng thì chỉ gây ra lạm dụng quyền thế để hà hiếp người dân mà thôi.

Những đạo luật vô hiệu và vô dụng lại thất nhân tâm như thế mà người anh chồng làm Tổng thống và người chồng làm Cố vấn chính trị cho Tổng thống

không dám lên tiếng ngăn cản [2] cho nên giới trí thức và quần chúng Sài Gòn đã cho rằng chính những đạo luật chống tệ đoan xã hội này của bà Nhu "chỉ làm nổi bật thêm lên cái tư cách đạo đức giả của bà ta mà thôi" [3].

Vì cái tư cách đạo đức giả đó của bà Nhu mà Đại tá Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông (hai lãnh tụ của cuộc đảo chánh ngày 11-11-1960) mới gọi bà ta là "phản dân hại nước", là "điểm điểm trong dinh Độc Lập", những lời tuyên bố được Võ Văn Hải, Chánh văn phòng Tổng thống Diệm, xác nhận khi ra thương thảo với phe đảo chánh. Tôi tiếc rằng Võ Văn Hải đã chết nên thiếu mất một nhân chứng biết rõ nhiều chuyện thâm cung bí sử của bà Nhu. Tôi biết rằng Võ Văn Hải đã kể cho nhiều người trong dinh Độc Lập như bác sĩ Bùi Kiện Tín chẳng hạn, biết việc bà Nhu giao du thân mật với viên Đại sứ Ấn Độ trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến ngay dưới văn phòng của ông Nhu. Hải cũng có cả xấp ảnh của bà Nhu tại biệt điện và tại bờ biển Nha Trang và bờ biển Hòn Chồng chụp vợ chồng người Mỹ Gregory và một người Mỹ bạn thân của bà do dân chúng Nha Trang lén chụp được và gửi cho Hải (mong bác sĩ Bùi Kiện Tín đừng vì những ngại ngùng chính trị hoặc vì tình cảm mà không nói lên sự thật, vì chính bác sĩ đã từng lo buồn cho Tổng thống Diệm mỗi khi nhìn thấy những tấm ảnh đôi vợ chồng này. Nếu bác sĩ Tín vì một lý do nào đó mà không muốn làm sáng tỏ những sự kiện lịch sử trên thì xin cứ hỏi Cựu Hoàng Bảo Đại hay ông Trần Văn Đôn thì biết rõ cái đạo đức của bà Nhu như thế nào). Đại sứ Ba Lan, ông Maneli, trong tác phẩm *War of The Vanquished* cũng ghi nhận dư luận Sài Gòn cho rằng bà Nhu là một thứ Lucretia Borgia Đông Nam Á, có liên hệ thân mật với Đại sứ Ấn Độ.

Và trong lúc bà Nhu áp lực Quốc hội để thông qua đạo luật trong sạch hóa xã hội này thì mĩa mai thay cho chế độ và đau đớn thay cho dân tộc, em trai của bà là ông Trần Văn Khiêm vẫn chơi bời trác táng và làm tiền các thương gia, em chồng là ông Ngô Đình Luyện mỗi lần từ Luân Đôn về Sài Gòn vẫn đêm đêm rượu chè như các tùy viên trong dinh Độc Lập đều biết (xem hồi ký Đỗ Thộ); thì chính chồng mình là ông Ngô Đình Nhu vẫn không những hút thuốc phiện hàng ngày mà sau này còn làm giàu nhờ buôn bán thuốc phiện nữa!

Như những hoạt động nặng phần trình diễn chính trị mà thiếu hẳn nội dung xã hội và không được nghiên cứu một cách nghiêm túc, đạo luật *Bảo Vệ Thuần Phong Mỹ Tục* của bà Nhu chỉ làm cho xã hội tạm mất đi cái bề ngoài xấu xa nhưng bên trong thì các tệ đoan đó lại phát triển mạnh mẽ hơn và tinh vi hơn. Các hình thức cờ bạc, hút sách, dâm ô đan kết lại thành những hệ thống **chặt chẽ và chìm** mà nhiều địa phương còn có nhân viên chính quyền tham dự, các hình thức mua dâm và bán dâm không còn công khai nữa và bắt đầu phát triển một cách có tổ chức và "thượng lưu" hơn, đặc biệt nạn du đảng gia tăng một cách đáng sợ đến nỗi ông Diệm cũng phải lo âu để tâm đến.

Thật thế, dù Tổng thống hô hào trong sạch hóa xã hội, dù bà Nhu đưa ra luật Bảo Vệ Luân Lý, cấm nháy dâm... mà nạn mua dâm bán dâm vẫn tràn ngập, chứng cứ là đêm 18-1-1959, hai ngàn nam nữ thanh niên bị bắt trong Đô Thành vì tội mãi dâm (xem "*Hai Mươi Năm Qua*" của Đoàn Thêm trang 246).

Cuối năm 1960, trước sự bành trướng đáng ngại của nạn du đảng cướp bóc, Tổng thống Diệm đã cho thành lập một Hội đồng Liên bộ để giải quyết tệ trạng này. Hội đồng Liên bộ gồm có các ông Nguyễn Quang Trình (Giáo dục), Huỳnh Hữu Nghĩa (Lao động), Trần Chánh Thành (Thông tin), Nguyễn Sĩ (Tư pháp), Trần Trung Dung (Quốc phòng) và ba cơ quan an ninh là tướng Nguyễn Văn Là (Công an), Lê Nguyên Phu (Hiển binh) và tôi (An ninh quân đội) dưới sự điều hợp của Bộ trưởng Nội vụ là ông Lâm Lễ Trinh (hầu hết các vị trên đây đều có mặt tại hải ngoại hiện nay, trừ ba ông Trần Trung Dung, Nguyễn Sĩ, Trần Chánh Thành). Nhiều ý kiến được đưa ra thảo luận và cuối cùng đi đến kết quả sử dụng những biện pháp mạnh: lùng bắt và nhốt (nhưng không truy tố) thanh niên du đảng vào các lao xá. Tôi còn nhớ trong buổi họp liên bộ đó, ông Trần Chánh Thành đã có một lời phát biểu lạ lùng. Trong phần phân tích các nguyên nhân, ông cho rằng sở

dĩ có nạn thanh niên du đảng là lỗi tại chánh quyền, lỗi tại người lớn, nếu người lớn gương mẫu thì thanh thiếu niên sẽ noi theo. Lúc đó, tôi quên hỏi ông ta để biết có phải ông muốn ám chỉ bà Nhu và các thành viên trong gia tộc Ngô Đình không ?

Nhưng dù luật Bảo Vệ Luân Lý của bà Nhu được thi hành với các biện pháp và các phương tiện chế tài do Hội đồng Liên bộ hỗ trợ, và dù với sự quan tâm của Tổng thống Diệm, nạn du đảng và tệ trạng xã hội mỗi ngày một gia tăng (đến nỗi ngay sau ngày cách mạng 1-11-63 thành công, tướng Mai Hữu Xuân, với tư cách Đô trưởng Sài Gòn Chợ Lớn, đã phải đề nghị đem mấy ngàn thanh niên du đảng xuống trại cải tạo Thủ Đức, một số khác chuyển vào trung tâm huấn luyện Quang Trung. Còn một số ít độ hơn 100 tên du đảng hạng nặng thuộc loại bất khả trị thì bị đày ra Côn Đảo). Cũng từ mùa hè năm 1963, lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước nhà, các đề thi Trung học và Tú tài được một tổ chức đem bán cho các thí sinh mở đầu cho tệ nạn tiết lộ và buôn bán đề thi kéo dài cho đến dưới thời Thiệu.

Nạn mãi dâm lén lút, nạn du đảng lộng hành, phong trào buôn bán đề thi là những tệ đoan phát xuất từ tầng lớp thanh thiếu niên mà nguyên do chủ yếu là vi đạo luật Bảo Vệ Thuần Phong Mỹ Tục của bà Nhu đã không điều nghiên kỹ càng, và phần áp dụng đã không phù hợp với thực tế Việt Nam lúc bấy giờ. Nhưng một lý do khác không kém phần quan trọng nữa là làm sao thanh thiếu niên có thể chịu đựng không phản kháng, khi mà người mẹ đẻ ra đạo luật đó, và những ông Cố, ông Cậu, những đoàn viên của đảng Cần Lao lại là những người đầu tiên dẫm nát lên đạo luật đó.

Thượng bất minh, Hạ tắc loạn, có lẽ đó là điều mà ông Trần Chánh Thành muốn nói trong buổi họp liên bộ đầu tiên, buổi họp để giải quyết những hệ quả tác hại của một người đàn bà cũng tác hại không kém.

Ông Trần Văn Lý, người đã từng là bạn thân và đồng chí của nhà Ngô, đã cho tôi biết rằng năm 1943, khi ông Ngô Đình Khôi và ông Ngô Đình Thục đi Hà Nội cưới cô Trần Thị Lệ Xuân cho ông Nhu thì vì đoạn đường Huế-Hà Nội quá xa nên họ đã phải ngừng xe và nghỉ lại đêm tại Hà Tĩnh, trong dinh Tuần Vũ của ông Lý. Trong dịp này, vì sợ ông Lý chê cười nên hai ông Khôi và Thục phải tâm sự phân trần với ông Lý như sau: "Gia đình chúng tôi nào có muốn rước "ngựa cái" về nhà để phá hoại gia phong, huống chi Cụ tôi ngày xưa với các ông Trần Văn Thông, Thân Trọng Huề vốn chống đối nhau thì làm sao có thể kết làm thông gia được. Nhưng vì chú Nhu quá mê con gái ông Trần Văn Chương nên chúng tôi đành phải chịu khổ tâm mà chiều lòng chú ấy" (ghi chú: ông Trần Văn Thông là một vị Tổng đốc, ông nội của bà Nhu, còn ông Thân Trọng Huề ông ngoại của bà Nhu, là một Thượng thư Nam triều cùng thời với cụ Ngô Đình Khả). Có lẽ lúc mới cưới bà Nhu, gia đình không ưa nên ông Diệm đã có lúc ném cái gạt tàn vào người bà ta như nhiều người đã biết.

Viết về bà Nhu, ông Đoàn Thêm có một đoạn phân tích sâu sắc như sau:

"... Không những bà ấy cứ tin rằng bà phải làm nếu không thì chẳng ai làm một số việc mà bà coi là tối cần: như huy động phụ nữ vào công việc chung. Nhưng họ phản nản: thái độ của bà làm hại chánh sách; giả thử bà để dãi, nhún nhường mềm dẻo thì may ra cũng được tin theo phần nào, ít ra không bị ghen ghét lắm. Nhưng bà nói quá mạnh, có vẻ coi thường hết mọi người nên dù hành động có ưu điểm gì chẳng nữa cũng không thể đổi ngược chiều công luận.

Nguyên do sâu xa nhất và đích thực nhất của nỗi ác cảm chung của sự mâu thuẫn giữa lối sinh hoạt của bà và ý niệm thẩm thiết về sắc đẹp của nhiều người đàn ông nước Việt: người đẹp mà muốn khỏe và hách nữa thì quá lắm không chịu nổi. Nên dù phải hay trái, người đàn bà Việt Nam muốn sống theo gương đàn bà tiền phong (avant-garde) Âu-Mỹ, tất chưa thể được yên thân trên một đất nước mà nhiều người còn ghê sợ những Võ Hậu và những Từ Hi"[4].

Là một nhà luật học, là một nhà làm văn hóa, lại vừa là một chứng nhân của thời đại, ông Đoàn Thêm chẳng những đã chế ông Diệm là quan liêu phong kiến, bất tài bệnh hoạn, chỉ đáng làm quan Nam triều, chỉ đáng làm Tổng thanh tra, ông còn lên án bà Nhu là một thứ Từ Hi, Võ Hậu, thế mà giọng văn của ông vẫn rất linh hoạt nhẹ nhàng. Phần tôi vốn là quân nhân, nên xin nói thẳng rằng nếu gia đình họ Ngô không rước “ngựa cái” hay “rồng cái” về nhà, hoặc nếu bà Nhu khiêm cung đức hạnh và không tham quyền háo danh trong thời gian ông Diệm cầm quyền thì may ra ông Diệm còn sống sót vào năm 1963 để họ Ngô khỏi bị ô danh muôn đời. Và tôi cũng tin rằng nếu không có bà Nhu khuynh loát trong dinh Độc Lập, không làm Đệ Nhất phu nhân thì có lẽ miền Nam Việt Nam đã không đến nỗi rối loạn đưa đến thẳng lợi dễ dàng cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Khốn nỗi bà Nhu lại là “mẫu nghi thiên hạ” nên thảm họa mới xảy đến cho nhân dân miền Nam như bác sĩ Dương Tấn Tư đã mượn tiếng cười chua chát để trách oán bà Nhu:

Dưới triều đại Ngô Đình Diệm, người ta cố tận dụng lối tuyên truyền để trình bày một gia đình như là đáng tiêu biểu cho cả một dân tộc. Tuy có sự đảm bảo của bài đường luật, chữ phết vàng trên bảng sơn đen bóng loáng nhưng nào ai dấu được sự hạ giá quá chán chường. Cũng như đem một người đàn bà thiếu đức hạnh sơ đẳng của phụ nữ Việt Nam lên chức mẫu nghi thiên hạ thì có gì mỉa mai hơn [5].

Ngoài ra nhiều người ngoại quốc còn lên án vợ chồng Ngô Đình Nhu một cách quyết liệt hơn. Đồng một quan điểm với những ký giả danh tiếng như Malcolm Brown và Sergliano, giáo sư Buttinger, người bạn của ông Diệm viết rằng:

Đối với quần chúng Việt Nam nói chung và giới trí thức nói riêng thì những cố gắng để kiểm soát nền đạo lý công cộng và cá nhân của dân chúng làm tăng thêm một cách gay gắt điều ám thị về bà Nhu vốn đã được coi như là người thiếu đức hạnh. Tại miền Nam Việt Nam, vợ chồng Nhu là hai nhân vật bị dân chúng oán ghét nhất. Không có điều gì mà vợ chồng Nhu không dám làm: rình rập cộng sự viên, bắt bớ một cách độc đoán những người tình nghi là đối lập, vu khống và xuyên tạc họ trắng trợn. Tất nhiên khó mà thu lượm được những bằng chứng tham nhũng của vợ chồng Nhu nhưng ai ai cũng biết họ đã bóc lột những số tiền vô cùng to lớn của thương gia Hoa Kiều và Việt Nam, những kẻ xin môn bài xuất nhập cảng, xin đấu thầu cho chính phủ. Lạm dụng quyền hành, hối mại quyền thế, dĩ công vi tư, tham nhũng, khinh miệt thuộc cấp và bất chấp nhu cầu của nhân dân, nhà Ngô đã làm gương cho Bộ trưởng, Dân biểu, Tướng lãnh, Tỉnh trưởng, Xã trưởng những kẻ mà nhà Ngô sử dụng như công cụ. Đồng ý với những việc làm xấu xa đó, những tay sai của nhà Ngô cũng mua lấy sự khinh bỉ vừa của cả quan thầy vừa của cả nhân dân [6].

Đã mang bản chất con người hư đốn, đã bẩm sinh là thứ đàn bà Lucretia Borgia, đã sớm hư thân mất nết từ thời còn là học sinh trường trung học Albert Sarraut như ký giả Karnow đã mô tả mà sinh viên Hà Thành thời bấy giờ nhiều người biết rõ, thì Trần Thị Lệ Xuân tức Đệ Nhất Phu Nhân thời Đệ Nhất Cộng Hòa làm sao có thể trở thành người đàn bà đức hạnh được.

Thật thế, sau khi Ngô triều bị lật đổ, bà Ngô Đình Nhu sống đời một sương phụ âm thầm và cô đơn tại ngoại ô thành phố La Mã nhưng vẫn bị rất nhiều nhà văn, nhà báo tên tuổi không buông tha cho bà cái tội dâm loạn và tham quyền đưa đến việc sụp đổ miền Nam và cái chết của ba anh em Ngô Đình. Những nhà văn nhà báo đó cũng không quên nhắc đến những thủ đoạn của bà Nhu mê hoặc người anh Tổng thống độc thân mà vì “mở miệng mắc quai”, ông Tổng thống đành để cho người em dâu tội lỗi tha hồ lạm quyền, thao túng chánh tình và xã hội miền Nam.

Dưới đây là những tài liệu mới ra đời tại hải ngoại viết bởi những nhân chứng và nhà văn tên tuổi:

- Cuốn "*Đệ nhất phu nhân*" của học giả Hoàng Trọng Miên, tác giả cuốn "Văn học toàn thư".

- Cuốn "*Những bí ẩn lịch sử dưới chế độ Ngô Đình Diệm*" của ông Lê Trọng Văn vốn là đặc vụ của ông Ngô Đình Nhu.

- Bài báo "*Đáy ngôi biệt thự mùa hè của bà Nhu tại Đà Lạt*" có lời phê phán chế độ Diệm và bà Nhu của hai nhà văn học lớn là học giả Nguyễn Hiến Lê và thi sĩ Đông Hồ (tạp chí Tia Sáng, Houston, số 26 tháng 8 năm 1988).

- Bài báo "*Trương Đình Cát và Hà Như Chi*" của Trung tướng Nguyễn Chánh Thi (tạp chí "Ánh Sáng Dân Tộc" Fresno số 1 tháng 5 năm 1989).

(Xin xem thêm hai bài báo ở phần Phụ Lục)

-o0o-

Hoạt động của bà Nhu còn nhiều loại thất nhân tâm làm hại cho chế độ và làm lợi cho Cộng Sản đó vẫn cứ tiếp tục và lên đến cao điểm trong chuyến công du giải độc nhân biển cổ Phật giáo mà tôi sẽ đề cập sau này. Bây giờ xin nói về ông Ngô Đình Nhu, người được xem như là bộ óc của chế độ, và nếu không có ngày 1-11-63 thì sẽ là kẻ thừa kế đương nhiên chức vụ Tổng thống của nền Đệ Nhất Cộng Hòa.

Quả thật từ khi quen biết ông vào những ngày đầu của thập niên 40, cho đến thời kỳ ông oai danh tột đỉnh những năm đầu thập niên 60, tôi chưa bao giờ có được sự cảm mến và tín phục con người của ông Nhu. Dù đã có lúc ông đến tận ngôi nhà nghèo nàn của tôi tại cửa Đông Ba (Huế) để khen tặng, dù trong quá trình hơn 20 năm hoạt động với ông Diệm đã có nhiều dịp cho ông và tôi chia sẻ những thành công và thất bại chung... nhưng chưa bao giờ, và không bao giờ, ông Nhu tạo được nơi tôi một ấn tượng tốt của một cấp lãnh đạo hữu tài hữu đức. Báo chí dưới chế độ Diệm và sau này một vài tờ báo hải ngoại thuộc phần tử hoài Ngô trong phong trào gọi là *Phục hưng tinh thần Ngô Đình Diệm* chủ xướng, đã huyền thoại hóa con người ông Nhu và tô vẽ cho ông những kích thước không bao giờ có thật. Có lẽ vì biết ông quá rõ, và biết từ thời ông còn là một công chức của Pháp, nên tôi đã không bị chức vụ và bằng cấp của ông mê hoặc từ đầu như một số người khác. Do đó tôi đã thấy nơi ông một loại "chính khách xa lông" rất tiêu biểu: khi chưa có quyền thì ve vãn vận động đấu tranh chấp vá, khi nương theo sự thành công địa vị của người anh mà bước vào nắm quyền hành thì cũng lại tiếp tục cái kỹ thuật mượn sức người khác để củng cố sức mình mà đánh phá mọi lực lượng đối lập. Đó là loại chính trị vận dụng thiếu cơ bản và thiếu chiều sâu để tính chuyện lâu dài, chứ tự ông Nhu, tôi không thấy ông thành công trong việc xây dựng một chủ lực cho chính mình để làm rường cột cho chế độ, và để tiến hành cuộc cách mạng xã hội cần thiết cho miền Nam lúc bấy giờ. Tôi thấy rõ rằng triết lý đấu tranh của ông là **tìm cách hủy diệt địch mà không đặt trọng tâm vào việc xây dựng sức mạnh của ta** trong khi đáng lẽ phải tiến hành cả hai nhiệm vụ đó một cách song hành.

Cho nên ông đã nhờ Mỹ bảo vệ để chống Pháp mà nắm chính quyền, rồi lại phản Mỹ để hợp tác với Pháp, và cuối cùng vào năm 1963, nhờ Pháp để thương thảo với Cộng Sản Hà Nội. Trong nước thì ông thẳng tay đàn áp thủ tiêu đối lập, còn cái gọi là chủ lực đảng Cần Lao Công Giáo thì chỉ khai sinh cho có rồi hoặc vì bất tài, hoặc vì không có chủ ý nên đã để cho nó trở thành một thứ quái vật xông chông cắn phá cả nhân dân lẫn chế độ.

Chủ nghĩa Nhân Vị, đảng Cần Lao và Hiến Pháp VNCH được xem như là những tác phẩm chính yếu của ông thì như tôi đã đề cập trong những chương trước, chỉ là những sản phẩm trí thức bệnh hoạn, chấp vá từ nhiều lý thuyết Tây

phương khác nhau và từ nhiều tiền lệ lịch sử khác nhau. Sở dĩ có sự chấp vá chính trị ấu trĩ đó là vì ông Nhu quan niệm cần có một thể chế độc tài, một chủ trương cai trị độc tài, và tập trung quyền lực vào một giai cấp lãnh đạo độc tôn để trước là chống Cộng và sau là cho tên tuổi của dòng họ Ngô Đình vào bảng vàng bia đá của lịch sử.

Nhưng từ cơ bản, chủ trương chống Cộng và xây dựng đất nước bằng độc tài (nhất là độc tài kiểu Thiên Chúa giáo Trung Cổ) và độc tôn (loại độc tôn quân chủ phong kiến) đã là những quan niệm chiến lược sai lầm lớn để đối đầu với chiến tranh nhân dân của Cộng Sản và để đi tìm sự yểm trợ có điều kiện của những nước Tây phương lấy dân chủ tự do làm nguyên lý chỉ đạo quốc gia. Quan trọng hơn cả, độc tôn và độc tài là đi ngược với xu thế thời đại và ước vọng của dân ta sau cả trăm năm dài ngoại thuộc. Dân tộc xả thân vì đất nước hơn một thế kỷ không phải để cuối cùng lại chui vào chu kỳ nô lệ đen tối cũ.

Vì vậy, ba tác phẩm đó của ông Nhu vừa không nhất quán giữa nội dung và hình thức, vừa không hiệu dụng trong thực tế, và vừa gây tác hại cho sinh lực quốc gia. Cho nên dân tộc đã đồng đạc khước từ và cuối cùng đã quyết liệt trừng phạt. Tên tuổi của dòng họ Ngô Đình có đi vào lịch sử thật nhưng đi bằng ngà sau và được ghi tiếp theo vào danh sách của những phản thân, bạo chúa Lê Long Đình, Trần Ích Tắc, Khải Định, v.v...

Có chính quyền trong tay, có đảng Công Giáo Cần Lao làm chủ lực, có Hiến pháp và Quốc Hội làm một thứ chiêu bài bảo đảm, có Mỹ và Vatican yểm trợ... lại có Cộng Sản Hà Nội để biện minh cho hành động, có hoàn cảnh chậm tiến của quốc gia để bào chữa cho lỗi lầm, thế mà ông Nhu đã làm được gì cho quê hương đất nước trong suốt 9 năm cầm quyền, hay ngược lại, đã tiêu diệt sức mạnh của dân tộc và chính nghĩa của quốc gia để đẩy miền Nam đến nhanh hơn và gần hơn bờ vực thẳm của ngày 30 tháng 4 năm 1975? Tôi xin lấy một số công tác độc đáo và được nhóm sử gia hoài Ngô tự hào để phân tách về giá trị đích thực của ông Nhu.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi ông Diệm làm Tổng thống, ông Nhu bắt đầu tổ chức những lực lượng ngoại vi có tính quần chúng để yểm trợ cho chính quyền. Đây là một công thức cổ điển về đấu tranh đã được các đảng Cộng Sản Nga và đảng Quốc Xã Đức thiết kế để điều động và lãnh đạo quần chúng. Để bảo đảm sự hiệu dụng của công thức này, điều kiện tiên quyết là các tổ chức này phải do một bộ phận của đảng chủ lực (hay là đảng cầm quyền) bí mật phát động và kiểm soát mới có khả năng tạo được sức hút rộng rãi trên mọi tầng lớp quần chúng, và đến khi cần thiết có thể phát khởi những cao trào nhân dân.

Hai tổ chức *Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia* và *Thanh Niên Cộng Hòa* do ông Nhu mang nặng đẻ đau, tuy đã cố gắng bắt chước mô thức này, nhưng vì quá thô kệch và vụng về nên trở thành trò hề chính trị cho quần chúng và gánh nặng tài chánh cho quốc gia. Thật vậy, trước hết là về mặt căn cước chính trị của các tổ chức này, ai cũng biết là của chính quyền chứ không do nhân dân tự phát, vì đảng Cần Lao của ông Nhu chỉ được giao cho nhiệm vụ khủng bố tranh đoạt quyền lợi thay vì tiến hành những tổ chức căn bản trong nhân dân. Vì đã là của chính quyền chứ không phải của đảng thì cái yếu tố thứ hai là bí mật điều động và kiểm soát cũng không còn nữa. Lộ liễu đến cả trong cái danh xưng của tổ chức là "Công Chức Cách Mạng" nên trọng điểm thứ hai của tổ chức là nội dung chính trị của nó cũng trở thành rỗng tuếch. Ta hãy nghe ông Võ Phiến, một nhà văn dân tộc phê phán như sau:

Thật là lạ lùng: Công chức và cách mạng là hai thái cực mâu thuẫn, một bên thì chấp nhận cúi mình theo kỷ luật, một bên thì muốn phá tung những câu thúc, những cái cũ kỹ. Như thế thì làm sao công chức với cách mạng có thể đi đôi với nhau được mà lại thành lập "Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia" [7].

Cũng vậy lực lượng Thanh Niên Cộng Hòa mà cấp lãnh đạo từ trung ương đến tận các cơ sở tỉnh quận toàn là người của chính quyền, hoặc lỗ lã thân chính, đã không thu hút được thành phần thanh niên trẻ có nhiệt tâm và có tinh thần cộng hòa với những ước vọng hiến thân cho tự do và dân chủ thật sự. Cho nên, bên trong những bộ đồng phục xanh của những công chức "sớm vác ô đi tối vác về", ta không tìm được những ngọn lửa bùng bùng lòng yêu nước của tuổi trẻ Việt Nam từ ruộng đồng đến giảng đường đại học, từ công trường xương thịt đến núi đỏ rừng xanh. Ngược lại ta chỉ tìm thấy rất nhiều vẻ già nua thư lại, nét cam chịu phục tùng của những người mang thân phận làm cho hết chuyện qua ngày.

Điều thâm trầm là bộ óc của chế độ lại đặt rất nhiều kỳ vọng và tin tưởng vào những bộ phận đấu tranh như thế để bảo vệ chế độ Cộng Hòa và xây dựng Cách Mạng Nhân Vị:

... Nhưng ông Nhu đã tin và tin thật vào những bộ đồng phục màu xanh. Bộ đồ đó lại không có phép lạ biến ông chủ sự hay người thư ký thành một phần tử đấu tranh. Bất mặc thì mặc, xếp hàng thì xếp hàng, giơ tay thì giơ tay. Người tùy phái của tôi vừa cười rử vừa thay đồ vừa tùm tùm xin phép "đi thanh niên", rồi một lúc sau về lại trút vỏ thanh niên, lại đưa giấy và mở cửa cho khách, hút thuốc và đọc báo: anh ta cũng chẳng biết mình cách mạng ở chỗ nào. Nhưng cố vấn Ngô Đình Nhu, học giả kiêm chính trị gia, đã tỏ vẻ hài lòng về sự thành công của mình khi đứng nhìn diễn hành hàng ngàn bộ đồ xanh. Tổ chức của ông có giúp được chút nào cho chế độ được đứng vững hay không? [8].

Xuất phát từ chính quyền, mục tiêu chính trị là bảo vệ chế độ, đối tượng kết nạp là thành phần ngoan ngoãn phục tùng, cho nên hoạt động của các tổ chức ngoại vi này không còn gì khác hơn là đi diễn hành, đi hoan hô đả đảo, mà không có một xác tín chính trị nào về nền Cộng Hòa và về cuộc cách mạng. Mà không có cũng là phải vì nền Cộng Hòa mà họ đang uể oải xây dựng có phải là nền Cộng Hòa chân thực đâu; cuộc cách mạng mà lãnh tụ của họ đang chủ xướng có phải là một cuộc cách mạng vì họ và cho họ đâu.

Cũng vì vậy mà ngày 15 tháng 8 năm 1963, khi vị Tổng thủ lãnh Ngô Đình Nhu kêu gọi đoàn viên Thanh Niên Cộng Hòa "làm rạng tỏ chính sách" bằng cách phản ứng quyết liệt với lực lượng sinh viên và Phật tử trong biến cố đàn áp Phật giáo thì đại đa số đoàn viên chẳng những đã không có phản ứng gì hết mà còn rã ngũ để đứng về phía lực lượng bị đàn áp đang đấu tranh. Phải đợi cho đến ngày 1-11-1963, khi tiếng súng cách mạng đáp tiếng gọi của nhân dân nổi lớn, nổ mạnh vào dinh Gia Long thì người thanh niên gọi là "*Thanh Niên Cộng Hòa*" mới hành xử thực sự một cách Cộng Hòa khi họ đồng dạ khước từ lời kêu cứu khẩn cấp của ông Tổng giám đốc Thanh niên Cao Xuân Vỹ và Trung tá Trần Văn Phước, thủ lãnh Thanh Niên Cộng Hòa Đô Thành, đang nuôi ảo vọng tổ chức một lực lượng phản đảo chánh. Thật vậy, yếu tính của một nền Cộng Hòa là gì nếu không phải là dân chủ, là quyền làm chủ đất nước của người dân qua các định chế dân cử. Trong bộ đồng phục màu xanh từ mấy năm qua, họ chỉ là một bộ phận tôi tớ chứ có ngày nào được tự do chọn lựa, tự do nói lên ước nguyện của mình đâu! Và ngày 1-11-63 đã cho họ cơ hội đồng dạ nói lên tiếng nói phản ánh ước nguyện của họ đó. Cho nên chính trong ngày lịch sử đó họ mới thật sự cùng với thanh niên cả nước trở thành những thanh niên cộng hòa trên cả hai mặt tâm thức lẫn hành động.

Sự thất bại trong việc tổ chức Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia và lực lượng Thanh Niên Cộng Hòa, hai cánh tay nối dài của chế độ, để đi vào quần chúng do vị cố vấn Tổng thống tổ chức và điều hành, đã nói lên rất đủ kiến thức và khả năng của ông Nhu về mặt đấu tranh chính trị. Đó là cái kiến thức và khả năng làm những công tác biểu dương bên ngoài mà không có một thực chất sâu sắc ở bên trong. Mà ngay cả nhiệm vụ biểu dương đó cũng mang tính chất hài hước chứ không có tác dụng nào đối với nhân dân Việt Nam, đối với đồng minh Hoa Kỳ, và nhất là đối với kẻ thù Cộng Sản Hà Nội nếu không muốn nói là đã có

phản tác dụng nguy hại cho chính chế độ vậy.

Đó là nói về sự thất bại của hai tổ chức cơ hữu của chế độ. Còn để thực sự đối kháng với kẻ thù trên mặt trận quân sự chính trị, ông Ngô Đình Nhu đã đích thân điều khiển việc thực hiện chương trình *Ấp Chiến Lược*, một chương trình được nâng lên hàng quốc sách.

Nói cho đúng, quan niệm chiến lược nhằm thiết kế những đơn vị hành chánh có võ trang tại thôn quê để tự bảo vệ và được huấn luyện chính trị để từ đó đan vào nhau thành một hàng rào vừa phòng ngự vừa tấn công là sáng kiến của ông Robert Thompson, một chuyên viên chống du kích người Anh. Sáng kiến này đã được thực hiện hữu hiệu tại Mã Lai và chặn đứng cũng như tiêu diệt quân phiến loạn Mã-Cộng, cho nên chính quyền Kennedy đã xem đó như một sách lược quan trọng khả dĩ có thể công phá được loại chiến tranh du kích của Cộng Sản tại chiến trường Việt Nam.

Và cũng nói cho thật đúng thì "Ấp Chiến Lược" không phải là một phát minh mới mẻ lạ lùng gì đối với nhân dân Việt Nam. Trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, nhân dân và triều đình của nước ta đã biết rào làng, lập đoàn tuần canh, cổ súy ý thức làng xã để đối phó với giặc cướp, với quân xâm lăng và với cả sự hà khắc của thiên nhiên nữa. Lũy tre gai góc và rậm rạp đã là những chiến lũy thiên tạo vững chắc, đoàn tuần canh siêng năng đã là những cán bộ quân sự minh mẫn và nhiệt tình; hội làng, lễ đình, tế thần đã là những sinh hoạt văn hóa chính trị nuôi dưỡng ý thức và khả năng đề kháng của xóm làng Việt Nam. Trong cuộc chiến Pháp-Việt (1945-1954), Việt Minh đã thiết lập tại Bắc Việt những làng chiến đấu để chặn đứng những chiến dịch càn quét của quân đội cơ giới Pháp và nhiều khi gây tổn thất nặng nề cho đoàn quân thực dân viễn chinh. Dưới chế độ vua Bảo Đại, các Thủ hiến Phan Văn Giáo và Trần Văn Lý cũng đã xây dựng một hệ thống phòng thủ tại miền Trung bằng các làng Hương Vệ để bảo đảm an ninh cho vùng nông thôn Trung Việt.

Cho nên nói rằng ông Nhu là "cha đẻ" của chính sách Ấp Chiến Lược như bộ máy tuyên truyền của chế độ vẫn thường rêu rao, là một sự bịp bợm ấu trĩ và đầy trào phúng. Ngay cả chính sách này, lúc được Hoa Kỳ đề nghị, cũng đã từng bị ông Nhu đả kích kịch liệt [9]. Mãi cho đến khi tình hình an ninh tại nông thôn trở nên tồi tệ hơn và nhất là khi Hoa Kỳ chịu tháo khoán một ngân quỹ lớn lao, ông Nhu mới chấp thuận thực hiện chính sách này và thêm vào đó một mớ ý niệm "tam túc, tam giác" cho quốc sách Ấp Chiến Lược có vẻ có một triết lý chính trị riêng, để tỏ ra mình cũng có một lý thuyết chống lại chiến tranh nhân dân của Cộng Sản.

Với một chủ thuyết chỉ đạo lai căng nửa Mỹ nửa Việt như thế, cho nên khi biến thành hành động cụ thể để đi vào thực tế Việt Nam, "quốc sách" ấp chiến lược đã trở thành một mối họa cho nhân dân, và trở thành (một lần nữa) nhược điểm lớn của chế độ cho kẻ thù khai thác đánh phá.

Hai yếu tố lớn làm thui chột quốc sách này, như thường lệ, vẫn là thứ nhất, óc chủ quan nặng lý thuyết của ông Ngô Đình Nhu, và thứ hai là bộ máy nhân sự để thực hiện quốc sách này lại chuộng hình thức, tham lợi lộc và ưa nịnh hót vốn là đặc tính cố hữu của Cần Lao Công Giáo.

Trước hết, trên mặt địa lý nhân văn, ruộng đồng miền Nam rộng mênh mông, cò bay thẳng cánh nên gia cư không quần tụ lại thành thôn xóm khắng khít như nông thôn miền Bắc, do đó đi từ nhà này đến nhà nọ nhiều khi cách xa bốn năm cây số, hai ba con kên. Đất đai miền Nam lại phì nhiêu màu mỡ nên người dân làm ăn thur thả, tâm hồn phóng khoáng và tính tình bộc trực; họ ghét sự câu thúc trên cả hai mặt tâm lý lẫn vật lý, họ thích sống phóng khoáng trong cảnh trời cao đất rộng để đập vỡ một xi để theo giọng vọng cổ lên bổng xuống trầm... Vì vậy tập trung họ trong một ấp xa xôi có rào, có hào, có cấm chông, có vọng gác đã là một điều phản tâm lý, lại kiểm soát gắt gao giấy tờ, kiểm soát thời giờ và hoạt động nông tác của họ thì quả thật là thất nhân tâm. Huống gì bắt họ rời bỏ nơi

chôn rau cắt rốn, mồ mã cha ông, khung cảnh quen thuộc mà họ đã lớn lên thì không khác gì tước đoạt mất cái phần hồn quý giá của họ.

Đã thế, mặc dù “chương trình Ấp Chiến Lược” có một ngân quỹ dồi dào do ngân sách viện trợ Mỹ đài thọ, chính quyền địa phương vẫn buộc dân chúng phải góp nạp vật liệu như tranh tre, mây nứa, phải đóng góp mấy ngày công một tháng để đắp đất cắm chông mà không được trả một chút tiền nhỏ nào cả. Ông Ngô Đình Nhu lại hạ lệnh cho thuộc cấp phải huy động tối đa tài lực của quần chúng nông thôn để đạt cho được chỉ tiêu lý thuyết và làm đẹp những con số thống kê của thành tích chính phủ, nên các Tỉnh trưởng, Quận trưởng lại được cơ hội chính thức và hợp pháp để làm giàu trên nỗi uất hận của đồng bào.

Họ tổ chức các dịch vụ buôn bán, các cơ sở làm ăn, các đường dây kiểm soát để vơ vét tiền bạc của những nông dân bị xung công vào công tác “ấp chiến lược”. Điển hình là Quận Thái, quận trưởng quận Điện Bàn và cũng là một cán bộ Cần Lao Công Giáo nổi tiếng hung thần tại tỉnh Quảng Nam (Quận Thái hiện sống tại Hoa Kỳ). Y làm chủ 5 lò gạch gần tỉnh lỵ Quảng Nam nên đã bắt dân chúng đến làm việc không công tại lò gạch trong khuôn khổ xây dựng ấp chiến lược. Số gạch sản xuất ra được y đem bán lại cho chính quyền với giá cao để chia sẻ với cấp trên hầu y có thể tiếp tục dịch vụ béo bở này.

Và rồi các ấp chiến lược cũng được xây xong trên sự công phần của đồng bào, và rồi nông dân cũng phải cúi đầu nghẹn ngào từ bỏ ngôi nhà thân thiết để dồn vào cư ngụ trong vòng rào kẽm gai. Đợt hai của chương trình là chính trị hóa và võ trang các đơn vị hành chánh đó để mong nó biến thành những pháo đài chống du kích Việt Cộng. Tuy nhiên vì bước thứ nhất đã đạp vào bùn thì bước thứ hai chỉ làm lún sâu thêm sự sa lầy của cả chính sách. Cán bộ giảng huấn chính trị thì không có gì hơn ngoài những luận điệu chống Cộng hàm hồ thiếu đối chiếu với những thực tế khách quan, và những hứa hẹn xây trường xây bệnh xá mà không bao giờ có thầy, có thuốc. Hơn nữa tác phong chính quyền của họ chỉ làm cho họ xa cách quần chúng đang âm thầm so sánh với tác phong của những cán bộ Cộng Sản nằm vùng gương mẫu; đó là chưa nói đến trong suốt 10 năm kháng Pháp, quần chúng nông thôn Nam bộ đã không thiếu gì bà con quyền thuộc tham gia kháng chiến, bây giờ bắt họ phải lên án anh em, vợ chồng, cha con là “Cộng Sản khát máu ác ôn” thì làm sao họ tin được, họ theo được.

Những bài học chính trị, những luận điệu tuyên truyền – nếu có phần nào thuyết phục được quần chúng tư sản đô thị thì lại trở nên vô hiệu quả và phản tuyên truyền trước tâm hồn bình dị và nhân sinh quan mộc mạc chính trực của quần chúng nông thôn. Vì vậy trên mặt tâm lý chiến, “quốc sách Ấp Chiến Lược” đã thất bại ngay từ trong lòng dân rồi cho nên “mỗi khi Việt Cộng đến tấn công (ấp chiến lược), chúng đã có đồng minh ngay trong ấp” [10].

Đến kế hoạch võ trang cho ấp thì lại càng quái dị vì nó hoàn toàn phản lại mọi nguyên tắc sơ đẳng nhất của khoa học chiến tranh và quy luật về an ninh phòng ngự. Xây dựng một công sự phòng thủ cố định mà lại không trang bị đầy đủ hỏa lực để bảo vệ nó: Hai tiểu đội địa phương quân trong ấp với súng carbine lỗi thời và một ít lựu đạn loại ném tay thì làm sao cầm cự lâu dài với chiến thuật lấy nhiều đánh ít của Việt Cộng để có thể đợi quân cứu viện. Đã thế, vị trí các ấp không được thiết kế theo tiêu chuẩn bố phòng trận địa để có thể phối trí cứu ứng nhau mà còn phải tùy thuộc vào các điều kiện canh tác, cho nên chiến thuật công đồn dã viện của Việt Cộng đã một thời được khai thác tối đa vì vẫn còn hiệu dụng. Cũng như chiến thuật trực thăng vận, hay thiết vận M113, chỉ sau một thời gian điều nghiên và thăm dò, hệ thống Ấp Chiến Lược trở thành những con mồi ngon cho Việt Cộng trên cả hai phương diện tuyên truyền dân vận cũng như tiêu hao lực lượng quân đội quốc gia.

Nguyệt san Thức Tỉnh số 42 năm 1980 xuất bản tại Los Angeles, Hoa Kỳ (do một viên cựu Quận trưởng quận Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên làm chủ nhiệm) cũng đã công nhận chương trình ấp chiến lược là một thất bại chiến lược nặng nề của chính phủ Diệm, nhưng lại quy lỗi cho cán bộ hạ tầng mà không phê phán những

sai lầm về đường hướng lãnh đạo và kế hoạch thiết trí của ông Ngô Đình Nhu. Trong lúc đó thì ông Rufus Phillip, cố vấn đặc trách về Ấp Chiến Lược, lại xác quyết rằng "chương trình Ấp Chiến Lược hoàn toàn thất bại tại vùng châu thổ sông Mê Kông mà chủ yếu là vì lãnh đạo sai, kế hoạch kém"[11].

Chỉ sống và biết rằng những con số thống kê và những báo cáo êm tai, (mà điển hình là việc ban thưởng công đầu cho Trung tá Khánh, người Thiên Chúa giáo Phú Cam Huế, đã hoàn thành vượt chỉ tiêu công tác xây dựng Ấp Chiến Lược tại Ninh Thuận như tôi đã kể trong một chương trước), ông Ngô Đình Nhu rõ ràng chỉ là một nhà cai trị không có trí và không có tài nhưng lại có rất nhiều ngạo mạn và rất nhiều độc đoán mà "tất cả nhân chứng đều đã cho thấy mưu sĩ Ngô Đình Nhu sống biệt lập trong tháp ngà, xa rời thực tế nông thôn mà cứ đinh ninh rằng chương trình Ấp Chiến Lược là một thành công lớn vì những sĩ quan nịnh hót, những công chức khiếm nhược hàng tháng đã báo cáo cho ông ta như thế" [12]. Ngay cả Đại sứ Ba Lan Maneli cũng chê bai việc thực hiện chương trình Ấp Chiến Lược của ông Nhu.

Georges Chaffard, sau khi chỉ trích Ngô Đình Nhu là nhà độc tài đã thiết lập chương trình Ấp Chiến Lược làm cho dân chúng căm thù chế độ, còn cho biết trong một chuyến tham quan các Ấp Chiến Lược do chính phủ tổ chức cho một số Đại sứ ngoại quốc tại Sài Gòn do Giáo sư Bửu Hội hướng dẫn, Đại sứ Ba Lan, ông Mieczyslaw Maneli đã

... dùng vai để thử sức chịu đựng của hàng rào che chở Ấp Chiến Lược rồi quay lại phía một viên chức Việt Nam mà hỏi: "Như thế mà ông tin tưởng có thể chặn đứng được Việt Cộng hay sao?". Bằng tay không, Maneli nhổ một cái cọc rồi ném vào chân người công chức chính phủ đang ngẩn ngơ. (Maneli éprouve de l'épaule la solidité de la palissade protégeant un hameau, puis se tournant vers le responsable Vietnamien: "Est ce avec cela que vous croyez arrêter les Vietcongs?" A pleine main, il arrache un pieu et le jette aux pieds du fonctionnaire médusé). *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 296-297.

Cựu Tỉnh trưởng Nguyễn Trân, một tín đồ Thiên Chúa giáo, lại vốn là bà con của nhà Ngô, cũng đã kết tội rất nặng nề chính sách "Ấp Chiến Lược" trong cuốn hồi ký "*Công và Tội*" của ông ta:

... Bị dân chúng chống đối mạnh khắp nơi, Tổng thống ngưng việc làm các Khu Trù mật sau khi đã lập xong 26 khu để thay thế bằng chính sách Ấp Chiến Lược. Dân chúng trên toàn quốc bị bắt buộc phải nạp tre và đi dân công để xây hàng rào xung quanh ấp và đào hào bên ngoài để không cho Cộng Sản tuyên truyền cho dân và dân khởi tiếp tế cho Cộng Sản.

Tại miền Trung, theo tài liệu chính thức, Ngô Đình Cần bắt dân chúng góp mỗi người từ 1000 đồng tới 1500 đồng để mua tre, kẽm gai và đi dân công từ 10 tới 15 ngày để làm hàng rào, đào hào, giăng kẽm gai.

Tại miền Nam, với 80% xã thôn bị Cộng Sản kiểm soát, các Quận trưởng phải mở những cuộc hành quân để bắt dân phục dịch và vợ con phải đem cơm nước cho họ.

Chính sách đó hoàn toàn thất bại trên nguyên tắc cũng như trên thực tế. Trên nguyên tắc, không có cách nào phân biệt giữa người dân thường với Cộng Sản. Gom dân vào bên trong Ấp Chiến Lược tức là gom cả cán bộ Cộng Sản vào với họ vì môi trường hoạt động của Cộng Sản là dân. Chúng không tuyên truyền Cộng Sản công khai, mà khai thác sự công phẫn của dân chúng chống Khu Trù mật và Ấp Chiến Lược bắt dân chúng phải phục dịch khổ khổ.

Cưỡng bách dân chúng phá hoại mùa màng để lập Khu Trù mật với tánh nóng nảy phi lý của Tổng thống Diệm như trường hợp tỉnh Cần Thơ chỉ làm cho dân chúng thù ghét ông như thể một Tần Thủy Hoàng. ("*Công và Tội*", tr. 332-333).

Ông Nguyễn Trân còn viết thêm:

Sách "A Death in November" của Tiến sĩ Ellen Hammer viết đầy thiện cảm với Tổng thống Diệm như sau này tôi sẽ trình bày, đã tường thuật rằng một ngày Xuân 1963, ba Ủy viên trong Ủy Hội Kiểm Soát Đình Chiến là Gordon Cox người Gia Nã Đại, Ramchundur Goburdhum, người Ấn Độ và Mieczyslaw Maneli, người Ba Lan, đã đi với Đại sứ Bửu Hội thăm một Ấp Chiến Lược ở Cao Nguyên.

Maneli đi trên đầu nhọn các cây hàng rào của ấp, lấy tay lắc xem có chắc không. "Không có chắc lắm!" Maneli vừa cười vừa nói, "thằng con nhỏ của tôi ở Warsaw có thể xô ngã. Chính phủ có chắc tin sẽ dùng hàng rào này để ngăn cản du kích không?" ("*Công và Tội*", sđd, tr. 333-334).

Toàn bộ chương trình Ấp Chiến Lược chỉ làm tổn hao công quỹ quốc gia và tạo thêm gánh nặng cho quân đội mà hai mục tiêu chính vẫn hoàn toàn không đạt được: mục tiêu bảo vệ an ninh và bồi dưỡng chính trị cho dân thì chỉ làm cho dân thêm lo âu bất mãn; mục tiêu cô lập cán bộ Cộng Sản ra khỏi dân thì chỉ làm cho cán bộ Việt Cộng len lỏi vào được sống trong Ấp để dễ dàng làm nội tuyến và dịch vận (sau này, dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, phải nhờ đến cả một chiến dịch Phụng Hoàng do người Mỹ điều khiển mới phần nào phát hiện và tiêu diệt được sự xâm nhập quá sâu này của cán bộ Việt Cộng tại nông thôn từ thời Diệm).

Lấy hai thất bại của công tác xây dựng lực lượng quần chúng ngoại vi (Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia và Lực Lượng Thanh Niên Cộng Hòa) và quốc sách Ấp Chiến Lược để phân tích, tôi chỉ muốn định lại cho đúng giá trị của ông Ngô Đình Nhu. Hai công tác đó tiêu biểu cho chức năng và khả năng của một nhà lãnh đạo trong giai đoạn đáng lẽ phải vươn lên đó của đất nước. Nhưng vì khả năng thì thấp kém mà vẫn tự cao tự đại, chức năng thì không nắm vững mà vẫn hống hách độc quyền, nên ta có thể kết luận rằng chính sự thất bại của ông Nhu đã soi lung cái nền móng sức mạnh của quốc gia và dân tộc, để sau này, những chế độ tiếp theo có xây dựng được gì thì cũng sụp đổ mà thôi.

Chương trình Ấp chiến lược làm khổ dân như thế, làm lợi cho Cộng Sản như thế, thế mà sau khi lật đổ chế độ Diệm, Tướng lãnh cho phá hủy để lấy lại lòng dân lại bị Cần Lao Công Giáo kết tội là phá hoại, giúp Việt Cộng phát triển.

-o0o-

Trên mặt đối ngoại vào những năm đầu của chế độ, nhờ đã được bảo trợ bởi cây dù ngoại giao của Hoa Kỳ nên nhiệm vụ của chính quyền chỉ còn là khai dụng những liên hệ tốt đẹp với các quốc gia trong vòng ảnh hưởng của Mỹ để tiếp nhận các viện trợ phát triển mà thôi. Nhưng đứng về mặt an ninh quốc gia thì sự can thiệp dứt khoát của Mỹ tại miền Nam Việt Nam đã là một bảo đảm vững chắc cho sự sống còn và lớn mạnh của quốc gia. Nhưng sự vững chắc đó chấm dứt khi thể liên kết chiến lược với hai quốc gia trong bán đảo Đông Dương là Lào và Cao Miên bị đổ vỡ mà nguyên nhân sâu xa (một lần nữa) lại là sự yếu kém ý thức chính trị và tính ngạo mạn của anh em họ Ngô.

Nguyên ông Norodom Sihanouk, Quốc trưởng Cao Miên, vốn là một nhân vật háo thắng, quyền biến, nhiều thủ đoạn và không thân thiện với Việt Nam vì những mâu thuẫn lịch sử trong quá khứ giữa hai nước, nhưng lập trường căn bản của ông Sihanouk vẫn là lập trường chống Cộng và thân Tây phương.

Ngay sau khi Hiệp Ước Genève 1954 thành hình, ông Sihanouk vẫn thường đòi hỏi sửa đổi lại biên giới Miên Việt để dành lại một số đất đai mà các Vua nhà Nguyễn đã chiếm đoạt của Cao Miên. Ông Sihanouk thường cho quân đội quấy phá vùng biên giới nên năm 1956, ông Nhu đã phải sang Phnom Penh viếng thăm thân hữu ông Sihanouk mong giải hòa.

Hai bên đã thỏa thuận sẽ thiết lập một mối giao hảo tốt đẹp giữa hai nước và mặc nhiên công nhận thỏa ước Dupré, do vị Tổng đốc Pháp tại Nam Kỳ và Miên hoàng Norodom ký năm 1873 về biên giới Việt–Miên. Cao Miên không thừa nhận chính quyền Bắc Việt nên không có quan hệ ngoại giao với Hà Nội và tôn trọng hiệp ước Genève 1954, Cao Miên chỉ thiết lập bang giao với Việt Nam Cộng Hòa ở cấp bậc đặc sứ mà thôi (ministre plénipotentiaire).

Nếu sau những thỏa thuận ngoại giao đó mà chế độ Diệm biết khai thác mối giao hảo để xây dựng một thế liên minh chính trị quân sự “môi hở răng lạnh” với Cao Miên, hoặc ngay cả nếu biết dùng những thủ đoạn phi ngoại giao (như mua chuộc) để duy trì mối thân hữu với cá nhân ông hoàng Sihanouk thì có lẽ miền Nam sau này đã không điều đúng vì các mật khu ven biên của Việt Cộng.

Nhưng vì không có được tầm nhìn chiến lược lâu dài, không có ý thức cụ thể được sự mâu thuẫn trầm trọng có tính lịch sử của hai dân tộc, lại cao ngạo xem thường Cao Miên trong cung cách của một đại quốc phong kiến, nên anh em ông Diệm đã làm cho ông Sihanouk trở thành kẻ thù của chế độ, và từ đó, của cả miền Nam Việt Nam.

Khủng hoảng ngoại giao bắt đầu do quyết định của ông Nhu đề cử với ông Diệm cho ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ của Việt Nam Cộng Hòa tại Cao Miên. Ngay sau khi trình ủy nhiệm thư, vị tân đại sứ bèn trình trọng đến chiêm bái đền thờ Trương Minh Giảng là vị đại thần nhà Nguyễn đã từng mang quân sang tấn chiếm và đô hộ Cao Miên bằng bàn tay sắt trong suốt bảy năm, từ 1835 đến 1841 [13].

Dù cho hành động đó có phát xuất từ lòng kính trọng tiền nhân thực sự (?) hay từ ngu dốt về lịch sử đi nữa thì cũng không thể biện minh được cho sự vụng về ngoại giao và những thiệt hại chiến lược sau này. Trình diễn chuyện chiêm bái đền thờ tiền nhân mà làm nguy hại tổ quốc thì trình diễn làm gì, huống hồ nếu quả thật có yêu nước thì việc chiêm bái đó vẫn có thể làm âm thầm mà không có ai hay biết. Chính hành động phản ngoại giao đầu tiên này của ông Ngô Trọng Hiếu đã làm cho ông Sihanouk bất mãn với chính phủ Sài Gòn và dân chúng Cao Miên tăng thêm ác cảm với dân tộc ta.

Mấy tháng sau đó, khi ông Sihanouk đáp lời mời của chính phủ Sài Gòn qua thăm viếng thân hữu Việt Nam, trong buổi hội kiến tại dinh Độc Lập, ông Diệm lại có thái độ trịnh thượng trong cách đối xử, và tỏ vẻ lạnh lùng với ông Sihanouk làm chạm tự ái vị Hoàng tử nhiều tham vọng này. Là nguyên thủ của một vương quốc mà thể quyền và giáo quyền đã như hình với bóng, ông Sihanouk được toàn dân Cao Miên ngưỡng mộ và kính trọng như một vị Thần, thế mà lại bị người lân bang khinh thường, chẳng trách sau này ông Sihanouk đã xuống tay hạ độc thủ Việt Nam Cộng Hòa bằng cách dung dưỡng cho Việt Cộng lập mật khu an toàn.

Cụ Hoàng Văn Chí, trong tác phẩm “*Duy Văn Sử Quan*” (tr. 96), cũng đã phê phán nặng nề thất bại ngoại giao đó như sau:

Có một câu hỏi cần được nêu lên: Tại sao ông Diệm lại hách đối với Sihanouk, trong khi ông Diệm chỉ là một cựu quan lại và Sihanouk là một cựu quốc vương? Xin thưa là tại có hai lý do:

- Ông Diệm là quan lại, xuất thân trong một gia đình ba đời làm quan, mà quan lại thường tự coi mình là “dân chi phụ mẫu”, thường có thái độ hách dịch đối với bất cứ ai. Vì biết như vậy nên năm 1945, Nhật không dám cử ông làm Thủ tướng, mặc dầu ông ráo riết vận động.

- Hai là ông có mặc cảm tự tôn, khinh miệt tất cả những chủng tộc khác, kể cả người Miên và những thiểu số trong nước vì họ không có văn hóa Hán tộc, không phải là con cháu ông Thần Nông bên tàu.

Mang cái bệnh “mục hạ vô nhân” từ trong bản chất, ông Diệm tuy gọi là môn đồ Nho học mà vẫn không nhớ chủ trương của Khổng Minh *Đông hòa Tôn*

Quyền để Bắc phạt Tào Tháo. Đọc lại sách xưa, ta thấy kẻ tài trí như Khổng Minh mà vẫn phải nhờ đến kẻ cưỡi em của Tôn Quyền cho Lưu Bị để cầu hòa mong được tạm yên phương Đông hầu đối phó với phương Bắc. Còn ông Nhu xuất thân từ Tây học mà không học được bài học của tướng De Gaulle, của Nhật hoàng Hirohito. Tổng thống De Gaulle, vị anh hùng cứu quốc của Pháp, sau khi trở lại chính quyền vào năm 1958 đã biết để tự ái quốc gia, tự ái cá nhân qua một bên, đích thân sang Đức để bắt tay hòa hiếu với kẻ láng giềng cựu thù vì ông biết sự nhún nhường đó có lợi cho quê hương dân tộc ông. Cũng như Nhật hoàng Hirohito khi tuyên bố đầu hàng Đồng Minh vào tháng 8 năm 1945, đã thống thiết kêu gọi nhân dân hãy vì tương lai xứ sở mà đổi căm hờn thành nhẫn nhục, cứ tạm ẩn nhẫn dưới gót giày sắt của kẻ chiến thắng là Mac Arthur để âm thầm xây dựng đất nước.

Tự cho mình là kẻ mạnh nước lớn, anh em ông Diệm khinh bạc vị Quốc trưởng Cao Miên mà không nhớ chuyện ngụ ngôn ấu trĩ về con chuột nhắt có thể cứu được mạng sống chúa sơn lâm sa lưới, chuyện con kiến có thể làm đau đốn chú voi khổng lồ.

Tổng thống và đại sứ thì vụng về trong việc giao tế, ông Nhu lại còn nuôi dưỡng, giúp đỡ những kẻ thù của ông Sihanouk là Sam Sary và Sơn Ngọc Thành trong âm mưu lật đổ chính phủ đương nhiệm. Sam Sary và Sơn Ngọc Thành là hai nhân vật không có uy tín, không có thực lực, lại không có khả năng đấu tranh chính trị, thế mà ông Nhu lại mù quáng tin tưởng vào hai nhân vật đó nên định đầu tư để tính kế lâu dài. Ông Nhu tin tưởng nên ồ ạt xuất quỹ mật yểm trợ mà không điều nghiên kỹ lưỡng, không có kế hoạch khoa học, không có nhân sự giỏi để thi hành nên chẳng bao lâu Sam Sary bị ông Sihanouk bắt và thẩm sát, còn Sơn Ngọc Thành thì sống vương giả tại Sài Gòn, không gây được tiếng vang nào.

Sự yếu kém của ông Nhu về khả năng phân tích chính trị cũng như về khả năng tổ chức đã không những làm phí phạm ngân quỹ quốc gia mà trên mặt chính trị quốc tế còn gây thêm một kẻ đáng lẽ là bạn thì lại trở thành thù thiên thu.

Thật thế, vào cuối năm 1964, nhân tướng Nguyễn Khánh lúc bấy giờ là Thủ tướng chính phủ chỉ định tôi đi Thái Lan để quan sát tổ chức kháng chiến chống ông Sihanouk của Sơn Ngọc Thành, tôi được biết rõ uy tín và thực lực của Sơn Ngọc Thành đối với ông Sihanouk chỉ như trứng chọi với đá, không có một triển vọng nào làm cho ông Sihanouk phải quan tâm như lịch sử đã chứng minh. Sự yếu kém của Sơn Ngọc Thành càng nổi bật khi ông ta làm Thủ tướng mấy tháng dưới chế độ Lon Nol.

Tại Bangkok, trong các dịp thảo luận với Thủ tướng Thái Lan Thanon Kitiakachon, cũng như trong các buổi họp với cơ quan Tình báo Trung ương Thái, tôi rất thất vọng khi chính phủ Thái cho biết rằng Sơn Ngọc Thành chẳng có thực lực gì. Lực lượng võ trang của Sơn Ngọc Thành chỉ gồm độ hai trung đội đóng trên một vùng đất an toàn ở biên giới Thái-Miên và hoạt động chỉ gồm việc giúp đỡ cảnh sát Thái trong các công tác biên phòng.

Sau đó, Sơn Ngọc Thành mời tôi đến thăm Bộ tham mưu của ông ta. Đó là một ngôi nhà có vườn tược rậm rạp ở ngoại ô Bangkok, mà lúc tôi đến thì có độ sáu nhân viên đang làm việc bếp núc vệ sinh. Kho vũ khí có khoảng mười khẩu súng cũ, và các tài liệu tình báo và hành quân thì không có gì ngoài một bản đồ Đông Dương treo trên tường và một radio nhỏ. Họ chỉ điện thoại để liên lạc với giới chức tình báo Thái mà không có máy truyền tin viễn liên để liên lạc với các đơn vị hành quân, không có cả xe cộ để khi cần có thể di chuyển.

Sơn Ngọc Thành cho biết đó là Tổng Hành Dinh của ông ta, nơi mà Ngô Đình Nhu đã liên lạc để yểm trợ mong đánh bại quân đội Cao Miên, lật đổ Sihanouk!

Tuy nhiên, vụ Sơn Ngọc Thành và Sam Sary, dù tốn hao tiền bạc và thời giờ rất nhiều, vẫn chưa phải là thất bại lớn nhất của ông Nhu vì, như tôi đã nói, hai

lực lượng này quá yếu kém, ông Sihanouk không bận tâm lắm. Thất bại lớn nhất cũng là điểm chứng tỏ sự bất tài, bất trí nhất của ông Nhu trong mặt trận ngoại giao Miên–Việt là vụ Đáp Chuồn, vụ đã đưa đến những **đổ vỡ toàn diện trong liên hệ Miên–Việt để mở đầu cho những thắng lợi chính trị của Cộng Sản Hà Nội** tại quốc gia chiến lược này.

Năm 1959, Đáp Chuồn là Tỉnh trưởng tỉnh Siem–Reap, cai trị tỉnh này như một lãnh chúa quân phiệt có khuynh hướng chính trị cực hữu và có tham vọng lật đổ ông Sihanouk. Tuy biết rõ ý đồ và những âm mưu này nhưng ông Sihanouk chưa có cơ hội thanh toán kẻ nội thù vì chưa có chứng cứ cụ thể. Chỉ biết như thế mà chưa chịu điều tra kỹ càng, ông Nhu đã liên lạc và tặng một trăm ký vàng để nhờ Đáp Chuồn lật đổ ông Sihanouk. Nhưng bao nhiêu âm mưu của Việt Nam Cộng Hòa và Đáp Chuồn đều bị ông Sihanouk theo dõi chặt chẽ cho nên khi Đáp Chuồn khởi sự đảo chánh, ông Sihanouk bèn đem quân tấn công Siem – Reap, bắt và xử bắn Đáp Chuồn tại chỗ, hai sĩ quan truyền tin VNCH được ông Nhu bí mật phái đến làm việc cho Đáp Chuồn để liên lạc với Sài Gòn đều bị xử tử. Sau đó, ông Sihanouk bèn họp báo chí quốc tế trưng bày bằng cứ để lên án VNCH và Mỹ, mặc dù Hoa Kỳ, theo hồi ký của cựu Giám đốc CIA William Colby, đã khuyên ông Nhu không nên có hành động phiêu lưu nguy hiểm đối với Cao Miên.

Cũng cần nói thêm rằng trước khi xảy ra vụ Đáp Chuồn, Hà Nội và Bắc Kinh chưa có đại diện ngoại giao tại Cao Miên trong lúc VNCH có Tòa Đại sứ. Nhưng sau vụ đảo chánh hụt này của Đáp Chuồn, Đại sứ Ngô Trọng Hiếu bị trục xuất và, tuy hai quốc gia chưa hoàn toàn đoạn giao nhưng hai tòa đại sứ ở Phnom Penh và Sài Gòn đã phải ngưng hoạt động, tạo cơ hội thuận tiện cho cán bộ tình báo và dân vận của Việt Cộng xâm nhập và kiểm soát cộng đồng Việt kiều đông đảo tại xứ Chùa Tháp. Và cũng từ đó, ông Sihanouk bắt đầu chính thức có những liên hệ thân hữu với Hà Nội và Bắc Kinh mà kết quả cụ thể đầu tiên là để mặc cho Việt Cộng lập khu hậu cần an toàn trên đất Miên, và lấy đất Miên làm bàn đạp để tấn công VNCH, tạo cho quân đội VNCH một mặt trận gay go từ vùng Ba Biên Giới đến tận Hà Tiên.

Trong biến cố này, có ba lý do thất bại rất ấu trĩ mà ông Nhu và cộng sự viên vì chủ quan, mù quáng nên không chịu nghiên cứu và đánh giá đúng đắn.

Thứ nhất là trên mặt tương quan lực lượng quân sự, Đáp Chuồn đã đơn phương chủ quan phản loạn mà không tạo thế liên kết với các đơn vị quân đội thuộc các binh chủng khác và các tỉnh khác... Là một phần tử quân phiệt cực hữu, Đáp Chuồn chỉ nghĩ đến giải pháp đảo chánh quân sự mà không đếm xỉa đến khía cạnh chính trị quan trọng của nó, và ngay cả trên mặt thuần túy quân sự này thì một lực lượng của tỉnh Siem–Reap làm sao có thể đương đầu được với lực lượng của thủ đô Phnom Penh chứ đừng nói đến của cả nước. Lực lượng phản loạn chưa xuất phát ra khỏi tỉnh đã bị tiêu diệt ngay là vì thế.

Thứ hai là trên mặt an ninh và tình báo mà thái độ và lập trường của Đáp Chuồn đã từ lâu biến ông ta thành một đối tượng bị theo dõi và canh chừng chặt chẽ bởi cơ quan Tình báo Trung ương Cao Miên. Đó là chưa nói đến Cao Miên vốn là một trong những ngã tư gián điệp quốc tế với những màn lưới tình báo dày đặc của Nga Xô và Trung Cộng, Pháp và Bắc Việt vốn là những kẻ thù của Việt Nam Cộng Hòa. Cho nên chính Nga Xô và Pháp đã thông báo đầy đủ cho ông Sihanouk biết mọi âm mưu và hoạt động của chính phủ Diệm trong vụ Đáp Chuồn để tạo thế ly gián giữa hai quốc gia đáng lẽ là đồng minh chiến lược này. Do đó, trước khi âm mưu đảo chánh bắt đầu, ông Sihanouk đã huy động được các lực lượng quân đội về bao vây chuẩn bị dẹp loạn tại ngoại ô Siem–Reap là vì thế.

Thứ ba là trên mặt chính trị, ông Sihanouk đang được lòng dân vì các chính sách khôn khéo về chính trị, tôn giáo và kinh tế của ông ta, khôn khéo kiểm soát lại được các lực lượng chính trị đối lập trong nước cũng như tạo được một thế đứng vững chãi và thân hữu trên mặt quốc tế. Do đó mọi kế hoạch khuynh đảo ông Sihanouk trước hết phải bắt đầu bằng cách đánh tan cái thế nhân dân và quốc tế mới tạo được những yểm trợ cần thiết khi phát động cuộc đảo chánh.

Không đặt nặng yếu tố chính trị như yếu tố tất yếu, Đáp Chuồn trở nên hoàn toàn cô lập trước, trong, và sau cuộc đảo chánh đến nỗi bị bắt mà không một ai can thiệp, đến nỗi bị giết và Việt Nam Cộng Hòa bị tố cáo mà không phản ứng được một lời nào.

Ba lý do minh nhiên như thế mà ông Nhu và Bộ tham mưu của ông không thấy được để đối phó, lại chỉ lo đầu tư 100 ký vàng và chính sách ngoại giao của Việt Nam Cộng Hòa vào một phần tử hữu dũng vô mưu thì chỉ có thể kết luận rằng đầu óc Ngô Đình Nhu chủ quan, lý thuyết, vô ý thức chính trị.

Cũng nhân dịp này, tôi còn muốn nói thêm rằng việc anh em ông Diệm đặc cử ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ tại Cao Miên và hợp tác với Đáp Chuồn trong âm mưu lật đổ ông Sihanouk là một lỗi lầm vô cùng tai hại. Ông Ngô Trọng Hiếu vốn là dân Pháp (tên thật là Paulus Hiếu, sau đổi thành họ Ngô... cho hợp thời) và có rất nhiều liên hệ mật thiết với nhiều bạn bè người Việt thân Pháp. Dù vì thời thế và vì lợi danh ông Hiếu đã hết sức trung thành với anh em ông Diệm, nhưng làm sao ông có thể giữ kín đáo một vài bí mật chính trị trước các bạn bè mà ông vẫn tưởng họ không còn làm việc cho người Pháp nữa. Riêng trong công tác hỗ trợ Đáp Chuồn lật đổ ông Sihanouk, dùng ai cũng được nhưng không bao giờ nên dùng ông Ngô Trọng Hiếu làm đại sứ tại Cao Miên và giao cho ông ta điều khiển một hoạt động nặng phần gián điệp trên một khu vực mà tình báo gián điệp của Pháp hoạt động rất đặc lực. Tướng Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông và các nhân vật đảng phái từng lưu vong trên đất Cao Miên, đã từng thấy rất rõ những hoạt động tình báo gián điệp quốc tế, đặc biệt là của Pháp, thì chắc sẽ đồng ý với tôi về trường hợp của Ngô Trọng Hiếu. Hơn nữa, vì là dân Pháp cũ mà nay được anh em ông Diệm trọng dụng nên ông Hiếu phải cần tỏ ra "Bảo Hoàng hơn Vua", phải tận tụy lập công cho nên ông đã có những hành động thiếu khôn ngoan rất phản tác dụng. Ngoài cái vụng về đi chiêm bái đền thờ Trương Minh Giảng như đã nói ở trên, ông Hiếu còn công khai giao du với Đáp Chuồn, đi săn bắn với Đáp Chuồn, nghĩa là ông đã "lạy ông tôi ở bụi này". Chỉ điều đó mà thôi đã đủ làm cho ông Sihanouk nghi ngờ và đủ để cho điệp viên quốc tế theo dõi. Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy trong tác phẩm *Tìm hiểu sự giao thiệp giữa Việt Nam và Campuchia* cũng cho biết chính người Pháp đã biết được kế hoạch đảo chánh của Đáp Chuồn và VNCH nên đã báo cáo cho ông Sihanouk.

Nhận định tình hình thiếu ý thức chính trị sâu sắc, phát động công tác với một kế hoạch cầu thả, và sử dụng nhân sự không theo tiêu chuẩn an ninh đã là ba yếu tố nổi bật nhất nơi con người Ngô Đình Nhu. Vì không phải chỉ riêng vụ Đáp Chuồn mà từ nay Cao Miên trở thành một kẻ thù dung dưỡng cho Việt Cộng đe dọa sườn phía Tây của Việt Nam Cộng Hòa, một kẻ thù giúp đỡ nhóm Fulro lãnh đạo người Thượng khuấy phá miền Cao Nguyên, vấn đề Lào mà tôi sẽ trình bày sau đây lại thêm một lần nữa chứng tỏ sự kém cỏi chính trị của ông Ngô Đình Nhu đã là yếu tố giúp Hà Nội củng cố đường mòn Hồ Chí Minh sau này.

Từ khi Hiệp định Genève 1954 ra đời để phân định Việt Nam thành hai miền với biên cương địa lý chính trị rõ ràng, và nhất là kể từ năm 1956, khi cuộc tổng tuyển cử quy định trong Hiệp Ước để thống nhất đất nước không thành hình thì Hà Nội quyết định phải mở một hành lang để chuyển vận quân sĩ và khí giới vào miền Nam chuẩn bị cuộc chiến đấu đương đầu với chính quyền Ngô Đình Diệm.

Hành lang đó gồm ba hệ thống: xâm nhập bằng đường biển, xâm nhập bằng cách băng vĩ tuyến 17 ở thượng lưu phía Tây sông Bến Hải và xâm nhập bằng cách men vào vùng biên giới Lào-Việt để vượt Trường Sơn vào Nam. Trong ba hệ thống đó thì đường biên giới Lào-Việt là dễ dàng nhất, an toàn nhất và lưu lượng vận chuyển lớn nhất. Vì vậy ngay từ khi chữ ký chưa ráo mực trên bản Hiệp Ước, Hà Nội đã phối hợp kế hoạch với lực lượng Cộng Sản Pathet Lào để chuẩn bị đại công tác chiến lược này.

Trong khi chính phủ Hoàng gia Lào và VNCH thiết lập những bang giao hữu nghị và ký kết những hiệp ước hợp tác lâu dài thì Hà Nội bắt đầu gửi cán bộ lên

Lào, phát động một cuộc đấu tranh chính trị nội bộ trong lòng Pathet Lào để chi phối và lãnh đạo lực lượng này. Họ thúc đẩy lực lượng này tỏ thái độ cứng rắn trong mọi cuộc thương thuyết với phe hữu phái Lào để phá hoại tất cả mọi liên minh chính trị của một chính phủ liên hiệp. Từ năm 1958, khi hữu phái Lào bắt đầu tỏ thái độ chống Cộng một cách rõ rệt thì Hà Nội cũng tăng phái những lực lượng võ trang hùng hậu lên Lào để yểm trợ, đến nỗi vào tháng Giêng năm 1959, chính phủ Hoàng gia Lào phải đưa vấn đề ra Liên Hiệp Quốc để yêu cầu Hà Nội rút quân về.

Tháng 5 năm 1959, mọi nỗ lực tìm kiếm một giải pháp chính trị cho nội tình nước Lào hoàn toàn tê liệt, và trước sự căng thẳng của một chính biến có võ lực, phe Pathet Lào quyết định rút vào rừng lập chiến khu. Những cuộc chạm súng không thể tránh được trong cuộc rút quân này đã giúp Hà Nội thêm cái cớ để tung quân giải vây Pathet Lào, đang bị quân đội Hoàng gia truy kích. Từ đó Hà Nội bắt đầu hoàn toàn chi phối Pathet Lào. Các cán bộ Cộng Sản lai Lào, hoặc biết tiếng Lào, hoặc đã chiến đấu tại Lào trong cuộc chiến tranh Pháp-Việt (1945-1954) được điều động gởi qua Lào để nắm những chức vụ chính trị và quân sự then chốt trong lực lượng Pathet Lào, và biến nó thành một bộ phận của đảng Cộng Sản Việt Nam. Không những thế, Hà Nội còn di chuyển những đơn vị quân đội thuần túy Việt Nam vào trong nội địa của Lào ven biên giới, lấy cớ là những cuộc hành quân thao dượt biên phòng.

Tháng 8 năm 1960, khi Đại úy Khong Le tổ chức và phát động lực lượng trung lập để làm cuộc đảo chánh, cán bộ Hà Nội cũng đã tìm cách xâm nhập được vào cả lực lượng này để khuynh loát và tạo ra những cuộc xung đột tại biên giới để công phá quân đội Hoàng gia Lào và các lực lượng người Mèo do Mỹ huấn luyện và võ trang.

Trong khi Hà Nội phát động một chính sách làm lũng đoạn tình hình nước Lào để cuối cùng đặt được những nền móng chính trị, quân sự tại đây thì chính quyền Sài Gòn đã làm được những gì?

Từ 1954 đến tháng 7 năm 1962, VNCH chỉ đặt trọng tâm vào công tác phát triển tình hữu nghị Lào-Việt trong các lãnh vực kinh tế, kiều cư và thỏa thuận về vị trí đường biên giới. Tòa đại sứ Việt Nam tại Lào xin mở được nhiều lãnh sự quán và vận động ngoại giao để đạo luật của chính phủ Lào cấm người ngoại quốc làm một số nghề (tháng 8-1960) đặc biệt không áp dụng cho kiều dân Việt Nam... Nói tóm lại chỉ là những hoạt động ngoại giao thông thường của hai quốc gia bang giao với nhau trong thời bình.

Cuối năm 1962, hội nghị Genève về Lào hình thành, chính phủ liên hiệp Lào do Hoàng thân Souvana Phouma lãnh đạo nhìn nhận và thiết lập liên hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa của Cộng Sản Hà Nội, ông Nhu bèn đề nghị với ông Diệm cho triệu hồi đại sứ VNCH là ông Kỳ Quan Thân về nước, đóng cửa tòa đại sứ để phản đối việc Lào thừa nhận miền Bắc Việt Nam [14].

Dựa vào thế chính trị quân sự vô cùng thuận lợi lại vắng mặt VNCH, từ đó Hà Nội như vào chỗ không người, tạo áp lực cần thiết để làm tê liệt sức mạnh của quốc gia nhỏ bé này, và bắt đầu tiến hành việc củng cố đường mòn Hồ Chí Minh để yểm trợ cho Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam cũng vừa ra đời tại miền Nam Việt Nam. Hành động "lấy" này chỉ tô đậm thêm cho tính cách phong kiến và mù quáng của anh em nhà Ngô mà không thấy những tác hại chính trị cho quốc gia mình.

Xét lại toàn bộ tình hình nước Lào kể từ năm 1954, ta thấy bắt đầu Pathet Lào chỉ là một lực lượng phiến loạn bất hợp pháp và rất nhỏ yếu khi so sánh với lực lượng chính trị quân sự hùng mạnh hơn của chính phủ hoàng gia Lào, thế mà Bắc Việt đã biết nắm lấy và điều khiển để biến nó thành lực lượng của mình, sử dụng nó như một vũ khí hiệu dụng để vừa chống lại chính phủ thiên hữu Lào, vừa khuấy phá miền Nam. Trong lúc đó thì tuy VNCH ở vào thế rất thuận lợi hơn trên đất Lào ngay từ đầu mà đã không nhìn thấy được những biến chuyển tương lai do

Pathet Lào và Hà Nội gây ra, không biết yểm trợ đúng cách và đúng lúc cho chính phủ Hoàng gia Lào giữ vững thế lực để làm thế ỷ dốc, mà chỉ giao thiệp với Lào bằng những hoạt động thời bình và bằng những phương thức hành chánh ngoại giao thông thường. Đã không có ý niệm "tiên liệu và dự phòng" lại không có một sách lược khôn ngoan để ảnh hưởng chính phủ thiên hữu Lào hầu giúp họ có hiệu năng hơn trong công cuộc chống Cộng chung, ông Cẩn và ông Nhu lại chỉ đưa cán bộ của mình vào hoạt động trên đất Lào để mua thuốc phiện sống, để buôn thuốc phiện lậu, việc mà tôi sẽ nói rõ trong mục "Tham Nhũng" sau này.

Tai hại hơn nữa là sau khi Hoàng thân Souvanna Phouma, Thủ tướng chính phủ liên hiệp Lào, công nhận chế độ Bắc Việt, anh em ông Diệm lại lấy một quyết định sai lầm là bãi bỏ tòa đại sứ VNCH tại Vạn Tượng, chấm dứt mọi hoạt động trên đất Lào và làm mất khả năng theo dõi tình thế một vùng đất tối cần thiết cho công cuộc đối phó với Hà Nội về phương diện quân sự và tình báo. Cho nên từ đó, Hà Nội đã đổ quân lực võ khí vào miền Nam bằng đường mòn Hồ Chí Minh. Còn nhớ một tướng lãnh Pháp từ thời còn đô hộ Đông Dương đã từng nói: "Qui tient Boloven, tiendra l'Indochine" (Ai chiếm được Hạ Lào là chiếm được Đông Dương) để thấy sinh mạng miền Nam Việt Nam liên hệ mật thiết với Lào như thế nào. Anh em ông Diệm, đặc biệt là "chiến lược gia" Ngô Đình Nhu – như lời tâng bốc so sánh ông ta với Trương Lương của một nhóm bồi bút dưới chế độ Đệ I Cộng Hòa vẫn thường xưng tụng – rõ ràng đã không có một ý thức chính trị tổng quát về tình hình Đông Dương, lại thiếu cận trong khả năng nhận định tình hình nên đã lấy những quyết định chính trị sai lầm, đẩy VNCH vào cái thế "môi hở răng lạnh" nguy hiểm. Cho nên Việt Nam Cộng Hòa không phải đã bị chết vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, cũng không phải từ ngày chế độ Nguyễn Văn Thiệu biến tham nhũng thành quốc sách, mà phải tính từ ngày người cán binh Cộng Sản Hà Nội cuộc miến đất đầu tiên khai mở đường mòn Hồ Chí Minh, hậu thân của "Đường giây ông Cự" được thiết lập từ năm 1956.

Lát cuộc đó đáng lẽ không có được, không bao giờ có được, nếu ông Ngô Đình Nhu không chủ quan, cao ngạo và biết rằng chuyện an nguy đất nước là chuyện của mọi người chứ không phải là chuyện của một gia đình. Nhất là gia đình họ Ngô !

Cũng như những lộng hành và phản luân lý của bà Nhu, những sai lầm và tội ác của ông Nhu đã được nhân dân ghi bằng máu lệ vào những trang sử để đời. Những trang sử máu lệ đó tôi sẽ tiếp tục ghi thêm vào tập sách này để cái huyền thoại mà các "sử gia hoài Ngô" đang cố xây đắp phải bị lật trần, tan rã.

Huyền thoại về một Ngô Đình Nhu sáng suốt, một Ngô Đình Nhu mưu lược quả thật có hiện hữu trong tâm hồn của một số phần tử Cần Lao Công Giáo, nhưng không phải vì khả năng có thực. Nếu Ngô Đình Nhu quả thật có sáng suốt, có mưu lược và có được kẻ khác dựng ra một huyền thoại thì đó là hoàn toàn nhờ vào sự bệnh hoạn tâm thần đã đẻ ra một ý thức bạo động và một khả năng áp bức thất thường mà hàng triệu nạn nhân đã từng là nhân chứng hứng chịu. Thật vậy:

Ngô Đình Nhu chỉ có cái thực tài là tổ chức màn lưới do thám để những tổ cán bộ của ông ta trong quân đội và trong cơ quan chính quyền rình mò, theo dõi, báo cáo những kẻ có ý chống đối chế độ, và thăng thưởng cho những kẻ trung thành với mình. Hệ thống đó chỉ có nhiệm vụ bảo vệ chế độ với một mục đích quá hẹp hòi, vì thế chế độ Ngô Đình Diệm đã mất đi sự ủng hộ của nhân dân [15].

Chỉ có tài làm mật thám công an mà lại được đứng trong cương vị lãnh đạo quốc gia, trách gì sinh lực quốc gia không tiêu tán và sinh mệnh tổ quốc không nghiêng ngả?

Ông Ngô Đình Nhu là cột trụ cột ruột và khăn khít mà ông Diệm đã tin cậy để dựa vào kiến thức lẫn khả năng của người em hầu hành xử nhiệm vụ Tổng thống mà cai trị đất nước. Mỗi lần ông Nhu đi vắng khỏi dinh Độc Lập là ông Diệm bần khoản không an tâm, mỗi lần ông Nhu giận hờn bỏ đi Cao Nguyên sẵn bản cả

tuần lễ là ông Diệm thấp thỏm lo âu. Hầu như mọi chính sách, mọi buổi họp Hội Đồng Nội Các, mọi bài diễn văn, mọi lời tuyên bố... ông Diệm đều thảo luận và hội ý trước với ông Nhu rồi mới lấy quyết định. Vai trò và ảnh hưởng của ông Nhu bao trùm như thế thì tài lãnh đạo trị nước của ông Diệm như thế nào?

Suốt hơn 20 năm trời làm việc với ông, trước cũng như sau khi nắm chính quyền, trong hoạn nạn cũng như lúc thành công, tôi nhận thấy điểm nổi bật nơi con người ông Diệm là bầu nhiệt tâm trong công việc, nhưng cái nhiệt tâm đó có đem lại thành quả gì không thì lại là một vấn đề hoàn toàn khác. Tôi không còn nhớ vào năm nào đó khi mới lên làm Tổng thống, ông đã thực sự gây xúc động sâu xa trong lòng tôi khi ông ra lệnh cho phi cơ của Không quân thả dù rau khoai xuống cho dân hai tỉnh Kiến Phong, Kiến Tường để họ trồng trọt lại sau trận lũ đã cuốn trôi hết hoa màu, nông phẩm của địa phương. Dù số lượng rau thả dù xuống bị bầm dập hư hao gần hết, và dù rau khoai không phải là nông phẩm thiết yếu nhất để giải quyết những thiếu hụt thực phẩm của hai tỉnh này lúc bấy giờ, nhưng thái độ thực tế và quyền biến phát xuất từ tâm thành đó đã làm cho tôi nhớ lại những kỷ niệm ban đầu, ngày tôi mới gặp ông trong ngôi nhà còn đìu hiu tại Phú Cam Huế, khi mà Quyền, Lực, Danh, Lợi đều chưa bao vây và tác hại ông.

Ông Diệm là người có tiểu kể giỏi mà không có đại mưu hay, ưa soi mói vào tiểu tiết một cách quá độ đến nỗi trở thành lảm cẩm. Đã thế, ông lại không có khả năng diễn đạt bằng lời cũng như bằng chữ cho nên nói năng lúng túng, phân tích vấn đề một cách không có hệ thống, và thích nói dài, nói dai không cho người đối thoại góp ý hay ngay cả trả lời những câu hỏi do chính ông đặt ra.

Trí não ông Diệm không quen lý hội sự gì trừu tượng và tổng quát. Ông chỉ ưa việc cụ thể mà ông hình dung được rõ mới chịu là cần, ông xét định về từng trường hợp và từng công tác để hơn là về toàn diện vấn đề. Ông có thể chỉ làm được một tổng thanh tra tẩn mẩn, sục sạo như viên kỹ sư Bigorne thời Pháp thuộc: Giá ông làm tổng thanh tra như Bigorne không chừng làm được việc hơn một Tổng thống [16].

Hạ một ông Tổng thống được nhóm người Công giáo Cần Lao coi như thánh thần xuống hàng tổng thanh tra chưa đủ, Đoàn Thêm còn phê bình ông Diệm:

Là thứ người có đầu óc bệnh hoạn, mà toàn thân là một khối vũng chắc nặng nề, đầy chặt nên khó cởi mở, co tròn và chìm lặng vào trong thì dễ hơn là phơi bày rộng rãi ra ngoài [17].

Ông Đoàn Thêm cho rằng ông Diệm vì quen làm quan lâu năm, quen không khí triều đình quan liêu nên chỉ có tài làm quan Nam triều hơn là làm Tổng thống một nước Cộng Hòa kiểu dân chủ Tây phương.

Còn ông Hồ Sĩ Khuê, một cộng sự viên về những vấn đề chiến lược quốc gia cho ông Diệm khoảng thời gian đầu thập niên 50', trong tác phẩm "*Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng*" đã nhận xét về ông Diệm như sau: Dùng tôn giáo để chống Cộng (trang 152); phong kiến (trang 157), quả giao (trang 160), óc kỳ thị (trang 163), bị ảnh hưởng mạnh của ông anh (trang 168), chưa có đủ tầm vóc lãnh tụ quốc gia, càng không có tầm vóc lãnh tụ quốc tế... không nhìn đúng các vấn đề chính yếu của đất nước (trang 262). Nhân sinh quan hẹp hòi... không dám tin ai khác và thường ngờ vực mọi người (trang 262), bản chất quan lại không gột sạch được... quan liêu gia đình (trang 263), mặc cảm đố kỵ người Nam Kỳ (trang 264), được Mỹ bông lên (trang 275), không có phong độ bậc lương đồng (trang 279), cảnh sát trị... gia đình trị (trang 329).

Về con người của ông Diệm, trên mặt cá tính cũng như trí tuệ, nếu tổng hợp lại tất cả những mô tả và phê bình khác nhau của những cộng sự viên đã từng làm việc với ông, của những chánh khách Việt cùng ngoại quốc đã từng tiếp xúc với ông, của những ký giả và tác giả đã từng nghiên cứu về ông, từ Đoàn Thêm đến Joseph Buttinger, từ Bảo Đại đến Robert Shaplen, từ Đỗ Thọ đến Bernard Fall, từ

Nguyễn Thái đến Frances Fitzgerald, từ Trần Văn Đôn đến Cabot Lodge... thì tất cả đều có những cái nhìn dưới những khía cạnh khác nhau, nhưng có một điểm mà tất cả đều ngầm đồng ý với nhau là miền Nam quả thật bất hạnh vì đã bị lãnh đạo bởi một nhân vật mà tài trí đã là con số không trước ông Hồ Chí Minh. Ngay nếu Việt Nam trong thời thanh bình, ông Diệm cũng không đóng nổi vai trò của một nhà cai trị hướng gì tổ quốc đang bị đe dọa trong cảnh lâm nguy dầu sôi lửa bỏng.

Tôi không lấy thành bại để luận anh hùng vì tâm thức và đạo đức của ông Diệm không thuộc loại anh hùng, mà tôi chỉ muốn lấy kết quả của một số sự việc mà ông đã làm để đo lường tài năng của ông. Đó là khu trù mật, kế hoạch nổi Cao Nguyên với Đồng Bằng, và đường xe lửa xuyên Việt v.v...

Chương trình Khu Trù Mật được thành lập nhằm yểm trợ kế hoạch Cải Cách Điền Địa mà như tôi đã trình bày trong chương trước, một kế hoạch chỉ thành công trên giấy tờ và cho một thiểu số đại và trung điền chủ tại miền Nam, còn tiểu địa chủ và nhất là đại đa số tá điền nông dân thì phần uất vì không làm chủ được một mảnh ruộng riêng của mình nên có nhiều trường hợp mức thu hoạch còn kém hơn cả thời Tây thuộc địa.

Trên lý thuyết, Khu Trù Mật được xem như là những đơn vị hành chánh nông nghiệp nhằm quy tụ nông dân thành từng khu để bảo vệ, yểm trợ và phát triển. Trên mặt xã hội, Khu Trù Mật còn là gạch nối giữa thành thị và thôn quê mà qua đó các sinh hoạt và phát triển tiến bộ của đô thị sẽ đổ về nông thôn.

Như tất cả mọi sản phẩm lý thuyết của chế độ, phần kế hoạch và những biểu hiện hình thức bao giờ cũng bắt đầu rất đẹp và quyến rũ. Nhưng trên thực tế, dù chương trình này do chính vị Tổng thống điều động và theo dõi kiểm soát từng chi tiết một, kết quả vẫn trở nên bi thảm. Sự thất bại bi thảm của nó, ngoài những lý do dễ hiểu là không nghiên cứu kỹ càng để đi sát với thực tế, là chuồng hình thức nặng về lượng hơn là về phẩm, là cán bộ thừa hành lo hối hả trồng cây hôm nay để ngày mai Tổng thống đi kinh lý khen thưởng hơn là thực sự phát triển chậm nhưng chắc... Còn có một lý do khác là sự can thiệp quá độ của ông Diệm, người đích thân điều khiển chương trình một cách độc đoán mà lại không đủ hoặc không lưu tâm đến những kiến thức chuyên môn cần thiết cho một chương trình bao gồm cả bốn lãnh vực nông nghiệp, xã hội, quốc phòng và nhân tâm.

Đưa việc này lên hàng trọng tâm công tác, ông Diệm bắt ngừng xây cất các cư xá công chức, để dành tiền xổ số cho các khu. Ông đi kinh lý ngấm địa thế, tìm vị trí cấp ngân khoản với một vẻ hăng say tin tưởng khiến nhà chức trách địa phương, vốn nòi nhạy cảm, vội thi đua "lập Khu mà cốt để lập công". Nên tới giữa năm 1959 đã có 25 Khu thành lập. 25 thị trấn hoàn thành trong thời gian kỷ lục chưa đầy hai năm, được coi như một kết quả không ngờ.

Nhưng ông Tổng thống cũng không ngờ những phản ứng trong dân gian. Lời ta thán và đơn khiếu nại tới ông mỗi ngày một nhiều: bị đe dọa nên phải rời nhà, bị thiếu thốn về mọi mặt, thay vì được trợ cấp, công nhu bị biến thủ, kinh phí bị phóng đại, tài sản bị xâm phạm...

Ông cho điều tra: sự oán trách không phải là vô căn cứ, nhiều khu được dựng lên quá hấp tấp, dân chúng chưa hiểu rõ thiện chí của chính quyền, sự giúp đỡ không đến bù các thiệt hại và vấn đề quan trọng nhất là sinh kế chưa có giải pháp thích ứng: nhà nông không thể tiếp tục công việc hàng ngày khi ruộng vườn ở xa khu mới. Ông phải ra lệnh tạm đình. Nhưng rồi chương trình Khu Trù Mật cũng đã làm tổn không biết bao nhiêu công quỹ và làm khổ sở cho dân gian [18].

Thất bại lớn nhất khi đình chỉ kế hoạch này là sự giao động trong quần chúng. Sinh hoạt nông nghiệp vốn có tính định kỳ, theo thời tiết, theo giống lúa, và theo loại đất, cho nên tự ngàn xưa, chính những hoạt động canh tác đã qui định những sinh hoạt nhân văn khác của thôn xã như hội hè, đình đám, cưới hỏi, lễ lạc,... Chỉ cần làm xáo trộn chu kỳ sinh hoạt này là làm xáo trộn luôn nếp sống của người dân, trên cả hai mặt nghề nghiệp cũng như phong cách.

Xin lấy trường hợp điển hình của một Khu Trù Mật thành công nhất để thấy cái lợi của một Khu Trù Mật không bù lại được cái hại to lớn và dây chuyền của những hệ quả gây ra:

Khi tôi tới gần, Khu Trù Mật Vị Thanh (nơi mà Tổng thống Diệm đã cho khánh thành rầm rộ) trông thật là rộng rãi, đồ sộ khi so sánh với các làng mạc dọc đường. Viên chỉ huy chương trình Khu Trù Mật địa phương, Thiếu tá Trần Cửu Thiên, giới thiệu nào là trường học, nhà thương, trụ điện để đưa điện về cho nông dân lần đầu tiên trong đời họ. Ông ta cũng cho tôi biết là nông dân sẽ có nhiều lợi tức. Ông ta khoe khoang là đã hoàn thành Khu Trù Mật chỉ trong vòng có năm mươi ngày theo lệnh của Tổng thống Diệm, và Khu Trù Mật là một kiến trúc gương mẫu để làm vui lòng những nhà lập pháp Hoa Kỳ đến viếng thăm Việt Nam. Nhưng trong thực tế lại là một đại họa.

Đại họa là vì nông dân bị bắt buộc phải bỏ làng mạc cũ, bỏ cả mồ mả cha ông, bỏ cả tập tục cổ truyền để tập trung về Khu. Tai hại hơn nữa là Thiếu tá Thiên đã phải theo lệnh Tổng thống để huy động 20 ngàn người để xây dựng một Khu chỉ để cho 6 ngàn người ở. Số 14 ngàn người kia phải bỏ công việc đồng áng để làm việc mà không được trả tiền công. Thiên bảo rằng bắt họ làm công không trả tiền là để tập cho họ làm bốn phận công dân (sic). Trái lại, đối với nông dân thì những công tác cộng đồng như thế là hình thức “cưỡng bách lao động” nên dù lúc đó họ chưa theo Việt Cộng họ cũng đã tỏ ra bất mãn với chế độ Diệm [19].

Thật vậy, thất bại về phát triển nông nghiệp của chương trình này không phải là tác hại lớn nhất, chính tác hại sâu đậm và lâu dài lại có kích thước chính trị, đối nội cũng như đối ngoại. Đối nội là xác định với quần chúng nông thôn sự bất lực của chính quyền trước một lãnh vực quan trọng cho miền Nam là vấn đề phát triển nông nghiệp, và đẩy cái quần chúng lớn lao đó về phía kẻ thù Việt Cộng; đối ngoại là làm mất sự tín nhiệm của chính quyền và nhân dân Hoa Kỳ về khả năng tự cứu và tự cường của Việt Nam Cộng Hòa.

Một phần tư tỉ Mỹ kim mỗi năm đối với Hoa Kỳ thì chẳng thấm thía vào đâu nhưng với năm năm đầu của chế độ Diệm, tiền viện trợ của Mỹ đủ để trang trải không những 100% chi phí quân sự và 80% chi phí dân sự của chính phủ Sài Gòn, mà còn để trả nợ thiếu hụt về ngoại thương 178 triệu Mỹ kim. Hoa Kỳ lúc đầu hy vọng rằng số nợ ngoại thương sẽ dần dần trả hết, không ngờ nó cứ mỗi ngày một gia tăng vì phải trả thêm tổn phí của người Mỹ. Và mặc dù lúa gạo là nguồn lợi quốc gia to lớn nhất, năm 1959, VN vẫn phải nhập cảng 20 triệu Mỹ kim thực phẩm trong chương trình thực phẩm cho Hòa Bình.

Dưới chế độ Diệm, trừ chương trình định cư cho người Công Giáo di cư từ Bắc vào, tất cả các công tác khác như khu Trù Mật, như dinh điền, như hợp tác xã nông nghiệp... đều thất bại nặng nề [20].

Không được dân chúng yểm trợ, bị người Mỹ khám phá những thất thoát và hà lạm công quỹ nên kiểm soát gắt gao việc chi thu; năng suất không đạt được chỉ tiêu, làm vướng bận thêm khả năng tác chiến của quân đội... nên cuối cùng, toàn bộ chương trình khu Trù Mật bị sụp đổ, và các khu gọi là Trù Mật bị rã ra và tan loãng vào sự mênh mông của ruộng đồng miền Nam.

Chương trình khu Trù Mật chủ yếu nhằm vào miền Nam vốn là vựa lúa của nước ta. Riêng tại miền Trung, nhất là từ Phú Yên trở ra, nông nghiệp không phải là khu vực kinh tế chính trong kế sách phát triển quốc gia. Hải sản của miền Duyên Hải và lâm sản của vùng Cao Nguyên cần được phối hợp với nhau trong hệ thống lưu thông trên cả hai mặt sản phẩm lẫn tiền tệ. Do đó, một kế hoạch chính trang và tân lập các trục giao thông để nối liền hai miền địa dư của đất nước được thiết kế. Và vì miền Trung có một vị thế đặc biệt, có một dân tình cũng đặc biệt không kém trong cuộc chiến Pháp-Việt mà những mật khu ngày xưa của Việt Minh vẫn chưa được khám phá ra và tiêu hủy, mà những tổ cán bộ Cộng Sản nằm vùng đã bắt đầu khuấy động mạnh... nên kế hoạch này phần lớn do quân đội đảm trách.

Công tác đầu tiên là xây dựng trục lộ Kontum–Quảng Nam. Công tác này được ủy nhiệm cho Đại úy Trần Văn Kha (sau này là Đại tá và hiện nay đang ở California, Hoa Kỳ) phụ trách với chức vụ chỉ huy trưởng công trường. Nhưng mặc dầu đã hết sức cố gắng và đã có lần phúc trình về điều kiện an ninh không thuận tiện, ông Kha cũng không thể nào hoàn tất nổi công tác này. Một đại đội công binh với những trang bị dụng cụ hiện đại cho việc xây dựng kiều lộ và hai đại đội Bảo an có nhiệm vụ bảo vệ công trường bị Việt Cộng tấn công gây thiệt hại nặng nề, nhất là về mặt nhân lực. Cuối cùng, công tác phải bị bãi bỏ và công trường thì bị bỏ hoang cho mưa nắng tàn phá.

Kế hoạch lớn nhằm “*nói Cao Nguyên với Duyên Hải*” bị gậy đổ chỉ vì tính chủ quan phiến diện trong lý luận và vì phương pháp làm việc độc quyền rất luộm thuộm của ông Diệm. Thật vậy, đường Kontum–Quảng Nam là một trục lộ gai góc, chạy song song với sườn phía Đông rất hiểm trở của dãy Trường Sơn và đâm chéo về hướng Đông Bắc xuyên qua các núi đá trước khi đổ vào địa phận tỉnh Quảng Nam, tất cả kéo dài gần 200 cây số. Nếu ông Diệm cho điều nghiên cẩn thận toàn bộ công tác này trước khi bắt đầu thì sẽ thấy rằng tình hình an ninh tại hai tỉnh này không tốt đẹp chút nào, dân tình cũng như các điều kiện kinh tế không thuận tiện và khả năng giới hạn của công binh cũng như của các lực lượng bảo vệ cơ hữu của địa phương sẽ không đủ sức để duy trì nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ một trục lộ vừa cô lập vừa dễ bị phá, vừa dài như thế.

Nhưng vì Tổng thống muốn là Trời muốn, và Tổng thống muốn là Tổng thống làm liền không cần lòng dân, không cần tình thế, không cần phương tiện... cho nên kết quả mới thảm hại.

Riêng đường xe lửa Xuyên Việt thì quyết định của ông Diệm dành một ngân khoản quá lớn và điều động một lực lượng nhân sự quá nhiều để ưu tiên tái thiết toàn bộ hệ thống đã bị nhiều người ngăn cản vì sợ sẽ khó bảo vệ trục đường sắt quá dài đó một khi chiến tranh tái phát. Ngay trong hội nghị Liên Bộ (1960) mà tôi đã đề cập trong chương trước (khi thảo luận về vấn đề bài trừ nạn du đảng), trong dịp trình bày tổng quát tình hình an ninh, tôi đã lưu ý hội nghị (để gián tiếp nhờ họ giúp tôi thuyết phục ông Diệm về mức độ phá hoại càng lúc càng gia tăng của Việt Cộng mà mỗi lần tôi trình bày thì ông lại gạt đi vì cho là tôi bị thảm hóa vấn đề) về khả năng và ý đồ của Việt Cộng muốn cắt đứt đường xe lửa nối liền hai miền Trung và Nam.

Để phản đề nghị, một số chuyên viên có trình bày với ông Diệm về việc sử dụng ngân khoản lớn lao đó cho hai dự án: hoặc là phát triển một hệ thống thương thuyền vừa an ninh hơn vừa vận chuyển được nhiều hơn; hoặc là tái thiết quốc lộ số 1 chạy từ Quảng Trị đến Tây Ninh để khuyến khích ngành vận tải bằng xe đò [21].

Cả hai dự án này đều lấy yếu tố an ninh làm chính vì thực tế Việt Nam là một nước đang lâm chiến với một kẻ thù mà phá hoại, đột kích là sở trường số một. Cả hai dự án này cũng đều đặt tính khả thi làm điều kiện tiên quyết để khả dĩ duy trì được mạch sống kinh tế cho cả hai miền Trung và Nam. Nhưng ông Diệm đều không đồng ý và gạt bỏ đi. Khi ông đã có chủ ý làm đường xe lửa Xuyên Việt vì (trong giai đoạn đó thì) dễ dàng hơn và chóng hoàn tất hơn, thì chủ ý đó đã trở thành một ám ảnh thôi thúc, đủ sức đánh phá mọi lý luận hợp lý và khả thi nhất, dù lý luận đó có là lý luận tổng hợp của những chuyên viên về an ninh, về kinh tế, về giao thông, biết nhiều và nắm vững tình hình thực tế hơn ông.

Đường xe lửa Sài Gòn–Đông Hà được ông Diệm khánh thành trọng thể tại Quy Nhơn ngày 7 tháng 8 năm 1959. Nhưng chỉ gần hai năm sau, giữa năm 1961, đường xe lửa Xuyên Việt bị chặt ra nhiều khúc vì những cuộc tấn công, đặt mìn, phá hoại đường rầy của du kích Việt Cộng.

Việc tái thiết đường xe lửa từ Sài Gòn đến Đông Hà đã làm thiệt hại nặng nề về cả tài chánh lẫn nhân mạng. Hàng ngày, trên mỗi chuyến tàu, một tiểu đoàn

thiết vận "bảo vệ hòa xa" được phái theo hộ tống các đoàn tàu. Đại tá Nguyễn Văn Tự (hiện nay ở Mỹ), lúc bấy giờ là Thiếu tá chỉ huy công tác bảo vệ đường hòa xa, thường đến phân nản với tôi về nhiệm vụ khó khăn, thiếu phương tiện và nhân sự để nhờ tôi can thiệp với cấp trên tìm biện pháp đối phó. Nhưng cũng như bao nhiêu chính sách, kế hoạch, chương trình, công tác khác của ông Diệm, không còn biện pháp nào để cải tiến những thất bại có tính cách cơ bản khi ông đã chú quan cho mình là đúng, ngoài phương pháp chịu đựng những thiệt hại cho đến khi thời gian bắt nó phải tê liệt hoặc tự hủy.

Tôi đoán ông Diệm muốn trở thành một Nguyễn Công Trứ từng khai phá vùng Kim Sơn, Tiền Hải (Ninh Bình) nhưng tiếc thay ông lại không có tâm hồn và tài năng của Nguyễn Công Trứ:

Ngay từ những ngày đầu, chính cá nhân của Tổng thống Diệm và quan niệm chính trị của ông đã làm giảm thiểu hiệu năng của chính quyền.

Là sản phẩm của một gia đình vừa cuồng tín theo Thiên Chúa giáo vừa mang nặng tính phong kiến của giai cấp quan lại thống trị, ông Diệm là một người độc đoán cố chấp, thơ lại đa nghi và câu nệ về phương diện luân lý. Tinh thần của ông Diệm được mô tả như tinh thần của các lãnh chúa Y Pha Nho thời Trung Cổ (Spanish Inquisitor).

Bộ máy chính trị của ông Diệm đúng là một định chế gia đình trị, được tổ chức cứng nhắc và có đặc tính trung ương tập quyền quá độ.

Theo bảng lượng giá của tình báo Mỹ thì tình hình được mô tả như sau: "Tổng thống Diệm vẫn tiếp tục là nhà cai trị không thể chối cãi được của miền Nam, tất cả những vấn đề trọng đại và những vấn đề thứ yếu đều do chính ông ta quyết định."

Mặc dù cổ võ một chính phủ dân chủ và đại nghị nhưng ông Diệm tin rằng người Việt Nam cũng tin rằng ông phải cai trị một cách cứng rắn, ít nhất là trong giai đoạn an ninh quốc gia bị đe dọa.

Ông cũng tin rằng đất nước chưa thể có đổi lập chính trị nếu sự đổi lập này làm cản trở và tiêu hao những nỗ lực của chính phủ trong việc thiết lập một nền cai trị vững chắc. Ông vẫn là một khuôn mặt có phần nào khắt khe và xa cách đối với hầu hết người Việt, do đó không khơi dậy được sự nồng nhiệt rộng rãi nào trong lòng quần chúng.

Chế độ Diệm phản ánh quan niệm của ông ta: Bộ mặt chính phủ đại nghị vẫn được duy trì nhưng trên thực tế, chính phủ đã cai trị một cách hoàn toàn độc đoán.

Quyền lập pháp của quốc hội bị giới hạn chặt chẽ, quyền tư pháp không được phát triển và lệ thuộc vào hành pháp. Thành phần nhân sự của hành pháp lại không ai khác hơn là những thuộc hạ của ông Diệm.

Trầm trọng hơn nữa, các chương trình của ông Diệm nhằm gia tăng an ninh ở nông thôn đã được thực hiện một cách tồi tệ đến nỗi thay vì tạo được sự phân cách giữa quân phiến loạn và nông dân thì ngược lại, lại tạo ra sự phân cách giữa nông dân và chánh quyền, hậu quả là an ninh đáng lẽ được gia tăng thì lại bị suy giảm.

Chương trình Dân Sự Vụ được quan niệm như để tạo dựng mối cảm thông giữa chính phủ Sài Gòn và dân quê đã không đạt được mục tiêu đó khi ông Diệm đưa toàn người Bắc di cư và tín đồ Thiên Chúa giáo về thôn ấp. Đối với dân quê, các đoàn Dân Sự Vụ ấy đã là những kẻ ngoại cuộc.

Chương trình Cải Cách Điền Địa thay vì phân phối đất cho người nghèo chung cuộc thì chỉ đã lấy lại những gì mà nông dân đã được Việt Minh cấp phát để đem trả lại cho điền chủ. Năm 1960, 15% dân số vẫn còn chiếm hữu 75% đất đai.

Ông Diệm đã giải tán các hội đồng dân cử theo truyền thống ở thôn xã vì sợ

Cộng Sản nắm quyền hành ở đó. Rồi ông thay thế cơ cấu nhân dân đó bằng những kẻ ngoại cuộc được chỉ định, đó là những người Bắc di cư và các tín đồ Công giáo trung thành với ông ta.

Trong chiến dịch gọi là Tố Cộng bắt đầu từ mùa Hè năm 1955, từ 50.000 người đến 100.000 người bị nhốt vào trại tập trung, trong số những kẻ bị giam cầm rất nhiều người không có liên hệ gì đến Cộng Sản.

Tổng thống Diệm cũng ban hành những chương trình để tái cư dân chúng để gia tăng an ninh, nhưng những thứ đó lại chỉ có phản ứng bất lợi mà thôi. Người Thượng thiếu số bị bắt buộc rời quê cha đất tổ ở Cao Nguyên Trung phần để đến định cư tại các vùng ổn cố và an ninh hơn, lại gia nhập vào quân đội của Việt Cộng; dân quê bị dời khỏi hương ấp của tổ tiên để xây các làng mới theo chương trình dinh điền, đã trở nên căm thù chính phủ Sài Gòn.

Dù nói là lo lắng về an ninh, ông Diệm không làm gì cả để tăng cường cảnh sát và tình báo ở nông thôn. Lực lượng bán quân sự, dân vệ và bảo an thì không được trang bị, không được huấn luyện đầy đủ, và về mặt chỉ huy thì rất tồi tệ.

Sự bạo tàn, cướp bóc và vô kỷ luật của nhân viên chính quyền đã thúc đẩy dân làng hưởng ứng một cách công khai các cuộc chống đối chính phủ.

Bằng phương cách bóp nghẹt tự do ngôn luận và bỏ tù những thành phần chống đối, ông Diệm đã làm tê liệt thành phần trí thức, bằng cách thăng thưởng sĩ quan trên căn bản trung thành với gia đình ông ta, thay vì theo tiêu chuẩn khả năng, ông Diệm đã làm tê liệt đa phần quân lực [22].

Trước những thất bại ngày một gia tăng của chính phủ Diệm, vào tháng Giêng năm 1960, Tòa Đại sứ Mỹ – trong “bản Tường trình đặc biệt về tình hình nội an ở Việt Nam” – đã đi đến kết luận:

Tình hình có thể tóm lược trong nhận định sau đây: Chính phủ đã đi đến chỗ đối đãi với dân chúng bằng con mắt nghi kỵ, đàn áp để đối lấy sự thờ ơ, thụ động và oán ghét của quần chúng.

Ý thức về liên đới giữa chính quyền và nhân dân là yếu tố cơ bản thì đã không còn nữa. Nhân dân đã không còn đồng hóa bản chất của mình và bản chất của chính quyền.[23]

Bản Tường trình đã nêu rõ ràng sự thờ ơ và bất mãn ngày một gia tăng trong dân quê đã là nguyên nhân chính của sự nổi loạn tại miền Nam.

Phần trích dẫn trên đây là những nhận định dựa vào thực tế khách quan của năm 1960 bằng cái nhìn có hệ thống của một người Mỹ nghiên cứu về vấn đề Việt Nam hầu đóng góp vào chính sách của Mỹ tại nước ta, một chính sách vẫn còn thuận lợi cho miền Nam nói chung và ông Diệm nói riêng, dù tình hình đã có nhiều dấu hiệu bi quan.

Tuy cái nhìn đó đã mô tả đúng và đúc kết được những thất bại cũng như tương lai đen tối của chế độ Diệm nhưng cũng chưa truy tìm được tận gốc rễ những lý do thật sự của các thất bại đó. Lý do thật sự đó là gì nếu không phải xuất phát từ **tư cách và khả năng lãnh đạo của sáu anh em nhà Ngô**.

Hoàn cảnh xã hội, tâm thức tôn giáo, giáo dục gia đình đã đúc kết thành sáu nhân vật chỉ biết bám chặt lấy quyền lực để độc tôn, độc tài khuynh loát quốc gia, sáu nhân vật tự trao cho mình cái nhiệm vụ dẫn dắt dân tộc Việt mà không thèm đếm xỉa đến lòng dân thế nước.

Đứng trên quan điểm lịch sử Tây phương, ta có thể giải thích bằng sự vận động tất yếu của lịch sử về sự khủng hoảng lãnh đạo của đất nước trong giai đoạn này. Nhưng đứng trên sử quan Đông phương thì ta chỉ thấy đó là cơ duyên nhân quả của vận nước trong sự tuần hoàn biến dịch của vũ trụ và nhân sinh, mà cũng như quá trình biến thiên lịch sử của các quốc gia khác, **phải có những triều đại bạo ác ra đời trước khi quê hương và dân tộc bước vào chu kỳ**

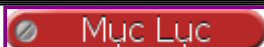
tươi sáng mới của tương lai. Ta phải có chế độ Ngô Đình Diệm thì mới có ngày 30 tháng 4 năm 1975 để cho Cộng Sản có cơ hội quét sạch, quét hết những rác rưởi tàn dư lịch sử của các chế độ ngoại thuộc kể từ ngày Pháp đánh vô Đà Nẵng cho đến ngày Cộng Sản thống nhất Việt Nam. Và ta phải có ngày 30 tháng 4 năm 1975 để bộ mặt lỗi thời và bất lực của Cộng Sản Hà Nội lộ diện thì dân tộc mới có cơ hội vùng lên viết trang sử mới sau này.

Mười sáu thất bại chính trị, ngoại giao, kinh tế, xã hội của chế độ Diệm đã được tôi đề cập trong hai chương vừa qua, tuy không ồn ào tiếng sấm như trên chiến địa, nhưng chính chúng lại là những yếu tố mở đường cho các thất bại quân sự máu đổ xương rơi kể từ năm 1960 mà tôi sẽ đề cập trong chương tiếp theo. Thật vậy, vì chính trị điều động mức độ và bản chất của chiến sự, nên những thất bại chính trị của chế độ đã dĩ nhiên kéo theo những thảm bại về quân sự trong một cuộc chiến mà đối thủ Cộng Sản đã biết phối hợp cả hai yếu tố này một cách tinh khôn và hữu hiệu.

-
- [1] Nguyễn Thái, *Is South Vietnam Viable?*, tr. 185, 186.
[2] Malcolm Browne, *The New Face of War*, tr. 70.
[3] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, tr. 447.
[4] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 109, 110.
[5] Dương Tấn Tử, *Cười, Nguyên Nhân và Thực Chất*, tr. 333.
[6] Joseph Buttinger, *Vietnam A Political History*, tr. 447, 448.
[7] Võ Phiến, *Đất Nước Quê Hương*, tr. 116.
[8] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 119, 120.
[9] Robert Shaplen, *The Lost Revolution*, tr. 165-169.
[10] Joseph Buttinger, *Vietnam, A Political History*, tr. 463; và David Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr. 172.
[11] David Halberstam, *The Making of a Quagmire*, tr.172.
[12] George Chaffard, *Les Deux Guerres du Vietnam*, tr. 310.
[13] Nguyễn Ngọc Huy, *Tìm Hiểu Mối Bang Giao Giữa Việt Nam với Trung Hoa, Cam Bốt và Lào*, tr. 78.
[14] Nguyễn Ngọc Huy, *Tìm Hiểu Mối Bang Giao Giữa Việt Nam với Trung Hoa, Cam Bốt và Lào*, tr. 53, 54.
[15] Stanley Karnow, *Vietnam, A History*, tr. 265.
[16] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 200.
[17] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 200.
[18] Đoàn Thêm, *Những Ngày Chưa Quên*, tr. 199.
[19] Stanley Karnow, *Vietnam, A History*, tr. 231.
[20] Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake*, tr. 101-104.
[21] Dưới thời Đệ II Cộng Hòa, ngành hải vận cũng như ngành xe đồ đều được khai thác trở thành những sinh hoạt huyết mạch để lưu thông hàng hóa một cách an toàn và hữu hiệu.
[22] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 70, 72.
[23] Neil Sheehan, *The Pentagon Papers*, tr. 70, 72.

Tất cả các chương sách VNMLQHT đã đăng trong sachhiem.net:

[VNMLQHT- Ý Kiến Độc Giả \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục A-Trăm Lời Phê Phán \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục B-Sáu Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục C-Bốn Lá Thư Riêng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục D-Hai Tài Liệu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHT-Phụ Lục E- Mười Một Bài Đọc Thêm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch02- Vào Đường Đấu Tranh \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch03- Thăng Trầm trong Cuộc Chiến Việt Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04 Phụ Bản - Những Bức Hình Lịch Sử \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch04- Những Ngày Cuối Cùng của Thực Dân Pháp \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch05- Góp Công Xây Dựng Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch06- Bảo Đại và Ngô Đình Diệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch07- Gia Đình Trị \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch08- Đảng Cần Lao \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch09- Chính Sách Độc Tài \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch10- Những Thất Bại của Chế Độ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch11- Bắt Đầu Sự Sụp Đổ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch12- Hai Năm Khốn Cùng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch13- Tệ Trạng Tham Nhũng \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch14- Kỳ Thi Tôn Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch15- Biến Cố Phật Giáo \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch16- Từ Đồng Minh với Mỹ \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17 Phụ Bản - Những Bức Hình Kỷ Niệm \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch17- Cuộc Cách Mạng 1-11-63 \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch18- Ba Năm Xáo Trộn \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch19- Chế Độ Thiêu \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTch20- Kết Luận \(HLDM\)](#)
[VNMLQHTthumuc \(HLDM\)](#)

Mục Lục

Trang Hoàng Linh Đỗ Mậu